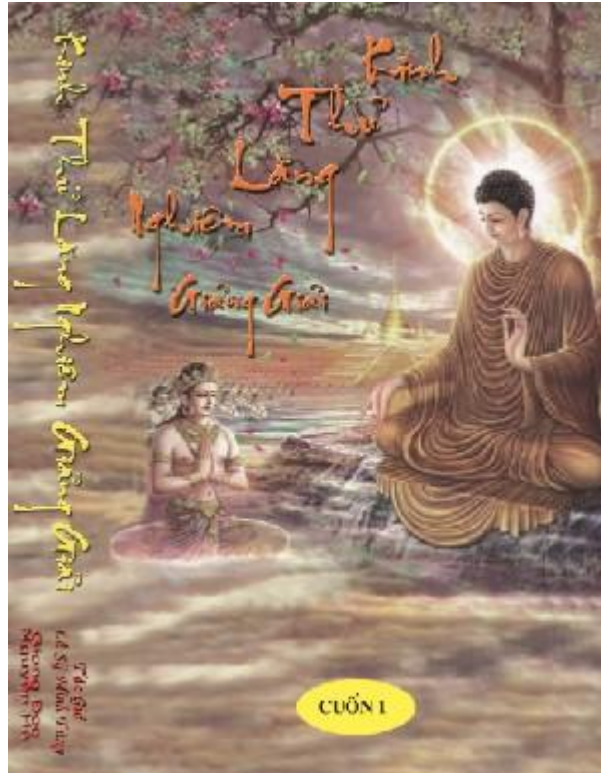


KINH THỦ LĂNG NGHIÊM GIẢNG GIẢI SURAMGAMA SUTRA



**Cs Lê Sỹ Minh Tùng
Cuốn Một**

---o0o---

Nguồn

<http://hoavouu.com>

Chuyển sang ebook 24-06-2014

Người thực hiện :

Thu Đình - Diệu Hương Thủy - thuhoaidinh.hn@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

Lời Nói Đầu

Phần Giới Thiệu

Chương Thứ Nhất - Đề Mục Kinh

Nhân Duyên Và Thời Điểm Phật Nói Kinh Thủ Lăng Nghiêm

Phân Chánh Tông

Chương Thứ Hai - Bảy Đoạn Phật Hỏi Về Tâm

- 1) A Nan Cho Rằng Tâm Ở Trong Thân
- 2) A Nan Cho Rằng Tâm Ở Ngoài Thân
- 3) A Nan Cho Rằng Tâm Núp Sau Con Mắt
- 4) A Nan Cho Rằng Nhắm Mắt Thấy Tôi Là Tâm Thấy Trong Thân
- 5) A Nan Cho Rằng Sự Suy Nghĩ Là Tâm
- 6) A Nan Cho Rằng Tâm Ở Chặng Giữa
- 7) A Nan Cho Rằng Tâm Là Cái Không Dính Dáng Vào Đầu Cả

Chương Thứ Ba - Chỉ Rõ Tánh Thấy

Phật Gạn Hỏi Tâm Lần Thứ Hai

Phật Chỉ Cái “Thấy” Thường Còn

Phật Chỉ Tâm Lần Thứ Nhất

Phật Chỉ Tâm Lần Thứ Hai

Phật Chỉ Tâm Lần Thứ Ba

A Nan Đã Hiểu Được Chơn Tâm Nhưng Chưa Dám Nhận

Phật Chỉ Tâm Lần Thứ Tư & Năm

Phật Chỉ Tâm Lần Thứ Năm

Phật Dạy Thêm Cái “Thấy” Là Tâm Chứ Không Phải Vật

Chương Thứ Tư - A Nan Nghi “Chơn Tâm” Đồng Với Thuyết “Tự Nhiên” Của Ngoại Đạo

Chương Thứ Năm - Do Nhận Thức Sai Lầm Khiến Cho Con Người Bỏ Mất Bản Tâm Thanh Tịnh Bản Giác Thường Trú Của Mình

Chương Thứ Sáu - Bốn Khoa Bảy Đại Vốn Là Hiện Tượng Biểu Hiện Từ Như Lai Tạng

Ngũ Uẩn Là Hiện Tượng Biểu Hiện Như Lai Tạng

Sáu Nhập Là Hiện Tượng Biểu Hiện Từ Như Lai Tạng

Mười Hai Xứ là Hiện Tượng Biểu Hiện Từ Như Lai Tạng

Bảy Đại Là Hiện Tượng Biểu Hiện Của Như Lai Tạng

Giác Ngộ Và Phát Nguyện

Chương Thứ Bảy - Phật Thuyết Minh Tánh Của Các Đại Vốn Không Ngăn Ngại Gì Nhau, Nhằm Khai Thị Chơn Lý: Sắc Không, Không Sắc

Phật Chỉ Nguồn Gốc Vọng Tượng Của Hiện Tượng Tâm Lý

Phật Khai Thị Nguồn Gốc Duyên Khoeri Của Hiện Tượng Vật Chất

Phật Dạy Rõ Về Ba Tướng Tương Tục

Giác Không Sinh Mê - Thất Đại Dung Được Nhau Mà Không Có Gì Trở Ngại

Chỉ Tánh Diệu Minh Hợp Về Như Lai Tạng, Rời Cả Hai Nghĩa “Phi” (Không Là) Và “Tức” (Tức Là)

Chỉ Tánh Diệu Minh Hợp Với Như Lai Tạng

Chỉ Như Lai Tạng Là “ Phi ” (Không Là) Tất Cả

Chỉ Như Lai Tạng “Tức” (Là) Tất Cả

Dùng Phật Nhãn Nhìn Hiện Tượng Vạn Pháp, Không Có Vấn Đề “Là” Hay “Không Là” Trong Như Lai Tạng Bản Thể Chân Như Nhiệm Mầu

Mê Vọng Không Có Nguyên Nhân . Hết Mê Tức Là Bồ Đề (Giác)

Lại Rơi Vào Nhận Thức Đối Đãi Của Thuyết Nhơn Duyên Và Tự Nhiên

Phật Chỉ Hai Nghĩa Quyết Định

Khai Thị Về Năm Thứ Ô Trược

Dựa Vào Nhơn Tu Mà Suy Biết Quả Sơ Chứng

Chỉ Rõ Sự Ràng Buộc Và Siêu Thoát Của Thế Giới Chúng Sinh

Chỉ Rõ Chỗ Hư Vọng Của Sáu Căn

Phật Bảo Đánh Chuông Để Chứng Nghiệm Tánh Nghe Của Nhĩ Căn Là Thường Còn

Khai Thị Tánh Nghe Là Thường Còn

---o0o---

Lời Nói Đầu

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kinh Thủ Lăng Nghiêm là bộ kinh thuộc hệ tư tưởng thượng thừa liễu nghĩa và là tâm ấn bí mật đại tổng trì môn của chư Phật Như Lai, bao gồm toàn bộ hệ thống giáo lý nhân quả, mê ngộ, chơn vọng, thánh phàm của tất cả đại tạng. Kinh soi chiếu rõ ràng giúp chúng sinh thấy sự sai khác của chánh tà trong quá trình tu chứng và tình trạng điên đảo của luân hồi cũng như thấu triệt cả nguồn nhất tâm, bao gồm cả vạn pháp một cách rộng lớn và đầy đủ. Học kinh Thủ Lăng Nghiêm sẽ giúp con người thấu rõ vị trí của mình đối với quả vị Bồ Đề Niết Bàn vô thượng. Chính Đức Phật Thích Ca sống bằng “Chơn tâm thường trú” và sinh hoạt trong “Thể tánh tịnh minh” cái mà đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh nhưng con người lại bỏ quên nó đi. Phật và chúng sinh thật ra vẫn đồng một thể tánh chơn tâm, nhưng chư Phật đã hoàn toàn giác ngộ được thể tánh ấy. Ngược lại, chúng sinh vì mê lầm thể tánh chơn tâm nên suốt đời sống trong điên đảo khổ đau và phải chịu trầm luân trong biển sanh tử luân hồi. Vì thế chủ yếu của kinh không ngoài mục đích xác định rằng còn phiền não khách trần là còn điên đảo khổ đau và phải hết phiền não khách trần là có an lạc Niết Bàn.

Kinh Lăng Nghiêm có thể giáo hóa, khiến cho “tình dữ vô tình, đồng viên chủng trí” nghĩa là tất cả loài hữu tình và vô tình đều có thể viên thành Phật đạo. Đối tượng cứu cánh của kinh là “Chơn Tâm Thường Trú” và “Thể Tánh Tịnh Minh” trong khi công dụng của kinh là hàng phục phiền não trần lao để trở về với tánh

giác diệu minh của chính mình. Nhưng mục đích tối hậu của kinh vẫn là giải thoát giác ngộ đưa con người từ phàm phu đến địa vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác tức là thành Phật. Tất cả Như Lai trong mười phương có Bồ Đề Niết Bàn đều do thành tựu đại định Thủ Lăng Nghiêm. Thủ Lăng Nghiêm đại định là định rất kiên cố, vững chắc nhất để phát sinh vô lượng trí tuệ. Có cái định này thì tâm lúc nào cũng “như như bất động, liễu liễu thường minh” nghĩa là cho dù thế gian vũ trụ có biến đổi, hấp dẫn, quyến rũ cách mấy thì tâm người có định này vẫn yên lặng, thanh thản, không bị ngoại trần chi phối và họ lúc nào cũng sống với tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu. Đó chính là “Kiến sắc phi can sắc, Văn hương bất nhiễm hương” vậy. Định của Thủ Lăng Nghiêm là “tự tánh bản định” nên thường hằng, lúc nào cũng có. Cái định này khác hẳn với định có xuất có nhập nghĩa là nhập thì có định, xuất thì định mất cho nên định đó vẫn không thoát khỏi luân hồi sinh diệt. Do đó, định Thủ Lăng nghiêm tức là thể nhập Phật tri kiến, Như Lai Viên Giác Diệu Tâm. Kinh Thủ Lăng Nghiêm giúp chúng sinh có được tuệ giác mà phá trừ tất cả những dục vọng, đánh tan phiền não khổ đau, tiêu trừ những vô minh đen tối và sau cùng đạt đến cứu cánh tối thượng là chứng đắc Diệu Giác Như Lai tức là thành Phật

Đặc biệt trong phần tu chứng viên thông của hai mươi lăm vị đại đệ tử Phật, có hai chương rất quý báu giúp cho tất cả Phật tử tùy theo sở ngộ của mình mà áp dụng thực hành để có giải thoát. Chương Đại Thế Chí Niệm Phật viên thông rất sâu xa huyền diệu giúp chúng sinh thấy thấu suốt, hiểu tận cùng rốt ráo pháp môn niệm Phật để hạ thủ công phu. Sau đó kinh giới thiệu pháp môn Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông tức là pháp tu “phản văn văn tự tánh” nghĩa là xoay tánh nghe của mình vào trong mà lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình để sống gần với chơn tánh của chính mình thì sẽ có an lạc giải thoát ngay trong cõi đời này.

Vì thế tất cả mọi chúng sinh không phân biệt căn cơ mau chậm, không phân biệt tuổi tác và hoàn cảnh, mọi người mọi giới và mọi lúc đều có thể áp dụng tham học kinh này để lau sạch phiền não khách trần mà sống với Chơn Tâm thường có và Thể Tánh thanh tịnh sáng suốt của mình.

Vì sự thâm sâu huyền nghĩa của kinh, chúng tôi tha thiết kính mong quý Phật tử tham khảo kinh rất nhiều lần để tự mình tìm ra ánh sáng chân lý. Quý vị nghe, đọc mười lần thì thấu hiểu được bốn năm chục phần trăm. Nghe, đọc trăm lần thì mới có thể lãnh hội được ý nghĩa huyền diệu của kinh. Khi đã ngộ nhập kinh Lăng Nghiêm, quý Phật tử sẽ không cầu chơn cũng không trừ vọng mà chỉ sống “Như thị chân, như thị huyền, như thị công đức” với tâm nguyện hằng “phục vụ chúng sinh tức cúng dường chư Phật”.

Chúng tôi trí mông nghiệp dày nên trong bộ “kinh giải” này không sao tránh khỏi những thiếu sót sai lầm, kính mong các bậc cao minh hỷ xả chỉ giáo cho. Chân thành cảm tạ.

Viết tại Washington

Mùa Thu năm Canh Dần, 2010.

Nam Mô A Di Đà Phật

Lê Sỹ Minh Tùng

Chân thành cảm tạ Tác Giả đã gửi tặng Thư Viện Hoa Sen bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm Giảng Giải, Quán Thế Âm Bồ Tát Nhĩ Căn Viên Thông Giảng Giải, Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông Giảng Giải và CD cùng một USB Flash. Hiện tác giả còn một số sách cũng như MP3. Nếu quý độc giả muốn thỉnh xin liên lạc về: lesyminh tung27@gmail.com Hoàn toàn miễn phí.

---o0o---

Phản Giới Thiệu

Ngày nay với sự tiến bộ của văn minh khoa học đã giúp con người có những cái nhìn tương đối rộng rãi và chính xác hơn đối với nhân sinh vũ trụ. Ngày xưa, khi Ngài Tam Tạng Trần Huyền Trang khổ công lặn núi trèo non, băng qua tuyết sơn giá buốt đến Ấn Độ để thỉnh kinh. Cuộc hành trình phải mất hai năm đi, hai năm về và 13 năm du học bắt đầu từ năm 629 mãi đến năm 645 Ngài mới về lại Trường An, Trung Quốc. Rời Đại Đường 17 năm, Ngài Huyền Trang đi trên năm vạn dặm đường, xuyên qua 128 quốc gia lớn nhỏ. Khi đi chỉ một người một ngựa, nhưng ngày trở về có quốc Ngài đã thỉnh về 150 Xá Lợi, hai tượng Phật gỗ đàn tô ngân cao 4 thước, ba tượng Phật bằng đàn hương cao trên 2, 3 thước và 657 bộ kinh chia làm 520 hiệp cùng một số bảo vật khác. Trong suốt thời gian du học, Ngài đã thăm viếng hầu hết các di tích của đạo Phật như vườn Lâm Tỳ Ni (nơi Phật đản sanh), Bồ-đề đạo tràng (nơi Phật thành đạo), thành Câu thi na (nơi Phật nhập diệt) và rất nhiều tu viện lớn trải khắp Ấn Độ. Đặc biệt Ngài lưu lại sáu năm tại tu viện Na Lan Đà tu học và trở thành một trong ba người học trò giỏi nhất của cao tăng Giới Hiền. Tất cả những kinh điển của phái Đại thừa, Tiểu thừa, kinh Vệ đà ngay cả những sách thuốc...đều tập trung tại tu viện này. Từ ngày về lại Trung Hoa, Ngài Huyền Trang bắt tay ngay vào công việc phiên dịch.

Trong suốt 19 năm ròng rã, Ngài dịch được tất cả 75 bộ kinh, gần 1335 quyển từ tiếng Phạn sang tiếng Hán. Thế theo lời yêu cầu của vua Đường để phô trương cho người Ấn Độ biết những học thuyết của Trung Hoa, Ngài còn dịch bộ Đạo Đức Kinh của Lão Tử và bộ Đại Thừa khởi tín luận từ chữ Hán sang chữ Phạn. Và dĩ nhiên Ngài còn để lại cho đời một bộ “Đại Đường Tây Vực Ký” gồm 12 quyển ghi lại đầy đủ rất chi tiết về lịch sử, địa lý, phong tục, tập quán... của 128 quốc gia Ngài đã đi qua. Trưa ngày mùng 5 tháng 2 năm 664, vì tuổi già sức yếu Ngài gác bút nghìn thu tại chùa Ngọc Hoa, thọ 69 tuổi. Trên đường hồi hương Ngài phải băng qua con sông Tín độ (Indus), một trong hai con sông lớn nhất của Ấn Độ. Khi đoàn người hộ tống kinh sách đến giữa dòng sông thì đột nhiên cuồng phong nổi sóng ba đào khiến thuyền bị chơi voi làm rơi mất 50 bộ kinh. Biến cố này làm cho Ngài Huyền Trang ray rứt đau buồn khôn xiết vì Ngài quý kinh điển còn hơn cả mạng sống của mình. Giả sử ngày xưa Ngài Huyền Trang có cái “memory stick” chứa khoảng vài “Gigabyte” thì tất cả kinh điển có thể dung chứa trong cái memory nhỏ hơn ngón tay út này. Giả sử Ngài Huyền Trang có được chiếc máy “GPS” để dẫn đường thì cuộc hành trình qua Ấn Độ sẽ dễ dàng biết bao. Nhưng giả sử Ngài Huyền Trang có được những thứ này thì làm sao Phật giáo có được một bậc vĩ nhân đã tận tụy hy sinh cả đời mình cho Phật pháp, bất chấp mọi hiểm nguy. Một người chẳng những đã thông suốt tam tạng kinh điển mà còn cống hiến đời mình để thỉnh và dịch những bộ Đại Tạng Kinh lưu lại cho hậu thế đến hơi thở cuối cùng. Ngài là một tấm gương sáng chói cho hàng hậu học vì không có một thành công lớn nào trên thế gian mà không trải qua những thử thách khó khăn. Vì thế cổ nhân có dạy rằng:

“Nhân giả tiên nan nhi hậu hoạch”

Nghĩa là người cho chí lớn trước hết phải trải qua một phen khó khăn gian khổ, sau đó mới có thể đạt được sự dễ dàng.

Tu học kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng thế, đòi hỏi hành giả phải chuyên cần, bền chí dành nhiều thì giờ tư duy quán chiếu, thẩm xét tư lương đến khi nhân duyên đến, tức thì được ngộ. Do vậy cổ nhân cũng nhấn nhủ rằng:

“Bất kinh nhất phiên hàn triệt cốt,
Châm đắc mai hoa phác ty hương?”

Nghĩa là:

Không trải qua mùa đông buốt giá,
Hoa mai sao nở được mùi thơm?

Nhưng tiếc thay chính Ngài Huyền Trang tuy đã lưu ngụ rất nhiều nơi và nhiều năm ở Ấn Độ mà cũng không hề hay biết lúc bấy giờ ở Ấn Độ còn có một bộ kinh rất quý giá khác là kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Thử nghĩ một người đi trong biển khơi, sóng dồi gió dập, lênh đênh chập chùng, nếu không có tấm hải đồ hay kim chỉ Nam thì làm sao vượt qua bão tố trùng dương để quay thuyền về bến. Chúng ta ngày nay rất may mắn có được chiếc máy Navigation nên không còn lầm đường lạc nẻo, nhưng thử nghĩ lại trên con đường tu đạo chúng sinh có may mắn nắm trong tay cái máy GPS Phật pháp chăng? Vâng, chính kinh Thủ Lăng Nghiêm là chiếc máy GPS, là kim chỉ Nam để hướng dẫn người tu hành từng bước ngõ hầu vượt qua bao thử thách chướng ma mà thành tựu trí tuệ Bồ-đề.

Bấy giờ tại núi Thiên Thai bên Trung Hoa có Trí Giả Đại Sư là người đã nghiên cứu kinh Pháp Hoa đến chỗ tột cùng. Một hôm Ngài đọc phẩm Dược Vương Bồ-tát bản sự trong kinh Pháp Hoa đến câu : ”Thị chân tinh tấn, thị danh chân pháp cúng dường Như Lai” nghĩa là có được tâm chân chính tinh tấn thì mới được gọi là pháp cúng dường Như Lai chân thật, Ngài liền nhập định, chứng Pháp Hoa Tam-muội và đạt được Nhất Triền đà-la-ni. Lúc đó Ngài vừa 49 tuổi. Sau khi Ngài xuất định, với trí tuệ siêu tuyệt, Ngài lập ra môn Tam Chỉ Tam Quán và từ đó tông Thiên Thai được vang danh cho đến ngày nay. Sau đó có một vị Pháp sư người Ấn Độ đến Trung Hoa vì nghe danh Ngài nên đến núi Thiên Thai để thăm. Sau khi nghe Trí Giả Đại Sư trình bày về môn Tam Chỉ Tam Quán, vị Pháp sư rất ngạc nhiên mà thốt rằng môn Tam Chỉ Tam Quán này cũng giống như kinh Thủ Lăng Nghiêm ở Ấn Độ. Tam Chỉ Tam Quán dùng “ý thức” để tu tâm, còn kinh Thủ Lăng Nghiêm dùng “Tánh của Căn” để tu. Thông thường, chỉ quán là do công phu luyện tập lâu ngày thuần thục mới có thể kết hợp được tâm và cảnh nhất như mà không lấy ngay tự tánh sẵn có làm định. Ngược lại, kinh Lăng Nghiêm dùng định viên mãn của tự tâm sẵn có làm “Nhất Thiết Sự Cứu Cánh Kiên Cố” nghĩa là sự bền chắc nhất trong tất cả mọi thứ tức là cứu cánh bậc nhất.

Vì thế lối tu “Tự tánh bản định” này khác hẳn với lối tu tam chỉ tam quán của Ngài Trí Giả Đại sư. Một khi đã nắm được thể tánh chiếu diệu đó, hành giả liền khởi công tu luyện “vi mật quán chiếu” mà không cần lấy tư duy tu tập làm quán. Tại sao? Bởi vì cái định này vốn tự tánh sẵn có, thường hằng, không ngoài tự tánh bất động cùng làm một thể chơn định. Vì sự huyền diệu đó mà Trí Giả Đại Sư rất xúc động khi nghe có kinh Thủ Lăng Nghiêm đang lưu hành mà chính Ngài chưa từng hay biết nên Ngài khát vọng muốn có cơ hội để xem cho được bộ kinh này nên hằng ngày hai lần sớm chiều hướng về phương Tây (Ấn Độ) quỳ lạy cầu khẩn liên tiếp trong mười tám năm cho kinh Lăng Nghiêm được sớm truyền bá sang Trung

Quốc. Nhưng duyên chưa đến nên Trí Giả Đại Sư viên tịch lúc Ngài 67 tuổi mà vẫn chưa hề thấy, đọc được kinh.

Tại sao Ấn Độ lại cấm kinh Lăng Nghiêm lưu truyền ra nước ngoài và luật pháp cấm Pháp sư Ấn độ không được dạy kinh này cho người ngoại quốc?

Bởi vì kinh quá quý báu nên Quốc vương Ấn Độ thông báo cho thần dân biết kinh Lăng Nghiêm là quốc bảo vì đó là bản kinh do Bồ-tát Long Thọ mang từ long cung về nên nhà vua ra lệnh cấm lưu truyền kinh sang ngoại quốc. Khoảng 100 năm sau, trong thời đại của Võ Tắc Thiên hoàng đế, có Ngài Pháp sư Bất Lạc Mật Đế (Pramiti) người Trung Ấn Độ, vì thấy tầm quan trọng của kinh nên động lòng từ bi muốn đem kinh truyền sang nước khác để cứu độ chúng sinh, đặc biệt là Trung Hoa. Lần đầu Ngài sắp đặt cho thương nhân Trung Hoa mang đi bản sao của kinh, nhưng bị thuế quan ở biên giới giữ lại, không cho phép mang ra khỏi nước. Lần thứ hai, Ngài dấu kinh trong người nhưng cũng bị thuế quan bắt lại. Vì Ấn Độ thời bấy giờ triều đình rất kính trọng đạo Phật nên Ngài mới được tha tội.

Cuối cùng Ngài chép kinh bằng chữ rất nhỏ trên một tấm lụa cực mỏng, cuộn lại rồi phủ bên ngoài tấm lụa một lớp sáp. Ngài tự xẻ thịt nơi cánh tay mình nhét cuộn lụa vào trong đó, may vết thương lại rồi dùng thuốc đắp lên cho đến khi vết thương lành lặn. Khi vết mổ đã lành, Ngài lại lên đường sang Trung Hoa. Lần này, lính gác biên giới không chút nghi ngờ nên Ngài đi thoát. Ngài Bất Lạc Mật Đế dùng đường biển để đến Quảng Châu. Khi đến đất Nam Thuyền thì Ngài gặp cư sĩ Phòng Dung. Cư sĩ Phòng Dung lúc còn trẻ, làm đến chức Thừa tướng cho Hoàng đế Võ Tắc Thiên, nhưng vì phạm lỗi lầm nên bị thuyên chuyển đến làm quan ở đất Nam Thuyền này. Vì làm đại quan nên ông là bậc bác học uyên thâm và cũng là người rất hâm mộ Phật pháp.

Khi nghe Ngài Bất Lạc Mật Đế nói về kinh Lăng Nghiêm thì ông hết sức vui mừng, nhưng khi mở tấm lụa ra thì máu me bám lấy lâu ngày làm mất cả chữ nghĩa. May thay, phu nhân của ngài Phòng Dung đem cuộn lụa ấy nấu với một chất hóa học thì máu mỡ đều theo nước mà tan đi và chỉ lưu lại các nét mực mà thôi. Ngài Bất Lạc Mật Đế vì đạo quên mình cũng đủ chứng minh sự quý báu của kinh Lăng Nghiêm và tâm Bồ-tát của Ngài làm cho chúng sinh trọn đời báo phục. Cũng xin nhắc lại, vào năm 64 trước tây lịch, vua Hán Minh Đế ở Trung Hoa một đêm nằm mộng thấy có “người vàng” trên đầu tỏa ánh hào quang. Khi nhà vua hội quần thần lại thì có người cho biết đó là hình ảnh Đức Phật bên Ấn Độ. Nhà vua bèn cho người sang tận Ấn Độ thỉnh. Lúc ấy có Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan chở kinh về Trung Hoa. Từ đó Trung Hoa mới bắt đầu có kinh Phật. Ở Ấn Độ kinh Phật được chép trên lá bời thành từng miếng rồi xâu lại thành một thiên tức gồm

một ngàn miếng. Vì thế có người gọi kinh Phật là kinh là bói. Nhưng khi kinh được dịch từ Phạn ngữ sang tiếng Trung Hoa thì được viết vào lụa trắng.

Ngài Bất Lạc Mật Đế dịch kinh Thủ Lăng Nghiêm từ chữ Phạn sang chữ Hán theo khẩu dịch (văn nói) tại chùa Chế Chi tỉnh Quảng Châu vào ngày Tân Sửu, tháng Kỷ Mão năm Ất Ty (705 Tây lịch) niên hiệu Thần Long thứ nhất và hoàn tất bản dịch năm Đinh Mùi (707 Tây lịch). Tuy Ngài Bất Lạc Mật Đế chủ trì công cuộc phiên dịch này, nhưng còn có hơn hai trăm Pháp sư đã tụ về để cùng nhau tiến hành công tác phiên dịch kinh Lăng Nghiêm. Triều đại nhà Đường của Võ Tắc Thiên Hoàng đế kéo dài từ năm 618 đến năm 907 Tây lịch. Năm Tân Sửu (701 Tây lịch) Võ Tắc Thiên thoái vị, nhường ngôi cho Hoàng đế Trung Tông lấy niên hiệu là Thần Long nguyên niên.

Pháp sư cố gắng dịch kinh rất nhanh để phải trở về lại Ấn Độ, đến thú tội với nhà vua và xin nhận bất kỳ mọi hình phạt nào trước khi viên quan giữ cửa ải có thể bị phạt vì để Ngài lén mang kinh ra nước ngoài. Trong khi đó ở tại Trung Hoa, sau khi dịch xong, cư sĩ Phòng Dung vào yết kiến triều đình thì vua Trung Tông mới lên kế vị và vì phải đương đầu với nhiều quốc sự nên nhà vua chưa rảnh để nhuận sắc. Đến khi Thiền sư Thần Tú được phong làm Quốc sư, rồi được cúng dường ở trong hoàng cung nên một hôm Thiền sư thấy được bộ kinh này bèn cho chép lại và ấn tống lưu hành ở phương Bắc. Sau khi được vua Trung Tông nhuận sắc, kinh Lăng Nghiêm được ấn hành tại chùa Độ Môn ở Kinh Châu và từ đó kinh mới được lưu truyền.

Khi nói về Thần Tú thì làm sao quên được bài kệ :

Thân thị Bồ-đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời thường phát thức

Vật sử nhạ trần ai.

Dịch là :

Thân là cội Bồ-đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn phải lau chùi

Chớ để dính bụi trần.

Vì mỗi câu đều chấp vào sự tương chứng tỏ tâm chưa ngộ được lý Không. Trong khi đó Ngài Huệ Năng dùng trí tuệ Bát nhã mà đối lại rằng :

Bồ-đề bốn vô thọ

Tâm phi minh cảnh đài

Bỏ lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai.

Nghĩa là :

Bồ-đề là sự giác ngộ thì làm sao là cây đũa.

Chơn tâm là chơn không vô hình vô tướng thì làm sao là cái đài gương.

Cái chơn tâm, bản lai diện mục này từ xưa đến nay đâu có hình tướng.

Nếu không có tướng trạng thì làm sao dính được bụi trần!

Tuy ít học nhưng tâm đã liễu ngộ chân lý nên Ngài Huệ Năng trở thành tổ thứ sáu của thiền tông Trung Hoa. Sau khi Lục Tổ Huệ Năng rời Huỳnh Mai quay về phương Nam lánh nạn và sau này truyền bá Đông Sơn Pháp môn chỉ trong phạm vi thuộc vùng biên cương Trung Hoa và Việt Nam nên triều đình và phần lớn người Trung Quốc không hề biết đến Ngài. Chính trong thời gian này, Thiền sư Thần Tú đang được trọng vọng ở triều đình và được vua Trung Tông sắc phong làm quốc sư vì thế mọi người đều nghĩ rằng Thần Tú chính là người thừa kế tâm ấn của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Mãi về sau có Ngài Thần Hội là đệ tử của Lục Tổ sau khi thọ giáo với Huệ Năng đã đem những sở đắc của mình, bằng cách dùng trí tuệ Bát nhã, quét sạch hệ phái Lăng Già của Thần Tú để khôi phục danh vị lại cho Lục Tổ Huệ Năng. Thần Hội dùng phương pháp Đốn giáo (giác ngộ nhanh theo pháp tu trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật) mà đánh tan Tiệm giáo (tu từ từ) của Thần Tú do Phổ Tịch đệ tử của Thần Tú phát huy vì lúc đó cả Lục Tổ và Thần Tú đều đã viên tịch. Những lời thuyết pháp của Thần Hội mạnh như vũ bão đã quét sạch những tông phái Thiền lúc bấy giờ và phục hồi ngôi vị Lục Tổ cho Huệ Năng.

Phụ tá cho Ngài Bất Lạt Mật Đế trong việc phiên dịch kinh cũng là một pháp sư lỗi lạc người Ấn Độ có nhiệm vụ đọc lại bản dịch, chú ý đặc biệt đến sự diễn đạt văn nghĩa, câu cú và cách dùng những thành ngữ tiếng Hán. Đó là pháp sư Di-Già Thích-Ca (Meghasikhara). Ngài Di-Già Thích-Ca là người Ô-trầnh (Udyana) phía Bắc Ấn Độ mà ngày xưa là vườn hoa của vua A-dục (Asoka).

Cư sĩ Phòng Dung là một Phật tử tại gia đã thọ trì mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh của Bồ-tát. Ông là một người có tài văn chương và kiến thức rất

uyên bác cho nên chính việc nhuận sắc của ông đã làm cho kinh Lăng Nghiêm có giá trị rất đặc sắc cho nên kinh Lăng Nghiêm chẳng những nghĩa lý rất hay mà văn chương còn tuyệt diệu. Từ xưa các học giả, không nhất thiết là trong đạo Phật, mà cả đạo Khổng Mạnh, mỗi khi xem đến kinh Lăng Nghiêm đều kính phục và vô cùng khen ngợi cái nghĩa lý cao siêu và văn chương tuyệt diệu của kinh. Có thể nói kinh Lăng Nghiêm là một tác phẩm hoàn hảo nhất bằng tiếng Hán ngay cả người Trung Hoa khi đọc cũng khó mà lãnh hội hết ý kinh.

Tuy hai Pháp sư Bất Lạt Mật Đế và Di-Già Thích-Ca đều là người Ấn Độ và rất thông thạo tiếng Phạn (Sanskrit) cũng như tiếng Hán, nhưng vì sợ rằng mình không thông hiểu được tiếng Trung Hoa hoàn hảo cho lắm nên họ cho mời một vị Pháp sư người Trung Hoa chứng minh cho bài dịch. Đó là Pháp sư Hoài Địch. Ngài Hoài Địch lúc bấy giờ đang làm trụ trì chùa Nam Lô trên ngọn núi La Phù là ngọn núi nổi tiếng ở tỉnh Quảng Đông. Ngoài tinh thông giáo nghĩa kinh tạng, Ngài Hoài Địch còn thông thạo cả tiếng Phạn nên được mời chứng minh cho sự phiên dịch chính xác của bản dịch.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm là tâm ấn bí mật đại tông trì môn của chư Phật Như Lai, bao gồm toàn bộ hệ thống giáo lý nhân quả, mê ngộ, chơn vọng, phàm thánh của tất cả đại tạng. Kinh soi chiếu rõ ràng giúp chúng sinh thấy sự sai khác của chánh tà trong quá trình tu chứng và tình trạng điên đảo của luân hồi cũng như thấu triệt cả nguồn nhất tâm, bao gồm cả vạn pháp một cách rộng lớn và đầy đủ. Sau khi Đức Phật nhập diệt, kinh điển Phật giáo được chia làm ba tạng: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Nếu đứng về phương diện Tam vô lậu học “Giới, Định, Tuệ” thì Kinh tạng thuộc về Định học, Luật tạng thuộc về Giới học và Luận tạng thuộc về Tuệ học. Thế thì kinh Lăng Nghiêm chủ yếu dạy chúng sinh làm thế nào để tu thiền định tuy trong kinh cũng có đề cập đến Giới và Tuệ, nhưng không nhiều lắm. Do vậy, có thể nói rằng kinh Lăng Nghiêm lấy Định học làm gốc cho nên kinh thuộc về Kinh tạng. Vì thế nội dung của kinh vẫn không ngoài tôn chỉ “thị tánh định, khuyến thực chứng”.

Kinh Lăng Nghiêm có thể giáo hóa, khiến cho “tình dữ vô tình, đồng viên chủng trí” nghĩa là tất cả loài hữu tình và vô tình đều có thể viên thành Phật đạo. Nhưng chủ yếu của kinh vẫn là nhắm vào thành phần Thanh Văn, Duyên giác, hàng hữu học và đặc biệt là hàng định tánh Thanh văn tức là những vị A la hán không muốn “hồi tiểu hướng đại” nghĩa là họ chỉ muốn an hưởng quả vị A la hán mà không chịu tiến tu chuyển sang đại thừa để hoàn thành Phật quả. Nhưng nếu nói rộng ra thì tất cả chúng sinh trong tam giới đều có thể lãnh hội kinh Lăng Nghiêm mà chứng nhập Thủ Lăng Nghiêm tam muội. Vì vậy kinh Lăng Nghiêm có thể nói là

“vô cơ bất dị, vô nhân bất độ” nghĩa là không căn cơ nào không được gia bị và không người nào không được cứu độ.

Sau khi Đức Phật Thích Ca thành đạo dưới cội Bồ-đề, Ngài nói trong thiền định trong 21 ngày về giáo lý tối thượng Đại thừa (Hoa Nghiêm) để đưa các vị Bồ-tát lên quả vị Diệu Giác tức là thành Phật. Đức Phật thị hiện giáo hóa chúng sinh, chuyển bánh xe pháp cũng không ngoài mục đích muốn chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến tức là thể nghiệm và sống được với chơn tâm của mình. Vì thế Phật mới dạy rằng: “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật” nghĩa là trong tất cả chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Nhưng nếu chúng sinh đều có Phật tánh thì tại sao đến nay chúng ta vẫn chưa thành Phật? Cũng chỉ vì tâm của chúng sinh chất đầy vọng tưởng, chấp trước. Vậy chúng ta chấp cái gì? Chấp “cái ta” tức là bản ngã và cái “của ta” tức là ngã sở hữu cho nên không buông bỏ được những hưởng thụ vật chất trong thế gian. Con người luôn níu kéo, nắm bắt mãi, càng có thì càng chấp trước thêm và ham thích hưởng thụ nên chưa thể thành Phật.

Cho nên Đức Phật mới dạy rằng : “Do vọng tưởng và chấp trước mà tất cả chúng sinh không thể chứng đắc, không thể thành Phật”. Cũng vì tâm chúng sinh chất đầy phiền não vô minh, lấy khổ làm vui, chạy theo tham đắm dục tình cho nên Đức Phật tạm thời trên hội A Hàm chỉ nói về giáo nghĩa thập thiện giúp cho họ thấy con đường sáng mà khỏi bị đọa vào tam ác đạo. Ngài nói các pháp Vô thường, Khổ, Không, Vô Ngã, chân lý Tứ Diệu Đế và thuyết Thập Nhị Nhân duyên để giúp chúng sinh tạm thời ra khỏi tam giới, xa lìa sinh tử và chứng đắc Niết bàn. Nhưng Niết bàn mà họ chứng được chỉ là hóa thành tức là tạm nghỉ chớ chưa phải là bảo sở tức là hoàn toàn, chân thật và an định mãi mãi bởi vì hàng Tiểu thừa không đạt được đạo lý Duy Thức.

Sau đó Phật mới nói kinh Giải Thâm Mật để khai triển tám thức (Lục thức, Mạt na thức và A lại da thức). Kinh này giúp con người thấy rõ vọng tưởng đều từ duy thức sở biến, nhưng sau cùng cũng trở về với thật tướng là không tướng tức là tướng không. Kế đến Phật nói thời Bát Nhã để giới thiệu “chân không huyền có” nghĩa là “không” là cái không của chân không diệu tánh, là cội nguồn phát sinh ra thế giới hữu vi. Còn “huyền” nghĩa là cái có tạm bợ, không bền chắc của luật vô thường. Chân không này hoàn toàn khác với cái không của Tiểu thừa là cái không đối với cái có của thế giới hữu vi. Sau cùng đến thời Pháp Hoa, Phật dạy rằng : “Phật vi nhất đại sự nhân duyên, xuất hiện ư thế” nghĩa là Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Nhưng Phật muốn nói nhân duyên gì? Đó là “Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến” và quy tam thừa thành nhất thừa Phật giáo.

Đức Phật Thích Ca trong suốt bốn mươi chín năm hoàng pháp tế độ chúng sinh. Ngài thuyết trên ba trăm hội và nói trên mười hai bộ đại tạng kinh, nhưng quan trọng nhất vẫn là kinh Thủ Lăng Nghiêm. Kinh Thủ Lăng Nghiêm được Phật thuyết giảng vào thời kỳ Phương Đẳng (phương là phương tiện rộng khắp và đẳng là bình đẳng) và lúc đó Đức Phật vừa được 62 tuổi. Giáo pháp của Phật thì vô biên vô lượng, nhưng tựu trung có thể chia làm hai phần : bình đẳng là pháp “thật” và pháp môn phương tiện là pháp “quyền”. Pháp “thật” là chân thật và không bao giờ biến đổi. Còn pháp “quyền” thì không thật, chỉ là phương tiện tạm thời, là những thí dụ cụ thể dùng để xiển dương chân lý. Vì Phật khéo léo dùng những thí dụ, những phương tiện để phô bày những gì ẩn dụ bên trong mà ngôn ngữ con người không thể nào diễn tả được. Có một thí dụ về pháp “quyền” như sau :

Một hôm Đức Phật thấy một đứa bé đang chạy chững đi về hướng một cái giếng và chỉ còn một chút xíu nữa là nó rơi xuống nước. Đức Phật biết nếu Ngài gọi đứa bé quay trở lại chưa chắc nó đã nghe lời, mà vẫn cứ đi. Do đó thay vì nói thật thì không có kết quả, Ngài bây giờ nói quyền rằng : “Trong tay Như Lai có cây kẹo, hãy quay lại đây ngay Như Lai sẽ cho con cây kẹo ấy”. Khi đứa bé nghe nói được cho kẹo để ăn, liền quay trở lại. Thật ra Như Lai chả có cái gì trong tay cả. Thế thì Đức Phật có nói dối chẳng? Như Lai có đánh lừa đứa bé không? Dĩ nhiên là “không” bởi vì nếu Đức Phật không dùng cây kẹo để khuyến dụ đứa bé làm cho nó quay trở lại thì chắc chắn nó sẽ bị rơi xuống giếng và chết đuối ngay. Do đó đứa bé đến với Đức Phật ban đầu chỉ là cây kẹo, nhưng sau đó mới biết được sự lợi ích của lời nói Như Lai. Đây chính là huyền nghĩa của kinh điển Đại thừa, nhưng nếu người đệ tử Phật không thông hiểu thấu suốt mà cho quyền là thật, chấp phương tiện là cứu cánh thì chẳng những không có được giải thoát giác ngộ mà còn lún sâu vào mê tín tà kiến biến cuộc sống thành ảo tưởng hoang đường.

Rất nhiều kinh điển được Phật dùng pháp “quyền” để giáo hóa chúng sinh mà kinh Duy Ma Cật bất khả tư nghĩ là một điển hình vậy. Quyền là chẳng có gì thật cả, nhưng Đức Phật lại khéo léo dùng những thí dụ làm phương tiện thiện xảo để xiển dương được giáo lý của Ngài. Đức Phật dạy rằng : “Như Lai có một kho báu, hãy đến đây, Như Lai sẽ cho quý vị một viên ngọc minh châu vô giá và các thứ trân châu khác...”. Vì chúng sinh còn nhiều tâm tham nên họ liền đến với Như Lai để được món lợi, vì thế Như Lai mới có cơ hội giáo hóa họ được. Khi đã thấu hiểu huyền nghĩa của giáo pháp Như Lai, chúng sinh sẽ không còn quan trọng hay quan tâm đến viên ngọc minh châu vô giá đó nữa vì chúng sinh vốn đã có viên ngọc đó trong họ rồi. Đó là quyền, là phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng sinh.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm vừa có pháp bình đẳng (pháp thật) và vừa bao gồm pháp phương tiện (pháp quyền) nên chúng sinh tu theo kinh này sẽ thoát ra khỏi mọi hệ

lụy của phiền não khổ đau, có được sự an vui tự tại và thể nghiệm được chơn tâm, Phật tánh thanh tịnh của chính mình và cuối cùng đạt tới tuệ giác giải thoát.

Vì thế mà chư Tổ ngày xưa đã nói rằng : ”Thành Phật tu Pháp Hoa, Tuệ giác tu Lăng Nghiêm” là vậy. Bởi vì kinh Pháp Hoa xác định là tất cả chúng sinh đều có Phật tánh như nhau nên ai ai cũng đều có khả năng tu chứng Pháp Hoa Tam Muội mà thành Phật. Còn tu theo Lăng Nghiêm là chứng đắc được tuệ giác để phá tất cả những vô minh phiền não trần lao mà trở về sống với Chơn Tâm thường có và Thể Tánh thanh tịnh sáng suốt sẵn có trong tất cả chúng sinh. Kinh xác định rõ ràng còn phiền não khách trần là còn sống trong điên đảo khổ đau, lau sạch phiền não khách trần là sống với Chơn Tâm thường có và Thể Tánh thanh tịnh sáng suốt của mình tức là có được giải thoát giác ngộ.

Chẳng những kinh Lăng Nghiêm là bộ kinh hay nhất, quý nhất và là kim chỉ Nam cho kẻ tu hành, mà kinh còn là chướng ngại lớn nhất cho bọn tà đạo, ma vương. Trong kinh Pháp Diệt Tận xác định rõ ràng rằng : ”Vào thời mạt pháp kinh Thủ Lăng Nghiêm sẽ bị hoại diệt trước hết, sau đó, các kinh khác dần dần biến mất”.

Tại sao kinh Thủ Lăng Nghiêm bị hủy diệt trước nhất? Bởi vì kinh diễn tả rất chính xác, chẳng những đúng với chánh pháp mà lại rất phù hợp với đạo lý làm cho bọn tà giáo, ngoại đạo, yêu ma quỷ quái bị lộ nguyên hình ma quái, khó mà lừa gạt phỉnh phờ thế nhân. Chứ Lăng Nghiêm có công năng phá tà hiển chánh giúp chúng sinh dừng mãi tiến bước theo con đường quang minh chánh đại. Nhưng tại sao bọn ma quái lại sợ kinh Lăng Nghiêm? Bởi vì kinh đề cập đến Bốn điều răn dạy về sự thanh tịnh và năm mươi thứ ám ma làm cho bọn ma quái lộ nguyên hình cũng như đem tấm kính chiếu yêu soi vào mặt họ. Kinh Lăng Nghiêm sẽ lột bày tất cả bản chất yêu quái, những điều sai trái của thiên ma ngoại đạo. Vì thế ngày nào kinh còn lưu hành thì ngày đó chánh pháp còn ở thế gian.

Cũng trong kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật dạy rằng : “Sau khi Như Lai nhập Niết bàn, khi giáo pháp bắt đầu suy yếu, trong đời ngũ trược ác thế, ma đạo sẽ rất thịnh hành, ma quỷ biến thành sa-môn, xuyên tạc phá hoại giáo pháp của ta. Đây chính là trùng trong thân sư tử lại ăn thịt sư tử. Chúng mặc y phục thế tục, ưa thích y phục đẹp đẽ, cà sa sắc sỡ; uống rượu, ăn thịt; giết hại sinh vật tham đắm mùi vị; không có lòng từ, thường mang sân hận, đố kỵ lẫn nhau”.

Do đó muốn cho Phật pháp được mãi mãi lưu truyền, người đệ tử Phật có bổn phận xiển dương kinh Thủ Lăng Nghiêm bằng cách giới thiệu, truyền bá và tu học ngỗ hầu thể nghiệm được tinh hoa giáo nghĩa của kinh để sống với Chơn tâm thường trú và Thể Tánh tịnh minh của mình mà đạt đến cứu cánh tột đỉnh là giải thoát giác ngộ, đưa con người từ phàm phu đến quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác

---o0o---

Chương Thứ Nhất - Đề Mục Kinh

Khi Đức Thế Tôn giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm ở tịnh xá Kỳ Hoàn trong thành Thất-la-phiệt, Ngài nói ra năm loại đề mục kinh như sau :

- 1) Đại Phật Đảnh Tát Đát Đa Bát Đát La Vô Thượng Bảo Ân Thập Phương Như Lai Thanh Tịnh Hải Nhãn.
- 2) Cứu Hộ Thân Nhân Độ Thoát A Nan Cập Thủ Hội Trung Tánh Tỳ Kheo Ni Đắc Bồ Đề Tâm Nhập Biến Trí Hải.
- 3) Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa.
- 4) Đại Phương Quảng Diệu Liên Hoa Vương Thập Phương Phật Mẫu Đà Ra Ni Chú.
- 5) Quán Đảnh Chương Cú Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm.

Nhưng khi dịch từ Phạn ngữ sang Hán tự, Ngài Bát Lạt Mật Đế chỉ lấy 19 chữ trong các đề mục trên mà ghép thành đề mục kinh cho bản Hán tự. Đó là :

Kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ-Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm, gọi tắt là Kinh Thủ Lăng Nghiêm (Suramgama) tức là Kinh nói về Chơn tâm.

Đề mục kinh chỉ vồn vẹn có 19 chữ, nhưng đã bao hàm toàn bộ chân lý để giúp người tu theo kinh này đạt được tuệ giác giải thoát. Tuy đề mục kinh (lời tựa) có tất cả 19 chữ, nhưng chung quy vẫn chú trọng ba chữ Thủ Lăng Nghiêm vì 16 chữ kia cũng nằm trong ý nghĩa của ba chữ này.

Kinh tiếng Phạn (Sanskrit) là Sūtra. Chữ kinh được dùng trong kinh điển Phật giáo có nghĩa là khế kinh. Khế nghĩa là trên thì khế hợp với đạo lý của chư Phật và dưới thì phù hợp với căn cơ và trình độ của mọi chúng sinh để giáo hóa họ trong mọi lúc, mọi thời. Một ý nghĩa khác của kinh là thường pháp tức là một chân lý không thay đổi. Quá khứ Phật nói Pháp thế nào, hiện tại Phật nói Pháp như vậy và tương lai Phật cũng nói Pháp như thế ấy. Thí dụ như Phật Thích Ca thuyết Tứ Diệu Đế thì Phật quá khứ Ca Diếp hay Phật tương lai Di Lặc cũng nói chân lý Tứ Diệu Đế không sai không khác. Một thí dụ khác về luật vô thường và lý vô ngã, Phật Thích Ca nói con người ai ai cũng phải nằm trong chu kỳ sanh lão bệnh tử, sự vật thì phải chịu sanh, trụ, dị, diệt và thế giới vũ trụ bao la vô cùng vô tận cũng không

thoát khỏi thành, trụ, hoại, không. Vì đây là chân lý nên chư Phật ba đời đều thuyết giống nhau nên giáo pháp này gọi là thường pháp. Vì vậy kinh chính là con đường dẫn dắt chúng sinh chứng ngộ chân lý mà có được giải thoát giác ngộ. Đạo lý Không Mạnh có ngũ kinh là kinh Thi, kinh Dịch, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Xuân Thu và Lão Tử cũng có Đạo Đức kinh. Tuy nhiên những kinh này chỉ chú trọng vào đạo lý làm căn bản cho cuộc sống của con người để có một xã hội thái bình, yên vui, trật tự. Ngược lại, khế kinh giúp chúng sinh thấu triệt thật tướng nhân sinh vũ trụ, chứng ngộ chân lý giải thoát giác ngộ mà đạt vào cảnh giới vô sanh vô diệt.

Đảnh là điểm cao nhất trên đầu và Đảnh đầu Phật có một u thịt màu hồng nhô lên, có thể phóng hào quang mà không ai thấy được nên gọi là "vô kiến đảnh tướng". Đó là một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật. Do đó Đại Phật Đảnh là điểm nổi lên cao nhất trên đỉnh đầu của Đức Phật. Trước khi Đức Phật Thích Ca thuyết giảng kinh Lăng Nghiêm hay bất cứ bộ kinh Đại thừa nào thì từ đỉnh đầu Ngài phóng ra hào quang soi chiếu khắp mười phương thế giới tức là Ngài dùng trí tuệ siêu việt để xem xét khế cơ và khế lý của tất cả chúng sinh có khế hợp với giáo lý của kinh không? Nói cách khác Đức Phật dùng trí tuệ siêu việt của mình để soi chiếu mà thấy rằng nếu chúng sinh có đầy đủ tri kiến để lãnh hội giáo lý thì Ngài mới giảng kinh. Vì thế Đại Phật Đảnh chính là trí tuệ, từ bi và giải thoát siêu việt của tất cả chư Phật để soi chiếu mà cứu độ chúng sinh đưa họ từ bờ mê sinh tử đến bến bờ giác ngộ thanh tịnh Niết Bàn.

Do đó nếu chúng sinh có được tâm thanh tịnh, hào quang của Đức Phật sẽ chiếu đến và tỏa sáng trong tâm của họ cũng như ánh trăng soi chiếu trên mặt nước hồ thu yên tĩnh. Ngược lại, nếu tâm của chúng sinh còn ô nhiễm cũng ví như một vũng nước bùn đục ngầu, không có thứ ánh sáng nào chiếu soi qua được. Tâm định ví như bầu trời trong sáng không mây, là trạng thái vi diệu không thể diễn tả, nghĩ bàn cho nên người có tâm thanh tịnh thì sẽ có được sức mạnh của Thủ Lăng Nghiêm đại định vậy. Đó chính là :

Tâm thanh thủy hiện nguyệt

Ý tịnh thiên vô vân.

Nghĩa là :

Khi tâm thanh tịnh thì có ánh trăng soi chiếu trên mặt nước

Khi ý tĩnh lặng thì như bầu trời không gợn tí mây.

Như Lai là một trong mười danh hiệu của Đức Phật. Đó là:

Ứng cúng : Xứng đáng được hưởng sự cúng dường của người và trời.

Chánh biến tri : Hiểu biết chân chính bao trùm khắp.

Minh hạnh túc : Sự giác ngộ cũng như công hạnh trọn vẹn tròn đầy.

Thiện thế thế gian giải : Vượt qua mọi kiến giải của thế gian một cách tự tại.

Vô thượng sĩ : Bậc không ai sánh bằng.

Điều ngự trượng phu : Bậc trượng phu khéo điều phục chính mình.

Thiên nhân sư : Thầy của trời và người.

Phật : là người hoàn toàn giác ngộ.

Thế Tôn : Đáng được khắp thế gian tôn trọng.

“Nhu” là bản Thể của Phật pháp và Lai là dụng của Phật pháp.

“Nhu” là cảnh giới như như bất động của Phật và Lai là không đến từ đâu và cũng chẳng đi về đâu. Vì thế mới có câu : ”Nhu như bất động, lai nhi diệc lai, lai nhi bất lai” nghĩa là như như bất động, đến rồi lại đến, đến mà chẳng đến. Trong Kinh Kim Cang cũng có câu : ”Nhu Lai giả, vô sở tòng lai diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai” nghĩa là Đức Phật chẳng đến với chúng sinh mà Đức Phật lại ở ngay với chúng sinh.

Phật pháp chẳng có gì là bí mật cả cho nên trong kinh này, chữ “mật” nghĩa là “thâm mật” tức là “sâu kín” đòi hỏi chúng sinh phải có trí tuệ viên mãn cao độ mới hiểu rõ được. Mật nhân là Bản Thể của định lực đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh, không ai thiếu sót cả, nhưng chẳng ai biết được điều ấy nên gọi là mật. Mật nhân này là định lực của Như Lai và cũng là Bản Thể định lực của tất cả chúng sinh, nhưng mật nhân của chúng sinh thì chưa được hiển bày nên vẫn còn ẩn mật. Do đó định của Thủ Lăng Nghiêm rất cao sâu huyền diệu không thể dùng trí của phàm phu mà hiểu được cho nên tất cả Như lai trong mười phương thế giới đều do thành tựu đại định Thủ Lăng Nghiêm mà có được Bồ-đề Niết Bàn.

Vì thế Như Lai Mật Nhân là những mật hạnh, tuệ giác viên thông thanh tịnh tự tánh, là những điều ẩn mật mà chư Phật đã giải ngộ được và một khi thành tựu định lực này tức là họ đã thể nhập Phật Tri Kiến, thấy được Pháp Tánh hay hội nhập Như Lai Viên Giác Diệu Tâm của mình. Chính mười phương chư Phật ba đời cũng đều y theo kinh Thủ Lăng Nghiêm này làm nhơn địa tu hành mà được thành Phật nên gọi là Như Lai Mật Nhân.

Liễu nghĩa là thấy thấu suốt sự chân thật của tâm nghĩa là bao gồm cả pháp tánh chân như. Thật vậy, liễu nghĩa chính là sự thật chứng một cách trọn vẹn, đầy đủ tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian. Khi đạt được Bản Thể của định lực nghĩa là

tu chúng được liễu nghĩa tức là không còn pháp nào để tu và chẳng còn pháp nào để chúng thì đạt đến chỗ rốt ráo, chỗ cùng tận của nghĩa lý. Do đó tu chúng liễu nghĩa là người tu theo kinh Lăng Nghiêm này sẽ tự mình đạt được thật tướng chân như, giải thoát viên mãn và thành tựu đạo quả Bồ-đề. Đó là cảnh giới Phật, là quả vị Phật, ngang hàng với chư Phật ba đời chớ không phải tu để thành thần, thành thánh. Đây mới chính là lối tu chúng rốt ráo. Ngược lại bất liễu nghĩa là không thấy rõ hay thấy mập mờ chân như thật tánh. Như vậy tu chúng định Thủ Lăng Nghiêm là tu chúng đến Bảo sở (hoàn toàn, viên mãn), không giống như sự tu chúng tạm nghỉ ở Hóa thành của các vị Thanh Văn, Duyên Giác. Do đó kinh điển Đại thừa là kinh liễu nghĩa bởi vì kinh giúp chúng sinh thấy được Thể tánh chân như của mình mà có được giải thoát giác ngộ.

Nhưng muốn đạt đến cảnh giới của chư Phật, chúng sinh phải tiếp tục hành trì Bồ-tát đạo. Vậy thế nào là Chư Bồ-tát Vạn Hạnh?

Chư là hằng hà sa số bởi vì công hạnh của Bồ-tát vô biên vô lượng không thể nào đếm cho hết được, nhưng muốn đạt đến đạo quả Bồ-đề thì người phát tâm tu theo Bồ-tát đạo phải trải qua năm mươi lăm tiến trình từ Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh, Thập địa, Đẳng giác và sau cùng là Diệu giác tức là thành Phật. Trong Viên Giáo, Thập tín hoàn toàn không có địa vị bởi vì tâm của các vị Bồ-tát này có lúc tiến, lúc lùi. Khi đến Sơ địa thì Bồ-tát chứng được ba thứ bất thoái. Hàng Bồ-tát thuộc địa vị Thập hạnh tu lục độ vạn hạnh nhằm mục đích đào thải những tập khí của chính mình từ vô thủy kiếp đến nay. Thí dụ như bố thí để đoạn sạch tập khí tham lam, keo kiệt. Thập hồi hướng là quay Phật sự hướng về Phật tâm bởi vì tâm Phật là tâm của chính mình. Sau khi viên mãn địa vị Tam Hiền (Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng) Bồ-tát mới vào Tứ gia hạnh và khi tu viên mãn liền đăng địa. Tứ gia hạnh là bốn phương pháp tu hành với mục đích nhằm diệt mát cả tâm lẫn Phật và diệt sạch cả số lượng khiến cho tâm đạt đến chỗ thanh tịnh. Bởi vì nếu trong tâm còn ý niệm Phật hay số lượng thì tâm vẫn chưa thanh tịnh. Do đó tâm thanh tịnh mới có thể đăng địa và khi đã đăng địa rồi thì Chân Như Phật Tánh sẽ hiển bày. Đẳng Giác Bồ-tát vẫn còn một phẩm Sanh Tướng vô minh cần phải phá sạch mới đạt đến địa vị Diệu Giác nghĩa là tự tánh hoàn toàn hiển lộ tức là thành Phật.

Vạn hạnh là vô số phương pháp mà chư vị Bồ-tát tu tập. Vì chúng sinh có tám vạn bốn ngàn phiền não chướng nên Đức Phật mới chế ra tám vạn bốn ngàn pháp môn để tiêu trừ những khổ đau phiền não này. Nhưng trong phần lời tựa, kinh chỉ nói đến vạn hạnh mà Lục độ ba-la-mật chính là yếu chỉ cho Bồ-tát tu hành. Do đó muốn thành tựu đạo quả Bồ-đề, chư Bồ-tát phải trải thân ra cứu độ chúng sinh trong hằng hà vô lượng kiếp thì mới thực hành Lục độ Vạn hạnh được viên mãn.

Chính Đức Phật Thích Ca cũng phải tu hành trải qua ba A tăng kỳ kiếp nghĩa là chính Ngài cũng phải thực hành Bồ-tát Vạn hạnh rất ráo để cứu độ chúng sinh trải qua hằng hà vô số kiếp thì mới thành Phật. Vì thế Phật dạy rằng : ”Trong cõi tam thiên đại thiên thế giới này, không có nơi nào mà không có dấu chân ta và cũng không có chỗ nào mà không có xương ta để lại”.

Đây mới chính thật là cuộc hành trình vô cùng vô tận với tâm nguyện cứu độ tất cả chúng sinh còn lặn hụp trong biển đời sinh tử trầm luân của chư Bồ-tát từ lúc mới phát tâm đến khi đạt được đạo quả viên tròn. Thế mà bây giờ nếu chúng sinh nương theo tu tập kinh Thủ Lăng Nghiêm thì cũng đạt được Bồ-tát Vạn Hạnh ngay trong đời này cũng như chư Bồ-tát đã thành tựu trong hằng hà sa số kiếp. Đây mới chính là pháp môn thù thắng, vi diệu. Tại sao? Khi chúng sinh chứng được Thủ Lăng Nghiêm tam muội nghĩa là thành tựu định Thủ Lăng Nghiêm thì chính họ đã có đầy đủ Vạn Hạnh và chứng được thật tướng pháp thân. Nói cách khác, nếu chúng sinh thành tựu định Thủ Lăng Nghiêm cũng tức là thành tựu Vạn Hạnh của chư Bồ-tát bởi vì chư Bồ-tát có đạt được Lục độ Vạn Hạnh viên mãn trải qua hằng hà sa số kiếp mà cứu cánh vẫn là đạt được định Thủ Lăng Nghiêm. Vì vậy, các vị Bồ-tát tu pháp lục độ vạn hạnh đều y theo kinh này nên kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng còn gọi là “Chư Bồ-tát vạn hạnh”.

Sau cùng thế nào là Thủ Lăng Nghiêm?

Thủ Lăng Nghiêm dịch từ Hán tự là “Nhất Thiết Sự Cứu Cánh Kiên Cố” nghĩa là sự bền chắc nhất trong tất cả mọi thứ tức là cứu cánh bậc nhất. Đức Phật dùng chữ Thủ Lăng Nghiêm để hình dung hết thấy sự rất ráo kiên cố bởi vì tất cả vạn sự, vạn pháp cho dù là thế gian hay xuất thế gian đều có biến hóa, thay đổi, hư hoại ngay cả đến thế giới Tây Phương Cực lạc cũng không thoát khỏi định luật thành, trụ, hoại, không này. Chỉ có Bản Tánh Chân Tâm của chính mình là rất ráo kiên cố bởi vì Tự Tánh là Năng Biến còn vạn pháp là Sở Biến. Mà Năng Biến là chân, Sở Biến là huyễn hóa. Nếu chúng sinh tu học theo định Thủ Lăng Nghiêm thì tất cả những hiện tượng vạn pháp sẽ không làm động tâm họ được.

Bởi vì định này rất kiên cố, vững chắc không lay động tâm hồn của chúng sinh khi phải đối diện với tất cả hiện tượng vạn pháp trong thế gian cho nên họ sẽ không còn vô minh, phiền não đau khổ quấy phá nữa. Do đó nếu chúng sinh hành trì kinh Thủ Lăng Nghiêm thì sẽ đạt được cứu cánh bậc nhất nghĩa là phương tiện thắng diệu để đưa họ tới chỗ giải thoát giác ngộ mà không có phương tiện nào sánh kịp. Một khi chúng sinh thành tựu định Thủ Lăng Nghiêm tức là đạt được Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội thì người đó có thể viên thông tất cả các Tam Muội khác. Đó là Niệm Phật Tam Muội, Bát Nhã Tam Muội, Giải Thoát Tam Muội, Chân Như Tam

Muội...Ý nghĩa của Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội thật là rộng lớn nên người tu chứng được Tam Muội này thì cũng như là họ đã tu chứng Niệm Phật Tam Muội, Bát Nhã Tam Muội...vì tất cả những Tam Muội đó đều nằm trong Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội cả.

Thủ Lăng Nghiêm là cái định rớt ráo bền chắc, là tự tánh thanh tịnh bản nhiên, là bản lai diện mục, là Chơn tâm, là Phật tri kiến đã có sẵn trong tất cả chúng sinh. Cái định này không hề dời đổi, không hề có tán loạn và cũng không phải do công phu tu tập mà có. Vì chúng sinh có tâm phân biệt, duyên theo trần cảnh mà phiền não phát sinh rồi chuốc lấy quả báo luân hồi, sinh sinh diệt diệt. Do đó Thủ Lăng Nghiêm là Chơn tâm sẵn có của tất cả chúng sinh và chư Phật, nó bao la trùm khắp cả vũ trụ nên gọi là “Đại”. Cái tâm ấy thường tịch tịnh không vọng động nên gọi là “Định”. Cái tâm này không bị thời gian thay đổi, hay không gian chuyển dời, xưa sau nay vậy, bao giờ cũng vẫn thường như thế, ở nơi chư Phật không thêm và ở nơi chúng sinh cũng không bớt, như như bất động nên gọi là “Kiên cố”. Như vậy khi đạt đến Thủ Lăng Nghiêm Đại Định thì tất cả vũ trụ, nhân sinh, hết thảy muôn pháp, nhân quả trước sau đều hiện rõ trong tâm, bởi thế mới có câu:”khai trí tuệ là kinh Lăng Nghiêm”.

Vậy kinh Thủ Lăng Nghiêm giúp chúng sinh có được tuệ giác mà phá trừ tất cả những dục vọng, đánh tan phiền não khổ đau, tiêu trừ những vô minh đen tối và sau cùng đạt đến cứu cánh tối tượng là chứng đắc Diệu Giác Như Lai tức là thành Phật. Khác với các vị A La Hán là Niết bàn của họ chỉ là Hóa Thành tức là nơi tạm nghỉ nhưng họ phải tiếp tục tinh tấn tu hành theo Bồ-tát đạo mới viên thành Phật đạo. Ở đây Niết Bàn của Như Lai chính là Bảo Sở chân thật tức là sự thanh tịnh, tịch diệt hoàn toàn viên mãn của chư Phật.

Phật và chúng sinh thật ra vẫn đồng một thể tánh chơn tâm, nhưng chư Phật đã hoàn toàn giác ngộ được thể tánh ấy. Ngược lại, chúng sinh vì mê lầm thể tánh chơn tâm nên suốt đời sống trong điên đảo khổ đau và phải chịu trầm luân trong biển sanh tử luân hồi, nhưng chơn tâm không mất. Vì không mất nên khi ngộ được chơn tâm thì chúng sinh sẽ thành Phật. Do đó ngộ được chơn tâm như người thức giấc mộng, còn không ngộ được chơn tâm như người còn ngủ chiêm bao. Do đó nội dung của kinh Lăng Nghiêm là Đức Phật chỉ dạy cho chúng sinh ngộ được chơn tâm của chính mình. Chúng sinh vì không ngộ được chơn tâm nên phải trôi nổi trong biển sanh tử luân hồi, gánh chịu biết bao phiền não khổ đau, đời đời kiếp kiếp. Còn chư Phật có được thân thông tự tại, trí tuệ vô ngại, tự do giải thoát và vĩnh viễn thoát ly sanh tử luân hồi cũng vì các Ngài đã ngộ được chơn tâm.

Đối với Phật giáo, vũ trụ được sanh ra như thế nào, con người bắt đầu từ đâu không có gì quan trọng vì tất cả chỉ là thế giới hiện tượng có sinh có diệt. Khi Đức Phật còn tại thế, một hôm Tỳ kheo Man Đổng Tử đặt ra những câu hỏi siêu hình để hỏi Thế Tôn rằng :

- Bạch Thế Tôn! Thế giới thường hằng hay không thường hằng, hữu hạn hay vô hạn, linh hồn với thân xác là một hay là khác. Chính Như Lai tồn tại hay không tồn tại sau khi chết... Ông yêu cầu Phật trả lời cho thật rõ ràng tất cả 16 vấn đề mang tính siêu hình này. Nếu Thế Tôn thấy và biết thì nói thấy và biết. Nếu không, trả lời là không. Nếu các vấn đề này không được giải thích thỏa mãn, ông ta cảnh báo sẽ từ bỏ phạm hạnh này, sẽ không theo Phật nữa.

Đức Phật điềm nhiên im lặng. Sự im lặng của Đức Phật cũng giống như ông Duy Ma Cật im lặng khi được hỏi thế nào là nhập pháp môn không hai (Nguyên lý Bất Nhị). Đối với đạo Phật, chân lý không thể diễn bày bằng ngôn ngữ văn tự của con người và chỉ khi nào chúng sinh tự mình nghiệm chứng chân lý thì tự mình thấu biết. Còn đối với thế giới hiện tượng có sanh có diệt, cho dù ngày nay khoa học có tìm tòi nghiên cứu để tìm định lý này hay định luật nọ thì cũng vẫn còn nằm trong vòng lẩn quẩn sinh diệt, chớ đâu phải là chân lý. Sự hiểu biết của Đức Phật hòa đồng với chân lý của vũ trụ bởi vì chân lý của vũ trụ và tâm thanh tịnh của Ngài đã hòa đồng trở thành một nên bao la vô cùng vô tận thì làm sao nói hết được.

Những gì Ngài thuyết cho chúng sinh chỉ là những lá cây nằm trong bàn tay để giúp con người có phương tiện cần thiết tu học để vượt qua phiền não trần lao, còn những gì Như Lai biết thì bao la như biển rộng, như biết bao chiếc lá trong rừng già. Nói cách khác vũ trụ vạn hữu bao la như thế nào thì Pháp Thân Tỳ Lô Giá Na tức là trí tuệ của Phật cũng bao la như thế ấy. Tuy trí tuệ rộng như biển cả, nhưng Ngài không nói được vì có nói chúng sinh cũng chẳng hiểu nào, chỉ là vô ích. Thí dụ như vào thời nhà Nguyễn, ông Nguyễn Trường Tộ đi kinh sứ ở Pháp về trình lại với vua quan là ở bên Pháp bóng đèn treo ngược mà vẫn cháy sáng. Tuy ông có giải thích cách mấy thì chẳng có ai tin mà còn mang tội vọng ngữ, khi quân. Đó là tại sao tuy thuyết pháp độ sanh ròng suốt 49 năm mà sau cùng Ngài nói ta chưa hề nói một chữ cho nên nếu nói Như Lai có thuyết pháp là phỉ báng Như Lai vậy. Thật vậy, trí tuệ của Phật ví như nước trong bốn biển, bao la vô cùng vô tận. Còn những kinh điển Ngài nói rất giới hạn chẳng khác gì nước trong dấu chân trâu. Vì vậy nếu nói Phật thuyết thì chẳng khác gì nói rằng trí tuệ của Phật chỉ nhỏ hẹp như nước trong dấu chân trâu chớ không còn bao la như trong bốn biển. Nói thế nếu không phỉ báng Phật thì là gì.

Phật giáo đối với nhân sinh quan và vũ trụ quan tức là thế giới hữu vi có một giải thích rất rõ ràng vì tất cả chỉ là những hiện tượng trong pháp giới duyên khởi. Đứng về mặt hiện tượng vạn hữu thì duyên khởi là pháp tắc phổ biến về tính nhân quả. Tất cả mọi pháp tồn tại đều là duyên khởi chẳng hạn to lớn như trăng sao hoặc nhỏ như vi trần, một cành hoa, một cọng cỏ không có pháp nào không là pháp duyên khởi. Đó là “Cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không và cái này diệt nên cái kia diệt”. Tuy vậy thế giới vũ trụ vạn hữu từ vô thủy vô chung vô cùng vô cực này cũng không ngoài Căn, Trần và Thức. Nếu đứng về phương diện “tục đế” mà nhìn thế gian hiện tượng vạn hữu qua cái thuyết “nhơn duyên sanh” thì hoàn toàn đúng. Không những nó đúng riêng cho nền giáo lý Phật mà nó đúng với sự thật của cuộc đời, đúng với quy luật khách quan của tất cả hiện tượng vạn hữu. Tuy nhiên, nếu đứng về phương diện “chơn đế” mà quan sát để có thể thấy biết bằng tri kiến rộng rãi hơn, xuyên suốt bản thể của mọi hiện tượng vạn hữu thì “hiện tượng nào cũng là hiện tượng của bản thể và không có bản thể nào ngoài hiện tượng cả”. Cũng như sóng biển nhấp nhô là nước và thể tánh yên lặng êm đềm ở dưới lòng đại dương cũng là nước, bất khả phân ly.

Phật giáo phủ nhận có một đấng thiêng liêng nào ở ngoài có đủ tư cách sáng tạo, sắp xếp vấn đề nhân sinh vũ trụ. Trọng tâm của đạo Phật là diệt khổ để có an vui tự tại cho nên toàn bộ giáo lý của Đức Phật không ngoài mục đích hướng dẫn chúng sinh quay về sống với chơn tâm, Phật tánh của chính họ để có sự an lạc, thanh tịnh trong đời này. Đây mới chính là bản thể chân như của vạn pháp. Do đó khi nói về thế giới vô vi thanh tịnh, Đức Phật dạy rằng : ”Phi nhơn duyên, phi tự nhiên, phi hòa, phi hợp, pháp nhĩ như thị” nghĩa là thật tánh vạn pháp chẳng do nhân duyên, cũng chẳng tự nhiên sanh, cái này hòa hợp với cái khác cũng không đúng mà thật ra vạn pháp sinh ra như thế nào thì phải thấy biết như thế ấy. Khác với khoa học là nghiên cứu tìm tòi ngoại cảnh, Phật giáo chỉ chủ trương quay về bên trong, trở về với “bản lai diện mục” tức là con người thật của chính mình. Nói cách khác, khoa học có thể được ví như một ngọn đèn chói tỏa khắp mọi nơi, trong khi đó ánh sáng huyền diệu của đạo Phật như một tia laser chuyên hội tụ vào một điểm mà thôi.

Thí dụ, khoa học ngày nay mới khám phá vũ trụ có được là do một vụ nổ lớn từ một vi tử (The Big Bang Theory) khoảng 13.7 tỷ năm về trước và từ đó những dãy Thiên Hà được tạo dựng. Trước năm 1913 vũ trụ đối với khoa học chỉ vòn vẹn có dãy Ngân Hà (The Milky Way). Mãi sau khi Edwin Hubble đo được khoảng cách của dãy Thiên Hà Andromeda khoảng 900,000 năm ánh sáng thì vũ trụ mới được hiểu là do sự tạo thành của rất nhiều dãy Thiên Hà khác chứ không nhất thiết chỉ có dãy Ngân Hà mà thôi. Nhưng mãi đến năm 1965 tại phòng thí nghiệm của hãng điện thoại Bell, hai nhà khoa học Arno Penzias và Robert Dicke thuộc đại học

Princeton vô tình khám phá những năng lượng rơi rớt lại trong không gian sau vụ nổ lớn 13.7 tỷ năm về trước và từ đó họ đưa ra thuyết “The Big Bang”.

Hiện nay vũ trụ vẫn còn nằm trong thời kỳ nở rộng cho đến khi tất cả những hành tinh nóng như mặt trời...đốt cháy hoàn toàn những nhiên liệu như Hydrogen, Helium...và lúc đó vũ trụ sẽ chìm vào bóng tối, băng giá. Sau đó vũ trụ sẽ thu trở lại thành vi tử như lúc ban đầu. Hiện tượng này gọi là The Big Crunch. Vì có nước và không khí nên sinh vật phát triển trên trái đất và con người hiện diện khoảng một triệu năm. Dựa theo thuyết tương đối của Einstein, khi vũ trụ nở rộng nghĩa là không gian được dẫn nở trong mọi chiều thì các dãy Thiên Hà sẽ nguội dần nếu nó càng ở xa. Nhưng trên thực tế, khoa học ngày nay xác định là tuy có hàng tỷ dãy Thiên Hà cách xa trái đất mà nhiệt độ của chúng vẫn như nhau, không nguội dần như thuyết tương đối của nhà bác học Einstein. Thế thì thuyết “The Big Bang” làm sao đúng được? Khoa học không thể giải thích hiện tượng này nên bị bế tắc trong khoảng một thời gian dài cho đến khi Alan Guth, hiện là giáo sư của đại học kỹ thuật nổi tiếng MIT ở Boston đưa ra thuyết “The Inflationary Universe” nghĩa là sự tăng trưởng theo lô-lam phát của vũ trụ.

Dựa theo thuyết này thì khi vũ trụ nổ tung từ một vi tử cực nhỏ với sự tăng trưởng rất nhanh với tỷ số cực lớn là 1050 . Đây được gọi là sự tăng trưởng lạm phát của vũ trụ. Sau đó quang năng, năng lượng và những vật thể nguội dần cho đến khi vũ trụ dẫn nở đến mức tối đa. Đến thời điểm này, nhiệt độ của vũ trụ tự nhiên tăng lên và cuối cùng tất cả những dãy Thiên Hà cũng từ từ nguội dần dựa theo tiến trình nở rộng như ngày nay cho nên tất cả các dãy Thiên Hà có nhiệt độ gần giống như nhau. Mặc dầu Einstein đã khám phá thuyết lượng tử và thuyết tương đối lúc ông ta còn trẻ, nhưng suốt quãng đời còn lại ông hoạt động không ngừng mà vẫn không tìm ra một công thức vật lý cho vũ trụ được.

Ở đây chúng tôi mạn phép xin được giới thiệu đến quý vị một cách tóm gọn tiến trình khám phá mới nhất của khoa học về nhân sinh vũ trụ để thấy rằng tuy khoa học có tiến bộ cách mấy, có phát minh những máy móc rất tinh vi thì những khám phá của họ vẫn nằm trong vòng tương đối sinh diệt bởi vì tất cả những khám phá đó đều là “thuyết” chứ không phải là “chân lý”. Mà đã là thuyết thì nay đúng mai sai, có gì bảo đảm. Thuyết là giả huyền, sinh diệt, chân lý mới là sự thật vĩnh hằng, là Bản Thể tuyệt đối. Thí dụ, ngay cả nhà bác học nổi tiếng Einstein cũng tính sai, đoán lầm về vũ trụ. Ông ta cho rằng vũ trụ đang ở trạng thái quân bình, không tăng không giảm. Nhưng thật ra hiện giờ vũ trụ đang ở trong trạng thái nở rộng chứ đâu có quân bình. Ngược lại những gì mà Đức Phật chứng là chân lý chứ không phải luận thuyết. Chân lý là cái đúng ở mọi thời gian và không gian. Mà muốn nghiệm chứng được chân lý thì chỉ có một con đường duy nhất là tự mình tu chứng để

nghiệm biết chớ không thể dùng ngôn ngữ văn tự của con người mà diễn giải ra được. Nói cách khác không có một phương trình vật lý hay một định lý toán học nào có thể diễn tả được chân lý cả.

Khác hẳn với những tôn giáo lớn khác trên thế giới đã cột chặt con người vào những giáo điều cứng nhắc để thọ lãnh những thưởng phạt bất công, đạo Phật luôn khuyến khích chúng sinh tự mình chứng ngộ chân lý, tự mình thể nghiệm Niết bàn, tự mình có được giải thoát giác ngộ mà đạo Phật chỉ là con đường, là phương tiện, là cỗ xe để giúp chúng sinh đạt đến những cứu cánh tối thượng này. Vũ trụ là thế giới sinh diệt, bản tâm mới chính là thế giới bất tử. Đó là tại sao Đức Phật lặng thinh khi Tỳ kheo Man Đổng Tử hỏi Ngài về thế giới siêu hình. Không phải là Ngài không biết, không thể trả lời, nhưng đó không phải là cứu cánh để có giải thoát giác ngộ mà chỉ làm tăng trưởng phiền não vô minh. Thay vì trả lời những câu hỏi siêu hình của tôn giả Man Đổng Tử, Đức Phật kể cho ông ta nghe câu chuyện một người bị mũi tên độc. Đối với Phật giáo khi thấy một người bị nhiễm tên độc thì vấn đề cấp thiết là giải phẫu để giải độc ngay mà cứu sống họ. Còn vấn đề tìm cho ra ngọn ngành mũi tên và người bắn mũi tên thì không quan trọng. Bởi vì nếu không lo cứu chữa, thì người trúng tên độc sẽ chết trước khi biết được tông tích của hung thủ. Do đó vấn đề cấp thiết của con người và cũng là trọng tâm của đạo Phật là nhổ mũi tên “khổ đau” chớ không phải đi tìm những câu trả lời cho các vấn đề siêu hình không thiết thực.

Vào thời Đức Phật còn tại thế có một ẩn sĩ Bà-la-môn khi gặp ngài Xá Lợi Phất liền hỏi :

- Niết bàn, Niết bàn, này ông bạn Xá Lợi Phất xin cho biết đó là cái gì vậy?

Tôn giả Xá Lợi Phất bèn trả lời :

- Sự tiêu diệt lòng tham muốn, sự tiêu diệt lòng nóng giận hận thù, sự tiêu diệt lòng si mê sai lạc là cái mà con người gọi là Niết bàn.

Khi nói về Niết bàn, chính Đức Phật cũng dạy thêm rằng :

- Nếu chúng sinh nào đã từ bỏ thú vui và tham muốn, đã đầy đủ trí tuệ thì họ đã đạt đến sự giải thoát sinh tử, sự tịch tĩnh, đã đạt đến Niết bàn tức là nơi an dưỡng thường tồn, vĩnh cửu ngay ở trong cõi đời này.

Như vậy, Niết bàn không phải là một cõi, một cảnh, một tâm trạng và dĩ nhiên Niết bàn cũng không phải là cái hư vô. Rõ ràng Niết bàn không thể dùng văn tự ngôn ngữ của con người để diễn tả, vậy Niết bàn thật sự có hay không có?

Trong kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Ngài Na Tiên đã trả lời câu hỏi tương tự như thế của vua Milinda rằng :

- Tâu Hoàng thượng, thật sự có Niết bàn và Niết bàn chỉ có thể lấy trí mà nhận biết. Nếu chúng sinh giữ được tâm thanh tịnh và chánh trực, thoát khỏi các nghiệp chướng và thoát khỏi được các tham muốn thấp hèn thì chính họ sẽ thấy được Niết bàn.

Nhà vua xin cho một thí dụ.

Ngài Na Tiên lại tiếp :

- Hoàng thượng biết một cái gọi là gió, nhưng Hoàng thượng có biết gió màu sắc gì, hình dáng ra sao, nó dày hay mỏng, dài hay ngắn?

Nhà vua đáp :

- Gió thì vô hình vô sắc làm sao chỉ được. Tuy không chỉ được, nhưng nó vẫn có.

Bây giờ Tỳ Kheo Na Tiên mới kết luận :

- Cũng thế, tâu Hoàng thượng, Niết bàn là cái thật sự có mà không thể dùng văn tự ngôn ngữ để diễn tả cho con người thấy được hình sắc của nó.

Thế thì làm sao biết được Niết bàn, nhà vua lại hỏi.

- Nhờ sự thoát khỏi phiền não, nghiệp chướng, nhờ sự an ổn, an lạc thanh tịnh thì có được Niết bàn.

Rồi ngài Na Tiên lại tiếp :

- Như người té vào đồng lửa ngàn ngạt, nếu họ cố gắng vượt ra khỏi và lên được chỗ mát thì người ấy sẽ cảm thấy sung sướng vô cùng. Cũng thế, người thoát khỏi lửa của tham, sân, si sẽ hưởng cái sung sướng an tịch của Niết bàn. Cũng như người thoát ra khỏi những tâm niệm bất thiện, người ấy sẽ hưởng cái sung sướng Niết bàn. Và sau cùng những ai thoát khỏi cái lo sợ của sanh, lão, bệnh, tử người ấy sẽ hưởng cái sung sướng Niết bàn.

Vì sự huyền diệu của sự thật chứng và có trí tuệ sáng suốt mà Đức Phật có cốt cách siêu phàm, nhưng chính Ngài cũng xác định rằng : "Ta không là Thượng đế, cũng không phải là thần linh, mà chỉ là một con người, nhưng con người đã chiến thắng thế gian". Đức Phật đã chiến thắng thế gian, nhưng Ngài không cần ngai vàng để ngự trị và cũng không cần thần dân để được tôn vinh. Ngài sống rất đơn độc với ba mảnh y và một bình bát, nhưng chiến thắng được tâm mình để sống với chơn tánh mới là cái chiến thắng vĩ đại của bậc Đại giác, Đại hùng vậy. Ngược lại Thành Cát

Tur Hãn, Tần Thủy Hoàng, Nã Phá Luân tuy có chiến thắng lẫy lừng trên chiến trường mà không chiến thắng nổi tâm mình, làm nô lệ cho vô minh điên đảo và cho đến chết tâm vẫn còn chất đầy tham vọng đau khổ, có ích lợi gì đâu.

Do đó đối với nhân sinh vũ trụ, Đức Phật dạy rằng tất cả hiện tượng đều là : ”Đương xứ xuất sanh, đương xứ diệt tận” nghĩa là sanh ra ngay từ nơi này và diệt mất cũng ngay nơi này. Vì thế, đối với Phật giáo, tâm thanh tịnh mới là cứu cánh vì khi có được tâm thanh tịnh, chúng sinh sẽ nghiệm chứng chân tướng của vạn pháp. Mà chân tướng là vô hình vô sắc thì làm sao mà giải thích được. Vì thế Vĩnh Gia đại sư trong Chứng Đạo Ca có câu :

Mộng lý minh minh hữu lạc thú

Giác hậu không không vô đại thiên

Tạm dịch :

Trong mộng, sáu đường vắng vặc có

Giác rồi, tam giới rộng toang hoang.

Ngày xưa, trước khi quy y theo Phật, Mã Minh là một luận sư danh tiếng. Vì nghe tiếng của Hiếp Tôn giả nên tìm đến thách thức luận chiến và đánh cuộc bằng chính thủ cấp của mình. Mã Minh đưa ra đề tài tranh luận rằng:”Tất cả ngôn ngữ đều có thể bị phủ định” nghĩa là cái gì nói ra được thì có chỗ sai lầm. Nghe xong Hiếp Tôn giả im lặng. Mã Minh thấy Hiếp Tôn giả không trả lời được cho rằng mình thắng nên sinh tâm kiêu mạn mà cho rằng Hiếp Tôn giả chỉ là hư danh, không phá nổi luận điểm của mình. Một thời gian sau, Mã Minh nghiệm biết sự sai lầm của mình vì câu nói của Mã Minh tự nó đã bị phủ định rồi. Y như giao ước, Mã Minh tìm đến để giao thủ cấp cho Hiếp Tôn giả. Nhưng Hiếp Tôn giả bây giờ mới nói : ”Tôi không cần cắt thủ cấp của ông, mà chỉ cần cắt tóc của ông thôi”. Từ đó, Mã Minh tôn Hiếp Tôn giả làm thầy và về sau trở thành vị đại luận sư rất nổi tiếng của Đại thừa. Một lần nữa, vẫn tự ngôn ngữ không phải là chân lý vì chúng là tương đối, sinh diệt.

Thế thì kinh Thủ Lăng Nghiêm tức là kinh nói về chơn tâm mà đã là chơn tâm, Phật tánh thì làm sao nói hay diễn tả được, nhưng người tu theo kinh này sẽ có công năng hàng phục tất cả vô minh phiền não trần lao để trở về với thể tánh chơn tâm của chính mình. Đây là con đường giải thoát giác ngộ đưa chúng sinh từ phàm phu đến quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Nói tóm lại, kinh Lăng Nghiêm chính là tâm của chúng ta. Bởi vì :

1) Trong tất cả chúng sinh đã có sẵn bản thể chơn tâm thanh tịnh và như như bất động tức là trong ta đã có Thủ Lăng Nghiêm rồi.

2) Chúng sinh y theo chơn tâm này mà khởi tu thì cũng có lục độ vạn hạnh như chư Bồ-tát đã thành tựu trong hàng hà sa số kiếp, nên gọi là Chư Bồ-tát vạn hạnh.

3) Chúng sinh y theo chơn tâm này mà tu và y theo chơn tâm này mà chứng thì sự tu chứng này mới rốt ráo, tột cùng. Đây chính là Tu chứng liễu nghĩa.

4) Sau cùng chúng sinh y theo chơn tâm này làm nhân địa tu hành thì sẽ thành Phật như chư Phật trong mười phương thế giới. Đây là cứu cánh tột đỉnh của giải thoát giác ngộ nên gọi là Như Lai mật nhân.

Vì sự huyền diệu của chơn tâm nên ngay cả Lục Tổ Huệ Năng cũng thốt luôn năm cái không ngờ. Ngài nói :

- 1) Không ngờ Tâm mình vốn tự thanh tịnh.
- 2) Không ngờ Tâm mình vốn không sinh diệt
- 3) Không ngờ Tâm mình vốn tự đầy đủ các pháp
- 4) Không ngờ Tâm mình vốn không giao động
- 5) Không ngờ Tâm mình hay sanh muôn pháp.

Chữ “Tâm mình” mà Lục Tổ nói ở đây chính là Chơn tâm, Phật tánh đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Phật và chúng sinh vốn đồng một thể tánh Chơn tâm. Nhưng cũng từ cái Chơn tâm thanh tịnh mà duyên khởi sinh ra muôn sinh vạn vật (muôn pháp) thì nhà Phật gọi là “Chơn không diệu hữu” nghĩa là từ cái chơn không vô cùng vô tận mà lại sinh ra tất cả một cách thần diệu không thể nghĩ bàn.

Sau cùng nội dung kinh Lăng Nghiêm là Đức Phật chỉ dạy chúng sinh ngộ được chơn tâm của chính mình và đây là phương pháp duy nhất mà mười phương chư Phật tu hành để thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác tức là thành Phật.

---o0o---

Nhân Duyên Và Thời Điểm Phật Nói Kinh Thủ Lăng Nghiêm

Nhân duyên vốn từ chúng sinh mà đến bởi vì nếu không có chúng sinh thì không có Phật, mà không có Phật thì cũng không có giáo pháp. Vì thế Phật có thuyết pháp cũng vì chúng sinh và nhân duyên là để khiến cho chúng sinh được liễu sinh thoát tử. Do đó trong kinh Pháp Hoa dạy rằng : ”Phật vì nhất đại sự nhân duyên, xuất hiện ở thế” nghĩa là Phật là một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời.

Đại sự mà Phật muốn nói ở đây là gì? Phải chăng đó là sự sinh tử của mỗi chúng sinh. Chính trong phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa có dạy rằng : Chư Phật chỉ do một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở thế gian. Đó là muốn cho chúng sinh “khai thị ngộ nhập Phật tri kiến”. Nhưng khai thị Phật tri kiến là gì? Đó là trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng có đầy đủ tri kiến Phật, là trí tuệ bỗng lai đều giống như Phật. Vậy Phật tri kiến mà Đức Phật muốn nói ở đây chính là chơn tâm, là Phật tánh thường có vĩnh hằng, nhưng vì bị vô minh che lấp nên con người không thấy biết nó. Cái bỗng tánh này ví như mỏ vàng đang đợi khai phá, chưa được hiển lộ. Vì thế Đức Phật muốn chúng sinh khai mở tri kiến Phật để có sự thanh tịnh, an lạc ngay trong thế giới, cõi đời có tan có hợp này. Cũng ví như vàng ròng còn trộn lẫn với đất cát sỏi đá, Phật tánh và phiền não cũng vậy. Phiền não còn, Phật tánh biến mất cho nên nếu chúng sinh hóa giải được một phần phiền não thì có được một phần Bồ-đề. Mà có Bồ-đề là có giác ngộ.

Có tất cả sáu nhân duyên khiến cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết kinh Thủ Lăng Nghiêm :

1) Thị Đa Văn, Hốt Định Lực nghĩa là cậy vào đa văn mà xao lãng định lực : Tôn giả A Nan làm thị giả Đức Phật trên 25 năm và được nổi danh là đệ nhất đa văn vì sau mỗi pháp hội Ngài đều ghi nhớ những lời Như Lai một cách tự nhiên, sâu thẳm tuyệt vời. Tuy là người học rộng, biết nhiều, nhưng A Nan rất thờ ơ không xem trọng việc tu dưỡng định lực. Hằng ngày Ngài không dụng công tham thiền mà chỉ chuyên học kinh xem sách nên định lực rất kém. Học kinh xem sách chỉ là Văn tự Bát Nhã mà không tu tập Thực tướng Bát Nhã thì không bao giờ giác ngộ được. Vì thế khi đối diện với tà chú Saticala là Ngài bị nàng Ma đặng giả hớp hồn ngay. Ngoài ra, Ngài có lòng ý lại rằng mình là anh em chú bác của Phật thì nhất định Phật sẽ giúp Ngài thành Phật, cho nên có tu hay không cũng không thành vấn đề. Vì ý nại như thế nên Ngài không ngồi thiền, mà không tham thiền, không dụng công thì không bao giờ có định lực.

2) Cảnh Cuồng Huệ, Hộ Tà Dư nghĩa là cảnh cáo những kẻ thông minh thiên phú, nhưng cậy vào trí óc khôn ngoan của mình để mưu điều bất chánh. Những người có tâm “cuồng huệ” thường làm những việc ngược ngạo, điên đảo, không chánh đáng, nhưng họ vẫn cố chấp cho rằng những việc làm của mình là đúng. Vì thế kinh Lăng Nghiêm sẽ là lời cảnh cáo giúp họ thức tỉnh, sửa đổi lỗi lầm, đi theo con đường chánh đạo, quay về sống với tư tưởng chân chính và loại bỏ những ý đồ gian ác xấu xa. Do đó, cổ nhân có dạy rằng :

“Thiện dục nhân kiến, bất thị chân thiện” nghĩa là nếu con người tuy có làm việc thiện mà cứ đem rêu rao, muốn cho mọi người đều biết tới thì đó không phải là chân chánh làm việc thiện mà chỉ ham cái danh “thiện” mà thôi.

“Ác khủng nhân tri, tiện thị đại ác” nghĩa là đã làm việc ác mà cố tình che đậy, sợ mọi người biết được thì đó nhất định là việc đại ác.

Vì vậy nếu chúng sinh đừng chấp việc làm của mình, lìa xa hai bên, không thiện không ác, tâm trở về tự tánh thanh tịnh bản nhiên thì lúc đó sẽ được “như như bất động, liễu liễu thường minh”.

3) Chi Chân Tâm, Hiền Căn Tánh : Kinh Thủ Lăng Nghiêm là bộ kinh thuộc loại đốn giáo. Đó là trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật. Bộ kinh này là nói về “tánh thấy” tức là “kiến tánh” để giúp chúng sinh quay về sống với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh của chính mình. Nói cách khác kinh Lăng Nghiêm là chỉ ra chơn tâm vốn có và làm hiển lộ căn tánh bản nhiên của mỗi chúng sinh.

4) Thị Tánh Định, Khuyến Thực Chứng nghĩa là thị hiện tánh định và khuyến khích sự thực chứng. Pháp môn tu định có rất nhiều loại và dĩ nhiên không nhất thiết chỉ có Phật giáo mới dạy pháp môn này mà ngay cả ngoại đạo cũng dạy tu định. Nhưng sự khác biệt ở đây là đạo Phật chỉ dạy chúng sinh tu chánh định, chớ không tu tà định bởi vì đối với việc tu định thì hễ “sai một ly, đi một dặm”. Trên bước đường tu hành, hành giả sẽ đối diện với biết bao ma chướng và nghiệp chướng. Trong kinh này, Đức Phật dạy tu “năm mươi loại ám ma” để giúp cho hành giả tăng trưởng công phu, vun bồi định lực để khai tâm mở tánh mà có “hoát nhiên đại ngộ”.

5) Tiêu Đảo Tướng, Trừ Tế Hoặc : Đại định Thủ Lăng Nghiêm là pháp môn hy hữu, hiếm có nhất ở thế gian vì nó có thể tiêu diệt muôn ngàn ức kiếp những tư tưởng điên đảo, không chánh đáng làm tâm bất tịnh. Thật vậy, kinh này có công năng tiêu trừ những tư tưởng điên đảo từ vô thủy đến nay của tất cả mọi chúng sinh mà không cần phải trải qua ba tăng kỳ trăm ngàn ức kiếp. Kinh còn tiêu trừ ngay cả những mối nghi vi tế mà mắt thường không thấy được, tai không nghe được và tâm không nghĩ ra được. Hễ chúng sinh khởi một niệm bất giác thì liền có ba loại tế hoặc nảy sinh. Dẹp bỏ những tư tưởng điên đảo và loại trừ các mối nghi hoặc vi tế là nhân duyên thứ năm của kinh vậy.

6) Minh Nhị Môn, Lợi Kim Hậu : Kinh Lăng Nghiêm giới thiệu Bình đẳng môn và Phương tiện môn. Bình đẳng là Thực pháp, là Nhất tâm vạn pháp nghĩa là vạn pháp thì bình đẳng nhất tướng, vốn không sai khác. Còn Phương tiện môn là Quyền pháp nghĩa là quyền biến, không phải thật, là phương tiện để dẫn vào Thực pháp.

Cho nên Quyền pháp là giáo pháp tạm thời trong khi Thực pháp mới là giáo lý vĩnh viễn không thay đổi.

Vì có sáu nhân duyên đó nên Đức Phật mới thuyết kinh Lăng Nghiêm, vậy thời điểm nào kinh được ra đời?

Tôi nghe như vậy : Lúc bảy giờ tại tịnh xá Kỳ Hoàn trong thành Thất La Phiệt, Đức Phật cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị đại A La Hán đến tham dự. Chúng tỳ kheo đều là những vị đại A La Hán đạt đến vô lậu, vượt qua các cõi, theo Đức Phật chuyển pháp luân, giữ giới luật tinh nghiêm, làm mô phạm cho tam giới, ứng hiện vô số thân để hóa độ chúng sinh trong đời vị lai và cứu giúp họ vượt khỏi mọi ràng buộc của trần lao. Đứng đầu là tôn giả Xá Lợi Phất, tôn giả Mục Kiền Liên, tôn giả Câu Si Na, tôn giả Phú Lô Na, tôn giả Di Đa La Ni Tử, tôn giả Tu Bồ Đề và tôn giả Ưu bà Ly. Ngoài ra còn có hàng Bích Chi Phật, Vô học và hàng sơ phát tâm đồng đến chỗ Phật.

Trong suốt bốn mươi chín năm hoàng pháp, Đức Phật chỉ dùng khẩu thuyết chứ không viết kinh cho nên trước khi Thế Tôn nhập diệt, ông A Nan có bạch với Phật rằng : "Khi kết tập kinh điển, đầu kinh nên đề câu gì?..." Phật dạy rằng : "Tôi nghe như vậy, trong lúc ấy Phật ở nơi nào...có bao nhiêu thính chúng là bậc nào..." Vì thế kinh Thủ Lăng Nghiêm này ghi chép lại những lời Phật dạy ở tịnh xá Kỳ Hoàn, thành Thất La Phiệt...và thính chúng có 1250 vị đại A La Hán...Do đó, bốn chữ "Tôi nghe như vậy" tức là "Như thị Ngã văn" của Hán tự ở đầu mỗi bộ kinh là lời của ông A Nan ghi theo di chúc của Phật để minh xác rằng kinh này là chính ông nghe Phật nói, chứ không phải ông tự ý đặt ra. Nhắc lại, trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, khi tôn giả A Nan tụng thuật lại tất cả kinh điển thì trong hàng đại chúng có 500 vị đại A La Hán nghe qua. Nếu có câu nào không đồng ý thì đại chúng lên tiếng ngay, còn bằng lòng thì im lặng.

A La Hán là quả vị thứ tư của hàng Thanh Văn. Một khi diệt được mọi kiến hoặc, tư hoặc ngay cả vi tế hoặc tức là đã diệt được phiền não chướng để tâm được hoàn toàn thanh tịnh thì tự mình giải thoát ra khỏi sinh tử luân hồi và chứng được Niết Bàn. Nhưng đây chỉ là hóa thành tức là tiểu Niết Bàn nghĩa là nơi dừng nghỉ tạm thời chứ chưa phải là hoàn thành Phật đạo. Các vị A La Hán phải tiếp tục chuyển sang Đại thừa, tu theo Bồ-tát vạn hạnh thì Niết Bàn đó mới gọi là bảo sở nghĩa là đây mới là Niết Bàn hoàn toàn, chân thật. Các vị A La Hán có đủ những đức tính như sau :

- Ứng cúng : là đem trí tuệ và đạo lý đã chứng mà cung cấp, cúng dường cho tất cả chúng sinh. Đây là quả Khất sĩ.

- Sát tặc : là giết hết giặc phiền não. Đây là quả Phá Ác.

- Bồ ma : là thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, ra khỏi nhà tam giới.

Bích Chi Phật là quả vị độc giác dành cho những người sinh ra vào thời không có Phật nên tu quán theo pháp Thập Nhị Nhân Duyên mà chứng quả Duyên Giác.

Giới luật của Phật giáo được chia làm hai loại :

1) Giới Tỳ Kheo là giới Tiểu thừa : Các vị Tỳ kheo phải thọ 250 giới căn bản và các vị Tỳ kheo ni phải thọ 348 giới.

2) Giới Bồ-tát là giới Đại thừa.

Giới Tiểu thừa của hàng Thanh văn là giữ “thân” không phạm tức là thân giới trong khi đó giới Đại thừa của Bồ-tát thì giữ “ý” không phạm tức là ý giới. Bây giờ hãy lấy giới tà dâm làm thí dụ : Khi có một cô gái trẻ đẹp đi ngang qua. Nếu dựa theo giới Tiểu thừa thì người Tỳ kheo chỉ phạm giới khi nào vị này đụng hay xâm phạm đến cô ta, ngược lại dựa theo Bồ-tát giới thì không nhất thiết vị tu hành đụng hay xâm phạm đến nữ phái mới gọi là phạm giới mà trong tâm tưởng của vị này không trong sạch, khởi ý niệm tà dâm thì vị này đã phạm giới rồi.

Một ngày nọ có một vị tu hành lên đò để sang sông. Ngạc nổi cô lái đò lại rất trẻ đẹp nên vị sư này cứ lăm liếc nhìn cô ta. Khi sang bến, thay vì phải trả tiền đò như những người khác, cô lái đò đòi tiền vị tu sĩ gấp đôi. Ngạc nhiên, vị tu sĩ hỏi

- Tại sao thí chủ lại tính tiền tôi nhiều gấp đôi vậy?

Cô lái đò đáp:

- Khách đi đò thì họ chỉ đi đò nên tôi tính tiền có một, còn Ngài thì vừa đi đò vừa ngắm nghĩa tôi nên tôi phải tính tiền gấp đôi.

Sau khi hoàn thành Phật sự vị tu sĩ phải trở lại bến đò để về chùa, nhưng lần này vị tu sĩ lấy nón che mặt lại khi sang sông. Khi đến bến thay vì chỉ trả một đồng tiền đò thì cô lái đò lại đòi đến bốn đồng. Quá đỗi ngạc nhiên, vị tu hành hỏi :

- Tại sao thí chủ lại đòi tiền tôi quá nhiều thế?

Cô lái đò đáp :

- Khi qua sông thì Ngài chỉ lấy mắt nhìn tôi nên tôi đòi tiền gấp đôi, bây giờ trở về Ngài không nhìn tôi bằng mắt mà Ngài nhìn tôi bằng tâm tưởng. Cái nhìn của mắt thì có giới hạn nên tôi chỉ đòi hai đồng còn tâm tưởng thì vô biên vô lượng, ai biết Ngài đang nghĩ gì hay muốn làm gì nên tôi phải đòi tiền gấp bốn lần là như vậy.

Lúc bấy giờ nhằm ngày mãn hạ và tự tứ của chúng tăng, vì thế Bồ-tát trong mười phương cũng đến xin Phật giải quyết mọi nghi hoặc trên đường tu tập. Đức Phật trải pháp tòa, ngồi khoan thai vì đại chúng trong hội khai thị pháp chưa từng có, nghĩa lý thâm sâu, diệu âm thuyết pháp như tiếng chim ca lảnh tần già vang khắp mười phương thế giới. Đứng đầu chúng Bồ-tát là Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử Bồ-tát.

Mùa hè ở Ấn Độ thì rất nóng mà lại mưa nhiều nên phái nữ thường mặc quần áo đơn sơ, không kín đáo, trong khi đó các Tỳ kheo lại đi chân đất, dễ dẫm lên các loại côn trùng, sâu bọ nên đức Phật chế ra luật kiết hạ cấm túc tất cả Tỳ kheo phải kiết hạ 90 ngày, không được ra ngoài. Trong thời gian kiết hạ Phật tử đem vật thực lại tịnh xá cúng dường.

Mãn hạ tự tứ là quy tắc được chính đức Phật chế định cho nên trong ba tháng đó chư tăng lo tham thiền niệm Phật, tu học mà không gặp được Phật. Vì thế nhân ngày mãn hạ chư vị cùng nhau đến chỗ Phật. Nếu ai có lỗi làm gì thì thỉnh cầu chư Tăng chỉ lỗi và Phật vì họ mà tác pháp sám hối. Pháp này gọi là yết ma. Đối với các chùa thì ba ngày cuối hạ tự tứ là những ngày chư Tăng kiểm điểm bản thân mình có phạm giới không? Nếu có người thấy biết hay nghi mình phạm giới thì phải sám cho hết những tội nghiệp đó.

Kinh điển Phật giáo có hai loại. Khi Đức Phật thuyết pháp do lời thỉnh cầu của đại chúng mới có vấn đáp thì gọi là kinh. Đó là những bộ như kinh Kim Cang, kinh Duy Ma Cật, kinh Pháp Hoa, kinh Thủ Lăng Nghiêm... Còn loại kinh thứ hai là do Phật tự ý nói ra thì đề tựa kinh phải có chữ “Phật thuyết”. Đó là kinh Vô Lượng Thọ, A Di Đà... Tiếng thuyết pháp của Phật là diệu âm nghĩa là tiếng thuyết pháp vang khắp mười phương thế giới chớ không phải nhất thiết chỉ ở trong hội Lăng Nghiêm và Đức Phật vì đại chúng mà khai thị pháp chưa từng có, chưa từng nghe nên gọi là nghĩa lý thâm sâu.

Khi ấy, vua Ba Tư Nặc nhân ngày kỵ giỗ của phụ vương nên làm lễ trai tăng, sắm đủ các món ăn quý báu và đích thân đến thỉnh Phật cùng chư Đại Bồ-tát vào cung thọ trai. Trong thành còn các vị trưởng giả, cư sĩ khác cũng thiết lễ trai tăng, mong được thỉnh Phật đến cúng dường. Đức Phật bảo Ngài Văn Thù phân chia các vị Bồ-tát và A La Hán đến nhà trai chủ dự lễ cúng dường. Duy có ông A Nan đã được mời riêng, đi xa chưa về nên không kịp dự vào hàng tăng chúng.

Vua Ba Tư Nặc chẳng những là một vị vua rất anh minh, một đại cư sĩ mà Ngài còn là một vị hộ pháp rất thuận thành trong thời Đức Phật còn tại thế. Ngài cai trị nước Câu Tát La có kinh thành là Xá Vệ. Có một điều kỳ diệu là nhà vua sanh ra cùng một ngày với Đức Phật. Được sinh ra trong thời Đức Phật là một phước báu

rất lớn mà được sinh ra cùng một ngày với Đức Phật thì phước đức to lớn biết bao nhiêu. Nhưng đây không phải là chuyện ngẫu nhiên mà có, bởi vì trong những đời quá khứ cách thời Đức Phật Thích Ca tại thế mười ngàn kiếp có Đức Phật hiệu là Long Vương Quang Như Lai. Lúc ấy có hai Tỳ kheo cùng tu theo Bồ-tát đạo. Một vị đắc được tứ địa Bồ-tát (tiền thân vua Ba Tư Nặc) và vị kia chứng được bát địa Bồ-tát (tiền thân Phật Thích Ca). Do đó khi Thái tử Tất Đạt Đa đắc thành Phật quả thì có rất nhiều Bồ-tát trong mười phương thế giới hóa thân hộ pháp.

Trong kinh này vị Bồ-tát tứ địa hóa thân làm vua Ba Tư Nặc để giúp đỡ Phật Thích Ca. Cũng trong thời Đức Phật Thích Ca cũng có cư sĩ Duy Ma Cật là vị đại Bồ-tát từ thế giới Diệu Hỷ hóa thân làm ông trưởng giả để hộ pháp cho Đức Thế Tôn. Đức Phật Thích Ca là tấm gương sáng cho tất cả mọi người đặc biệt là chúng xuất gia, còn ông Duy Ma Cật là tấm gương sáng cho chúng tại gia. Vì thế trong thế giới ngày nay, có rất nhiều Bồ-tát tùy duyên hóa thân làm cư sĩ, làm vua, làm bác sĩ, làm thợ, làm người nghèo khổ, làm người bệnh tật hay làm trăm ngàn nghề nghiệp khác nhau nhưng chỉ có một mục đích là cứu độ và giúp chúng sinh giữ gìn chánh pháp, tu theo chánh pháp và sống đúng với chánh pháp để có cuộc sống an vui tự tại và giải thoát giác ngộ. Ngay cả Đức Phật Thích Ca khi còn tu Bồ-tát trong thế giới của Ca Diếp Như Lai có danh xưng là Thiện Huệ Bồ-tát và khi Ngài còn ở cung trời Đạo Lợi trước khi nhập thai hóa thân thành Thái tử Tất Đạt Đa có danh xưng là Hộ Minh Bồ-tát.

Lúc ấy, A Nan đi một mình trên đường về chẳng có thượng tọa và A Xà Lê cùng đi và không có ai cúng dường nên trong tâm mong gặp vị trai chủ sau cùng. Khi trước, A Nan đã từng nghe đức Phật quả hai tôn giả Đại Ca Diếp và Tu Bồ-đề về pháp khát thực không bình đẳng. Ngài Đại Ca Diếp chuyên chọn khát thực nhà nghèo trong khi đó thì tôn giả Tu Bồ-đề chuyên chọn khát thực nhà giàu. A Nan quyết tuân theo pháp bình đẳng bất nhị của Như Lai. Đó là đối với trai chủ, không kể quý tộc hay hèn hạ, ngay cả thức ăn dơ sạch phải phát tâm từ bi để giúp chúng sinh thành tựu gieo trồng vô lượng công đức. A Nan nghĩ như vậy nên tay ôm bình bát, đi từng nhà dọc theo đường phố, oai nghi nghiêm chỉnh và đúng pháp mà khát thực.

Theo giới luật vị Tỳ kheo sau khi thọ giới mỗi năm kiết hạ thì được một tuổi hạ. Được 9 tuổi hạ thì gọi là Hạ tọa. Từ 10 đến 19 tuổi hạ thì gọi là Trung tọa. Từ 20 đến 29 tuổi hạ được gọi là Thượng tọa. Và sau cùng từ 30 tuổi hạ trở lên thì gọi là Trưởng lão. Nhưng Phật giáo Việt Nam không có Hạ tọa và Trung tọa mà cách xưng hô cũng khác hẳn. Vị Tăng thấp nhất thì gọi là Đại đức, trên nữa là Thượng tọa (40-60 tuổi đời) và cao nhất là Hòa thượng (trên 60 tuổi đời).

A Nan lúc đi khát thực, nhưng tâm lại khởi vọng niệm là phải khát thực đúng theo tinh thần bình đẳng. Tôn giả Đại Ca Diếp chỉ khát thực nhà nghèo mà không khát thực nhà giàu bởi vì Ngài quan niệm rằng mặc dù chúng sinh giàu nghèo sống trong thế gian đều đáng thương xót, nhưng những người nghèo thì đáng thương hơn. Theo Ngài thì người nghèo khổ cần nhiều an ủi hơn vì cuộc đời họ đã chuốc quá nhiều cay đắng. Biết bao người đầu tắt mặt tối mà cơm không đủ no, áo không đủ ấm. Như thế làm sao họ có điều kiện bố thí để thay đổi cuộc đời? Những người mà kiếp này được giàu sang phú quý là do phước đức mà họ đã rộng tâm bố thí từ tiền kiếp nên ngày nay họ thọ báo được sống trong nhung lụa hạnh phúc. Vì lòng thương xót và tâm từ bi khiến ông Đại Ca Diếp chỉ đến nhà nghèo tạo duyên lành cho họ bố thí để ngày sau có cuộc sống hạnh phúc hơn. Nhưng quan trọng hơn là giúp họ gieo duyên với Phật pháp, bồi dưỡng công đức để có cuộc sống an vui tự tại và sau cùng tiến về giải thoát giác ngộ.

Ngược lại với tôn giả Đại Ca Diếp, tôn giả Tu Bồ-đề chỉ đi khát thực nhà giàu mà không bao giờ đến nhà người nghèo. Tôn giả quan niệm rằng người nghèo khổ thì chính họ nuôi lấy bản thân hay gia đình rất là khó khăn, vất vả, lấy đâu có vật thực dư mà cúng dường đến các chư Tăng. Mặc dù lòng họ có dư muốn phát tâm cúng dường mà sức không đủ. Trong khi đó đối với người giàu có, một bữa cơm cúng cho chư Tăng thì không có gì đáng kể. Thêm nữa, người càng giàu thì càng bận rộn với việc kinh doanh buôn bán nên không có thì giờ nghe kinh học pháp, tu tâm dưỡng tánh. Tôn giả biết rằng phước đức thế gian như tên bắn trong không trung, lên cao rồi có lúc rơi xuống đất. Vì thế những người ngày nay giàu sang phú quý mà không gieo duyên lành, rộng tâm bố thí thì khi phước cạn đức tan chắc chắn đời sau phải thọ sanh vào cảnh bần cùng đói khổ. Do đó tôn giả thương xót cho người giàu và giúp họ có cơ hội phát tâm từ bi bố thí, bồi dưỡng phước đức cho ngày sau và sau cùng gieo duyên với Phật pháp mà có được giải thoát tự tại.

Như thế tuy hai tôn giả có hai quan niệm khác nhau, nhưng tựu trung vẫn nhắm vào một mục đích giúp chúng sinh tăng trưởng phước đức và sau cùng có cơ hội bồi dưỡng công đức để cùng hướng về cứu cánh tối thượng là giải thoát giác ngộ.

Tuy A Nan là thị giả của Phật và nổi tiếng là đệ nhất đa văn, nhưng ông chưa chứng được thánh quả nên vọng tưởng lúc nào cũng dậy khởi. Đối với bậc thánh, khi đi khát thực thì tâm thức của họ rất thanh tịnh, không bị sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp làm phát khởi vọng niệm. Ngược lại, một người không có tâm thanh tịnh thì chắc chắn dễ bị ngoại trần quyến rũ.

Một bất trắc xảy đến không ngờ, lúc A Nan đang đi khát thực ngang nhà nàng Ma-Đăng-Già, một cô gái làng chơi, bị nàng dùng tà chú Phạm Thiên của đạo Saticala

bắt ông vào phòng riêng, diễn trò má tựa vai kè, nâng niu âu yếm, làm cho ông gần mất giới thể.

A Nan là anh em chú bác với Đức Phật. Ông là con của Bạch Phạn Vương (Amitodama) là em của vua Tịnh Phạn. Khi Đức Phật trở về cung thành Ca-tỳ-la-vệ thăm lại gia đình sau khi Ngài thành Phật thì vương tử A Nan vừa mới ngoài hai mươi. A Nan thấy Đức Phật phạm hạnh quá trang nghiêm và có hào quang tỏa sáng toàn thân nên cảm mến mà xuất gia. Như vậy rõ ràng ông A Nan xuất gia với tâm niệm không chân chánh bởi vì cứu cánh duy nhất của một người xuất gia chân chính là giải thoát giác ngộ, tự độ rồi độ tha chứ không phải xuất gia để có thân đẹp và có hào quang sáng chói. Trước khi xuất gia, vương tử A Nan rất đẹp trai nên đã làm siêu lòng biết bao công nương trong hoàng tộc. Biết bao công nương mơ ước có cơ hội được nâng khăn sửa áo cho Ngài. Sau khi xuất gia theo Phật, mặc dù bây giờ là một Tỳ kheo, A Nan vẫn còn dáng vẻ thanh tú và đẹp trai nên trong tăng đoàn có rất nhiều Ni cô đem lòng thầm yêu trộm nhớ. Ngay cả Đại Trí Văn Thù Bồ-tát cũng khen A Nan bằng bài kệ như sau :

Tướng như trăng thu đầy

Mắt biếc tựa sen xanh

Phật pháp rộng như bể

Đều rót vào tâm A Nan

Một hôm A Nan đang đi khát thực trong thành Xá Vệ đang độ mùa hè quá nóng nực, oi bức làm ông cảm thấy rất khát nước. Khi ông đi ngang qua một giếng nước, nơi đây có một cô gái đang dùng một sợi dây thừng để kéo nước từ dưới đáy giếng lên. Thấy cô gái ông nói :

- Thưa thí chủ! Xin thí chủ từ bi vui lòng cho tôi xin gáo nước.

Cô gái quay lại nhìn A Nan mà lòng sững sờ vui sướng vì nàng nhận ra Tỳ kheo A Nan chính là vương tử đẹp trai nhất thời bấy giờ. Nàng mắc cỡ, e thẹn, cúi đầu mà thưa với A Nan rằng :

- Kính bạch Đại Đức! Không phải con tiếc một gáo nước với Ngài, nhưng con thuộc dòng hạ tiện Thủ Đà La nên không có tư cách cúng dường gáo nước cho Ngài.

Tỳ kheo A Nan nhìn cô gái với lòng thương xót mà nói rằng :

- Này thí chủ! Tôi không phải là vương tử mà chỉ là một người tu hành nên trong tôi không có ý niệm phân biệt sang hèn cao thấp. Vậy xin thí chủ vui lòng cúng dường cho tôi một bát nước.

Lời nói từ bi của A Nan đã làm cho cô gái tăng thêm sức mạnh mà quên đi thân phận thấp hèn của mình nên mạnh dạn đem bát nước đến cúng dường cho Đại Đức A Nan. A Nan uống xong, ban lời chúc lành và lặng lẽ bước đi.

Cô gái nhìn theo dáng anh tuấn và vẻ đẹp trai của A Nan mà lòng cô thiếu nữ dâng lên một ngọn sóng tình cao vút.

A Nan chẳng những có dáng dấp thanh tú mà lời nói lại hiền hòa trang nhã thì làm sao cô gái kia không đem lòng yêu mến. Cô gái mắc phải bệnh tương tư, dần dần bỏ ăn mất ngủ, hình dáng tiêu tụy xanh xao, ngày đêm chỉ tưởng nhớ đến hình bóng của A Nan.

Mẹ của thiếu nữ tra hỏi mới biết con gái mình thầm yêu trộm nhớ A Nan nên bà biến sắc thất kinh. Bởi vì trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ một người thuộc dòng Sát Đế Lợi (vua chúa) như A Nan không bao giờ chấp nhận cưới một nàng dâu thuộc dòng hạ tiện Thủ Đà La. Nhưng tấm lòng thương con vô bờ bến của người mẹ không thể nào đứng nhìn con mình chết dần chết mòn vì chứng bệnh tương tư. Bà bất chấp mọi nguy hiểm và đem tất cả tài sản của mình mua cho được tà chú Phạm Thiên của đạo Saticala để giao lại cho con mà hoàn thành ước nguyện. Thời Ấn Độ lúc Đức Phật còn tại thế, có tới 96 đạo phái khác nhau mà trong số đó có rất nhiều đạo chuyên về tà thuật. Ngày nay tại Thái lan, Ấn Độ, Campuchia vẫn có rất nhiều vị thầy pháp chuyên bán những bùa mê, ngãi yêu, bùa kêu người thân trở về... Nhiều vị còn luyện cả thiên linh cái (đầu lâu của con nít chết trong bụng mẹ) để coi bói vì vị thầy pháp này có thể điều khiển vong linh vào nhà thân chủ xem xét và mách lại cho họ nên họ nói cái gì cũng trúng.

Khi có được tà chú trong tay, bà mẹ bèn giao lại cho con và dặn rằng :

- Này con! Khi nào thấy Đại Đức A Nan đi khát thực ngang qua nhà mình thì con dùng thần chú này để thu nhiếp thân tâm A Nan, rồi dẫn vào phòng để cho con được thỏa mãn lòng mơ ước.

Vì duyên cớ này mà khi A Nan đến khát thực trước nhà liền bị nàng Ma-Đăng-Già dùng chú thuật bắt ông vào phòng, diễn trò má tựa vai kê, nâng niu âu yếm, làm cho ông gần mất giới thể.

A Nan lúc bấy giờ chưa chứng Thánh quả A La Hán nên không thể tiêu diệt hoàn toàn tất cả những ý niệm về sắc dục vì thế ông mới bị tà chú lôi cuốn vào con

đường tội lỗi. Chỉ có các vị A La Hán tâm mới hoàn toàn thoát ly ra khỏi mọi ý niệm sắc dục, ngay cả ý niệm rất vi tế cũng không còn.

Ông A Nan gần mất giới thể cho thấy một khi vô minh ái dục chợt đến bất ngờ làm con người mất tự chủ cũng bởi vì tâm ông không định. Đến khi được Bồ-tát Văn Thù đem thần chú hóa giải thì vô minh biến mất, ái dục tiêu tan. Do đó thức tỉnh là giác còn vô minh là mê tức là giác sanh thì mê diệt nghĩa là ánh sáng trí tuệ đến thì màn đêm hắc ám vô minh sẽ tan biến.

Đức Phật biết ông A Nan đang mắc nạn Ma-Đăng-Già đến lúc nguy cấp nên khi vừa thọ trai xong, Ngài liền trở về tịnh xá Kỳ Hoàn. Sự kiện bất thường này làm cho vua, quan, trưởng giả và rất đông cư sĩ cùng theo Phật về tịnh xá với hy vọng sẽ được Phật dạy cho những pháp yếu mới lạ nào chẳng.

Bấy giờ, đánh đầu của Thế Tôn phóng ra hào quang bách bửu vô úy. Trong hào quang ấy hiện ra hoa sen báu nghìn cánh, trên đó có hóa thân Phật đang ngồi kiết già, tuyên thuyết thần chú Thủ Lăng Nghiêm :

”Án A Na Lê Tỳ Xá Đề, Bệ Ra Bạt Xà Ra Đà Rị. Bàn Đà Bàn Đà Nễ. Bạt Xà Ra, Bàn Ni Phán, Hồ Hồng Độ Lô Ung Phán, Tóa Bà Ha”.

Đức Phật dạy Ngài Văn Thù Sư Lợi đem thần chú đến cứu A Nan, khiến cho tà chú kia liền tiêu diệt, rồi dẫn A Nan và Ma-Đăng-Già về chỗ Phật.

Đối với người Phật tử thì ý nghĩa đoạn kinh này rất sâu sắc. Ông A Nan là đệ nhất đa văn, học rộng nhớ nhiều, biện pháp đều rót vào tai của Ngài thì tại sao không thoát ra khỏi nạn dâm nữ Ma-Đăng-Già mà phải đợi đến thần chú Lăng Nghiêm thì dâm hỏa mới tan, sông ái mới cạn mà giúp ông thoát nạn? Điều này chứng minh rằng, tuy một người có nắm trong tay tất cả bí mật vi diệu của Như Lai cũng không bằng một ngày tu vô lậu nghiệp. Thật vậy, cái kiến thức mà con người có thể nghe học được từ sách vở từ chương so với cái trí tuệ siêu tuyệt của người tu chứng vốn khác nhau rất xa. Cái trí thức của kẻ phàm phu và cái trí tuệ thực chứng của bậc thượng trí có thể ví như đom đóm mà so với trăng rằm vậy. Cho nên trong thế gian người hữu học (ngay cả Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm và A Na Hàm là những vị đã vào vòng thánh quả nhưng vẫn còn chịu cảnh sinh tử luân hồi) có rất nhiều, nhưng người vô học (A La Hán, những vị đã thoát ra khỏi sinh tử luân hồi) thì rất khó kiếm, rất quý. Vì thế tuy tà pháp có gây sóng gió và tai ương trong nhất thời, nhưng rồi cũng sẽ bị diệt vong. Chánh luân thắng tà cũng như ánh sáng đến thì màn đêm đen tối sẽ biến mất.

Nàng Ma-Đăng-Già là tượng trưng cho dục vọng, nặng luyện ái đam mê. Ngược lại Đại Trí Văn Thù biểu tượng cho ánh sáng trí tuệ cho nên Bồ-tát Văn Thù đem

thần chú đến có nghĩa là chỉ có ánh sáng của lý trí mới có thể rơi vào mà hóa giải dục vọng đen tối của đam mê. Do đó ái dục là gốc của sinh tử và đại định là nhân để thành Phật. Cho nên chân vọng tuy hai đường mà Thể vốn chẳng hai tức là Bất nhị.

Con người có rơi vào sinh tử luân hồi, có ràng buộc trong ngục tù tam giới cũng bởi tại tâm dâm. Tâm dâm đưa con người vào hố sâu vực thẳm, không có lối thoát. Người có tâm dâm cho dù có thiên định cũng sẽ rơi vào đường ma. Vì thế Đức Phật đã khẳng định rằng : "Nếu không đoạn tâm dâm mà tu thiên định thì chẳng khác nào nấu cát mà muốn thành cơm, không bao giờ đạt được". Một người có tâm dâm tức là vọng tâm điên đảo luôn phát khởi nên tâm không an, không có định. Vì sao? Bởi vì khi hành giả bắt đầu tham thiền, tâm từ từ đi vào cõi định thì những hình ảnh về dâm từ từ xuất hiện từ vi tế đến thô khiến định biến mất. Do đó trong bốn món thanh tịnh (dâm, sát, đạo, vọng), Đức Phật dạy về dâm trước nhất. Tóm lại, chúng sinh còn tâm dâm thì khó mà tu thiên, cho dù nếu có tu thiên thì vẫn rơi vào tà đạo, làm quyến thuộc của ma và không bao giờ phát sinh trí tuệ để khai mở con mắt tâm mà giác ngộ chân lý.

---o0o---

Phân Chánh Tông

A Nan gặp Phật, đánh lễ rồi lễ vì hồi hận xưa nay chỉ ham học rộng nghe nhiều mà đạo lực không tự cứu được mình. Ông tha thiết cầu xin Phật dạy cho ông ba thứ thiên quán : Chỉ (xa ma tha), Quán (tam ma) và Thiền Na là phương tiện vi diệu đầu tiên của mười phương chư Phật đã tu tập mà thành tựu Bồ-đề, Niết Bàn. Khi ấy có hàng hà sa số Bồ-tát, các vị Đại A La Hán, Bích Chi Phật trong khắp mười phương đều mong mỏi được nghe, im lặng ngồi yên để lãnh thọ pháp yếu của Phật.

Khi ấy, Thế Tôn giơ tay dụ dàng rờ đầu và nói với A Nan cùng đại chúng rằng :

- Có pháp Tam Ma Đề, gọi là Đại Phật Đánh Thủ Lăng Nghiêm Vương, bao hàm vạn hạnh, là đường lối vi diệu trang nghiêm và cũng là pháp môn đưa đến giải thoát cuối cùng của mười phương chư Phật, nay người hãy chú ý nghe.

Trong kinh Viên Giác, Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi thỉnh Phật nói nhân địa pháp hạnh thanh tịnh bản khởi của đức Như Lai nghĩa là Ngài Văn Thù xin Phật chỉ dạy phương pháp nào mà Như Lai trong khi tu nhân địa đã thực hành để thành tựu đạo quả Bồ-đề tức là thành Phật. Còn trong kinh này, ông A Nan cũng thỉnh Phật chỉ dạy phương pháp nào mà đức Phật đã tu chứng để thành Phật. Đó là pháp Tam Ma

Đề. Đây chính là ba thứ thiên quán mà chư Phật mười phương tu thành chánh giác :

1) Tu pháp Xa ma tha tức là tu Chỉ hay cũng được gọi là tu Định.

Nếu chúng sinh biết buông bỏ hết vọng tưởng để tâm được an định thì đây là tu theo “Chỉ”.

2) Tu pháp Tam ma bát đề tức là tu Quán tức là tu Trí Tuệ.

Nếu chúng sinh tu để thấy rõ thân, tâm và cảnh giới là giả, là huyễn hóa, là không chắc thật thì phương pháp này là tu theo “Quán”.

3) Tu pháp Thiên Na tức là Chỉ-Quán đồng tu nghĩa là Định-Tuệ song tu. Thiên Na có nghĩa là Tịnh lự. Tịnh là Chỉ tức là Định và Lự là Quán tức là Trí tuệ.

Ba thứ định này là ba giai đoạn trong quá trình tu học. Nói cách khác, Xa ma tha, Tam ma bát đề và Thiên na là những giả đặt danh xưng do mức độ tâm thanh tịnh sai khác. Thí dụ, tâm thanh tịnh của chúng sinh bị nhiễm ô mười phần mà hóa giải được ba phần thì gọi là Xa ma tha, trừ được sáu bảy phần gọi là Tam ma bát đề và nếu trừ được tám chín phần gọi là Thiên na. Đến khi chúng sinh trừ sạch cả mười phần gọi là Thủ Lăng Nghiêm. Tâm đạt được một phần thanh tịnh, chúng sinh có được một phần công đức, cho đến khi rốt ráo viên mãn thì chính là “Thủ Lăng Nghiêm rốt ráo kiên cố”.

Bây giờ nếu chúng sinh mà bên trong buông xả tất cả vọng tưởng và bên ngoài không dính mắc ngoại trần thì đây là tu theo “Thiên Na” tức là trở về sống với Chơn tâm thường trú và Thể Tánh tịnh minh tức là Tánh Giác của mình. Như vậy pháp Tam ma đề chính là Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm giúp chư Phật mười phương ba đời thành tựu đạo quả Bồ-đề. Đây là pháp môn vi diệu, thù thắng đưa đến giải thoát giác ngộ.

A Nan đánh lễ, kính vâng lời Phật dạy.

Đức Phật bảo A Nan :

- Ông với Như Lai là anh em cùng một dòng họ, khi mới phát tâm tu tập trong giáo pháp của Như Lai, ông thấy điếm thù thắng nào mà từ bỏ ân ái sâu nặng thế gian để xuất gia?

A Nan bạch với Phật rằng :

- Bạch Thế Tôn! Do con thấy ba mươi tướng tốt thù thắng vi diệu tuyệt đẹp của Như Lai, hình thể sáng chói trong suốt như ngọc lưu ly. Con thường luôn nghĩ những tướng tốt này không phải sanh ra do ái dục. Tại sao vậy? Bởi vì dục khí thì

thô nặng và dơ bẩn. Từ sự ứ đọng và thoái tha ấy giao hợp với nhau tạo thành một thứ tinh thể hỗn tạp. Từ đó, không thể sinh ra một thân thể thù thắng, thanh tịnh, sáng rỡ vi diệu như khối vàng tía này. Do đó mà con đem lòng khát ngưỡng, theo Phật xuất gia.

Đức Phật nói :

- Lành thay! A Nan, các ông nên biết, tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, sinh tử liên tục, chỉ vì chẳng biết chơn tâm thường trụ, thể tánh vốn trong sạch sáng suốt, lại nương theo vọng tưởng mà vọng tưởng chẳng thật nên có luân hồi. Mười phương chư Phật cùng một đạo lia khỏi sanh tử đều do trực tâm, vì tâm hạnh và lời nói ngay thẳng, như thế từ đầu đến cuối, cho đến các ngôi bậc, ở khoảng giữa chẳng có các tướng quanh co.

Cứu cánh vào đạo là yếu tố quan trọng nhất của người phát tâm Bồ-đề để đi đến giải thoát giác ngộ. Dựa theo Phật giáo, xuất gia có những trường hợp như sau :

1) Thân xuất gia, tâm xuất gia. Đây là những bậc xuất gia pháp khí, rất đáng kính trọng, là thầy của Trời, người, ba cõi. Tâm hằng thanh tịnh, trong sáng như pha lê, chiếu suốt mười phương thế giới. Họ là tấm gương sáng chói cho hàng xuất gia và chúng tại gia.

2) Thân xuất gia, tâm không xuất gia nghĩa là những vị tu hành tuy thân đã vào đạo mà tâm vẫn còn đắm nhiễm thế tục, thích việc hý luận thế gian vì thế nơi nào có danh văn lợi dưỡng là có mặt vị này. Vì thế những vị tu hành mà không tu theo Thiền na, nghĩa là họ không nhập định được thì tâm vọng động sẽ nổi lên mà nhà Phật gọi là “thôi đọa” nghĩa là tu lâu mà không đạt được gì cả. Lúc đó họ sẽ sinh tâm ham danh lợi, thích tham gia hoạt động chính trị thay vì tu tâm cầu giải thoát. Tại sao? Bởi vì danh lợi, tài sắc lúc nào cũng núp ở trong tâm của con người, nó chỉ đợi có cơ hội để phát hiện cho nên nếu người không nhập vào đại định để có đủ trí tuệ mà tiêu diệt nó thì sự xuất hiện của tham-sân-si chỉ còn là vấn đề thời gian trước hay sau, mau hay chậm mà thôi. Định không thể diệt được tham-sân-si mà chỉ có thể đè nén nó xuống cũng như cục đá lớn đè lên cỏ làm cỏ không lớn được, nhưng cỏ đâu có chết. Nhưng khi tâm đã định thì trí tuệ lúc bấy giờ sẽ phát sinh làm hành giả trực nhận rất rõ ràng bản chất thật của tham-sân-si mà đối trị và tiêu diệt nó. Nói tóm lại, vị tu hành nào mà còn ham chính trị, còn chạy theo những tham vọng thế tục thì chắc chắn đây là tâm bất định, tâm bất giác, bất an.

3) Thân không xuất gia, tâm xuất gia tức là những người tâm đã thấu suốt pháp giới tánh, trực ngộ chân lý, nhưng muốn hòa mình với thế gian để tùy duyên mà hóa độ chúng sinh. Họ có gia đình, con cái, địa vị trong xã hội, làm ăn buôn bán

nhưng không đắm nhiễm bụi trần, tâm hoàn toàn thanh tịnh. Ở Ấn Độ có cư sĩ Duy Ma Cát, ở Việt Nam có Tuệ Trung Thượng sĩ, ở Trung Hoa vào thời Mã Tổ có Bàng Uẩn...cũng nguyện làm thân cư sĩ để độ chúng sinh...

4) Thân không xuất gia, tâm không xuất gia là những người chìm đắm trong ái dục, chạy theo lục dục thất tình nên trôi nổi trầm luân trong lục đạo luân hồi, đời này tan, đời khác đến không tìm ra lối thoát. Họ đâu biết rằng nụ cười thì ít mà nước mắt thì nhiều cho nên Phật mới dạy rằng : "Nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển". Chúng sinh lặn hụp trong ba cõi, lên xuống trong sáu đường, sinh sinh diệt diệt cho nên Đức Phật cũng dạy rằng : "Xương chúng sinh chất còn cao hơn núi Tu Di" là vậy.

Khi A Nan thỉnh Phật chỉ dạy về pháp tu Tam ma đề thì Phật không trả lời ngay mà Ngài quay lại gạn hỏi nguyên nhân nào khiến A Nan xuất gia. Phật là bậc y vương cho nên trước khi bốc thuốc cho con bệnh, phải xem xét căn bệnh phát xuất từ đâu bởi vì nếu không hiểu bệnh thì làm sao chữa được bệnh. Nhưng trước khi gạn hỏi A Nan, Phật muốn ông A Nan phải dùng trực tâm tức là tâm thành thật, ngay thẳng, không quanh co dối trá mà trả lời. A Nan vì thấy ba mươi hai tướng tốt của Như Lai, thù thắng vi diệu nên đem lòng khát ngưỡng mà phát tâm xuất gia. Rõ ràng A Nan phát nguyện xuất gia với tâm không chân chính vì thấy sắc tướng mà ái mộ và thương yêu thì đây chính là tâm vọng tưởng.

A Nan tuy thân xuất gia mà tâm chưa vào đạo vì tâm của A Nan còn ham học rộng thích nghe nhiều mà không chịu tu chứng thánh quả A La hán nên tâm A Nan không bao giờ trụ được trong Thiên Na. Tâm không định thì còn bị thế trần cám dỗ cho nên nạn Ma đăng già làm sao A Nan tránh khỏi. Đối với các vị A la hán, tâm hằng thanh tịnh, không còn sắc nhiễm vì các Ngài đã vượt qua dục giới, sắc giới và vô sắc giới nên tà chú Saticala hay sắc đẹp nàng Ma đăng già không thể nào lay chuyển định lực kiên cố của các Ngài. Cứu cánh của kẻ xuất gia là giải thoát giác ngộ, tự độ rồi độ tha chớ không phải chạy theo hình sắc. Vì thế trong kinh Kim Cang, Phật dạy rằng : "Nhược dĩ sắc kiến ngã, Dĩ âm thanh cầu ngã, Thị nhơn hành tà đạo, Bất năng kiến Như Lai" nghĩa là : "Nếu thấy ta bằng sắc tướng, nghe ta bằng âm thanh, người này đi đường tà, không thấy được Như Lai". Ý Phật dạy rằng :

Nếu có người cho rằng thấy sắc thân của Phật có 32 tướng tốt, là thấy được Phật, thì ông Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt , hoặc ma nó hiện ra sắc thân Phật có đủ tướng tốt, vậy cũng là Phật hay sao? Hay nghe tiếng nói pháp thanh tao của Phật mà cho là nghe được tiếng Phật, thì tiếng chim Ca-lăng-tần-già, kêu rất thanh tao lãnh lót, vậy cũng là tiếng nói của Phật hay sao? Những người tin

tướng như vậy, là theo tà đạo, không bao giờ thấy được Phật tâm, Phật tánh của mình. Thí dụ như chúng sinh hằng ngày tụng kinh, niệm Phật tức là nương theo âm thanh sắc tướng của Phật để tu, nhưng âm thanh sắc tướng ngay cả của Phật đi chẳng nữa cũng là sinh diệt cho nên nếu con người dựa vào thức tâm làm nhân địa tu hành thì làm sao thấy được chơn tâm, Phật tánh của chính mình tức là không thấy được Như Lai vậy.

Đức Thế Tôn muốn chúng sinh tư duy quán chiếu và thực hành lời Phật dạy để thanh lọc những ô nhiễm tham-sân-si mà có thể loại trừ những vẩn đục phiền não chướng và tri kiến chướng. Có hồi quang phản chiếu, có hồi đầu thị ngạn thì mới thấy được bản thể chân như của mình. Vì thế trong tịnh độ, khi chúng sinh niệm Phật đến chỗ “Lục tự Di Đà vô biệt niệm” thì mới có “Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh”. Niệm Phật đến chỗ không còn biết mình niệm, tức là vô niệm vô biệt niệm thì âm thanh sắc tướng tan biến đâu còn và Phật tánh Di Đà mới hiện bày. Đó là chứng được Nhất tâm bất loạn hay thành A la hán rồi vậy. Đoạn kinh trên chứng minh rằng cho dù Phật thuyết trong kinh Kim Cang hay kinh A Di Đà thì cũng cùng một ý nghĩa, không sai khác.

Nói cách khác tu hành là dùng tâm chuyển vật nghĩa là chúng sinh điều khiển âm thanh sắc tướng mà có giải thoát giác ngộ. Ngược lại nếu vật chuyển tâm nghĩa là âm thanh sắc tướng điều khiển tâm mình thì suốt đời vẫn là phàm phu tức là thức tâm của mình không tịnh, luyến ái theo sắc pháp bên ngoài, thấy đẹp thì thương nghe hương thì thích, chạy theo lục dục thất tình. A Nan chỉ thấy sắc tướng sinh diệt của Phật nên đem lòng kính yêu mà xuất gia, nhưng thật ra cho dù Đức Phật có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp thì luật vô thường sanh lão bệnh tử có thương xót, bảo tồn những tướng tốt và vẻ đẹp của Ngài mãi mãi được đâu. Một ngày nào đó thì ứng thân của Phật cũng mỗi mòn, già yếu và chết. Chỉ có Pháp thân Phật mới vĩnh viễn trường tồn bất biến và một khi chúng sinh có được chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh thì Pháp thân này sẽ hiển hiện trong tất cả mọi chúng sinh chớ không phải chỉ dành riêng cho chư Phật. Ông A Nan vì sống với tâm vọng tưởng cho nên nếu ông đã kính yêu sắc tướng Như Lai được thì sẽ đắm mê sắc tướng nàng Ma đấng già. Vì ông A Nan nhân địa phát tâm không ngay thẳng, không chân chính, theo Phật bằng tâm sinh tử nên mới vướng phải nạn Ma đấng già, rơi vào đường đọa lạc. Thật ra, A Nan chỉ là một thí dụ điển hình cho tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay luôn chạy theo tâm vọng tưởng mà sống trong điên đảo khổ đau.

Phật dạy tiếp :

- A Nan! nay tôi hỏi ông : “Ngay khi ông vừa mới phát tâm là do ông thích ba mươi hai tướng tốt của Như Lai. Vậy ông lấy gì để thấy và ông ưa thích cái gì?

A Nan bạch Phật rằng :

- Bạch Đức Thế Tôn! Sự yêu thích như thế là do mắt và do tâm của con. Do mắt thấy tướng thù thắng của Như Lai nên tâm ưa thích và phát tâm nguyện xả bỏ sanh tử.

Phật bảo A Nan :

- Như ông nói, thật chỗ yêu thích là do tâm và con mắt, nếu ông không biết tâm và mắt ở đâu thì làm sao hàng phục được trần lao. Ví như quốc vương, khi có giặc đến xâm chiếm nước mình, muốn phát binh đi trừ dẹp thì cần phải biết giặc trú ngụ nơi nào. Lỗi lầm là ở tâm và mắt khiến ông bị luân hồi. Nay tôi hỏi ông, tâm và mắt của ông hiện đang ở đâu?

A Nan vì thấy Phật có 32 tướng tốt, hào quang sáng chói, trang nghiêm thanh tịnh nên đem lòng kính yêu mà xuất gia theo Phật. Cổ nhân có câu : ”Tâm sanh tướng” cho nên người có tâm thanh tịnh như các vị A la hán, chư Bồ-tát, chư Phật thì tướng mạo hiền hòa, phúc hậu, ai cũng kính yêu. Ngược lại, người hung ác, khó chịu thì tướng diện khô khan, cần cỗi, đàng đàng sát khí. Vì mắt A Nan thấy vẻ đẹp nên tâm sanh yêu thích cho nên mắt và tâm chính là mấu chốt phát sinh vọng tưởng. Tư tưởng Tây phương cũng có câu : ”Ánh mắt là cửa sổ của tâm hồn” là cùng một lối nhìn và nhận thức về vọng tâm giống như ông A Nan. Vậy mắt là căn tiếp xúc với trần tức là ứng thân Phật rồi phát sinh ra vọng thức tức là vọng kiến tình thức trong tâm. Mà vọng kiến tình thức gồm có đủ : yêu, thương, ghét, giận, hờn, có, không và nó chính là nguyên nhân của sinh tử luân hồi.

Thật ra, trong tất cả mọi chúng sinh đều có sẵn chơn tâm thường trú không sanh không diệt giống như chư Phật, nhưng chúng sinh từ vô thủy đến nay luôn chạy theo phiền não vô minh làm che lấp chơn tâm mà sống với vọng thức điên đảo, tức là vọng tâm nên cuộc sống đầy hệ lụy khổ đau. Nếu con người còn thương, còn ghét, còn giận, còn hờn, còn ưa, còn thích, còn ham, còn muốn...thì họ còn đang sống với vọng tâm điên đảo. Nên biết rằng vọng tâm là khách trần, nó đến rồi đi. Còn chơn tâm thì luôn luôn thanh tịnh, luôn ở mãi với chúng sinh, không bao giờ mất, chỉ bị vô minh che lấp. Chơn tâm thì không bao giờ có hờn, giận, tham, muốn, thương, ghét, tốt, xấu mà lúc nào cũng thanh tịnh, không biến đổi theo thời gian và không gian.

Mỗi giờ, mỗi phút, mỗi giây tâm trí con người luôn thay đổi từ buồn giận, thương yêu, ham muốn...thì cái tâm cuồng loạn này luân chuyển theo thời gian và không

gian nên gọi là vọng tâm. Những gì làm thỏa mãn bản ngã thì tâm chúng sinh vui, hạnh phúc. Còn những gì đi ngược lại bản ngã thì họ buồn, đau khổ. Cái tâm vui, tâm buồn là vọng tâm còn chơn tâm thì như như bất động, không thay đổi. Vì thế Khế Kinh mới có câu : "Vô bất tùng thử pháp giới lưu, mạc bất hoàn qui thử pháp giới" nghĩa là không có pháp nào chẳng lưu xuất từ tâm và cũng chẳng có một pháp nào chẳng trở về tâm này. Thật vậy, có Phật, có Thánh hiền cũng phát xuất từ tâm, mà tạo ra địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh cũng bởi từ tâm. Do đó, nếu biết dập tắt tâm si mê cuồng loạn thì có thanh tịnh Niết bàn tức là sống với chơn tâm thường trụ của mình. Còn chạy theo lục dục thất tình thì chơn tâm biến mất và vọng tâm sẽ dẫn dắt con người vào chôn trầm luân đau khổ.

Vậy vọng tâm phiền não là căn bản của sinh tử luân hồi và chơn tâm thanh tịnh là căn bản của Bồ-đề Niết bàn.

---o0o---

Chương Thứ Hai - Bảy Đoạn Phật Hối Về Tâm

Nói về con người, chúng ta có sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Đây là sáu cánh cửa để giao tiếp với sáu trần bên ngoài là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà phát sinh ra sáu thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và sau cùng là ý thức. Trong sáu căn thì mắt và tai là hai căn sắc bén nhất vì nó tiếp xúc với ngoại trần nhiều hơn những căn khác. Tuy nhiên giữa tai và mắt thì tai nghe âm thanh vẫn là nhạy bén hơn. Thí dụ như chúng ta đang ở trong một căn phòng kín thì đâu có thấy gì bên ngoài, nhưng tai vẫn nghe âm thanh rồi từ đó phát sinh ra vọng tưởng. Vì thế muốn nghiêm trì sáu căn thì chúng sinh tùy theo căn cơ, sở nguyện mà chọn căn nào thích hợp với mình để tu chớ không thể tu một lần sáu căn được. Tuy có sáu căn, nhưng chúng sinh chỉ cần chọn một căn để tu là đủ bởi vì nếu một căn đã viên thông tức là có sự thanh tịnh thì năm căn còn lại cũng từ đó mà thông suốt tức là hoàn toàn thanh tịnh. Trong tâm của chúng sinh có tám mươi bốn ngàn phiền não chướng cho nên Đức Phật mới có tám mươi bốn ngàn pháp môn để giải trừ.

Tuy nhiên, trong kinh Lăng Nghiêm này, Đức Phật Thích Ca chỉ yêu cầu Ngài Văn Thù Sư Lợi chọn một pháp môn để giúp cho ông A Nan và đặc biệt là cho tất cả chúng sinh căn cơ còn yếu dựa theo đó mà tu hành. Chính Ngài Văn Thù đã chọn pháp môn nhĩ căn viên thông. Tại sao? Bởi vì nhĩ căn có tới một ngàn hai trăm công đức và thông đạt nhiều nhất so với năm căn còn lại. Do đó, nếu nhĩ căn trở về với thanh tịnh thì năm căn còn lại lập tức cũng trở về với thanh tịnh. Đây chính là nhất hạnh pháp môn tức là chỉ chọn một pháp môn duy nhất để tu. Vì thế nếu

chúng sinh dựa theo nhĩ căn viên thông mà đạt được đại định tức là có được Thủ Lăng Nghiêm tam muội nghĩa là trở về với bản lai diện mục, với Phật tánh, với chơn tâm, với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của chính mình thì trong bốn oai nghi là đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào họ cũng sống trong Pháp thân đó. Khác với định của Tiểu thừa là phải ngồi thiền nên còn lệ thuộc xuất, nhập và trụ, vì thế còn ngồi thiền tâm còn định nhưng khi xả thiền thì vọng tâm trở lại. Còn định của Đại thừa là thể hiện ngay trong cuộc sống hằng ngày, từng giây, từng phút. Đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng định. Do đó khi đã thấy được chơn tâm thường trú của mình thì người đó suốt cuộc đời luôn sống với đại định, với Phật tánh, với Pháp thân hằng thanh tịnh của chính mình.

Vậy tâm ở đâu?

Cái tâm của con người thật là quan trọng, nó là trung tâm của sự sống, của vũ trụ và chứa nhóm tất cả muôn pháp. Nó là hào lũy ẩn náu của mọi tật xấu, nhưng cũng là mảnh đất phì nhiêu nảy sinh mầm giống giác ngộ. Vì thế, chính tâm tạo nên hạnh phúc và cũng chính tâm tạo biết bao nỗi khổ đau. Vậy cái tâm của nó nằm ở đâu?

Để trả lời câu hỏi này, Đức Phật lần thứ nhất đã gạn hỏi ông A Nan bảy lần về nơi thường trụ của tâm để có cái nhìn rõ ràng về sự khác nhau giữa vọng tâm sinh diệt thay đổi từng giây từng phút, từng cảnh giới, chạy theo lục dục thất tình, tham đắm sắc tài danh lợi và sự thanh tịnh không thay đổi, lúc nào cũng an vui tự tại và luôn ở trong ta, là chơn tâm. Trên con đường giải thoát Bồ-đề, văn hay chữ tốt không quan trọng, kiến thức thế gian không cần thiết mà một điều tối quan trọng là khả năng dập tắt mọi vô minh phiền não, pháp giới của trần gian để phát triển trí tuệ mà có được giải thoát giác ngộ. Do đó một người không liễu ngộ được bản tâm, cho dù có tu hành suốt kiếp cũng không ích lợi gì vì vẫn là phàm phu.

Còn nếu đã ngộ được bản tâm và dùng bản tâm này đi vào bản giác viên dung thì người này cho dù có tu một ngày còn hơn là tu một kiếp tức là họ đã chứng đạo. Ngày xưa, Lục Tổ Huệ Năng xuất thân là người quê mùa, dốt nát. Nhưng chỉ qua một thời gian ngắn tu tập với Tổ Hoàng Nhẫn đã liễu ngộ được chơn tâm của mình trong khi đó đệ tử của ngũ Tổ có biết bao người văn hay chữ tốt mà người nổi tiếng nhất là Thiền Sư Thần Tú mà vẫn không đạt được đạo. Càng học giỏi, càng thông minh, càng trí thức cao, càng hiểu biết nhiều thì càng dễ rơi vào thế trí biện thông nghĩa là có càng nhiều tự cao, ngã mạn để chôn họ vào nắm mồi sinh tử luân hồi.

1) A Nan Cho Rằng Tâm Ở Trong Thân

A Nan bạch Phật rằng :

- Bạch Thế Tôn! Tất cả mười loại chúng sinh trên thế gian đều cho tâm thức ở trong thân. Nay con nhận được mắt con ở trên mặt con và tâm thức ở trong thân, như mắt Thanh Liên Hoa (Hoa sen xanh) của Như Lai ở trên mặt Như Lai vậy.

Phật bảo :

- A Nan! Nay ông hiện ngồi trong giảng đường cùng Như Lai, ông xem thấy vườn cây Kỳ Đà đang ở chỗ nào?

- Bạch Thế Tôn! Giảng đường thanh tịnh rộng rãi này trong vườn Cấp Cô Độc, còn rừng Kỳ Đà thì ở ngoài giảng đường.

Phật hỏi :

- A Nan! Bây giờ đang ngồi trong giảng đường, trước hết ông thấy gì?

- Bạch Thế Tôn! Con ở trong giảng đường trước thấy Như Lai, sau thấy đại chúng, rồi nhìn ra ngoài mới thấy rừng cây.

- A Nan! Khi ông thấy rừng cây là nhờ vào đâu mà thấy được?

- Bạch Thế Tôn! Vì cửa sổ giảng đường này mở rộng nên con trông thấy suốt ra bên ngoài.

Khi ấy, Đức Thế Tôn ở trong đại chúng đưa cánh tay sắc vàng xoa đầu A Nan, dạy ông và đại chúng rằng :

- Có pháp Tam-ma-đề tên là Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm, gồm đủ muôn hạnh. Mười phương Như Lai đều do một pháp môn là con đường diệu trang nghiêm ấy mà siêu xuất, nay ông hãy lắng nghe thật kỹ.

A Nan đánh lễ, kính vâng lời Phật dạy.

Phật bảo A Nan :

- Như lời ông nói, thân ở trong giảng đường, nhờ cửa mở trông nên thấy rừng cây; vậy có chúng sinh nào ở trong giảng đường lại không thấy Như Lai mà thấy được rừng cây bên ngoài chăng?

- Bạch Thế Tôn! Ở trong giảng đường không thấy Như Lai mà lại thấy rừng cây bên ngoài thì chẳng đúng.

- A Nan! Ông cũng vậy. Tâm của ông tắt cả sáng tỏ. Nếu tâm sáng tỏ hiện tiền của ông thật ở trong thân thì trước hết nó phải biết những gì trong thân ông. Vậy có chúng sinh nào trước thấy trong thân rồi sau mới thấy vật bên ngoài chẳng? Dù không thấy được tim, gan, tỳ, vị nhưng các chỗ : móng tay mọc, tóc dài ra, gân chuyển, mạch máu nháy cũng phải thấy chứ, sao lại chẳng thấy? Nếu trong thân còn không thấy thì làm sao thấy vật bên ngoài? Thế cho nên ông nói Tâm Ở Trong Thân là không đúng lý.

Ông A Nan cho rằng không chỉ riêng mình ông mà tất cả mười loài chúng sinh trên thế gian đều chấp tâm nằm trong thân. Vậy thế nào là mười loài chúng sinh :

1) Noãn sanh : là những động vật sinh ra bởi trứng rồi nở ra con. Thí dụ như gà, vịt, chim, rùa, cá sấu, rắn...

2) Thai sanh : là những động vật sinh ra bằng tinh cha, huyết mẹ như con người, con heo, con bò, con sư tử, con dê...

3) Thấp sanh : loài này sinh ra do những vùng ẩm thấp như ao hồ, vũng nước... như con lăng quăng, hay những vi khuẩn trong ao hồ rất nhỏ.

4) Hóa sanh : như con nhộng ăn tằm rồi biến thành bướm bướm, hay rơm bị ẩm ướt lâu ngày biến thành con đom đóm...

5) Hữu sắc : Đây là những vị Trời ở trong cõi Dục giới, Sắc giới.

6) Vô sắc : Đây là những vị Trời không có hình dáng như con người mà chỉ có tư tưởng và sống trong cõi trời vô sắc giới.

7) Hữu tướng : là những vị Trời sống trong cõi Sắc giới mà không có hình dáng mà chỉ có tư tưởng làm thân xác.

8) Vô tướng : Đây là cõi Trời Vô tướng thiên phần lớn do ngoại đạo tu thành và nó ở trên cõi Trời Sắc giới. Những ngoại đạo nhận thấy rằng tư tưởng làm cho con người đầy phiền não khổ đau nên họ cố tu để tiêu diệt hết tư tưởng trong tâm thức. Tuy không còn tư tưởng, nhưng nếu những vị trời này sống trong cõi thiên này trên năm trăm năm thì tư tưởng bắt đầu khởi dậy thì bị luân chuyển ngay vào lục đạo luân hồi.

9) Phi hữu sắc và phi vô sắc : những vị Trời ở trong những cảnh giới rất cao trong thế giới của vô sắc.

10) Phi hữu tướng và phi vô tướng : là những người đã tu hành đến chỗ không còn tư tưởng và cũng không còn cái tư tưởng để loại ngay cả đó là vi tế hay siêu vi tế. Đây là cảnh giới của phi tướng xứ.

Tuy A Nan là đệ nhất đa văn, nhưng sau câu trả lời, Đức Phật biết rằng A Nan chưa nhìn thấu suốt muôn pháp cũng vì ông còn lấy những cảnh trần lao bên ngoài mà đưa vào trong tâm của ông. Một người muốn đạt được đạo thì phải hồi quang phản chiếu, quay vào bên trong để loại bỏ tất cả vọng thức thì tâm mới thanh tịnh. Thí dụ nếu nhìn thấy cảnh trái ý nghịch lòng thì tâm sân hận liền phát sinh, hoặc thấy người thống khổ làm tâm mình đau thương. Thử nghĩ nếu muốn tu hành để có tâm thanh tịnh mà ngoại cảnh làm khởi dậy tâm tham, sân, si, mạn, nghi thì tu biết đến bao giờ mới có tâm thanh tịnh. Vì thế mà cả đời ông A Nan tuy đi theo Phật mà không tu chứng được gì cũng bởi vì ông sống với tình cảm bên ngoài thay vì quay về sống với trí tuệ bên trong.

Chúng sinh vì có quá nhiều tập khí nên cuộc sống mới đau khổ. Tập khí là những thứ mình yêu thích và nó núp trong tâm để sai khiến con người. Thí dụ như không nghe tiếng ca nhạc hoặc tự mình không ca hát thì không vui. Quý bà quý cô nếu không trang điểm phấn son thì như chết cả cuộc đời. Còn quý ông nếu không uống rượu, cà phê hay thuốc lá thì cuộc sống chẳng còn hương vị...Tập khí là những thói quen tăng trưởng dần theo thời gian, nhưng con người bị lệ thuộc vào nó một cách máy móc nên nghĩ rằng nó là một thành phần của cuộc sống cho nên có người có thể bỏ gia đình, nhịn ăn, nhưng bỏ hút thuốc thì không được. Do đó con người nếu muốn có tâm thanh tịnh thì phải dần dần loại bỏ hết những tập khí. Càng bỏ nhiều tập khí thì tâm càng thanh tịnh.

Bây giờ Phật muốn giới thiệu cho A Nan và đại chúng về pháp môn Tam-ma-đề để tu. Tam-ma-đề nghĩa là tam muội tức là chánh định. Người có chánh định sẽ không còn xuất, nhập và trụ như thiền Tiểu thừa mà tâm hằng thanh tịnh, không bị ngoại trần làm ô nhiễm. Nếu nhập được vào tam muội tức là mình đã thấy và đang sống với Pháp thân, với chơn tâm nên tâm hoàn toàn thanh tịnh, trong sáng. Tại sao các vị A la hán có được thần thông? Khi các ngài nhập vào chánh định với tâm rộng rang thanh tịnh thì định lực cực mạnh của tâm giúp các ngài thành tựu quán tưởng mà có được thần thông. Còn chúng sinh không có được thần thông vì tâm của chúng sinh bị dao động làm cho định lực bị yếu kém.

Chúng sinh muốn hướng về giải thoát giác ngộ nên xoay tâm của mình vào trong chớ đừng hướng ra ngoài. Biết bao ma chướng như thị phi, tham, sân, si, mạn, nghi làm tâm bất tịnh. Trên con đường tu đạo, gầy dựng, lượm lặt công đức rất khó, nhưng một vọng niệm của tham, sân, si, mạn, nghi dấy khởi sẽ giết chết những công đức này rất dễ dàng vì thế quay vào trong tâm là mình phải biết mình, luôn bồi dưỡng trí tuệ để phát triển định lực và ý chí sắc đá để phá trừ chướng ma và vào trong thiền định để loại bỏ những ma chướng này.

Vì thế kinh cũng có câu :

Lửa sân si tam độc, đốt hết rừng công đức

Muốn hạnh Bồ-tát đạo, giữ thân tâm thanh tịnh.

Vì A Nan chấp tâm ở trong thân nên Đức Phật mới dùng phương tiện mà phá cái chấp đó. Tại sao? Nếu nói rằng ông A Nan ngồi trong giảng đường thì trước hết ông phải thấy Như Lai, đại chúng rồi sau mới thấy những cảnh vật bên ngoài. Bây giờ Phật áp dụng lối lý luận này cho tâm của A Nan. Nếu tâm hay biết của A Nan thật sự ở trong thân thì trước hết tâm phải thấy những vật bên trong như tim, gan, phèo, phổi rồi sau đó mới thấy được những hình sắc ngoài thân. Nhưng tâm ông A Nan đâu có thấy được tim, gan của ông cho nên Phật kết luận tâm ở trong thân là vô lý.

---o0o---

2) A Nan Cho Rằng Tâm Ở Ngoài Thân

A Nan cúi đầu bạch Phật :

- Bạch đức Thế Tôn! Con nghe lời dạy của Như Lai nên nhận ra tâm con đứng ở ngoài thân. Tại sao? Ví như đèn thắp trong phòng thì trước phải chiếu sáng trong phòng, rồi sau mới từ cửa rọi ra ngoài sân. Tất cả chúng sinh chẳng thấy trong thân, chỉ thấy ngoài thân, cũng như ngọn đèn ở ngoài phòng chẳng thể chiếu sáng trong phòng, nghĩa này rõ ràng, chẳng còn nghi ngờ, vậy so với nghĩa lý rốt ráo của Phật có đúng chẳng?

Đức Phật bảo A Nan :

- Vừa rồi, các tỳ kheo theo ta khát thực trong thành Thất La Phiệt, nay đã về rừng Kỳ Đà. Như Lai đã thọ trai xong, ông hãy xem coi trong chúng tỳ kheo, khi một người ăn thì những người khác có no không?

- Bạch Thế Tôn! Không thể. Tại sao? Các Tỳ kheo này tuy đã chứng quả A La Hán, nhưng thân thể khác nhau thì làm sao một người ăn mà tất cả đều no được.

- A Nan! Nếu tâm thấy nghe hay biết của ông thật ở ngoài thân thì thân tâm cách biệt nhau, tự nó không liên quan với nhau. Vậy điều gì tâm biết thì thân ắt không biết và những gì thân biết thì tâm không thể biết. Nay ta đưa cánh tay lên cho ông xem, trong lúc mắt ông thấy, tâm ông có biết được chẳng?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy.

Đức Phật bảo A Nan :

- A Nan! Nếu thân và tâm cùng biết một lượt thì tại sao ông nói tâm ở ngoài thân? Vậy nên biết rằng tâm ở ngoài thân là chẳng đúng.

Sau khi bị Phật bác vì A Nan cho rằng nếu tâm ở trong thân thì tâm phải thấy lục phủ ngũ tạng, nhưng đâu có tâm nào thấy được tim, gan của mình đâu. Ông A Nan bây giờ dựa vào cái thấy của tâm mà lý luận rằng nếu ngọn đèn ở bên ngoài thì không thể chiếu sáng bên trong cũng như chúng sinh chỉ nhìn thấy hình sắc ngoài thân chứ không thấy được lục phủ ngũ tạng bên trong nên ông A Nan kết luận là tâm ở ngoài thân. Đây là lối lý luận táo bạo lạ thường chứng tỏ sự hiểu biết của ông A Nan chưa được rất ráo.

Trước khi Phật bác cái chấp tâm ở ngoài thân, Đức Phật muốn giải thích cho ông A Nan rằng : Nếu tâm thật sự ở ngoài thân thì thân và tâm là hai thực thể khác nhau cũng như Phật và chư Tăng là hai nhóm khác nhau. Tại sao? Nếu Phật và chư Tăng là một tức là trong ngoài như nhau thì khi Phật thọ trai, chư Tăng phải no. Nhưng ở đây, khi Phật thọ trai mà chư Tăng không no nghĩa là Phật và chư Tăng là hai thực thể khác nhau.

Thêm nữa, khi Phật đưa cánh tay lên, mắt A Nan vừa thấy thì tâm liền biết, chứng tỏ thân tâm không thể cách biệt nhau nghĩa là thân tâm là một khối, bất khả phân ly. Vì thế chấp tâm ở ngoài thân tức là thân tâm cách biệt là vô lý.

---o0o---

3) A Nan Cho Rằng Tâm Núp Sau Con Mắt

A Nan bây giờ bạch Phật rằng :

- Bạch Thế Tôn! Như lời Phật dạy, vì chẳng thấy bên trong nên tâm con chẳng ở trong thân. Vì thân tâm đều biết nhau, chẳng hề rời nhau nên tâm con chẳng ở ngoài thân. Nay con nghĩ kỹ biết nó ở tại một chỗ.

- Nó ở nơi nào?

A Nan thưa :

- Cái tâm hiểu biết đã không biết bên trong mà lại nhận biết rõ sự vật bên ngoài, theo con nghĩ là nó núp sau con mắt. Ví như người lấy chén thủy tinh úp vào hai con mắt, con mắt dù có vật úp vào, nhưng không làm ngăn ngại sự thấy. Và vì tâm núp sau con mắt nên khi mắt thấy thì tâm liền phân biệt. Sở dĩ tâm không biết tạng phủ trong thân, vì nó không ở trong thân, nhưng tâm lại nhận biết cảnh vật bên ngoài vì nó ở trên cái mắt.

Phật bảo A Nan :

- Như ông vừa nói, tâm núp sau con mắt, còn con mắt núp sau chén thủy tinh, nếu người kia sau khi úp chén thủy tinh lên mắt mà mắt vẫn nhìn thấy núi sông, vậy con mắt có thấy được chén thủy tinh không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy. Khi người ấy úp chén thủy tinh lên mắt, thật có thấy chén thủy tinh.

Phật bảo A Nan :

- A Nan! Con mắt núp sau chén thủy tinh thì thấy được chén thủy tinh. Còn tâm núp sau con mắt sao tâm chẳng thấy mắt? Dù cho là thấy mắt, mắt tức là cảnh thì cảnh làm sao thấy cảnh? Nếu chẳng thấy mắt thì ông nói tâm núp sau con mắt giống như con mắt núp sau chén thủy tinh là vô lý.

Ông A Nan nói tâm ở trong thân bị Phật bác, ông bèn nói tâm ở ngoài thân thì cũng bị Phật bác. Bây giờ ông nghĩ rằng sở dĩ tâm không thấy được lục phủ ngũ tạng là vì tâm không ở trong thân mà ở trên mặt. Nếu nói tâm ở trên đầu thì tâm không thấy biết những hình sắc bên ngoài cho nên ông A Nan mới nói tâm núp sau con mắt. Vì tâm núp sau con mắt nên mắt thấy vật gì thì tâm lập tức biết ngay. Đây là để đối lại với lời của Phật trong phần trước khi Ngài đưa cánh tay lên thì thân tâm cùng biết.

Đức Phật bây giờ mới từ bi mà giải thích cho A Nan. Giả sử nếu cho rằng tâm núp sau con mắt cho nên mỗi khi mắt thấy hình sắc nào bên ngoài thì tâm liền thấy biết. Cũng như có người úp chén thủy tinh lên mắt mà mắt vẫn nhìn thấy cảnh vật bên ngoài thì dĩ nhiên mắt phải thấy chén thủy tinh. Một thí dụ khác nếu chúng ta đeo cặp mắt kiếng thì mắt dĩ nhiên phải núp dưới đôi mắt kiếng. Do đó khi mắt thấy được cảnh vật bên ngoài thì tất nhiên mắt phải thấy được đôi mắt kiếng đang đeo vì đôi mắt kiếng là đối tượng để thấy tức là cảnh thấy và đang ở trước mắt chúng ta như những cảnh vật ở bên ngoài khác.

Nếu dựa theo lý luận của ông A Nan là tâm núp dưới con mắt cho nên khi tâm thấy được cảnh giới bên ngoài thì tâm phải thấy con mắt trước rồi sau đó tâm mới thấy cảnh vật bên ngoài. Như thế mắt bây giờ không còn là mắt mà là đối tượng để thấy. Nhưng trên thực tế, tâm đâu có thấy mắt hay thấy cảnh vật bên ngoài mà chỉ có mắt mới thấy được cảnh giới bên ngoài mà thôi. Vì thế, ông A Nan chấp tâm núp dưới con mắt là sai.

---o0o---

4) A Nan Cho Rằng Nhắm Mắt Thấy Tối Là Tâm Thấy Trong Thân

A Nan bạch Phật :

- Bạch Thế Tôn! Nay con lại thiết nghĩ rằng : thân thể của chúng sinh, tạng phủ ở trong, khiếu huyết (ngũ căn) ở ngoài. Nơi tạng phủ thì tối, nơi khiếu huyết thì sáng. Nay con ở trước mặt Phật, mở mắt thấy sáng gọi là thấy bên ngoài, nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong. Nghĩa này đúng chăng?

Đức Phật bảo A Nan :

- Khi ông nhắm mắt thấy tối, cái cảnh tối ấy là đối với mắt hay không đối với mắt?

Nếu đối với mắt thì tối ở trước mắt, tức là ở ngoài thân, sao lại nói trong thân? Giả sử cho tối là trong thân thì lúc trong phòng tối chẳng có ánh sáng, những gì trong phòng tối đều là tạng phủ của ông sao?

Nếu chẳng đối với mắt thì làm sao được thấy? Nếu lìa sự thấy bên ngoài, thành lập sự thấy đối vào trong, khi nhắm mắt thấy tối gọi là thấy trong thân; vậy khi mở mắt thấy sáng sao chẳng thấy mặt?

Thêm nữa, nếu chẳng thấy mặt thì cái nghĩa "con mắt đối vào trong" chẳng thể được. Nếu thấy mặt thì tâm hay biết và nhãn căn đều tại hư không, làm sao nói ở trong?

Nếu ở ngoài hư không thì chẳng phải thân ông, tức hiện nay Như Lai thấy mặt ông cũng là thân ông sao? Vậy mắt ông thấy biết thì thân ông chẳng biết. Nếu ông cho thân và mắt cùng biết một lượt, thì phải có hai cái biết, tức một thân người phải thành hai Phật.

Vậy nên biết rằng : Nhắm mắt thấy tối là thấy trong thân là chẳng đúng.

Lần thứ nhất A Nan chấp tâm ở trong thân, bị Phật bác. Sau đó, A Nan chấp tâm ở ngoài thân, cũng bị Phật bác. Liền sau đó, A Nan chấp tâm núp sau con mắt, lý luận này cũng bị Phật bác. A Nan bèn nghĩ rằng tạng phủ ở trong thân nên mắt không thấy được và dĩ nhiên ngũ căn ở bên ngoài thì mắt dễ dàng thấy. Do đó ông mới kết luận rằng vì tạng phủ ở bên trong nên khi nhắm mắt, thấy tối thì cái tối tức là thấy bên trong tạng phủ. Còn khi mở mắt, thấy sáng thì cái sáng này sẽ thấy hình sắc bên ngoài.

Bây giờ Phật mới giải thích cho A Nan rằng : Nếu ông A Nan nhắm mắt lại mà thấy cảnh tối thì :

1) Nếu ông nhắm mắt mà thấy cảnh tối thì mắt phải nhìn thấy cảnh tối bên ngoài tức là cảnh tối là đối tượng để thấy thì cảnh tối bắt buộc phải ở ngoài thân. Nếu cảnh tối ở trong thân thì làm sao mắt thấy được. Nếu ông A Nan lý luận cảnh tối ở trong thân thì cũng giống như cảnh tối của một căn phòng không có ánh sáng. Như thế thì đồ đạc vật dụng trong phòng kia là tim, gan, tỳ, tạng của ông A Nan?

2) Bây giờ nếu không có mắt để thấy thì làm sao thấy được đối tượng, cảnh vật. Mà nếu cho rằng con mắt ở trong thân cho nên khi nhắm mắt thì thấy cảnh tối vậy khi mở mắt sáng thì phải thấy cảnh vật bên ngoài. Nhưng ở đây khi mở mắt sáng mà chẳng thấy được mặt mày của mình thì con mắt đâu phải ở trong thân. Mà muốn thấy mặt thì mắt phải ở ngoài thân vì thế tâm và mắt phải nằm lơ lửng trong không gian.

Nếu mắt, tâm ở ngoài thân và nằm trong hư không thì rõ ràng mắt và tâm không thuộc thân. Cũng như Đức Phật đứng từ bên ngoài nhìn A Nan thì làm sao bảo Đức Phật là thân của A Nan được. Do đó nếu mắt biết thì thân không biết, còn nếu cho rằng mắt biết và thân cũng biết hóa ra trong thân có tới hai tánh biết nghĩa là một thân A Nan tu mà có tới hai A Nan thành Phật. Mỗi người sinh ra chỉ có một tánh biết, nếu tánh biết hiện ra ở mắt là thấy, hiện ra ở tai là nghe, hiện ra ở mũi là ngửi...cho nên nếu có hai tánh biết thì rõ ràng ông A Nan một thân mà có tới hai bản tâm hay sao?

Do đó ông A Nan chấp “nhắm mắt thấy tối là tâm thấy trong thân” là vô lý.

---o0o---

5) A Nan Cho Rằng Sự Suy Nghĩ Là Tâm

A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn! Con thường nghe Phật dạy tứ chúng rằng: do tâm sanh nên các pháp mới sanh; do các pháp sanh cho nên tâm mới sanh. Nay con suy nghĩ, chính cái “suy nghĩ” ấy là tâm của con. Tùy sự hòa hiệp chỗ nào tâm theo đó mà có nên nó chẳng ở trong, ở ngoài và ở chính giữa.

Phật bảo A Nan :

- A Nan! Ông cho sự suy nghĩ là tâm, sự suy nghĩ hòa hợp chỗ nào tâm theo đó mà có. Như thế thì cái tâm của ông không có tự thể. Nếu tâm ông không có hình thể (tức là không có) thì lấy cái gì mà hòa hiệp, cũng giống như giới mười chín hòa hợp với trần thứ bảy, nghĩa ấy không đúng? Còn nó có hình thể, thì ông thử lấy tay

mặt đánh qua tay trái, ông liền biết đau. Vậy cái tâm biết đau này, là từ trong thân chạy ra hay từ bên ngoài chạy vào?

- Nếu ông nói : ”nó từ trong thân chạy ra” thì trước hết nó phải thấy gan ruột trong thân của ông. Còn nếu nó từ ngoài hư không chạy vào thì trước hết nó phải thấy cái mặt của ông.

A Nan thưa :

- Thấy là ở con mắt, còn tâm thì biết chớ không thấy như con mắt. Nói tâm thấy là không đúng nghĩa.

Phật dạy rằng :

- Nếu con mắt thấy thì những người chết, con mắt vẫn còn, sao họ không thấy vật?

- Nếu người chết, mà vẫn còn thấy vật, thì sao gọi là người chết?

Lại nữa, nếu cái tâm hiểu biết của ông có thật thể, thì có một thể hay nhiều thể, ở khắp cả thân ông, hay không khắp cả thân?

- Nếu tâm ông có một thể và ở khắp cả thân thì khi ông lấy tay đánh thử một chỗ trên thân ông, đáng lẽ, đều biết đau hết vì tâm ở khắp cả thân và đồng một thể.

- Nếu cả thân biết đau thì cái đau đó lẽ ra không có ở nhất định chỗ nào.

- Nếu cái đau có chỗ nhất định thì ông nói : ”cái tâm một thể ở khắp cả thân” cũng không phải. Còn nói : ”tâm ông có nhiều thể” thì thành ra nhiều người; vậy cái nào là tâm của ông?

- Nếu tâm ông không ở khắp thân thể, vậy ông đồng thời vừa đụng trên đầu và cũng vừa đụng dưới chân; khi ấy, nếu đầu biết đau thì chân phải không biết. Còn chân biết đau thì đầu phải không biết.

Nhưng thực tế thì đầu và chân của ông cả hai đều biết đau.

Thế nên cho rằng “tùy hòa hiệp chỗ nào thì tâm tùy theo đó mà có” cũng không đúng.

Cho đến bây giờ, ông A Nan vẫn chưa biết chỗ viên thông của bản tâm nên mới đem cái thức suy nghĩ mà cho rằng đó là bản tâm. Ông A Nan thường nghe Phật giảng giải về câu : ”tâm sanh nên các pháp sanh; do pháp sanh nên tâm sanh”, nghĩa là con người có khởi tâm phân biệt là do các pháp trần sinh khởi nghĩa là căn tiếp xúc với trần thì thức phát sinh mà tạo ý niệm phân biệt. Thí dụ, quý vị ngồi trong nhà nhìn ra đường thấy chiếc xe thì thức cho biết đó là chiếc xe, nhưng thức phân biệt sau đó mới cho quý vị biết đó là xe gì, tốt hay xấu... Vì thế nếu pháp trần

sinh thì tâm sinh tức là nếu có hiện tượng xảy ra thì tâm phát hiện để ghi lại. Đây chính là vọng tâm bản nguyên phan duyên ngoại cảnh nghĩa là vọng tâm hay những thức suy nghĩ có phát sinh cũng bởi tại phan duyên với những trần cảnh bên ngoài. Ông A Nan không rõ ý Phật muốn chỉ dạy về pháp tướng mà tâm phân biệt là cội nguồn sinh ra các tâm yêu, ghét, buồn, vui...nhưng lại chấp rằng tâm hòa hợp với chỗ nào thì liền có ở nơi ấy.

Không riêng gì ông A Nan cho rằng sự suy nghĩ là tâm mà tất cả chúng sinh trên thế gian này đều trả lời như thế nếu họ chưa thấu hiểu sâu xa về thật tướng của vạn pháp. Thí dụ, con người thường nói tâm nghĩ thiện, tâm nghĩ ác, tâm suy nghĩ việc này, việc nọ...thế thì cái suy nghĩ không là tâm thì là gì? Nhưng nếu tư duy quán chiếu thì thấy rằng trong tâm chúng ta không có một ý niệm nào thường trụ bất biến cả. Niệm trước vừa đến thì được thay thế bằng những niệm kế tiếp. Trong một cái chớp mắt mà có tới chín trăm ý niệm vi tế khởi lên trong tâm vì thế mà con người sống trong quay cuồng điên đảo với muôn vạn ý niệm trong tâm thức của mình.

Đức Phật dạy rằng nếu thật sự cái suy nghĩ là tâm, mà sự suy nghĩ là hư không, không hình sắc thì làm sao hòa hiệp. Bây giờ giả sử cho rằng sự suy nghĩ có hình sắc; nếu ông A Nan lấy tay mặt đánh qua tay trái thì tâm liền biết đau. Do đó nếu cho rằng tâm ở trong thân chạy ra cánh tay để biết cái đau thì tâm phải thấy tạng phủ của ông A Nan trước rồi mới chạy ra cánh tay, nhưng thật ra tâm đâu có thấy tim, gan của ông được. Còn nói rằng nếu tâm từ bên ngoài hư không chạy vào cánh tay để biết cái đau thì tâm phải thấy mặt của A Nan, nhưng tâm đâu có thấy được mặt của A Nan.

Lý do Đức Phật bác lời ông A Nan cho rằng “sự hòa hiệp chỗ nào thì tâm theo chỗ ấy mà có” là vì bản tâm không có tự thể, là vô hình, vô tướng nên không thể thấy và dĩ nhiên không thể nào hòa hiệp được. Tại sao? Vì tự thể là thể chất của vật chất cho nên nếu muốn hòa hợp nước, đường với chanh thì cần phải có nước, đường và trái chanh thì mới làm được nước chanh đường.

Ông A Nan vì chưa ngộ được thật tướng viên thông của bản tâm nên tâm còn chấp có, chấp không mà cãi gượng rằng nếu muốn thấy thì phải dùng mắt tức là nhãn căn, còn tâm thì biết tức là thức. Phật không thể nhận làm thức là nhãn căn được. Lúc bấy giờ A Nan chưa chứng đắc thánh quả A La Hán nên đây là câu hỏi rất thông thường và rất hợp lý đối với phàm nhân.

Để trả lời, Phật lại dạy rằng nếu cho rằng phải có mắt mới thấy sự vật thì tại sao người mới chết hai mắt vẫn còn nguyên vẹn mà họ không thấy gì hết! Còn những người đã chết, mắt không còn dùng được mà vẫn thấy sự vật? Lời Phật muốn dạy

A Nan rằng không nhất thiết có mắt mới thấy mà tâm cũng thấy được. Khi một người đã chết, thần thức thoát ra khỏi thân xác và lưu lại ở một thế giới trung gian từ một tới bảy tuần lễ để tùy theo nghiệp lực mà đi tái sinh thì gọi là thân trung ấm. Thân trung ấm là thân không có xác thịt mà chỉ là bóng dáng. Vì là bóng dáng nên thân trung ấm không có sáu căn : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, nhưng họ có thể thấy, nghe, hay, biết một cách rõ ràng. Họ có thể ngửi mùi hương mà thân quyến đốt cho họ...Họ có thể thấy gia quyến thương tiếc khóc than cho họ. Do đó thân trung ấm vẫn thấy mọi hiện tượng mà không cần có mắt. Vậy cái thấy của thân trung ấm chính là do tâm mà có chứ đâu phải do mắt.

Ngày xưa tôn giả A Na Luật vì mỗi khi nghe Phật thuyết pháp thường hay ngủ gục liền bị Phật quở nên ông thề trong tâm không ngủ nữa. Vì giấc ngủ là thức ăn cho mắt cho nên sau bảy ngày không ngủ liên tiếp ông bị mù. Chính Đức Phật đã dạy ông pháp môn “Kim Cang Chiếu Minh Tam Muội” nên chẳng bao lâu A Na Luật chứng được thiên nhãn thông có thể thấy tam thiên đại thiên thế giới rất rõ như thấy quả quít trên tay. Như thế cái thấy của ông A Na Luật đâu phải là do nhãn căn.

Bây giờ Phật mới phân tích cái tâm của A Nan mà hỏi rằng nếu cái tâm hiểu biết của ông là một thể và bao trùm khắp toàn thân nên khi đưa tay đánh một chỗ nào trên thân thì toàn thân phải cảm thấy đau như nhau. Nhưng trên thực tế điều này không đúng vì nếu lấy tay đánh trên đầu thì mình và tay chân đâu có đau. Vì thế cho rằng tâm là một thể và bao trùm khắp toàn thân là sai. Còn nếu cho rằng tâm ông có nhiều thể thì cũng không đúng vì mỗi người chỉ có một thể tánh mà thôi. Còn có nhiều thể tức là có nhiều người thành ra cái nào là tâm của A nan?

Sau cùng nếu cho rằng tâm hiểu biết của A Nan không bao trùm khắp toàn thân nên khi lấy tay đánh lên đầu và dưới chân một lượt thì chỉ có một chỗ biết đau, hoặc là đầu hoặc là chân bởi vì khi biết đau có nghĩa là trong thời điểm ấy hoặc là tâm chạy lên đầu hoặc là chạy xuống chân. Nhưng trên thực tế, cả đầu lẫn chân cùng đau chứng tỏ tâm vừa chạy lên đầu và cũng vừa chạy xuống chân.

Vậy cái thuyết ”hòa hiệp với chỗ nào, tâm liền có ở chỗ đó” không đúng sự thật.

---o0o---

6) A Nan Cho Rằng Tâm Ở Chặng Giữa

A Nan bạch Phật :

- Bạch Thế Tôn! Con được nghe Thế Tôn cùng với ngài Văn Thù Sư Lợi và các vị Pháp Vương Tử bàn về nghĩa thật tướng. Con nghe Phật nói tâm chẳng ở trong

cũng chẳng ở ngoài. Theo như con nghĩ : Nếu tâm ở trong thân sao lại không biết bên trong, còn nếu tâm ở bên ngoài sao thân tâm cùng biết. Tâm không biết bên trong nên không thể nói ở trong thân. Thân và tâm cùng biết nên không thể nói tâm ở ngoài thân. Nay vì thân tâm biết nhau và không thấy được vật bên trong nên con khẳng định tâm chắc chắn ở giữa.

Phật bảo :

- Nay A Nan! Ông nói chặng giữa, chỗ ấy không phải tự nhiên mà có, hoặc không có vị trí nhất định. Theo sự suy nghĩ của ông thì chặng giữa là ở nơi nào? Ở nơi thân hay ở nơi cảnh? Nếu ở nơi thân mà ở một bên thì không phải ở giữa, còn nếu ở giữa thân thì cũng như ở trong thân rồi. Nếu cái giữa ở nơi cảnh thì có thể nêu ra được hay không thể nêu ra được? Không nêu ra được thì cũng như không có cái giữa, còn nêu ra được thì lại không nhất định ở giữa. Tại sao? Ví như có người cắm một cây nêu để làm điểm giữa. Nếu nhìn từ phương Đông thì cây nêu ở phía Tây. Còn nếu nhìn từ phương Nam thì thấy cây nêu ở phía Bắc. Cái giữa đã lẫn lộn như thế thì cái tâm ở chặng giữa cũng thành rối loạn, chẳng rõ ở đâu.

A Nan thưa :

- Con nói “chính giữa” chẳng phải là hai thứ này. Như Thế Tôn dạy : mắt gặp sắc trần, duyên sanh nhãn thức. Mắt thì có phân biệt, sắc trần vốn vô tri. Thức phát sinh trong khoảng giữa ấy chính là tâm con.

Đức Phật bảo :

- Tâm ông nếu ở giữa căn và trần, vậy tâm thể ấy gồm cả hai bên hay không gồm cả hai bên? Nếu gồm cả hai bên thì ngoại vật và tâm thể lẫn lộn, trần thì không biết nhưng căn biết thành hai thứ đối lập nhau. Như thế chỗ nào gọi là điểm giữa? Nếu lìa biết (căn) và không biết (trần) thì chẳng có thể tánh, vậy lấy tướng nào làm chính giữa?

Thế nên biết rằng tâm ở chặng giữa là chẳng đúng.

Khi Phật và đại trí Văn Thù bàn về thật tướng nghĩa là các Ngài nói về tánh thường trụ của bản tâm tức là chơn tâm, là Phật tánh, là Tri kiến Phật, là tự tánh thanh tịnh bản nhiên có sẵn trong tất cả chúng sinh, nhưng ông A Nan lại hiểu lầm thật tướng thường trụ bất sinh bất diệt của chơn tâm với pháp tướng sinh diệt của vọng tâm. Vì thế mà ông mới lý luận rằng nếu tâm ở trong thân thì tâm phải thấy lục phủ ngũ tạng, nhưng tâm đâu có thấy được tim, gan của mình nên chắc chắn tâm không ở trong thân. Còn nếu cho rằng tâm ở ngoài thân, khi thân đau thì tâm không biết vì nó ở ngoài nên chắc chắn tâm cũng không ở ngoài thân. Nhưng ở đây khi Phật đưa

cánh tay lên thì thân tâm cùng biết hoặc có người đánh vào tay ta thì thân tâm cũng cùng biết cho nên ông A Nan mới kết luận tâm không ở trong, tâm cũng chẳng ở ngoài mà tâm bây giờ ở ngay chặng giữa. Khi ông A Nan còn dùng thức tâm tức là tâm phân biệt còn ngăn cách bởi sự vật, còn chạy theo sắc trần bên ngoài, thì không cách nào ông hiểu được chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh vốn trong sạch, thanh tịnh, thường hằng bất biến trong tâm của ông.

Bây giờ Phật từ bi mà giải thích rằng cái giữa mà ông A Nan muốn nói là ở đâu. Giữa ở nơi thân hay giữa ở nơi cảnh.

1) Nếu tâm ở giữa nơi thân thì rõ ràng tâm ở trong thân thì cũng giống như phần trên. Hoặc là cho tâm ở trong thân, nhưng ở một bên thì cái giữa đâu còn ý nghĩa.

2) Còn nếu cho rằng tâm giữa ở nơi cảnh thì cũng có hai trường hợp :

- Nếu không nói ra được chỗ nào là ở giữa thì cái giữa không có.

- Còn nếu có thể nói được thì nơi nào gọi là chỗ giữa. Phật bèn đưa ra thí dụ : Giả sử có người cắm một cây nêu để làm điểm giữa trong một cánh đồng trống. Nếu một người nhìn từ hướng Đông thì thấy cây nêu nằm về hướng Tây. Hoặc một người nhìn từ hướng Nam thì thấy cây nêu nằm về hướng Bắc. Vậy chỗ nào là chính giữa? Cái ý nghĩa của chính giữa đã không rõ biết thì làm sao nói tâm ở chính giữa là đúng được.

Vì A Nan còn mê nên nói sao cũng không đúng, nói cái gì cũng bị Phật bác nên ông dựa vào duy thức luận mà nói rằng : Nhãn căn là căn của mắt, sắc trần là những ngoại vật ở bên ngoài cho nên khi nhãn căn tiếp xúc với sắc trần liền phát sinh nhãn thức tức là sự phân biệt của sự thấy. Ông A Nan nói nhãn căn có sự phân biệt, sắc trần tự nó vô tri nên không có sự phân biệt, nhưng khi nhãn căn gặp sắc trần sanh ra nhãn thức ở giữa có sự phân biệt hay biết nên ông cho rằng tâm ở nơi này. Thí dụ như khi chúng ta nhìn thấy một chiếc xe đang đậu ngoài đường. Nhìn là mắt tức là nhãn căn, chiếc xe là sắc trần, nhưng nếu mắt nhìn chiếc xe mà chỉ biết đây là chiếc xe thì thức không có sự phân biệt. Bây giờ nếu mắt vừa nhìn thấy chiếc xe mà thức liền phân biệt cho rằng chiếc xe này là xe gì, đẹp hay xấu...thì ông A Nan nói cái thức phân biệt này chính là bản tâm của ông ta.

Phật lại dạy rằng nếu ông A Nan nói tâm nằm ở giữa căn và trần thì cái tâm ấy gồm hai bên (căn và trần) hay không gồm hai bên?

1) Nếu tâm gồm hai bên có nghĩa là nhãn thức vừa bao gồm cả nhãn căn và sắc trần mà trần thì không biết còn căn thì biết như thế biết và không biết hay tâm thức và sắc trần lẫn lộn vào nhau thì làm sao biết chỗ nào là tâm mà nói ở chặng giữa.

2) Nếu tâm không gồm hai bên nghĩa là nó không có biết và cũng không phải không biết nên tâm bây giờ không có thể tánh thì làm sao nói tâm ở chặng giữa được. Tuy bản tâm là vô hình vô tướng, nhưng nó có sự biết, sự thọ cảm nên nó có thể tánh, ngược lại nếu không có thể tánh thì không phải là tâm. Mà nếu không là tâm thì làm sao nói tâm ở chỗ này hay chỗ kia.

Vậy ông A Nan chấp tâm ở chặng giữa là không đúng.

---o0o---

7) A Nan Cho Rằng Tâm Là Cái Không Dính Dáng Vào Đâu Cả

Ông A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn! Con nhớ trước đây có lần Phật chuyển pháp luân cùng bốn đại đệ tử : Mục Kiền Liên, Tu Bồ-đề, Phú Lô Na và Xá Lợi Phất, khi đó Phật dạy : “Cái tâm tánh hiểu biết nó không ở trong, không ở ngoài, không có chặng giữa và không chỗ trụ, tất cả không dính dáng”.

Bạch Thế Tôn! Nay con lấy cái không dính dáng ấy gọi là tâm có được chăng?

Phật bảo :

- A Nan! Ông nói cái tâm hiểu biết của ông không dính dáng, vậy tôi hỏi ông : Biển cả, đất liền, núi rừng, hoa, cỏ...nói chung mọi sự vật hiện tượng trên thế gian mà ông cho là không dính dáng, chúng có hay là không có? Nếu chúng là không thì không cần phải nói dính dáng hay không dính dáng. Bởi vì có ai dính với chuyện lông rùa, sừng thỏ bao giờ! Còn nếu có sự dính dáng thì không thể nói sự vật hiện tượng là không. Không tướng mới không, còn không phải không thì ắt phải có tướng. Mà đã có tướng thì có dính dáng chứ làm sao không dính dáng được?

Vậy nên biết rằng tâm là cái không dính dáng vào đâu cả cũng không hợp lý.

Một lần nữa kinh Lăng Nghiêm chứng minh rằng cái nghe thấy biết của ông A Nan và sự thấy biết của những bậc tu chứng khác nhau rất xa. Tại sao? Khi các bậc Thánh giả tu chứng đến chỗ các Ngài có thể phá được sắc, thọ, tưởng, hành của ngũ uẩn thì các Ngài đạt đến chỗ nhân không tức là họ đã phá được bản ngã nên tâm hoàn toàn tự tại cho nên cái thấy của họ không phải do mắt mà bằng trí tuệ nên không có dính dáng. Còn ông A Nan tuy theo chân Đức Phật suốt hai mươi bảy năm, nhưng với sở thích học rộng nghe nhiều mà không dùng thiền định để soi chiếu được cái thật tướng của bản tâm (chơn tâm) nên cái thấy của ông A Nan không khác gì cái thấy của phàm nhân tức là thấy bằng nhục nhãn chớ không phải

bằng tuệ nhãn như các vị A la hán. Mà thấy bằng mắt thịt thì dĩ nhiên phải có dính dáng, có đối tượng mới thấy được.

Phật từ bi mà dạy rằng nếu ông A Nan cho rằng cái tâm hiểu biết của ông không dính dáng với tất cả những sự vật hiện tượng trên thế gian, ông hãy nhìn ra ngoài sẽ thấy nào là trời cao, biển rộng, núi rừng, hoa quả, chim bay, cá lặn...thì chúng có hay không?

1) Nếu ông nói không có thì không cần phải nói gì thêm.

2) Còn nếu ông nói chúng có hiện hữu thì làm sao ông nói là không dính dáng được? Tại sao? Bởi vì cái không dính dáng là cái không của hình sắc, của thế giới hữu vi tức là phải có hình tướng chứ không phải cái không của không tướng tức là chân không diệu tánh của thế giới vô vi. Mà thế gian, trời đất, núi cao, biển rộng, chim bay, cá lặn vẫn sò sò trước mắt thì làm sao nói không có? Do đó có thế giới hữu hình, có hình tướng thì phải có dính dáng.

Vậy ông A Nan chấp không dính dáng là tâm hay biết lại cũng không đúng.

---o0o---

Phần Tóm Lược

Con người có sống trong hệ lụy của phiền não khổ đau cũng vì để tâm chạy theo những trần cảnh bên ngoài. Mỗi cái chớp mắt có tới hàng trăm ý niệm thay nhau sinh khởi trong tâm. Ý niệm trước vừa dấy khởi liền được thay thế bằng ý niệm sau. Đó là tại sao chúng sinh có lúc vui, lúc buồn, lúc giận, lúc hờn, lúc thương, lúc ghét...Cái vui nhỏ thay thế cái vui lớn, cái tức giận mới thay thế cái tức giận cũ. Vài phút trước đang vui, nhưng vừa thoáng qua thì nước mắt đã chảy dài. Tất cả những thay đổi của tâm bởi những trần lao bên ngoài thì cái tâm này nhà Phật gọi là thức tâm hay vọng tâm tức là cái tâm sinh diệt, biến đổi theo hoàn cảnh và thời gian.

Trong chương này, Đức Phật trước khi chỉ bày phương pháp tu hành để loại trừ vọng tâm sinh diệt chính là cội nguồn của sinh tử khổ đau mà thấy được chơn tâm thường trú của chính mình, Ngài gạn hỏi ông A Nan bảy lần về bản tâm. Ông A Nan tuy theo chân Đức Phật suốt hai mươi bảy năm và được Phật khen ngợi là đệ nhất đa văn, nhưng ông chỉ thích học rộng nghe nhiều, cố thu góp kho tàng Phật pháp mà không chịu tu chứng. Vì chưa chứng đắc Thánh quả, ông A Nan chưa phá nổi nhân không nên ông vẫn còn chấp ngã, chấp tướng, tâm chưa được thanh tịnh, rỗng rang như các vị A la hán. Bởi tâm còn chấp nên Đức Phật sau bảy lần gạn hỏi

bản tâm là cái gì và ở đâu, ông chỉ dùng trí thức phàm nhân mà trả lời. Thâm ý của Đức Phật là muốn hỏi về chơn tâm, Phật tánh trong khi ông A Nan lại dùng vọng tâm sinh diệt mà đáp lại.

Đức Phật đưa ra bảy chỗ gạn hỏi là có ý muốn đưa A Nan thẳng đến chỗ tự ngộ vì thế lời Phật giảng giải chẳng phải chân lý. Tại sao? Đức Phật chỉ dùng phương tiện tức là dùng thuốc giả để trị bệnh giả của A Nan bởi vì những kiến chấp của A Nan là không đúng và lời phá chấp của Phật cũng không phải là chân lý. Thí dụ như khi ông A Nan nói tâm ở trong thân, ở ngoài thân, tâm không dính dáng thì thật ra không phải có chỗ chẳng đúng hay chẳng sai. Do đó khi A Nan chấp tâm ở trong thân thì Phật bác không phải ở trong. A Nan bèn chấp tâm ở ngoài thân thì Phật lại bác không phải ở ngoài. Tuy phá chấp của A Nan, nhưng lời phá chấp của Phật cũng không phải là chân lý. Tại sao? Vì tự tánh, chơn tâm vốn là cùng khắp cho nên nếu Phật nói tâm không phải ở trong thân nghĩa là tự tánh không cùng khắp, hoặc nếu Phật cho rằng tâm không ở ngoài thân thì tự tánh cũng không cùng khắp. Nhưng vì A Nan chấp tâm phải nhất định ở một chỗ nên Phật mới bác. Nếu bệnh chấp chưa hết thì không những bảy chỗ mà A Nan có thể đưa ra vô số chỗ. Còn nếu bệnh chấp đã hết thì một chỗ cũng chẳng có, nói gì đến bảy chỗ.

Trong Nhiếp Đại Thừa luận có câu chuyện “Kẻ mù sờ voi”. Người sờ nhằm cái chân thì nói con voi như cột nhà, người sờ nhằm lỗ tai thì nói con voi như cái quạt, còn người khác sờ nhằm cái đuôi thì nói con voi như cây chổi quét nhà...Do đó nếu những người mù kia không thấy được chân tướng của con voi, cho dù có sờ trúng, thì họ nói cách nào cũng sai cả.

Vậy nên biết nếu con người chưa ngộ được thể tánh chơn tâm thì cho dù nói cách nào cũng sai cả.

---o0o---

Chương Thứ Ba - Chỉ Rõ Tánh Thấy

Lúc bấy giờ A Nan ở trong đại chúng, liền đứng dậy từ chỗ ngồi bầy vai áo bên phải, gối bên phải quỳ sát đất, chấp tay cung kính bạch Phật :

- Con là em nhỏ nhất của Phật, nhờ Thế Tôn thương yêu, nay tuy con đã xuất gia, nhưng vẫn còn y nại lòng thương yêu của Thế Tôn, do đó chỉ được đa văn chưa được quả vô lậu. Nên con bị chú thuật Saticala lôi kéo và sa vào nhà dâm, tất cả chỉ vì không biết chỗ quy hướng của chơn tâm. Cúi mong đức Thế Tôn mở rộng lòng

từ, thương xót chỉ dạy cho chúng con pháp tu thiền định Xa-ma-tha, khiến cho hàng nhất-xiển-đề và miệt-lệ-xa thoát khỏi tà kiến. Thỉnh cầu như vậy xong, rồi gieo năm vóc sát đất cùng toàn thể đại chúng kính cẩn lắng nghe lời Phật chỉ dạy.

Trong phần đầu của kinh, ông A Nan nêu lý do xuất gia là vì kính yêu sắc tướng trang nghiêm thanh tịnh của Phật chứ không phải là vì cứu cánh giải thoát giác ngộ cứu độ chúng sinh. Như thế rõ ràng ông A Nan xuất gia với tâm không chân chính nghĩa là thân tuy xuất gia mà tâm chưa vào đạo nên khi vào tăng đoàn, thay vì lo tu tập như các vị thánh tăng khác, ông chỉ lo học rộng nghe nhiều để thỏa mãn nhu cầu trí thức và có tâm ý nại nơi Phật. Vì ông là em chú bác và cũng là thị giả của Phật nên theo ông nghĩ, Phật không bao giờ bỏ rơi ông. Ông tin chắc rằng trước khi Phật nhập Niết bàn thì thế nào Phật cũng ban cho ông quả vị Bồ-đề và khi Phật nhập vào Niết bàn thì cũng đem ông theo cũng như vai trò thị giả của ông bây giờ vậy. Đối với ông, Đức Phật là một bóng mát luôn che chở cho ông và cho cả tâm hồn của ông vì bất cứ nơi nào có bước chân của Phật là có bóng dáng của ông. Vì tin chắc như vậy nên tuy theo chân Phật suốt hai mươi bảy năm mà ông không chịu tu chứng đến lúc gặp nạn dâm nữ Ma đấng già mới làm ông thức tỉnh mà thỉnh cầu Phật chỉ cho pháp môn Xa-ma-tha để tu. Một trường hợp ỹ lại khác trong tăng đoàn là tôn giả La hầu La. Vì là con của Phật và cháu của vua nên khi mới vào tăng đoàn làm Sa di, La hầu La không chịu tu hành, ương ngạnh, nói dối, đến khi Ngài thức tỉnh, phá được bản ngã, tinh tấn tu hành mới chứng được Thánh quả.

Vậy tại sao ông A Nan lại thỉnh cầu Đức Phật chỉ dạy pháp môn Xa-ma-tha? Đây là một phương pháp tu Chỉ cũng được gọi là tu Định tức là tâm của người tu lúc nào cũng tỉnh giác, không bị các vọng tưởng chi phối làm tiêu trừ tất cả mọi phiền não khổ đau. Vì tâm có định nên người tu có thể tiến thẳng đến Niết bàn tịch tịnh.

Khi ấy từ chặng giữa chân mày của Thế Tôn phóng ra các đạo hào quang. Các hào quang ấy sáng chói như trăm ngàn mặt trời, trở lên sáu diệu làm chấn động khắp cõi nước Phật. Mười phương cõi nước như số vi trần đồng thời hiện ra. Nhờ oai thần của Phật khiến các thế giới vi trần ấy hợp thành một cõi. Trong các cõi nước ấy, các vị đại Bồ-tát ở nơi quốc độ của mình đều chấp tay lắng nghe lời Phật dạy.

Trước khi Đức Thế Tôn thuyết một bài kinh nào tối quan trọng, Ngài thường phóng hào quang sáng ngời làm chấn động mười phương thế giới. Lời thuyết pháp phát xuất từ những tuệ giác sâu xa của Đức Phật và cũng để chứng minh đây là chân ngữ từ trong tuệ giác của Ngài. Mặc dù ánh hào quang sáng chói như trăm ngàn ánh mặt trời, nhưng hào quang của Đức Phật phát xuất từ đại từ, đại bi tâm nên rất thanh tịnh và mát dịu không làm chói mắt chúng sinh. Trong thế gian có khi các loài ma cũng biến hóa thân Phật và phóng hào quang, nhưng thay vì ánh

sáng hòa dịu, tươi mát như hào quang của chư Phật làm cho thân tâm thanh tịnh thì hào quang của loài ma chiếu vào làm cho thân tâm bức bối, nóng rát, khó chịu. Vì thế người tu thiền khi đi sâu vào thiền định có thể thấy biết hào quang nào là của chư Phật và hào quang nào là của loài ma đạo. Mặc dù thế giới nhiều như vi trần, nhưng tất cả các vị đại Bồ-tát trong các cõi cùng chấp tay lắng nghe lời Phật dạy. Như thế đủ biết giá trị và tầm quan trọng của kinh Thủ Lăng Nghiêm chẳng những mang lợi ích sâu xa cho chúng sinh trong thế giới Ta bà, mà còn cho tất cả chúng sinh trong muôn vàn thế giới nữa.

Đức Phật hỏi A Nan :

- Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, đủ các thứ điên đảo, mầm giống nghiệp tự nhóm lại như chùm quả ác xoa. Những người tu hành không thành được đạo vô thượng Bồ-đề, mà chỉ thành Thanh Văn, Duyên Giác hoặc thành ngoại đạo, chư thiên, ma vương và quyến thuộc của ma. Tất cả đều do không biết hai loại căn bản, tu tập làm lộn, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dù trải qua số kiếp nhiều như cát bụi, rốt cùng chẳng được. Thế nào là hai món căn bản? Này A Nan! Một là căn bản sanh tử từ vô thủy chính là tâm phan duyên mà hiện nay ông cũng như toàn thể chúng sinh nhận làm tự tánh. Hai là nguyên thể thanh tịnh Bồ-đề Niết bàn từ vô thủy. Đó là cái chân tâm vốn sáng suốt hiện giờ của ông, hiện nay sinh khởi các duyên bị ông lãng quên. Do các chúng sinh bỏ quên tánh bản minh này tuy trọn ngày sử dụng nó mà chẳng tự biết nên bị trôi lăn oan uổng trong các cõi.

Con người từ muôn kiếp luôn lặn hụp, trôi nổi trong sinh tử luân hồi cũng vì nghiệp. Có gây nghiệp thì phải chịu thọ báo tái sinh trầm luân sinh tử, đời này tan đời khác đến vô cùng vô tận. Chúng sinh vì sống trong màn vô minh đen tối nên quên mất trong họ đã có sẵn tự tánh Bồ-đề, tự tánh thanh tịnh Niết bàn mà chạy theo ngoại trần làm tâm điên đảo. Càng chạy theo lục dục thất tình, con người càng tạo nghiệp và nghiệp thì chồng chất, kết nhóm chẳng khác nào như chùm cây độc “ác xoa” vì giống cây độc này mỗi khi mọc cây con thì kết ba cây làm một bụi, tăng trưởng rất nhanh và liên kết với nhau nên rất khó tiêu trừ. Chúng sinh bị nghiệp sai sử cũng vì không biết phân biệt hai món căn bản vọng, chân nên ngay cả những người tu hành cũng không thể đắc quả vị vô thượng Bồ-đề tức là quả vị Phật mà tôi đã là chứng đắc những Thánh quả trong hàng Thanh Văn, Duyên giác. Hoặc họ có thể thành chư thiên, ngoại đạo mà tệ hại nhất là thành ma vương. Hai món căn bản đó là :

1) Chúng sinh vì lầm tưởng tâm phan duyên là tự tánh của chính mình, nhưng tâm phan duyên là cái tâm luôn duyên với trần cảnh bên ngoài mà phát sinh ra vọng thức. Con người có vui, có buồn, có hờn, có giận, có tham, có muốn nghĩa là tâm

luôn thay đổi theo duyên cảnh bên ngoài. Ý niệm trước vừa phát sinh thì ý niệm sau liền sinh khởi làm cho con người vui đó, buồn đó...tâm chất đầy vọng tưởng, bất tịnh.

2) Thể tánh thanh tịnh Bồ-đề Niết bàn vốn có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Đó chính là chơn tâm thường trú, thể tánh tịnh minh không thay đổi, bất sinh bất diệt theo không gian, thời gian và lúc nào cũng trong sáng thanh tịnh.

Tuy con người đã có sẵn chơn tánh thanh tịnh trong họ, nhưng vì trần cảnh mê hoặc nên họ quên mất mà sống trong điên đảo khổ đau. Ví như một người có viên kim cương trong túi mà không biết, hằng ngày cứ lo buôn tảo bán tần, làm ăn cực khổ, thiếu thốn đủ điều. Bây giờ thức tỉnh thò tay vào túi lấy viên kim cương đem bán thì sẽ được giàu sang phú quý. Con người cũng thế, nếu biết thức tỉnh, biến mê thành giác, diệt hết vô minh phiền não thì Niết bàn tự bày, Bồ-đề hiển hiện.

Như thế diệt hết vọng tưởng thì chơn tâm bản giác tự hiện bày, nhưng tất cả đều nương vào năng lực của đại định mà pháp tu Chỉ Xa-ma-tha làm cho tâm người tu lúc nào cũng tỉnh giác nên không còn bị các vọng tưởng chi phối mà tiêu trừ tất cả mọi phiền não khổ đau.

---o0o---

Phật Gạn Hỏi Tâm Lành Thứ Hai

A Nan! Nay ông muốn biết con đường tu tập thiền định, ước nguyện được thoát ly sinh tử, nay ta hỏi ông :

Phật liền đưa cánh tay sắc vàng lên co lại năm ngón và hỏi A Nan rằng :

- Ông có thấy không?

A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn! Con thấy.

Đức Phật hỏi :

- Ông thấy cái gì?

A Nan đáp :

- Con thấy Như Lai đưa cánh tay lên và co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt của con.

Đức Phật hỏi :

- Ông lấy cái gì để thấy?

A Nan thưa :

- Cả đại chúng và con đều thấy bằng mắt.

Đức Phật bảo A Nan :

- Như ông vừa trả lời, cho rằng Như Lai co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào mắt và tâm của ông. Mắt ông có thể thấy được, nhưng ông lấy gì làm tâm để cho nắm tay sáng chói chiếu vào?

A Nan Chấp Cái “Suy Nghĩ Phân Biệt” là Tâm

A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn! Như Lai gạn hỏi tâm ở chỗ nào, con dùng tâm suy nghĩ để trả lời, thì rõ là cái suy nghĩ ấy là tâm của con vậy.

Phật quở :

- Này A Nan! Sai rồi. Cái suy nghĩ ấy không phải là tâm của ông.

A Nan hoảng hốt, đứng dậy thưa Phật :

- Bạch Thế Tôn! Cái suy nghĩ, phân biệt không phải là tâm con, vậy nó là cái gì?

Phật bảo :

- A Nan! Đó là sự tưởng tượng những tướng tiền trần giả dối, nó làm mê mờ chân tánh của ông. Do từ vô thủy đến nay, ông nhận giặc này làm con, bỏ mất tâm tánh bản lai thường trú nên phải chịu luân hồi.

Chúng sinh thường hay quan niệm rằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là năm căn vật chất căn bản tạo thành con người. Còn cái tác dụng của tư tưởng để có sự phân biệt suy nghĩ mà con người không nắm bắt được thì gọi là tâm mà nhà Phật gọi là ý thức. Sau bảy lần gạn hỏi về ý nghĩa của bản tâm và nó ở đâu, bảy lần bị Phật bác mà ông A Nan vẫn chưa ngộ nên tiếp tục cho rằng vì mắt thấy mà sinh ra sự phân biệt suy nghĩ. Và chính sự phân biệt suy nghĩ này là tâm của A Nan. Một lần nữa, ông A Nan đại diện cho chúng sinh, đóng vai trò một người có quan niệm nhận thức thông thường để cùng Phật luận bàn tìm hiểu cái tâm. Vì vẫn còn mê, ông A Nan lại chấp tâm vọng tưởng, tâm phan duyên sinh diệt biến đổi là chơn tâm. Sau khi bị Phật bác bảy lần mà ông A Nan không thông hiểu rằng tất cả những ý niệm phân biệt suy nghĩ luôn thay đổi mà kinh Phật thường dùng câu : ”tâm viên mã ý”

đó sao; vì thế cái tâm quay cuồng, thay đổi chạy theo trần cảnh, sinh diệt lúc có lúc không thì cái tâm này đâu phải là chơn tâm! Cái mà ông A Nan lầm tưởng là chơn tâm thật ra chỉ là tâm phan duyên của lục thức mà thôi.

Chính cái thức tâm này làm mê mờ chân tánh khiến ông bị trầm luân trong sinh tử luân hồi chẳng khác nào nhận giặc làm con, vô cùng tai hại. Chẳng hạn như có kẻ nghèo, mắt thấy một người có rất nhiều vàng bạc, tâm tham liền khởi dậy thúc đẩy họ trở thành người trộm cướp. Do đó cái tâm tham này chính là vọng tâm điên đảo thay đổi tùy theo hoàn cảnh và thời gian chớ không thường trụ, bất biến và lúc nào cũng thanh tịnh như chơn tâm, Phật tánh. Khi mê thì thấy có chúng sinh, có Bồ-tát, có Phật đến khi giác ngộ thì tất cả đều là Phật. Tại sao? Chúng sinh vì tìm Phật bên ngoài tức là thấy Phật qua hình tướng sinh diệt chớ không thấy được bản tâm của chính mình, đến khi thức tỉnh giác ngộ biết liả bỏ hình tướng sinh diệt bên ngoài mà quay về sống với thật tướng bất sinh bất diệt bên trong thì nghiệm biết tâm mình chính là tâm Phật. Khi tâm không duyên theo những ngoại trần (tiền trần) nên những ý niệm thương yêu, ghen ghét, tham lam, giận hờn, hơn thua, phải quấy... sẽ không còn dậy khởi.

Bây giờ thức tâm, tâm vọng động biến mất và chơn tâm thanh tịnh sẽ hiện bày. Nếu chúng sinh biết dựa theo chơn tâm tức là tâm vô phân biệt mà tu hành thì chắc chắn sẽ có giải thoát giác ngộ. Ngược lại nếu chúng sinh dựa theo tâm phan duyên mà tu hành thì những hạnh nghiệp sẽ dẫn dắt họ lưu chuyển trong sinh tử luân hồi. Ngày xưa vua Lương Võ Đế xây cất trên 480 ngôi chùa và độ cho rất nhiều Tăng, Ni, nhưng trên thực tế nhà vua chỉ dùng tâm phan duyên để làm phước chớ có quay về với chơn tâm thanh tịnh để tu hành đâu mà có công đức. Mà cho dù nhà vua có tạo phước đức to lớn như núi Tu di đi chăng nữa, cũng vẫn quay cuồng trong lục đạo như thường.

A Nan bạch Phật rằng :

- Bạch Thế Tôn! Con là em của Phật, vì tâm kính yêu Phật nên con xuất gia. Tâm con chẳng những cúng dường Như Lai mà còn trải qua nhiều quốc độ như cát sông Hằng, phụng sự thiện tri thức; phát tâm đại dũng mãnh, làm tất cả những pháp sự khó làm, đều dùng cái tâm này. Giả sử con có hủy báng Phật pháp, rồi bỏ thiện căn, bất tín tam bảo, cũng chính tâm này. Nay Đức Phật chỉ rõ cái ấy không phải là tâm thì chẳng lẽ con không có tâm, như gỗ như đá, vì ngoài cái suy nghĩ hay biết ấy ra, con chẳng còn gì khác nữa. Sao Như Lai lại bảo cái đó chẳng là tâm? Con thật kính sợ và trong đại chúng ai cũng nghi hoặc điều đó. Cúi xin đức Từ Tôn rủ lòng từ bi chỉ dạy cho những người chưa được giác ngộ.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn chỉ dạy A Nan và cả đại chúng, muốn cho họ được vô sanh pháp nhãn.

Từ nơi tòa sư tử, đức Phật xoa đầu A Nan và bảo :

- Như Lai thường nói các pháp sanh đều do tâm biểu hiện. Tâm là cái thể của tất cả thế giới vi trần, của mọi nguyên nhân và kết quả.

- A Nan! Như tất cả sự vật hiện hữu trong thế giới lớn như biển cả, núi cao, nhỏ như là cây, ngọn cỏ... khi gạn xét cội gốc của nó, mỗi thứ đều có thể tánh.

(start next track 7 but wrong??) Ngay cả đến hư không cũng còn có tên và dáng mạo. Huống gì bản tâm sáng suốt thanh tịnh nhiệm mầu và là bản chất của mọi tâm niệm mà tự nó lại không có thể tánh hay sao?

- Nếu ông quả quyết cho cái tánh hiểu biết, cái suy nghĩ phân biệt là tâm của ông thì tâm này khi rời khỏi sắc, thanh, hương, vị, xúc ra, nó phải còn tính độc lập riêng của nó tồn tại. Như hiện giờ ông đang nghe tôi nói pháp, đó là nhân âm thanh mà có phân biệt. Nếu không nghe tiếng thì sự phân biệt của ông không còn. Giả sử diệt hết cái thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết, chỉ nắm giữ cái u nhân lặng lẽ bên trong, thì đó cũng là sự phân biệt bóng dáng pháp trần mà thôi.

- A Nan! Chẳng phải tôi bảo ông phủ nhận cái tính tư duy phân biệt ấy không phải là tâm, nhưng ông phải suy nghĩ chín chắn : Rời tiền trần mà vẫn còn cái biết thì đó mới thật là tâm của ông. Nếu tánh phân biệt này khi rời hẳn tiền trần mà không còn tự thể thì đó chỉ là bóng dáng phân biệt của tiền trần. Tiền trần không phải là thường trụ, khi thay đổi diệt mất đi rồi thì cái tâm nương theo tiền trần ấy khi cũng như lông rùa, sừng thỏ. Thế thì pháp thân của ông cũng thành đoạn diệt, còn gì mà tu chứng vô sanh pháp nhãn!

Lúc ấy A Nan cùng toàn thể đại chúng chưa nhận rõ thế nào là chơn tâm thường trú nên lòng còn bồi rối ngẩn ngơ.

Đức Phật bảo A Nan :

- Trong thế gian những người tu học tuy đã được chín thứ thiên định, nhưng không diệt hết được mê lầm chỉ thành A la hán, đều do chấp nhầm vọng tưởng sanh tử này là chân thực. Thế nên, ông nay tuy học rộng nghe nhiều mà vẫn không thành chánh quả.

Ông A Nan lại chấp lầm tâm vọng tưởng phan duyên của thức thứ sáu tức là ý thức làm chân tâm. Đoạn kinh này rất hay nếu chúng sinh suy nghiệm thật kỹ, bởi vì

con người có nhận biết được tất cả những hiện tượng bên ngoài cũng bởi do ý thức. Âm thanh sắc tướng làm tâm phân biệt mà tạo thành ý niệm. Nhưng ý niệm thì sinh sinh diệt diệt, ý niệm sau liền thay thế ý niệm trước làm cho con người suy nghĩ triền miên và đây chính là cội rễ của phiền não khổ đau. Khi nói sai, ông A Nan liền bị Phật quở trách nên sợ hãi ngơ ngác. Đức Thế Tôn thương xót bèn lấy tay xoa đầu an ủi và nói sơ về cái chơn tâm cho A Nan. Tuy đức Phật nói các pháp sanh ra đều do tâm biểu hiện cũng như tất cả nhân quả ý báo chánh báo của thế gian đều nhờ tâm mà có, nhưng tâm này là chơn tâm chớ đâu phải vọng tâm điên đảo như ông A Nan đã nói. Thật vậy, khi đã thấu triệt thật tướng vô tướng của vũ trụ thì tất cả vạn pháp trên thế gian này đều từ tâm biến hiện. Nếu một người có tâm ác thì đối với họ thế giới họ sống là một thế giới tội lỗi xấu xa, ghê rợn. Ngược lại, nếu một người có tâm thiện thì cũng thế giới này, đối với họ là một thiên đường, là cảnh thanh bình an vui tự tại.

Vì thế trong Kinh Duy Ma Cật cũng dạy rằng : "Tùy kỳ tâm tịnh tắc Phật độ tịnh" nghĩa là một khi tâm chúng sinh được thanh tịnh thì thế giới họ đang sống là cõi thanh tịnh, cực lạc. Trong Kinh A Di Đà, Phật cũng dạy rằng nếu chúng sinh niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn nghĩa là niệm Phật cho đến khi tâm vọng tưởng, phân biệt, chấp trước biến mất và chơn tâm, Phật tánh hiện bày thì người này sẽ được vãng sanh về cõi cực lạc. Vãng sanh về cõi cực lạc không có nghĩa là đợi đến lúc chết Phật A Di Đà đến tiếp dẫn về tây phương mà vãng sanh là người đó vẫn sống trong thế giới Ta bà này như trăm ngàn chúng sinh khác nhưng cuộc sống của họ đã thay đổi vì tâm họ hoàn toàn thanh tịnh, sáng suốt, không còn ô nhiễm và dĩ nhiên dưới ánh mắt họ, thế giới này chính là cõi cực lạc rồi, bởi vì cực lạc là không có phiền não khổ đau. Vì thế mới có câu : "Lục tự Di Đà vô biệt niệm, hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh" nghĩa là niệm sáu chữ Di Đà đến chỗ không còn niệm thì lúc đó tâm mình biến thành tâm Phật và sẽ không còn tái sinh, sinh tử luân hồi nữa. Do đó thế giới cực lạc không ở ngoài tâm mà chính là do tâm biến hiện. Chính ngài Mã Tổ đại sư mỗi lần lên pháp tòa đều nói rằng : "tức tâm tức Phật" nghĩa là Phật không ở ngoài tâm bởi vì tâm mình (chơn tâm) chính là Phật.

Tất cả mọi vật trên thế giới này dù to nhỏ tới đâu cũng đều có thể tánh, ngay cả hư không cũng có tên gọi là tướng mạo. Nếu chúng sinh dựa vào sự tướng mà quan sát tất cả mọi vật thể trên thế gian thì có hình tướng lớn nhỏ, nặng nhẹ, màu sắc, hương vị khác nhau, nhưng tất cả cũng đều chung một thể tánh bất sinh bất diệt. Vì thế cái tâm sáng suốt thanh tịnh màu nhiệm là tánh của tất cả tâm thì phải có thể tánh. Lý do Phật quở là vì ông A Nan chấp vọng tưởng phân biệt làm chơn tâm mà không biết rằng chơn tâm luôn có thể tánh.

Nếu ông A Nan cứ chấp chặt vọng tưởng phân biệt là chơn tâm thì nó phải có, phải hiện hữu cho dù lục căn không còn tiếp xúc với lục trần. Thí dụ, khi chúng ta không còn thấy biết âm thanh sắc tướng bên ngoài tức là trong ta không có ý thức, vọng niệm đầy khởi mà ông A Nan vẫn nghiệm biết được thì cái tâm hay biết này mới là chơn tâm. Cũng như Đức Phật đang thuyết pháp thì tai ông A Nan nghe nghĩa là cái nghe là do bởi lời thuyết pháp của Phật, bây giờ nếu Phật dừng lại không nói nữa tức là nếu từ miệng Phật không phát ra âm thanh thì tâm của A Nan cũng không còn ý niệm phát khởi. Rõ ràng đây chính là tâm phan duyên với ngoại trần, là tâm vọng tưởng phân biệt của thức thứ sáu chớ đâu phải chơn tâm. Bởi vì tâm vọng tưởng luôn chạy theo trần, trần có thì tâm có, trần mất thì tâm cũng diệt.

Tiếp theo Phật lại dạy rằng chẳng những ý thức tức là thức thứ sáu là giả dối, hư vọng mà ngay cả thức thứ bảy là Mạt-na-thức cũng chẳng phải thật. Ý Phật muốn dạy rằng không chỉ vọng tưởng phân biệt của thức thứ sáu là hư dối, mà dù ông A Nan có diệt hết mọi “thấy nghe hay biết” tức là sáu căn không hoạt động, nhưng sự yên lặng bên trong tức là vi tế tướng (ý thức cực nhỏ) cũng là bóng dáng phân biệt của pháp trần. Đây chính là thức thứ bảy chấp có cái ta bên trong của mình và nó chính là nền tảng của ý thức. Mà ý thức là cội gốc của sinh tử thì làm sao là chơn cho được. Tà môn ngoại đạo cũng dùng thiền định để loại bỏ tất cả ý thức ngay cả vi tế tướng trong tâm để chứng đắc Niết bàn. Nhưng có một điều họ không biết đó là cho dù có loại bỏ ngay cả vi tế tướng để vào cảnh giới vô tướng thì họ vẫn nằm trong vi tế của bản tâm tức là họ chưa ra khỏi tâm phan duyên. Mà chưa có chơn tâm thì làm sao có Niết bàn? Do đó cả đời tu mà chưa nghiệm được chơn tâm để có thanh tịnh Niết bàn cho dù có cố gắng thiền định cao cách mấy thì ngoại đạo cũng chỉ được sinh về các cõi trời để hưởng phước lạc chứ chưa thoát ra khỏi sinh tử luân hồi.

Tóm lại, nếu lìa trần cảnh mà có thể tánh thì mới là chơn tâm. Còn nếu lìa Trần mà không có Thể thì khi Trần diệt lẽ ra tâm cũng diệt theo thì làm sao đứng được. Lý luận như vậy chẳng khác nào cho rằng pháp thân là sinh diệt nên khi A Nan bị phá cái vọng tưởng không thật làm cho ông mất đi chỗ quay về nên im lặng ngơ ngác. Thí dụ như mắt nhìn thấy một chiếc xe đang chạy, tâm liền phân biệt để biết đó là chiếc xe. Bây giờ chiếc xe khác chạy đến làm tâm lại phân biệt. Tâm thay đổi, không thường trụ thì đây chính là tâm phan duyên, sinh sinh diệt diệt. Như thế, tánh phân biệt không có tự thể. Bởi vì nếu có tự thể thì tự nó phải thường có không cần phải duyên với trần cảnh bên ngoài.

Vì thế nếu dựa vào cái tâm phan duyên mà tu thì làm sao thấy được pháp thân và chứng đắc vô sanh pháp nhẫn để giải thoát ra khỏi sinh tử luân hồi. Chúng sinh tham thiền, niệm Phật là muốn diệt cái tâm vọng tưởng, tâm phan duyên để thấy

được tự tánh thanh tịnh bản nhiên, pháp thân hay chơn tâm thường trú của chính mình mà có được giải thoát giác ngộ. Tuy những người tu đã thành tựu chín thứ thiền định nếu vẫn còn chấp vọng tưởng là chân thật thì tối đa chỉ thành A la hán. Bởi vì các vị A la hán chỉ diệt lục thức mà được ra khỏi tam giới, lìa xa sinh tử nhưng chưa thấu suốt được thật tướng, chơn tâm. Vì thế giáo lý Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên của hàng Thanh Văn, Duyên Giác được gọi là giáo lý phương tiện hay bất Liễu nghĩa. Chỉ có giáo lý Đại thừa mới là giáo lý Liễu nghĩa tức là giáo lý đưa chúng sinh chứng nghiệm được chơn tâm, thật tướng của chính mình. Đây chính là giáo lý tối thắng Đại thừa vậy.

Vậy thế nào là chín thứ thiền định?

- 1) Sơ thiền : Khi hành giả phá được tất cả tham-sân-si và dập tắt lửa ái dục thì vào được cõi này.
- 2) Nhị thiền : Sau khi diệt tất cả ái dục thì tâm được vui, bây giờ hành giả phải vào sâu trong thiền định để phá cái vui này để chỉ còn cái vui vi tế mà thôi.
- 3) Tam thiền : Hành giả cố gắng vào sâu trong thiền định để loại luôn cả vui vi tế để tâm hoàn toàn an tịnh.
- 4) Tứ thiền : Khi niệm vừa dấy lên thì hành giả dùng thiền quán mà xả bỏ luôn.

Nếu chúng sinh thành tựu bốn cấp thiền ở trên, khi chết sẽ được sanh về cõi trời Sắc giới.

- 5) Không vô biên xứ : Từ trống không nhỏ đến trống không lớn và dần dần đến vô cùng vô tận.
- 6) Thức vô biên xứ : Thức phân biệt không có tướng mạo nên quán từ thức phân biệt thân đến phân biệt tâm và dần dần ra khắp hết vô cùng vô tận.
- 7) Vô sở hữu xứ : Tưởng thân tâm không có gì hết, rộng tuếch không chỗ nơi thì chứng được.
- 8) Phi tưởng phi phi tưởng xứ : Sau cùng đến chỗ không có ý tưởng mà không phải không có ý tưởng.

Nếu chúng sinh đạt được bốn cấp thiền tứ không định này thì khi chết sẽ sanh lên cõi trời vô sắc giới.

- 9) Diệt tận định : Đây là cấp thiền định dành riêng cho hàng Thánh giả A la hán. Khi các vị A la hán sắp xả bỏ xác thân tứ đại thì các ngài nhập vào Diệt tận định

trong một thời gian bảy ngày bảy đêm. Trong khoảng thời gian này, các ngài rất an vui tự tại và các ngài lần lượt đi sâu vào tứ thiền, tứ không định và sau cùng đi vào diệt tận định. Định này không những diệt hết các Tâm vương (tám thức) và Tâm sở (51 món) của 6 thức mà nó diệt luôn cả phần tạp nhiễm của Tâm vương, Tâm sở của thức thứ bảy, Mạt-na-thức.

Lý do Đức Phật đưa ra chín cấp thiền là muốn nhấn nhủ rằng, mặc dù ông A Nan là người học rộng nghe nhiều mà không hành trì pháp thiền na thì tâm tham-sân-si không tiêu diệt được. Tham-sân-si còn thì vọng tưởng còn, nếu lấy tâm vọng tưởng, tâm sinh diệt mà tu thì mãi mãi trôi nổi trong sinh tử luân hồi không bao giờ thành chánh quả cũng như xây nhà trên cát, nền móng không vững chắc, thì làm sao xây được căn nhà giải thoát giác ngộ.

A Nan Cầu Phật Chỉ Dạy Phương Pháp Tu Hành Lần Thứ Ba.

A Nan nghe xong, đau xót khóc lóc, gieo năm móc sất đất, quỳ xuống chấp tay bạch Phật :

- Từ khi con phát tâm theo Phật xuất gia, thường ỷ lại lòng thương của Phật, tự nghĩ rằng rồi đây Như Lai sẽ ban cho tam muội, chia sớt đạo quả cho. Giờ đây mới biết : Thân tâm không ai có thể thay thế cho ai. Từ lâu con đã đánh mất bản tâm của con rồi. Thân tuy xuất gia mà tâm chưa vào đạo. Như đứa con hoang cùng khổ, bỏ cha bỏ nhà ra đi. Ngày nay mới biết, tuy được nghe Phật pháp nhiều mà không tu hành thì chẳng khác gì người không nghe. Như người chỉ nói đến thức ăn, rốt cuộc chẳng được no bụng.

Kính bạch Thế Tôn! Nay chúng con bị trói buộc bởi hai thứ chướng ngại, do chẳng biết tâm tánh vốn thường hằng vắng lặng. Cúi mong Như Lai thương xót kẻ nghèo cùng rách rưới, phát minh cho cái tâm nhiệm màu, sáng suốt và khai mở con mắt đạo cho chúng con.

Những lời nói chân tình của A Nan, một người đã theo chân Đức Phật suốt 27 năm ròng mà không đạt được đạo cũng vì ông sống bằng tâm ỷ lại, tâm phan duyên chớ không quay về với chơn tâm, thật tướng bên trong chính mình. Tuy thân tướng là người xuất gia mà tâm chưa vào đạo, chạy theo sắc tướng âm thanh, thị phi nhân ngã làm tâm bất tịnh. Tu là tu tâm chớ đâu phải tu cảnh. Không có một người nào trên thế gian, ngay cả Đức Phật có thể làm cho tất cả mọi người hài lòng, thỏa mãn được. Tại sao? Vì bản năng con người luôn chạy theo tham đắm lợi danh, làm nô lệ cho lục dục thất tình thì biết bao giờ cho đủ, biết bao nhiêu cho vừa, nên người tu hành chân chính chỉ biết giữ tâm mình thanh tịnh bằng cách tránh xa thị phi nhân

ngã. Đừng đem những ô nhiễm bên ngoài đưa vào trong tâm, chuyện thế gian mà rốt cuộc mình lại là người đeo mang hệ lụy phiền não khổ đau.

Những lời thức tỉnh của ông A Nan hy vọng sẽ là tiếng chuông vang dội trong tâm cho những chúng sinh còn mê muội tin rằng Đức Phật là đấng thần linh sẽ ban bố ân sủng nếu họ cầu nguyện. Nên nhớ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ là một đạo sư, là một vị thầy cao cả đã soi đuốc trí tuệ để giúp chúng sinh tự mình vượt qua sông mê bể khổ. Chúng sinh phải tự mình hồi đầu thị ngạn chớ Phật không ra bề khơi để đưa họ vào bờ. Trong Phật giáo, ai tu người ấy chứng, không có ai tu thế cho người khác được. Nói cách khác, một người ăn thì người khác không thể no được. Nếu có giúp đỡ chẳng thì chỉ làm tăng thượng duyên, mà nhân duyên phải là tự lực của chính mình.

Đây là lần thứ hai ông A Nan từ khi thoát nạn dâm nữ Ma đăng già nên đã thức tỉnh mà tự hỏi rằng sự tu hành không thể ỷ lại tha nhân, dù tha nhân đó là Đức Phật. Đạo Phật là con đường giúp chúng sinh tự mình giải thoát giác ngộ thì càng không có việc ban bố ân sủng hay phong thưởng trong tiến trình hướng về đạo quả Bồ-đề. Do đó, ai ăn người ấy no, ai tu người ấy chứng thì sự tu hành không có ai ban bố cho ai cái gì được vì đó là mâu thuẫn với quy luật nhân quả khách quan của nhân sinh vũ trụ. Vì thế học Phật cốt ở thực hành cho nên học mà không hành chẳng khác nào nói ăn mà không ăn, không bao giờ no được.

Ngày xưa trên hội Linh Sơn, Phật đưa ra cành hoa sen và đồng thời đưa mắt nhìn đại chúng. Lúc đó ai cũng phân vân nghĩ ngợi tức là chạy theo tâm phan duyên duy chỉ có một mình Tôn giả Đại Ca Diếp là chum chim mỉm cười. Liền đó, Phật bảo : ”Ta có Chánh pháp Nhãn tạng, Niết bàn Diệu tâm...truyền cho Ca Diếp”. Đó là Phật truyền tâm ấn cho Ca Diếp. Vậy truyền tâm ấn là truyền cái gì? Khi một vị Tăng thọ cụ túc thì được nhận y, bát. Do đó có sư phụ trao và người đệ tử tiếp nhận y, bát thì gọi là truyền. Nhưng trong trường hợp của Ngài Ca Diếp, Phật nói truyền mà thật ra chẳng có cái gì để truyền cả. Tại sao? Trước hết chữ “ấn” có nghĩa là in. Thí dụ con dấu thế nào thì in ra như vậy, không sai khác. Khi Đức Phật đưa cành hoa sen lên cốt là để chỉ cho đại chúng cái “thấy biết” chân thật của mình chớ không phải vọng kiến, ý thức suy nghĩ. Tất cả đại chúng ngỡ ngác vì tâm họ đang quay cuồng suy nghĩ, chỉ có Đại Ca Diếp là tự nhiên mỉm cười vì ông thấy sao biết vậy, không cần suy nghĩ vẫn vơ. Trong pháp hội lớn như vậy mà chỉ có hai thầy trò là tâm đầu ý hợp nghĩa là tâm của thầy và tâm của đệ tử thông cảm nhau không khác. Do đó hai người đồng quan niệm với nhau, tâm người này và tâm người kia

giống nhau thì gọi là truyền giao tâm ấn chớ Phật đâu có truyền giao cho ông Ca Diếp cái gì.

Tổ Hoàng Bá dạy rằng : ”Nhiều người chỉ học biết để ngộ theo Giáo Pháp, mà không biết tới Tâm Pháp, nên dù đến vô số kiếp cũng không đạt được Phật đạo. Cho nên chỉ cần hiểu rõ Tâm này thì không cần phải đi tìm Pháp nào khác, vì Tâm tức Pháp”. Khi nói về Pháp, Tổ Lâm Tế giảng rằng : ”Pháp là tâm pháp. Tâm pháp không hình, thông suốt mười phương, hiện dụng trước mắt. Người tin không đến, bèn nhận danh, nhận cú, hướng vào danh tự tìm cầu, lấy ý để suy xét Phật pháp, thật cách xa như trời với đất”. Nghe thế có vị tăng hỏi : ”Thế nào là chân Phật, chân Pháp, chân Đạo?”. Tổ đáp : ”Phật là tâm thanh tịnh, Pháp là tâm sáng suốt, Đạo là mỗi chỗ không chướng ngại. Tuy ba mà một, đều là danh từ sông, không thật có”.

Ngày nay rất nhiều người bày vẽ như vào phòng kín truyền tâm ấn, gây mê tín dị đoan, làm những việc trái đạo lý.

---o0o---

Phật Chỉ Cái “Thấy” Thường Còn

Khi ấy từ chữ vạn trên ngực Như Lai phóng ra hào quang báu, ánh sáng rực rỡ với trăm ngàn màu sắc, chiếu sáng khắp mười phương thế giới chư Phật, nhiều như số vi trần. Hào quang ấy rớt xuống trên đánh Như Lai ở các cõi Phật trong khắp mười phương, xoay về soi đến A Nan và toàn thể đại chúng. Rồi đức Phật bảo A Nan :

- Nay Như Lai vì ông dựng lập pháp tràng lớn khiến cho tất cả chúng sinh khắp mười phương đạt được tâm tánh trong sạch, sâu kín nhiệm màu và đạo nhãn thanh tịnh.

- A Nan! Trước đây ông trả lời rằng thấy nắm tay chói vàng. Vậy nắm tay này nhân đâu mà có? Làm sao nắm tay trở nên sáng chói? Ông lấy cái gì để thấy?

A Nan thưa :

- Cái nắm tay là do bàn tay Phật co các ngón tay lại. Con thấy cái nắm tay là do con mắt của con.

Phật bảo A Nan :

- Nếu không có bàn tay thì không có nắm tay. Nếu không có con mắt (bị mù) thì không có cái thấy. Hai sự việc đó có giống nhau chăng?

Bạch Thế Tôn! Đúng vậy. Nếu không có bàn tay thì không có nắm tay; nếu không có con mắt thì không có cái thấy.

Phật bảo A Nan :

- Ông nói như vậy là không đúng. Tại sao? Không có bàn tay thì dĩ nhiên không có nắm tay, chứ không có con mắt (đui) không phải hoàn toàn không thấy. Ông ra đường thử hỏi những người mù mắt : "Ông thấy gì không?" Các người ấy sẽ trả lời : "Nay tôi chỉ thấy một màn đen trước mắt, ngoài ra không thấy gì khác". Lấy nghĩa đó mà suy nghĩ thì người mù thấy màn đen tối phía trước, chứ cái thấy của họ đâu có thiếu mắt.

A Nan thưa :

- Cái duy nhất mà người mù có thể thấy được trước mắt là màu tối đen, sao có thể gọi là tối được?

Ánh sáng rực rỡ với trăm ngàn màu sắc là biểu trưng cho trí tuệ. Chữ vạn trên ngực Đức Phật tượng trưng cho sự kiết tường, cho lòng từ bi và trí tuệ vô cùng vô lượng của Ngài. Sự xoay vần có nghĩa là Phật lực phát tỏa khắp mười phương và ánh sáng trí tuệ của Ngài tỏa khắp để giúp chúng sinh đánh tan mọi vô minh phiền não, giải thoát ra khỏi sinh tử triền miên. Ánh sáng soi khắp thế giới mười phương chư Phật và soi chiếu khắp đánh chư Như Lai; sau đó xoay về chiếu lên đánh ông A Nan cùng đại chúng. Ngài dùng trí tuệ giác mà khai thị cho đại chúng, ông A Nan và chúng sinh trong mười phương thế giới thấu triệt cái bản tâm bất sinh bất diệt và đạo nhãn thanh tịnh sâu kín nhiệm mầu.

Ông A Nan cho rằng không có bàn tay thì không có nắm tay cũng giống như người mù không có mắt thì không thể thấy được vật thể bên ngoài. Mới nghe qua thấy có lý, nhưng trên thực tế lý luận này là sai. Tại sao? Người mù tuy mất không còn thấy được vật thể bên ngoài, nhưng tánh thấy của họ đâu có mất. Họ vẫn thấy được màu đen chứ đâu phải không thấy biết cái gì. Nếu không có tánh thấy thì người mù sẽ trả lời tôi không còn thấy biết cái gì, nhưng tánh thấy đâu có mất nên người mù vẫn còn thấy màu đen. Không thấy hình thể là mắt bị hư chứ tánh thấy đâu có mất. Đó là căn bị mù không thể tiếp xúc với tiền trần chứ tánh thấy không bao giờ mất. Vì thế nếu thay mắt khác thì họ sẽ thấy ngay. Do đó sự lầm lẫn của ông A Nan về cái thấy là mắt hay là tâm?

---o0o---

Phật Chỉ Tâm Lành Thứ Nhất

Đức Phật bảo A Nan :

- Có gì khác nhau giữa màu đen tối mà người mù thấy được và màu tối đen mà người sáng mắt nhìn thấy khi họ ở trong phòng tối?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy.

Phật bảo :

- A Nan! Nếu người mù chỉ thấy được màu tối đen khi bỗng dưng được sáng mắt lại nên thấy được đủ loại sắc tướng. Ông gọi đó là do mắt thấy. Và khi người ở trong phòng tối kia, chỉ thấy phía trước hoàn toàn màu đen, bỗng dưng thấy được mọi vật nhờ có đèn sáng, lẽ ra nên gọi là đèn sáng đúng hơn. Nếu cái thấy do đèn thì đèn có được cái thấy, và nếu là đèn thấy thì quan hệ gì đến ông? Thế nên phải biết, đèn làm cho ta thấy rõ được mọi vật, còn cái thấy là do ở mắt, chớ không phải đèn. Khi mắt nhận rõ các vật thể thì “tánh thấy” đó chính là tâm, chớ không phải là mắt.

Sau khi Phật chỉ sự khác nhau giữa cái tánh thấy và sự thấy của mắt thì bây giờ ông A Nan lại lý luận rằng người mù thấy tối đen thì cái tối đen đâu phải cái thấy. Phật lại dạy tiếp nếu cho rằng người mù chỉ thấy tối đen không phải là cái thấy, còn người sáng mắt ngồi ở trong một căn phòng kín tối đen thì người sáng mắt cũng chỉ thấy một màu đen có khác gì người mù đâu. Vậy nếu người mù và người sáng mắt cùng ngồi trong căn phòng kín tối đen thì cái thấy của họ có khác gì nhau. Phật lại dạy tiếp rằng nếu người mù bỗng dưng được sáng thì ông A Nan gọi cái thấy đó là do mắt thấy. Nhưng nếu cùng lý luận như vậy thì người sáng mắt ngồi trong căn phòng kín tối đen bỗng dưng có đèn sáng nên thấy được mọi vật thì cái thấy bây giờ là do đèn chớ đâu phải do mắt. Điều này là sai.

Vậy mắt thấy hay tâm thấy?

Nếu nói rằng mắt thấy thì sai lầm, thiên cận mà cho rằng không phải con mắt thấy lại càng sai. Còn nếu nói rằng tâm thấy thì tâm thấy là cái tâm nào? Kinh Phật dạy rằng : ”Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc” nghĩa là tâm quá khứ đã diệt, tâm hiện tại quay cuồng, tâm tương lai chưa đến. Vậy lấy cái tâm nào để thấy?

Ngày xưa ngài Huệ Khả quỳ trước cửa chùa ba năm ròng rã để cầu pháp với Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Thấy Huệ Khả có lòng, Tổ hỏi :

- Ông đến đây cầu gì?

Huệ Khả đáp :

- Con cầu pháp để tâm được an.

Tổ hỏi :

- Ông đem tâm đến đây ta an cho.

Huệ Khả tìm kiếm mãi mà không thấy được tâm vì tâm biến hiện theo thời gian, không dừng trụ thì làm sao lấy ra được. Tâm là ý niệm, là vọng tưởng nên thay đổi không ngừng. Mỗi sát na có tới 900 ý niệm tức là 900 cái tâm thì biết cái tâm nào mà lấy. Khi chúng sinh dứt trừ hết vọng niệm thì chơn tâm hiện bày, Phật tánh biểu lộ thì tự họ sẽ có an vui tự tại. Ngược lại, nếu tâm mình chắt đầy vọng tưởng, chạy theo tham đắm lợi danh mà về chùa nhờ các sư cầu an thì làm sao mà an cho được. Một người ăn mặn khát nước mà muốn người khác uống nước dùm thì làm sao hết khát được. Muốn tâm an thì chính mình phải diệt trừ bớt vọng niệm, lo tu tâm dưỡng tánh, biết sống tri túc thiểu dục thì tâm sẽ được an. Kinh Lăng Nghiêm giúp chúng sinh loại trừ mọi tà kiến để có cuộc sống thanh thản, an nhàn và tự tại.

Khi Phật nói tâm thấy là ý Ngài muốn dạy A Nan về bát thức tâm vương trong duy thức luận. Đó là tám thức có công năng thù thắng, cũng như ông vua có oai quyền thế lực, thống trị thiên hạ nên gọi là “tâm vương”:

1) Nhãn thức : Cái biết của mắt, vì thức này nương Nhãn căn, khởi ra tác dụng phân biệt về sắc trần.

2) Nhĩ thức : Cái biết của lỗ tai, vì thức này nương Nhĩ căn khởi ra tác dụng phân biệt về thanh trần.

3) Tỷ thức : Cái biết của mũi, vì thức này nương tỷ căn khởi ra tác dụng về hương trần.

4) Thiệt thức : Cái biết của lưỡi, vì thức này nương tựa Thiệt căn khởi ra tác dụng phân biệt vị trần.

5) Thân thức : Cái biết của thân, vì thức này nương Thân căn khởi ra tác dụng phân biệt xúc trần. Trong tám thức tâm vương thì năm thức này ở bên ngoài và trước, nên cũng gọi là “Tiền ngũ thức”.

6) Ý thức : Cái biết của ý, nương tựa Ý căn khởi tác dụng phân biệt Pháp trần. Trong tám thức duy có thức thứ sáu này rất lanh lẹ và khôn ngoan hơn hết vì con người có suy nghĩ làm việc lành, thức này đứng đầu; còn tính toán tạo việc ác thì nó cũng hơn cả.

7) Mạt-na-thức : Thức này có công năng truyền các pháp hiện hành vào Tàng thức và tổng đưa các pháp chủng tử khởi ra hiện hành.

8) A-lại-da thức : Thức này có công năng chứa đựng chủng tử của các pháp

Dựa theo Duy Thức học, Tiền ngũ thức và nhãn thức tác động là một. Khi tiền ngũ thức tiếp xúc với ngũ trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) thì chỉ thông qua “hiện lượng”. Hiện lượng là sự lượng biết còn trong đệ nhất sát na chớ chưa chuyển qua thành ý thức phân biệt. Sự tiếp thu tiền cảnh của tiền ngũ thức cũng giống như sự tiếp thu âm thanh và hình ảnh của một chiếc máy quay phim. Hình ảnh, cảnh giới, âm thanh bên ngoài thế nào thì chiếc máy ghi nhận y như vậy, không thêm không bớt. Cái thấu kính chỉ cho hình ảnh, âm thanh, màu sắc bên ngoài xuyên vào, nhưng muốn ghi lại những hiện tượng trên thì máy quay phim cần phải có phim, có memory stick để lưu giữ. Do đó khi nói mắt thấy thật ra mắt chỉ tiếp thu làm tỏ rõ các vật sắc cũng như cái thấu kính, mà thấy biết cần phải có ý thức tâm vương cộng vào. Vì thế ông A Nan cho rằng mắt thấy thì bị Phật quở là đúng rồi.

Một thí dụ khác là con mắt của con người ví như bóng đèn điện, còn cái thấy của họ giống như dòng điện. Khi bóng đèn hư ví như người mù thì đèn không cháy, chớ không phải dòng điện mất hay bị cúp điện. Đến khi thay bóng mới ví như người mù được sáng mắt thì đèn cháy trở lại. Dù bóng đèn hư hay mới thì dòng điện lúc nào cũng có trong dây điện. Tánh thấy cũng vậy, cho dù con người có mắt hay bị mù thì tánh thấy lúc nào cũng ở với họ. Chỉ khác là sáng mắt thì thấy màu sắc huy hoàng, còn mù thì chỉ thấy toàn màu đen.

Do đó cái thấy của mắt chỉ là hiện lượng cho nên con mắt là phương tiện tỏ rõ sự vật, mà “tánh thấy biết” mới là bản tâm của chính mình.

---o0o---

Phật Chỉ Tâm Lần Thứ Hai

Mặc dù A Nan và đại chúng được nghe Như Lai chỉ dạy như thế, nhưng tâm chưa được khai ngộ nên vẫn im lặng, mong Như Lai thương xót chỉ dạy thêm, nên đồng đứng dậy chấp tay lắng lòng trong chờ đức Phật chỉ dạy.

Tuy Phật đã giải thích rõ ràng cái thấy và tánh thấy của mắt để giúp ông A Nan và đại chúng thấu biết mà quay về với bản tâm của chính họ, nhưng A Nan chưa phá được tâm vọng chấp đang bị kẹt cứng ở nơi sắc uẩn và thọ uẩn nên tâm vẫn còn

mờ mịt không biết lối quay về. Ông không biết thỉnh cầu gì nữa, miệng thì im lặng mà tâm vẫn chưa tỏ ngộ nên chỉ biết đồng đứng dậy mong sự chỉ dạy của đức Thế Tôn.

Bấy giờ đức Thế Tôn giơ cánh tay mềm mại lên, bảo ông A Nan và đại chúng rằng:

- Sau khi thành đạo, lần đầu tiên ở vườn Lộc Uyển, Như Lai có dạy cho năm anh em tỳ kheo A Nhã Kiều Trần Như rằng tất cả chúng sinh không thành Vô Thượng Bồ-đề mà chỉ thành A la hán, do vì phiền não khách trần làm mê hoặc. Lúc đó các ông nhân đâu mà được khai ngộ, thành tựu quả vị thánh?

Ông Kiều Trần Như đứng dậy thưa :

- Bạch Thế Tôn! Nay hàng trưởng lão trong hàng đại chúng, chỉ riêng con được danh hiệu là Giải nghĩa là Hiểu. Nhờ ngộ được hai chữ khách trần mà thành tựu quả vị. Khách là người đi đường, khi cần họ vào quán trọ thuê phòng hoặc ở, hoặc ngủ, hoặc ăn. Ăn ngủ xong xếp hành lý lên đường, không ở luôn được. Còn người chủ thì vĩnh viễn không phải đi đâu nữa. Từ suy nghĩ đó, con hiểu rằng : Khách có đến, có đi; còn chủ thì ở luôn không đi đâu hết.

Về nghĩa chữ trần, thì lúc mặt trời mới lên, ánh sáng xuyên vào các kẽ hở, lỗ thủng của mái nhà. Nhìn theo làn ánh sáng trong khoảng hư không yên lặng ấy, con thấy vô số bụi trần li ti loạn động, cuồn cuộn tung bay; còn hư không thì đứng lặng. Thế nên con suy nghĩ, trong lặng gọi là hư không còn lay động là trần.

Nếu người Phật tử chịu tư duy quán chiếu tức là có thiên định thì sẽ hiểu rằng tại sao trong đại chúng rộng lớn mà Phật lại dùng pháp môn khách trần của ông Kiều Trần Như. Đức Phật đã dạy quá rõ ràng rằng cái thấy, cái nghe, cái nghĩ, cái cảm, cái biết, cái xúc hay nói một cách tổng quát là những tác dụng nhận thức của sáu giác quan không phải là chơn tâm, nhưng chúng cũng không rời ngoài chơn tâm mà có. Chơn tâm thì thường hằng bất biến, lúc nào cũng có cũng như chủ khách sạn. Ngược lại vọng thức thì có đến có đi giống như khách vào quán trọ. Tiền trần luôn luôn thay đổi lúc có lúc không thì sự hồi tưởng lại cái tướng của tiền trần (thọ uẩn) cũng sinh sinh diệt diệt.

Vì vậy Đức Phật gọi sự hồi tưởng bóng dáng tiền trần vào trong ký ức phân biệt chỉ là vọng tâm, là những phiền não khách trần. Vì là khách cho nên có đến có đi và vì là trần nên không có giây phút nào yên lặng. Trong sự loạn động quay cuồng

của trần, còn có hư không yên lặng không hề lay chuyển. Do đó sự nhận thức của sáu giác quan luôn luôn thay đổi từng sát na, từng giây, từng phút, nhưng bên trong sự thay đổi sinh diệt đó, con người còn có một cái thường trụ, bất sinh bất diệt là sự thanh tịnh thường hằng bất biến mà được gọi là chơn tâm. Vì thế nếu ngộ thì trong vọng tâm con người sẽ tìm thấy chơn tâm thường trú.

Ngược lại nếu còn mê thì chỉ có toàn vọng tưởng, bóng dáng của tiền trần. Thí dụ như bây giờ mắt chúng ta nhìn ra ngoài đường, thấy xe chạy, cảnh giới náo nhiệt nên tâm duyên theo mà có sự phân biệt ý niệm. Vài phút sau, điện thoại reo và tai bắt đầu nghe biết bao câu chuyện nhân tình thế thái khác. Tâm lại duyên theo âm thanh mà khởi thêm ý niệm phân biệt. Cái tâm thấy biết được thay thế bởi cái tâm nghe điện thoại và như thế vọng tâm liên tục đến đi, đi đến trong tâm của chúng ta. Do đó nếu là chơn tâm thì lúc nào cũng vậy, không lên bổng xuống trầm, không bị sóng chét đổi thay cũng như hư không yên lặng mặc cho bụi trần tha hồ loạn động. Vì thế không chạy theo tiền trần mà quay về sống với chơn tâm thì con người có được thanh tịnh Niết bàn. Ngược lại, quên bỏ chơn tâm chạy theo lục dục thất tình thì cuộc sống sẽ đeo mang hệ lụy phiền não khổ đau.

Phật bảo : Đúng vậy.

Khi ấy Như Lai ở trong đại chúng co năm ngón tay lại, co rồi lại mở, mở rồi lại co. Rồi hỏi A Nan :

- Nay ông thấy gì?

- Con thấy bàn tay Phật, nắm lại rồi mở ra. A Nan đáp.

Đức Phật hỏi :

- Ông thấy tay tôi có nắm có mở hay cái thấy của ông có nắm có mở?

A Nan thưa :

- Tay Phật có nắm có mở, chớ cái thấy của con làm sao có nắm có mở được!

Phật lại hỏi :

- Cái nào động, cái nào tịnh?

A Nan thưa :

- Thưa, Bàn tay của Phật không yên, chớ cái thấy của con còn không có tịnh thì làm chi có động!

Phật bảo : Đúng vậy.

Đây là lần đầu tiên Phật khen A Nan nói đúng. Mặc dầu ông A Nan chưa hoàn toàn ngộ về bản tâm, nhưng đây là những bước căn bản vững chắc đưa ông ta đến chỗ ngộ.

Bấy giờ từ trong lòng bàn tay, Như Lai phóng đạo hào quang báu chiếu đến vai bên phải của A Nan, A Nan liền quay đầu qua bên phải để nhìn. Đức Phật lại phóng một hào quang khác qua vai trái, A Nan liền quay sang bên trái để nhìn. Đức Phật bảo A Nan :

Nay đầu ông tại sao lại lay động?

A Nan thưa :

- Con thấy hào quang của Phật phóng ra bên phải và bên trái của con. Đầu con lay động bởi ngó theo hào quang của Phật.

Phật hỏi :

- Đầu ông lay động quay bên phải bên trái. Vậy cái đầu ông động mà cái thấy của ông có động chăng?

Bạch Thế Tôn! Đầu con tự lay động, chớ cái thấy còn không biết ở chỗ nào, thì lấy gì mà lay động!

Phật bảo : Đúng vậy.

Đức Phật dùng một thí dụ khác để trắc nghiệm về sự ngộ chơn tâm của A Nan. Nếu tánh thấy mà cố định, không dời đổi theo tiền trần thì cái tánh thấy này là chủ nhân ông, còn sự lay động của cái đầu chỉ là khách trần tức là vọng tưởng. Hai lần hỏi, A Nan nói đúng cả hai nên được Phật khen.

Bấy giờ, Phật bảo ông A Nan :

- Mọi người ai cũng có thể nhận biết : Không ở luôn là khách, chủ thì vĩnh viễn không đi đâu. Bụi trần thì lay động còn hư không tuyệt nhiên yên lặng. Có nắm có

mở là tay, cái thấy thì không có nắm mở. Quay qua quay lại là đầu, tánh thấy thì không hề xoay chuyển.

Vậy mà các ông hiện nay lấy cái động làm thân, cái động làm tâm, lấy cái động là cảnh, bỏ mất đi tâm tánh chân thường, bất động, yên lặng nó thường ở luôn với mình. Hằng ngày làm những việc trái ngược, nhận vật làm thân, nhận vọng tưởng làm tâm, xoay vần trong đó nên bị trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi.

Sau khi Phật gạn hỏi A Nan nhiều lần cái gì thấy, mắt thấy hay là tâm thấy? Tâm thấy cách nào hoặc là tâm ở đâu? Phật đã đặt ra bao nhiêu câu hỏi cho đến chỗ lý cùng trí tận để giúp A Nan và đại chúng tỏ bày được chơn tâm. Đức Phật đã nhắc lại rằng khách và trần đều là động, một ở bên ngoài và một ở bên trong. Ngoại trần là do gió nghiệp tạo thành nên luôn luôn chuyển, biến đổi. Vì tâm duyên theo cảnh bên ngoài nên phát sinh ra muôn vàn ý niệm. Những ý niệm này là khách vì chúng luôn biến đổi, không bao giờ ở một nơi nào cố định, vừa thấy đó đã biến mất. Vì thế nếu chúng sinh không sống với bản tâm thanh tịnh, với chơn tâm thường trú mà chạy theo khách trần động niệm làm cho tâm sinh ra thương yêu, giận hờn, đố kỵ, ghen ghét, tham muốn rồi tự gây ra bao nhiêu nghiệp chướng để phải chịu trôi nổi trong sinh tử luân hồi.

A Nan Cầu Phật Chỉ Dạy ở Nơi Thân Này cái Nào “Chơn”, Cái Nào “Vọng”

Khi ấy A Nan và đại chúng nghe Phật chỉ dạy, thân tâm thư thái, nghĩ mình từ vô thủy đến nay quên mất bản tâm, nhận lầm sự phân biệt bong dáng duyên trần phân biệt làm tâm. Ngày nay được Phật khai ngộ, như trẻ thơ khát sữa bỗng gặp được mẹ hiền, đồng chấp tay lễ Phật, cầu xin chỉ cho chỗ chân vọng hư thực và phát minh tánh sinh diệt cùng không sinh diệt nơi thân tâm.

Bấy giờ vua Ba Tư Nặc đứng dậy thưa :

- Bạch Thế Tôn! Xưa khi chưa được Đức Phật chỉ dạy, con gặp bọn ngoại đạo Ca Chiên Diên (chấp các pháp cũng có cũng không), Tỳ La Chi Tử (chấp mãi kiếp tự nhiên đắc đạo) đều nói rằng: Thân này chết rồi là mất hẳn, gọi đó là Niết bàn. Nay tuy được gặp Phật, nghe pháp, nhưng con vẫn còn hồ nghi. Làm sao để phát huy thực chứng tánh không sanh không diệt nơi tâm này? Hiện nay hàng hữu lậu trong đại chúng đều mong được nghe điều ấy.

Ông A Nan nghe Phật khai thị về khách trần ở đoạn trên để nói rõ thân cảnh động thì cũng là bất động, hay có sinh diệt cũng có nghĩa là không sinh diệt. Tuy đã lãnh hội nhưng ông A Nan vẫn còn nhận tâm phân biệt duyên trần (tâm phan duyên) làm chơn tâm nên chưa thấy được thể tánh bất sinh bất diệt. Vì thế ông cùng đại chúng ước mong đức Thế Tôn lúc bấy giờ chỉ bày thể nào là chân thật? thể nào là

hư vọng? thế nào là sinh diệt? và cái gì là không sinh diệt? khiến cho hai thể “chân vọng” được thấu hiểu rõ ràng. Một lần nữa tâm nguyện của A Nan vẫn còn lơ mơ chưa sáng tỏ. Vì thế mà vua Ba-tư-nặc nhân đó mà thỉnh thị.

Trước khi gặp Đức Phật, vua Ba-tư-nặc tôn sùng ngoại đạo Ca-chiên-diên mà vị giáo chủ tên là Ca-la-cưu-đà. Giáo phái này chủ trương con người khi chết thì mất hết và sự mất hẳn này chính là Niết bàn. Họ nghĩ rằng :”Tu như đấng già đời cũng chết, hung hăng bạo ngược tận số cũng chẳng còn”. Vì tin tưởng như thế mà luật nhân quả luân hồi đối với họ không còn ý nghĩa nên họ mặc tình làm điều tội lỗi. Đây là tư tưởng “đoạn kiến” vậy. Ngoài ra nhà vua còn nghe theo phái ngoại đạo khác tên là San-xà-dạ-tỳ-la-chi-tử. Phái này chấp các pháp là tự nhiên có nghĩa người chết sẽ sanh ra người, thánh nhân chết sẽ trở lại làm thành nhân, có tu hay không tu cũng như nhau. Họ không sợ tội ác nên chẳng cần làm thiện. Đây là tư tưởng “thường kiến”.

Đối với tư tưởng đoạn kiến tức là chết rồi mất hẳn được phổ biến rất nhiều nơi ngoài Ấn độ. Họ quan niệm rằng khi người chết rồi thì khí trong bay lên trời, khí đục thì quay về đất, còn tánh linh thì trở về với hư không. Đây là tà kiến đoạn diệt bởi vì nếu tánh linh thật sự trở về với hư không thì làm sao có nhân quả? Mà nhân quả là chân lý khách quan của nhân sinh vũ trụ chứ đâu chỉ riêng cho Phật giáo.

Vào thế kỷ thứ 18, thi hào Tố Như viết như sau:

“...Rằng: Những đấng tài hoa

Thác là thể phách, còn là tinh anh”

Phách là thân tứ đại thì mất, tan rã. Cái duy nhất còn lại của con người mà thi hào Tố Như gọi là tinh anh thì có thể hiểu là cái linh hồn, thần thức, giác linh hay linh tri...Nhưng sau khi chết thì cái đó sẽ ở đâu và sẽ đi về đâu? Con người từ vô thủy đến nay đã tác tạo biết bao nghiệp, thiện cũng có mà ác cũng nhiều. Khi một ý tưởng, một lời nói hay một hành động vừa thực hiện thì đã được giữ lại trong Tạng thức (A lại da thức) của con người. Vì thế tất cả những chủng tử trong A lại da thức này sẽ được chuyển qua đời sau và nó sẽ là kết quả của tất cả những khổ vui của chúng sinh trong đời kế tiếp.

Tuy gặp Phật nhưng vua Ba-tư-nặc vẫn còn chấp theo tập quán cũ, chỉ biết sau khi chết rồi thì mất hẳn. Nay nghe được tánh không sanh không diệt của tâm mà vẫn còn hồ nghi cho nên mới thỉnh Phật chỉ dạy.

Tuy kinh Lăng Nghiêm nói về chơn tâm, nhưng trong Duy Thức học cũng phân tích rõ ràng về cái tâm để chúng sinh tư duy quán chiếu.

Tâm pháp hay còn được gọi là tâm vương vì những món tâm này rất thù thắng, tự tại và tự chủ cũng như vị vua. Tâm vương gồm có tám món :

1) Nhãn thức : Cái biết của con mắt. Vì thức này nương theo sự thấy biết của mắt mới khởi ra tác dụng sự phân biệt nên gọi là nhãn thức.

2) Nhĩ thức : Cái biết của lỗ tai. Vì thức này nương theo âm thanh mà tai nghe được mới khởi ra tác dụng phân biệt nên gọi là nhĩ thức.

3) Tỷ thức : Cái biết của mũi. Vì thức này dựa theo cái biết của hương vị do mũi tiếp nhận để khởi ra tác dụng sự phân biệt.

4)Thiệt thức: Cái biết của lưỡi. Vì thức này tùy thuộc vào mùi vị do lưỡi nếm được để khởi ra tác dụng sự phân biệt.

5) Thân thức : Cái biết của thân. Khi thân cảm thấy nóng lạnh hay tiếp xúc với cứng mềm để khởi ra tác dụng phân biệt nên gọi là thân thức. Vì năm thức ở trên là nằm ở bên ngoài và trước nên gọi là “Tiền ngũ thức”.

6) Ý thức : Thức này nương tựa ý căn mới khởi tác dụng phân biệt Pháp trần nên gọi là “Ý thức”. Trong tám thức chỉ có thức thứ sáu này rất lạnh lẽo và khôn ngoan hơn hết. Bởi vì chúng sinh có suy nghĩ làm việc lành, việc tốt thì thức này đứng đầu. Còn nếu chúng sinh tính toán tạo tác việc ác thì nó cũng hơn cả. Vì thế mà trong Duy thức có câu : ”Công vi thủ, tội vi khôi” nghĩa là Nói về công thì thức này hơn hết, còn luận về tội thì nó cũng đứng đầu.

7) Mạt na thức : Thức này có công năng truyền các pháp hiện hành vào A lại da thức (Tàng thức) và tổng đưa các pháp chủng tử khởi ra hiện hành.

Lý Duy thức tiềm ẩn trong lời Phật rải rác ở các bộ kinh, về sau Bồ-tát Thế Thân dùng lý đó viết thành luận và được gọi là Thành Duy Thức. Thành Duy Thức cũng gọi là Tịnh Duy Thức bởi vì bộ luận này giảng giải rất rõ ràng rồ ráo đạo lý Duy Thức. Trong bài tụng thứ năm, Bồ-tát Thế Thân diễn tả về Mạt na thức như sau :

Thứ đệ nhị năng biến

Thị thức danh Mạt na

Y bỉ chuyển duyên bỉ

Tư lương vi tánh tướng

Dịch là:

Thức năng biến thứ hai

Gọi là thức Mạt na

Nương kia chuyển duyên kia

Tư lương làm tánh tướng.

Thức năng biến thứ hai này chính là Mạt na thức có nghĩa là suy nghĩ, cân nhắc và so đo vì thức này có đặc tính là liên tục suy tư, hằng thẩm và tư lương. Thức này nương theo A lại da thức và lấy thức thứ tám này làm căn bản mà chuyển hiện. Cho nên có A lại da thức là có Mạt na thức và A lại da thức sinh về cõi nào thì Mạt na thức chuyển hiện theo cõi ấy. Mạt na thức theo A lại da thức như bóng theo hình, nhưng Mạt na luôn lấy cảnh sở duyên nơi A lại da mà suy xét và so đo, khiến cho tâm bị dấy động và ô nhiễm. Thí dụ A lại da thức là mảnh đất thì Mạt na thức là rễ cây luôn bám chặt vào đất A lại da. Còn ý thức và tiền ngũ thức là thân cây và những nhánh cây vươn lên từ mảnh đất A lại da. Một thí dụ khác là A lại da thức nếu ví như là nước trong những con sông thì Mạt na thức chính là gốc rễ của những cây lục bình trôi nổi trên mặt nước và ý thức và tiền ngũ thức bây giờ cũng như là thân và cánh là lục bình.

Mạt na thức sinh ra từ A lại da thức, nhưng nó lại lấy A lại da thức làm đối tượng sở duyên. Vì thế các chủng tử và hiện hành của A lại da thức luôn bị Mạt na thức lấy cảnh sở duyên mà duyên tức là các chủng tử này cứ bị soi chiếu, suy xét và đo lường. Chưa hết các cảnh sở duyên lại bị Mạt na thức duyên thêm một lần nữa nên bị biến đổi và sự biến đổi này lại được đưa vào A lại da làm tăng trưởng hay làm suy yếu thêm các chủng tử có sẵn nơi A lại da thức. Nếu sự tác động làm tăng trưởng các chủng tử có sẵn trong A lại da thức thì gọi là Thuận Tăng Thượng Duyên và nếu sự tác động làm suy yếu hay hủy diệt các chủng tử có sẵn trong A lại da thì gọi là Nghịch Tăng Thượng Duyên.

Thêm nữa bản chất của Mạt na là suy xét và đo lường cho nên Mạt na thức không bao giờ là không suy tính và so đo. Chính vì sự tư lương này mà tánh chất nhận thức nơi Mạt na thức không được khách quan trung thực, luôn bị bóp méo mà biến đổi khác đi mà Duy thức gọi là phi lượng. Vì thế Mạt na thức là chấp Ngã và Ngã Sở.

Bây giờ hãy nghiệm bài tụng thứ sáu :

Tứ phiền não thường câu

Vị : ngã si, ngã kiến

Tinh ngã mạn ngã ái

Cập dữ Xúc đấng câu.

Dịch là:

Tương ưng bốn phiền não

Là ngã si, ngã kiến

Cùng ngã mạn, ngã ái

Và tâm sở Xúc thấy.

Mạt na thức là hằng thẩm tư lương nên luôn chấp đó là mình, là của mình mà sinh ra tham đắm si mê. Vì còn phân biệt đối đãi nên thấy có ta có người và dĩ nhiên là thấy cái ta và cái của ta là đúng, là đẹp, là hơn. Đây là những căn bản của phiền não khổ đau cũng bởi do chấp ngã mà ra. Vì thế mới gọi là Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn và Ngã Ái.

Ngã Si là vô minh, là mê muội vọng chấp mà tin rằng tất cả các pháp là ngã trong khi chính nó không có tự tánh thì làm sao có tự ngã được.

Ngã Kiến là luôn cho rằng những điều mình thấy, mình nghĩ, mình quan niệm, mình tin tưởng là đúng. Những gì khác với quan niệm của mình là sai cho dù đó là lời chân thật. Đây là cố chấp, ngoan cố không phục thiện.

Ngã Mạn là luôn coi mình là nhất, không coi ai ra gì, lấn lướt và khinh thường người khác.

Ngã Ái là luôn luôn chấp ngã và sinh tâm mê thích ta và cái của ta. Chỉ biết nghĩ đến mình và những gì thuộc về mình.

Bốn thứ ngã này làm che đậy và làm vẩn đục nội thức tức là làm như bản A lại da thức và phát sinh tiền lục thức khiến cho con người mãi trôi nổi trong sinh tử luân hồi.

Sau cùng hãy nghiệm bài tụng thứ bảy :

Hữu phú vô ký niếp

Tùy sở sanh sở hệ

A La Hán, Diệt định

Xuất thế đạo vô hữu

Dịch là:

Tánh hữu phú vô ký

Sanh theo A lại da

Chứng A La hán, Diệt định

Xuất thế đạo, không còn.

Với những phiền não chấp ngã và suy tư lo nghĩ, Mạt na thức luôn bám lấy A lại da thức mà chấp ngã, chấp là mình, là của mình tức là ngã và ngã sở. Tất cả những hành tướng này tạo nên Nghiệp Nhân và những nghiệp này cứ trùng trùng duyên khởi, tương tục tăng trưởng, sinh sinh diệt diệt cho đến khi đầy đủ nhân duyên thì thọ sanh vào một trong lục đạo và những quốc độ tương xứng với nghiệp quả của mình. Do đó nếu nghiệp báo A lại da thức chuyển biến khởi sanh vào cõi nào thì Mạt na thức sanh vào cõi đó. Vì thế khi nhân duyên đã đầy đủ chín mùi thì A lại da thức có thể chuyển biến và hiện hành thành một loài trong lục đạo, hay một loài trong những cõi trời Sắc giới hay Vô Sắc giới.

Khi các vị A la hán của hàng Thanh văn, các vị Bích chi Phật của hàng Duyên giác hay các bậc Bồ-tát Đệ Bát Địa của Đại thừa tu chứng để diệt các thọ và tướng tức là nhập vào Diệt tận định thì các chấp ngã sẽ không còn sanh khởi trong Mạt na thức nghĩa là các vị đã đạt đến trạng thái vô ngã. Không còn sinh khởi không có nghĩa là Mạt na thức bị biến mất, không còn nữa. Nói tóm lại, khi chưa chuyển y thì Mạt na thức luôn luôn chấp ngã và chỉ duyên nơi A lại da thức. Đến khi đắc thành thánh quả, chuyển chấp ngã thành vô ngã thì Mạt na thức chuyển thành Bình Đẳng Tánh Trí tức là thức thứ bảy bây giờ chỉ còn duyên chân như cùng tất cả các pháp khác, thấy được mọi căn cơ và sai biệt nơi mỗi loài chúng sinh, tùy duyên hóa thân ứng hiện thuyết pháp độ sanh và A lại da thức chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí.

8) A lại da thức : A lại da là âm của tiếng Phạn Alaya có nghĩa là cái kho mà danh từ Hán-Việt gọi là tàng. Tất cả mọi chủng tử không phân biệt thiện ác, tốt xấu, sanh tử và niết bàn, mê ngộ và khổ vui, ngay cả vô ký đều được chứa đựng trong tàng thức này. A lại da thức có khả năng tiếp nhận, duy trì và làm các hạt giống chủng tử tăng trưởng, chuyển biến cho đến khi đầy đủ nhân duyên thuận thực chín mùi thì mới được đi tái sanh vào những thế giới thích hợp với căn nghiệp của mình. Tùy theo nghiệp lực của mỗi chúng sinh mà được thọ sanh vào trong lục đạo hoặc sinh về những cõi trời trong những cõi Sắc giới và Vô sắc giới. Nếu nhân trong A lại da thức chứa nhiều chủng tử thiện thì khi đầy đủ nhân duyên chín mùi thì sẽ chuyển biến và hiện khởi ra quả báo là người hay là trời. Ngược lại nếu chứa nhiều chủng tử bất thiện thì sẽ hiện khởi ra quả báo trong ba đường ác là súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục. Vì các sự huân tập và chuyển biến trong A lại da thức thật

tiềm ẩn và vi tế nên người chưa đắc đạo không thể biết được mình sẽ thọ thân làm loài gì và ở trong quốc độ nào.

Thức thứ tám này cũng còn được gọi là A-đà-na thức. Vậy cái tên này xuất xứ từ đâu?

Trong kinh Giải Thâm Mật có bài tụng rằng :

A-đà-na thức thậm thâm tế

Tập khí chủng tử như bộc lưu

Ngã ư phàm ngu bất khai diễn

Khủng bỉ phân biệt chấp vi ngã

Dịch là:

Thức A-đà-na rất thâm thâm và tế nhị

Các tập khí chủng tử của nó sinh diệt như dòng nước thác

Ta (Phật) đối với chúng phàm phu và nhị thừa không nói thức này

Vì sợ chúng phân biệt chấp làm ngã.

Thức này là căn bản của chơn và vọng vì thế thánh phàm đều nương ở nơi đây. Do đó thức A-đà-na rất thâm sâu và tế nhị. Nó chứa nhóm các tập khí chủng tử từ vô thỉ đến nay. Nó làm chủ giữ gìn báo thân của hữu tình chúng sinh sống trong một thời kỳ. Cũng như dòng nước thác, ở xa thấy như điềm tịnh mà kỳ thật nó chảy rất mau. Chẳng những chúng phàm phu không biết mà ngay cả hàng Tiểu thừa Thanh văn cũng mê lầm thức này. Đức Phật đối với hai hạng này chẳng hề giảng nói đến thức A-đà-na vì sợ họ mê lầm chấp làm Ngã.

A-đà-na thức còn được tìm thấy trong Nhiếp Đại thừa luận, Hiền dương thánh giáo luận, Thành Duy Thức luận và Du Đà Sư Địa luận...

Trong Thành Duy Thức Luận quyển ba giải thích thức A-đà-na có ba công năng như sau :

1) Giữ gìn (chấp trì) chủng tử của các pháp : Các pháp nói ở đây là chỉ cho tất cả các pháp hữu vi. Đó là “hữu lậu hữu vi” tức là các pháp tạp nhiễm thuộc về chúng sinh và “vô lậu hữu vi” tức là các pháp thanh tịnh thuộc về Thánh hiền. Tuy nhiên “chủng tử” chỉ có công năng tiềm tàng (ẩn núp) mà không khởi hiện. Nếu không có một cái gì để chứa giữ thì chủng tử của các pháp phải bị tản mất. Nếu chủng tử các pháp bị tản mất thì các pháp hiện hành ở thế gian và xuất thế gian cũng chẳng còn.

Do đó phải có thức A-đà-na, tánh vô phú vô ký, nhất loại sinh diệt tương tục mới có thể duy trì chứa giữ chủng tử của các pháp.

2) Giữ chịu (chấp thọ) sắc căn và thế giới : Đây là muốn chỉ cho cái công năng giữ gìn bảo thân của chúng sinh hữu tình được tương tục tồn tại trong một thời kỳ không tan hoại.

3) Giữ lấy (chấp thủ) việc kết nối đời sau tức là “kiết sanh tương tục” là do ba pháp : phiền não, nghiệp và sanh. Con người vì sống trong vô minh phiền não nên tạo ra nghiệp mà phải kết nối đời sau để thọ khổ. Chữ “kiết sanh” có nghĩa là thọ sanh tức là bắt đầu từ khi kết thai cho đến lúc sanh ra vậy. Tiến trình kết nối đời sau bắt đầu từ thân đang sống đến thân đang chết. Rồi từ thân đang chết đến thân trung ấm (thân mới chết chưa đầu thai). Và sau cùng từ thân trung ấm đến thân đời sau. Nếu các thân được tương tục không gián đoạn như thế ắt phải có một cái gì thường lưu hành và giữ gìn (chấp thủ). Cái đó chính là thức A-đà-na. Thật vậy, nếu không có thức thứ tám này để nắm giữ việc “kết nối đời sau” thì khi một người chết rồi phải mất luôn, không còn tái sanh được nữa. Như thế thành ra bị rơi vào thuyết Đoạn diệt của ngoại đạo rồi. Đây là câu trả lời cho vua Ba tư nặc về thuyết Đoạn diệt của bọn ngoại đạo Ca chiên Diên.

Thêm nữa tất cả những chủng tử tốt xấu đều được gieo vào mảnh đất A lại da trong trạng thái tiềm ẩn. Các chủng tử này được huân tập, chuyển biến, tương sanh, tương duyên, tương diệt liên tục. Tất cả những sự chuyển biến này xảy ra liên tục và tức thời, chớp nhoáng và liên tiếp. Cái này diệt thì cái kia sinh, tương tức tương tục liên miên bất tận nên được gọi là Sát Na Sinh Diệt. Sát Na Sinh Diệt có thể được ví như những khối nước liên tục chuyển động chảy trong dòng thác lũ. Khối nước trước đổ qua thì có khối nước khác đổ tới, tiếp nối liên tục không ngừng nghỉ và dĩ nhiên dòng nước cũ không thể chảy trở lại nơi mà nó đã chảy qua. Sự sinh diệt triền miên đó cũng có thể ví như những đợt sóng dạt dào trên biển cả. Đợt sóng này đẩy đợt sóng kia, đợt sóng mới đẩy đợt sóng cũ. Bởi có gió vọng tương thổi sóng dạt dào trên biển cả làm các ngọn sóng liên tiếp nhồi lên lặn xuống không ngừng nghỉ cho nên ngọn sóng này diệt thì ngọn sóng mới khởi sanh.

Khi chúng sinh biết tu tập làm cho tâm được thanh tịnh thì các chủng tử vô lậu được huân tập, tăng trưởng và phát sinh ra hiện hành. Các hiện hành này được huân tập trở vào thức A lại da thành các chủng tử vô lậu mới. Tùy theo tánh chất của các chủng tử vô lậu mới này mà chủng tử hữu lậu tiềm ẩn sẵn có trong tàng thức bị suy thoái và tiêu diệt hoặc các chủng tử vô lậu sẵn có ở trong đó được tăng trưởng và phát sinh thêm. Nếu chúng sinh trì công tu tập có nghĩa là tiếp tục huân tập các chủng tử vô lậu thanh tịnh đến khi tất cả các chủng tử và hiện hành hữu lậu

hoàn toàn bị tiêu diệt thì lúc đó họ sẽ chứng đắc được quả vị A la hán trong hàng Thanh văn hay là bát địa Bồ-tát của Đại thừa. Đến đây thì tàng thức chỉ chứa toàn các chủng tử vô lậu. Các hạt giống hữu lậu của phiền não, nghiệp báo luân hồi sinh tử không còn nữa và A lại da thức bây giờ chuyển thành “Vô cấu thức”. Vô cấu thức cũng còn cái tên khác là Yêm-ma-la thức, Bạch tịnh thức, Thanh tịnh thức, Chân như thức, Như Lai tạng thức hay thức thứ chín. Tuy có rất nhiều tên như thế nhưng chúng quy cũng chỉ có một ý nghĩa “thanh tịnh”.

Khi chúng sinh đạt đến quả vị A la hán hay bát địa Bồ-tát thì các chủng tử hữu lậu làm chướng ngại chân tâm sẽ bị hủy diệt, nhưng thật ra vẫn còn những chủng tử hữu lậu vi tế nằm tiềm ẩn trong thức thứ tám này. Chỉ khi nào các vị A la hán hay bát địa Bồ-tát tiếp tục tiến tu pháp tối thắng vô phân biệt trí, được gọi là Thắng Pháp Không Quán, để vượt qua khỏi bậc Bồ-tát Thập địa mà đến bậc Đẳng Giác và khởi Kim Cang Dự Định mà đạt tới Phật quả thì thức thứ tám này mới xóa tan hoàn toàn tất cả các vô lậu thậm thâm vi tế và chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí. Khi đó các chủng tử vô lậu, cấu nhiễm đã hết, thức này chuyển thành trí thanh tịnh chiếu khắp mười phương các cõi nhiều như vi trần nên gọi là Đại Viên Cảnh Trí. Đây chính là cái thể thanh tịnh của Chơn Tâm cũng như mặt gương sáng chiếu soi tất cả vạn pháp một cách chân thật mà nhà Phật gọi là “như thị bất khả tư nghì”.

Chúng sinh vì có những nghiệp báo khác nhau nên khi đi thọ báo tái sinh họ sống trong những môi trường, những tin tưởng, những mục đích, những chọn lựa và những hành động khác nhau. Chính vì có sự khác biệt về sinh lý, tâm lý và vật lý mà Đức Thế Tôn phải tùy theo trình độ, căn cơ của mỗi hạng người mà phương tiện chỉ bày ra những pháp môn thích hợp ngõ hầu giúp họ có thể hội nhập Phật tri kiến. Tuy con người căn nghiệp, tánh nết không đều cũng như tu có mau có chậm, nhưng khi giác ngộ được chân tánh thì đồng một thể chân như. Trong Truyền Tâm Pháp Yếu, tổ Hoàng Bá đã dạy rằng :

- Phật cùng chúng sinh một tâm không khác. Cũng giống như hư không, không tạp loạn, không hư hoại. Như ánh sáng mặt trời chiếu khắp thiên hạ. Khi mặt trời lên thì chiếu sáng khắp nơi mà hư không chưa từng sáng. Đến lúc mặt trời lặn, u tối khắp nơi mà hư không cũng chưa từng tối. Cảnh sáng tối tự tranh nhau, còn tánh của hư không thì rỗng rang không thay đổi. Tâm của Phật và tâm của chúng sinh cũng như vậy. Nếu quán Phật mà thấy cái tướng thanh tịnh, quang minh, giải thoát và nếu quán chúng sinh mà thấy cái tướng ô nhiễm, ám muội, sinh tử thì với kiến giải như thế, trải qua hằng hà vô số kiếp vẫn không chứng đạt được đạo quả Bồ-đề. Đó cũng vì còn chấp sắc tướng vậy. Tức tâm là Phật. Tâm đó là vô tâm nghĩa là biết xa rời mọi tướng để thấy biết rằng chúng sinh và Phật không hề khác nhau. Chỉ cần được vô tâm tức thì thành Đạo. Người học đạo nếu không có được cái vô

tâm thì tu hành kiếp kiếp cũng không thành “Đạo” được. Tu hành có mau có chậm. Có kẻ mới nghe pháp liền được vô tâm. Có kẻ phải tu hành đến thập tín, thập trụ, thập trụ, thập hồi hướng mới được vô tâm. Lại có kẻ đến hàng thập địa mới được vô tâm. Tóm lại, dù mau dù chậm, hễ chúng sinh có được vô tâm là sẽ an trụ ở đó chứ chẳng còn gì để tu, để chứng nữa. Thật chẳng có gì sở đắc. Sự thật như vậy, quả không hư dối.

Sau cùng Chân Như tuyệt đối chỉ có đạt được bằng công năng tu trì và thiên quán nhằm loại bỏ các tập nhiễm từ thô đến tế có từ vô thi để đưa tâm thức trở về với tự tánh thanh tịnh bản nhiên tức là bản lai diện mục. Chỉ khi ấy chúng sinh mới nhận chân ra cái cảnh giới như thị, không thể nghĩ bàn mà chư Phật trong tam thế mười phương đã chứng đắc.

---o0o---

Phật Chỉ Tâm Lân Thứ Ba

Phật bảo :

- Nay đại vương! Như đại vương đã biết ngay nơi thân ông đang tồn tại, nay Như Lai hỏi ông. Thân máu thịt này của ông có giống như thân kim cương bất hoại hay sẽ bị biến hoại?

Bạch Thế Tôn! Thân con hiện nay, rốt cuộc rồi sẽ bị biến hoại.

Đức Phật bảo :

- Đại vương! Ông chưa từng diệt, làm sao biết mình sẽ biến diệt?

- Bạch Thế Tôn! Cái thân biến hoại vô thường của con hiện nay tuy chưa từng diệt, nhưng con thấy trước mắt, từng niệm dời đổi mãi không ngừng như lửa tàn thành tro, dần dần tiêu tan. Vì tàn hoại không dừng nên con biết chắc thân này sẽ bị diệt mất.

Đức Phật nói :

- Nay Đại vương! Đúng như vậy.

Đại vương! Ông nay tuổi đã già yếu, dung mạo so với lúc trẻ như thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Khi xưa con còn bé, da dẻ tươi nhuận, đến tuổi trưởng thành, khí huyết sung mãn, nay tuổi già, thân thể cũng theo đó mà già yếu khô gầy, tinh thần không còn sáng suốt, tóc bạc mặt nhăn, sống chẳng còn bao lâu. Làm sao có thể so sánh với khi còn trẻ mạnh.

Phật bảo:

- Nay đại vương! Thân thể của ông đâu phải già liền?

Vua Ba-tư-nặc thưa:

- Bạch Thế Tôn! Nó âm thầm thay đổi, con thật chẳng biết, lạnh nóng đổi dời cho đến ngày nay. Vì sao? Lúc hai mươi tuổi, tuy tuổi còn nhỏ, nhưng sắc mặt đã già hơn lúc mười tuổi. Khi ba mươi thì già hơn lúc mới hai mươi. Nay con đã sáu mươi hai tuổi, so với lúc năm mươi tuổi, rõ ràng lúc năm mươi tuổi cường tráng hơn nhiều.

- Bạch Thế Tôn! Con thấy nó âm thầm dời đổi, tuy cái già nua này thay đổi trong vòng mười năm. Nếu con suy nghĩ kỹ hơn, chẳng những nó thay đổi trong khoảng một kỷ, hai kỷ mà thực ra nó thay đổi trong mỗi năm, chẳng những nó thay đổi trong từng năm, mà thực ra nó thay đổi trong từng tháng. Chẳng những nó thay đổi trong từng tháng, mà thật ra nó thay đổi trong từng ngày. Suy nghĩ thật sâu, quán sát thật kỹ, thấy nó thay đổi trong từng sát na, trong từng mỗi niệm, không hề dừng nghỉ. Thế nên con biết thân này cuối cùng phải chịu sự biến đổi và hoại diệt.

Đức Phật bảo :

- Nay đại vương! Ông thấy sự biến hóa thay đổi không ngừng, nên biết thân mình hoại diệt. Vậy chính khi nó hoại diệt, ông có biết trong thân có cái gì không hoại diệt chẳng?

Vua Ba-tư-nặc thưa :

- Thật con chẳng biết.

Đức Phật đã khai thị cho vua Ba-tư-nặc và đại chúng thấu rõ sắc thân tứ đại là một hiện tượng, một dạng vật lý cho nên phải bị chi phối bởi luật vô thường của tạo hóa. Sắc thân thay đổi không ngừng, biến hóa theo niên kỷ, tháng ngày dời chuyển, thay đổi từng giờ, từng phút, từng sát na.

Phật Chỉ Cái “Tánh Thấy” Không Sinh Diệt

Đức Phật bảo :

- Nay tôi sẽ chỉ cho ông tánh chẳng sinh diệt.

Đức Phật bảo :

- Nay đại vương! Ông thấy nước sông Hằng lúc mấy tuổi?

Vua Ba-tư-nặc thưa :

- Khi lên ba tuổi, mẹ con dẫn đến lễ bái Kỳ-đà-thiên, có đi qua con sông này. Con được thấy nước sông Hằng khi ấy.

Đức Phật bảo :

- Nay đại vương! Như ông vừa nói, khi ông hai mươi tuổi thấy mình già hơn khi mười tuổi, cho đến khi sáu mươi tuổi, ngày qua tháng lại, niệm niệm dời đổi. Vậy khi ông thấy nước sông Hằng lúc ba tuổi so với cái thấy nước sông Hằng lúc mười ba tuổi như thế nào?

Nhà vua thưa :

- Cái thấy ấy không khác so với khi còn ba tuổi, cho đến nay con đã 62 tuổi, cái thấy ấy vẫn không khác.

Đức Phật bảo :

- Nay ông tự cảm thương tóc bạc mặt nhăn, mặt ông nhất định là nhăn hơn lúc trẻ. Vậy cái thấy sông Hằng của ông hiện nay và cái thấy lúc còn nhỏ có già có trẻ chẳng?

Vua Ba-tư-nặc thưa :

- Bạch Thế Tôn! Không vậy.

Đức Phật bảo :

- Mặt ông tuy nhăn, nhưng tánh thấy này chưa từng bị nhăn. Cái bị nhăn thì biến đổi, còn cái không bị nhăn thì chẳng biến đổi.

Cái biến đổi thì phải bị hoại diệt, cái không biến đổi kia vốn chẳng sinh diệt, làm sao trong đó nó nhận chịu sự sinh tử của ông? Mà ông còn dẫn lời của ngoại đạo Mạt-già-lê rằng : ”Thân này sau khi chết là hoàn toàn mất hẳn”.

Vua nghe lời ấy, tin rằng thân này sau khi chết sẽ sinh thân khác, nên vua cùng đại chúng vui mừng hớn hở như được điều chưa từng có.

Theo tục lệ của người Ấn Độ vào thời Đức Phật thì người Ấn Độ phải đến sông Hằng để lấy nước sông mà xối từ đỉnh đầu xuống khắp châu thân để gội sạch tất cả những ô nhiễm, dơ bẩn giúp cho họ loại bỏ những vô minh mà có được trí tuệ sáng suốt. Vì thế mà vua Ba-tư-nặc cũng làm theo tục lệ này nên khi lên ba tuổi được mẹ dắt đến sông Hằng trước là lễ lạy thần sông Kỳ-bà-thiên và sau đó dùng nước thiêng của sông Hằng mà rửa sạch những uế trược, bản nhơ.

Ngày nay chúng ta sống ở những quốc gia Tây phương, tín đồ của những hệ phái tin lành, Thiên chúa giáo cũng dùng nước thánh (nước lạnh từ trong faucet) để rửa

tội. Họ làm những cái bồn lớn như bồn tắm rồi nhận tín đồ vào đó cho ước toàn thân thì những tội lỗi do tổ tiên gây ra sẽ được xóa sạch. Đây là họ bắt chước theo câu chuyện ông thánh John đã rửa tội cho chúa Jesus trong dòng sông Jordan hai ngàn năm về trước. Thật ra người Phật tử không cần phải đến sông Hằng, hay qua tận trung Đông để ngâm mình trong dòng sông Jordan mà rửa tội. Vì có rửa cũng chẳng bao giờ sạch được. Nếu tội lỗi có thể dùng xà phòng, hay nước mà rửa được thì chúng ta tắm hằng ngày bao nhiêu tội ác cũng theo dòng nước trôi đi đâu còn nữa. Như vậy thế giới này sẽ biến thành thiên đường cực lạc rồi, nhưng tại sao con người vẫn còn tranh chấp giết hại lẫn nhau? Tội là do tâm tạo để biến thành nghiệp chướng. Nhưng tâm là tư tưởng mà dùng nước rửa bên ngoài thì làm sao xóa được những tư tưởng thiện ác trong tâm!

Tuy sắc thân tứ đại biến đổi, hư hoại, thoái hóa theo thời gian, không gian cũng như :

“Xuân đến trăm hoa nở

Xuân đi trăm hoa rụng

Sự vật đổi thay trông trước mắt

Già nua biểu hiện mái tóc sầu”.

Nhưng trong cái vô thường sinh diệt đó, còn có cái thường hằng bất sinh bất diệt. Đó là cái tánh thấy. Thật ra tánh thấy cũng là một hiện tượng, nhưng là hiện tượng của sự tùy duyên biểu hiện của bản thể chân như. Vì thế thân già mắt kém nhưng tánh thấy không già. Tóc tuy có điểm màu sương, lưng có còm, má có hóp nhưng tánh thấy vẫn sáng suốt như ngày nào, không tăng không giảm. Trong thế giới hữu vi sinh diệt, hễ có sắc, có tướng là có thay đổi rồi sẽ hoại diệt mất đi. Chỉ có bản thể chân thường là bất sinh bất diệt cũng như :

Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết

Trước sân, xuân nọ cành mai hãy còn.

Xuân đến thì mai nở, xuân đi thì mai rụng cũng như duyên đến thì thân sanh, duyên tan thì thân hoại. Xuân đến, xuân đi, mai nở, mai tàn, nhưng cây mai trước sân nhà đâu có mất. Cũng như sắc thân có sinh có diệt, nhưng bản thể chân như có mất bao giờ.

A Nan Cầu Phật Chỉ Cái “Điên Đảo”.

A Nan từ chỗ ngồi đứng dậy, chấp tay quỳ xuống bạch Phật :

- Bạch Thế Tôn! Nếu cái thấy nghe này không sanh diệt, tại sao chúng con bỏ quên chân tánh, làm việc điên đảo? Nguyện xin Thế Tôn đem lòng thương xót rửa sạch trần cấu cho chúng con.

Liền khi ấy, Đức Phật buông cánh tay sắc vàng, năm ngón tay chỉ xuống, bảo A Nan rằng :

- Nay ông thấy cánh tay tôi như thế này là xuôi hay ngược?

A Nan thưa :

- Chúng sinh trong thế gian đều cho đó là ngược, riêng con chẳng biết thế nào là xuôi hay ngược.

Đức Phật bảo A Nan :

- Nếu người thế gian cho là ngược, vậy họ cho thế nào là xuôi?

A Nan thưa :

- Khi Như Lai đưa cánh tay hướng lên trên không thì gọi là xuôi.

Bấy giờ Phật đưa cánh tay lên và bảo ông A Nan :

- Cái trái ngược của ông là ở chỗ đó, chỉ có một việc thay đổi lẫn nhau vậy mà người thế gian gán cho cái thấy một ý niệm Ngược, Xuôi. A Nan! Thân ông và thân Như Lai chẳng khác gì nhau, nhưng thân Như Lai là pháp thân thanh tịnh chánh biến tri giác, còn thân ông gọi là tánh điên đảo. Vậy ông hãy chín chắn suy nghĩ tìm xem sự trái ngược của thân ông và thân Phật khác ở chỗ nào?

Khi ấy A Nan cùng toàn thể chúng hội chăm chú nhìn Phật không chớp mắt, không biết nơi thân tâm mình chỗ nào là điên đảo?

Đức Phật khởi lòng từ bi, thương xót A Nan và cả đại chúng, nên phát ra lời nói bằng âm thanh như tiếng hải triều, bảo khắp đại chúng :

- Nay các thiện nam tử! Như Lai thường nói sắc, tâm và tâm sở pháp đều duy tâm biến hiện. Thân tâm các ông chỉ là vật ở trong chơn tâm minh diệu. Tại sao các ông bỏ mất đi cái chơn tâm minh diệu quý báu mà nhận lấy cái mê trong ngộ?

Dựa vào câu hỏi thì đủ biết ông A Nan vẫn chưa thấy được chân tánh nên lấy vọng làm chân mà tâm sinh điên đảo. Đứng về mặt chơn đế, vạn pháp vốn không có tên tuổi, nhưng đứng về mặt tục đế, nhân sinh xã hội đặt cho sự vật vạn pháp một danh ngôn để xưng gọi mà con người sống phù hợp theo tánh hiện thực khách quan của nó. Nhưng tai hại của danh ngôn là do sanh lòng chấp mắc. Con người vì chấp vào hình tướng nên cho rằng hướng này đúng hướng kia sai, tay đưa lên là xuôi hay

đưa xuống là nghịch. Xuôi đối với người này mà nghịch đối với người kia thì xuôi ngược nói sao chẳng được, lấy gì làm tiêu chuẩn mà nói đúng hay sai. Ông A Nan còn để tâm duyên theo tiền trần thì bị Phật quở là đúng rồi.

Khi cư sĩ Duy Ma Cật hỏi Bồ-tát Nhất Sanh Bồ Xứ Di Lặc trong Kinh Duy Ma Cật rằng : ”Thế Tôn thọ ký cho Ngài một đời nữa sẽ thành Phật. Đời quá khứ đã qua, đời hiện tại biến chuyển không ngừng, đời tương lai chưa đến. Vậy một đời là đời nào? Theo Phật giáo không có cái mốc thời gian nên thời gian là giả huyền, không thật. Con người đặt ra để gọi thế thôi. Người Tàu gọi giờ thìn, giờ ngọ. Người Mỹ gọi năm giờ, bảy giờ...Cũng cùng một thời gian mà bên Mỹ là mùa đông giá rét, còn ở Úc là mùa hè nóng bức. Ở Việt nam là ban đêm trong khi đó ở Hoa kỳ lại là ban ngày. Thế thì thời gian nào là thật? Con người còn chạy theo hình sắc bên ngoài là chạy theo sinh diệt, còn biết quay về với thật tướng, chân tánh thì mới sống được với chơn tâm thanh tịnh thường hằng bất biến. Nhưng chân tánh là chân không thì làm sao thấy được mà so sánh xuôi hay ngược.

Bây giờ Phật hỏi tại sao thân Phật và thân ông A Nan giống nhau mà thân Phật gọi là pháp thân thanh tịnh Chánh biến tri, còn thân A Nan là thân điên đảo? Nếu nhìn từ hình sắc thì thân của Đức Phật và thân của A Nan đều là thân tứ đại, chịu sinh lão bệnh tử như nhau, không sai không khác. Nhưng ở đây Đức Phật dùng chữ “pháp thân thanh tịnh” cho nên thân mà Đức Phật muốn ám chỉ trong đoạn kinh này không phải là ứng thân sinh diệt mà chính là pháp thân, là chơn tâm thanh tịnh có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Cái khác nhau ở đây là Đức Phật lúc nào cũng sống với chơn tâm. Đó là Ngài làm chủ bản thân, làm chủ vạn pháp và làm chủ tâm tánh mình. Đức Thế Tôn nhìn tất cả hiện tượng vạn pháp với cái “tri kiến vô kiến” nghĩa là thấy mà như không thấy nên tâm không còn dính mắc. Cái tâm này chính là pháp thân thanh tịnh Chánh biến tri. Ngược lại ông A Nan và đại chúng sống với tâm phan duyên, chạy theo ngoại trần mà quên bỏ tâm tánh của mình. Ông nhận thức vạn pháp theo “tri kiến lập tri” nghĩa là thấy sao biết vậy nên tâm chất đầy vọng tưởng, không thanh tịnh. Do đó Phật quở ông A Nan vì bỏ mất chơn tánh nên A Nan sống với tánh điên đảo là như vậy.

Dựa theo Duy thức luận, tâm gồm có tám thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạn-na thức và a-lại-da thức) đều có quyền tự chủ, tự tại, cũng như vị vua nên được gọi là “tâm vương”. Vị quốc vương thì phải có quần thần phụ tá, tâm vương thì cũng phải có bộ hạ tùy tùng giúp đỡ mới tác tạo ra nghiệp. Những bộ hạ này không được tự tại nên gọi là “tâm sở” hay “tâm sở pháp”. Những thứ như tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến...đều thuộc về tâm sở. Sắc thuộc về sắc pháp như hình sắc, màu sắc, nhưng sắc là tướng phát sinh bởi tâm vương và tâm sở. Do đó sắc, tâm và tâm sở pháp cũng đều do tâm biến hiện. Vì thế nếu sống

với tánh thì có được chơn tâm, ngược lại chạy theo trần thì sống trong điên đảo khổ đau.

Phật lại dạy rằng :

A Nan! Mê muội thành ra có hư không, trong hư không mê muội ấy, kết cái tối tăm thành sắc. Sắc xen tạp với vọng tưởng, nhận tướng vọng làm thân. Cảnh sắc bên ngoài phản ánh tư tưởng bên trong rồi cho cái tác dụng nghĩ ngợi lăng xăng là tâm tánh. Một khi đã lầm là tâm thì chắc chắn nhận lầm tâm ở trong thân. Chẳng biết rằng từ sắc thân cho đến núi sông hư không và thế giới đều là vật ở trong chơn tâm minh diệu. Thật chẳng khác trăm ngàn biển lớn sạch trong, chỉ nhận một cái bọt nước rồi cho đó là nước của toàn thể đại dương. Các ông là những người trong đám người mê, chỉ một cánh tay Như Lai mà nầy sanh quan niệm Ngược Xuôi, tranh biện. Như Lai gọi các ông là những người đáng thương xót.

Ông A Nan và đại chúng cũng vì nhận tâm phan duyên làm chơn tâm nên sống trong điên đảo mà tạo nghiệp để phải lưu chuyển trong sinh tử luân hồi. Vì còn mê nên con người chỉ tham đắm hình sắc ảo tưởng, giả dối sinh diệt bên ngoài mà quên quay về sống với cái chân thật, thanh tịnh, không sinh diệt, lúc nào cũng có bên trong là chơn tâm, là bản lai diện mục, là Phật tánh vĩnh hằng trong tất cả mọi chúng sinh. Hình sắc có khác biệt như núi cao rừng thẳm, chim bay cá lặn, trời xanh mây trắng và những hình ảnh đó tuy có đẹp đẽ, hấp dẫn hay quyến rũ đến đâu thì tất cả cũng đều do bản tâm biến hiện. Người mê thì lấy sắc, hư không làm tâm, chẳng khác nào như thấy một bọt biển nhỏ bé mà cho rằng đó là toàn thể nước của đại dương. Còn kẻ thức tỉnh thì sống với chơn tâm bao la vô cùng vô tận cũng như toàn thể nước của đại dương không còn ngăn ngại.

Tuy chơn tâm rộng lớn bao la vô cùng vô tận, nhưng còn người sống với tâm phan duyên, nhận các tướng sinh diệt của trần cảnh làm bản tâm nên chính họ đã đánh mất đi cái chân tánh trong sạch tức là chơn tâm minh diệu. Vì thế Đức Phật mới gọi đây là sự trái ngược cũng giống như cánh tay của Như Lai đang buông rũ xuống.

Chúng sinh vì chấp cái sắc thân tứ đại và thế giới giả dối sinh diệt bên ngoài mà đánh mất đi cái hiện hữu không sinh diệt đã sinh ra nó cho nên Đức Phật mới gọi đây là sự đảo lộn. Thí dụ khi chúng ta nhìn vào tấm gương thì thấy tất cả những hình tướng phản chiếu từ tấm gương. Nào là nhà xinh xe đẹp; nào là núi cao rừng thẳm; nào là trăng sáng mây bay; thiên hình vạn tượng...Con người thấy được những hình sắc đẹp đẽ trong gương nhưng họ quên mất những hình sắc đó là do sự soi chiếu từ bản gương. Cũng thế chơn tâm là cội nguồn sinh ra tất cả vạn pháp trên thế gian mà con người quên bỏ nó để chạy theo tâm phan duyên sinh diệt. Do

đó người mê thì họ sống trong sắc tướng thế giới giả dối, còn người giác ngộ luôn sống trong chân tánh thanh tịnh của bản tâm. Dựa theo Pháp Giới Duyên Khởi thì “Bất biến Tùy duyên” có nghĩa là khi có đủ nhân duyên thì Bản Thể Chân Như duyên khởi thành vạn vật trong thế gian này.

---o0o---

A Nan Đã Hiểu Được Chơn Tâm Nhưng Chưa Dám Nhận

Ông A Nan nghe lời dạy bảo thâm thiết của Phật, sung sướng rơi nước mắt, vòng tay mà bạch Phật rằng :

- Tuy con nghe được pháp âm vi diệu của Phật, ngộ được tâm vốn thanh tịnh sáng suốt viên mãn thường trú. Nhưng con ngộ được pháp âm thường trụ của Phật vừa dạy thì con cũng dùng tâm phan duyên để nhận biết điều mong ước. Con dù có được tâm này cũng chưa dám nhận là tâm tánh xưa nay hằng có. Cúi mong đức Phật thương xót, tuyên dạy viên âm, nhổ sạch gốc nghi ngờ trong con để con được quay về với đường vô thượng giác.

Ông A Nan đã dùng tâm phan duyên để nghe pháp cho nên tuy được Như Lai khai ngộ chơn tâm rộng lớn sáng suốt nhiệm mầu làm cho ông cảm động đến rơi nước mắt, nhưng đây chính là nhân nghe diệu âm của Phật để duyên vào tâm mà ngộ chớ không phải chính do A Nan thật chứng nên chính ông cũng chưa tin vào tâm mình để đạt đến chỗ không còn nghi mới là thật chứng. Bởi vì một phút nghi ngờ sinh ra biết bao mê muội cho nên ông A Nan mặc dù nghe pháp mà chỉ nghe bằng tâm phan duyên cho dù đó là pháp âm Phật thì chính ông cũng chưa lắng nghe được pháp tánh thanh tịnh bản nhiên của vạn pháp vốn đã có sẵn trong tâm của tất cả chúng sinh. Thí dụ như nghe có loại trà rất quý, nhưng phải tự mình uống qua thì mới biết trà ấy hương vị thơm ngon đến mức nào. Cũng như chúng sinh miệng thì nói ăn mà không ăn thì bao tử làm sao no được.

Đức Phật bảo A Nan :

- Các ông vẫn còn dùng tâm phan duyên để nghe pháp thì pháp đó chỉ là pháp tướng vương vít tạm thời, chứ không phải là pháp tánh.

- Ví như có người lấy ngón tay chỉ mặt trăng, người trí nương ngón tay để tìm thấy trăng, nhưng nếu cho ngón tay là trăng thì không những bỏ mất mặt trăng mà cũng bỏ mất luôn cả ngón tay nữa. Vì ngón tay mà đã tưởng là trăng thì cũng không biết thế nào là sáng, thế nào là tối. Nay ông lấy sự phân biệt pháp âm của tôi mà cho là

tâm, thì lúc không có pháp âm, lẽ ra ông phải còn phân biệt. Ví như người khách trọ ngủ trong lữ quán, tạm nghỉ rồi đi, không dừng lại mãi, còn người chủ quán thì chẳng đi đâu, nên gọi là chủ.

Sự phân biệt về âm thanh đã vậy thì sự phân biệt của sắc, hương, vị, xúc cho đến các phi sắc, phi không của pháp trần cũng vậy. Rồi đối tượng phân biệt ra mà cái phân biệt của ông phải thường còn thì đó mới thật là tâm tánh của ông. Trái lại, hễ đối tượng không có, phân biệt cũng không còn, thế thì tâm tánh của ông có chỗ trả về, như khách đến rồi đi, không còn là địa vị chủ quán trọ nữa.

Nếu ông A Nan dùng tâm phân biệt mà tiếp nhận pháp âm Phật thì cái tâm đó chắc chắn không phải là chơn tâm. Vì sao? Bởi vì một khi pháp âm Phật không còn nữa thì cái tánh “thường trú” cũng tan biến theo. Tiền trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc lúc có lúc không, nhưng cái tâm “vô phân biệt” của chúng sinh lúc nào cũng thường trụ không chạy theo tiền trần. Con người nương theo ngón tay để thấy ánh sáng huyền diệu của mặt trăng, cũng như ông A Nan dùng nhĩ căn để nghe pháp âm Phật mà thấy được chơn tâm của mình. Nhưng ngón tay không bao giờ là mặt trăng và tuy pháp âm Phật có huyền diệu sâu xa thì pháp âm Phật vẫn không bao giờ là chơn tâm của A Nan được.

Nếu dùng tâm phan duyên để nghe pháp thì pháp này cũng thuộc về tâm sinh diệt sở duyên chớ không đạt được pháp thể ly ngôn. Nếu lấy phân biệt pháp âm làm tâm của A Nan thì tâm này lẽ ra khi lìa âm thanh thì phải có thể cũng như lữ khách vào quán trọ nghỉ ngơi rồi ra đi còn người chủ thì ở lại. Nếu sự phân biệt này đúng là chơn tâm của ông A Nan thì nó phải thường trụ. Có sao khi âm thanh mất thì nó cũng biến theo? Như thế chẳng những tâm ông A Nan là vô thể mà ngay cả sự phân biệt về tướng mạo của ông A Nan nếu lìa sắc tướng cũng là vô thể. Tiền trần tuy có muôn hình vạn tướng, có phát sinh thì sẽ có chỗ trả về, nhưng tánh thấy, tánh nghe, tánh biết, tánh ngửi, tánh nếm của con người sẽ không trả về đâu hết vì nó chính là của chúng ta. Tiền trần đối tượng có sinh có diệt, có đến có đi ví như người khách trọ trong lữ quán nên gọi là “khách trần”. Bây giờ nếu tiền trần mất mà nhận thức chủ thể lúc nào cũng hiện hữu thì đó mới chính là chơn tâm thường trú vậy.

Mặc dù tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh biết, tánh nếm là hiện tượng biểu hiện của chơn tâm cũng ví như vành trăng chớ chưa phải là chơn tâm. Chỉ khi nào chúng sinh nhận thức và thể nhập vào bản thể bất biến của chơn tâm thì người ấy sẽ thấy được toàn vẹn mặt trăng. Từng, giây, từng phút, từng sát na trong tâm của chúng sinh hiện lên biết bao tâm niệm nào là vui, buồn, hờn, giận, thương yêu, ganh ghét, đố kỵ..., nhưng nếu chúng ta chịu tư duy quán chiếu một chút thì biết

rằng tất cả những niệm thiện ác tốt xấu kia đến rồi lại đi. Vậy tất cả chúng nó đều là ý niệm phân biệt do tâm phan duyên với ngoại cảnh mà có. Còn cái tâm lắng lặng thường trú lúc nào cũng ở với chúng ta không bị chi phối bởi sự thay đổi của thế giới bên ngoài thì đây mới là chơn tâm vĩnh hằng thanh tịnh có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh.

Ông A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn! Nếu tâm tánh con có chỗ trả về, vậy cái chơn tâm minh diệu Như Lai nói, vì sao lại không có chỗ trả về? Xin Phật thương xót vì chúng con dạy bảo.

---o0o---

Phật Chỉ Tâm Lần Thứ Tư & Năm

Phật bảo A Nan :

- Cái thấy mà ông thấy tôi, dù không phải là chơn tâm minh diệu, nhưng nó là là tánh thấy trong sáng chưa nhuốm trần lao. Nó như vành trăng thứ hai chứ không đến nổi như bóng trăng đáy nước. Ông hãy chín chắn lắng nghe, nay tôi chỉ cho ông cái nghĩa không có chỗ trả về.

A Nan! Cửa giảng đường lớn này mở ở hướng Đông, khi mặt trời lên thì có ánh sáng, giữa đêm không trăng mây mù mờ mịt tối tăm. Chỗ có các cửa thì thấy thông suốt, chỗ có tường ngăn thì thấy bít lấp. Chỗ có phân biệt được thấy cảnh sắc, chỗ trông tròn thấy hư không. Chỗ cát bụi tung lên thấy mịt mù, chỗ mưa tạnh mây tan thấy quang đãng.

A Nan! Ông đã thấy các tướng biến hóa như vậy, nay Như Lai trả các tướng ấy về nơi xuất phát của nó. A Nan! Cái sáng trả về cho mặt trời vì không có mặt trời thì không sáng. Tại sao? Vì nếu không có mặt trời thì không có sáng. Nguyên nhân cái sáng kia là do mặt trời nên trả nó về cho mặt trời. Cái tối trả về cho đêm không trăng. Thông suốt trả về cho cửa mở. Ngăn bít trả về cho tường vách. Cảnh sắc trả về cho phân biệt. Hư không trả về cho khoảng trống. Mịt mù trả về cho cát bụi. Quang đãng trả về cho mưa tạnh mây tan. Sự vật thế gian tuy nhiều, nhưng không ngoài những thứ đó. Còn cái thấy mà ông thấy tám thứ đó, ông định trả nó về đâu? Nếu ông trả về cho sáng thì lúc không có sáng lẽ ra ông không thấy được tối. Nhưng trước mắt ông, sáng và tối có sai khác mà cái thấy của ông thì không sai khác.

Các thứ có thể trả về được, nhưng đương nhiên không phải là ông. Cái không trả về được, chẳng phải là ông thì là cái gì? Vậy nên biết tâm ông vốn nhiệm mầu,

thanh tịnh sáng suốt mà ông tự mê muội, bỏ mất tánh bản nhiên, đành chịu luân hồi, mãi bị chìm đắm trong biển sinh tử. Thế nên Như Lai gọi các ông là những người đáng thương xót!

Tuy Phật đã giải thích rõ ràng về bản tâm minh diệu, nhưng ông A Nan vẫn còn mờ mịt chưa thật sự khai ngộ về bản tâm nên hỏi rằng nếu tâm tính của ông có chỗ trả về thì tại sao tâm tính của Như Lai dạy lại không có chỗ trả về? Một lần nữa, ông A Nan lại dùng tâm phan duyên mới thấy có sự phân biệt này. Ông A Nan nghĩ rằng thân tứ đại đất, nước, gió, lửa của ông và của Phật đâu có khác gì nhau. Cũng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Cũng ăn uống nằm ngồi ngủ nghỉ giống nhau thì tại sao Như Lai lại nói tâm tính ông có chỗ trả về trong khi đó thì tâm Như Lai không có chỗ trả về. Đây là lỗi nhận thức của kẻ còn mê; tâm còn chấp ngã, chấp pháp và còn quay cuồng với sự tướng sinh diệt bên ngoài mà chưa thấy được bản thể thanh tịnh bất sinh bất diệt bên trong. Tuy sắc thân Phật và A Nan có giống nhau, nhưng A Nan sống với tâm phan duyên sinh diệt chạy theo vui buồn, hờn giận, hơn thua phải trái nên tâm bất tịnh.

Ngược lại Đức Phật tuy ứng thân có giống sắc thân A Nan, nhưng tâm Phật là chơn tâm thanh tịnh lúc nào cũng thường trụ Niết bàn thì cái chơn tâm này làm sao có chỗ trả về? Còn cái vui cái buồn, cái thương cái ghét, cái tốt cái xấu thì có chỗ trả về vì vui đến rồi vui đi, đâu có ở mãi với chúng ta. Như thế cái có thể trả về thì chắc chắn không phải của ta, mà không phải của ta thì làm sao gọi nó là bản tâm thanh tịnh được. Hơn nữa, thế gian hiện tượng tuy nhiều, nhưng tựu trung cũng không ngoài tám cảnh duyên là sáng, tối, thông, bít, sắc, không, trong, đục. Tám duyên này đều có thể trả về chỗ sở nhơn phát sinh ra nó, nhưng tánh thấy sáng suốt mà ông A Nan thấy được về tám tướng kia không thể trả về đâu được. Do đó những thứ có thể trả về được thì chẳng phải là chơn tâm của ông, còn tánh thấy tám duyên kia không thể trả về thì nếu nó không phải là chơn tánh của ông A Nan thì là của ai? Chơn tánh ở trong ông A Nan vốn sáng suốt thanh tịnh, nhưng vì mê muội không ngộ nên đánh mất cái sẵn có mà phải chịu sinh tử luân hồi.

Vì chơn tâm là chơn không diệu tánh nên rất khó diễn tả. Do đó Phật mới mượn tánh thấy để diễn bày cái ở và cái đi tức là “thường trụ” và “khách trần”. Nhưng tánh thấy kia còn lẫn lộn trong duyên trần mà tám thức của tâm vương lại không thuộc duyên trần nên nói tánh thấy vốn sáng suốt thanh tịnh là vậy. Tuy tánh thấy chưa phải là chơn, nhưng rất cận kề với chơn cũng như vành trăng không thể lìa mặt trăng được.

Phật Chỉ Tâm Lành Thứ Năm

Bấy giờ ông A Nan vẫn còn nghi ngờ nên bạch với Phật rằng :

- Bạch Thế Tôn! Tuy con biết tánh thấy không thể trả về, nhưng làm sao biết được đó là chơn tánh của con?

Phật bảo :

- A Nan! Nay Như Lai hỏi ông. Hiện nay ông chưa chứng quả vô lậu thanh tịnh, nhưng do nương oai thần chú Phật mà thấy được cõi sơ thiên không ngăn ngại. Còn ông A Na Luật thì thấy cõi Diêm phù đề như thấy quả quít để trên bàn tay. Chư Bồ-tát thấy được cả trăm ngàn thế giới. Mười phương chư Phật đều thấy cùng tận các cõi nước thanh tịnh như số vi trần không sót chỗ nào. Còn chúng sinh thì thấy chẳng được xa hơn gang tấc.

Này A Nan! Tôi cùng ông xem cung điện Tứ thiên vương và xem khắp các loài trong nước, trên đất, trong hư không, tuy có nhiều hình sắc tối sáng khác nhau, nhưng chúng đều là tiền trần đối tượng phân biệt. Những thứ mà ông thấy, ông nên ngay đó mà phân biệt, cái gì là mình, cái gì là vật. Nay Như Lai để cho ông lựa ra trong cái thấy, cái gì là tâm thể cái gì là vật thể.

A Nan! Cùng tốt sức thấy của ông, từ mặt trời, mặt trăng cũng là vật chớ chẳng phải là ông. Cho đến cả bảy ngọn núi bằng vàng, xem xét cùng khắp, dù có tháp cao lớn nhỏ và màu sắc không đồng nhưng cũng đều là vật chớ chẳng phải ông. Lần lần quan sát mây nổi chim bay, gió động, bụi tung, cây, rừng, sông, núi, cỏ, hoa, súc vật...cho đến con người đều là vật chớ chẳng phải ông.

A Nan! Tính chất của các vật xa gần tuy có khác, nhưng cũng đều nhờ tánh thấy thanh tịnh của ông nhìn được. Các vật loại kia có sai khác mà tánh thấy của ông thì không sai khác. Cái tánh thấy nhiệm màu sáng suốt này chính thật là tánh thấy của ông.

Qua đoạn kinh trên, mặc dầu Đức Phật đã khai thị rõ ràng về tánh thấy, nhưng trong tâm ông A Nan vẫn còn chấp chặt trong cái sở văn tri giác tức là thấy nghe hay biết và chấp chặt vào kiến giải đa văn nên rất khó thông hiểu lời Phật dạy. Không phải chỉ một mình A Nan là mắc phải bệnh kiến chấp mà tất cả chúng sinh nếu chưa chứng ngộ được bản tâm thanh tịnh của chính mình mà cứ chấp chặt vào kiến văn Phật pháp thì chẳng khác nào tự mình dẫn thân vào chốn bão táp phong ba, xa dần bến bờ giác ngộ vì tất cả những kiến chấp đó đều là pháp sinh diệt, không giúp ích gì trong việc tìm về với bờ cũ bến xưa để trực nhận bản lai diện mục của chính mình. Đây là sự khác nhau giữa ông A Nan và tôn giả Đại Ca Diếp

khi ông đối diện Phật trong hội Linh Sơn. Khi Phật đưa cành hoa sen lên tôn giả mỉm cười vì cái tánh thấy thì không thể nói được. Biết mà không nói được nên tôn giả chỉ mỉm cười. Ở đây ông A Nan thích học rộng nghe nhiều nên tâm chất đầy văn tự Phật pháp làm che lấp tánh thấy biết chân thật của ông. Nhiều người cho rằng phải học nhiều, biết nhiều, thông kinh hiểu nghĩa mới gọi là tu. Thật ra biết nhiều thì càng dễ bị chấp chặt vào kinh điển, vào văn tự, vào phương tiện mà khó đạt được cứu cánh giải thoát giác ngộ. Người càng buông xả, càng nhẹ nhàng thanh tịnh thì càng dễ dàng quay về với tự tánh thanh tịnh bản nhiên mà chúng ngộ chơn tâm.

Dựa theo Duy thức luận thì nhãn thức là một trong tám thức tâm vương. Tánh thấy chính là tinh quang của tám thức soi vào năm trần mà rõ được cảnh. Nếu lúc nhãn căn mới chạm vào sắc trần thì gọi là “hiện lượng” tức là thể sáng suốt của tám thức. Khi niệm thứ hai khởi tâm phân biệt thì gọi là “tỷ lượng” tức là thuộc về ý thức phân biệt. Vì thế tánh thấy thanh tịnh, sáng suốt nhiệm màu cho dù có tiếp thu trần cảnh, nhưng tánh thấy chỉ thu nhận “tánh cảnh” tức là thấy cảnh vật mà chưa có tâm phân biệt và “hiện lượng” cho nên tự tánh của cái thấy lúc nào cũng thanh tịnh vì thế tánh thấy chính là biểu hiện của chơn tâm. Vì chỉ là hiện lượng nên tánh thấy rất gần với bản chất thanh tịnh của chơn tâm hơn các hiện tượng khác cũng ví như vàng trắng chói không đen đảo hư dối như bóng trăng soi trong đáy nước.

Các vị A la hán, chư Bồ-tát cũng như chư Phật và chúng sinh tuy có khác nhau về địa vị phạm thánh và công năng đối cảnh tuy rộng hẹp bất đồng, nhưng tất cả cũng đều thuộc về tánh thấy sáng suốt của hiện lượng trong tám thức. Tuy trời đất, vạn vật và hư không có nhiều hình sắc khác nhau, nhưng tánh thấy trước sau như một, không sai khác.

Ở đây chúng ta dùng tánh thấy để đơn cử công dụng phát thức của một căn. Nhưng thật ra, “tánh cảnh hiện lượng” cũng là đặc tính chung cho bốn căn còn lại là tai, mũi, lưỡi và thân. Khi một căn tác dụng thì bốn căn kia chỉ hoạt động trong một bối cảnh tùy duyên.

---o0o---

Phật Dạy Thêm Cái “Thấy” Là Tâm Chứ Không Phải Vật

Nếu tánh thấy là vật thì ông có thể thấy được tánh thấy của Như Lai. Nhưng sự thật thì không như vậy. Điều đó chứng minh rằng : tánh thấy không phải vật, mà là chủ thể phân biệt của chính ông. Sự thể quá rõ ràng, sao ông còn nghi ngờ cái chơn tánh của ông? Chơn tánh của ông, ông không tự nhận, vương chấp pháp âm của Như Lai mà cầu thực chứng thì làm sao có được?

Phật trong đoạn kinh này đã giải thích rõ ràng rằng nếu vật thì bị thấy, còn tâm thì không bị thấy. Vì thế cái thấy là tâm nên không thể thấy tâm mình được. Thí dụ nếu chúng ta nhìn một trái cam để trên bàn thì trái cam là vật bị thấy mà mắt là căn để thấy. Tánh thấy chỉ tồn tại khi nào hiện lượng còn. Khi hiện lượng mất và tỷ lượng xuất hiện thì tánh thấy cũng tan biến theo có nghĩa là chơn tâm thanh tịnh không còn nữa mà được thay thế bằng tâm phân biệt chấp trước.

Con người có còn phiền não khổ đau cũng vì còn chấp tiền trần bên ngoài rồi sinh tâm phân biệt. Vì tâm phân biệt phát khởi nên có yêu, thương, giận, hờn, hơn, thua, phải quấy làm tâm họ chất đầy vọng tưởng. Con người vì đánh mất tâm thanh tịnh, tánh sáng suốt mà sống với tâm vọng tưởng mê lầm nên mãi quay cuồng lang thang lẫn lộn trong sinh tử luân hồi. Ngược lại một người làm chủ bản tâm của mình tức là họ không chạy theo lục dục thất tình, không còn lệ thuộc vinh nhục khổ vui, khiến tâm không bị mê loạn sẽ có cuộc sống thanh thoát an vui tự tại.

Bây giờ ông A Nan nghi “Cái Thấy” Có Lớn Nhỏ.

Ông A Nan bạch Phật :

- Bạch đức Thế Tôn! Nếu tánh thấy này nhất định là con chứ chẳng phải gì khác. Khi Như Lai và con xem cung điện Tứ thiên vương, mặt trời, mặt trăng, cái thấy này bao trùm cả cõi Ta bà. Khi quay về tịnh xá, con chỉ thấy khu đất già lam, đến trai đường chỉ còn thấy giới hạn của một căn phòng.

Thưa Thế Tôn! tánh thấy vốn khắp cùng một cõi, mà nay ở trong nhà chỉ thấy một gian phòng. Vậy tánh thấy lớn rút lại thành nhỏ hay do tường nhà ngăn chận làm cho đứt đoạn? Điều đó, con chưa hiểu, xin Phật từ bi chỉ dạy.

Phật dạy : Trần Cảnh có Lớn Nhỏ, Tánh ”Thấy” không Lớn Nhỏ

Phật bảo A Nan!

- Tất cả các thứ trong ngoài, lớn nhỏ trên thế gian đều thuộc về tiền trần, ông không nên nói tánh thấy có giãn ra hay rút lại. Tánh thấy vốn trùm khắp ví như hư không. Nếu đặt cái đồ vuông thì dung tích hư không vuông, còn để vật tròn thì dung lượng khoảng hư không tròn. Nếu muốn hư không, không vuông, không tròn, chỉ cần bỏ đi những cái đồ khí mảnh ấy mà không cần có ý nghĩa phải loại bỏ tướng vuông tròn của hư không. Như lời ông hỏi : Khi vào phòng cái thấy bị rút lại, hay bị vách nhà ngăn đứt? Nghĩa đó không đúng. Nếu vào phòng nhỏ, cái thấy bị rút lại, vậy khi ông ngược xem mặt trời, phải chẳng tánh thấy đã giãn ra để tiếp

xúc với mặt trời? Nếu vào nhà bị vách cắt đứt, khi xoi một lỗ nhìn ra sao không thấy dấu nói?

A Nan! Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay làm mình là vật, bỏ mất bản tâm, bị vật xoay chuyển cho nên trong đó thấy lớn thấy nhỏ. Nếu chuyển được vật thì đồng với Như Lai, thân tâm tròn đầy sáng suốt, ngồi ở một chỗ mà đầu mây lông có thể chứa trọn mười phương quốc độ.

Vật chất hay sự tướng trong thế gian có hình tướng lớn nhỏ khác nhau. Nào là dãy Hy mã Lạp sơn, nào là tòa nhà cao nhất thế giới, nào là thành phố đông dân nhộn nhịp ở New York, ở Tokyo, ở Sài Gòn, ở Bắc Kinh. Ngày xưa máy bay nhỏ, bay gần; ngày nay máy bay Airbus 380 có thể chở trên năm sáu trăm người. Nói chung tuy thế giới hiện tượng thay đổi có hình tướng, kích thước, màu sắc không đồng cũng ví như hư không tùy theo đồ vật như ly, chén, chum, tách... mà biểu hiện theo hình thể vuông, tròn, dài, méo, sâu, cạn... nhưng thể tánh hư không thanh tịnh bản nhiên lan tỏa khắp thế giới chớ không bị hạn chế trong bất cứ một hình thức khuôn khổ nào. Vì tánh thấy là giác minh tức là cái tinh kiến nghĩa là tánh thấy lúc nào cũng ở trong phạm vi “hiện lượng” chớ không chuyển qua “tỷ lượng” và “phi lượng”. Do đó không gian vật chất tuy có lớn có nhỏ, nhưng thể tánh vốn giống nhau, là chơn không diệu tánh lan rộng khắp mười phương thế giới.

Tánh thấy là bản chất thanh tịnh của chơn tâm nên thông suốt không ngăn ngại. Nhưng cảnh giới tiền trần bên ngoài làm cho tánh thấy bị ngăn ngại. Thật vậy thể tánh chơn tâm của chúng sinh lúc nào cũng thấu suốt khắp mười phương, nhưng sở dĩ chúng ta không thấu suốt cũng bởi vì tướng tiền trần làm khởi tâm phân biệt mà có sự ngăn ngại. Vì có sự ngăn ngại nên mới có to lớn, nhỏ bé và tướng trạng khác nhau. Con người vì còn bị vô minh che lấp, bị tướng tiền trần vọng tưởng làm ngăn ngại nên không sống được với chơn tâm, Phật tánh của mình nên tánh thấy cũng bị che lấp, ngăn ngại theo vì thế mà chúng sinh không thể thấy xa hay thấy về những kiếp đời quá khứ, hiện tại hay vị lai được. Trong khi đó các vị A la hán, chư Bồ-tát hay chư Phật vì luôn sống với chơn tâm thanh tịnh tức là tánh thấy được thông suốt, không ngăn ngại nên các ngài có thể thấy suốt được tam thiên đại thiên thế giới và tất cả những đời quá khứ, hiện tại và vị lai rất rõ ràng.

Từ nơi thể tánh chơn tâm, vì vô minh vọng động mới sinh ra có hư không thế giới, chúng sinh cùng các cảnh vật nên gọi là “mê mình là vật”. Khi có cảnh vật rồi, con người cứ theo đó mà phân biệt tốt xấu, lớn nhỏ, mừng giận, thương ghét... nên nói “bị vật chuyển xoay”. Đến khi hết vô minh vọng động, quay trở về với thể tánh chơn tâm thì các cảnh vật ấy không còn nữa cũng như người thức giấc chiêm bao

thì cảnh chiêm bao kia hết, nên nói “xoay chuyển vật” là vậy. Trong sách vở Tây tạng có rất nhiều câu chuyện huyền thoại về những cao tăng đã dùng thần thông bay trên đỉnh núi tuyết hay có thể làm mưa, gọi gió... làm cho đại chúng rất khâm phục.

Thật ra trong Phật giáo những hiện tượng này rất thông dụng khắp mọi nơi chớ không nhất thiết chỉ có các vị tăng Tây tạng mới đạt được. Khi chúng sinh tu hành đến chỗ minh tâm kiến tánh hay niệm Phật đến chỗ Nhất tâm bất loạn thì tâm họ hoàn toàn sáng suốt, rất thanh tịnh và cái tâm này chính chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh. Khi tâm định thì trong họ tự nhiên thần thông ứng hiện cho nên họ có thể xoay chuyển vật rất dễ dàng. Khi cần, họ nhập vào đại định tức là tâm họ đã hòa trong càn khôn vũ trụ nên họ có thể chuyển mây thành mưa hay bay bổng trên không trung rất tự tại. Thật vậy, trong thế gian vũ trụ rộng bao la vô cùng vô tận cũng không ngoài cái chơn tâm của con người cho nên khi chuyển được vật tức là có thể nắm được càn khôn vũ trụ rồi. Tuy chúng ta ngồi đây, nhưng nó đã che phủ cả thập phương thế giới. Một ý niệm cứu nhân độ thế vừa phát khởi tức thì đã vang dội trong mười phương ngay. Vì thế chơn tâm là bản thể lan tỏa vô cùng vô tận và chính là cội nguồn sinh ra tất cả.

Nếu chúng sinh đoạn trừ vô minh phiền não, không còn chấp ngã chấp pháp quay về sống với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh, chuyển vật, làm chủ lấy mình và hòa nhập vào trong nhất nhân pháp giới. Tự nhiên họ sẽ thấy rằng vật, tâm bất nhị và chúng sinh, Phật cũng vốn không hai. Đó là tất cả là một và một là tất cả. Khi mê thì thấy có vật có tâm, có chúng sinh có Phật đến khi thức tỉnh giác ngộ thì vật tâm là một chẳng phải hai và tất cả chúng sinh đều là Phật. Khi thân tâm đã hoàn toàn sáng suốt thanh tịnh thì con người có được thần thông tự tại. Dựa theo Quảng hiệp tự tại vô ngại của Thập Huyền Duyên Khởi trong bộ Kinh Hoa Nghiêm Sơ Sao và bộ Tham Huyền Ký của ngài Hiền Thủ thì một vật tuy nhỏ như đầu mảy lông có thể chứa cả càn khôn vũ trụ mà không chật hẹp. Nói một cách khác khi con người biết quay về sống với chơn tâm thì một sợi lông hay mười phương thế giới cũng đều là chơn tâm cả. Vì đã đồng chơn tâm, cùng một thể tánh thì sẽ không còn thấy thế giới lớn hơn sợi lông, hay sợi lông nhỏ hơn thế giới cho nên đức Phật mới dạy rằng:”Trên đầu một sợi lông, có thể chứa đựng mười phương thế giới” là vậy.

Tánh Thấy Và Vật Bị Thấy Vốn Là Tâm Tánh Bồ Đề Nhiệm Màu Sáng Suốt

Ông A Nan bạch Phật :

- Bạch đức Thế Tôn! Nếu tánh thấy là tâm tánh màu nhiệm của con thì diệu tánh đó phải ở ngay trước mắt (chấp sắc là ngã). Tánh thấy đó chắc thật là con, vậy thân

tâm con hiện nay là vật gì? (chấp lia sắc là ngã). Nhưng nay thân tâm con thật có sự phân biệt, còn tánh thấy kia không phân biệt được thân con (chấp ngã lớn sắc nhỏ, sắc ở trong ngã). Nếu thật là tâm con, khiến cho con nay thấy được, thì tánh thấy ấy thật là con, còn thân chẳng phải là con. Khác nào trước kia Như Lai hỏi : “vật có thể thấy được con chăng?” (chấp sắc lớn ngã nhỏ, ngã ở trong sắc). Cúi mong đáng đại bi chỉ bày cho kẻ chưa ngộ.

Đã bao lần Đức Phật khai thị rất rõ ràng mà ông A Nan vẫn còn mơ hồ trong nhận thức về cái tánh thấy nên mới đặt câu hỏi rằng tánh thấy là tâm tánh hay không là tâm tánh của ông. Sự mê mờ về tâm tánh cũng bởi vì A Nan nghe Phật khai thị, nếu có thể chuyển được vật, tức đồng với Như Lai, bèn phát nghi chấp vật là cái thấy. Vì nghĩ như vậy nên ông cho rằng tất cả vạn vật đều là tánh thấy sáng suốt của ông tức là vạn vật kia chính là ông rồi. Nếu cho rằng vạn vật là ông A Nan vậy thì thân tâm thật của A Nan là ai? có phải là của A Nan chăng?

Đức Phật bảo A Nan!

- Nay ông nói cái thấy ở trước mặt ông, nghĩa ấy không đúng. Nếu tánh thấy thực sự ở trước mặt ông và ông nhận thấy được thì tánh thấy này đã có chỗ nơi, chẳng phải không chỉ ra được. Vậy nay Như Lai cùng ông ngồi trong rừng Kỳ đà, xem khắp rừng suối, nhà cửa, xa đến mặt trời mặt trăng, phía trước là sông Hằng. Nay ông đang ở trước tòa sư tử của Như Lai, hãy dùng tay chỉ rõ ra các tướng loại ấy. Chỗ mát là rừng cây, chỗ sáng là mặt trời, chỗ ngăn ngại là vách, chỗ thông suốt là hư không. Như thế cho đến cỏ cây, mảy lông lớn nhỏ tuy có sai khác, nhưng đã có hình tướng thì đều chỉ ra được. Nếu nhất định có cái thấy hiện ra trước mặt ông, thì ông phải dùng tay chỉ chính xác cái nào là cái thấy. A Nan! Ông nên biết, nếu hư không là cái thấy, mà đã thành cái thấy rồi thì cái gì là hư không? Nếu vật là cái thấy, đã thành cái thấy rồi thì cái gì là vật? Ông hãy chín chắn lựa chọn trong muôn vàn hiện tượng, tách tánh thấy nhiệm màu thanh tịnh ấy ra và chỉ cho Như Lai xem cụ thể rõ ràng, như các vật mà không làm lộn.

A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn! Nay con ở trong giảng đường nhìn ra xa thấy sông Hằng, trên thấy mặt trời mặt trăng. Cái mà tay chỉ ra được và mắt thấy được, đều là vật chớ không có cái nào là tánh thấy.

Bạch Thế Tôn! Đúng như lời Ngài vừa dạy, chẳng những hàng Thanh văn, sơ học chúng tôi, cho dù hàng Bồ-tát cũng không thể nào trước các hiện tượng mà chỉ ra được cái thấy khi lia tất cả vật mà có tự tánh riêng.

Phật bảo : Đúng thế! Đúng thế.

Tánh thấy là bản tâm thường trụ, không sinh diệt của mỗi chúng sinh và cái bản tâm này không thể trực nhận bằng nhục nhãn của con người. Nhục nhãn của chúng sinh thì thấy những sắc tướng hiện tượng bình thường, nhưng tánh thấy thì phải trực nhận bằng tâm hồn thanh tịnh, bằng trí tuệ sáng suốt và nó chỉ hiển bày khi tâm không còn lưu giữ bất cứ một trần cảnh phân biệt nào.

Tất cả những gì mà ông A Nan thấy được từ trong rừng Kỳ Đà cho tới rừng suối, nhà cửa, sông Hằng hay ngay cả hư không, mặt trời mặt trăng chỉ là ý thức sinh khởi phát xuất từ tâm phan duyên sinh diệt. Trong cuộc sống, tất cả những cảnh giới như thiên đường hạnh phúc, cõi cực lạc thanh tịnh thanh thoát an nhàn hay đau khổ đọa lạc như trong địa ngục đều do bản tâm của con người tác tạo. Chúng ta nghĩ thiện thì có cảnh thiên đường. Ngược lại chúng ta nghĩ ác, lợi mình hại người thì tâm bất an, sống trong lo âu sợ hãi nên lúc nào cũng bị ám ảnh những hình ảnh kinh sợ nếu đây không là địa ngục thì còn là gì?

Nói tóm lại, trong nhận thức của ông A Nan chỉ loanh quanh lẫn lộn qua hình bóng của pháp trần và ý thức.

Tuy đã theo chân đức Phật rất nhiều năm và tất cả pháp đều rót vào tâm ông, nhưng ông chỉ nghe mà chưa có khái niệm vững vàng về thể tánh của kiến tinh minh giác nên mới phát sinh ra ý niệm nghi ngờ mà cho rằng: "tánh thấy là tâm tánh hay không là tâm tánh? và tánh thấy ở trước mắt hay không ở trước mắt?". Nếu ông A Nan cho rằng tánh thấy hiện ở trước mắt của ông mà ông thấy được thì tánh thấy đó chính là vật thể tức là nó có sắc tướng. Và nếu tánh thấy là vật thể thì lẽ ra ông A Nan phải chỉ được nó ở chỗ nào vì chỉ có vật thể mới thấy bằng mắt được. Nhưng tất cả những sự vật mà A Nan xem thì ông không thể chỉ ra được cái nào là tánh thấy. Do đó nên nói rằng hư không thành ra tánh thấy thì còn cái gì mới là hư không. Thí dụ như dòng sông Hằng là tánh thấy thì còn cái gì mới là sông Hằng. Như thế tất cả những gì mà ông thấy được đều là vật chứ không có cái gì là tánh thấy cả.

Đến đây đức Phật mới đồng ý với ông mà cho rằng :

Không có vật nào là tánh thấy.

Đức Phật lại bảo A Nan :

- Như lời ông nói : Rời tất cả vật, tánh thấy không có. Trong tất cả vật chỉ ra được, không có cái nào là tánh thấy. Giờ đây ông cùng tôi ngồi trong rừng Kỳ đà này, ta hãy nhìn xem vườn rừng cho đến mặt trời, mặt trăng và vô vàn hình tượng, trong đó không có cái thấy để ông chỉ ra được. Vậy ông hãy phát minh trong các vật đó, cái nào không phải tánh thấy.

Ông A Nan bạch Phật rằng :

- Con xem khắp rừng Kỳ đà, tập trung tâm ý, quan sát tư duy, nhưng không tìm ra trong đó cái nào không phải tánh thấy. Vì sao? Nếu cây chẳng phải là cái thấy thì làm sao thấy được cây. Còn nếu cây là cái thấy thì sao gọi là cây? Như thế cho đến nếu hư không chẳng phải là cái thấy thì sao gọi là hư không? Con nay suy nghĩ chín chắn và phát minh trong muôn vàn hiện tượng, không có cái nào là tánh thấy.

Phật bảo: Đúng thế! Đúng thế.

Một lần nữa để làm sáng tỏ tánh thấy thanh tịnh nhiệm mầu, Đức Phật lại dạy A Nan rằng ông hãy xem xét lại tất cả các sự vật, có cái gì ra ngoài cái thấy không? Sau khi xem xét kỹ lưỡng ông A Nan xác định là dù cho trăm ngàn sự vật, nhưng không có sự vật nào ra ngoài cái thấy vì nếu có sự vật nào ra ngoài cái thấy thì đã không thể thấy nó được. Phật lại đồng ý và kết luận rằng :

Không có một vật nào không phải là tánh thấy.

Phản trước Phật xác định là “không có vật nào là tánh thấy” nhưng phần này Phật lại nói là “không có một vật nào không phải là tánh thấy”. Tại sao sự xác định của Đức Phật đối với ông A Nan lại mâu thuẫn lạ kỳ như vậy? Sự mâu thuẫn này chẳng những làm ông A Nan mà toàn đại chúng hoang mang dao động.

Trong thế giới của bản thể và hiện tượng thì chân lý “bất tức bất ly” nghĩa là bản thể tức là “không” và hiện tượng tức là “có” tuy không giống nhau nhưng không thể chia cắt, phân ly ra được. Nói thế có nghĩa là không có một hiện tượng nào trên thế gian này mà không ở trong bản thể và không có bản thể nào mà không biểu hiện qua hiện tượng. Đó chính là sắc tức là không và không tức là sắc bởi vì từ không mà duyên khởi thành sắc hay tất cả những cái có là từ cái không mà có. Thí dụ hiện tượng là sóng và bản thể thanh tịnh là nước yên lặng. Vì thế bản thể không rời hiện tượng tức là nước và sóng không thể tách rời nhau vì cùng là nước. Còn nếu nói hiện tượng không là bản thể tức là bỏ sóng tìm nước thì làm sao tìm thấy nước được. Tóm lại, nước không là sóng, nhưng nước không rời sóng cho nên nước và sóng là bất tức bất ly.

Nếu áp dụng chân lý “bất tức bất ly” vào trong trường hợp này thì tánh thấy tức là bản thể thanh tịnh còn tất cả những vật bị thấy như rừng kỳ đà, mặt trời mặt trăng, sông Hằng đều là hiện tượng. Nhưng tánh thấy và vật bị thấy không thể tách rời nhau cũng như sóng không thể rời nước. Do đó nếu đứng về phương diện hiện tượng mà nói thì không có vật nào là tánh thấy vì chúng là sóng nước thay đổi sinh diệt. Còn nếu đứng về bản thể thanh tịnh mà nói thì không có vật nào là không có tánh thấy vì bây giờ chúng ta không còn nhìn sóng nước bên ngoài mà quay về

nhìn thấu suốt thể tánh nước thanh tịnh bên trong. Đây là thế giới vô vi thanh tịnh nghĩa là thế giới của bản thể chân như thì tất cả đều là chơn không diệu tánh. Vì là chơn không diệu tánh nên tất cả sự vật đều có tánh thấy như nhau.

Không thông hiểu lời Phật không có nghĩa là Phật nói sai, nói dối vì Đức Phật lúc nào cũng thể hiện qua câu : "Nhu Lai thị chơn ngữ giả, thật ngữ giả, bất dị ngữ giả, bất cuồng ngữ giả" nghĩa là lời nói của Phật là chân chính, là thành thật, không tráo trở và không bao giờ dối trá.

Bồ Tát Văn Thù Cầu Phật Thương Xót :

Phật Dạy : Tánh Thấy Không Có "Cái Thấy" Hay "Bị Thấy" (Thị, Phi Thị)

Bấy giờ trong đại chúng, những vị chưa chứng quả vô học, nghe Phật nói lời này, mờ mịt chưa hiểu thế nào, sanh lòng sợ hãi, không giữ được chánh niệm.

Trên bước đường tu học nếu người đệ tử Phật vừa mới nhập môn tu học cho đến các vị chứng được ba quả đầu tiên của hàng Thanh văn là Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm và A Na Hàm thì được gọi là hàng hữu học. Hữu học có nghĩa là còn phải học giáo lý, học chánh pháp để có thể diệt trừ phiền não vô minh mà có giải thoát giác ngộ. Nói cách khác, hữu học có nghĩa là còn có vô minh, còn có phiền não. Chỉ có những vị đã chứng quả A La Hán thì mới được gọi là hàng vô học. Vô học có nghĩa là đã chứng được vô sanh pháp nhẫn tức là các vị đó tự mình nghiệm chứng được vạn pháp sanh không thật sanh và khi vạn pháp diệt thì cũng không thật diệt. Khác với chúng sinh là khi thấy vạn pháp sanh thì tin chắc là vạn pháp sanh và khi thấy vạn pháp diệt thì nghĩ rằng vạn pháp sẽ biến mất nên không diệt trừ hết ưu bi khổ não làm tâm bất tịnh.

Trong cuộc sống hằng ngày, nếu chúng sinh không thông hiểu lý duyên khởi bằng cách dùng trí tuệ sáng suốt của mình để quán chiếu sự sinh diệt của vạn pháp mà chỉ dùng nhãn quan của mình thì chắc chắn tâm mình sẽ thăng trầm theo sự biến dời của vạn pháp. Thí dụ thấy một người chết, lòng đau xót vì thấy cảnh sinh ly tử biệt. Nhưng thật ra đâu có ai thật chết đâu mà sợ. Chết là để đổi thân cũ lấy thân mới vì khi nhân duyên hết thì mọi liên hệ thế gian cũng chấm dứt. Anh em, cha mẹ, vợ chồng, con cái mỗi người đi mỗi ngã tùy theo nhân duyên và nghiệp quả của họ. Vì thế con người, vạn vật thế gian chẳng khác gì vàng mây tan hợp, đến rồi đi, chia biệt để tương phùng.

Nhu Lai biết đại chúng lo sợ, khởi lòng thương xót an ủi A Nan và đại chúng :

- Các thiện nam tử! Bậc vô thượng pháp vương, lời nói chân thật, đúng như tánh chơn như, không dối gạt và lừa đảo quanh quẩn như bốn thứ nghị luận bất tử của

bọn Mạt Già Lê. Các ông hãy suy nghĩ chín chắn, chớ phụ lòng thương xót của Như Lai.

Nghị luận bất tử là lối lý luận chẳng đi về đâu, nói sao cũng được, miễn sao vừa lòng người nghe bất chấp lời nói đó đúng hay sai. Đây là lời nói ba phải, lừa dối quanh co, không chân thật. Ngược lại đức Phật là bậc vô thượng pháp vương vì lời nói của Ngài là chân lý, là chánh pháp.

Bấy giờ Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, thương xót hàng tứ chúng, liền từ chỗ ngồi, đứng dậy đánh lễ Phật, chấp tay cung kính thưa rằng :

- Bạch Thế Tôn! Đại chúng đây không hiểu được chỗ Như Lai phát minh hai nghĩa “phải” và “không phải” của “tánh thấy” và “sắc không”. Bạch Thế Tôn! Nếu những hiện tượng sắc không tiền cảnh là cái thấy thì lẽ ra có chỗ chỉ ra được. Nếu không là cái thấy thì lẽ ra không thể thấy. Nay đại chúng không hiểu nghĩa ấy do đâu, nên mới kinh sợ, chớ không phải vì thiện căn nhiều đời ít ỏi. Kính mong Như Lai thương xót phát minh chỉ rõ các vật tướng ấy và cái thấy vốn là thứ gì mà rời ngoài các ý nghĩa “phải” hay “không phải” như vậy?

Phật bảo Bồ-tát Văn Thù và đại chúng :

- Thập phương Như Lai và các đại Bồ-tát tự trụ tam ma đề, thì cái “thấy” , cái “bị thấy” và các nhớ nghĩ, tưởng tượng đều như hoa đóm trong không chẳng có thật. Bản thể của chúng vốn là tâm tánh Bồ-đề nhiệm màu, thanh tịnh sáng suốt, cho nên trong đó không có vấn đề “phải” hay “không phải”?

- Tự trụ tam-ma-đề là thiên cao nhất trong Phật giáo. Nó chính là Như Lai thanh tịnh thiên có nghĩa là tâm của Như Lai lúc nào cũng trụ vào trong đó để thấy rằng vạn pháp duyên sanh như huyễn nên tất cả những bất tịnh của thế gian như tài, sắc, danh, lợi không bao giờ lọt vào trong tâm tướng của Như Lai. Trong Phật giáo nếu thiên giả ngồi đếm hơi thở hay là thiên quán bất tịnh thì đây là thiên đối trị tức là thiên để điều thân. Còn thiên Sam-ma-tha là thiên Chỉ dùng để ngăn chặn vọng tưởng tức là điều tâm. Còn ở đây Như Lai đã qua khỏi điều thân và điều tâm nên thiên của Như Lai gọi là tự trụ tam-ma-đề nghĩa là thiên mà không cần phải ngồi, phải đi hay nằm gì cả mà lúc nào tâm cũng hằng thanh tịnh. Tại vì bất cứ bốn oai nghi của Ngài đều là thiên vì thiên đây chính là thiên trong tâm chớ không phải là thiên ở bên ngoài. Thiên có nghĩa là không còn tánh tham tật đố, không còn tâm sân hận, không còn lòng si mê, không cần tài sắc danh lợi làm vẩn đục thanh tâm của mình.

Này Văn Thù! Nay tôi hỏi ông : Như ông là Văn Thù, có đúng là Văn Thù hay chẳng phải là Văn Thù?

- Đúng vậy, bạch đức Thế Tôn. Chính con là Văn Thù thì không thể nói “thật Văn Thù” được. Vì nếu nói “thật Văn Thù” thì phải nói có ông Văn Thù giả (thứ hai). Song con đã là Văn Thù rồi thì không thể nói “thật” hay “không thật” được.

Đức Phật bảo :

- Tánh thấy nhiệm màu sáng suốt này cùng với hư không và tiền trần cũng lại như vậy. Vốn là chơn tâm viên mãn thanh tịnh vô thượng giác ngộ sáng suốt nhiệm màu, nhưng vọng làm ra sắc không và thấy nghe. Ví như mặt trăng thứ hai, thì cái nào là mặt trăng thật, cái nào chẳng phải mặt trăng. Nay Văn Thù, chỉ có một mặt trăng thật. Trong đó không có cái nào là mặt trăng thật, cái nào chẳng phải là mặt trăng. Thế nên nay ông hãy xem cái thấy và trần cảnh cùng các thứ phát minh ra được đều là vọng tưởng, trong ấy không thể chỉ ra nghĩa phải và chẳng phải. Bởi do tánh thấy sáng suốt nhiệm màu ấy, nên khiến ông vượt ra ngoài cái chỉ ra được và cái chẳng chỉ ra được vậy.

Có ba điều kiện để tạo thành “cái thấy”.

- 1) Có mắt mà không có vật, màu sắc hay đối tượng thì không thành cái thấy.
- 2) Có vật hay đối tượng mà không có mắt thì cũng không thành cái thấy.
- 3) Bây giờ có mắt, có vật mà không có tánh thấy thì cũng không thành cái thấy.

Do đó muốn có cái thấy thì phải có mắt, có đối tượng và điều quan trọng nhất là phải có tánh thấy thì cái thấy mới thành tựu được.

Trong kinh này “thị” nghĩa là cái thấy và “phi thị” nghĩa là sắc không tức là trần cảnh bên ngoài. Vì nó là trần cảnh bên ngoài nên “phi thị” là cái bị thấy. Vậy cái thấy là căn mắt của con người và cái bị thấy là tất cả những cảnh vật, hình tướng, màu sắc bên ngoài mà mắt có thể thấy được. Như thế “phi thị” là những thứ như nhà cửa, xe cộ, núi cao, rừng thẳm, mặt trời, mặt trăng...và con mắt là cái thấy những hiện tượng này nên con mắt là “thị”. Vậy tất cả những hiện tượng trên thế giới hữu vi này không ra ngoài thị và phi thị.

Khi chư Phật mười phương và các chư đại Bồ-tát nhập vào tam-ma-địa nghĩa là các ngài nhập vào trong chánh định thì tất cả những ý niệm thiện ác, tốt xấu, hơn thua, phải quấy tan biến mà trở về với tự tánh thanh tịnh bản nhiên nghĩa là họ đang sống với bản lai diện mục tức là chơn tâm, là Phật tánh. Khi đạt đến trình độ này thì căn của mắt hay trần cảnh bên ngoài tức là cái thấy và cái bị thấy cũng không còn làm tâm của họ bị dao động nữa. Dựa theo nguyên lý bất nhị hay vào

pháp môn không hai thì phiền não tức Bồ-đề, sinh tử tức Niết bàn. Vì sao? Một khi chúng sinh biết hóa giải tất cả những hệ lụy của phiền não trần cấu thì Bồ-đề hiển hiện vì phiền não, Bồ-đề là song lập, cùng tồn tại bất khả phân ly chớ không phải phiền não ở trong tâm còn Bồ-đề ở một nơi khác.

Thêm nữa, trên con đường giải thoát giác ngộ, người đệ tử Phật cũng cần nhận thức cho rõ ràng rằng một khi chúng sinh đã đoạn trừ mọi phiền não để có tâm thanh tịnh, nhưng nếu chúng sinh vẫn còn chấp vào sự thanh tịnh này tức là chúng sinh vẫn còn chấp pháp. Nếu tâm vẫn còn chấp cho dù đó là chấp ngã hay chấp pháp thì tâm chưa hoàn toàn thanh tịnh vì thế những vị A la hán tuy đã phá được chấp ngã nhưng chấp pháp vẫn còn nên Niết bàn mà họ có chỉ là hóa thành (tạm thời) chớ chưa phải là bảo sở (hoàn toàn) như chư Bồ-tát hay chư Phật.

Chơn tâm vốn không hai nên không còn thị và phi thị đối đãi cũng như ngài Văn Thù không thể nói “thật” hay “không thật” được vì chỉ có một Văn Thù còn nếu nói có hai Văn Thù thì chẳng lẽ một thân mà có tới hai Văn Thù hay sao? Tánh thấy thì lúc nào cũng sáng suốt thanh tịnh trong khi đó thị và phi thị là những tướng trạng nằm bên ngoài. Do đó con người chỉ có một tánh thấy cũng như chỉ có một Văn Thù.

Lúc đưa tay lên dụi mắt thì khi nhìn mặt trăng chúng ta thấy có tới hai mặt trăng, nhưng trong tánh thấy sáng suốt nhiệm màu không có chứa mặt trăng giả hay mặt trăng thật cũng như trong bản tánh chân như cũng không chứa cái thấy và cái bị thấy. Vì tất cả những hiện tượng của thế giới hữu hình mà mắt thấy làm tâm khởi niệm phân biệt chỉ là vọng tưởng phát khởi. Nhưng tất cả những vọng thức phân biệt cũng trở về với bản tâm thanh tịnh của chính mình cũng ví như ra biển chúng ta thấy những bọt nước lao xao trên những làn sóng, nhưng tựu trung những bọt biển này cũng chính là nước biển bởi vì bọt biển, sóng biển cũng từ nước biển mà ra. Con người vì chạy theo hình tướng, vẩn tự mà bị chấp chặt trong đó nên quên mất đi bản tâm trong sạch thanh tịnh vốn đã có sẵn trong họ vì chơn tâm vượt ra ngoài sự đối đãi và nói năng phân biệt nên không thể nói “phải” hay “không phải”. Do đó nếu chúng sinh biết rời xa “thị” và “phi thị” tức là rời xa “cái thấy” và “cái bị thấy” thì họ sẽ quay về sống với chơn tâm, với bản lai diện mục của chính mình.

Hằng ngày con người sống dựa theo lục căn của mình, nhưng thật ra nếu dựa vào một khía cạnh là cái lục căn làm cho con người thấy, nghe, hay, biết, ngửi, nếm để biến hóa cuộc đời thêm nhức đầu, phiền não khổ đau thì còn một khía cạnh khác là cũng cái lục căn đó mà bây giờ lại giúp cho con người hưởng được những giây phút an vui thoải mái tự tại. Đây mới là mặt thật của lục căn và nó chính là bản lai diện mục có sẵn trong tất cả mọi người. Bản lai diện mục của chúng sinh vốn trong

trắng hiền lành, an nhiên tự tại, chẳng vương vô minh và cũng không còn phiền não. Vì thế khi tâm không còn phân biệt đối đãi, không còn thị và phi thị, không còn phải hay không phải thì tất cả những ý niệm của cái thấy và cái bị thấy sẽ hoàn toàn biến mất. Lúc ấy chơn tâm hiển bày, tự tánh biểu lộ vì con người đang sống với bản thể nhất chân tức là một là tất cả và tất cả tức là một vậy.

---o0o---

Chương Thứ Tư - A Nan Nghi “Chơn Tâm” Đồng Với Thuyết “Tự Nhiên” Của Ngoại Đạo

A Nan bạch Phật rằng :

- Bạch Thế Tôn! Đúng như lời pháp vương dạy : tâm tánh cùng khắp mười phương thế giới, yên lặng thường trụ, không có sinh diệt. Song nếu đem lời dạy này, so sánh với thuyết của Phạm Chí Sa Tỳ Ca La về “minh đế” và thuyết của bọn ngoại đạo Đâu Khôi về “chân ngã” khắp cùng, khác nhau chỗ nào?

Vào thời Đức Phật còn tại thế đã có trên 96 tôn giáo với rất nhiều giáo điều khác nhau. Vì thế không có gì ngạc nhiên trước khi thời Đức Phật đã có và ngay cả vào thời với Đức Phật cũng có rất nhiều dị phái triết gia đưa ra những chủ thuyết để giải thích nhân sinh và vũ trụ quan dựa theo sở kiến của họ. Chủ thuyết thì nhiều, nhưng đại để có những tư tưởng chính như sau :

1) Nhóm phạm chí Saticala : Nhóm này chủ trương rằng có một minh đế tạo ra vạn vật trên thế gian này. Minh đế là một đấng thiêng liêng có công năng sáng tạo ra tất cả vạn vật mà con người không thể thấu biết được mà nhóm này gọi là đại ngã. Còn tất cả chúng sinh trong thế gian này là tiểu ngã. Do đó minh đế sinh ra tiểu ngã và sự tiến hóa cùng cực của tiểu ngã sẽ nhập vào đại ngã này. Chính Đức Phật không hề nói đến tiểu ngã hay đại ngã vì giáo lý Đức Phật dạy chúng sinh phá cho được ngã chấp và pháp chấp thì tâm sẽ được an trụ vĩnh viễn nơi tự tánh Niết bàn.

2) Nhóm thứ hai lại chủ trương thần ngã : Nhóm này có tên là “Đâu Khôi” và họ tin rằng từ thần ngã mới sinh ra vạn vật bao gồm cả con người.

3) Nhóm thứ ba đề xướng thuyết “Tự Nhiên” : Họ lý luận rằng vạn vật trên thế gian này tự nhiên sinh chứ không có nguyên nhân hay quả báo gì cả. Cùng thời với Đức Phật, ở Trung Hoa có Lão Tử cũng đề xướng thuyết “Tự Nhiên” như vậy. Thuyết này lý luận rằng con người, vạn vật, thế gian vũ trụ tự nhiên sinh, tự nhiên diệt, tự nhiên có mưa, tự nhiên có nắng. Thử hỏi nếu không ăn con người có tự nhiên được no không? Không đi làm tự nhiên tiền của có vào nhà mình không?

Không học, không nghiên cứu tự nhiên có biết được không? Đức Phật phủ nhận hoàn toàn thuyết này mà đưa ra thuyết duyên khởi, nhân quả luân hồi. Đó là con người bây giờ là thọ báo của những tác nhân mà chính họ đã tạo ra từ những kiếp quá khứ chứ không phải tự nhiên mà có hay do trời đất nào tạo ra cả. Có trồng cây mới có trái, có ăn mới được no, làm ác thì phải thọ báo quả dữ còn làm lành thì được hưởng phước, thế thôi.

4) Nhóm thứ tư chủ trương tôn sùng Phạm thiên vì chỉ có Phạm thiên mới có đủ công năng sinh ra muôn loài vạn vật. Đó là những tôn giáo

chủ trương “Thiên chủ tạo vật” có nghĩa là tất cả nhân sinh vạn vật đều do một đấng Thượng đế tạo ra. Ở Ấn Độ có đạo Bà la môn, ở trung Đông và thế giới Tây phương có đạo Thiên chúa giáo và đạo Tin lành.

Nếu đứng về mặt hiện tượng tức là thế giới hữu hình thì vạn pháp là do nhân duyên sanh. Phật giáo đối với nhân sinh quan và vũ trụ quan tức là thế giới hữu vi có một giải thích rất rõ ràng vì tất cả chỉ là những hiện tượng trong pháp giới duyên khởi. Duyên khởi là pháp tắc phổ biến về tính nhân quả. Tất cả mọi pháp tồn tại đều là duyên khởi chẳng hạn to lớn như trăng sao hoặc nhỏ như vi trần, một cành hoa, một cọng cỏ không có pháp nào không là pháp duyên khởi. Đó là “Cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không và cái này diệt nên cái kia diệt”.

Còn đứng bên mặt bản thể chơn như thì Phật giáo chỉ chú trọng vào “Pháp nhĩ như thị” nghĩa là vạn vật thế gian thế nào thì biết như thế đó thì tâm sẽ an tịnh mà không cần phải thêm ngã kiến hay tâm phân biệt vào. Bởi vì tất cả vạn pháp duyên danh như huyền nên chẳng có cái gì là thật cả vì tất cả sinh diệt thay đổi theo luật vô thường vô ngã. Đức Phật dạy rằng : ”Phi nhơn duyên, phi tự nhiên, phi hòa, phi hợp, pháp nhĩ như thị” nghĩa là vạn pháp chẳng do nhân duyên, cũng chẳng tự nhiên sanh, cái này hòa hợp với cái khác cũng không đúng mà thật ra vạn pháp sinh ra như thế nào thì phải thấy biết như thế ấy.

Lúc ở núi Lăng Già, Thế Tôn dạy cho ông Đại Huệ rằng : Bọn ngoại đạo thường nói “tự nhiên” còn Phật thì nói “nhân duyên”. Con nay suy nghĩ cái tâm tánh vốn tự nhiên vì nó không phải sanh cũng không phải diệt. Nó xa rời tất cả điên đảo hư vọng. Con nghĩ cái tự nhiên này khác với thuyết tự nhiên của bọn ngoại đạo. Xin Thế Tôn khai thị cho chúng con để được tâm tánh sáng suốt, khỏi rơi vào tà kiến.

Nếu đã nói đến thuyết tự nhiên thì tất cả đều là tự nhiên đâu có lý do gì mà thuyết tự nhiên của ngoại đạo lại sai còn thuyết tự nhiên của Đức Phật lại đúng. Tại núi Lăng Già, Đức Phật đã bác bỏ thuyết tự nhiên của ngoại đạo vì trên thế gian này

chẳng có cái gì tự nhiên mà có vì tất cả vạn pháp là do Nhơn duyên sinh ra. Nhưng ông A Nan khi nghe Phật nói thuyết Nhơn duyên cũng chưa phải là đệ nhất nghĩa tức là thế giới bản thể chơn như vì thuyết Nhân duyên chỉ đứng đứng về mặt hiện tượng vạn hữu tức là của thế giới hữu vi. Còn đứng về mặt bản thể chơn như thì phi Nhơn duyên, phi tự nhiên, phi hòa, phi hợp, pháp nhĩ như thị mới là chân lý. Vì sao? Nếu đứng về bên “Tục đế” mà quan sát hiện tượng vạn hữu qua cái lý “nhơn duyên sanh” thì hoàn toàn đúng. Không những nó đúng riêng đối với Phật giáo mà nó còn đúng sự thật với cuộc đời, đúng với tất cả những quy luật khách quan của thế giới hiện tượng.

Tuy nhiên, nếu đứng bên “Chơn đế” mà nhìn nghĩa là tư duy quán chiếu rộng rãi hơn để quán triệt căn nguyên, xuyên suốt bản thể của tất cả hiện tượng vạn hữu thì hiện tượng nào cũng là hiện tượng của bản thể và bản thể nào cũng không ngoài hiện tượng. Cũng như sóng nào cũng là sóng của thể nước yên lặng, nhưng sóng và thể nước yên lặng cũng đều là nước, bất ly mà bất tức. Nói cách khác, tâm chỉ có một, nhưng khi tâm động thì từ bản tâm vô vi thanh tịnh biến thành thế giới hiện tượng, ngược lại nếu tâm tịnh thì thế giới hiện tượng biến mất mà được thay vào bằng sự thanh tịnh an lạc của Niết bàn. Ông A Nan một lần nữa lại hiểu lầm thế giới hiện tượng hữu hình và thế giới của bản thể chân như nên ông đem thuyết Nhơn duyên của thế giới hữu vi mà so sánh với bản thể chơn tâm tức thế giới vô vi thanh tịnh. Như thế thì làm sao đúng được.

Phật dạy rằng :

- Nay Như Lai dùng phương tiện chỉ dạy như vậy mà ông còn chưa tỏ ngộ, lại lầm là “tự nhiên”. Này A Nan! Nếu là tự nhiên thì ông thử chứng minh cái gì là tự thể của cái tự nhiên ấy? Ông hãy xét kỹ tánh thấy nhiệm màu lấy cái gì làm tự thể? Lấy sáng làm tự thể hay lấy tối làm tự thể? Lấy rõ không làm tự thể hay lấy ngăn bít làm tự thể?

A Nan! Nếu lấy sáng làm tự thể lẽ ra không thấy được tối. Nếu lấy rõ không làm tự thể lẽ ra không thấy được ngăn bít. Bởi vì nếu lấy sáng làm tự thể thì khi đến khi tối tánh thấy đã diệt mất đi rồi làm sao thấy được tối?

Tự nhiên ở đây không có nghĩa là từ trên trời rơi xuống mà bất cứ cái tự nhiên nào cũng phải có cái tự thể tức là bản tánh chân thật nằm bên trong. Thí dụ một ngày nọ cả cha lẫn mẹ đều đi làm về trễ. Khi vừa mở cửa vào họ đã ngửi mùi thơm của nồi cơm cùng thức ăn dọn sẵn trên bàn. Quá ngạc nhiên họ hỏi đứa con gái mới lớn rằng ai dạy con nấu cơm ngon quá vậy? Đứa bé gái trả lời : ”Tự nhiên con làm chớ có ai dạy con đâu”. Vậy thế nào là tự nhiên? Tự nhiên dựa theo lời đứa bé gái là tuy không có người trực tiếp chỉ cách nấu nướng, nhưng đứa bé gái trong quá khứ

đã bao lần học cách nấu nướng từ người mẹ bằng cách quan sát và để ý. Vậy cái khả năng để đưa bé gái có thể nấu, mà cháu gọi là tự nhiên thật ra chỉ là cái kinh nghiệm cháu đã có sẵn trong tâm thức của mình mà nhà Phật gọi là tự thể. Nếu không có những kinh nghiệm này chắc hẳn đứa bé gái không thể nào “tự nhiên” mà nấu những món ăn ngon giống mẹ nó được.

Nếu lý luận như vậy thì tự thể của tự nhiên là gì? Thí dụ như tự thể của mặt trời là sáng tức là không bao giờ có tối. Khi có mặt trời là có ánh sáng và không có mặt trời thì bóng tối mới xuất hiện. Nhưng ở đây tánh thấy đâu có tự nhiên được. Tại sao? Bởi vì nếu tánh thấy cũng giống như tự nhiên thì khi sáng không thấy được tối hoặc khi trống rỗng không thể thấy ngăn bít. Nhưng tánh thấy có thể thấy ánh sáng mặt trời và cũng có thể thấy được bóng tối ban đêm. Hoặc tánh thấy có thể thấy được trống rỗng cũng như ngăn bít. Nếu nói tự thể của tánh thấy là xanh thì nó không thể thấy được màu đỏ hay màu hồng, nhưng tánh thấy thì thấy tất cả mọi sắc mọi màu. Do đó tánh thấy không thể gọi là tự nhiên được.

A Nan bạch Phật rằng :

- Bạch Thế Tôn! Tánh thấy nhiệm màu này chắc không phải tự nhiên. Nay con phát minh tánh thấy do “nhân duyên” sanh. Xin Như Lai dạy cho, con phải hiểu thế nào cho hợp với tánh “nhân duyên” của Phật?

Phật dạy :

- Ông nói tánh thấy do nhân duyên. Vậy tôi hỏi ông : Tánh thấy đó, nhân sáng mà thấy hay nhân tối mà thấy? Nhân trống không mà thấy hay nhân ngăn bít mà thấy? Nếu nhân nơi sáng mà có thấy thì lẽ ra không thấy được tối. Nếu nhân nơi tối mà có thì đáng lẽ chẳng thấy được sáng. Như thế cho đến nhân nơi hư không, nơi ngăn bít cũng giống như sáng và tối. Lại nữa A Nan! Cái thấy này lại duyên nơi sáng mà có thấy hay duyên nơi tối mà có thấy? Duyên nơi hư không mà có thấy hay duyên nơi ngăn bít mà có thấy? A Nan! Nếu duyên nơi hư không mà có thấy, lẽ ra không thấy chỗ bít lấp; nếu duyên nơi bít lấp mà có, lẽ ra không thấy nơi hư không. Như thế cho đến duyên nơi sáng, duyên nơi tối cũng giống như hư không và bít lấp.

A Nan! Ông nên biết : tánh thấy nhiệm màu, sáng suốt, không phải “nhân” không phải “duyên”, không phải “tự nhiên” không phải “không tự nhiên”; không có cái “phải” hay “không phải”. Nó rời tất cả tướng, nhưng nó không ngoài tất cả pháp. Ông đem các danh tướng hí luận thế gian mà nhận thức phân biệt chẳng khác lấy tay nắm bắt hư không chỉ thêm nhọc sức chớ hư không làm sao để ông bắt được.

Sau khi bị Phật bác bỏ thuyết tự nhiên, bây giờ ông A Nan quay sang thuyết nhân duyên để so sánh với tánh thấy. Thuyết nhân duyên là đứng về mặt hiện tượng vạn hữu nghĩa là thế giới hữu vi sinh diệt tức là sự tướng trong khi đó tánh thấy thuộc về mặt bản thể chơn như tức là thế giới thật tướng vô tướng thì làm sao so sánh được. Do đó nếu muốn biết được tánh thấy nhiệm màu thì ông A Nan phải lia sự tướng sinh diệt mà quay về với bản thể chơn như, phải lia xa ngôn thuyết sắc tướng thì thức tâm không còn chỗ bám víu vào tâm phan duyên thì chơn tâm, Phật tánh mới có thể hiện bày.

Trong Nhiếp Đại Thừa luận có câu chuyện “Kẻ mù sờ voi”. Người thứ nhất sờ nhằm cái chân thì nói con voi như cột nhà, người khác sờ nhằm lỗ tai thì nói con voi như cái quạt và người mù thứ ba sờ nhằm cái đuôi thì nói con voi như cây chổi quét nhà...Do đó, nếu những người mù kia không thấy được chân tướng của con voi, cho dù có sờ trúng, thì họ nói cách nào cũng sai cả.

Vậy nên biết nếu con người chưa ngộ được thể tánh chơn tâm thì cho dù nói cách nào cũng sai. Vì thế mà trong kinh Duy Ma Cật khi được hỏi về chúng nhập nguyên lý bất nhị, ông Duy Ma Cật chỉ biết lặng thinh. Sự im lặng của ông tức là ông không còn dựa vào hình tướng sinh diệt của thế gian mà diễn tả sự tịch diệt của thế giới vô vi thanh tịnh được. Biết mà không nói được thì đây mới là cái biết tột cùng rốt ráo vậy.

A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn! Nếu tánh giác nhiệm màu này chẳng phải nhân chẳng phải duyên, tại sao Thế Tôn thường chỉ dạy các Tỳ kheo : tánh thấy thường đủ bốn thứ nhân duyên, nghĩa là nhân nơi hư không, nhân nơi sáng, nhân nơi tâm và nhân nơi mắt. Nghĩa ấy thế nào?

Phật bảo A Nan :

- Như Lai nói các tướng nhân duyên trong thế gian, chẳng phải đệ nhất nghĩa.

Đức Phật dùng pháp thế gian để dạy chúng tỳ kheo bốn pháp nhân duyên để họ quán chiếu tu hành. Nhưng đây chỉ là phương tiện để dạy chúng đệ tử trong giai đoạn đầu vì giáo pháp này không giúp họ thấy được thật tướng vạn pháp nên Đức Phật mới nhấn mạnh đây không phải là đệ nhất nghĩa. Nhưng ông A Nan lại lấy giả làm chân nên áp dụng sai lầm cũng như thuốc tụy có hại mà không trị đúng bệnh thì chẳng những không có giá trị mà còn tai hại thêm. Sự huyền diệu của giáo lý Đức Phật là không cứng nhắc cố định, mà tùy duyên hóa độ chúng sinh. Đó là có khi Phật nói “khai” và cũng có khi Ngài nói “hợp”. Khi căn cơ chúng sinh còn thấp thì Đức Phật dạy Tứ Diệu Đế nghĩa là có Khô, Tập, Diệt, Đạo tức là khai. Khi

chúng sinh đã thấu hiểu thế giới hữu vi sinh sinh diệt diệt thì bây giờ Đức Phật lại phủ định không có cái gì là Tứ Diệu Đế cả mà chỉ còn lại Tam Đế để chuyển tâm thức con người sang một hệ tư tưởng mới là tánh Không. Đó là Chân Đế, Tục Đế và Trung Đạo Đế nghĩa là Ngài chuyển từ khai đến hợp tức là gom lại. Sau đó Ngài lại nói bây giờ không còn Tam Đế mà chỉ là Nhị đế tức là Chân Đế và Tục Đế. Đến đây chúng sinh đã thấu hiểu giáo lý tối thượng thừa thì Đức Phật lại nói rằng không có cái gì là Nhị Đế cả mà chung quy chỉ có Đệ Nhất Nghĩa Đế mà thôi tức là trăm sông cùng đổ về biển lớn đó là Nhất thừa Phật đạo vậy.

A Nan! Các người thế gian khi họ nói : “tôi thấy”. Vậy thế nào họ gọi là thấy, thế nào gọi là không thấy?

A Nan thưa :

- Người đời nhân ánh sáng mặt trời, mặt trăng hoặc đèn mà thấy các sắc tướng, họ gọi đó là thấy. Nếu không có các thứ ánh sáng đó, họ gọi là không thấy.

Phật bảo :

- Nếu lúc không có ánh sáng mà gọi là không thấy thì lẽ ra lúc đó không thấy tôi. Nếu đã thấy tôi thì đó chỉ là không sáng, chứ không phải không thấy. Nếu lúc tối, vì không thấy sáng mà gọi là không thấy thì lúc sáng không thấy tôi cũng nên gọi là không thấy. Vậy thì sáng tối cả hai đều là không thấy!

A Nan! Thực tế không phải vậy. Tối và sáng tự lẫn át nhau, tánh thấy của ông chẳng có lúc tạm không. Như thế đủ biết trong cả hai trường hợp đều gọi là thấy. Sao gọi là không thấy?

Thế nên A Nan! Nay ông phải biết, khi thấy sáng thì cái thấy không phải là sáng, khi thấy tối thì cái thấy không phải là tối, khi thấy hư không thì cái thấy không phải là hư không, khi thấy ngăn bít thì cái thấy không phải là ngăn bít. A Nan! ông lại nên biết, khi ông thấy được tánh thấy thì tánh thấy không phải là cái bị thấy. Tánh thấy còn vượt xa cả cái thấy và cái thấy còn không thể bắt gặp được tánh thấy. Tại sao ông còn nói nhân duyên tự nhiên và tướng hòa hợp?

Các ông là hàng Thanh Văn, kiến thức hẹp hòi thiếu hiểu biết, không thông đạt được thật tướng thanh tịnh. Nay Như Lai chỉ dạy, ông khéo suy nghĩ, không được biếng trễ trên đường Bồ-đề!

Tánh thấy thì lúc nào cũng có. Có ánh sáng hay không có ánh sáng thì tánh thấy vẫn còn đó vì nếu không có ánh sáng thì bây giờ thấy bóng tối chứ đâu phải không thấy gì hết. Con người thế gian thường lầm lẫn là phải có sắc tướng mới gọi là thấy. Vì khi thấy sáng thì con người tin chắc là thấy còn ban đêm thì họ nghĩ rằng

không thấy chi hết. Thật ra khi thấy sáng thì chúng sinh không thấy tối và ngược lại khi thấy bóng tối thì dĩ nhiên con người không thấy ánh sáng. Tuy ánh sáng và bóng tối thay đổi theo không gian và thời gian, nhưng tánh thấy lúc nào cũng còn ở đó, không thay đổi. Cũng như mặt trời lên, ánh sáng ban mai dần dần lấn áp màn đêm đen hút nhưng tánh thấy trước sau như vậy, không thêm không bớt.

Tại vì nếu thấy sáng thì bóng tối không còn và khi màn đêm buông xuống làm ánh sáng tan biến thì bóng tối xuất hiện vậy thôi. Vì vậy ánh sáng, bóng tối, màu sắc, hình tướng ngay cả hư không đều là đối tượng tức là vật bị thấy. Chúng sinh cần phân biệt cho rõ ràng rằng tánh thấy không phải là cái thấy. Tại sao? Khi mắt của con người tức là nhãn căn tiếp xúc với tiền trần tức là vật bị thấy mà nhận ra cái thấy. Còn tánh thấy là khả năng nhận biết được đối tượng của mình lúc nào cũng ở đó, không thay đổi, là tánh duyên giác nên nó là vô hình vô tướng thì làm sao thấy được. Do đó nếu ông A Nan thấy được tánh thấy của ông thì tánh thấy ấy bây giờ biến thành vật bị thấy tức là tánh thấy trở thành ngoại cảnh, tiền trần. Điều này chắc chắn không đúng. Khi chúng sinh lìa xa tất cả mọi vọng thức trong tâm để có được pháp nhãn thanh tịnh thì mới thấy được tánh thấy. Ông A Nan và hàng đại chúng hữu học chưa chứng được thánh quả nên tâm chưa hoàn toàn thanh tịnh vì thế ông không thể nào thấy được tánh thấy của chính mình.

---o0o---

Chương Thứ Năm - Do Nhận Thức Sai Lầm Khiến Cho Con Người Bỏ Mất Bản Tâm Thanh Tịnh Bản Giác Thường Trú Của Mình

Ông A Nan Bạch Phật :

- Như Thế Tôn vì chúng con giảng giải về nhân duyên, tự nhiên và các tướng hòa hợp và chẳng hòa hợp. Tâm chúng con vẫn còn chưa tỏ ngộ, mà nay nghe Phật dạy : Tánh thấy trong khi thấy, tánh thấy đó không phải tánh thấy bản thể làm chúng con càng thêm mờ mịt. Cúi xin Phật thương xót bố thí tuệ nhãn, khai thị cho chúng con về bản tâm thanh tịnh, bản giác thường trú.

Khi ấy Thế Tôn thương xót A nan cùng đại chúng, muốn chỉ dạy pháp đại tổng trì, con đường trụ tam ma đề vi diệu, bèn bảo A Nan rằng :

- Ông tuy nhớ giỏi, chỉ có ích cho việc học rộng, nhưng đối với sự quán chiếu vi diệu của pháp Chỉ (Xa-ma-tha) tâm ông còn chưa rõ. Nay ông hãy lắng nghe cho kỹ, Như Lai sẽ vì ông chỉ bày rõ ràng. Cũng là giúp cho hàng hữu lậu trong đời sau chúng được quả vị Bồ-đề.

Tuy A Nan là người học rộng nghe nhiều, nhưng về phương diện duy mật thiên quán ông không chịu tu chứng nên vọng thức luôn phát khởi làm tâm bất tịnh. Để có thể nhận biết được tánh thấy huyền diệu thì ông A Nan phải quay về thực hành những phương pháp chánh định tức là pháp tu tam ma đề. Một khi có chánh định thì tâm sẽ được thanh tịnh và nhờ đó mà ông A Nan có thể quán chiếu thấy rõ thật tướng của vạn pháp. Đây là cứu cánh của người tu Phật vì nếu tâm mình không định có nghĩa là chúng sinh không có được tâm thanh tịnh thì tất cả vạn pháp trên thế gian này dưới nhãn thức của họ đều là chắc thật nên mới bị sa vào chấp ngã, chấp pháp. Thật vậy nếu ông A Nan chịu tu chứng đạt được chánh định thì thần chú phạm thiên Sa ti ca la của nàng Ma đăng già làm gì lay chuyển được thanh tâm của ông ta. Nói cách khác là một khi tâm chúng sinh đã định thì tâm họ đã kiến tạo cho mình một thành lũy vững chắc kiên cố bảo vệ những ô nhiễm từ bên ngoài không cho xen tạp làm xao động mà biến tâm thành bất tịnh. Ngược lại nếu tâm không định thì những ảo tưởng về tham dục luyến ái của thần chú sẽ làm tâm say mê mà chạy theo nó.

Đức Phật thương xót A Nan nên muốn chỉ dạy phương pháp tam ma đề mà chính Ngài đã tu chứng để thành Phật. Đây chính là ba thứ thiên quán mà chư Phật mười phương tu thành chánh giác :

1) Tu pháp Xa ma tha tức là tu Chỉ hay cũng được gọi là tu Định.

Nếu chúng sinh biết buông bỏ hết vọng tưởng để tâm được an định thì đây là tu theo “Chỉ”.

2) Tu pháp Tam ma bát đề tức là tu Quán tức là tu Trí Tuệ.

Nếu chúng sinh tu để thấy rõ thân, tâm và cảnh giới là giả, là huyễn hóa, là không chắc thật thì phương pháp này là tu theo “Quán”.

3) Tu pháp Thiền Na tức là Chỉ-Quán đồng tu nghĩa là Định-Tuệ song tu. Thiền Na có nghĩa là Tịnh lự. Tịnh là Chỉ tức là Định và Lự là Quán tức là Trí tuệ.

Ba thứ định này là ba giai đoạn trong quá trình tu học. Nói một cách khác Xa ma tha, Tam ma bát đề và Thiền na là những giả đặt danh xưng do mức độ tâm thanh tịnh sai khác. Thí dụ như tâm thanh tịnh của chúng sinh bị nhiễm ô mười phần mà hóa giải được ba phần thì gọi là Xa ma tha, trừ được sáu bảy phần gọi là Tam ma bát đề và nếu trừ được tám chín phần gọi là Thiền na. Đến khi chúng sinh trừ sạch cả mười phần gọi là Thủ Lăng Nghiêm. Nếu tâm có được một phần thanh tịnh,

chúng sinh có được một phần công đức, cho đến khi rốt ráo viên mãn thì chính là “Thủ Lăng Nghiêm rốt ráo kiên cố” tức là đại định Thủ Lăng Nghiêm vậy.

Phật dạy tiếp :

A Nan! Tất cả chúng sinh luân hồi trong thế gian là do hai thứ vọng kiến điên đảo phân biệt, ngay đó phát sinh do đó mà nghiệp luân chuyển. Thế nào là hai thứ vọng kiến? Một là biệt nghiệp vọng kiến của chúng sanh, hai là đồng phần vọng kiến của chúng sinh.

Con người sống trong thế gian này cũng vì mê chấp vọng tâm mà sinh ra hai vọng kiến sai lầm khiến họ chạy theo sự tướng sinh diệt và không hòa nhập được vào thể tánh chân như nên từ đó mới tạo tác tội nghiệp mà phải chịu quả báo luân hồi. Thức tâm dẫn dắt con người chạy theo lục dục thất tình, càng ngày càng xa dần chân tánh làm tâm bất tịnh và cột chặt con người vào vòng sinh tử trầm luân. Đó cũng vì chúng sinh có hai nhận thức sai lầm mà Đức Phật gọi là biệt nghiệp vọng kiến tức là nghiệp riêng của mỗi chúng sinh và đồng phần vọng kiến tức là nghiệp chung của tất cả mọi người.

Phật lại dạy rằng :

Thế nào là biệt nghiệp vọng kiến?

Này A Nan! Ví như người bệnh mắt hóa lòa, ban đêm trông ngọn đèn thấy có vàng tròn năm màu. Cái vàng tròn năm màu vốn không thật có đối với người không bị bệnh lòa. Nhưng nó không phải không có đối với người mắc bệnh. Vàng tròn ấy không phải màu sắc của cái thấy hay của đèn. Nó không tự sanh, cũng không phải do đèn hay do mắt đã sanh. Nguyên nhân của vàng tròn là do bệnh mắt hóa lòa. Cái vàng tròn và cái thấy vàng tròn đều là bệnh lòa. Nhận thấy được bệnh lòa thì tánh thấy đó không bệnh. Do đó, không nên nói cái vòng tròn năm màu là của đèn hay của cái thấy. Cũng không được nói : Rằng không phải của đèn hay không phải của cái thấy. Lại ví như vàng trắng thứ hai. Nó không phải trắng mà cũng không phải bóng. Vàng trắng đó vốn không có, nên không thể gán cho nó “phải” hay là “không phải” mặt trắng. Mặt trắng thứ hai có là do động tác của ngón tay nhân mắt. Người trí không nên bảo : Đó là hình trắng hay không phải hình trắng. Đó là cái thấy hay ra ngoài cái thấy. Vàng tròn năm màu cũng vậy. Nó là do bệnh lòa mà có. Gọi nó là của đèn hay của cái thấy đều là sai. Nếu cố gắng nói rằng không phải của đèn hay không phải của cái thấy càng thêm hí luận.

Cái sai làm đầu tiên là nghiệp riêng của mỗi chúng sinh. Để làm sáng tỏ, Đức Phật đã đưa ra thí dụ một người bị bệnh mắt lòa mà nhìn ngọn đèn ban đêm. Nếu một người bị bệnh mắt lòa, quáng gà lúc họ nhìn bóng đèn thì họ sẽ thấy chung quanh bóng đèn có một một cái vòng tròn ngũ sắc. Vì thế mà Đức Phật mới gạn hỏi ông A Nan rằng cái vòng ngũ sắc là do bóng đèn làm ra hay là do cái thấy làm ra?

1) Thứ nhất nếu trả lời rằng vòng tròn ngũ sắc là do bóng đèn làm ra thì tại sao cái vòng tròn ngũ sắc này chỉ có đối với người bị bệnh mắt lòa. Còn những người có thị nhãn bình thường thì không thấy. Như vậy lý luận vòng tròn ngũ sắc được tạo ra bởi bóng đèn là không đúng.

2) Giả thuyết thứ hai là nếu cái thấy tạo ra vòng tròn ngũ sắc chung quanh bóng đèn thì cái thấy bây giờ trở thành cái bị thấy tức là hình tướng, màu sắc. Như vậy thuyết này cũng không đúng.

3) Giả thuyết thứ ba là nếu cái vòng tròn ngũ sắc tự nó có chứ không phải do cái bóng đèn tạo ra nghĩa là khi nhìn vào bất cứ vật chất nào thì cái thấy sẽ phát sinh thêm cái vòng tròn ngũ sắc. Nhưng trên thực tế, khi nhìn cái nhà, chiếc xe thì chỉ thấy cái nhà và chiếc xe chứ đâu có thấy cái vòng ngũ sắc bao quanh cái nhà hay chiếc xe. Vì thế giả thuyết này cũng sai.

4) Giả thuyết cho rằng nếu cái vòng tròn ngũ sắc là chính mình nghĩa là mình là bóng tròn ngũ sắc thì làm sao mình thấy một cái vòng tròn ngũ sắc khác ngoài mình. Điều này cũng vô lý.

Bây giờ Đức Phật mới kết luận rằng ánh sáng là do từ bóng đèn tỏa ra còn cái vòng tròn ngũ sắc là do bệnh mắt lòa mà có chứ thật chất nó không có. Nhìn mặt trăng cũng thế. Nếu con người lấy tay dụi vào con mắt rồi nhìn lên trời thì sẽ thấy có tới hai mặt trăng và từ đó sinh ra lầm tưởng không biết mặt trăng nào thật, mặt trăng nào là giả. Đức Phật muốn dùng những hình ảnh, những thí dụ này để chúng sinh ứng dụng mà suy tư quán chiếu để tránh xa những ảo giác của cuộc đời. Vậy thâm ý của đức Phật trong đoạn kinh này như thế nào? Con người sống trong thế gian lúc nào cũng tin chắc vào cái thấy của mình, nhưng thật ra cái thấy không phải là cái thấy phát xuất từ thể tánh thanh tịnh mà cái thấy của vọng tưởng xen lẫn vào. Đối với đạo Phật, thế gian vũ trụ đều là giả huyền, như bóng trăng dưới nước như hoa đóm trên không, là không chắc thật, nay có mai không, sinh sinh diệt diệt nên mới có câu : "Vạn pháp giai không, Duyên sanh như huyền".

Thế mà con người tin chắc thân mình là thật, anh em cha mẹ vợ chồng con cái là thật, nhà cửa xe cộ là thật và thế gian vũ trụ cũng là chắc thật nên bới bám víu, giữ gìn, tạo tác, chấp thủ mà tác tạo ra nghiệp để phải chịu quả khổ đời đời. Đến khi

xuôi tay nhắm mắt, thân mình phải bỏ lại, tiền tài công danh cũng chẳng thể mang theo. Anh em, cha mẹ, vợ chồng, con cái mỗi người đi mỗi ngã thì cái gì là chắc thật? Thí dụ có một ông nhà giàu sụ sống trong thời phong kiến nhưng bị bệnh sắp chết nên có đôi lời trăng trối lại với bốn người vợ. Người vợ thứ tư nghẹn ngào nói rằng : "Tôi tuy thương ông nhưng khi ông chết tôi chắc phải đi tái giá". Người vợ thứ ba ngậm ngùi thốt lên rằng : "Tôi không tái giá nhưng không theo ông được". Người vợ thứ nhì bây giờ mới nức nở nói rằng : "Một ngày cũng là tình chồng nghĩa vợ nên khi ông chết tôi sẽ tiễn đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng".

Sau cùng bà vợ lớn khăng định với chồng là : "Tình nghĩa vợ chồng như keo sơn thắm thiết vì vậy khi chết ông đi đâu thì tôi theo với". Người vợ thứ tư là nói đến tiền của, vàng bạc trên đời cho nên khi chết thì những thứ ấy sẽ vào tay người khác. Người vợ thứ ba là tượng trưng cho bất động sản, dinh thự đền đài cho nên khi chết thì của thế gian phải để lại hết cho thế gian. Người vợ thứ nhì ám chỉ cho tâm thân tứ đại của con người cho nên khi chết thì chỉ tới nơi an nghỉ tại nghĩa địa mà thôi. Còn bà vợ cả là tất cả những căn nghiệp của chúng sinh tạo tác vì thế nghiệp lực dẫn đi đâu thì thân thức phải đến đó để thọ quả báo vui hay khổ.

Vì thế nếu chúng sinh chưa thức tỉnh giác ngộ để nhận chân chân lý thì họ đều là những người bị bệnh mắt lòa cả. Ngày nào chúng sinh khi thấy mà còn thương còn ghét, còn giận còn hờn, còn đẹp còn xấu thì cái thấy này là cái thấy của người bị bệnh mắt lòa. Nói theo Duy Thức Luận thì đây là cái thấy của Tỷ Lượng và Phi lượng. Tỷ Lượng là cái so sánh để phát sinh ra sự phân biệt như màu xanh màu đỏ...và Phi lượng là một sự nhận biết không đúng với chân lý mà nghiêng về ngã kiến cá nhân. Thí dụ nhìn hai đóa hoa thì thích đóa hoa này hơn đóa hoa kia dựa theo ngã kiến cảm tình của mình. Ngược lại vô ký tánh mới là tánh thấy thật. Thật vậy, chúng sinh vì sống trong vô minh, vọng thức mê lầm nên chạy theo vọng tâm sinh diệt điên đảo mà quên mất đi chơn tâm thanh tịnh thường hằng bất biến lúc nào cũng sẵn có trong họ mà tác tạo nên biết bao tội nghiệp để phải chịu sinh tử trong lục đạo luân hồi. Đây chính là nghiệp riêng của mỗi chúng sinh vậy.

Phật dạy rằng :

Thế nào là đồng phân vọng kiến?

Này A Nan! Cõi Diêm-phù-đề này trừ nước biển bao la, trong đó đất bằng có 3000 châu. Châu lớn ở giữa, bao quát từ Đông sang Tây có đến 2300 nước. Ngoài ra các châu nhỏ nằm trong các biển, trong đó có châu gồm hai trăm, ba trăm nước, hoặc hai mươi, ba bốn mươi cho đến năm mươi nước. A Nan! lại nếu trong đó, một châu nhỏ chỉ có hai nước, mà riêng người trong một nước cùng chiêu cảm ác duyên thì tất cả chúng sinh trong nước đó đều nhìn thấy hết mọi cảnh không tốt. Hoặc thấy

hai mặt trời, hai mặt trăng, cho đến thấy nhiều ác tướng như phượng, sao sa và chỉ có những người trong nước đó thấy, chúng sinh trong nước kế cận thì cũng không thấy và cũng không nghe.

A Nan! Nay Như Lai đem hai việc đó kết hợp so sánh làm thí dụ để chỉ cho ông.

Này A Nan! Cái nhận thức sai lầm biệt nghiệp của chúng sinh ví như người bệnh mắt, trông thấy ngọn đèn hiện ra vàng tròn năm màu, tưởng là cảnh thật trước mắt. Sự thật vàng tròn là do bệnh lòa của người đau mắt tạo thành. Lòa là bệnh của cái thấy, không phải sắc tướng tạo ra. Cái thấy, thấy được bệnh lòa thì cái thấy đó vốn không có bệnh. Cũng vậy, hiện nay ông dùng con mắt xem thấy núi sông cảnh giới và các chúng sinh đều do bệnh lòa vô trí tạo thành. Mắt nhắm thì cái thấy lao nhọc, không phải do màu sắc tạo ra.

Song người biết được mắt nhắm thì cái thấy của họ không bị lầm lỗi. Cái thấy và cảnh bị thấy, như thế có cảnh trước mắt, nguyên là tâm giác ngộ sáng suốt, do phân năng kiến sở kiến mà thành bệnh. Nhận rõ cái thấy sinh khởi từ bệnh nhắm. Chứ bản giác minh tâm rõ biết các duyên thì không bệnh. Vì có năng giác và sở giác mới thành bệnh. Nếu bản giác không ở trong bệnh, đây mới thật là nhận ra tánh thấy. Sao còn gọi là thấy, nghe, hay, biết. Thế nên nay ông thấy Ta và ông, cùng mười loài chúng sinh trong thế gian đều do mắt nhắm, chớ không phải cái thấy mắt nhắm bị bệnh. Tánh thấy chân thật đó không bị nhắm, nên chẳng gọi là thấy.

Nhãn căn (con mắt) hòa hợp với tiền trần (lục trần) tạo ra cái thấy mà nhà Phật gọi là năng kiến và sở kiến. Năng kiến là cái thường thấy tức là con mắt, còn sở kiến là sự vật bên ngoài. Nhưng năng kiến và sở kiến đều phát xuất từ trong chơn tâm. Đó là bất biến mà tùy duyên. Ví dụ như khi nhìn những bọt biển trôi nổi trên mặt nước mà những bọt biển này chính là do nước biển sinh ra. Nếu không có nước biển thì làm gì có bọt biển. Chơn tâm cũng vậy, khi con người đang ở trạng thái tịnh thì tâm là chơn tâm. Nếu bây giờ tâm duyên theo trần thì tâm chuyển từ tịnh sang động.

Do đó chơn tâm biến mất và được thay thế bằng vọng tâm sinh diệt. Đức Phật dùng thí dụ người bị bệnh mắc lòa khi nhìn bóng đèn mà thấy cái vòng tròn ngũ sắc, nhưng lòa là bệnh của con mắt bị che mờ tức là bệnh của cái thấy chớ không phải do sắc tướng tạo ra. Nói rộng ra thì những vật thể trong thế giới vũ trụ này tự nó thanh tịnh, không ô nhiễm, nhưng con người không nhìn nó bằng con mắt chân thật, khách quan mà nhìn nó bằng tầm mắt núp sau bởi tham sân si mạn nghi ác kiến từ bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp kết tụ lại cũng như người bị mắt nhắm nhìn bóng đèn mà chỉ thấy vòng tròn ngũ sắc vậy.

Cho dù năng kiến (cái thấy của mắt) hay sở kiến (sự vật bị thấy bên ngoài) có làm cho cái thấy sai lầm không chính xác, nhưng tánh thấy thì lúc nào cũng thanh tịnh sáng suốt, không sai lầm. Đây mới là pháp nhãn thanh tịnh để giúp người tu quán triệt chơn tâm và sống được với chơn tánh của mình. Đối với Phật giáo, hồi quang phản chiếu tức là quay về bên trong để thấy con người thật của mình để cảm nhận được tánh thấy, tánh nghe, tánh biết thường hằng bất biến thì sẽ có tâm thanh tịnh mà được minh tâm kiến tánh. Minh tâm kiến tánh là thấy rõ tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình chớ không phải thấy những cảnh thị phi, khổ não hay huyền hóa của thế gian. Nếu chúng sinh liễu ngộ và biết sống trong tánh thấy, tánh hay, tánh biết này thì tất cả năng kiến, sở kiến của vọng tâm là thấy, nghe, hay, biết (kiến, văn, tri, giác) sẽ tan biến và sau cùng tất cả những vọng thức trong tâm cũng biến mất theo.

Phật hỏi A Nan :

A Nan! nếu so sánh đồng phần vọng kiến của chúng sinh với biệt nghiệp vọng kiến của một người.

Một người nhắm mắt cũng giống như người trong cả nước kia. Người thấy quầng sáng là do mắt nhắm mà có. Còn trong nước kia hiện ra những tướng không lành là do cộng nghiệp mà cùng thấy trong đó các điềm ác hiện ra. Cả hai đều do vọng kiến từ vô thủy phát sinh, giống như ba ngàn châu trong cõi Diêm phù đề, gồm bốn biển lớn và thế giới Ta bà, cho đến các nước và các chúng sinh hữu lậu trong mười phương, đều là tâm giác ngộ sáng suốt nhiệm màu. Kiến văn giác tri là bệnh duyên hư vọng, khiến hư dối hòa hợp sanh, hư dối hòa hợp mất.

Nếu có thể xa lìa các duyên hòa hợp và không hòa hợp thì diệt trừ được các nhân sanh tử. Đó chính là tánh giác ngộ tròn đầy không sinh không diệt, chính là chân tâm bản giác thường trụ.

Sống trong thế gian, con người thường có quan niệm là những gì thuộc về mình là chắc thật thì nhà Phật gọi là chấp ngã và tất cả vạn pháp chung quanh ta cũng chắc thật thì đây là chấp pháp. Khi một chúng sinh thấy thân mình là chắc thật và vạn vật cũng chắc thật như thế thì cái kiến chấp này gọi là biệt nghiệp vọng kiến. Còn nếu cả đại chúng trong một xã hội đều có chung kiến chấp này thì gọi là đồng phần vọng kiến. Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm không đúng với chân lý. Đối với thế gian vũ trụ thì tất cả đều có, đều hiển hiện trước mắt của chúng ta. Điều này đức Phật cũng không phủ nhận, nhưng thật ra cái có mà con người tin chắc thật ra dựa theo giáo lý nhà Phật thì chỉ là giả có mà thôi. Bởi vì cái có đó chỉ là do duyên sanh kết hợp nên chính nó không có tự tánh, không có chủ thể nên nó không bền không chắc, phải chịu sự thoái hóa của luật vô thường là thành, trụ, hoại, không.

Đối với chư Bồ-tát và chư Phật thì các Ngài thấy tất cả chỉ là duyên sanh như huyễn nên không có cái gì bền chắc cả. Do đó, các Ngài không chấp thủ nên dễ dàng buông xả. Chấp ngã cũng không và chấp pháp cũng không nên tâm mới hằng tự tại Niết bàn. Tại sao? Bởi vì nếu không còn dính mắc tức là không còn chấp ngã chấp pháp thì tâm sẽ không sinh ra si mê. Không si mê thì không sinh ra tham ái, không tham ái nên không còn bị trói buộc vì thế cuộc sống mới được thanh thoát an nhàn. Còn phàm nhân vì chấp thân mình là thật, là bền chắc nên cung chiêu, bảo vệ tâm thân, tạo tác, tranh công đoạt chức và làm nô lệ cho thân mà tạo ra trăm điều phiền não nghiệp chướng để phải chịu quả khổ đời đời. Nhưng họ quên đi một điều là khi xuôi tay nhắm mắt, thân này phải bỏ lại, tiền tài công danh cũng chẳng thể mang theo. Ngay cả cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh em cũng phải xa lìa. Như thế cái gì là chắc thật?

Còn đối với con mắt trí tuệ của người đệ tử Phật, thì tất cả cái có đó chỉ là vọng kiến nghĩa là cái có cũng như bóng trăng dưới nước và hoa đóm trong hư không. Cái thấy này cũng giống như cái thấy của người bệnh lòa mắt khi nhìn bóng đèn ban đêm mà thấy vàng tròn ngũ sắc. Do đó chỉ có người bệnh lòa mắt mới thấy hiện tượng sai lầm này thì nhà Phật gọi là biệt nghiệp vọng kiến. Trong những năm gần đây có những hiện tượng như sao chổi mọc lên ở Trung Hoa rồi làm cho tin rằng đây là dấu hiệu của những điềm xấu sắp xảy ra. Những người Trung Hoa cùng thấy và tin như thế thì gọi là đồng phần vọng kiến.

Nhiều đệ tử Phật sau khi đọc tụng câu : ”Sắc tức là Không và Không tức là Sắc” trong Bát Nhã Tâm Kinh thì nghi vấn rằng thân xác của mình là thật, sờ thấy biết, đánh thấy đau, không ăn thì đói thế thì tại sao tâm kinh nói nó là không. Nếu một người quan niệm sai lầm như thế thì gọi là biệt nghiệp vọng kiến. Còn nếu cả đạo tràng mà suy nghĩ sai lầm như thế thì gọi là đồng phần vọng kiến. Nói tóm lại, biệt nghiệp chính là chánh báo của chúng sinh, là thân tâm ngũ uẩn của mỗi chúng sinh, là do nghiệp riêng của mỗi người tạo tác. Đồng phần là thế giới y báo của chúng sinh, là do nghiệp chung của nhiều người chiêu cảm. Nói tóm lại, biệt nghiệp chính là chánh báo của chúng sinh, là thân tâm ngũ uẩn của mỗi chúng sinh, là do nghiệp riêng của mỗi người tạo tác. Đồng phần là thế giới y báo của chúng sinh, là do nghiệp chung của nhiều người chiêu cảm.

Nói chung cho dù là nghiệp chung hay nghiệp riêng thì chung quy đều là do nhận thức sai lầm từ vô thủy đến nay. Khi chúng sinh sống được với tánh thấy chân thật của mình tức là họ có được Pháp nhãn thanh tịnh thì những vật chất trên thế gian này không làm ngăn cách được tánh thấy đó cho nên họ có thể thấy được tam thiên đại thiên thế giới như thấy quả quít trên bàn tay như ngày xưa tôn giả A Na Luật đã thấy vậy. Thâm ý của đoạn kinh này là nếu chúng sinh biết hồi đầu thị ngạn để

quay thuyền trở lại bến xưa mà sống với chơn tâm, với bản tâm thanh tịnh thường trú của mình để thấy biết thấu suốt cũng như người hết bệnh lòa, khi nhìn bóng đèn thì thấy ánh sáng chớ không còn thấy vòng tròn ngũ sắc hoặc là khi nhìn lên trời thì chỉ thấy một mặt trăng mà không còn sống trong ảo giác mê mờ, vô minh vọng chấp.

Tánh Thấy Ngoài Hai Nghĩa : Hòa Hợp Và Không Hòa Hợp

Phật bảo A nan :

- Dù ông ngộ được tâm tánh bản giác nhiệm mầu sáng suốt, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên, nhưng ông còn chưa rõ tâm tánh sinh ra do hòa hợp hay không hòa hợp.

A Nan! Như Lai lại lấy tiền trần để hỏi ông. Nay ông còn lấy tất cả vọng tưởng hòa hợp với tánh nhân duyên trong thế gian mà tự nghĩ lầm rằng chúng được tâm Bồ-đề là do hòa hợp mà phát khởi. Vậy nay tánh thấy thanh tịnh nhiệm mầu của ông là cùng với sáng hòa hợp hay cùng với tối hòa hợp? Là cùng với thông hòa hợp hay cùng với bít hòa hợp? Nếu hòa hợp với sáng, hiện nay ông thấy sáng thì tánh thấy hòa chỗ nào? Tánh thấy và tướng sáng có thể nhận được, còn cái hình trạng “hòa” sẽ ra sao? Nếu tướng sáng ngoài tánh thấy, làm sao thấy được sáng? Nếu tướng sáng là tánh thấy, hóa ra thấy được tánh thấy, còn gì vô lý bằng? Với tướng tối, tướng thông, tướng bít cũng vậy.

Lại nữa, A Nan! Hiện nay tánh thấy nhiệm mầu sáng suốt của ông, nó hợp với sáng hay hợp với tối? Hợp với thông hay hợp với bít? Nếu hợp với sáng, đến khi tối tướng sáng mất đi rồi, tánh thấy không còn hợp được với tối, làm sao thấy được tối? Nếu không hợp với tối mà thấy được tối, khi hợp với sáng lẽ ra không thấy được sáng. Đã không thấy được sáng, làm sao hợp với sáng và biết được sáng không phải là tối? Với tướng thông, tướng bít cũng vậy.

Đến đây ông A Nan và đại chúng cho dù có thấu hiểu bản tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu không phải là do nhân duyên, cũng không phải là do tự nhiên mà có, nhưng có phải nó được sinh ra do hòa hợp hay không hòa hợp chăng? Hòa hợp có nghĩa thuận hay nghiêng về một phía nào đó. Nếu hòa hợp phía trái thì không thể hòa hợp phía mặt được. Trong phần kinh này nếu hòa hợp với sáng thì không thể hòa hợp với tối hay ngược lại. Và nếu hòa hợp với tướng thông thì không thể hòa hợp với tướng bít được.

Trước hết, Đức Phật dùng cảnh vật bên ngoài tức là tiền trần để làm đối tượng. Do đó khi ông A Nan nhìn thấy cảnh vật bên ngoài làm phát khởi sự suy tưởng ở trong tâm. Bây giờ nếu ông A Nan dùng những tư tưởng sinh diệt ấy mà tu để mong chứng được đạo quả Bồ-đề thì đây là một quan niệm sai lầm to lớn vì chạy theo vọng thức là sống với thức tâm tức là sống với tâm vô minh phiền não thì làm gì có an lạc được. Và lại, nếu tánh thấy hòa hợp được với tướng sáng nghĩa là tánh thấy chỉ thấy được ánh sáng ban ngày, như thế khi màn đêm buông xuống ánh sáng không còn lẽ ra không thấy gì cả nhưng tại sao tánh thấy lại thấy được bóng tối. Nếu tánh thấy vừa thấy được ánh sáng và cũng vừa thấy được bóng tối thì làm sao nói hòa hợp hay không hòa hợp cho được. Vậy tánh thấy chắc chắn vượt ra khỏi cái thấy bình thường của con người vì nó thanh tịnh thông suốt cả mười phương thế giới. Muốn thấy được tánh thấy này, chúng sinh phải buông bỏ tất cả những vọng tâm chấp trước, những cái thấy duyên với bên ngoài để tâm dần dần được thanh tịnh mà có được pháp nhãn thanh tịnh thì tánh thấy thường hằng sẽ hiện bày.

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn! Nay tôi lại nghĩ : Tánh thấy nhiệm màu đối với trần cảnh và các tướng niệm nhớ nghĩ không hòa hợp chăng?

Phật dạy rằng :

-Nay ông lại nghĩ rằng tánh thấy không hòa hợp? Tánh thấy ông gọi là không hòa hợp, nó không hòa hợp với sáng hay không hòa hợp với tối? Không hòa hợp với thông hay không hòa hợp với bí? Nếu không hòa hợp với sáng thì giữa tướng sáng và tánh thấy phải có lần ranh giới. Ông hãy xét kỹ : Chỗ nào là tướng sáng, chỗ nào là tánh thấy? Chỗ nào là ranh giới giữa hai thứ kia? A Nan! Nếu trong tướng sáng không có tánh thấy, tướng sáng và tánh thấy không đến với nhau, tất nhiên tánh thấy sẽ không thấy sáng, làm sao lập ra ranh giới? Đối với tướng tối, tướng thông, tướng bí cũng vậy. Lại nữa, tánh thấy nhiệm màu không hòa hợp là chẳng hợp với tướng sáng, hay chẳng hợp với tướng tối, chẳng hợp với cái thông hay chẳng hợp với cái bí. Nếu chẳng hợp với tướng sáng thì tánh thấy và tướng sáng có tánh trái nghịch nhau. Ví như lỗ tai và tướng sáng, hoàn toàn không tiếp xúc được nhau. Tánh thấy còn chẳng biết tướng sáng ở đâu thì làm sao phân biệt được nghĩa hợp hay chẳng hợp. Đối với cái tối, cái thông, cái bí kia cũng lại như vậy.

Phân trên khi ông A Nan chấp tánh thấy có hòa hợp thì bị Phật bác, trong phần này ông liền chuyển qua không hòa hợp. Trần cảnh và các ý tướng trong tâm thức đều là vọng thức sinh diệt còn tánh thấy thường hằng bất biến thì làm sao hòa hợp hay không hòa hợp được. Đức Phật lại đưa ra thí dụ rằng nếu tánh thấy và ánh sáng không hòa hợp được thì dĩ nhiên hai bên phải có ranh giới chia đôi nghĩa là tánh

thấy và ánh sáng không thể pha trộn lẫn nhau. Nhưng tánh thấy là chân không, vô hình vô tướng thì làm sao phân chia ranh giới với tướng sáng cho được.

Trong những đoạn kinh trên, Đức Phật bác các thuyết nhân duyên, tự nhiên và hòa hợp chứ Ngài không bác lý Duyên khởi. Giáo lý Duyên khởi là đạo lý vi diệu thâm thâm của Phật giáo. Bởi vì tất cả mọi sự vật trên thế gian vũ trụ này đều là do hiện tượng trùng trùng duyên khởi mà có. Do duyên khởi mà sự vật có sinh ra (sinh) và cũng do duyên khởi sự vật tiếp tục phát triển tồn tại (trụ). Vì sự vật không có tự tánh nên do duyên khởi phải chịu sự thoái hóa của luật vô thường mà thay đổi (dị) và sau cùng đi đến tiêu diệt (diệt). Do đó khi nói đến sinh và diệt thì nói đến nhân duyên và khi nói đến trụ và dị thì nói đến hòa hợp. Mặc dù sinh, trụ, dị, diệt đều là duyên khởi, là huyền hóa không thật nên Phật mới bác đi các nghĩa nhân duyên, tự nhiên chứ Phật không bác bỏ đạo lý Duyên khởi. Tại sao? Bởi vì tất cả mọi sự vật duyên khởi như huyền nên khi sinh không có gì thật sự là sinh nên mới gọi là không phải nhân duyên và sự vật duyên khởi không thật có, vì không có tự tánh, nên mới gọi là không phải tự nhiên. Nhưng cái tánh Duyên khởi như huyền, không có tự tánh này lại là chân tánh, là pháp giới tánh, là tánh chân như nhiệm màu và là tâm tánh chân thật của tất cả mọi chúng sinh.

---o0o---

Chương Thứ Sáu - Bốn Khoa Bảy Đại Vốn Là Hiện Tượng Biểu Hiện Từ Như Lai Tạng

A Nan! Ông còn chưa rõ tất cả các tướng huyền hóa nơi tiền trần, ngay đó sinh ra, ngay đó diệt mất, huyền vọng nên gọi là tướng, nhưng tánh chân thật vốn là thể giác ngộ sáng suốt nhiệm màu (Diệu giác minh thể). Như vậy cho đến ngũ uẩn, lục nhập, từ thập nhị xứ cho đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp thì hư vọng sinh ra, khi nhân duyên tách rời, hư vọng gọi là diệt. Sao ông không biết sinh diệt đến đi vốn là Như Lai tạng thường trú sáng suốt nhiệm màu, là tánh chân như vi diệu tròn đầy, không lay động. Ở trong tánh chân thường ấy mà cầu những tướng đến đi, mê ngộ, sinh tử hoàn toàn không thể được.

Không phải ngày nay con người mới nhúc đầu để cố tìm ra câu trả lời cho vấn đề là “hiện tượng vạn hữu do gì sanh” mà thật ra hề có con người là có có câu hỏi này rồi. Từ đó mới phát sinh ra vô số tôn giáo và triết lý để giải thích dựa theo quan niệm và chủ kiến của họ. Có tôn giáo cho rằng tất cả nhân sinh vũ trụ này đều do bàn tay nhiệm màu của thượng đế tạo dựng. Hễ bất kỳ cái gì không cất nghĩa được

thì họ dán cái nhãn hiệu thượng đế vào. Chúng ta đang sống trong thế kỷ thứ 21, thời kỳ mà khoa học gần như có thể giải thích phần lớn những hiện tượng của nhân sinh vũ trụ thì những giáo điều này có lẽ không còn thích hợp nữa. Tin tưởng mù quáng thật ra còn tệ hại hơn là không tin tưởng gì hết.

Còn nếu cho rằng thế gian vũ trụ tự nhiên có thì lý luận như vậy làm sao đứng vững được bởi vì không có cái gì trên thế gian mà tự nhiên có được. Không làm thì làm sao có ăn, không uống nước thì làm sao khỏi khát. Vậy phải chăng nhân sinh vũ trụ có được là dựa theo thuyết nhân duyên sinh của đạo Phật? Đó là cái này sinh cái kia sinh và cái này diệt thì cái kia cũng diệt. Nếu dựa theo thế giới của hiện tượng tức là thế giới hữu vi thì tất cả mọi vật thể tác dụng lẫn nhau, trùng trùng duyên khởi mà tác tạo. Thế mà chính Đức Phật đã khẳng định bác bỏ đây không phải là giáo lý tối thượng liễu nghĩa. Tại sao?

Vì tất cả sự tác dụng qua lại này chỉ là thế giới Hiện tượng tức là thế giới sinh diệt trong khi thế giới của Bản thể tức là thế giới vô vi thanh tịnh mới chính là cội nguồn phát sinh ra thế giới hiện tượng này. Đó là Bất biến Tùy duyên nghĩa là từ thế giới Bản thể một khi hội đủ nhân duyên thì tạo thành con người, thú vật, cây cỏ, núi sông, nhà cửa, xe cộ, mặt trăng, mặt trời... Nhưng khi duyên tan, duyên hết thì từ thế giới Hiện tượng trở lại với tự tánh bản thể ban đầu. Đó chính là Tùy duyên Bất biến. Bởi vậy con người này chết con người khác sinh, hành tinh này sinh có hành tinh khác diệt cho nên không có gì thật sinh hay thật diệt cả mà chỉ nằm trong chu kỳ sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận mà thôi.

Đây cũng là ý nghĩa của chữ Như Lai Tạng bởi vì Như là bất động, bất biến tức là thể tánh chơn như, Lai là tùy duyên mà biến hóa tạo tác, còn Tạng là cái kho chứa những chủng tử, hạt giống để duyên khởi ra bốn khoa vô cùng vô tận. Nói chung thì tất cả hiện tượng đều là hiện tượng của bản thể và không bản thể nào ngoài hiện tượng được tuy hai nhưng mà một tức là Bất nhị. Vì thế Như Lai Tạng còn được gọi Pháp giới nhất chân. Nhưng để tránh ngộ nhận về chữ nhất chân, bởi vì nếu có nhất thì phải có hai, có ba..., nên có một danh từ đặc biệt để gọi Pháp giới Nhất chân mà không còn phân biệt đối đãi là Pháp giới Bất nhị. Đứng về phương diện thời gian từ vô thi đến vô chung, nếu con người khái niệm tới đâu thì pháp giới có tới đó. Còn đứng về khía cạnh không gian thì Pháp giới Bất nhị bao trùm khắp cả mười phương thế giới vô cùng vô tận.

Như Lai Tạng (Tathagata garbha) còn gọi là Như Lai chủng tánh tức là pháp tánh, là chơn như, là Phật tánh... Tạng là cái kho để chứa tất cả những chủng tử (hạt giống) của vạn pháp và từ những chủng tử này mới sinh khởi ra bốn khoa (ngũ uẩn, lục nhập, mười hai xứ và mười tám giới) và cũng là cái bọc chứa để giấu kín,

che phủ phiền não mê lầm và cũng giấu kín, che phủ Phật tánh là cái mầm giác ngộ vốn có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Tạng cũng là chất chứa cho nên Như Lai Tạng là chất chứa mọi công đức quyền năng của Như Lai, là tất cả pháp do Phật giảng giải kết hợp lại thành Như Lai Tạng. Vì thế mà Như Lai Tạng cũng là thức thứ tám tức là A lại da thức.

Đứng về mặt ô nhiễm, Như Lai Tạng là tượng trưng cho thế giới luân hồi sinh diệt. Còn dựa theo phía thanh tịnh, Như Lai Tạng là biểu hiện cho Niết bàn giải thoát. Trong Khởi Tín Luận, Như Lai Tạng được gọi là “pháp giới đại tổng tướng” nghĩa là nhiếp thâu các pháp của toàn bộ pháp giới gồm có nhiễm và tịnh. Tịnh là chơn như, nhiễm là vô minh, nhưng chơn như và vô minh kết thành một khối bất khả phân ly trong tâm của chúng sinh. Do đó, nếu chúng sinh biết tháo gỡ tất cả những sở tri chướng và phiền não chướng thì sẽ có Niết bàn an lạc, ngược lại nếu chúng sinh chạy theo tham đắm dục tình thì dĩ nhiên phải chịu sinh tử trầm luân. Thêm nữa, đứng về mặt tuyệt đối, Như Lai Tạng là chơn như, là cái tâm bất sinh bất diệt, tâm ấy là tâm nhất thể và nhiếp thâu tất cả pháp thế gian cũng như xuất thế gian. Còn về mặt tương đối, Như Lai Tạng gồm có : Tự thể là tương đồng với bản thể : Tự tướng là cái tướng của tự thể và Tự dụng là công năng sinh ra nhân quả lành thế gian và xuất thế gian.

Khi nói tâm động thì đây chúng ta muốn nói đến tướng động tức là Như Lai Tạng động, nhưng tự thể của tâm thì không động. Thí dụ, vì có gió (phiền não, vô minh) làm cho nước biển (tánh giác) nổi sóng (tâm thức). Thế thì sóng và gió đều động và không rời nhau, nhưng tánh nước không động khi gió hết sóng lặn. Do đó nếu tướng của nước động nên mới có sóng lớn sóng nhỏ nhấp nhô, còn tướng của tâm tức là Như Lai Tạng thì cũng thế. Nếu tướng của tâm động thì sóng thức dấy khởi, đợt này tan đợt khác đến liên tiếp mãi không ngừng nên có tâm sinh diệt (tàng thức). Chính cái tàng thức (A lại da) thức này sinh ra sinh diệt tâm và cũng từ A lại da thức này hiển lộ Chân như tâm (Như Lai Tạng).

Tất cả vạn pháp trên thế gian này đều là các tướng huyễn hóa nơi tiền trần. Thí dụ như nhà cửa, xe cộ, mặt trăng, mặt trời, con người, thú vật, hoa lá, biển rộng, sông hồ, ngay cả khoáng vật đều là tướng giả huyễn. Tại sao? Bởi vì vạn pháp có được là do duyên sanh đến khi duyên hết thì nó phải bị tan hoại. Con người của chúng ta cũng thế, trước khi kết tinh thì lục đại (đất, nước, gió, lửa) không gian và thức mỗi pháp ở mỗi nơi. Sau khi pháp này dung thông với pháp kia để cùng nhau làm Duyên khởi mà tạo thành con người. Nhưng mỗi pháp không có tự tánh nên con người là vô ngã tức là Không. Mà đã là vô ngã thì con người phải bị hoại diệt của luật vô thường. Vì thế bất cứ vật thể nào có hình tướng thì phải chịu cảnh sinh diệt nay có mai không nên kinh mới gọi đó là tướng huyễn hóa.

Vì thế trong kinh Kim Cang Phật đã dạy rằng:”Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng, phi tướng tức kiến Như Lai” nghĩa là bất cứ vật thể nào có hình tướng, màu sắc thì chúng là giả huyền sinh diệt. Chỉ khi nào chúng sinh thấy được thật tướng của vạn pháp thì mới thấy được Phật. Tuy vạn pháp bên ngoài đều là tướng giả huyền, nhưng thật chất bên trong chúng rất thanh tịnh, tự tại, không ô nhiễm tức là thể tánh giác ngộ nhiệm màu.

Thí dụ như lục căn của con người là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thì tự thể của chúng rất thanh tịnh, không ô nhiễm, nhưng tại sao cũng chính con người đó lại tạo ra bao nhiêu tội nghiệp để phải chịu quả báo luân hồi? Bởi vì con người còn chấp ngã, chấp pháp tức là còn sống trong vọng chấp của trần lao mà chạy theo tham đắm dục tình thì tâm thanh tịnh biến mất nên họ sống trong lo âu phiền não. Ngày xưa sau khi Đức Phật thành đạo thì Ngài cũng còn mắt tai mũi lưỡi thân và ý cũng như tất cả mọi chúng sinh khác, nhưng vì phá bỏ hoàn toàn chấp ngã, chấp pháp, chấp có chấp không nên Ngài có được vô thượng Niết bàn, vô thượng Bồ-đề.

Tuy nhiên mức độ thanh tịnh trong tâm cũng tùy thuộc vào khả năng diệt trừ vô minh phiền não của mỗi chúng sinh. Nếu có thể phá được chấp ngã, chấp pháp thì chúng sinh trở thành A la hán và nếu có thể phá hoàn toàn hết tất cả các chấp ngay cả chấp về vi tế thì chúng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức là thành Phật. Một thí dụ khác là núi cao rừng thẳm, hay hoa thơm cỏ lạ đâu có cái nào là ô nhiễm, bất tịnh đâu. Nhưng khi con người ngắm nhìn nó thì vọng tâm phát khởi lòng tham muốn, nên mới có tham hoa đắm sắc. Vậy tâm tham đắm, ô nhiễm là do tâm vọng thức chấp trước phân biệt tạo thành. Vì thế nếu cho rằng lục căn là nguyên nhân của tội lỗi là không đúng và ngay cả trời trăng mây nước cỏ cây hoa lá là nguyên nhân của tội lỗi thì cũng là sai vì chính nó là thể tánh tịnh minh.

Do đó, nếu con người có làm điều ác, gây ra lắm nghiệp căn cũng bởi do kiến chấp sai lầm về chân lý khiến họ thấy biết sai, nói sai, làm sai và sống cuộc đời bất thiện chớ không phải hẳn là con người là có tội lỗi. Đây là cái nhìn độc đáo, một triết lý thậm thâm mà chỉ đạo Phật mới có cho nên trong kinh Pháp Hoa Đức Phật mới xác định rằng tất cả chúng sinh đã thành Phật bởi vì tự thể con người đâu có tội lỗi gì tức là trong họ luôn có Phật tánh vậy. Nói chung tánh thanh tịnh của các loài vô tình như trời trong mây nước, cỏ cây hoa lá...thì gọi là Pháp tánh. Còn tánh thanh tịnh, không tội lỗi vốn có của con người thì gọi là Phật tánh. Phật tánh, Pháp tánh tuy nói là hai nhưng tự trung vẫn là một tức là Bất Nhị bởi vì cả hai cùng là tự tánh thanh tịnh bản nhiên. Thí dụ như xăng có lượng Octane cao thì dùng chạy cho xe hơi thường, còn dầu cặn thì dùng chạy cho xe máy dầu (diesel). Tuy hai dạng khác nhau, nhưng công dụng đốt như nhau nên xăng thường hay dầu cặn thì cũng từ xăng mà ra tuy hai nhưng mà một.

Trong thế giới vũ trụ này hiện tượng vạn pháp duyên khởi và hình thành tất cả những tướng trạng khác nhau, nhưng cho dù vạn pháp có duyên khởi thành muôn hình vạn tướng thì tựu trung cũng không ngoài bốn khoa và bảy đại. Vậy bốn khoa là ngũ uẩn, sáu nhập, mười hai xứ và mười tám giới đều do nhân duyên giả dối hòa hợp mà sinh ra. Thân thể con người gồm có hai phần là thân xác và tâm linh. Phần thân xác có hình sắc nên gọi là sắc uẩn còn phần tâm linh vì không có hình sắc nên gọi là danh và gồm có : thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Ngũ uẩn là năm cái ngăn che làm cho con người không nhận biết được tâm tánh của chính mình.

Ngăn che do hình tướng tức là thân và cảnh thì gọi là sắc uẩn; ngăn che do cảm giác thì gọi là thọ uẩn; ngăn che do nhớ lại các việc đã xảy ra thì gọi là tưởng uẩn; ngăn che do tâm niệm thay đổi thì gọi là hành uẩn và ngăn che do những tập quán sai lầm chứa chấp trong tiềm thức sâu kín thì gọi là thức uẩn. Sáu nhập là lục căn thu nạp tiền cảnh. Đó là mắt thì thu nạp sắc trần, tai thì thu nạp thanh trần, mũi thì thu nạp hương trần, lưỡi thì thu nạp vị trần, thân thì thu nạp xúc trần và ý thì thu nạp pháp trần. Mười hai xứ hay là mười hai chỗ tức là sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) duyên với sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý).

Sau cùng mười tám giới là mười tám cái riêng biệt nghĩa là sáu giới của căn (Nhãn giới, Nhĩ giới, Tỷ giới, Thiệt giới, Thân giới và Ý giới) duyên với sáu giới của trần (Sắc giới, Thanh giới, Hương giới, Vị giới, Xúc giới và Pháp giới) mà phát sinh sáu giới của thức (Nhĩ thức giới, Tỷ thức giới, Thiệt thức giới, Thân thức giới và Ý thức giới). Thập bát giới này là bao trùm toàn thể thế giới nhân sinh vũ trụ tức là chính mười tám cảnh giới này chi phối toàn thể những gì mà con người thấy biết, nghe biết, ngửi biết, nếm biết, cảm xúc biết và do tâm ý biết. Còn bảy đại chính là đất đại, nước đại, gió đại, lửa đại, không đại, kiến đại và thức đại.

1) Địa đại : là đất tức là chỉ cho phần vật chất vì thế nếu nói về con người thì sắc uẩn là địa đại tức là phần cứng như thịt, xương, gân, tóc....

2) Thủy đại là nước. Nếu nói về con người thì thủy đại là nước miếng, máu, nước đờm, tinh dịch... Còn nói chung thủy đại là nước biển, nước mưa, nước sông, nước hồ...

3) Hỏa đại là lửa. Lửa thì ở khắp mười phương thế giới dưới dạng năng lượng. Ở ngoài thì lửa dưới dạng ánh sáng mặt trời, bếp nấu, nồi ga, lò nguyên tử... Còn trong thân là hơi nóng để tạo năng lực cho toàn thân. Vì thế khi người chết, hỏa đại tan rã nên thân mới lạnh ngắt.

4) Phong đại là không khí vận chuyển để nuôi sự sống. Nếu con người không hít thở để mang Oxygen vào phổi để lọc máu đen thành máu đỏ thì làm sao sống được. Cũng như nếu không khí không di động thì khi con người thở khí CO2 ra rồi lại hít khí này vào thì sẽ chết ngay.

5) Không đại là không gian bao trùm khắp. Đối với Phật giáo, thì “Không”, không có nghĩa là không có. Trong thế giới vũ trụ bao la này tất cả những gì con người thấy biết được thì gọi là “Có” còn những gì không thấy biết thì gọi là không. Gọi là không vì mắt thường không thấy biết được chứ không phải là trống không rỗng tuếch hay không có gì hết như lông rùa, sừng thỏ. Thí dụ như trong không khí có hóa chất như Oxygen để cho con người thở, nhưng có ai thấy được nó đâu. Nếu không có Oxygen thì làm sao những loài động vật sống được. Vậy không sẽ thành có khi nhân duyên kết tụ. Đây chính là chân không diệu hữu nghĩa là khi duyên khởi thì từ cái không biến hóa một cách thần diệu thành ra tất cả.

6) Kiến đại là phần thấy biết thuộc về bản năng sinh tồn chứ không có lý trí. Những loài thượng cầm hạ thú chỉ có sáu đại ở trên mà không có thức đại. Chỉ con người là có đủ 7 đại mà thôi.

7) Thức đại là phân phân biệt tốt-xấu, thiện-ác, tội-phước, đạo đức- trụy lạc, tình cảm-ly trí, xa-gần, lớn-nhỏ... Nếu con người biết tu luyện, bồi dưỡng thì thức sẽ trở thành trí tuệ. Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức và Thân thức biến thành Thành sở tác trí nghĩa là trí có năng lực nhận biết cùng khắp rất thần diệu. Ý thức biến thành Diệu quan sát trí tức là trí có năng lực quan sát thâm diệu. Mạt na thức trở thành Bình đẳng tánh trí nghĩa là trí năng phát huy tính bình đẳng, không phân biệt của vạn pháp. Sau cùng A lại da thức sẽ biến thành Đại viên cảnh trí tức là trí sáng như tấm gương lớn và tròn đầy như biển cả chân như.

Nói tóm lại, Như Lai Tạng chứa chất liệu của bốn khoa, bảy đại rồi từ chất liệu đó mới duyên khởi hình thành ra tất cả những hiện tượng như thế gian vũ trụ trong đó có hữu tình và vô tình chúng sinh. Nhân duyên hòa hợp vọng gọi là sanh, nghĩa là khi nhân duyên tương ứng với nhau thì bấy giờ từ trong bản thể Như Lai Tạng vọng được sinh ra. Nếu không phải là vọng thì nó phải tồn tại vĩnh viễn trong mọi không gian và thời gian, nhưng cái sinh này có tánh cách giai đoạn, nhất thời nên mới nói là vọng.

Thí dụ như khi hội đủ nhân duyên con người được kết tạo và sinh ra trên thế gian này, nhưng vì thân này là vọng, là giả huyền, là không thật, không bền chắc nên đâu có ai bảo đảm là khi nào mình sẽ chết. Có người 50 tuổi đã chết, có người may mắn hơn thì sống đến 70, hay 80. Nhưng cho dù con người có sống đến bao nhiêu tuổi đi chăng nữa thì cũng bởi do nhân duyên mà được. Nhân duyên hòa hợp thì

sống, còn nhân duyên ly tán thì chết, chớ con người không làm chủ được nó. Vì thế nếu thế gian vũ trụ là thật thì con người đâu có chết, nhà cửa, xe cộ đâu có hư hại. Trước những hiện tượng sinh sinh diệt diệt, có tan có hợp này thật ra chỉ là sự biến dịch rất mau nhiệm của Như Lai Tạng.

Nói một cách khác là không có một pháp nào trên thế gian này mà thật sinh hay thật diệt cả. Con người dù có chết đi thì cũng như “hiện tượng” trở về với “bản thể” và sau đó khi hội đủ nhân duyên thì từ bản thể phát sinh ra hiện tượng tức là có tái sinh. Thế thì có người nào thật chết đâu mà phải sợ cho nên vấn đề sinh tử, tử sinh là chuyện bình thường đối với người đệ tử Phật. Vì vậy sinh ra để rồi diệt, diệt để rồi lại sinh và cứ thế mà lang thang lẩn thẩn mãi trong sinh tử luân hồi. Do đó con người cũng như tất cả vạn vật trên thế gian này ví cũng như vàng mây tan hợp, đến rồi đi, chia biệt để có tương phùng vậy thôi.

Và sau cùng trong Như Lai Tạng tìm cho ra sinh tử mê ngộ đến đi cũng không thể được. Tại sao? Đối với tuệ nhãn của chư Phật thì trong thế gian vũ trụ này không tìm đâu ra cái sinh tử đến đi cả bởi vì sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sinh thì sinh diệt hay diệt sinh đâu có mất mát gì. Vì thế mà sinh thì cũng không vui và diệt thì cũng chẳng có gì đau xót. Con người có mê lầm vọng chấp cũng bởi do khách trần phiền não bên ngoài chớ không phải cái “thường có” bên trong cho nên cái mê lầm này không phải là thật mê.

Ngày nay người đệ tử Phật thường tâm niệm rằng tu học là để đoạn trừ phiền não thì đây chỉ là giáo lý phương tiện cho những người sơ cơ mới vào đạo bởi vì phiền não làm gì thật có để mà đoạn trừ. Mà không mê thì tìm đâu ra ngộ vì thế mà dưới tuệ nhãn của Như Lai không bao giờ có mê ngộ. Thí dụ như một người bị nhắm mắt thì nhìn lên trời thấy hoa đóm, nhưng trong hư không làm gì có hoa đóm. Một thí dụ khác là khi chưa chứng đạo thì người tu Phật mong chờ, hy vọng được chứng đạo vì nghĩ rằng đó là cái gì cao xa huyền diệu, nhiệm màu. Nhưng khi hóa giải hết phiền não vô minh để chứng đạo rồi thì rốt cuộc chẳng có chứng đắc cái gì cả. Tại sao? Bởi vì con người khi biết thức tỉnh thì không làm những chuyện sai trái vì biết nó là sai trái, là nguyên nhân của đau khổ nên gọi là “ngộ” chớ thật “có ngộ” gì đâu.

---o0o---

Ngũ Uẩn Là Hiện Tượng Biểu Hiện Như Lai Tạng

1) Thu Sắc uẩn :

Phật dạy rằng :

- A Nan! Tại sao ngũ uẩn chính là Như Lai tạng, là tánh chân như nhiệm màu? A Nan! Ví như có người dùng mắt thanh tịnh để nhìn bầu trời quang đặng, chỉ thấy một khoảng không trong vắt. Người kia vô có nhìn sững chẳng nháy mắt, nhìn lâu hóa ra mỏi mệt, nên thấy hoa đóm loạn xạ trong hư không, lại là tất cả tướng giả dối không thật. Nên biết, ngũ uẩn cũng như vậy. A Nan! các hoa đóm lăng xăng ấy chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ mắt mà ra. Đúng vậy, A Nan! Nếu từ hư không đến, thì phải trở về với hư không. Nếu có ra có vào tức chẳng phải hư không.

Hư không nếu chẳng không thì chẳng được tướng hoa đóm sinh diệt kia. Như thân thể A Nan thì chẳng dung nạp thêm một A Nan nào nữa. Nếu hoa đóm từ mắt mà có thì phải trở về trong mắt. Nếu tánh của hoa đóm từ mắt mà có thì lẽ ra nó phải thấy được. Nếu nó thấy được thì khi làm ra hoa đóm giữa hư không, khi trở về nó phải thấy con mắt. Lại nữa, khi thấy hoa đóm, lẽ ra mắt không mờ. Tại sao khi thấy hư không trong lặng, mới gọi là con mắt trong sáng. Do vậy nên biết rằng sắc uẩn không thật, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Ngũ uẩn vốn là bản tánh nhiệm màu của Chơn tâm, Phật tánh hay Như Lai Tạng, nhưng bởi sự vọng niệm đối đãi với cảnh vật bên ngoài mà ngũ uẩn biến thành năm thứ giặc làm ngăn che trí tuệ và sự thanh tịnh của bản tâm vì thế trong đoạn kinh này đức Phật muốn thu ngũ uẩn lại để chúng sinh có thể nhìn thấu suốt, không còn che đậy bởi những tướng giả dối đó để quay về sống với chơn tâm, với bản lai diện mục của chính mình mà có an vui, tự tại, thanh thoát an nhàn.

Sắc uẩn là chỉ cho thân xác của con người hay nói rộng hơn là chỉ cho tất cả những vật thể trong thế gian vũ trụ này.

Khi nói bốn khoa và thất đại là một cách phân chia để dễ phân tích chớ thật ra trong ngũ uẩn đã bao trùm bốn khoa và thất đại rồi. Nói cách khác tất cả những hiện tượng duyên khởi trên thế gian này không ngoài bốn khoa, bảy đại tức là đều do ngũ uẩn duyên khởi mà ra. Khi nói về con người thì sắc là sắc thân thất đại, còn nói về vũ trụ vạn hữu thì sắc là núi sông, mây nước, cỏ cây, hoa lá, mặt trời, mặt trăng, chim bay, cá lặn...Đối với con người thì thọ, tưởng là tâm sở tức là các sở hữu của tâm vương. Tâm vương thì gồm có :

- Nhãn thức : cái biết của mắt.
- Nhĩ thức : cái biết của tai.
- Tỷ thức : cái biết của mũi.

- Thiệt thức : cái biết của lưỡi.
- Thân thức : cái biết của thân.
- Ý thức : cái biết của ý.
- Mạt na thức.
- A lại da thức. (Xin quý độc giả quay về trang 96 để biết thêm chi tiết về Mạt na thức và A lại da thức).

Tâm vương là tự chủ, tự quyết định. Thí dụ, khi mắt thấy chiếc xe thì tâm liền phân biệt để biết rằng chiếc xe này tốt hay xấu. Nếu cái thấy cho rằng chiếc xe đó là tốt thì tâm tham phát khởi muốn chiếm lấy. Còn cái thấy của con mắt cho rằng chiếc xe xấu, không giá trị nên muốn bỏ đi. Vậy cái tánh thấy đó chính là phần chủ động để có sự phân biệt tốt xấu trong tâm thức cho nên nhãn thức này mới được gọi là nhãn thức tâm vương. Nhĩ thức cũng thế, vì có tâm phân biệt nên con người chỉ muốn nghe những câu vừa lòng mát dạ còn những chuyện trái ý nghịch lòng thì không muốn nghe. Do đó muốn nghe hay không là do nhĩ thức phân biệt của lỗ tai nên mới gọi nhĩ thức tâm vương là vậy. Cái mũi ngửi để phân biệt mùi hương, hương vị nào thơm thì thích còn mùi hôi thúi thì chê ghét xa lánh. Cái lưỡi thì thích nếm mùi vị thơm ngon còn mùi chua, vị đắng thì bỏ đi. Cái thân muốn tiếp xúc với cảm giác êm đềm, mềm mại và chán ghét đau đớn khi đụng phải chông gai. Sự biết, sự phân biệt của năm thức ở trên để có cái thích hay không thích thì gọi là ý thức tâm vương.

Sáu thức ở trên thì cả Tiểu thừa và Đại thừa cùng chấp nhận, nhưng dựa theo tư tưởng của Đại thừa thì tâm thức con người còn được thể hiện qua thức thứ bảy là Mạt na thức và thức thứ tám là A lại da thức.

- Mạt na thức là tánh chấp ngã của con người rất vi tế mà còn được gọi là phản xạ tự nhiên. Thí dụ như khi có ai đưa ngón tay vào mắt mình thì phản ứng tự nhiên để bảo vệ cho thân là mắt nhắm lại. Một thí dụ khác là nếu ai đánh ta thì phản ứng tự nhiên là mình đưa tay lên đỡ. Đỡ là để bảo vệ cho ta, cho bản ngã.

- A lại da thức tức là tàng thức. Tàng thức thì bao trùm khắp cả mười phương thế giới vô cùng vô tận, như khi nó tác động vào con người ví cũng như hư không vào trong cái ly, cái chum, cái ché vậy. Tuy hư không trong cái ly, cái chum rất nhỏ bé so với vũ trụ, nhưng tánh hư không thì không khác. Vì thế mà con người và vũ trụ tuy hình tướng, kích thước có khác nhau, nhưng thật tánh thì không khác nên cổ đức có câu : "Nhân thân tiểu vũ trụ" nghĩa là thân này là một bầu vũ trụ thu nhỏ lại

cho nên nếu bên ngoài thời tiết thay đổi mà thân mình chưa thay đổi theo thì thân mới sinh ra đau ốm là vậy. Thời tiết có bốn mùa : hè nóng nên thân muốn dùng vật lạnh, đông lạnh thì thân muốn tiêu thụ vật nóng... cho nên vũ trụ thể gian biến đổi thì thân cũng biến đổi theo. Nói tóm lại, sắc uẩn là cho mọi vật thể trên thế gian kể cả sắc thân tứ đại của con người.

Trong Duy thức luận thì tâm sở có 51 món và được chia làm 6 loại :

- Biến hành (Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư).
- Biệt Cảnh (Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ).
- Thiện (Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại).
- Căn bản phiền não (Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến).
- Tùy phiền não (Phân, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuồng, Siểm, Hại, Kiêu, Vô tàm, Vô quý, Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri).
- Bất định (Hối, Miên, Tâm, Tư).

Nhìn chung trong 51 món tâm sở chỉ có 11 phần thuộc về thiện còn lại 40 phần thuộc về bất thiện cho nên khi đối diện với cuộc sống con người có nhiều khuynh hướng chạy theo tham đắm si mê là như vậy. Vì Thọ, Tưởng thuộc về Biến hành nên trong vũ trụ đã có sẵn những chủng tử hay những hạt nhân nghĩa là trong bản thể Như Lai Tàng đã có sẵn hạt giống Thọ, Tưởng rồi. Khi con người được sinh ra thì Thọ, Tưởng tác động vào thành Tâm sở của người ấy. Hành Uẩn và Thức Uẩn cũng thế, chúng đã có sẵn những chủng tử trong bản thể Như Lai Tàng (A lại da thức) trong hư không vô cùng vô tận để tác tạo thành Tâm vương.

Do đó từ ngũ uẩn duyên khởi thành con người tức là loài hữu tình chúng sinh (thất đại) và những loài vô tình chúng sinh (ngũ đại) như cỏ cây, hoa lá, sông núi, trăng sao... Con người vì có đủ lục căn mới sinh ra lục nhập để thu nạp lục trần mà phát khởi những sự phân biệt thương ghét, tốt xấu... Sau cùng sáu giới của căn (Nhãn giới, Nhĩ giới, Tỷ giới, Thiệt giới, Thân giới và Ý giới) duyên với sáu giới của trần (Sắc giới, Thanh giới, Hương giới, Vị giới, Xúc giới và Pháp giới) phát sinh sáu giới của thức (Nhĩ thức giới, Tỷ thức giới, Thiệt thức giới, Thân thức giới và Ý thức giới) để tạo thành mười tám giới.

Trong đoạn kinh trên tại sao Phật lại nói ngũ uẩn là tánh chân như nhiệm màu của Như Lai Tạng? Đức Phật dạy rằng tất cả các tướng (ngũ uẩn) trong thế gian này

đều là huyền hóa, do phân biệt mà có và cũng theo phân biệt mà diệt. Nhưng thật tánh của các tướng huyền hóa đó lại là thể tánh chân như cho nên tâm Phật và tâm của chúng sinh không hề sai khác, bình đẳng như nhau. Khi duyên đến, chính cái thể tánh chân như lại phát khởi, tác dụng mà tạo thành thế giới vũ trụ để có thiên hình vạn tướng tức là bất biến tùy duyên. Vì sự biến hóa kỳ ảo này nên mới gọi là thể tánh chân như nhiệm màu tức là Như Lai Tạng vậy.

Bây giờ Phật mới đưa ra thí dụ sắc uẩn ví cũng như hoa đóm giữa hư không. Nếu một người có nhãn căn thanh tịnh, khi nhìn vào trong hư không thì không thấy gì cả, nghĩa là chỉ thấy tất cả đều là trong sáng. Nhưng nếu người đó cứ nhìn chăm chăm, không chớp mắt làm cho con mắt bị mỏi mệt thì cái nhìn bây giờ người đó lại thấy hoa đóm hiện ra giữa hư không. Thế thì hoa đóm thật sự không phải từ hư không mà đến và cũng không phải từ con mắt mà ra. Tại sao? Bởi vì nếu nó từ hư không mà đến thì rồi phải trở vào hư không, nhưng nếu hoa đóm có ra có vào thì hư không đâu còn là hư không nữa?

Còn nếu nó từ con mắt mà ra thì nó phải trở vào con mắt. Nếu hoa đóm từ con mắt mà ra thì khi trở về, nó phải thấy con mắt, nhưng có hoa đóm nào thấy được con mắt đâu! Thêm nữa, hoa đóm hiện ra giữa hư không làm mờ hư không vì hư không không còn trong sáng như trước cho nên nếu hoa đóm trở vào con mắt thì nó sẽ làm mờ con mắt, nhưng nếu hoa đóm đã trở vào con mắt nghĩa là hoa đóm không còn hiện ra giữa hư không nữa thì hư không bây giờ trở thành trong sáng tức là cái nhìn bây giờ là cái nhìn của người có nhãn căn thanh tịnh rồi. Vì vậy nếu thấy hư không trong suốt nghĩa là hoa đóm không làm mờ con mắt thì hoa đóm làm sao có thật được.

Do vậy, thì biết tất cả hình tướng sự vật đều do nhận thức sai lầm mà biến hiện ra. Chúng là giả dối, không thật, không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên mà có. Tướng giả dối của con mắt là do nhìn mệt mỏi sinh ra, còn tướng giả dối của chúng sinh là do nghiệp lực sinh ra. Vì thế sắc uẩn là tướng giả dối mà chúng sinh chấp theo trần cảnh nên tin là thật làm che lấp tâm tánh chân như nhiệm màu. Người mê thì chấp theo tướng trần cảnh nên chạy theo vui buồn, sầu khổ, tham đắm lợi danh; còn kẻ trí thì biết tướng trần cảnh là không thật cũng như bóng trong gương nên dễ dàng quay về với tự tánh thanh tịnh bản nhiên thì có an lạc Niết bàn, không còn gì ngăn che cả.

2) Thu Thọ uẩn :

A Nan! Ví như người tứ chi yên ổn, cơ thể điều hòa, không bị vui buồn tác động, tịch tĩnh như quên mình. Bỗng nhiên người kia đưa hai tay lên không xoa nhau, sanh cảm xúc : nóng, lạnh, trơn, rít... Thọ uẩn cũng như vậy.

A Nan! Những cảm xúc hư vọng kia, không phải từ hư không đến. Không phải từ bàn tay ra. Nếu từ hư không đến sinh cảm giác từ bàn tay, sao không sanh cảm xúc nơi thân thể? Không lẽ hư không biết lựa chỗ để sanh cảm xúc?

Nếu từ bàn tay ra, thì khi bàn tay hợp lại, biết có cảm xúc; đến khi bàn tay rời ra thì cảm xúc phải chạy vào xương tủy cánh tay. Lẽ ra phải biết đường vào của cảm xúc, rồi lại phải có tâm hay biết, biết ra biết vào và phải có một vật đi lại trong thân chớ cần chi phải đợi hai bàn tay hợp lại xoa nhau mới gọi là cảm xúc. Vậy nên biết rằng thọ uẩn là hư vọng không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Thọ uẩn là sự cảm nhận những cái vui, cái buồn mỗi khi lục căn tiếp xúc với lục trần. Khi có người cho tiền thì con người cảm nhận cái vui, nhưng nếu số tiền này bị ăn trộm lấy mất thì bây giờ niềm vui biến mất mà cảm thọ nổi buồn. Còn thấy tiền mà không tham, không ham muốn thì không cảm thọ gì hết tức là vô ký thọ. Đối với Phật giáo thì con đường duy nhất để đạt đến tâm thanh tịnh Niết bàn là vô ký thọ. Khi con người bên ngoài không bị lục trần quyến rũ, bên trong không bị kích động bởi tham lam, giận hờn và si mê thì không còn cảm thọ tức có tâm thanh tịnh Niết bàn.

Khi nói về thọ uẩn Phật đưa ra thí dụ rằng nếu có người lấy hai bàn tay xoa vào nhau thì phát sinh ra những cảm giác như nóng, lạnh, trơn, rít... Như khi vào mùa đông lạnh buốt, chúng ta thường xoa hai bàn tay lại với nhau khoảng vài phút thì sự cọ sát làm nóng hai bàn tay. Khi hai bàn tay nóng thì chúng ta cảm thọ sự ấm cúng làm cho toàn thân dễ chịu đôi phần. Nếu chúng sinh dùng thức tâm để phân biệt thì chắc chắn sẽ nói rằng nhờ hai bàn tay xoa vào nhau mới sinh ra những cảm xúc nóng lạnh. Nhưng Đức Phật khẳng định rằng những cảm giác tức là thọ uẩn này không phải từ hư không đến mà cũng chẳng từ bàn tay mà ra. Tại sao?

1) Nếu cho rằng những cảm giác lạnh, nóng, trơn, rít mà từ hư không đến thì hư không bao trùm toàn thân chớ đâu có nhất định một chỗ bàn tay. Vì thế nếu luồng cảm giác này thật sự từ hư không đến thì toàn thân cảm nhận được. Nhưng cảm giác này chỉ nhận biết được ở bàn tay thế thì lý luận này không đúng.

2) Còn nếu cảm giác đến từ bàn tay mà ra thì không cần hai bàn tay cọ sát với nhau mới tạo nên cảm giác mà mỗi bàn tay tự nó phát ra những cảm xúc này rồi. Nhưng trên thực tế nếu không có sự cọ sát của hai bàn tay với nhau thì không thể có nóng, lạnh được. Vì những cảm giác nóng lạnh có được là do sự cọ sát chớ tự nó không có được nên thọ uẩn là tướng giả dối, không thật. Cũng như khi mê chúng sinh

thấy có địa ngục a tỳ vì đây là những tướng giả dối từ thức tâm sinh diệt hiện ra. Nhưng khi thức tỉnh, con người quay về với chơn tâm thanh tịnh thường trú của mình thì thức tâm biến mất, cảnh địa ngục a tỳ cũng tan biến theo.

3) Thu Tưởng uẩn :

Bây giờ Phật dạy rằng :

-A Nan! Ví như có người nghe nói đến me chua thì nước bọt trong miệng chảy ra. Nghĩ đến cảnh khi đứng trên dốc cao thì lòng bàn chân cảm thấy ròn rợn, nên biết tưởng uẩn cũng như vậy.

A Nan! Nếu từ me sinh ra thì me tự biết nói, đâu cần đợi người nói. Nếu từ miệng mà vào thì tự nhiên đã nghe tiếng, đâu cần đến tai nghe. Nếu riêng lỗ tai nghe, sao nước bọt không chảy lỗ tai lại tuôn ra miệng? Việc nghĩ tưởng mình đứng trên dốc cao cũng giống như vậy.

Vậy nên biết rằng tưởng uẩn là hư vọng, không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Tưởng là nhớ lại hình bóng vui khổ của thân và tâm. Có lúc con người liên tưởng sự khoái lạc của những món ăn ngon. Cũng đôi khi chúng sinh liên tưởng những cảnh bực bội đau khổ khi người khác mắng chửi mình. Do đó, sau khi lục căn tiếp xúc với lục trần để lãnh thọ các cảnh khổ vui và sau đó sanh ra tưởng nhớ.

Phật đưa ra hai thí dụ ở trên để cho chúng ta nhận thấy rằng tác động của những danh tướng đối với tâm rất quan trọng. Thí dụ thứ nhất khi lỗ tai chỉ vừa mới nghe nói đến me chua thì tâm đã tưởng tượng như miệng đang ăn me chua nên nước bọt trong miệng mới chảy ra. Nếu cho rằng vì nhân duyên mà có nghĩa là nước bọt có là do me sinh ra tức là cái biết là do me nói chứ không phải do người nói. Nhưng ở đây đâu thật có me và dĩ nhiên me làm gì biết nói nên do nhân duyên sinh là không đúng. Còn nếu nói tự nhiên thì nếu me mà được đưa vào miệng thì tự nhiên đã nghe tiếng chứ đâu cần phải đến tai nghe. Bởi vì nếu lỗ tai nghe thì đáng lẽ ra lỗ tai phải chảy nước bọt chứ đâu phải miệng. Khi nghĩ đến cảnh đứng trên dốc cao thì lòng bàn chân cảm thấy ròn rợn, bắt đầu nổi tóc gáy vì sợ mình sắp rơi xuống vực thẳm.

Đây chỉ là do sự tưởng tượng mà ra vì thật sự mình đâu có đứng trên dốc cao. Vậy tưởng uẩn không phải là nhân duyên và cũng chẳng là tự nhiên. Con người thường đặt tên cho các sự vật trong thế gian này để phân biệt mà gọi, nhưng rồi lại nương theo những tên gọi mà tưởng tượng ra sự vật và từ đó mới phát sinh ra lòng tham đắm si mê cũng vì những danh tướng giả dối, không thật mà tạo ra lắm điều tội ác

để phải chịu quả khổ đời đời. Chính ngũ uẩn là những đám mây đen hắc ám che đậy ánh sáng huyền diệu của bản tâm thanh tịnh làm con người sống xa dần với chân tánh của họ.

Có một câu chuyện trong kinh Na Tiên Tỳ Kheo như sau :

Vua Di Lan Đà ngự đến chùa San khế đa (Sankheyya), chỗ đại đức Na Tiên bây giờ đang tạm trú với tám chục tỳ kheo, ông tiến đến trước mặt đại đức và cung kính vái chào. Đại đức đáp lễ. Sau lễ tương kiến, nhà vua cung kính ngồi né một bên. Bây giờ, vua khởi chuyện hỏi rằng :

- Kính bạch Đại Đức, trăm muốn hỏi ngài ít câu có được không?
- Xin Đại Vương cứ phán hỏi, bản tăng xin nghe.

Nhà vua khởi chuyện hỏi rằng :

- Bạch Đại Đức, quý danh là gì?
- Người ta gọi bản tăng là Na Tiên. Các pháp hữu của bản tăng cũng gọi bản tăng bằng tên ấy. Nhưng dù cho cha mẹ của bản tăng cũng gọi bản tăng bằng tên ấy hay cho dù cha mẹ bản tăng có đặt cho bản tăng tên Na Tiên (Nagasena) hay một tên nào khác, chẳng hạn như Duy Tiên (Viranasena), Thủ La Tiên (Surasena) hoặc Duy Ca Tiên (Sihasesa)..., thì chẳng qua cũng chỉ là những tên suông, đặt ra để phân biệt người nọ với người kia mà thôi. Trong những cái tên đó không hề có cái “ta” hay cái “của ta” như tà kiến và ngã chấp thường lầm nhận.

Ngày hôm sau, nhà vua lại cho mời Tỳ kheo Na Tiên vào cung để đàm đạo, dọc đường có quan đại thần A Năng Ta Ca Da đi hộ vệ cạnh Na Tiên để lân la hỏi đạo, bèn bạch rằng :

- Bạch Đại Đức, hôm qua ngài có nói với đức vua rằng ngài tên là là Na Tiên; sau đó ngài phủ quyết lại rằng không có Na Tiên. Vậy chớ ai là Na Tiên? Cái gì là Na Tiên?
- Theo ông nghĩ cái gì là Na Tiên?
- Theo tôi nghĩ, hơi thở tức mạng khí có vô có ra, chính đó là Na Tiên. Vì nhờ hơi thở đó mà sanh mạng được duy trì.
- Nếu hơi thở kia có ra mà không có vô thì người có hơi thở ấy có sống không?
- Người ấy chắc chắn phải chết.
- Hơi thở của người thổi kèn, thổi sáo, hay thổi ống bễ thợ rèn, hơi thở đó ra rồi có trở vô không?

- Thừa không.

- Thế thì những người ấy sống hay chết?

A Năng Ta Ca Da sững sờ ngơ ngác không biết nói sao. Giây lâu mới bạch lại rằng :

- Bạch Đại Đức, trí tuệ của Đại Đức thật là siêu việt. Tôi không đủ thông minh để hiểu thấu. Xin Đại Đức khai thị giúp cho.

- Nay Đại quan, hơi thở chẳng qua cũng chỉ là một phần việc trong nhiều phần việc của thân thể mà thôi. Cũng như phần việc của cái lưỡi là nói ra những điều gì mình suy nghĩ, mình cảm hay phần việc của cái ý là suy tư những điều gì xúc... Mỗi bộ phận trong cơ thể đều có phần việc của nó. Đó là điều được mệnh danh là “thân hành” hằng trú trong năm uẩn, nhất là trong Sắc uẩn. Phân tích các hành tướng của thân hành thì thấy toàn là trống không, vì vậy mà nói rằng : Không có Na Tiên.

Tên là do cha mẹ đặt cho con khi mới sinh ra, ngay cả pháp danh cũng do quý thầy cô đặt cho khi mới thọ quy y học Phật pháp, nhưng tên là văn tự tức là tướng giả dối, không thật mà con người cứ tin chắc nó là mình, là của mình, là cái ngã bền chắc nhất làm nền tảng cho cuộc sống. Vì nghĩ rằng cái ngã này của riêng mình cho nên sống giữ chết đem theo, bám chặt lấy nó, nhưng thật ra con người làm gì có cái ngã. Cái bản ngã giả dối mà con người tin là thật thì thật ra nó chỉ là sự biến dịch của Mạt na thức để phát triển lòng tham đắm si mê.

Ngay cả linh hồn thì Phật giáo cũng phủ nhận vì nó không có bởi vì cái mà con người nghĩ rằng đó là linh hồn thì nó chỉ là những chuỗi thức nằm trong Tầng thức biến hiện dựa theo nghiệp lực chớ đâu có cố định cứng nhắc. Vì thế, người biết tu tâm dưỡng tánh thì họ có thể biến những chủng tử bất thiện thành những chủng tử thiện và khi tu hành đến chỗ minh tâm kiến tánh thì tất cả những chủng tử thiện ác cũng biến mất mà thay bằng chủng tử vô ký. Đây là chúng được vô sanh pháp nhãn, viễn ly sinh tử vậy.

4) Thu Hành uẩn :

Phật lại dạy rằng :

A Nan! Ví như dòng nước dốc cuộn cuộn tương tục tuôn chảy. Dòng nước không nhân hư không mà sinh, không nhân nước mà có. Nó không phải tánh nước nhưng không ngoài hư không và nước. A Nan! Nếu nhân hư không mà sinh thì mười phương hư không vô cùng tận, nước vô tận, thế gian này chìm đắm cả rồi sao? Nếu

nhân nước mà có thì dòng nước dốc không là nước nữa. Bởi vì, ai cũng có thể chỉ tướng của nước và dòng nước khác nhau. Nếu dòng nước dốc là tánh nước thì khi nước đứng lại, lẽ ra không phải là nước nữa. Nếu ra ngoài hư không và nước thì không có cái gì ở ngoài hư không và ở ngoài nước ra không thể có dòng nước.

Vậy nên biết rằng hành uẩn là hư vọng, không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Hành là sự biến chuyển thay đổi của tâm niệm. Con người lúc nào cũng suy nghĩ về quá khứ, hiện tại và vị lai. Suy nghĩ về mình, về người, về giàu, về nghèo khó, về công danh, về sự nghiệp, về sắc diện, về tinh thần, về vật chất... Ý niệm sau thay thế ý niệm trước và cứ thế mà sanh khởi liên tục trong tâm của con người cho nên cổ đức mới có câu : "Tâm viên mã ý" là vậy. Tướng uẩn và hành uẩn là nguyên nhân phát sinh ra ý niệm làm che lấp chơn tâm, Phật tánh của chúng sinh vì thế, nếu tu theo Tiểu thừa một khi diệt được tướng, thọ thì tâm được thanh tịnh và vào hàng Thánh giả A la hán. Còn tu theo Đại thừa thì thành Thất địa Bồ-tát.

Ở đây Phật ví hành uẩn như một dòng nước dốc, lớp nước sau nối tiếp lớp nước trước liên tục không ngừng nghỉ. Luồng tâm niệm của con người cũng thế, ý niệm sau thay thế ý niệm trước và cứ như thế mà lưu chuyển trong A lại da thức làm cho con người luôn suy nghĩ, tưởng nhớ và chạy theo tiền trần tức là chạy theo sắc tài danh lợi làm cho tâm bất tịnh. Đối với người tu Phật thì hành uẩn là quan trọng nhất vì nếu phá được hành uẩn tức là chúng sinh đã phá được nguồn gốc của tất cả những niệm khởi thì lúc đó chơn tâm, Phật tánh mới hiện bày.

Dòng nước không phải nhân hư không mà sinh nghĩa là dòng nước không phải tự nhiên mà có. Tại sao? Bởi vì nếu hư không mà sinh ra nước thì thế gian vũ trụ này sẽ trở thành cái biển lớn và sẽ không còn là hư không nữa Lý luận này không đúng. Khi thấy nước chảy thì gọi là dòng nước nghĩa là trạng thái sinh diệt, trạng thái động của nước; còn nước không chảy thì gọi là nước yên nghĩa là trạng thái tĩnh, trạng thái yên lặng của nước. Vì thế Đức Phật cho rằng tướng hành uẩn là tướng giả dối, nó không phải là tánh của nhân duyên và cũng không phải là tánh của tự nhiên hợp thành. Đức Phật muốn chúng sinh thấy rằng hành uẩn chỉ là tướng giả dối do duyên với ngoại cảnh mới có.

Vì thế hành tướng tâm niệm thì sinh sinh diệt diệt, không phải do thể tánh chân như thường trụ bất diệt sinh ra và cũng không phải là bản tánh của tự tâm, nhưng chúng cũng không ra ngoài tự tâm và thể tánh chân như được. Tuy tâm niệm là giả dối nên sinh thì không thật sinh và diệt thì cũng không thật diệt, nhưng thật chất của nó vốn là tâm tánh chân như nhiệm màu.

5) Thu Thức uẩn :

A Nan! Ví như người lấy cái độc bình tàn già, bịt cả hai lỗ, trong có đựng đầy hư không, đi xa ngoài nghìn dặm, tặng cho một nước khác. Hư không đó, chẳng phải đến từ bên nước kia, cũng không phải đưa vào nước bên này. Vì, nước được tặng, hư không chẳng được thêm ra. Nước đem cho không vì vậy, hư không vui bớt. Vậy nên biết rằng thức uẩn là hư vọng, không phải nhân duyên cũng không phải tự nhiên.

Thức là sự hiểu biết phân biệt. Mỗi khi lục căn tiếp xúc với lục trần thì tạo thành sáu thức nghĩa là sáu cái biết phân biệt ở trong tâm của chúng sinh. Nếu lúc nhãn căn mới chạm vào sắc trần thì gọi là “hiện lượng” tức là thể sáng suốt của tám thức. Khi niệm thứ hai khởi tâm phân biệt thì gọi là “tỷ lượng” tức là thuộc về ý thức phân biệt. Do đó con người vì tính nhạy bén phân biệt nên cái ý niệm thấy ban đầu (hiện lượng) tức là tánh thấy sáng suốt biến mất mà được thay bằng ý thức phân biệt tốt xấu (tỷ lượng)... nên trong tâm chất đầy phiền não khổ đau, bất toại ý.

Bây giờ Phật ví dụ thức ám như người lấy một cái độc bình, hình dáng như con chim, bịt kín cả hai lỗ, trong đựng đầy hư không và đem đi xa ngàn dặm mà tặng cho nước khác. Vậy đoạn kinh này Phật muốn nói gì? Cái độc bình mà Phật ví dụ ở đây là ám chỉ cho tâm thân thất đại của chúng sinh. Còn hư không là muốn nói đến thức tâm, bản Ngã tức là Tàng thức của họ. Và đem đi ngàn dặm mà tặng cho nước khác là ý nói Tàng thức chuyển từ thân cũ sang thân mới, sinh sinh diệt diệt. Trên con đường tái sinh, thức tâm luôn cho nó là một Bản Ngã, là một chủ thể cao thượng hơn tất cả những sự vật khác trong thế gian vũ trụ này. Cái Bản Ngã giả dối hay chủ thể không thật này đem theo tất cả những tập quán, những kinh nghiệm của những kiếp sống quá khứ mà tái sinh vào trong đời sống mới.

Thí dụ như một ông Bác sĩ khi tái sinh vào một thân xác mới thì ông ta đã có sẵn kinh nghiệm và kiến thức y khoa cho nên ông có rất nhiều cơ hội để trở thành bác sĩ hơn những người bình thường khác. Một thí dụ khác là Lục tổ Huệ Năng khi thành lục tổ thì Ngài rất trẻ chỉ ngoài hai mươi tuổi, không biết chữ nghĩa, chưa bao giờ học kinh điển và lại là cư sĩ. Nhưng khi nghe những câu trong kinh Kim Cang thì trí tuệ bát nhã của Ngài bừng sáng mà ngộ được chân lý trong khi cả ngàn đệ tử của Ngài Hoàng Nhẫn thì ngồi thiền, tụng niệm không biết bao nhiêu biến và không biết bao nhiêu năm mà có ai ngộ được đâu. Thế thì trong tiền kiếp chính Huệ Năng đã trì công tu hành đến chỗ ngộ hay sắp ngộ nên qua đến kiếp này chỉ cần có thiện duyên thì Ngài giác ngộ ngay. Cũng nên nói thêm, trên con đường tái

sinh, thức tâm luôn cho nó là một Bản Ngã, là một chủ thể cao thượng hơn tất cả những sự vật khác trong thế gian vũ trụ này.

Khi đến nước được tặng, mở bình ra thì nước đó hư không cũng chẳng thêm ra, còn nước đem tặng cũng vậy, hư không cũng chẳng thiếu chẳng thừa. Khi mê thì chấp có ta, có Bản Ngã nên mới tạo nghiệp để phải chịu sinh tử triền miên. Nhưng khi thức tỉnh giác ngộ, thức tâm vọng niệm biến mất, Bản Ngã không còn thì chơn tâm, Phật tánh hiện bày. Con người nghĩ rằng trong họ phải có cái ta nên trong tâm thức lúc nào cũng cho rằng cái ta này phải khác với mọi sự vật và cho đến chết họ cũng bo bo giữ chặt cái ta đến cùng để chuyển từ thân này sang thân khác. Nhưng tâm thức thì cùng khắp mười phương thế giới, không hề đi đâu. Còn cái ta chỉ là ảo danh, không hề thật có mà con người bám vào kiến chấp mê lầm nên mãi trôi nổi trong sinh tử luân hồi. Hãy nghe câu chuyện trong kinh Tỳ kheo Na Tiên như sau :

Vua Di Lan Đà bây giờ hỏi Tỳ kheo Na Tiên rằng :

- Bạch Đại đức! Con người sau khi chết rồi, cái gì sanh trở lại?

Tỳ kheo Na Tiên liền đáp :

- Tâu Đại vương! Đó là Danh (thọ, tướng, hành, thức) và Sắc (thân tức là đất, nước, gió, lửa...).

- Phải chăng đó là Danh và Sắc-thân của người cũ sanh trở lại?

- Thừa không phải Danh cũ, cũng không phải Sắc-thân cũ sanh trở lại. Cái Danh Sắc-thân của đời này làm các việc thiện ác, do nghiệp thiện ác ấy mà chuyển sanh sang một Danh Sắc-thân khác để thọ lãnh phước báo hay tội báo đã gây ra.

- Như vậy là không phải cái Danh Sắc-thân cũ sanh trở lại. Thế thì đời này là điều ác, đời sau đâu có chịu quả báo được? Và nếu không sanh trở lại nữa thì tức là đã thoát khỏi luân hồi?

- Không phải như vậy! Nếu sống ở đời mà chỉ toàn làm điều thiện thì sau khi chết có thể không sanh trở lại. Nhưng thông thường thì làm điều thiện cũng có mà gây điều ác cũng nhiều, việc lành, việc dữ tiếp nối xen nhau không ngừng, cho nên phải sanh trở lại mà thọ báo. Làm sao thoát khỏi luân hồi được.

- Xin cho thí dụ về sự liên hệ giữa Danh Sắc-thân cũ với Danh Sắc-thân mới :

- Ví như người hái trộm xoài của kẻ khác. Chủ vườn xoài bắt được quả tang đem đến đầu cáo với Đại vương, yêu cầu Đại vương xử trị. Trước mặt Đại vương bị cáo cãi rằng : "Tôi không hái xoài của anh ấy. Cây xoài của anh ấy trồng hồi trước là cây mầm tí xíu. Còn những trái xoài mà tôi hái bây giờ nằm trên một cành cây to

lớn sum sê. Thế thì tôi đâu có ăn trộm”. Trước những lý lẽ viện ra như thế, Đại vương có cho rằng anh ta vô tội và xử cho anh ta được thăng kiện không?

- Không! Vua Di Lan Đà đáp. Anh ta có tội. Trẫm sẽ xử cho người trồng xoài được thăng kiện. Vì trước kia nhờ người này ra công trồng trọt bón xới cây mầm, cho nên ngày nay mới có cây xoài to lớn đơm hoa kết trái.

- Tâu Đại vương! Con người tái sinh trở lại cũng giống như thế. Với cái Danh Sắc-thân này, người ta sống trên đời mà làm các việc thiện ác. Nghiệp thiện ác nối tiếp không ngừng, chuyển biến hình thành để sanh ra một Danh Sắc-thân mới. Cũng như do công phu đào lỗ bỏ hạt và vun bón cây mầm nên về sau mới có cây xoài sum sê cành lá với trái chín trĩu cây. Làm việc thiện ác trong đời này tức là gieo hạt giống xuống đất và bón xới cây mầm. Đời sau không sao không thọ báo được.

Vua lại hỏi :

- Bạch Đại đức! trong con người cái gì làm chủ? Phải chăng đó là linh hồn thường tại?

- Tâu Đại vương! Cái linh hồn thường tại ấy như thế nào?

- Nó thường ở trong ta, dùng mắt mà nhìn hình sắc, dùng tai mà nghe âm thanh, dùng mũi mà ngửi mùi, dùng lưỡi mà nếm vị, dùng thân mà sờ mó nhám trơn, dùng ý mà hiểu biết và nhờ nghĩ. Nó cũng như Đại đức và trẫm hiện đang ở trong cung điện này nhưng vì bốn mặt đều có cửa sổ, nên ngang qua cửa sổ ấy chúng ta mới thấy được phong cảnh bên ngoài.

- Như vậy, ý Đại vương là muốn ví các giác quan nơi con người với các cửa sổ của cung điện này chẳng? Ngang qua bất cứ cửa sổ nào, ta cũng thấy được cảnh vật bên ngoài. Thế thì ngang qua bất cứ giác quan nào, linh hồn thường tại cũng phải thấy được ngoại cảnh giống như thế chứ gì? Vậy linh hồn thường tại có thấy được hình sắc bằng tai, mũi, lưỡi, thân và ý chẳng?

- Thưa không.

- Linh hồn thường tại có nghe được âm thanh, có ngửi được mùi, có sờ biết nhám trơn, có suy nghĩ bằng mắt, mũi, lưỡi, thân và ý chẳng?

- Thưa không.

- Như vậy thì lời lẽ của Đại vương trước sau không xứng hợp với nhau. Lại nữa, trong khi Đại vương và bản tăng cùng ngồi trong cung điện này, nếu phá bỏ hết tất cả các cửa sổ ở bốn phía thì tầm mắt của chúng ta rộng xa thêm ra không?

- Thừa có.

- Vậy, phá bỏ một cái cửa nơi thân ta là cặp mắt chẳng hạn thì linh hồn thường tại có thấy rộng xa thêm không?

- Thừa không.

- Và nếu phá bỏ thêm mấy cái cửa khác nơi thân ta là tai, mũi. Lưỡi, thân, ý thì linh hồn thường tại có nhờ đó mà nghe rộng thêm, ngửi nhiều thêm, nếm tăng lên, sờ nhiều ra và suy nghĩ rộng hơn không?

- Thừa không.

- Như vậy lời lẽ của Đại vương trước sau lại không xứng hợp nhau.

Na Tiên bèn giải thích rằng :

- Con mắt và hình sắc gặp nhau khiến tâm thần kích động. Tâm thần kích động thì liền sanh cảm thọ khổ vui. Với lỗ tai và âm thanh, hoặc với mũi và hương, lưỡi và vị, thân và nhám trơn, ý và điều nhớ nghĩ cũng như thế. Tâm thần kích động thì liền sanh cảm thọ khổ vui. Do cảm thọ khổ vui liền sanh ý niệm. Do ý niệm biến chuyển thành tự cho nhau mà tạo nên một ông chủ vô thường là cái giả Ngã. Cái gọi là linh hồn thường tại đâu có dính dáng gì ở đây.

Dựa vào câu chuyện trên thì một người hiện tại đang sống tức là hiện giờ họ đang có đủ sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Con người vì bị vô minh che lấp, lấy giả làm chơn nên nghĩ rằng trong họ phải có một cái Ngã thường hằng bất biến mà họ gọi là linh hồn để làm chủ lấy đời họ và khi chết cái linh hồn này sẽ chuyển sang thân khác ở đời sau. Vậy hãy nghiệm xem thật sự con người có cái linh hồn thường hằng bất biến chẳng? Con người là sự kết hợp của ngũ uẩn tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức nghĩa là con người là do nhân duyên hòa hợp tạo thành, chớ tự chúng không thể có được vì thế, ngũ uẩn không có tự tánh, chủ thể nên nó là vô ngã tức là Không. Cái biết phân biệt của lục thức khi lục căn duyên với lục trần chỉ là những ý niệm thay đổi không ngừng trong tâm thức của con người trong khi đó linh hồn thì cố định đâu có thay đổi. Con người vừa mới kết tinh rồi sinh ra thì đã có sẵn một cái linh hồn.

Đến khi lớn lên và cho đến lúc chết thì cái linh hồn này vẫn như thế, không tăng không giảm, cố định. Nhưng thật ra một người càng hiểu biết chuyện đời thì tâm thức càng nói rộng chớ đâu có cố định. Một ông bác sĩ, một vị kỹ sư, một nhà bác học thì chắc chắn sự hiểu biết của họ hiện giờ khác rất xa với lúc họ chưa thành đạt. Thêm nữa, cũng chính cái ngũ uẩn này tạo tác thiện ác, tốt xấu cũng bởi do Mạt na thức. Bởi vì Mạt na thức có tính hằng phẩm tư lương nên luôn chấp đó là

mình, là của mình mà sinh ra tham đắm si mê. Vì còn phân biệt đối đãi nên thấy có ta có người và dĩ nhiên là thấy cái ta và cái của ta là đúng, là đẹp, là hơn. Đây là những căn bản của phiền não khổ đau cũng bởi do chấp ngã mà ra. Vì thế mới gọi là Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn và Ngã Ái. Sau cùng tất cả những chủng tử thiện ác được cất giữ trong A lại da thức để chuyển sang đời sau. Nhưng tiến trình này như thế nào?

Con người vì sống trong vô minh phiền não nên tạo ra nghiệp mà phải kết nối đời sau để thọ khổ. Chữ “kiết sanh” có nghĩa là thọ sanh tức là bắt đầu từ khi kết thai cho đến lúc sanh ra vậy. Tiến trình kết nối đời sau bắt đầu từ thân đang sống đến thân đang chết. Rồi từ thân đang chết đến thân trung ấm (thân mới chết chưa đầu thai). Và sau cùng từ thân trung ấm đến thân đời sau. Nếu các thân được tương tục không gián đoạn như thế ắt phải có một cái gì thường lưu hành và giữ gìn (chấp thủ). Cái thường lưu hành và giữ gìn đó chính là thức thứ tám, là A lại da thức hay là A-đà-na thức. Thật vậy, nếu không có thức thứ tám này để nắm giữ việc “kết nối đời sau” thì khi một người chết rồi phải mất luôn, không còn tái sanh được nữa.

Do đó Phật giáo phủ nhận cái linh hồn thường hằng bất biến trong con người, bởi vì linh hồn thì không thay đổi nhưng con người mỗi giây mỗi phút luôn thay đổi theo thời gian và không gian. Tất cả những chủng tử thiện ác mà con người kết tập sẽ được cất giữ trong A lại da thức (A đà na thức) và sẽ chuyển qua thân khác khi nhân duyên hội đủ. Nên nhớ rằng thân xác là do kết hợp của thất đại (địa đại, thủy đại, phong đại, hỏa đại, kiến đại, không đại và thức đại) vì thế khi con người chết, thất đại tan rã thì đất trở lại với đất, nước trở về với nước, lửa trở lại với lửa... A lại da thức (A đà na thức) sẽ trở về với không đại trong không gian vô cùng vô tận này. A đà na thức hiện hữu trong hư không (không đại) không có nghĩa là nó không có. Nó lúc nào cũng có nhưng mắt thường không thấy được nên nhà Phật mới gọi nó là không. Ví cũng như gió, có ai thấy được gió đâu, nhưng gió lúc nào cũng có trong không gian địa cầu này. Không khí cũng thế, chỗ nào mà không có không khí, nhưng không khí không có mùi vị, hình sắc nên ngũ quan con người không nhận biết được. Một thí dụ khác là khí đốt. Khí đốt thì không có mùi vị, màu sắc mà lại rất độc cho nên khi dùng công tu hơi đốt mới cộng thêm mùi thú vị vào để dễ nhận biết.

Vì vậy khi hội đủ nhân duyên thì những chủng tử trong A đà na thức duyên khởi mà tác tạo ra con người mới tức là có tái sinh. Một người mới chết, tuy thất đại từ từ tan rã, tay chân lạnh ngắt, tim ngừng đập, nhưng Tàng thức (A đà na thức) hay (A lại da thức) vẫn còn lưu lại trong thân xác người chết. Dựa theo Phật giáo thì khoảng 8 tiếng đồng hồ sau khi tim ngừng đập thì Tàng thức mới thoát ra khỏi thân xác. Tất cả hơi nóng trong người (hỏa đại) đi theo Tàng thức ra ngoài nên toàn thân

người chết lúc đó mới thật sự lạnh ngắt. Khi con người mới thụ tinh thì nghiệp lực khiến Tàng thức nhập vào Noãn bào của người mẹ trước khi thất đại được thành hình. Nhưng đến lúc lâm chung, tất cả thất đại tan rã trước rồi Tàng thức mới thoát ra sau.

Vậy có ai chết rồi mà không sanh trở lại không? Nếu chúng sinh còn nặng nợ tham dục ái ân, kẻ đó còn sanh trở lại đời sau. Còn những ai đã thoát khỏi vòng tham đắm dục tình thì người đó sẽ không còn tái sanh trở lại. Nói cách khác còn tạo nghiệp là còn sinh tử, hết tạo nghiệp là thoát ly sinh tử, chứng nhập Niết bàn.

---o0o---

Sáu Nhập Là Hiện Tượng Biểu Hiện Từ Như Lai Tạng

1) Thu Nhãn nhập :

Lại nữa A Nan! Vì sao bản tánh của sáu nhập vốn là hiện tượng biểu hiện từ Như Lai tạng?

A Nan! Con mắt khi ngó chăm chú sinh ra mỗi một. Tánh thấy và sự mỗi một đều là hiện tượng phát sanh từ thể tánh Bồ-đề trong sáng. Nhơn hai thứ vọng trần sáng và tối phát sinh tánh thấy bên trong, thu nhập các trần tướng gọi đó là tánh thấy. Tánh thấy rồi hai trần sáng và tối không có tự thể. A Nan! ông nên biết, tánh thấy không phải từ sáng hay tối mà đến, không phải từ mắt ra, không phải từ hư không sanh. Nếu từ sáng đến thì lúc tối nó đã theo sáng diệt mất đi rồi, lẽ ra không thấy được tối. Nếu từ tối đến, lúc sáng nó đã theo tối diệt mất đi rồi, lẽ ra không thấy sáng. Nếu do mắt sanh, không cần có sáng tối thì mắt chẳng thấy được gì, đồng như không có thấy. Nếu do hư không ra thì lúc ngó ra thấy các trần tướng, khi xoay vào ắt phải thấy mắt và mặt. Và nếu thật vậy, thì hư không tự thấy nào có tương quan gì với sự thu nạp của ông? Vì vậy, biết rằng nhãn nhập là hư vọng, không phải tánh như duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Sáu nhập là lục căn thu nạp tiền cảnh. Đó là mắt thì thu nạp sắc trần, tai thì thu nạp thanh trần, mũi thì thu nạp hương trần, lưỡi thì thu nạp vị trần, thân thì thu nạp xúc trần và ý thì thu nạp pháp trần. Thí dụ như mắt (nhãn căn) vừa thấy một chiếc bánh (sắc trần) thì tâm liền phân biệt để thu nhập cái biết đó là cái bánh gì, ngon hay dở (nhãn thức). Chính lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) vốn là bản tánh thanh tịnh nhiệm màu của Chơn tâm, Phật tánh hay Như Lai Tạng bởi vì tự thể lục căn không có tội lỗi ô nhiễm chi cả. Nhưng những sự vọng niệm đối đãi với cảnh vật bên ngoài làm che đậy bản tâm thanh tịnh nhiệm màu. Thí dụ như tự thể con mắt

thì rất thanh tịnh, không tội lỗi, nhưng khi mắt thấy nhà sang, xe đẹp, tiền nhiều thì mắt liền khởi sự phân biệt mà chạy theo tham đắm dục tình. Vì thế thu sáu nhập là đức Phật muốn chúng sinh có thể nhìn thấu suốt, không còn che đậy bởi những tướng giả dối đó để quay về sống với chơn tâm, thật tánh, với bản lai diện mục của chính mình.

Để cho đại chúng dễ thấu hiểu, bây giờ Đức Phật đưa ra thí dụ như sau : Nếu con mắt của một người mà cứ nhìn chăm chăm vào trong hư không thì con mắt sẽ sinh ra mỗi một mà thấy có hoa đóm giữa hư không. Nhưng trong hư không làm gì có hoa đóm cho nên sự mỗi một, hoa đóm chính là huyền hóa, là vọng niệm của căn mắt. Bây giờ nếu chúng sinh bỏ đi vọng niệm mỗi một của con mắt thì họ sẽ thấy sự mỗi một và tánh thấy đều là tâm tánh Bồ-đề. Cũng như con người làm lẫn rằng vì có cảnh sáng tối bên ngoài nên mới phát sinh ra tánh thấy bên trong để thu nhập các trần cảnh đó. Thí dụ như thấy nhà cửa, xe cộ, mặt trời, mặt trăng thì con người cho rằng nhờ có nhà cửa thì con mắt mới thu nhập cái hình ảnh nhà cửa để đưa vào con mắt mà tạo thành tánh thấy.

Đây không phải là tánh thấy mà chỉ là sự đối đãi của tướng tiền trần tức là những cảnh vật bên ngoài bị căn mắt thu nhập vào. Nhưng tánh thấy là thường hằng, lúc nào cũng có sẵn cho dù cảnh vật bên ngoài có hay không. Nếu không có tánh thấy này thì cho dù bên ngoài có muôn hình vạn tượng, xanh đỏ tím vàng và mắt còn đó mà vẫn không thấy gì cả.

Thí dụ con mắt như bóng đèn điện và tánh thấy như dòng điện. Tánh thấy của con người thì cũng như dòng điện lúc nào cũng có trong dây điện. Khi mở thì bóng đèn sáng, nếu đóng thì bóng đèn tối. Nếu căn mắt bị hư thành người mù cũng như bóng đèn hư, nhưng tánh thấy đâu có mất bởi vì người mù thấy màu đen chớ đâu phải không thấy gì hết. Nếu thay bóng đèn khác thì có ánh sáng hay thay con mắt khác thì người mù sẽ thấy được ngay vì tánh thấy lúc nào cũng có trong họ. Vì thế cái thấy phải hội đủ ba điều kiện là phải có căn mắt, tánh thấy và đối tượng để nhận thấy. Thiếu một thì không thành cái thấy.

Như thế thì tánh thấy không phải do sáng, tối, hay ngoại cảnh tạo nên mà nó là tánh thường hằng luôn sẵn có trong ta. Còn căn mắt thì không có tự tánh, không có tự thể vì nó do những cảnh bên ngoài duyên mà tạo thành những tướng huyền hóa vốn không do nhân duyên hay tự nhiên tạo nên. Do đó nếu lìa bỏ đi những cảnh giả dối, huyền hóa kia thì chúng sinh sẽ trực nhận được bản tánh thấy của chính mình tức là được minh tâm kiến tánh rồi vậy.

2) Thu Nhĩ nhập :

A Nan! Ví như có người lấy hai ngón tay bịt chặt hai lỗ tai. Do tai mỗi một hóa ra có nghe. Tánh nghe và sự mỗi một đều là hiện tượng phát sinh từ thể tánh Bồ-đề trong sáng. Nhân nơi động tĩnh phát ra cái nghe từ trong hai thứ vọng trần, thu nạp trần tướng này gọi là tánh nghe. Tánh nghe rời hai trần động và tĩnh không có tự thể. A Nan! Ông nên biết, tánh nghe đó không phải từ động tĩnh đến, không phải từ tai ra, cũng không phải do hư không có. Vì vậy biết rằng nhĩ nhập là hư vọng, không phải tánh nhọn duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Nhĩ nhập là thu nạp các âm thanh. Nếu có người lấy hai ngón tay bịt chặt hai lỗ tai làm tai một mỗi thì cũng nghe tiếng ù ù. Vì có sự đối đãi của thanh trần động (tiếng nói, âm thanh) và thanh trần tĩnh (yên lặng không có âm thanh) nên mới tạo thành cái nghe chớ tự nó không có tự thể. Thí dụ như đêm hôm thanh vắng, rất yên tịnh thì tai chỉ nghe sự yên lặng của cảnh vật chung quanh (thanh trần tĩnh), nhưng trong lúc yên lặng đó chợt có tiếng chó sủa (thanh trần động) làm đánh thức mọi người. Do đó, lỗ tai (nhĩ căn) phải nương vào âm thanh (thanh trần) thì mới có cái nghe được chớ tự lỗ tai không thể nghe được. Nhưng tánh nghe thì không phải vậy. Có âm thanh hay không thì cũng có tánh nghe, lỗ tai có nghe tốt hay không thì tánh nghe vẫn còn đó, không tăng không giảm.

Thí dụ người trẻ tuổi, nghe rất tốt thì tánh nghe cũng thể; còn người già nghe không rõ thì tánh nghe cũng vậy, không già, không giảm sút tí nào. Con người vì sự cố chấp sai lầm nên mới cho rằng tánh nghe là do âm thanh, hay từ lỗ tai hoặc từ hư không mà có. Vì thế tướng nghe mà thu nạp thanh trần (động và tĩnh) thì nó phát sinh ra những tướng giả dối làm con người bám víu, say mê nó để phải chịu quả khổ về sau. Thí dụ như khi nghe một bản nhạc hay, làm cho tâm dao động vì con người đã đem những ảo giác êm đềm du dương của bản nhạc vào trong tâm của họ.

Nghe người nói ngọt ngào thì thích, nghe người chửi thì giận vì tin những lời thị phi bên ngoài là chân thật nên mới đem nó vào tâm để tạo ra buồn khổ, vui sướng hay hờn giận. Có buồn, có vui là còn khổ. Vì thế nếu con người chạy theo âm thanh quyến rũ bên ngoài làm họ quên mất tánh nghe chân thật không biến đổi luôn có sẵn trong họ thì cuộc sống chắc chắn sẽ điên đảo khổ đau. Nói cách khác, nếu chúng sinh lìa được những âm thanh giả dối, không chấp vào lời nói đầu môi chót lưỡi, không chạy theo tiếng nhạc êm đềm, giọng đàn quyến rũ thì họ sẽ sống với tánh nghe bất sinh bất diệt sáng suốt của mình.

Nếu nói rằng sống mà không nghe, không biết thì sống để làm gì? Chân lý ở đây không phải là không được nghe mà đừng chấp vào cái nghe. Phạm nhân thì nghe

rồi lụy vào cái nghe vì chấp cái nghe là thật làm thay đổi cuộc sống của họ. Ngược lại thánh nhân thì cái gì họ cũng nghe, nhưng thật ra họ không nghe cái gì cả vì họ không chấp tức là họ không đem cái nghe giả dối bên ngoài vào trong tâm của họ. Thí dụ khi nghe một câu chuyện buồn sâu thăm thê nào đó, con người bỗng rơi nước mắt. Rơi nước mắt là tại vì con người đặt mình vào trong câu chuyện đó. Họ đem những chuyện tang tóc đau thương vào trong tâm của mình nên mới sinh ra sầu khổ. Bây giờ biết câu chuyện đó chỉ là huyền hóa, là phim nên nghe là nghe vậy thôi thì làm gì có sầu khổ, rơi nước mắt.

Nên nhớ rằng nơi miệng lưỡi của con người có một sức mạnh sống chết. Một lời động viên khích lệ cho một người đang bế tắc, có thể vực người ấy dậy và giúp anh ta vượt qua khó khăn. Nhưng cũng lời nói có thể giết chết một người trong con tuyệt vọng. Vì sự lợi hại của lời nói cho nên Phật dạy chúng sinh đừng chấp vào lời nói kia, đừng đem nó vào lòng mà chuốc lấy buồn khổ đau thương. Tuy nhiên, con người cũng nên cẩn thận với những gì chúng ta nói. Bất kỳ người nào cũng có thể nói những lời hủy diệt để cướp đi tinh thần của những người đang ở trong hoàn cảnh khốn khó. Nhưng cũng quý báu thay những ai dành thì giờ để nói lời khích lệ, an ủi kẻ khác.

3) Thu Tỷ nhập :

A Nan! Nếu bịt hai lỗ mũi, bịt lâu thành mỗi mệ, trong lỗ mũi có cái xúc lạnh lạnh. Nhân xúc đó phân biệt được thông và nghẹt, rộng đặc cho đến các mùi thơm thúí... Tánh ngữi và sự mỗi mệ đều là hiện tượng phát sinh từ thể tánh Bồ-đề trong sáng. Nhân hai vọng trần, thông và nghẹt phát ra tánh ngữi ở trong, thu nạp các trần tướng gọi đó là tánh ngữi. Tánh ngữi rời hai trần thông và nghẹt không tự thể. Tánh ngữi không phải từ thông và nghẹt mà đến, không phải từ lỗ mũi ra cũng không phải do hư không sanh. Vì vậy biết rằng tỷ nhập là hư vọng, vốn không phải tánh nhơn duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Căn mũi giao cảm với hương trần bên ngoài để thâm nhận những mùi hương khiến con người say đắm. Tánh ngữi thì vốn thường hằng nhưng do nơi hương trần mà sinh ra tướng ngữi từ đó con người mới cảm nhận được mùi thơm tho hay thối tha. Nhưng thật chất của tướng giao cảm giữa mùi hương bên ngoài và tướng mũi chỉ là sự phát sinh của huyền hóa vọng chấp mà thôi. Do đó nếu con người chạy theo hương vị tức là chạy theo những ảo giác sinh diệt thì dĩ nhiên cuộc sống sẽ trở thành điên đảo. Thí dụ khi vào một công viên có hàng trăm loài hoa khác nhau. Nếu con người chấp vào mùi hương thì khi ngữi đóa hoa hồng khiến lòng ngây ngất liền phát tâm tham mà ngắt đóa hoa. Rủi thay, lúc đó có viên cảnh sát thấy được nên bị phạt, vừa tốn tiền vừa xấu hổ. Hằng ngày việc ăn uống cũng thế, nếu

chấp vào hương vị thì khen món này, chê món nọ làm cho gia đình thiếu hạnh phúc.

Bây giờ nghĩ thì mùi gì cũng biết, nhưng không chấp vào hương vị vì nó là giả huyền, đến rồi đi, mùi thơm ăn nhiều, mùi không thơm ăn ít, không phàn nàn là có an lạc. Nên nhớ hương trần hay căn mũi tự nó là thanh tịnh bản nhiên, không tội lỗi chi cả vốn là tính chân như nhiệm màu, nhưng khi mũi giao cảm với hương tạo thành cái tâm phân biệt thơm thú thì lúc đó mới là căn nguyên của tội lỗi, phiền não khổ đau. Tánh nghĩ là tánh vô phân biệt cũng như bóng rọi trong gương lúc nào cũng sẵn có trong mọi chúng sinh cho dù có nghĩ hay không. Vậy tất cả các mùi thơm, thú... của hương trần và cái nghĩ được hương thơm thú đều do nhận thức mê lầm cố chấp mà hóa thành sự thật. Do đó, cái tánh biết nghĩ chỉ là sự đối đãi giả dối, không phải do hương trần sinh ra, không phải do căn mũi sinh ra và dĩ nhiên cũng không phải do hư không sinh ra.

Ngày xưa vào thời đức Phật, có vị Tỳ kheo đi ngang qua một hồ sen đang mùa rục nở. Lúc đó có một luồng gió thổi từ hồ sen về phía vị Tỳ kheo mang theo hương thơm nồng thắm làm cho ông ta sáng khoái nên hít một hơi làn hương thơm vào trong lồng ngực. Bỗng nhiên vị thần giữ hồ sen hiện lên trách rằng : "Ông là người tu hành giữ đúng phạm hạnh có sao lại đi ăn cắp hương sen của tôi". Như thế thì hương vị tuy không có hình dáng và màu sắc nhưng sự tác hại của nó vào đời sống con người đâu kém những vật hữu hình khác.

4) Thu Thiệt nhập :

A Nan! Ví như có người dùng lưỡi liếm mép, liếm mãi sinh mỗi mọt, nếu người đó có bệnh thì có vị đắng, người không bệnh thì có chút vị ngọt. Do những cảm xúc ngọt đắng, mà bày tỏ tánh nếm, khi không động thường có tánh nhạt. Tánh nếm và sự mỗi mọt đều là hiện tượng phát sinh từ thể tánh Bồ-đề trong sáng. Nhưng hai thứ vọng trần nhạt và ngọt phát sinh tánh nếm ở trong, thu nạp các trần tướng gọi đó là tánh biết nếm. Tánh biết nếm rời những thứ trần : nhạt ngọt, đắng cay...Không có tự thể. A Nan! Sự biết ngọt biết nhạt không phải từ ngọt nhạt đến, không phải từ lưỡi ra cũng không phải do hư không sanh. Vì có sao?

Nếu từ các vị ngọt đắng mà đến, thì khi nhạt, cái biết nếm đã diệt rồi, làm sao biết được nhạt. Nếu từ cái nhạt mà ra thì khi ngọt, cái nếm đã mất rồi, làm sao biết được vị ngọt, đắng. Nếu do cái lưỡi sinh ra, hẳn không có những vị ngọt, đắng và nhạt, thì cái biết nếm ấy vốn không tự tánh. Nếu do hư không mà ra thì hư không tự nếm, lại hư không tự biết, nào có dính gì đến chỗ thu nạp của ông. Vì vậy biết rằng thiệt nhập là hư vọng vốn không phải tánh như duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Thâu thiệt nhập là thu những mùi vị, tính biết nếm của tướng lưỡi để trả tướng lưỡi này về với bản tánh trong sạch có từ vô thủy của nó. Để làm sáng tỏ thể tánh Bồ-đề trong sáng, đức Phật ví rằng nếu có người dùng lưỡi liếm mép. Nếu người này liếm lâu thì cái lưỡi sẽ sinh mỗi một cũng như nếu nhìn thật lâu vào trong hư không làm mắt mỗi một thì sẽ thấy hoa đóm giữa hư không. Vì sự va chạm của lưỡi vào mép nên phát sinh mùi vị cho nên nếu người có bệnh thì cảm nhận vị đắng, còn người không bệnh thì có được vị ngọt.

Nhưng đối với một người bình thường không liếm mép thì trong nước miếng không có vị đắng, không có vị ngọt mà chỉ có nhạt. Như vậy những cảm xúc đắng và ngọt tạo thành cái biết nếm của lưỡi chớ tự cái lưỡi không có mùi vị đắng ngọt. Khi căn lưỡi tiếp xúc với vị trần thì lúc đó thiệt thức tức là cái nếm biết của lưỡi mới xuất hiện làm con người có tánh phân biệt đắng, ngọt, chua, cay. Như thế thì cái mép vốn không có vị, nhưng liếm mãi cũng thành có vị cho nên xét cho tận cùng thì tất cả các vị và cái nếm biết đều do nhận thức sai lầm cố chấp mà phát hiện ra. Tuy căn lưỡi tiếp xúc với vị trần để phát sinh ra những vị ngọt, đắng, chua, cay, nhưng tướng ngọt, đắng, chua, cay cũng chỉ là tướng huyền hóa chỉ có khi có sự xúc tác giữa lưỡi và vị trần bên ngoài chớ lưỡi không có tự thể nghĩa là tự nó không có mùi vị. Nói cách khác, nếu lưỡi có tự thể thì chính nó đã phát sinh ra vị ngọt, đắng, chua, cay mà không cần phải xúc tác với vị trần bên ngoài.

Do đó, cái biết nếm của lưỡi là giả dối, không thật, bởi vì nếu lưỡi không tiếp xúc với vị trần thì không bao giờ có cái biết nếm mặn, ngọt, chua, cay được. Vì có sự tiếp xúc với vị trần tức là có sự hòa hợp sinh diệt nên cái biết nếm của lưỡi không phải là tướng chân thật của lưỡi. Vậy thế nào là tướng chân thật của lưỡi? Tướng chân thật của lưỡi là cái tướng trở về với bản tánh thanh tịnh ban đầu khi nó không còn tiếp xúc với vị trần bên ngoài và đây chính là tánh nếm của lưỡi vậy. Con người có quay về với tánh niệm thanh tịnh thì mới không bị ràng buộc bởi mùi vị giả dối, sinh diệt làm khởi dậy lòng tham đắm si mê thế tục. Thí dụ tự thể cái lưỡi là không có mùi vị, nhưng khi lưỡi nếm thức ăn thì thiệt thức làm con người khởi dậy sự phân biệt ngon dở mà chạy theo món ngon và chê bai món dở.

Ăn uống chỉ là chuyện bình thường, nhưng xét cho kỹ, nó chính là căn nguyên cội rễ của biết bao sự tranh chấp, đổ kỵ và sát hại của nhân loại từ cổ đến nay. Vì thế, cổ nhân mới có câu : ” Miếng ăn là miếng tội tàn, mất đi một miếng lộn gan lên đầu” là vậy. Trong đoạn kinh này, đức Phật phân tích rất rõ ràng để chúng sinh biết rằng mùi vị thơm ngon hay đắng cay cũng chỉ là tướng giả dối, sinh diệt nên đừng chấp vào nó mà nên quay về sống với tánh nếm thanh tịnh chân thật của mình. Sự

huyền diệu ở đây không phải là không biết mùi vị mặn, ngọt, chua, cay mà dùng nên chấp thủ say đắm vào mùi vị đó. Món ngon ăn nhiều, món dở ăn ít thì có an lạc, còn chạy theo món ngon và chê bai món dở là còn phiền não khổ đau.

5) Thu Thân nhập :

A Nan! Ví như có người dùng bàn tay lạnh chạm bàn tay nóng. Nếu lực bên lạnh nhiều hơn thì bên nóng trở thành lạnh. Nếu lực bên nóng nhiều hơn thì bên lạnh hóa ra nóng. Do sự cảm nhận trong lúc hợp mà nhận biết lúc rời ra. Giữa thể tương quan đó, phát ra một mối và cảm xúc. Tánh cảm xúc và một mối đều là hiện tượng phát sinh từ thể tánh Bồ-đề trong sáng. Nhưng hai vọng trần hợp và ly phát ra sự hiểu biết ở trong, thu nạp các trần tướng. Đó là tánh biết xúc. Tánh biết xúc rời hai trần ly và hợp, trái và thuận không có tự thể.

A Nan! Tánh biết xúc không phải từ hợp ly đến, không phải từ trái thuận ra cũng không phải do hư không sanh. Vì có sao? Nếu từ cái hợp mà đến thì khi ly, tánh biết đã mất rồi, làm sao biết được cái ly; đối với hai tướng trái và thuận cũng như vậy. Nếu từ thân thể mà ra, hẳn không có những tướng ly, hợp, trái, thuận, thì tánh biết cảm xúc của ông vốn không tự tánh. Nếu từ hư không mà ra thì hư không tự hay biết, nào có dính dáng gì chỗ thu nạp của ông. Vì vậy biết rằng thân nhập vốn hư vọng, không phải tánh nhơn duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Thân của con người là do sự kết hợp của tứ đại đất, nước, gió, lửa. Nếu tứ đại hòa điệu với nhau thì con người sống rất khỏe mạnh, an lành. Ngược lại nếu một trong tứ đại này bất ổn, không điều hòa thì con người sinh ra biến chứng bệnh hoạn, tâm thể bất an. Thân nhập là cái biết cảm xúc bởi sự thu nạp những cảm xúc nóng, lạnh, cứng, mềm...khi thân căn tiếp xúc với xúc trần. Trong đoạn kinh này Phật ví như có người lấy một bàn tay lạnh chạm vào bàn tay nóng. Nếu lực bên lạnh nhiều hơn thì sức lạnh sẽ truyền qua bên tay lạnh làm cho nó trở thành lạnh. Ngược lại nếu lực bên nóng nhiều hơn thì bàn tay kia sẽ hóa ra nóng.

Nhưng cái nóng, lạnh này tự nó không có mà phải do sự cọ sát của hai bàn tay mới có. Vì thế thân có cái biết nóng, lạnh bởi vì thân có sự tiếp xúc với xúc trần chớ thân tự nó không có cái biết nóng, lạnh, cứng, mềm. Nói cách khác, thân giao hợp với xúc tác thì thân thức mới được tạo thành. Đây là sự nhận biết của xúc cảm và là tướng giả dối, hư huyền, vì nó vẫn còn nằm trong tướng tạo tác, sinh diệt. Vì dùng hai bàn tay nóng, lạnh xoa vào nhau lâu dần nên mới phát sinh tướng tay mỗi một mà sinh ra cảm xúc của sự nhận biết. Thân căn tự nó không có tự thể nên tự nó không có cảm xúc nóng, lạnh, mềm, cứng được mà nó cần phải xúc tác với xúc trần thì những cảm giác nóng, lạnh kia mới có.

Do đó, cái tánh biết cảm xúc và sự mỗi mệt của hai bàn tay lạnh, nóng cọ xát vào nhau không phải là một thể tánh chân thật, nhưng nó phát xuất từ thể tánh Bồ-đề trong sáng vậy. Tại sao? Bởi vì thân căn tự nó là thể tánh trong sạch, không ô nhiễm, nhưng khi thân tiếp xúc với xúc trần bên ngoài thì thân thức mới phát sinh và từ đó biết bao vọng tưởng, tạp niệm khởi dậy trong tâm thức làm cho con người chạy theo tham đắm dục tình mà gây ra tội nghiệp để phải chịu sinh tử triền miên.

Ý của đoạn kinh này là Đức Phật thu lại những cái xúc cảm giả huyền do thân duyên với xúc trần bên ngoài để trả về cái thân căn trong sạch, là thể tánh Bồ-đề trong sáng vốn đã có sẵn trong mọi chúng sinh. Thí dụ bình thường thì thân căn đâu có tội lỗi xấu xa gì, nhưng khi người nam nắm tay người nữ thì trong tâm phát sinh bao ý niệm tham dục bất tịnh. Nhưng xét cho cùng thì những ý niệm tham dục kia đâu có thật, chỉ do vọng tâm sinh khởi mà thôi. Nếu thu lại những cảm xúc giả dối đó đi nên bây giờ tuy họ có bắt tay nhưng chỉ là cái bắt tay bình thường thì tà niệm không phát khởi làm tâm được thanh tịnh.

6) Thu Ý nhập :

A Nan! Ví có người mệt nhọc thì ngủ, ngủ chán thì thức dậy. Nhận biết trần cảnh, thì nhớ, lúc hết nhớ gọi là quên. Các món sinh, trụ, di, diệt, trái ngược đó, thói quen thu nạp đưa vào trong, không lẫn lộn nhau, gọi là ý căn. Ý căn và sự mỗi mệt đều là hiện tượng phát sinh từ thể tánh Bồ-đề trong sáng. Nhưng hai thứ vọng trần sinh diệt, nhóm tánh biết ở trong, thu nạp pháp trần, dòng thấy nghe chảy ngược mà không chỗ đến, gọi đó là sự hiểu biết. Tánh hiểu biết này rời hai trần tướng : Thức, ngủ, sanh diệt nó không có tự thể.

A Nan! Ý căn hay sự hiểu biết đó, không phải từ thức, ngủ đến, không do sanh diệt có, không phải từ ý căn phát ra cũng không phải do hư không sanh. Nếu từ thức đến, lúc ngủ nó đã diệt theo thức mất đi rồi còn lấy gì làm ngủ. Nếu cho rằng khi sanh mới có hiểu biết, thì lúc diệt nó đã không còn, làm sao biết được diệt. Nếu do diệt có, lúc sanh không còn diệt thì lấy gì mà biết là sanh. Nếu do hư không sanh thì hư không tự biết nào có dính dáng gì chỗ thu nạp của ông? Vì vậy, biết rằng ý nhập là hư vọng vốn không phải tánh nhơn duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Ngày xưa Lục Tổ Huệ Năng thường ví sắc thân của người đời cũng như một hoàng thành. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là năm cửa thành để chống lại ngoại xâm. Ý là vị Tướng điều khiển năm cửa thành kia, còn Tánh (Tánh giác) là vua trong cung điện. Hằng ngày con người mở năm cửa thành ra để đón giặc (ngũ căn tiếp xúc với tiền trần) và kết quả tâu lên vị tướng (ngũ thức chuyển thành ý thức). Cuộc đời thăng trầm, có lúc được lúc mất sinh sinh diệt diệt nên cả đời con người chỉ biết chạy theo những vọng niệm sinh diệt phát khởi từ ý thức mà ra. Họ quên rằng bên trên

vị tướng giữ thành còn có vị vua có uy quyền tuyệt đối. Vị vua đó chính là tánh giác thanh tịnh thường hằng vốn có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh mà con người bỏ quên nó để sống với ý thức vọng niệm. Trong đoạn kinh này, đức Phật muốn thu ý nhập nghĩa là Ngài thu tất cả những niệm tưởng sinh diệt của ý để trả ý căn về bản tánh thanh tịnh Bồ-đề của nó. Bởi vì tự thể của ý căn thì luôn thanh tịnh, không ô nhiễm, nhưng khi ý căn tiếp xúc với pháp trần thì lúc đó ý thức sinh diệt mới phát khởi.

Để giải thích thu ý nhập, đức Phật mới đưa ra thí dụ là nếu có một người làm việc hết sức mỗi mệt thì người này khi về nhà chỉ muốn đi ngủ. Khi ngủ đủ giấc nghĩa là thân xác và tinh thần được phục hồi thì người đó tự động thức dậy mà không cần người báo thức. Khi ý căn duyên với pháp trần thì những niệm tưởng được phát sinh. Thí dụ, hồi chiều ra phố, mắt (nhãn căn) trông thấy một người (sắc trần) đáng có vẻ quen quen. Đến khi về nhà cứ suy nghĩ (ý căn) không biết người đó (pháp trần) có phải là người bạn cùng học với mình hai chục năm về trước không?

Thế thì sự suy nghĩ làm ý niệm phát khởi, nhưng thật ra khi những ý niệm này phát khởi đến một mức độ nào đó thì nó dừng lại, không muốn nghĩ đến vấn đề đó nữa. Thời điểm này tâm tức là ý niệm chỉ muốn yên lặng, không còn niệm tưởng mà kinh này gọi đó là quên. Cùng một thí dụ trên nếu ý căn cố tìm biết bao kỷ niệm trong ký ức (Tàng thức) để xác định là có quen với người đó hay không. Sau vài phút ý căn quá mệt mỏi nên không còn tha thiết hoạt động nữa, thành ra ý niệm bỗng nhiên chợt tắt để trở về với tánh thanh tịnh của nó.

Bất cứ một ý niệm nào phát khởi trong tâm thức cũng phải trải qua bốn giai đoạn : khi ý căn tác tạo với pháp trần thì ý niệm phát sinh (sinh), ý niệm sau đó được lưu lại trong một khoảng thời gian nào đó trong tâm (trụ), nhưng sau đó những ý niệm này dần dần bắt đầu phai mờ (dị), và sau cùng ý niệm này tan biến (diệt) để nhường chỗ cho những ý niệm tiếp sau. Vậy trong từng sát na, con người sinh khởi biết bao ý niệm trong tâm thức của mình bởi vì ý căn còn tác tạo với pháp trần, nhưng cho dù có bao nhiêu ý niệm đi chăng nữa thì mỗi ý niệm vẫn nằm trong chu kỳ sinh, trụ, dị, diệt của luật vô thường tức là hễ có sinh tất có diệt. Nếu sắc thân con người làm việc suốt ngày thì nó sẽ mỗi mệt.

Tâm thức cũng thế, nếu ý căn tác tạo liên tục thì nó sẽ mỗi mệt và cách phục hồi tốt nhất để nó có thể hoạt động trở lại là đi ngủ bởi vì khi đi ngủ thì ý thức không phát khởi (ngoại trừ lúc chiêm bao). Pháp trần là những ý nghĩ để hồi tưởng lại những hiện tượng đã xảy ra trong quá khứ, nhưng trên thực tế con người đâu có tự chủ được những ý nghĩ của mình cho nên mới có nghĩ gần, nghĩ xa, nghĩ thiện, nghĩ ác, nghĩ lợi, nghĩ hại, nghĩ mình, nghĩ người hoặc nghĩ mông lung không đâu

vào đâu cả. Ngày xưa vào thời Đông Châu ở Trung Quốc, Ngũ Tử Tư vì ôm lòng oán hận vua Sở Bình Vương đã sát hại cha anh của mình nên tìm cách trốn Sở sang nước Ngô để mưu chí phục thù, ngặt nỗi không qua được cửa ải Chiêu quan vì cửa quan có treo một chân dung của Ngũ Viên rất lớn cùng tờ chỉ dụ tìm bắt của vua Sở. Chỉ một đêm không ngủ, lòng Ngũ Viên như dao cắt khiến ông suy nghĩ triền miên để tìm kế qua thành nên đến sáng thì râu tóc đã bạc phơ. Nhờ hình tướng giống như một cụ già nên ông qua được ải quan.

Nghĩ nhiều như vậy thì dĩ nhiên tâm thức bị căng thẳng tột độ làm ảnh hưởng hệ thần kinh khiến cho con người mau già, chóng chết. Thêm nữa, ý căn không duyên thẳng với ngoại cảnh mà chỉ duyên với với các danh tướng đã biết được từ trước tức là đã xảy ra trong quá khứ, không có trước mắt, do trong tiềm thức đưa ra. Trong lúc ý căn duyên với pháp trần thì cái thấy, cái nghe xoay vào bên trong mà thu nạp những điều đã ghi nhớ từ trước. Do đó ý căn không hoàn toàn duyên được với tất cả những điều đã thu nhận cho nên nếu tiềm thức đưa ra được những ký ức này thì gọi là nhớ, còn ngược lại thì gọi là quên. Đó là lý do tại sao con người đôi khi ngồi suy nghĩ mãi một vấn đề nào đó mà vẫn không nghĩ ra được, biết là có ở đó mà không biết nó ở chỗ nào trong tiềm thức nên tìm mãi vẫn không ra.

Nói tóm lại, ý căn xúc tác với pháp trần mà phát sinh ra ý niệm. Càng có nhiều ý niệm thì sẽ sinh ra tướng mỗi một, nhưng tướng mỗi một chung quy cũng từ thể tánh Bồ-đề trong sáng tức là bản tâm thanh tịnh mà ra. Tại sao? Bởi vì thể tánh Bồ-đề thì lúc nào cũng trong sáng thanh tịnh, không ô nhiễm, nhưng tâm thanh tịnh này khởi niệm xúc tác với pháp trần bên ngoài mới sinh ra niệm khởi mà có tướng mỗi một. Nếu ý căn rời pháp trần nghĩa là ý căn bây giờ rời khỏi thức, ngủ, sinh, diệt thì chính ý căn không có tự thể.

Nói cách khác bản tánh của ý căn rất thanh tịnh, trong sáng, không ô nhiễm. Do đó ý nhập chỉ là tướng huyễn hóa của ý căn do sự xúc tác với pháp trần mà có. Vì thế bây giờ nếu thu ý nhập thì tất cả vọng niệm biến mất để trả tâm về với trạng thái yên lặng thanh tịnh ban đầu. Tóm lại, nếu chúng sinh không biết làm chủ tâm mình thì khách trần bên ngoài sẽ làm nhiễm ô tâm tánh thanh tịnh bản nhiên bởi vì họ chạy theo những cảnh giả huyễn, tham đắm dục tình nên mới có phiền não khổ đau. Ngược lại, nếu con người giữ được vai trò chủ nhân ông của mình nghĩa là đừng cho sáu căn chạy theo sáu trần thì bản tâm luôn thanh tịnh, không ô nhiễm bởi vì khách trần tuy có đến nhưng rồi nó lại đi cũng như áng mây bay hay luồng gió thoảng qua không dính mắc.

Con người khi gặp thuận cảnh thì vui mừng cực độ, không kiềm chế làm mất trạng thái thăng bằng của tâm. Còn những lúc đối diện với nghịch cảnh thì sinh ra buồn rầu, ủ rũ không còn ý chí sống nên cũng không giữ được trạng thái thăng bằng của tâm. Vì thế ngày nào còn chạy theo buồn vui, thương ghét, phải quấy, hơn thua, tốt xấu thì con người còn khổ, dễ mang phải chứng bệnh căng thẳng và dễ xúc động làm mất bình tĩnh khi đối diện với thực tại. Nếu kéo dài có thể mang phải những chứng bệnh căng thẳng thần kinh, cao huyết áp và mất ngủ.

Ngược lại, khi biết rằng “vạn pháp giai không, duyên sanh như huyễn” nghĩa là thế gian vũ trụ chẳng có cái gì là thật cả, cái có rồi thành cái không, cái không một ngày nào đó biến thành cái có. Do vậy con người cho dù có gặp vận may thì cũng vậy, vẫn sống bình thường, không mừng, không xao xuyến vì cái may này trước sau cũng thay đổi, biến mất, không ở mãi với ta. Ngược lại, lúc gặp nghịch cảnh thì cũng bình thản vui tươi vì cái rủi, trước sau cũng sẽ biến đi nên không đau buồn, than khóc. Giữ tâm hằng thanh tịnh, không chạy theo ngoại trần thì đây mới là hạnh phúc thật sự, cao quý nhất.

---o0o---

Mười Hai Xứ là Hiện Tượng Biểu Hiện Từ Như Lai Tạng

Tuy thế giới hiện tượng có muôn hình vạn tượng, lớn nhỏ, rộng hẹp, cao thấp... mà ngôn ngữ con người đôi khi cũng khó mà diễn đạt cho đầy đủ, nhưng tất cả cũng bắt đầu từ nội căn và ngoại trần. Nội căn thì có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý và ngoại trần thì có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Vì sáu căn tiếp xúc với sáu trần mới phát sinh ra sáu thức cho nên sáu căn và sáu trần chính là sinh xứ của sáu thức và của các tâm niệm. Do đó sáu căn, sáu trần chính là mười hai xứ.

Trong phần này, Đức Phật muốn thu 12 xứ là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý cùng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp để khai thị cho chúng sinh thấy biết rằng 12 xứ đều là bản tánh nhiệm mầu phát xuất từ trong Như Lai Tạng của tất cả mọi người. Thông thường khi nói về sáu căn thì kinh thường ám chỉ phù trần căn có nghĩa là sáu căn thịt của con người. Thí dụ như mắt thịt, lỗ tai thịt...

Đôi khi trong kinh điển Phật giáo cũng đề cập đến một loại sáu căn khác. Đó là tịnh sắc căn nghĩa là những căn này không phải là do xác thịt mà do bốn đại vi tế tạo thành. Vì là đại vi tế nên không thể nhìn thấy được, nhưng nó vẫn có tác dụng rõ ràng như luồng điện. Nếu nói theo danh từ khoa học ngày nay thì đại vi tế này chính là những luồng thần kinh theo thần kinh hệ đi vào các căn. Tịnh sắc căn cũng

còn gọi là “Thắng nghĩa căn” là cơ quan có công năng phát sinh nhận thức, làm chỗ nương tựa cho thức.

1) Thu Hai Xứ Sắc Trần Và Nhân căn.

A Nan! Vì sao 12 xứ là hiện tượng biểu hiện từ Như Lai Tạng?

A Nan! Ông hãy xem rừng cây Kỳ Đà và các suối ao khe cây cảnh đó, ý ông nghĩ thế nào? Như thế là sắc trần sinh ra tánh thấy, hay tánh thấy sinh ra sắc tướng?

A Nan! Nếu tánh thấy sanh ra sắc tướng thì lúc trông thấy hư không, không có sắc tướng lẽ ra tánh thấy sinh ra sắc tướng đã tiêu mất rồi. Mà đã tiêu mất thì tỏ ra tất cả đều không, sắc tướng đã không thì lấy gì để biết được hư không và sắc tướng? Đối với hư không thì cũng như vậy.

Lại nếu sắc trần sinh ra tánh thấy thì khi thấy hư không, không có sắc, tánh thấy liền tiêu mất đi, tiêu mất thì tất cả đều không, lấy gì biết được hư không và sắc tướng?

Vậy nên biết rằng tánh thấy cùng sắc, không đều không có xứ sở, tức sắc trần và tánh thấy, hai cái đó đều luống dối, vốn không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Khi Đức Phật bảo ông A Nan nhìn vào rừng cây Kỳ Đà và những suối ao trong đó, ông A Nan liền thấy những cảnh vật như thế. Vậy những cảnh vật trong rừng Kỳ Đà tạo ra tánh thấy cho ông A Nan hay là tánh thấy phát sinh ra rừng Kỳ Đà?

1) Nếu cho rằng tánh thấy của ông A Nan tạo ra cảnh giới của rừng Kỳ Đà thì khi mắt trông vào hư không (không có sắc tướng : hình ảnh, màu sắc...) thì tánh thấy mất đi đâu còn nữa. Nhưng nếu mất đi tánh thấy thì làm sao ông A Nan biết được đó là hư không. Do đó, tuy mắt có nhìn vào hư không hay vào sắc tướng thì tánh thấy trước sau như một, không thay đổi.

2) Bây giờ nếu cho rằng sắc trần sinh ra tánh thấy nghĩa là nhờ có rừng Kỳ Đà mà tánh thấy của ông A Nan mới phát hiện. Vậy thì khi ông A Nan nhìn vào hư không tức là không có sắc trần thì chắc chắn tánh thấy của ông A Nan biến mất. Nhưng nếu A Nan không có tánh thấy để thấy hư không thì làm sao biết được đó là hư không? Vậy tánh thấy đâu có biến mất, nó lúc nào cũng thường hằng với tất cả mọi chúng sinh cho dù con người có dùng con mắt để thấy hay không.

Để đi đến kết luận, Đức Phật dạy rằng sáu căn tiếp xúc với sáu trần để phát sinh ra sáu thức phân biệt tạo ra vọng tưởng phiền não trong tâm của con người, nhưng thật chất sáu căn và sáu trần hay trong trường hợp này “con mắt” và “sắc tướng” để

sinh nhân thức chỉ đối đãi với nhau mà phát hiện đều là những tướng giả dối, không chân thật bởi vì con mắt và sắc tướng tự nó không thể sanh ra nhân thức mà phải cần có sự duyên khởi tạo thành. Mà một khi có sự duyên khởi nghĩa là không có tự thể tức là tướng sinh diệt.

Theo sự giải thích của khoa học về sự thấy là con mắt phải có sự chiếu và phản chiếu của ánh sáng thì mới thấy được sắc tướng. Thí dụ như trong căn phòng tối đen, tuy có đặt một cái bàn, nhưng nếu không có ánh sáng thì không thấy cái bàn. Khi đốt đèn lên thì ánh sáng bây giờ loan tỏa khắp căn phòng nghĩa là ánh sáng chiếu vào cái bàn và phản chiếu ngược vào mắt làm cho hệ thần kinh cảm biết đó là cái bàn.

Vậy thì cái bàn (sắc tướng) hay con mắt (nhãn căn) tự nó không thể thấy, tức là không có tự thể mà phải cần duyên khởi nghĩa là cái này tác động với cái kia thì cái thấy mới xuất hiện. Xét như vậy thì con mắt, sắc tướng, hư không là pháp giới duyên khởi, không có tự tánh vốn không phải tánh nhân duyên và cũng không phải tánh tự nhiên. Bởi vì nếu tánh tự nhiên thì đâu cần con mắt mà tự nhiên vẫn thấy, nhưng thật ra nếu không có mắt, sắc trần và tánh thấy thì không bao giờ thấy được.

Đoạn kinh này Đức Phật muốn chúng sinh thấu hiểu rằng tuy mắt duyên với sắc trần để tạo ra nhân thức, nhưng cái nhân thức này cũng là giả dối không thật vì cái thấy là cái thấy của huyền, chớ không phải cái thấy chân thật. Muốn có sự thấy biết chân thật thì con người phải lìa căn và sắc trần thì tánh thấy thường hằng thanh tịnh mới hiển hiện được.

Ý Phật muốn dạy chúng sinh trong phần này là những hình ảnh, màu sắc mà con mắt của chúng ta thâm nhận đều là giả dối không thật. Nếu con người tin chắc tất cả những hình tướng trong thế giới hiện tượng là thật thì lòng tham đắm si mê sẽ phát khởi để tạo tác, giữ gìn. Vì thế mà phiền não khổ đau không bao giờ chấm dứt được. Ngược lại nếu chúng sinh nghe lời Phật dạy để thấy biết rằng tuy có thấy nhà cửa, xe cộ, tiền bạc... nhưng tất cả đều không bền không chắc, nay có mai không vì cái thấy này không chân thật, do duyên khởi tạo thành nên dễ kèm chế lòng tham mà có tâm thanh tịnh. Đây chính là thấy mà như không thấy gì hết. Vì thế Phật mới dạy rằng : "Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng, Phi tướng tức kiến Như Lai" nghĩa là bất cứ vật gì mà có hình sắc là giả dối, hư hoại, không thật. Chỉ khi nào chúng sinh thấy được thật tướng vô tướng thì thấy được Chân lý, Chơn tâm.

2) Thu Hai Xứ Thanh Trần Và Nhĩ căn (Thanh trần và Tánh nghe)

A Nan! Ông lại nghe trong trai đường ở rừng Kỳ Đà này, khi dọn đồ ăn xong thì đánh trống, lúc họp chúng lại thì đánh chuông; tiếng chuông, tiếng trống trước sau nối nhau. A Nan! Ý ông nghĩ thế nào? Tiếng đến chỗ nghe hay tánh nghe đến chỗ tiếng?

A Nan! Nếu tiếng đến chỗ tánh nghe, vậy khi tiếng đến chỗ ông A Nan, khiến cho ông A Nan được nghe thì ông Mục Kiền Liên, ông Đại Ca Diếp... lẽ ra không thể đồng nghe cùng một lúc. Ví như khi tôi khát thực ở thành Thất La Phiệt thì ở rừng Kỳ Đà này có cả 1250 vị sa môn, khi nghe tiếng chuông, đồng đến thọ trai một lượt. Nếu như tánh nghe của ông đến bên tiếng thì lúc ông nghe tiếng trống, cái nghe của ông đã đến nơi tiếng trống rồi thì khi tiếng chuông cũng phát ra, lẽ ra ông không thể nghe cả hai bên. Cũng như khi tôi đã về rừng Kỳ Đà thì không thể có mặt ở thành Thất La Phiệt nữa. Sự thật, không những ông không nghe tiếng trống tiếng chuông mà ông còn nghe được cả tiếng voi, ngựa, trâu, dê và nhiều tiếng khác cùng một lúc. Còn nếu trống và tánh nghe không đến nhau thì không có gì để gọi là nghe cả. Vậy nên biết rằng tánh nghe và cái tiếng cả hai đều là hư vọng vốn không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Âm thanh được kết tạo bởi những âm hưởng có rất nhiều tần số (frequency) khác nhau di động trong không gian làm rung động cái màng nhĩ. Hằng ngày chúng ta mở những băng tần AM hay FM để nghe nhạc, tin tức hay thể thao vì mỗi băng tần phát ra với một tần số đặc biệt không xen lẫn với những tần số khác. Vận tốc của âm thanh thì chậm hơn vận tốc của ánh sáng, do đó, khi có sấm chớp thì thấy ánh sáng trước khi nghe tiếng sấm nổ mặc dù hai hiện tượng này xảy ra cùng một lúc.

Trong trai đường của rừng Kỳ Đà, khi đại chúng dọn đồ ăn để thết đãi chư Tăng Ni thì họ đánh trống và khi đồ ăn sẵn sàng thì họ đánh chuông để mọi người cùng thọ thực. Do đó, tiếng trống tiếng chuông tiếp nối nhau vang dội. Bây giờ Đức Phật mới hỏi ông A Nan rằng :

1) Nếu tiếng trống (thanh trần) đi đến nơi lỗ tai (nhĩ căn), thì chỉ có một tiếng trống cho nên nếu một người nghe được tiếng trống này thì người khác không thể nghe được. Nhưng trên thực tế thì tất cả đại chúng đều nghe được tiếng trống một lượt chứ không phải người này nghe xong mới đến người khác nghe.

2) Nếu lỗ tai (nhĩ căn) tìm đến tiếng trống (thanh trần) thì vào thời điểm này lỗ tai (nhĩ căn) không thể nào đi đến tiếng chuông được vì chỉ có một lỗ tai. Nhưng trên thực tế chẳng những lỗ tai vừa nghe cả tiếng trống mà còn nghe tất cả những âm thanh khác như tiếng chuông, tiếng ngựa hí, tiếng trâu gặm cỏ, tiếng dê kêu be he...

3) Nếu tiếng trống và âm thanh không hòa điệu tức là lá nhĩ không tiếp nhận được những rung động của âm thanh thì dĩ nhiên là không thể nghe gì hết.

Bây giờ Phật mới kết luận rằng âm thanh mà lỗ tai tiếp nhận được, tự nó không có tự thể mà là do duyên khởi tạo thành nghĩa là âm thanh tự nó không biết được mà cần phải có lá nhĩ để tiếp nhận. Vì thế âm thanh là giả dối, là biến đổi. Cũng như trong không gian có biết bao tần số của radio, của điện thoại, của TV, nhưng chúng ta đâu có biết sự hiện hữu của nó. Do đó, từ đây mỗi khi nói điện thoại, xem TV hay nghe radio thì chúng ta biết rằng tất cả đều là duyên khởi mà thành nên chúng không có tánh nhân duyên và cũng không có tánh tự nhiên.

Trong cuộc sống, âm thanh đóng một vai trò rất quan trọng. Con người vì chạy theo tiếng thị phi nên ham chuộng lời khen, tiếng tốt. Ngược lại, nếu bị chỉ trích thì đâm ra buồn phiền đau khổ. Đoạn kinh này nhắc nhở chúng sinh thấu hiểu rằng lời nói âm thanh là giả dối, không thật vì chúng là do sự tạo tác từ bên ngoài. Nên nhớ rằng trên thế gian này, không có ai hiểu ta bằng chính ta. Khi ta làm một việc thiện, ta biết. Khi ta nói lời bất thiện, chính ta cũng biết. Cái biết chân thật, đứng đắn, khách quan, không thiên vị có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh tức là tánh biết, là hình bóng của chơn tâm, Phật tánh của mọi người.

Nếu hằng ngày chúng sinh nghe theo tiếng nói của lòng mình, tiếng nói chân thật, đạo đức, khách quan, tiếng nói của chơn tâm thì làm gì còn phiền não, làm gì có khổ đau. Đây chính là hồi quang phản chiếu tức là xoay vào bên trong để nghe tiếng nói thật của tâm thay vì tiếng nói giả dối, nịnh bợ, ích kỷ, thiếu sáng suốt phát xuất từ lòng tham-sân-si từ bên ngoài. Chính tánh nghe chân thật không bị ảnh hưởng của ngoại trần giúp chúng sinh dần dần sống gần với chơn tánh để có giải thoát giác ngộ, có an vui tự tại, có Niết bàn trong trần thế này vậy.

3) Thu Hai Xứ Hương Trần Và Tỷ căn.

A Nan! Ông hãy nghĩ hương chiên đàn trong lư này, hương này nếu đốt một lạng thì cả thành Thất La Phiệt trong 40 dặm đều ngửi được mùi thơm. Ý ông nghĩ thế nào? Mùi thơm ấy sinh ra, do cây chiên đàn, do nơi lỗ mũi của ông hay do nơi hư không? Nếu do lỗ mũi sinh ra thì nó từ lỗ mũi ra, nhưng lỗ mũi không phải chiên đàn thì làm sao có được mùi thơm chiên đàn? Nếu từ hư không sanh, thì tánh hư không thường còn, mùi thơm cũng phải thường có, cần gì phải đốt cây khô chiên đàn trong lư rồi mới có mùi hương. Nếu mùi thơm sinh ra từ cây chiên đàn, cần gì phải đợi đốt thành khói mới có chất thơm lan tỏa trong thành?

Vậy nên biết rằng hương trần và tánh ngửi đều không có xứ sở, cả hai đều hư vọng, không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Chủ đích của kinh Thủ Lăng Nghiêm là giúp chúng sinh lìa huyền, lánh xa sự giả dối, sinh diệt mà thâm nhập vào tự tánh Như Lai Tạng để chứng nhập Thủ Lăng Nghiêm tam muội.

Trong đoạn kinh này, Đức Phật muốn thu lại Hương trần (mùi thơm, thúi) ở bên ngoài mà lỗ mũi (Tỷ căn) tiếp nhận được để chứng minh rằng Hương trần và Tỷ căn chỉ là những duyên huyền hóa, chớ không có chi là sự thật cả. Vì sao? Bởi vì nếu chúng sinh còn say đắm theo hương trần nghĩa là thích ngửi hoa thơm, thích xúc nước hoa quyến rũ, thích ngửi đồ ăn thơm ngon hoặc chán ghét mùi hôi thúi, chê bai người tanh hôi dơ dáy...thì những người này sẽ lụy về thế gian, chìm đắm theo thế gian, xa dần với tự tánh thanh tịnh của chính mình và dĩ nhiên sinh tử luân hồi chắc phải đeo mang.

Trong thời Đức Phật, người Ấn Độ dùng bột của cây chiên đàn để chế ra nhang hay trầm hương vì nó tỏa ra mùi thơm rất tinh khiết. Đức Phật bảo ông A Nan hãy ngửi mùi thơm phát ra từ trong lư hương. Thay vì đốt một cây, nếu Đức Phật đốt một lạng thì mùi hương chẳng những lan tỏa khắp trong tịnh xá Kỳ Đà mà còn lan rộng khắp cả thành Thất La Phiệt.

Bây giờ Đức Phật mới hỏi ông A Nan rằng :

- 1) Nếu mùi hương thơm sanh ra từ lỗ mũi thì nó phải từ lỗ mũi ra, nhưng lỗ mũi không phải là chiên đàn thì làm sao có được mùi thơm chiên đàn?
- 2) Nếu mùi thơm từ hư không thì tánh của hư không thường còn, không thay đổi nên lúc nào cũng thơm cần chi phải đốt chiên đàn mới có mùi thơm?
- 3) Còn nếu hương thơm từ cây chiên đàn thì tự nó đã thơm khắp mọi nơi rồi chớ đâu cần phải đốt thì mọi người trong thành Thất La Phiệt mới ngửi được mùi hương?

Do vậy, Tỷ căn và Hương trần đều là duyên khởi, giả dối, không tự tánh cho nên Đức Phật thu lại Tỷ căn và Hương trần để chúng sinh quay về với tự tánh của mình vốn là bản tánh thanh tịnh. Thân tứ đại của chúng sinh là huyền hóa, sinh sinh diệt diệt thì những căn cũng thế, không bền không chắc vì thế con người đừng tham đắm chạy theo căn, trần mà tạo nghiệp để phải chịu quả khổ đời đời. Chạy theo tham đắm hương thơm là chạy theo phiền não. Thí dụ nếu ngửi đồ ăn thấy thơm ngon thì lòng tham dậy khởi nên muốn ăn cho nhiều, ngược lại nếu ngửi cơm hầm cá thiu thì lòng sân nổi dậy muốn đánh đổ nó đi mà tạo nghiệp. Bây giờ nếu quay

về sống đúng với tánh người thì đồ ăn nào cũng được, không có phân biệt đối đãi. Cơm thơm thì ăn nhiều, cơm thiu thì ăn ít, không phiền não là có an lạc.

4) Thu Hai Xứ Vị trần và Thiệt căn.

A Nan! Thường thì ông trì bát khất thực ngày hai lần. Có khi được tô, lạc, đề hồ, là những vị ngon. Ý ông nghĩ thế nào? Vị đó sinh ra, do nơi hư không, do nơi cái lưỡi hay do nơi đồ ăn?

A Nan! Nếu vị ấy do nơi cái lưỡi của ông sanh, mà trong miệng ông chỉ có một cái lưỡi làm sao biết được các vị : ngọt, chua, và đắng? Nếu do đồ ăn sanh, đồ ăn thì vô tri giác làm sao biết được vị? Nếu vị từ hư không sanh, vậy ông hãy ném xem hư không có vị gì?

Vậy nên biết rằng các vị và cái lưỡi biết nếm đều không có xứ sở, tức cái biết nếm cùng với các vị, cả hai đều là hư vọng, vốn không phải tánh nhân duyên và cũng không phải tánh tự nhiên.

Vị trần trong đoạn kinh này là những mùi vị như chua, cay, ngọt, béo, đắng, chát...và được nhận biết bởi cái lưỡi (thiệt căn). Ở đây Đức Phật muốn thu lại tất cả những mùi vị của đồ ăn, thức uống và thu đi tướng lưỡi của mình để đưa bản tánh của tướng lưỡi trở về với bản tánh thanh tịnh của Như Lai Tạng trước khi nó bị các duyên ngoại trần làm cho say đắm. Tướng lưỡi (thiệt căn) tự nó là một bản tánh vô sinh thanh tịnh, nhưng do vọng niệm mê lầm làm phát sinh vọng chấp. Để chứng minh điều này, Đức Phật mới hỏi A Nan rằng: Hằng ngày ông A Nan đi khất thực, có khi thọ nhận món chua, món mặn, món béo, món ngọt. Vậy thì những mùi vị đó là do cái lưỡi sinh ra? do đồ ăn sinh ra? hoặc do hư không sinh ra?

1) Nếu các mùi vị trong thức ăn đó do cái lưỡi sinh ra thì khi ông A Nan không ăn món nào thì cái lưỡi đâu có phát sinh ra mùi chua hay ngọt? Hoặc là cái lưỡi thì chỉ có một thì đúng ra chỉ sinh ra được một mùi vị chớ làm sao lại sinh ra vô số mùi vị như thế?

2) Nếu các mùi vị là do đồ ăn sinh ra, mà đồ ăn là vô tri vô giác thì làm sao lại tự biết mình là ngọt hay đắng? Cũng như khi ăn chanh thì có vị chua, ăn chè thì có vị ngọt, ăn cơm thì có vị nhạt cho nên nếu các mùi vị là do đồ ăn sinh ra thì làm sao đồ ăn lại tự biết thay đổi mùi vị của mình?

3) Còn nếu các mùi vị là do hư không mà sinh thì hư không là thường còn, không thay đổi cho nên nếu vị hư không là vị chua thì cái lưỡi chỉ có một vị chua chớ đâu có được những vị khác? Vậy vị trần và thiệt căn vốn là giả dối, không tự tánh và

được phát khởi do vọng niệm của bản tâm sinh ra. Do đó nếu bây giờ chúng sinh thu vị trần và thiết căn thì bản tánh vô sinh sẽ được hiển bày.

Hằng ngày con người có làm việc đầu tắt mặt tối, có tranh dành chiếm đoạt, có vui có buồn, có sướng có khổ cũng là cho miếng ăn. Nói xa một chút thì con người có giết hại lẫn nhau cũng chỉ vì miếng cơm manh áo. Nhưng “ăn để sống hay là sống để ăn?”. Phàm nhân ăn thì chê ngon chê dở, chạy theo mùi vị thơm ngon để tạo khổ cho mình và cho người. Ăn thì muốn mâm cao cỗ đầy vì thế phiền não lúc nào cũng đeo mang. Ngày xưa các vua nhà Nguyễn ngày thì ăn ba bữa và mỗi bữa phải có trên bốn mươi món do đó làm vua mà đầu óc chỉ lo ăn uống thì làm sao dân giàu nước mạnh được? Vì thế Đức Phật muốn chúng sinh thấu hiểu rằng cái lưỡi tự nó không có tội lỗi xấu xa gì, ngay cả vật thực cũng bình đẳng thanh tịnh vì cho dù đồ ăn có trăm ngàn món mà mục đích vẫn là làm cho người được no, nhưng khi lưỡi tiếp xúc với vật thực thì bây giờ vọng tưởng mới phát sinh.

Còn Tánh nếm thì mùi vị gì nó cũng biết, nhưng nó không có sự phân biệt đối đãi để khen món này hoặc chê món kia. Do đó nếu hằng ngày con người thay vì chạy theo sự phân biệt đối đãi của cái lưỡi (thiệt thức) nghĩa là chạy theo món ngon vật lạ mà chê bai món dở, khó ăn thì dĩ nhiên phiền não đau khổ chắc chắn sẽ đeo mang. Ngược lại ăn để sống thì món gì ăn cũng được và khi no bụng thì sẽ không còn dục vọng để đòi hỏi phải có món này vật nọ nữa. Được như vậy thì có an lạc, có Niết bàn. Ngày xưa khi Đức Phật và các đại đệ tử khi đi khát thực, các Ngài trộn chung tất cả món ăn lại với nhau rồi mới ăn để không còn phân biệt món này ngon, món kia dở vì thế các Ngài mới có an lạc thanh tịnh Niết bàn là vậy bởi vì các Ngài đang sống với tánh giác của mình.

5) Thu Hai Xứ Xúc trần và Thân căn.

A Nan! Ông thường lấy tay xoa đầu buổi sớm mai. Ông Nghĩ thế nào? Trong sự nhận biết xoa đầu, lấy cái gì làm biết cảm xúc? Cái biết ở nơi tay hay ở nơi đầu? Nếu nó ở nơi tay, mà cái đầu không biết thì làm sao thành cái cảm xúc ấy. Còn nếu ở nơi đầu, mà cái tay vô dụng thì làm sao gọi là cảm xúc được. Nếu cả cái đầu và cái tay, mỗi cái đều có biết thì một mình ông A Nan mà có hai cái biết cảm xúc. Thế thì trong ông cũng có hai con người? Và lại, nếu đầu và tay đồng một cảm xúc, thế thì cả hai cùng một tự thể. Nếu một tự thể thì không sở, không năng, cái nghĩa cảm xúc không thành lập được. Nếu là hai thể thì cảm xúc ở phía nào? Ở bên năng thì không ở bên sở. Ở bên sở không có bên năng. Không lẽ hư không tạo thành cảm xúc cho ông?

Vậy nên biết rằng cảm xúc và thân căn đều không có xứ sở, cảm xúc biết cùng xúc trần đều là hư vọng, vốn không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Thân căn là chỉ cho thân tứ đại cho nên khi vào mùa hè oi bức thì thân cảm thấy nóng, mùa đông thì thân cảm thấy lạnh. Bị đánh thì thân cảm thấy đau, được xoa bóp thì thân cảm thấy êm dịu. Khi đưa tay sờ vào miếng lụa thì cảm thấy êm mềm, hoặc bị gai đâm thì cảm thấy đau đớn. Đây là những cảm xúc của thân căn khi tiếp xúc với xúc trần.

Khi xuất gia, đầu cạo nên mỗi buổi sáng ông A Nan thường lấy tay xoa đầu, lau sạch bụi bặm vì thế mà Đức Phật mới lấy đây làm thí dụ để hỏi ông A Nan rằng khi tay xoa vào đầu thì lấy cái gì làm biết cảm xúc?

1) Nếu như cái biết cảm xúc ở nơi tay thì lẽ ra cái đầu không biết được có cái tay xoa nó. Ngược lại, nếu cái biết cảm xúc ở nơi đầu thì cái tay lẽ ra không biết được nó đã xoa cái đầu?

2) Nếu cả hai tay và đầu đều biết thì lẽ đâu một người mà lại có hai thân căn, hay một người mà lại có hai tâm? Thế thì thân căn nào là thật của mình? Còn nếu cho rằng cả đầu và tay đều chỉ có một thân căn thì đầu và tay như nhau, không khác. Thế thì căn đối với căn chớ không còn căn đối với trần nữa thì làm sao cảm xúc phát sinh được?

Bây giờ Đức Phật mới kết luận rằng tất cả những cảm xúc thọ nơi thân thật ra không có xứ sở. Đây chỉ là những tướng đối đãi do vọng niệm phát khởi. Mặc dù nó là vọng niệm phát khởi, nhưng nó vốn là tánh chân như nhiệm màu của Như Lai Tạng (Bất biến tùy duyên). Nói cách khác tuy cảm giác ở tay hay đầu là do vọng niệm hư ảo mà có, nhưng những cảm giác hư vọng này cũng từ bản giác thanh tịnh (Như Lai Tạng) mà tạo tác. Vì thế nếu chúng sinh biết lìa những vọng niệm sinh diệt, hư ảo thì chính họ tức thì sẽ trở lại với tự tánh Bồ-Đề thanh tịnh ngay.

6) Thu Hai Xứ Pháp trần và Ý căn.

A Nan! Ông thường trong ý duyên với ba tánh: thiện, ác và vô ký mà sinh ra pháp trần. Pháp trần đó tức tâm sanh hay ly tâm sanh?

A Nan! Nếu do tâm sanh pháp trần thì pháp trần không còn là trần nữa. Vì nó không phải là pháp sở duyên của tự tâm, làm sao thành một xứ được?

Nếu bảo rằng rời cái tâm, riêng có chỗ khác thì bản tánh của pháp trần là có biết hay không có biết? Nếu có biết, thì gọi là tâm, nhưng nếu nó khác với ông và không phải trần cảnh thì cũng như cái tâm của người khác. Còn nếu nó tức là ông và cũng tức là tâm thì làm sao cái tâm nơi ông lại thành hai được? Lại nếu như không có biết, cái pháp trần đó đã không phải sắc, thanh, hương, vị, ly, hợp, lạnh, nóng và tương hư không. Vậy thì pháp trần ở chỗ nào? Hiện nay nơi sắc, không, không thể chỉ nó ra được; không lẽ trong nhân gian lại có cái ngoài hư không? Nếu không có đối tượng sở duyên thì ý căn do đâu thành lập xứ? Vì vậy nên biết rằng pháp trần cùng ý căn đều không có xứ sở, cả hai đều hư vọng, vốn không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Con người thường suy nghĩ về tất cả những việc thiện, ác trong thế gian này. Thấy người nghèo khổ, hoạn nạn nên muốn giúp đỡ thì lúc đó đang nghĩ thiện. Nhưng nếu để tâm muốn hại người thì đang nghĩ ác. Thấy người ăn xin sẵn trong túi có vài đồng nên lấy ra cho mà chẳng quan tâm để ý là nghĩ vô ký. Do đó tất cả những suy nghĩ trong thế gian, thiện có, ác có, không thiện không ác cũng có thì gọi là pháp trần. Vậy pháp trần là do tâm sinh ra hay là không do tâm sinh ra? Trước khi trả lời, Đức Phật đặt câu hỏi với ông A Nan rằng :

1) Nếu pháp trần là do tâm sinh ra thì rõ ràng pháp trần chính là tâm. Mà đã là tâm thì pháp trần thuộc về năng tức là bên trong chứ không thuộc về sở tức bên ngoài. Nhưng nếu là năng thì làm sao gọi là pháp trần cho được bởi vì trần cảnh thì phải ở bên ngoài?

2) Nếu pháp trần không do tâm sinh ra và có phần riêng biệt thì bây giờ bản tính của pháp trần là có biết hay không có biết?

- Nếu pháp trần có biết thì pháp trần tức là tâm chứ không phải trần cảnh. Tuy là tâm, nhưng pháp trần không thuộc A Nan thì cái tâm này là của người khác rồi? Còn nếu pháp trần là tâm và là của A Nan thì làm sao cái tâm của A Nan lại biến thành hai được?

- Còn nếu pháp trần không có biết, ngoài năm trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc và hư không ra thì còn cái gì mới gọi là pháp trần? Đã không chỉ gọi được thì làm sao thành trần cảnh được? Sau cùng Đức Phật mới kết luận rằng pháp trần và ý căn đều là duyên khởi giả dối, không thật, không có tự tánh và vốn là tánh chân như nhiệm màu của Như Lai Tạng.

Cuộc sống hằng ngày, con người suy nghĩ nhiều quá. Suy nghĩ thiện, suy nghĩ ác, suy nghĩ cho mình, suy nghĩ cho người làm phát sinh bao vọng niệm khiến tâm bất tịnh. Nhưng bản chất của tâm thể là lặng lẽ tràn đầy trong sáng và nó ẩn tàng trong

tất cả mọi chúng sinh nên được gọi là bản nguyên hay tự tánh. Hằng ngày vì vọng tưởng dấy khởi liên miên nên chúng sinh chỉ thấy được vọng tưởng mà không thấy được tâm thể của mình. Cũng như mặt biển lặng lẽ êm ái, nhưng một ngọn gió mạnh thổi qua làm giết chết sự yên lặng trầm tĩnh mà tạo thành những lượn sóng nhấp nhô gào thét thay thế sự yên lặng trong sáng ban đầu. Suy nghĩ, tư tưởng chính là nguồn gốc của sự mê hoặc làm cho tâm thức của con người càng thêm mê muội và vọng tưởng chính là sản phẩm của nó. Chính vì thấy sự nguy hại của vọng niệm mà Lục Tổ Huệ Năng có dạy rằng : ”Khi không nghĩ thiện, không nghĩ ác thì chơn tâm, Phật tánh mới hiện bày”.

Mười Tám Giới Là Hiện Tượng Biểu Hiện Từ Như Lai Tạng.

Khi mắt thấy được những vật có hình dáng và màu sắc trong một phạm vi giới hạn chỉ dành riêng cho mắt thì gọi là “giới”. Vì thế cái giới của mắt thì gọi là “nhãn giới”nghĩa là cảnh giới của cơ quan thấy. Nếu mắt có thấy thì phải có vật và đối tượng để thấy rồi sau đó mới phát sinh ra cái biết của sự thấy. Cái biết này là “Nhãn thức”. Sau đó tất cả những cái biết về loại thấy này hợp lại thành một thể giới của những cái biết bằng mắt mà nhà Phật gọi là “Nhãn thức giới”.

Nói tóm lại đối với “cái thấy” có được ba giới, đó là :

- 1) Một thuộc về căn tức là Nhãn giới.
- 2) Một thuộc về trần tức là Sắc giới.
- 3) Một thuộc về thức tức là Nhãn thức giới.

Để dễ dàng thấu hiểu, có tất cả 18 giới của căn, trần và thức mà thường được gọi là “thập bát giới” hay “mười tám giới”.

6 giới của căn : Nhãn giới, Nhĩ giới, Tỷ giới, Thiệt giới, Thân giới và Ý giới.

6 giới của trần : Sắc giới, Thanh giới, Hương giới, Vị giới, Xúc giới và Pháp giới.

6 giới của thức : Nhãn thức giới, Nhĩ thức giới, Tỷ thức giới, Thiệt thức giới, Thân thức giới và Ý thức giới.

Bây giờ nếu cộng 6 giới của căn, 6 giới của trần và 6 giới của thức thì có tất cả 18 giới hay “thập bát giới”.

Tuy thế gian có muôn hình vạn tượng, lớn nhỏ, thấp bé khác nhau, nhưng nói cho cùng cái vũ trụ vạn hữu vô thi vô chung vô cùng vô cực này cũng không ngoài thập bát giới. Nếu chúng sinh có tâm niệm lành, nghĩ việc thiện làm việc tốt thì thập bát giới sẽ biến thành 18 cõi trời đầy phước lạc. Ngược lại nếu chúng sinh có tâm niệm ác, làm những việc bất thiện lợi mình hại người và nói lời độc ác thì cuộc sống

hiện tiền cũng ví như đang sống trong 18 tầng địa ngục vậy. Ngày xưa Lục Tổ Huệ Năng cũng dạy rằng : ”Mỗi niệm là một cảnh giới” nghĩa là khi tâm chúng sinh có một niệm lành thì lúc đó họ đang sống trong cảnh giới thần tiên, an nhàn, tự tại. Ngược lại nếu chúng sinh phát sinh một niệm ác thì ngay lúc đó họ đang sống trong cảnh giới đau khổ của súc sanh, địa ngục A tỳ.

1) Thu Nhân (giới), Sắc (giới) Và Nhân Thức Giới.

Lại nữa A Nan! Vì sao 18 giới là hiện tượng biểu hiện từ Như Lai Tạng?

A Nan! Như ông đã biết : Nhân căn và sắc trần làm duyên sanh nhãn thức. Nhân thức lại là nhân nhãn căn sinh ra, lấy nhãn căn làm giới hay nhân sắc trần sinh ra lấy sắc trần làm giới?

A Nan! Nếu bảo rằng nhân nhãn căn sinh ra mà không có sắc có không thì không thể phân biệt đâu cho có cái thức của ông thì đem ra dùng về việc gì? Cái thấy của ông, ngoài những sắc xanh, vàng, trắng, đỏ thì không thể biểu hiện được. Vậy do đâu mà lập thành ra giới? Nếu nhân sắc trần sinh ra thì khi chỉ có hư không, không có sắc, lẽ ra cái thức của ông phải diệt, làm sao còn biết được là hư không? Nếu khi sắc tướng biến đổi thành hư không, ông cũng biết rằng sắc tướng biến đổi. Thế thì do đâu mà lập sắc trần làm giới? Nếu theo sắc trần mà biến đổi thì tự nhiên sắc trần không thành giới được. Nếu không biến đổi thì là thường hằng, cái thức đó do sắc trần sinh ra lẽ ra không thể biết hư không ở đâu?

Nếu gom hai thứ nhãn căn và sắc trần chung cùng sinh ra, vậy như hợp lại thì ở giữa phải ly. Còn như ly ra thì hai bên lại hợp. Thế tính xen lộn, làm sao thành giới được?

Vậy nên biết rằng nhãn căn sắc trần làm duyên (điều kiện) sanh nhãn thức, cả ba chỗ đều không và ba giới nhãn căn sắc trần và nhãn thức vốn không phải tánh nhơn duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Khi mắt (nhãn căn) thấy một cái nhà (sắc trần) thì tâm mới phát sinh cái biết của mắt (nhãn thức). Vì thế thông thường muốn có cái biết của mắt thì phải có căn (mắt) và đối tượng để thấy (trần) tức là cái nhà trong trường hợp này. Để làm cho vấn đề được sáng tỏ, Đức Phật mới hỏi ông A Nan rằng: Nhân căn (con mắt) và sắc trần (hình sắc) làm duyên sinh ra nhãn thức (cái biết của mắt). Vậy thì, nếu cái biết của mắt (nhãn thức) là do mắt (nhãn căn) sinh ra hay là do đối tượng bên ngoài (sắc trần) sinh ra?

1) Nếu nhãn thức là do nhãn căn sinh ra thì không thể thành được vì thiếu đối tượng để thấy tức là sắc trần. Thí dụ, có mắt mà không có cái gì để thấy thì tâm lấy cái gì biết để có sự phân biệt.

2) Nếu nhãn thức là do sắc trần sinh ra thì cũng không thể thành được vì thiếu một yếu tố chính là căn mắt để thấy. Thí dụ, thế giới bên ngoài màu sắc rực rỡ huy hoàng mà người mù đâu có thấy biết gì.

3) Bây giờ nếu có đủ nhãn căn và sắc trần làm duyên để sinh ra nhãn thức cũng như ly với hợp.

- Nếu nhãn căn biết mà sắc trần không biết thì cũng không sinh được nhãn thức. Thí dụ, có mắt mà nhìn vào hư không thì chắc chắn sẽ không có cái biết của mắt được. Nói cách khác, là mắt chẳng thấy biết cái gì.

- Nếu nhãn căn không biết mà sắc trần biết thì cũng không sinh được nhãn thức. Ngày nay khi nhìn những ngôi sao trên trời có khi cách xa mấy ngàn năm ánh sáng. Con mắt biết vì mắt thấy được ngôi sao, nhưng ngôi sao lại không thật vì vào thời điểm mắt nhìn thấy nó thì nó đã đi thật xa rồi. Vậy cái biết của mắt là không thật nên không gọi là nhãn thức được.

Vì thế ly, hợp lẫn lộn nên không thành nhãn thức giới.

Bây giờ Đức Phật mới kết luận rằng nhãn căn duyên với sắc trần sinh ra nhãn thức, nhưng tất cả nhãn căn sắc trần và nhãn thức đều là những niệm huyễn hóa, không có tự tánh và được phát khởi từ bản tánh Bồ-đề (Nhu Lai Tạng) vốn không phải là tánh nhân duyên và tánh tự nhiên. Vậy 18 giới đều là những vọng niệm phát khởi từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai Tạng.

Đoạn kinh trên Đức Phật muốn nhấn nhủ với chúng sinh rằng tất cả những gì mà mắt thấy được từ bên ngoài đều là vọng niệm, là huyễn hóa. Cái thấy biết đó thật ra chỉ là cái thấy biết của sự vô thường, sinh diệt cho nên con người “thấy thật” mà thật ra không phải là “thật thấy”. Thấy thật thì cái gì cũng thấy mà thấy biết sai lầm vì trong cái thấy biết đó đã ngầm chứa phẩm chất tham-sân-si của bản ngã nên cho dù thế gian là sinh diệt, biến hoại mà con người luôn tin chắc vào cái thấy thật đó. Ngược lại, nếu biết rằng vạn pháp giai không thì trên thế gian này đâu có cái gì là bền chắc, là bất tử cho nên con người tuy cũng thấy tất cả nhưng trong tâm họ thật ra không thấy cái gì hết. Tâm không dính mắc, lòng ung dung tự tại thì đây mới chính thật là “thật thấy” vậy. Có lìa huyễn, lìa vọng thức thì chúng sinh mới có thể chuyển tâm về với tự tánh thanh tịnh Bồ-đề của mình được.

2) Thu Nhĩ Căn, Thanh Trần Và Nhĩ Thức Giới.

A Nan! Như ông đã biết : Nhĩ căn và thanh trần làm duyên sanh nhĩ thức. Nhĩ thức như nhĩ căn sanh ra lấy nhĩ căn làm giới hay lấy thanh trần sanh ra, lấy thanh trần làm giới?

A Nan! Nếu nhân nhĩ căn sanh ra mà không có hai tướng động tĩnh hiện tiền thì cái biết của nhĩ căn không thành. Bởi vì chẳng có gì để biết. Cái biết đã không thì cái gọi là “nhĩ thức” hình mạo ra sao? Nếu bảo : Nhĩ thức như thanh trần sanh. Vậy thì nhĩ thức vốn như thanh trần mà có, nó chẳng tương quan gì với tánh nghe của lỗ tai. Đã không nghe thì cũng không biết gì là thanh trần và thanh trần ở đâu. Vì vậy, biết rằng : Nhĩ căn thanh trần làm duyên sanh nhĩ thức giới , ba chỗ đều không. Không phải tánh như duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Trong đoạn kinh này, Đức Phật dạy rằng nhĩ căn (lỗ tai) duyên với thanh trần (âm thanh) sẽ phát sinh ra nhĩ thức (cái biết của tai). Thí dụ như khi tai (nhĩ căn) nghe một bản nhạc (thanh trần) làm cho tai biết đó là bản nhạc gì. Vậy cái giới biết của tai là do nhĩ căn sanh ra hay do thanh trần sanh ra?

1) Nếu nhĩ thức là do nhĩ căn sanh ra thì cũng không được bởi vì nhĩ căn tự nó không có tự tánh mà cần phải duyên với thanh trần mới tạo thành cái biết.

2) Nếu nhĩ thức là do thanh trần sanh ra thì cũng không được bởi vì thanh trần tự nó không có tự tánh mà cần phải duyên với nhĩ căn mới tạo thành cái biết. Thí dụ, trong không gian, âm thanh vang ra khắp mọi chiều, nhưng đối với người điếc thì căn tai không tiếp nhận được những tầng rung động nên không nghe biết gì hết.

3) Nếu nhĩ thức là do nhĩ căn duyên với thanh trần, nhưng nhĩ căn và thanh trần chỉ đối đãi với nhau mà có, chớ tự chúng không có.

Vì thế, nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức đều là những tướng giả dối, huyền hóa. Chúng không có tự tánh mà chỉ có khi duyên khởi với nhau. Do đó nếu chúng sinh biết thu những tướng giả dối, sinh diệt này thì con người sẽ trở về với bản tánh chân thật trong sáng của Như Lai Tạng. Nhĩ căn duyên với thanh trần bên ngoài để tạo sự phân biệt của cái nghe, nhưng ở đây Đức Phật muốn chúng sinh thông hiểu sáng suốt rằng cho dù có thanh trần hay không nghĩa là bên ngoài có âm thanh hay không thì tánh nghe lúc nào vẫn có với chúng sinh.

Thí dụ nếu đánh một tiếng chuông thì tai nghe âm ba vang dội, nhưng khi không đánh chuông nữa thì tai không còn nghe tiếng chuông nhưng tánh nghe vẫn còn đó tức là tai lúc bấy giờ không nghe tiếng chuông nhưng nghe sự yên lặng của không gian chớ không phải không nghe cái gì hết. Một thí dụ khác là khi nghe lời nói dịu

ngọt làm tâm lưu luyến. Khi nghe một bản nhạc hay, lời hát thanh thoát, những lời chỉ trích cay đắng, những lời chửi mắng làm tâm bất động mà phát sinh vô số vọng tưởng. Do đó, nếu con người biết thu nhiếp những âm thanh bên ngoài nghĩa là nghe mà như không nghe gì hết thì vọng tưởng sẽ lắng xuống làm tâm an tịnh mà trở về sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình.

Trong sáu căn của con người, căn tai là một căn sắc bén nhất. Chính sự sắc bén tinh túy này đã làm con người chạy theo ngoại trần mà ôm vào lòng biết bao phiền não khổ đau. Thói thường, con người thích nghe lời dịu ngọt, chạy theo tiếng thị phi. Nghe ai khen thì thích, nghe lời chỉ trích thì buồn phiền. Bây giờ Phật khai thị cho chúng sinh thấy rằng lời nói âm thanh là giả dối, không thật. Nói hay cách mấy cũng sai chân lý. Vì thế muốn tâm mình được thanh tịnh thì đừng bao giờ chấp vào lời nói đầu môi chót lưỡi cả.

Nói tốt cũng nghe, chê bai cũng nghe nhưng nghe xong rồi bỏ, đừng đem nó vào lòng mà tự mình chuốc lấy phiền não khổ đau. Trên thế gian này không ai biết mình bằng mình vì thế những lời tốt xấu thị phi không phải là của mình thì quan tâm đến nó để làm gì? Lục Tổ cũng nói rằng : "Nếu là người tu đạo chân chính thì không thấy lỗi của người mà chỉ nhìn lại lỗi của mình". Do đó mình thì không thị phi để gây ra khẩu nghiệp còn người thị phi thì mặc kệ họ, đừng chấp. Đây chính là sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình thì sẽ có an vui, tự tại, thanh tịnh Niết bàn.

3) Thu Tỷ Căn, Hương Trần Và Tỷ Thức Giới.

A Nan! Như ông đã biết : Tỷ căn và hương trần làm duyên sinh tỷ thức. Tỷ thức như tỷ căn sanh, lấy tỷ căn làm giới hay như hương trần sanh lấy hương trần làm giới?

A Nan! Ông nghĩ thế nào về tỷ căn? Ông lấy cái mũi thịt hình tướng như hai ngón tay dũi xuống hay lấy sự biết người làm tỷ căn? Nếu lấy hình tướng cái mũi thịt thì chất thịt là thân căn là cái biết cảm xúc. Đã gọi là thân căn thì không phải là tỷ căn, đã gọi rằng cảm xúc thì đó là xúc trần đối với thân căn. Vậy, còn không có gì đáng gọi là tỷ căn, do đâu mà lập thành giới?

Nếu lấy cái người biết làm tỷ căn thì trong tâm ông lấy cái gì làm cái có người biết? Nếu lấy lỗ mũi thịt thì cái biết của chất thịt là xúc trần chứ không phải như tỷ căn. Nếu lấy cái hư không làm cái có người biết thì hư không tự biết, còn xác thịt lẽ ra không biết. Như thế, thì lẽ ra hư không là ông, thân của ông mà không có biết thì ông A Nan hiện nay lẽ cũng không còn đâu nữa.

Nếu lấy cái hương làm cái có người biết thì cái biết thuộc về hương trần, nào dính gì đến ông?

Nếu các mùi hương, thối sinh ra do tỳ căn của ông thì hai mùi thơm, thối kia không sinh ra do cây y lan và cây chiên đàn. Hai vật đó không tới, ông tự người lỗ mũi là thơm hay là thối. Nếu cả hai mùi thơm, thối đều người được cả thì một người ông phải có hai tỳ căn và đứng trước tôi hỏi đạo phải có hai ông A Nan thì ông nào mới là tự thể của ông. Còn nếu tỳ căn là một, thì thơm, thối không hai. Thối đã thành thơm, thơm đã thành thối, hai tính đó đã không có thì lấy gì lập được thành giới?

Lại nếu nhân hương trần mà có thì tỳ thức đã nhân hương trần mà có cũng như nhân con mắt có thấy, không thể thấy được con mắt. Tỳ thức nhân hương trần mà có, lẽ ra không biết được hương trần. Nếu biết được hương trần thì không phải do hương trần sinh ra. Nếu không biết được hương trần thì không phải là tỳ thức.

Hương trần mà không người biết là có thì cái giới hương trần không thành. Tỳ thức mà không biết hương trần thì cái giới của nó không phải do hương trần mà lập. Đã không có cái thức trung gian thì nội căn, ngoại trần cũng không thành và tất cả những điều người biết kia rớt ráo đều luống dối.

Vậy, nên biết rằng tỳ căn, hương trần làm duyên sinh ra tỳ thức. Cả ba chỗ đều không và ba giới tỳ căn, hương trần và tỳ thức vốn không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Khi mũi người mùi hương làm phát sinh sự biết của mũi nghĩa là sự phân biệt của mũi đối với mùi hương. Thí dụ, khi vào vườn hoa thì mũi cảm nhận biết bao mùi hương từ những loài hoa khác nhau. Nào là hoa hồng, hoa huệ, hoa dạ lý... Khi vào bếp mũi đón nhận bao nhiêu mùi thơm của thức ăn làm cho thân cảm thấy đói bụng. Hương thơm làm con người mê ly khoan khoái, ngược lại mùi tanh hôi, thối tha làm con người bực bội, khó chịu.

Phật mới hỏi A Nan rằng thế nào là căn mũi? Phải chăng căn mũi là một chất thật tức là phù trần căn để nhận biết hương vị thơm, thối mà tạo thành sự phân biệt của tỳ thức. Nếu căn mũi là chất thật thì toàn thân cũng là chất thật mà lại không biết mùi thơm thối?

Còn nếu nói rằng tỳ thức là do cái người biết mà phát sinh thì nhìn lại trong cái mũi, cái gì là cái người biết được?

1) Nếu cho rằng chất thịt người biết được thì phải có cái gì đụng chạm vào thịt thì mới có sự người biết. Nhưng nếu có cái gì đụng chạm thì đây đâu còn là hương trần mà trở thành xúc trần rồi.

2) Nếu cho rằng cái người biết là do hư không mà có thì cái mũi là chất thịt đâu phải hư không cho nên ông A Nan bây giờ không còn là chất thịt mà là hư không. Điều này không đúng.

3) Nếu cho rằng hương trần là cái người biết thì cái biết thuộc về hương trần nào chớ có dính dấp gì tới ông A Nan đâu.

4) Còn nếu cho rằng hai mùi thơm thối là do tỷ căn sinh ra thì khi không đem hai cây ý lan và cây chiên đàn đến lỗ mũi thì làm sao lỗ mũi biết được mùi thơm? Hoặc nếu cho rằng mũi người được mùi thơm từ cây ý lan và cây chiên đàn thì lẽ ra mũi phải có hai tỷ căn để người được hai mùi. Nếu chỉ có một lỗ mũi thì mùi thơm, thối lẫn lộn, làm sao phân biệt được?

Tất cả những lý luận trên là Đức Phật muốn khai thị cho ông A Nan đừng chấp vào hương trần và ngay cả tỷ căn của mình vì chúng là huyền hóa, không thật, không có tự thể. Một lần nữa Phật muốn nhắc nhở với chúng sinh là văn tự lời nói là không thật nên nói sao cũng được. Lời nói chỉ là phương tiện để tiến về cứu cánh giác ngộ. Lời Phật nói ở đây cũng không thật vì ai cũng biết lỗ mũi có những tuyến để tiếp nhận những hương vị bên ngoài mà mũi người được. Sau đó những tuyến này chuyển tất cả những cảm xúc vào hệ thần kinh và được chuyển vào hệ thống não bộ để cho con người có sự phân biệt thơm, thối... Do đó muốn có tỷ thức thì bắt buộc phải có tỷ căn duyên với hương trần, nhưng tỷ căn, hương trần tự nó là giả dối, không có tự thể. Vì thế hương trần mà không duyên với tỷ căn thì lỗ mũi cũng không bao giờ biết được mùi hương.

Sau cùng Đức Phật mới dạy rằng nếu chúng sinh đừng chấp vào hương vị bên ngoài nghĩa là người mà không có sự phân biệt tức là người thì cái gì cũng người mà như không người cái gì hết thì vọng tưởng không dậy khởi và tâm sẽ được thanh tịnh. Cái si mê say đắm cuộc đời thì đa hình đa dạng, nhưng thật ra hương vị đã làm cho con người sống trong điên đảo. Ngày nay kỹ nghệ biến chế nước hoa rất thành công trên thế giới lên đến hàng tỷ mỹ kim cho cả hai phái nam, nữ. Vì sao? Con người vì còn chạy theo hương trần quyến rũ làm tăng trưởng lòng tham dục khiến tâm phát sinh vô số vọng tưởng mà sống trong điên đảo khổ đau. Cái hương vị là ở bên ngoài thì nó sẽ tàn phai và lúc bấy giờ con người thật của mình hiện ra thì những giây phút hạnh phúc tạm bợ đó có còn nằm trong tay của mình nữa không?

Người Tây Phương ưa chuộng hình thức bên ngoài nên con số ly dị ở Hoa kỳ lên đến trên 50%. Nếu con người đừng chấp vào hình tướng sinh diệt bên ngoài mà quay về với nội tâm trong sáng, với tánh đạo đức thuần lương thì cuộc sống sẽ vô cùng tự tại. Một thí dụ khác, có người tặng hoa hồng thơm thì thích còn hoa cúc thì không vui. Người đồ ăn có thơm ngon mới ăn còn không thì gây gỗ đánh đập vợ con gây ra lắm điều phiền não khổ đau. Bây giờ biết thức tỉnh, nghe lời Phật dạy không chạy theo những hương vị bên ngoài thì con người sẽ quay trở về sống gần với chân tánh thanh tịnh của mình thì chắc chắn phiền não tan biến, khổ đau tiêu trừ và dĩ nhiên sẽ có an lạc, thanh tịnh Niết bàn.

4) Thu Thiệt, Vị Và Thiệt Thức Giới.

A Nan! Như ông đã biết : Thiệt căn và vị trần làm duyên sanh thiệt thức. Thiệt thức nhưn thiệt căn sanh, lấy thiệt căn làm giới hay nhưn vị trần sanh. Lấy vị trần làm giới?

A Nan! Nếu nhân thiệt căn sinh ra thì như trong thế gian những loại mía ngọt, me chua, hoàng liên đắng, muối mặn, té tân, gừng quế cay đều không có vị, ông tự ném cái lưỡi là ngọt hay là đắng. Nếu cái lưỡi là đắng thì lấy cái gì mà ném cái lưỡi. Cái lưỡi đã không thể tự ném được thì lấy gì mà có hay biết . Còn nếu cái lưỡi không đắng thì tự nhiên vị trần không sinh ra, làm sao mà lập được thành giới?

Nếu nhân vị trần sinh ra, vậy thiệt thức đã là vị rồi thì cũng đồng như thiệt căn, không thể tự ném được, làm sao còn biết được là có vị hay không có vị? Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra thì cái thiệt thức do vị trần sinh ra cũng phải có nhiều tự thể. Nếu tự thể của thiệt thức là một và tự thể đó thật do vị trần sinh ra thì các vị mặn, nhạt, chua, cay và nhiều vị khác nhau, do các thứ đó hòa hợp cùng sinh ra đều chỉ là một vị, lẽ ra không có phân biệt. Mà đã không có phân biệt thì không thể gọi là thức, làm sao còn gọi là giới thiệt thức? Không lẽ hư không lại sinh được cái thức của ông?

Nếu thiệt căn, vị trần, hòa hợp mà sinh ra cái thức ở giữa, vốn không tự tánh, làm sao mà lập được thành giới? Vậy, nên biết rằng thiệt căn, vị trần làm duyên, sinh ra thiệt thức, cả ba chỗ đều không và ba giới thiệt căn, vị trần và thiệt thức vốn không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên. Ở đây cái lưỡi cũng cần phải duyên với mùi vị thì mới có sự phân biệt chua cay, mặn ngọt được.

1) Nếu bảo rằng cái lưỡi tự nó có mùi vị thì những chất cay đắng, bùi ngọt là có sẵn trong cái lưỡi chớ không phải do những vật chất bên ngoài đưa vào. Như thế tự cái lưỡi là mùi vị đắng cay chua ngọt thì làm sao cái lưỡi có thể ném được những

mùi vị bên ngoài? Còn nếu cái lưỡi tự nó không có mùi vị thì mùi vị không lẽ tự nhiên trên trời bay vào?

2) Nếu sự phân biệt của lưỡi là do mùi vị ở bên ngoài thì sự phân biệt chính là cái lưỡi mà cái lưỡi tự nó không thể nếm được thì làm sao biết được mùi vị. Thêm nữa, mùi vị cay đắng mặn ngọt là do rất nhiều vật chất cho nên thiết thức (sự phân biệt của lưỡi) có tự thể nghĩa là thiết thức chỉ có thể nếm được một vị thì làm sao có sự phân biệt khác nhau giữa mùi vị này mùi vị kia?

Như vậy thiết căn duyên với vị trần sinh ra thiết thức, nhưng chính thiết căn, vị trần và thiết thức là giả dối, không có tự tính, sinh sinh diệt diệt vốn là bản tánh chân như nhiệm màu của Như Lai Tạng.

Trong thế gian có biết bao vật chất có những mùi vị khác nhau như mặn, ngọt, chua, cay..., nhưng chính cái lưỡi tự nó không có mùi vị. Khoa học ngày nay giải thích rằng bên dưới cái lưỡi có rất nhiều tuyến có khả năng thu nhận những mùi vị. Thí dụ bên ngoài của lưỡi tiếp nhận mùi ngọt, bên trong mùi đắng, hai bên là mùi chua cay... Khi có sự tiếp xúc những tuyến này liền chuyển tất cả những tín hiệu nhận được qua hệ thống thần kinh để vào trung ương não bộ. Từ đó thần kinh não bộ sẽ cho con người biết đó là mùi vị gì. Tuy nói dài dòng nhưng thực ra hiện tượng này xảy ra rất nhanh, có lẽ vài nano seconds (vài phần trăm ngàn của một giây).

Đoạn kinh này Đức Phật muốn nhắc nhở với chúng sinh rằng hiện tượng bên ngoài là sinh diệt, mùi vị cay đắng, mặn ngọt cũng là sinh diệt. Nếu chúng sinh còn đem những hiện tượng sinh diệt này vào trong tâm thì vọng tưởng chắc chắn sẽ phát sinh để thỏa mãn những dục vọng đòi hỏi bởi thiết thức. Còn sống thì dĩ nhiên ai cũng biết mùi này mùi nọ vì đây là tánh nếm không có sự phân biệt và dĩ nhiên không có tai hại tức là tánh nếm còn trong trạng thái hiện lượng. Nhưng nếu để tâm chuyển từ tánh nếm sang thiết thức thì bây giờ tánh nếm chân thật biến mất mà thay vào đó bằng biết bao vọng thức (tỷ lượng) làm tâm bất tịnh mà chạy theo sinh tử luân hồi.

5) Thu Thân, Xúc và Thân Giới Thức.

A Nan! Như ông đã biết : Thân căn và xúc trần làm duyên sanh thân thức. Thân thức như thân căn sanh, lấy thân căn làm giới hay như xúc trần sanh, lấy xúc trần làm giới?

A Nan! Nếu nhân thân căn sinh ra, không có cái duyên của hai cảm xúc hợp và ly, thì thân căn còn biết gì. Nếu nhân xúc trần sinh ra mà không có thân căn của ông thì có ai không có thân căn mà biết hợp, biết ly được.

A Nan! Vật thì không xúc không biết. Thân có biết có xúc. Biết thân là do có xúc. Biết xúc do có thân. Đã là xúc thì không phải là thân. Đã là thân thì không phải là xúc. Thân căn và xúc trần không có xứ sở. Nếu xúc trần hợp nhất với thân căn thì hóa thành tự thể của thân căn rồi. Nếu xúc trần tách rời thân căn thì chẳng khác hư không và các tướng, không quan hệ gì nhau. Nội căn ngoại trần đã không thành thì làm sao lập được cái thức ở giữa. Thức đã không lập được thì nội căn ngoại trần bản tánh rỗng không. Ông sẽ dựa vào đâu để mà thành lập thân thức giới? Vì vậy, nên biết rằng : Thân căn xúc trần làm duyên sanh thân thức ba chỗ đều không. Và ba giới thân căn, xúc trần và thân thức vốn không phải tánh nhân duyên cũng không phải tánh tự nhiên.

Thân căn duyên với xúc trần phát sinh ra thân thức. Thí dụ khi đưa tay ra sờ một cục nước đá thì bàn tay cảm thấy lạnh lẽo, giá buốt. Mình mặc chiếc áo lông thì cảm thấy êm ái. Vì vậy cảm xúc là do ngoại trần chạm với thân thể mà có, nhưng ngoại vật là vô tri, vô giác, tự nhiên không biết thế nào là cảm xúc. Con người có biết được cảm xúc là do thân căn và có biết được thân căn là bởi do cảm xúc. Nhưng thân căn không phải là cảm xúc và cảm xúc cũng không phải là thân căn.

1) Nếu cảm xúc là thân căn thì căn và trần phải là một, đâu có cái ở ngoài hay cái ở trong được.

2) Nếu cảm xúc riêng ở ngoài thân căn thì cảm xúc bây giờ trở thành hư không. Mà hư không thì làm gì có cảm xúc?

3) Nếu nội căn và ngoại trần đã không thể thành lập thì thân thức ở giữa cũng không thể thành lập được. Vậy thân căn, xúc trần và thân thức là bản thể thanh tịnh chân như nhiệm màu của Như Lai Tạng, nhưng khi duyên khởi liền biến thành hiện tượng sinh diệt.

Như thế sắc, thanh, hương, vị, xúc tự tánh là thanh tịnh, đâu có nhiễm ô nên được gọi là pháp tánh nghĩa là tánh thanh tịnh bản nhiên của vạn pháp trong vũ trụ. Nói cách khác, vạn pháp trong vũ trụ này không có gì là trần (tội lỗi, nhớp nhơ) cả mà chỉ vì chúng sinh không làm chủ được tâm tánh thanh tịnh bản nhiên của mình nghĩa là con người vì không giữ nổi vai trò chủ nhân ông của mình mà để cho khách trần phiền não (có đến rồi lại đi) sai khiến làm tâm bất tịnh mà sống trong điên đảo khổ đau. Do đó người tu Phật tức là người “vô tâm” nghĩa là thế gian vũ trụ cái gì cũng thấy, cũng biết, cũng nếm, cũng ngửi nhưng không để tâm dính mắc

vào bất cứ cái gì nghĩa là “gió theo lối gió mây đường mây” thì sẽ có tâm thanh tịnh, cuộc sống sẽ vô cùng an vui, tự tại.

6) Thu Ý, Pháp và Ý Thức Giới.

A Nan! Như ông đã biết : Ý căn và pháp trần làm duyên sanh ý thức. Ý thức nương ý căn sanh, lấy ý căn làm giới hay nương pháp trần sanh, lấy pháp trần làm giới?

A Nan! Nếu bảo rằng ý căn sanh thì trước hết ông phải có suy nghĩ, từ đó mới phát minh được cái ý của ông. Dù ý ông đã có, nhưng nếu không có đối tượng pháp trần thì ý căn của ông cũng không thể sanh được. Rồi các pháp trần không thể nương vào đâu nhận thức hình mạo ý căn thì cái ý thức còn đem dùng vào việc gì?

Lại nữa, ý thức của ông cùng với các thứ tư duy, nghĩ ngợi là đồng hay khác? Nếu đồng với ý căn thì thức là ý căn, duyên có gì phải có ý căn để rồi mới sinh ra ý thức? Nếu khác với ý căn, lẽ ra nó sẽ không còn biết được gì. Nếu không được gì, sao lại bảo nó do ý căn sanh ra? Nếu có biết thì cần chi phải gọi ý thức và ý căn cho thêm chuyện? Chỉ có hai tánh đồng hay khác mà còn không ổn định thì làm sao thành lập “giới” của ý thức cho được?

Nếu bảo rằng nương nơi pháp trần sanh, thì các pháp trong thế gian không ngoài năm trần. Ông hãy xét các pháp : Sắc, thanh, hương, vị, xúc có tướng rõ ràng chúng là những đối tượng của năm căn, những pháp đó không thuộc phần tiếp thu của ý căn. Nếu bảo rằng ý thức của ông, nương pháp trần. Vậy ông xét kỹ xem cái tướng của pháp trần hình mạo như thế nào? Nên biết : Rồi hẳn các tướng : Sắc, không, động, tĩnh, thông, bí, hợp, ly, sanh, diệt, rốt ráo không thành một pháp nào được cả. Các nguyên nhân đã không thành thì cái thức do nó sanh ra còn có đáng mạo gì. Đáng mạo còn không có, làm sao mà lập được cái giới của ý thức? Vậy nên biết rằng : Ý căn, pháp trần làm duyên sanh ý thức , cả ba đều không. Và ba giới ý căn, pháp trần và ý thức vốn không phải tánh nhân nhiên cũng không phải tánh tự nhiên.

Sắc, thanh, hương, vị, xúc là những ngoại trần nên dễ phân biệt, ngược lại pháp trần thuộc về tư tưởng nên tương đối khó nhận diện. Như kinh đã nói, ý căn duyên với pháp trần sinh ra ý thức. Vậy thức này từ ý căn ra, lấy ý căn làm giới hay từ pháp trần ra lấy pháp trần làm giới?

Lục Tổ ngày xưa dạy rằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là năm cửa thành và vị tướng quân trấn giữ tất cả năm cửa thành là ý. Trong thành có vua cai quản toàn dân, chính là pháp tánh thanh tịnh của tất cả chúng sinh. Ý là tư tưởng, là sự suy nghĩ của tâm. Vì không tự chủ được những ý nghĩ của mình nên con người để cho nó nghĩ gần, nghĩ xa, nghĩ lợi, nghĩ hại, nghĩ tốt, nghĩ xấu... Còn pháp trần là những tư

tưởng, ý nghĩ phát xuất từ trong tâm. Có khi chúng sinh hồi tưởng suy nghĩ về chuyện quá khứ đã xảy ra, có lúc suy nghĩ những chuyện xảy ra trong hiện tại và đôi khi cũng còn suy nghĩ cho những chuyện sẽ xảy ra cho tương lai. Có ý nghĩ đem lại sự thanh thoát an nhàn, cũng có những ý nghĩ đem đến phiền não khổ đau. Nói chung pháp trần là những ý tưởng có tính cách làm nhiễm ô tâm tánh con người.

Vậy ý căn mà không duyên được với ý trần thì ý thức không thể sinh được. Thí dụ chúng ta cố suy nghĩ mà không biết suy nghĩ về vấn đề gì thì không bao giờ ý thức thành lập được. Suy nghĩ mông lung không đầu không đuôi thì chỉ phí thì giờ là vậy. Hoặc :

1) Nếu sự suy nghĩ và ý thức là ý căn thì ý thức bây giờ là ý căn thì tại lại nói căn có ý căn mới sinh ra ý thức?

2) Nếu sự suy nghĩ và ý thức khác với ý căn nghĩa là ý căn có biết thì ý thức phải không biết. Nếu đã không biết làm sao phân biệt được tất cả các sự vật? Mà nếu ý thức không biết thì chắc chắn không thể do ý căn sinh ra. Còn nếu như ý thức có biết thì tại sao lại phân chia ra ý thức và ý căn?

Chỉ như thế đã thấy lộn xộn, không thể giải quyết thì làm sao mà lập được thành giới?

Bây giờ nếu cho rằng ý thức là do pháp trần sinh ra thì ngoài sắc, thanh, hương, vị, xúc ra thì cái gì gọi là pháp trần. Còn nếu nói các sắc trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc sinh thì gọi là sinh và các sắc trần sắc, thanh, hương, vị, xúc diệt thì gọi là diệt. Như vậy chính pháp trần đã không có tự thể thì cái ý thức do pháp trần sinh ra làm sao có hình tướng cho được?

Vậy ý căn, pháp trần và ý thức cả ba đều là duyên khởi, không có tự tánh nên chúng là giả dối, huyễn hóa. Tuy là không thật nhưng chúng phát xuất từ tự tánh thanh tịnh bản nhiên tức là Như Lai Tạng bản thể vậy.

Trọng tâm của Lục Tổ Huệ Năng dạy trong kinh Pháp Bảo Đàn là chúng sinh muốn có tâm thanh tịnh thì phải áp dụng ba cái Vô :

1) Vô niệm vi tong : Phạm là con người thì lục căn lúc nào cũng có thể tiếp xúc với sáu trần, nhưng nếu muốn tâm đừng phát sinh vọng tưởng thì cho dù mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi hương vị, lưỡi nếm mùi vị, thân cảm xúc nóng lạnh hay ý có suy nghĩ gì mà tâm không khởi vọng niệm chạy theo. Nói cách khác thấy thì cái gì cũng thấy mà không thấy cái gì hết, nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì cả...Cảnh vật, âm thanh...cũng như gió thoảng, mây bay có đến rồi lại đi,

đừng chấp thủ, giữ lại trong lòng. Con người làm chủ tâm mình thì có an lạc, thanh tịnh Niết bàn, ngược lại nếu tâm làm chủ thì con người làm nô lệ cho vô minh phiền não, thế thôi.

2) Vô tướng vi thể : Tất cả vạn pháp trong thế gian này là từ nhân duyên kết hợp nên chúng không có tự thể nghĩa là vô ngã tức là Không. Khi đã thấu hiểu vạn pháp là giả dối, không thật, nay có mai không thì con người đừng chạy theo sắc trần một cách mù quáng làm tâm bất tịnh. Chỉ khi nào chúng sinh quán tưởng để thấy biết bằng trí thật tướng của vạn pháp thì cái thấy biết này mới là chân lý.

3) Vô trụ vi bản : Vô trụ là không dính mắc. Vậy không dính mắc cái gì? Sáu trần là những cục nam châm có sức hút rất mãnh liệt làm cho sáu căn mê muội khiến tâm phát sinh vọng tưởng sai lầm làm cho con người sống trong điên đảo khổ đau. Đây chính là “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” trong kinh Kim Cang vậy. Vậy muốn có cuộc sống tự tại an nhàn thì từng giây, từng phút, từng giờ, từng hơi thở con người nên giữ chánh niệm, đừng để tâm buông lung chạy theo tham đắm dục tình.

Ngày xưa Đức Phật Thích Ca khi chưa thành đạo, vào núi tuyết tu sáu năm khổ hạnh tức là Ngài tu sáu căn vậy. Do đó có thành người, thành thánh, thành Bồ-tát, thành Phật cũng do sáu căn. Mà có thành ma, thành ngạ quỷ súc sanh hay bị đọa vào địa ngục A tỳ cũng bởi do sáu căn. Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ, tuy họ có hướng cầu an lạc, nhưng vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân. Chỉ có những ai dứt được sự ràng buộc, sáu căn thường sáng tỏ, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại.

Tóm lại, thế gian vũ trụ không có cái gì là phiền não khổ đau cả, chỉ vì tâm chúng sinh duyên với ngoại trần khiến vọng tưởng phát sinh làm tâm bất tịnh. Ngay cả sáu trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tự chúng không bao giờ có nhiễm ô, bất tịnh cả vì tất cả vạn hữu đều có pháp tánh. Mà ô nhiễm, tham đắm là do con người chạy theo tham dục chớ không phải do ngoại trần. Nói về mặt chân đế thì cái tánh thanh tịnh bản nhiên của vạn pháp thì gọi là pháp tánh và tánh thanh tịnh bản nhiên của con người thì gọi là Phật tánh.

Thí dụ có một đóa hoa rất thơm, hương sắc tuyệt vời thì tự thể của đóa hoa đâu có tội lỗi, ô nhiễm chi đâu. Nhưng khi mắt thấy sắc hoa, mũi ngửi hương thơm thì tâm liền phân biệt khiến vọng tưởng phát sinh làm lòng tham nổi dậy mà muốn cắt đóa hoa đem về chung trong nhà. Ngược lại đối với Đức Phật thì mắt cũng thấy, mũi vẫn ngửi nhưng tâm “vô động” thì thấy cũng như không thấy, ngửi cũng như không ngửi vì thế lòng tham không nổi dậy nên Ngài mới có vô thượng Niết bàn.

Vậy thế gian vũ trụ này thật ra không có cái gì là trần cả mà có trần chỉ khi nào chúng sinh không làm chủ được vai trò chủ nhân ông nghĩa là không làm chủ tâm tánh của mình mà để cho khách trần phiền não có đến có đi, có sinh có diệt chi phối. Do đó muốn có cuộc sống an vui tự tại thì mắt thấy sắc đừng bị sắc trói cột, đừng dính với sắc.

Tai nghe tiếng đừng để tiếng lôi cuốn, đừng dính nhiễm với tiếng. Mũi ngửi mùi đừng bị mùi trói cột, đừng dính mắc với mùi. Lưỡi nếm đừng bị vị trói buộc, đừng dính mắc với vị. Thân xúc chạm dù cho êm ái nhẹ nhàng vui thích hay thô nhám bực bội cũng không bị dính cột trói, đừng dính mắc với xúc. Ý duyên với pháp trần không bị pháp trần quyến rũ, không dính mắc với pháp trần. Vì thế nếu mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý không dính mắc với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì phiền não tan biến, Niết bàn hiển lộ, chân tánh hiện bày. Đây chính là thực hành rốt ráo câu : "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" vậy. Nên nhớ sự an lạc, tự tại là ở trong nội tâm chớ không phải do ngoại cảnh mà có vì thế người không có sự an lạc bên trong mới chạy đi tìm những sự hạnh phúc giả tạm, hạnh phúc có điều kiện bên ngoài. Nhưng càng tìm kiếm thì họ càng chuốc thêm cho mình những phiền não khổ đau cũng như rượu càng uống, càng say, càng khổ chẳng ích gì.

Một hôm, sau khi khát thực và thọ trai xong trở về tịnh xá Kỳ Viên, Đức Thế Tôn được báo cáo có một vị tân tỳ kheo (tỳ kheo mới thọ giới) lâu nay bỗng đâm ra thần thờ, biếng nhác không chịu đi khát thực, không tọa thiền, không thiết tha ăn uống. Khi Đức Phật đến am thất của vị tỳ kheo ấy thì thấy vị đại đức râu tóc mọc dài, mặt mày tiêu tụy hốc hác. Phật biết ngay đây là tình trạng của một người đã bị một cơn hồ cái hớp hồn. Vị đệ tử sa nước mắt thú thật với Phật rằng :

-Bạch Thế Tôn! Mong Thế Tôn cứu vớt con, thực sự con bị nữ sắc lôi cuốn. Con cố chống cự mà dường như vô hiệu quả, hình ảnh nàng mãi ám ảnh tâm tư con, làm cho con đau khổ. Con thật không xứng đáng là tỳ kheo. Con muốn chết.

Đức Phật mỉm cười an ủi :

- Ông hãy bình tĩnh lại.

- Bạch Thế Tôn! Làm sao con vượt qua được, khi hình ảnh mỹ miều khả ái của nàng cứ ám ảnh con hoài?

- Đó là vì ông mới nhìn qua một lần mà không nhiếp tâm quan sát. Ông chỉ thấy một cái đẹp mà chưa thấy những cái xấu, cái nguy hiểm của nữ sắc. Nếu ông thấy được toàn diện như thế thì ông sẽ thoát ra khỏi sự đam mê. Đối với nữ sắc, cần phải quán ba điều : vị ngọt, nguy hiểm và sự thoát ly khỏi sắc.

---o0o---

Bảy Đại Là Hiện Tượng Biểu Hiện Của Như Lai Tạng

Ông A Nan thưa Phật :

- Bạch Thế Tôn! Như Lai thường nói về nhơn duyên hòa hợp rằng : “Tất cả các thứ biến hóa trong thế gian đều nhơn bốn món đại hòa hợp mà phát sinh. Thế sao Như Lai ở đây lại bác bỏ cả hai nghĩa “nhơn duyên” và “tự nhiên”. Nay tôi không biết nghĩa đó thế nào, xin Phật rủ lòng thương xót chỉ dạy cho chúng sinh pháp liễu nghĩa trung đạo, không còn các điều hý-luận.

Bây giờ Đức Thế Tôn bảo ông A Nan rằng :

-Trước đây ông nhàm chán các pháp tiêu thừa của Thanh Văn, Duyên Giác, phát tâm cầu vô thượng Bồ-đề, nên bây giờ tôi hướng dẫn ông về “đệ nhất nghĩa đế”, sao ông còn đem những thuyết nhơn duyên hý luận thế gian mà ràng buộc lấy mình! Ông dù nghe được nhiều pháp, nhưng cũng như người nói tên vị thuốc, đến khi gặp thuốc thật ở trước mắt thì lại không phân biệt được. Như Lai gọi ông là hạng người đáng thương xót. Nay ông hãy nghe cho kỹ, tôi sẽ vì ông phân tích chỉ bày và cũng để cho những người tu đại thừa sau này thông suốt được thật tướng.

Ông A Nan yên lặng kính vâng thánh y của Phật. Phật dạy :

- A Nan! Như ông đã nói “Bốn đại hòa hợp phát sinh các thứ biến hóa trong thế gian”. A Nan! Nếu tánh của các món đại không hòa hợp thì không thể hòa hợp với các đại khác. Như hư không, không thể hòa hợp với sắc tướng. Nếu tánh của các món đại vốn hòa hợp thì nó hòa đồng với các tướng biến hóa. Thủy chung thành tựu cho nhau, sanh diệt nối nhau, diệt sinh, sinh diệt, diệt diệt, sinh sinh như vòng lửa xoay; như nước thành băng, băng lại thành nước, không có đầu mối cũng không có cuối cùng.

Nếu đứng về mặt “tục đế” mà nói thì tất cả những hiện tượng vạn pháp được hình thành và tồn tại trong cái thế “duyên sanh” nghĩa là cái lý ”nhơn duyên sanh” là hoàn toàn đúng. Không những nó đúng riêng cho nền giáo lý Phật mà nó còn đúng sự thật của cuộc đời và đúng với quy luật khách quan của hiện tượng vạn pháp.

Phật giáo phủ nhận hoàn toàn thuyết “tự nhiên” vì tất cả vạn hữu trong thế gian này không vật gì có tự thể nên chúng không thể “tự nhiên” mà sinh khởi hay sinh tồn được. Thuyết tự nhiên là do Lão Tử đề xướng. Ngày nay khoa học đã chứng minh rất rõ ràng rằng thuyết tự nhiên của Lão Tử là hoàn toàn sai. Thí dụ, ông nói

tự nhiên trời mưa, trời có tuyết...Thật ra, khi có sấm nổ nghĩa là các luồng điện từ trường trong không gian va chạm vào nhau tác dụng với mây (mây là do nước kết tụ) khiến những nguyên tử nước từ thể hơi chuyển thành thể lỏng rồi rơi xuống đất mà con người gọi là mưa. Đây là do duyên khởi tác tạo chứ không có cái gì tự nhiên cả. Vì thế đối với nhân sinh vũ trụ thì nhà Phật gọi nó là do sự kết hợp của trùng trùng duyên khởi.

Bây giờ nếu đứng về mặt “chơn đế” mà thấy, cái thấy biết bằng tri kiến rộng rãi để quán triệt căn nguyên và xuyên suốt bản thể của tất cả hiện tượng vạn pháp thì “bất cứ hiện tượng nào cũng là hiện tượng của bản thể và không có bản thể nào rời hiện tượng cả” vì hiện tượng và bản thể là bất khả bất ly. Vì thế trong thế giới bản thể chơn như thì không có như duyên, chẳng có tự nhiên mà chỉ là “pháp nhĩ như thị” thanh tịnh vô vi. Thí dụ vì có gió tạo thành những làn sóng nhấp nhô, nhưng sóng nước tức là “dụng” của nước là do nước, nhưng “thể” nước thanh tịnh êm đềm nằm sâu dưới lòng đại dương cũng là nước. Do đó sóng hay thể yên lặng cũng đều do nước mà ra. Khi động gió tạo thành sóng, nhưng khi tịnh gió tan sóng biến thì nước trở về với thể tánh yên tịnh ban đầu.

Thế gian vũ trụ tuy rộng lớn bao la vô cùng vô tận nhưng tựu trung cũng chỉ nằm trong sự biến hóa của bốn khoa và bảy đại. Từ con người đến thế gian vũ trụ cũng bắt nguồn từ ngũ uẩn. Ngũ uẩn lập ra 8 pháp tâm vương (6 thức + Mạt na thức và A đại da thức) và triển khai ra 51 thứ tâm sở (trong đó chỉ có 11 món thiện và 40 món bất thiện). Cũng từ ngũ uẩn thiết lập 95 pháp hữu vi và 6 pháp vô vi. Tuy Ngũ uẩn có hình thành ngàn ấy pháp, nhưng tựu trung tất cả cũng đều là hiện tượng của Như Lai Tạng nghĩa là tất cả cũng từ các chủng tử trong Như Lai Tạng duyên khởi biểu hiện ra.

Vậy thế nào là Như Lai Tạng?

Như có nghĩa là bất biến.

Lai có nghĩa là tùy duyên.

Tạng có nghĩa là cái kho chứa tất cả các chủng tử thiện ác, vô ký.

Như Lai Tạng ví như cái kho hàm chứa tất cả những chủng tử thiện ác và không thiện không ác của tất cả hiện tượng vạn hữu. Những chủng tử được chứa trong cái kho này tùy duyên sinh ra rồi cũng tùy duyên hoại diệt. Nhưng diệt mà không mất hẳn vì diệt để rồi lại sinh. Mà sinh thì cũng không trường sinh vì sinh rồi để lại diệt. Chu kỳ sinh sinh, diệt diệt, sinh diệt, diệt sinh tiếp nối diễn ra vô cùng vô tận, vô thủ vô chung. Như thế con người và vạn hữu trong thế gian vũ trụ này chỉ là tiến trình hoạt động của hiện tượng duyên khởi từ vô thủ đến vô chung, nối tiếp và tràn

lan vô cùng vô tận như những đợt sóng của đại dương mà nhà Phật gọi là “Tùy duyên bất biến” và “Bất biến tùy duyên”. Khi hội đủ nhân duyên thì từ bản thể chân như (Như Lai Tạng) tạo thành muôn sinh vạn vật nào là con người, nhà cửa, xe cộ, núi sông, mặt trăng mặt trời...Tiến trình này là “Bất biến tùy duyên”. Đến khi duyên hết thì cũng từ cái thế giới hiện tượng sinh diệt này lại trở về với thể tánh yên lặng thanh tịnh ban đầu. Đây là “Tùy duyên bất biến”.

Sau khi chứng ngộ chân lý dưới cội Bồ-đề, Đức Phật đến vườn Nai để truyền dạy Tứ Diệu Đế nghĩa là có Khổ, Tập, Diệt, Đạo tức là khai cho năm vị đệ tử đầu tiên. Khi người đệ tử Phật đã thấu hiểu thế giới hữu vi sinh sinh diệt diệt thì bây giờ Đức Phật lại phủ định không có cái gì là Tứ Diệu Đế cả mà chỉ còn lại Tam Đế để chuyển tâm thức con người sang một hệ tư tưởng mới là tánh Không, là thế giới của bản thể chân như. Đó là Chân Đế, Tục Đế và Trung Đạo Đế nghĩa là Ngài chuyển từ khai đến hợp tức là gom lại. Sau đó Ngài lại nói bây giờ không còn Tam Đế mà chỉ là Nhị đế tức là Chân Đế và Tục Đế. Đến đây chúng sinh đã thấu hiểu giáo lý tối thượng thừa thì Đức Phật lại nói rằng không có cái gì là Nhị Đế cả mà chung quy chỉ có Đệ Nhất Nghĩa Đế mà thôi, tức là trăm sông cùng đổ về biển lớn đó là Nhất thừa Phật đạo vậy.

Tuy Đức Phật thuyết cho ông A Nan về “đệ nhất nghĩa đế”, nhưng ông vẫn còn mờ mịt nên lầm lẫn hiện tượng với bản thể. Vì thế Phật ví sự hiểu biết của ông A Nan cũng như người biết rất nhiều tên thuốc, nhưng khi có người đưa thuốc thật đến tận mắt thì không thể phân biệt đó là thuốc gì. Tiến trình tu học Phật pháp là “văn, tư, tu” nghĩa là trước hết người đệ tử Phật phải thấu hiểu giáo lý (văn) rồi đem những giáo lý này ra suy nghĩ, phân tích trong tâm thức (tư) để nghiệm thấy lẽ thật của nó. Sau cùng đem nó ra ứng dụng vào trong cuộc sống của mình (tu) để kiểm nghiệm sự lợi ích của Phật pháp chớ không phải nghe chỉ để nghe suông nên khi đối diện với những thử thách của cuộc đời thì tâm dễ cuốn theo lục dục thất tình mà tự chuốc cho mình bao nỗi hệ lụy phiền não khổ đau. Cũng như có người cả đời cứ nói ăn mà bụng vẫn đói.

Phật bảo ông A Nan rằng nếu bốn đại (đất, nước, gió, lửa) có thể hòa hợp để phát sinh tất cả mọi sự vật trong thế gian này thì chắc chắn bản tính của bốn đại phải hòa hợp với nhau. Mà đã là hòa hợp thì có khác gì tánh duyên khởi của vạn hữu trong thế gian. Đó là duyên hợp thì có, thì còn; duyên tan thì mất, thì tan rã. Nếu vậy thì chúng đâu có thật thể. Vậy phải hiểu rằng duyên khởi là sinh diệt nghĩa là cái này sinh là cái khác diệt; cái này diệt là cái khác sinh; sinh sinh diệt diệt, sinh diệt, diệt sinh nối nhau, không bao giờ ngừng nghỉ cũng như khi trời lạnh, nước thành băng và khi trời nóng, băng trở thành nước, không cùng không tận. Nhưng tiềm ẩn bên trong sự biến đổi sinh diệt đó, còn có cái bất sinh bất diệt là bản thể

chân như (pháp giới tánh hay Như Lai Tạng) và nó chính là cội nguồn để phát sinh ra mọi sự vật trong thế gian vũ trụ này. Nói cách khác, duyên khởi là “tùy duyên” còn bản thể chân như là “bất biến”.

1) Địa đại hoàn nguyên.

A Nan! Ông hãy xét cái tánh của địa đại, lớn là đất liền, nhỏ là vi trần, thật vi tế là lân hư trần; do chẻ sắc chất cực vi làm bảy phần mà thành. Nếu đem lân hư trần chẻ một lần nữa là thành hư không. A Nan! Nếu lân hư trần chẻ ra thành hư không thì hư không cũng có thể sanh sắc tướng? Nay ông hỏi rằng do hòa hợp mà sinh ra các tướng biến hóa trong thế gian thì ông hãy xét một hạt lân hư trần phải dùng bao nhiêu hư không hòa hợp lại mới có? Không lẽ lân hư trần hòa hợp thành lân hư trần! Lại nữa, lân hư trần chẻ ra thành hư không. Vậy dùng bao nhiêu sắc tướng hòa hợp lại mới thành cả bầu hư không vô cùng cực này? Nhưng nếu sắc tướng hợp thì hợp sắc tướng chứ không thể thành hư không. Còn hư không hợp thì hợp hư không, không thể thành sắc tướng. Sắc tướng còn có thể chẻ được, chứ hư không thì làm sao mà hợp được?

Ông vốn không biết thể tánh của các pháp trong Như Lai Tạng. Tánh sắc là chơn không. Tánh không là chơn sắc. Nó thanh tịnh bản nhiên, khắp cùng pháp giới, tùy tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết làm tướng như duyên, hoặc cho là tự nhiên đều là những phân biệt so đo của ý thức. Nó chỉ đúng trong ngôn thuyết luận đàm mà hoàn toàn không có thực nghĩa. Địa thường được hiểu là đất, nhưng nếu nói một cách rộng rãi hơn thì địa là ám chỉ cho tất cả những vật chất trên thế gian này. Con người, cây cối, mặt trời, mặt trăng, chim bay cá lặn..., đều là địa cả.

Khi nói về đất, lớn thì gọi là núi cao rừng thẳm còn cực nhỏ thì gọi là vi trần. Thí dụ vào buổi sáng bình minh, ánh sáng mặt trời chiếu vào trong nhà làm chúng ta thấy được những hạt bụi rất nhỏ bay trong không gian mà nhà Phật gọi là vi trần. Tuy vi trần rất nhỏ, nhưng mắt thường vẫn có thể thấy được. Bây giờ nếu chẻ cái vi trần làm 7 phần thì được 7 cái lân-hư-trần. Lân-hư-trần là vật chất rất cực nhỏ gần như hư không. Nếu có thể chẻ lân-hư-trần thêm một lần nữa thì sẽ thành hư không. Vậy hư không là những vật thể rất vi tế mà mắt thường con người không thể thấy được. Cái hư không mà Phật diễn tả ở đây không phải là cái trống không, cái không có gì hết mà là sự kết tập của rất nhiều vi tế mà mắt thịt không thể thấy được.

Chúng ta thường hiểu là sắc là có tướng, không là không có tướng, và sắc và không đối đãi với nhau mà thành. Không ở đây là cái rỗng không, từ vô thì nó không có và mãi mãi về sau nó cũng chẳng có cái gì. Không này hoàn toàn khác với “tánh

không” của hiện tượng duyên khởi hay “chơn không” của thể tánh vô vi. Mọi vật thể hữu hình trên thế gian này tự nó không thể phát triển hay tồn tại được mà phải nhờ vào nhân duyên tác tạo vì thế chúng không có tự thể nên chúng là vô ngã tức là “không”. Không ở đây là tánh không nghĩa là một ngày nào đó vạn hữu sẽ bị tan biến hủy diệt để trở về với tự tánh thanh tịnh ban đầu (Như Lai Tạng bản thể). Hiện tượng này là tùy duyên bất biến. Thí dụ như con người phải cần ăn uống, hít thở mới sống được cho nên con người là không (không tự tánh) vì thế một ngày nào đó con người cũng phải chết. Còn chơn không là thể giới vô vi vô cùng vô tận, là cội nguồn phát sinh ra vạn pháp (bất biến tùy duyên).

Bây giờ nếu sắc có thể chẻ ra thành không thì không dĩ nhiên cũng có thể hợp lại thành sắc. Nhưng nếu là hư không thì nó không có sắc tướng, mà không có tướng thì làm sao hợp lại thành cái có tướng được? Vì vậy cho dù có hợp hàng vạn, hàng tỷ cái hư không thì cũng không bao giờ trở thành sắc tướng. Còn nếu cho rằng hư không cũng có sắc tướng thì phải gọi là sắc chớ đâu có thể gọi là hư không. Nói cách khác, sắc tướng hòa hợp với với sắc tướng thì sẽ thành sắc tướng chớ không bao giờ thành hư không và hư không hòa hợp với hư không sẽ thành hư không chớ không bao giờ thành sắc tướng được. Tuy vật chất có nhỏ cực nhỏ cách mấy và mắt thường không thể thấy biết được, nhưng ngày nay với những dụng cụ siêu hiển vi thì cũng thấy được. Nguyên tử là cấu trúc cực nhỏ cực của vật chất, ngay cả máy siêu hiển vi cũng không thấy được, nhưng con người cũng tìm ra được nó. Vì vậy, nếu thấy biết được thì không phải là hư không mà là vật chất tức là có sắc tướng rồi.

Nếu đứng về mặt tục đế mà nói thì sắc và không đều là duyên khởi nên chúng không có tự tánh tức là giả huyền, sinh diệt bởi vì sắc và không đối đãi với nhau mà có. Vì thế “tánh sắc chơn không” nghĩa là tánh tức là bản thể của sắc là không và “tánh không chơn sắc” nghĩa là bản thể của không là thật sắc. Nhưng tự tánh của sắc và không vốn thanh tịnh, đầy khắp mười phương pháp giới, tùy theo mức độ hiểu biết của tâm chúng sinh mà tạo thành nghiệp và sau cùng nương theo nghiệp đó mà biến hiện các cảnh giới hiện hữu. Nói cách khác, địa đại là do vọng niệm của chúng sinh dựa theo nghiệp mà biến chuyển hiện hành chớ không phải do nhân duyên hay tự nhiên mà có.

Đó là bất biến tùy duyên nghĩa là tất cả cũng từ trong Như Lai Tạng thanh tịnh mà biến chuyển tạo thành trời đất, muôn sinh vạn vật. Thí dụ, trong lòng đất có biết bao mỏ vàng, bạc, kim cương...nhưng nếu con người tuy tìm nó mà người nào có duyên nghiệp thì sẽ đào trúng. Cũng như đất thì có khắp năm châu bốn bể, nhưng vì chúng sinh tạo những cộng nghiệp bất thiện nên đôi khi có những vụ đất bùn, những trận động đất lớn hay sụp đất làm cuốn trôi hay giết hại biết bao nhiêu

người. Nhưng tánh của đất, vàng, bạc, kim cương là thanh tịnh, không ô nhiễm và không bao giờ làm hại ai cả mà chỉ tác tạo khi nào duyên nghiệp phát hiện mà thôi. Một thí dụ khác là sắc thân con người được cấu tạo bởi địa đại, nhưng tùy theo duyên nghiệp mà mỗi người có hình dáng diện mạo khác nhau, mạnh khỏe hay bệnh tật cũng khác nhau và ngay cả cái chết tức là địa đại tan rã thì cũng khác nhau. Nhưng con người không thấu hiểu những hiện tượng đó nên cho là do nhân duyên hay tự nhiên tác tạo hình thành.

2) Thủy đại hoàn nguyên.

A Nan! Tánh nước không cố định, khi tuôn chảy khi đứng lặng không chừng. Như trong thành Thất La Phiệt, các ông Tiên Ca Tỳ La và các nhà đại huyền thuật Bát đầu na, Ha tất đa...muốn có thứ nước Thái Âm tinh để hòa làm thuốc huyền thuật. Họ lựa ngày trăng tròn sáng lộng như ban ngày, tay cầm hạt châu Phươg Chư hứng lấy nước dưới trăng vàng. Vậy nước ấy từ trong hạt châu mà ra, do hư không mà có hay từ mặt trăng mà đến?

A Nan! Nếu nước từ mặt trăng mà đến thì ở phương xa còn có thể làm cho hạt châu chảy ra nước, những rừng cây ánh sáng mặt trăng đi qua, lẽ ra đều phải phun nước, thì sao lại phải đợi có hạt châu Phươg Chư mới chảy nước được? Còn nếu không phun nước thì rõ ràng nước đó không phải từ mặt trăng mà xuống. Nếu từ hạt châu mà ra thì trong hạt châu ấy thường phải chảy nước, sao còn phải đợi ánh sáng mặt trăng trong lúc nửa đêm? Nếu do hư không mà sinh thì hư không vô cùng vô cực, nước cũng không giới hạn. Vậy sao cả loài người chưa bị đắm chìm để cùng chết ngộp? Làm sao lại còn có thủy, lục, không, hành?

Ông nên nghĩ kỹ : Mặt trăng từ trên không đi qua. Hạt châu do tay người cầm. Cái chén bạc hứng nước do con người tạo. Vậy nước kia từ phương nào đến? Mặt trăng và hạt châu xa nhau không phải hòa, không phải hợp. Không lẽ nước kia không do đâu mà tự có ra?

A Nan! Ông còn không biết trong Như Lai Tạng : Tánh thủy là chơn không. Tánh không là chơn thủy, thanh tịnh bản nhiên, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết, theo nghiệp mà phát hiện. Một chỗ cầm hạt châu thì một chỗ nước chảy ra. Khắp pháp giới cầm hạt châu thì đầy pháp giới nước sinh ra. Thủy đại sinh khắp thế gian, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhờn duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức. Nó chỉ đúng trong ngôn thuyết luận đàm mà hoàn toàn không có thực nghĩa.

Thủy đại cùng khắp mọi nơi, nhưng theo sự hiểu biết thông thường thì chất nước là thủy đại. Nhưng trên thực tế thì tất cả vật chất ở thể lỏng thì được gọi là thủy đại.

Thí dụ như máu me, nước đờm, chất thủy ngân, xăng nhớt, dầu cặn, dầu mè, dầu đậu phộng, dầu Olive...đều là thủy đại cả.

Tánh nước thì không cố định, có lúc chảy, có lúc ngừng, có lúc đóng băng...nên nước là sinh diệt. Ở Ấn Độ vào thời Đức Phật, có những vị tu tiên khi muốn cầu Thái Âm Tinh để luyện thuốc trường sinh bất tử nên vào ngày rằm trăng sáng, họ cầm hạt ngọc Phương Chư đưa ra trước ánh trăng thì từ trong bề mặt của hạt châu có những giọt nước từ từ chảy ra. Họ gọi nước ấy là tinh thái âm và dùng nó để hòa chung với những thứ thuốc huyền thuật khác mà chế thành linh đơn trường sinh bất tử.

Vậy nước này từ hạt châu ra, từ hư không ra hay từ mặt trăng đến?

1) Nếu nước từ mặt trăng ra nghĩa là ánh sáng từ mặt trăng chiếu tới đâu thì nước chảy tới đó, chiếu vào rừng cây thì rừng cây phun nước thế thì đâu cần phải chiếu vào hạt châu mới phun nước được.

2) Nếu nước từ hạt châu ra thì trong hạt châu phải thường chảy nước chớ đâu cần phải đợi ánh trăng trong lúc nửa đêm mới có?

3) Nếu nước từ hư không ra mà hư không là vô bờ vô bên, không giới hạn thì thế giới vũ trụ này đã bị chết chìm hết rồi, đâu còn ai sống sót. Thế thì làm gì còn có loài trên bờ, trên không hay dưới nước? Xét cho kỹ, mặt trăng từ trên không, hạt châu do tay người cầm, chén bạc do người tạo, vậy nước từ đâu mà chảy đến đây? Mặt trăng và hạt châu cách xa nhau nên chẳng thể hòa hay hợp, không lẽ nước tự nhiên mà có?

Sau cùng Đức Phật dạy rằng trong Như Lai Tạng, tánh thủy chơn không nghĩa là bản thể của nước là thật không, là tự tánh thanh tịnh bản nhiên; tánh không chơn thủy nghĩa là bản thể của không là thật nước, nhưng tự tánh của chúng vốn thanh tịnh, có mặt khắp mười phương pháp giới nghĩa là nơi nào cũng có nước mà nước đâu có giết hại ai, tùy theo mức độ hiểu biết của tâm chúng sinh tạo thành nghiệp và nương theo nghiệp đó mà biến hiện các cảnh giới hữu hình. Nói cách khác nước là do vọng niệm phát khởi từ tâm của chúng sinh dựa theo nghiệp mà biến chuyển hiện hành chớ không phải do nhân duyên hay tự nhiên tạo tác.

Vậy một chỗ cầm hạt châu thì chỉ một chỗ có nước, khắp pháp giới cầm hạt châu thì khắp pháp giới chảy nước. Tuy tánh nước cùng khắp thế gian, nhưng không có chỗ nhất định, mà chỉ theo nghiệp thức của mỗi loài chúng sinh mà biến hiện. Thí dụ nghiệp loài người thấy nước là nước, nhưng nghiệp loài cá thấy nước cũng như nghiệp loài người thấy hư không. Vì thế nước theo từng nghiệp mà phát hiện, chẳng có gì là chân thật cả.

3) Hỏa đại hoàn nguyên

A Nan! Hỏa đại không có tự thể. Nó nương gởi ở các duyên. Ông hãy xem, những nhà trong thành phố, khi người ta muốn nhóm bếp thì tay cầm kính hiển vi đưa trước ánh sáng mặt trời mà lấy lửa.

A Nan! Phàm gọi là hòa hợp thì như tôi với ông và 1250 vị tỳ kheo hiện nay hợp thành một chúng. Chúng thì có một, song gạn xét về cội gốc thì mỗi người đều có thân thể, đều có danh tự họ hàng của mình. Như ông Xá Lợi Phất thì dòng Bà la môn. Ông Ưu Lô Tần Loa thì dòng Ca Diếp. Còn như A Nan ông thì thuộc dòng họ Cù Đàm.

A Nan! Nếu lửa đó hơn hòa hợp mà có, vậy khi người cầm kính lấy lửa nơi ánh sáng mặt trời, lửa đó do kính mà ra? Do hư không mà có? Hay từ mặt trời mà đến? A Nan! Nếu lửa từ mặt trời đến, lửa đã đốt được bụi nhùi trong tay của ông thì những rừng cây mà ánh sáng mặt trời đi ngang qua lẽ ra đều bị cháy cả. Nếu từ kính ra đốt cháy bụi nhùi, sao cái kính không bị chảy? Đến như cái tay ông cầm kính còn không thấy nóng thì làm sao kính chảy được? Còn bảo rằng do bụi nhùi sanh thì cần gì phải có ánh sáng mặt trời và kính trực chiếu vào nhau rồi sau đó lửa mới bén cháy bụi nhùi?

A Nan! Ông hãy suy nghĩ cho kỹ : Kính do tay cầm. Mặt trời thì ở trên không trung. Bụi nhùi do con người tạo. Vậy lửa từ phương nào mà xuất hiện đến? Mặt trời và kính xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ lửa kia không do từ đâu mà tự có ra?

Ông còn chưa biết thể tánh của các pháp trong Như Lai Tạng : tánh Hỏa là chơn không. Tánh không là chơn hỏa, nó thanh tịnh bản nhiên, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết, theo nghiệp mà phát hiện. Một người cầm kính, một chỗ có lửa sinh ra. Khắp pháp giới mọi người cầm kính, lửa sẽ phát ra theo yêu cầu của mọi người. Lửa vốn không có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết lầm tưởng là hơn duyên hoặc cho là tự nhiên, đều là những phân biệt so đo của ý thức. Nó chỉ đúng trong ngôn ngữ luận đàm mà hoàn toàn không có thực nghĩa.

Hỏa là chỉ cho lửa hay nói rộng hơn là nhiệt lực, là năng lượng trong thế gian này. Thí dụ, con người nếu không có nhiệt lượng thì không thể sống được và thức ăn thức uống là những nguyên liệu giúp cho cơ thể tạo thành năng lượng. Trong Thái dương hệ thì mặt trời là hành tinh duy nhất cung cấp ánh sáng và năng lượng cho cuộc sống ở thế gian. Vì thế vào mùa Đông, khi trái đất xa dần mặt trời nên rất lạnh và khi mùa Xuân đến thì trái đất gần mặt trời hơn làm không khí ấm áp trở lại.

Nhưng tánh của hỏa (lửa) lại không có tự thể, chỉ nhờ các trợ duyên mà phát sinh. Để chứng minh điều này, Đức Phật dùng thí dụ rằng khi muốn nấu cơm, con người phải cầm cái kiếng lúp đưa dưới ánh sáng mặt trời thì lửa mới phát sinh làm cháy cái bụi nhùi. Nếu lửa có tự thể thì đâu cần cái kiếng lúp, đâu cần phải đưa dưới ánh sáng mặt trời.

Nếu cho rằng tánh lửa này là do hòa hợp mà có, thì khi người cầm cái kiếng lúp lấy lửa nơi ánh sáng mặt trời, lửa này từ trong kiếng lúp ra, từ bụi nhùi ra hay từ mặt trời ra?

1) Nếu lửa từ ánh sáng mặt trời ra mà nơi nào trên trái đất lại không có ánh sáng mặt trời chiếu qua thì không lẽ tất cả rừng cây, nhà cửa, vật dụng, con người, thú vật đều bị ánh sáng mặt trời đốt cháy hết hay sao?

2) Nếu lửa từ trong cái kiếng lúp ra để đốt cháy bụi nhùi thì nó phải đốt cái kiếng lúp trước chứ, nhưng kiếng lại không chảy mà chỉ đốt bụi nhùi. Ngay cả cái tay của người cầm kiếng cũng không thấy nóng thì làm sao kiếng lại chảy được?

3) Nếu lửa do bụi nhùi ra thì cần gì phải có ánh sáng mặt trời tiếp xúc với kiếng rồi mới có lửa?

Xét cho kỹ, kiếng lúp là do tay cầm, mặt trời thì ở trên không, còn bụi nhùi thì từ đất sinh ra. Vậy lửa kia do đâu mà có?

Bây giờ Đức Phật mới kết luận rằng trong Như Lai Tạng, “tánh hỏa chơn không” có nghĩa là bản thể của lửa là chơn tâm thanh tịnh trùm khắp; “tánh không chơn hỏa” nghĩa là bản thể của không là thật lửa, nhưng tự tánh của chúng vốn thanh tịnh, hiện hữu khắp mười phương pháp giới tức là nơi nào cũng có lửa mà lửa không làm cháy một ai, tùy theo mức độ hiểu biết của tâm chúng sinh tạo thành nghiệp và nương theo nghiệp đó mà biến hiện các cảnh giới trong thế gian vũ trụ này.

Do đó hỏa đại là do vọng niệm của chúng sinh dựa theo nghiệp mà biến chuyển hiện hành chớ không phải được tạo thành bởi nhân duyên hay tự nhiên. Vì thế nếu một người cầm kiếng lúp đưa ra thì có một chỗ có lửa, nếu khắp pháp giới đều cầm kiếng lúp đưa ra dưới ánh sáng mặt trời thì khắp pháp giới bùng cháy. Vậy lửa tự nó không có, mà chỉ biến hiện tùy theo nghiệp thức của chúng sinh. Thí dụ như bật một cái que diêm thì có lửa, nhưng cũng quẹt cái que diêm này trong hư không (không có Oxygen) thì làm gì có lửa. Do đó không khí chứa những nguyên tố cháy

như Oxygen thì ở đâu cũng có nếu con người cần nó. Nói cách khác lửa là do vọng niệm phát sinh từ tâm của chúng sinh mà ra chớ tự nó không có được.

4) Phong đại hoàn nguyên.

A Nan! Phong đại không có tự thể, khi động khi tĩnh bất thường. Lúc vào trong đại chúng, ông thường sửa áo, vạt áo Tăng già lê của ông động đến người ngồi bên cạnh thì có chút gió phát qua làm cho người kia cảm nghe mát mặt. Gió từ vạt áo cà sa ra? Do hư không phát khởi? Hay từ mặt người kia mà sanh?

A Nan! Nếu gió phát ra từ vạt áo cà sa thì ông đã mặc cả gió trong người, lẽ ra cái áo phải tung ra khỏi thân ông. Còn tôi, tôi đang thuyết pháp trong hội này và tôi rũ áo. Vậy ông xem cái áo tôi, gió nó núp ở chỗ nào? Không lẽ trong áo tôi lại có chỗ chứa gió?

Nếu bảo rằng gió đó từ hư không sinh ra thì tại sao lúc áo ông không động, không có gió phát ra? Và lại, tánh hư không thường còn, lẽ ra gió phải luôn có không lúc nào gián đoạn. Và nếu khi nào hết gió thì hư không phải tiêu diệt? Gió diệt có thể biết được, chứ hư không diệt thì hình trạng như thế nào? Và nếu có diệt có sanh thì không được gọi là hư không và đã gọi là hư không thì làm sao lại phát ra gió được? Còn nếu bảo rằng gió sanh do cái mặt của người bị phát thì lẽ ra gió phải phát lại mặt ông. Cớ sao ông sửa áo mà lại phát vào mặt người kia như vậy?

Ông hãy chín chắn mà tư duy: Sửa áo là do ông. Cái mặt thuộc của người kia. Hư không thì vắng lặng. Vậy gió từ phương nào luôn đến? Gió khác, hư không khác, không phải hòa, không phải hợp. Không lẽ gió không do gì mà tự có?

Ông còn biết thể tánh của các pháp trong Như Lai Tạng: Tánh phong là tánh chơn không, tánh không là chơn phong. Nó thanh tịnh bản nhiên cùng khắp pháp giới, tùy tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết. A Nan! Một mình ông động áo thì có một ít gió phát ra. Khắp pháp giới nhiều người cùng cảm quạt mà quạt thì khắp pháp giới sanh ra phong đại. Phong đại cùng khắp nhưng không có chỗ ở nhất định, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết làm tướng nhân duyên hoặc cho là tự nhiên, đều là phân biệt so đo của ý thức. Nó chỉ đúng trong ngôn thuyết luận đàm mà hoàn toàn không có thực nghĩa.

Phong đại là tính dao động cùng khắp mọi nơi và thường được hiểu là gió. Gió thì vô hình, không màu sắc, không mùi vị, nhưng lại rất mãnh liệt. Những trận bão, những cơn gió lốc tàn phá nhà cửa xe cộ và giết hại biết bao chúng sinh. Máu có lưu chuyển để nuôi thân cũng phải có gió và sự sống tức là năng lượng trong cơ thể có còn hoạt động hay tồn tại cũng cần có gió. Gió thì đa dạng, nhưng tánh của gió lại không có tự thể nên động tịnh không chừng.

Đức Phật mượn chiếc áo Tăng già lê của ông A Nan làm thí dụ. Khi vào trong đại chúng, ông A Nan thường sửa vạt áo Cà Sa, vì chiếc áo động nên tạo thành gió phát làm cho người đứng bên cạnh cảm nghe mát mặt. Vậy gió này từ chiếc áo Cà Sa ra, từ hư không ra hay từ mặt người kia ra?

1) Nếu gió từ chiếc áo Cà Sa ra thì ông A Nan đã mặc luôn cả gió. Nếu vậy thì cái áo phải tung bay ra, rời khỏi thân A Nan. Nhưng tại sao trong lúc bình thường cái áo của ông A Nan không hề lay động, không lẽ trong áo lại có chỗ chứa gió?

2) Nếu gió từ hư không ra thì hư không thường còn, gió cũng phải thường còn nhưng tại sao cần ông A Nan phải sửa áo trước rồi mới có gió phát qua mặt người bên kia? Lại nữa, nếu không có gió thì tất nhiên không có hư không, nhưng hư không thì lúc nào cũng là hư không, vậy nói không có hư không thì không hợp lý.

3) Nếu gió từ mặt người bị phát sinh ra thì đúng ra gió đó phải phát qua ông A Nan chớ tại sao lại phát ngược về mặt người kia? Vậy hãy suy nghiệm cho kỹ rằng ông A Nan là người sửa áo Cà Sa, cái mặt thì thuộc người kia, hư không thì vắng lặng chẳng lay động. Như thế thì gió từ phương nào dong ruổi đến đây? Tánh gió và tánh hư không khác nhau, không hòa không hợp, không lẽ gió tự nhiên mà có?

Đức Phật dạy rằng tánh gió chơn không nghĩa là tánh tức là bản thể của gió là thật không, tánh không chơn gió tức là bản thể của không, không phải là không mà là thật gió, nhưng tự tánh của chúng luôn thanh tịnh, có khắp mọi nơi trong thế giới vũ trụ nghĩa là chỗ nào cũng có gió mà gió không bao giờ làm hại ai cả, tùy theo mức độ hiểu biết của tâm chúng sinh mà tạo thành nghiệp và nương theo nghiệp ấy mà biến hiện những cảnh giới trong thế gian vũ trụ này. Nói cách khác gió thì ở cùng khắp mọi nơi, nơi nào cũng có gió, nhưng nó chỉ phát khởi là do vọng niệm của chúng sinh dựa theo nghiệp của họ. Ngày xưa khi Khổng Minh lập đàn chuẩn tế để cầu gió Nam thổi ngược hướng Bắc mà thiêu đốt hàng vạn chiến thuyền của Tào Tháo trên sông Trường giang trong trận Xích Bích.

Đủ biết tâm lượng con người vô biên vô lượng, nếu tu luyện đến cao độ họ có thể đi sơn đảo hải, chuyển mây kết gió rất dễ dàng. Tại sao có thể làm được? Khi tâm của chúng sinh thật là rỗng rang, trong suốt nghĩa là người đó đã thâm nhập vào Như Lai Tạng thanh tịnh sáng suốt nhiệm màu tức là đối với họ sắc tức là không, không tức là sắc dung thông tự tại, không dính mắc nên họ có thể biến những cảnh giới của thế gian tức là giả cảnh của Như Lai Tạng tùy theo ý muốn rất dễ dàng. Phật giáo gọi hiện tượng này là những phép thần thông mà các vị A La Hán đã thực hành ngày xưa mà đệ nhất thần thông chính là Ngài Mục Kiền Kiên.

Đức Phật kết luận rằng nếu một mình A Nan động cái áo thì có chút gió ra, khắp pháp giới đều phát thì khắp pháp giới đều ra gió. Như thế tánh gió đầy khắp thế gian, đâu có xứ sở nhất định, nhưng chỉ dựa theo nghiệp thức của chúng sinh mà biến hiện. Con người vì mê lầm nên cho gió là do tánh nhân duyên và tự nhiên. Đó là những so đo phân biệt của ý thức và toàn là những danh từ trống rỗng, không có chi là chân thật cả.

Thâm ý của Đức Phật trong những đoạn kinh này là Ngài muốn chúng sinh quay trở về sống với Như Lai Tạng, với bản tâm thanh tịnh của chính mình thay vì sống với vọng tâm điên đảo biến hiện từ Như Lai Tạng mà con người vì mê chấp thế trần nên không thấy biết thấu suốt.

5) Không đại hoàn nguyên.

A Nan! Hư không không có hình mạo, nhơn sắc mà hiển bày. Như trong thành Thất la phiệt, chỗ cách con sông, những người dòng Sát ly, dòng Bà la môn, dòng Tỳ xá, dòng Thủ đà hay dòng Phả la đọa, dòng Chiên đà la...khi dựng nhà mới thì đào giếng mà lấy nước. Đào được một thước khối đất thì có một thước khối hư không. Nếu đào sâu 20 thước thì có khoảng trống hư không 20 thước. Hư không cạn hay sâu tùy đào đất ra nhiều hay ít. Hư không đó nhân đất mà ra? Do đào mà có? Hay không nhân gì mà tự sanh?

A Nan! Nếu hư không, không nhân duyên gì mà tự sanh, tại sao khi chưa đào đất, nó không có hư không mà chỉ thấy đất liền? Còn nếu bảo rằng : Nhơn đất ra thì lẽ ra đất được đào phải thấy từng mảng hư không văng ra và nếu vậy là đào hư không chứ sao gọi là đào đất? Đã là hư không cần chi phải nói đến chuyện đào? Bảo rằng : Hư không do đào mà có thì đào phải ra hư không, có sao lại đào ra đất? Nếu hư không, không phải do đào mà có thì đào lẽ ra chỉ có đất, có sao đào rồi lại thấy hư không?

Ông nên chín chắn mà tư duy. Đào là do tay người, tùy phương mà vận chuyển. Đất thì từ đất liền mà dời đi. Hư không đó do đâu mà có? Đào là cụ thể do sức tác động của con người. Hư không thì rỗng rang không hình mạo, hai yếu tố không tương quan tác dụng gì nhau, không phải hòa, không phải hợp. Không lẽ hư không, không do đâu mà tự sanh như thế?

Hư không thể tánh tròn đầy, bất động. Hiện tiền hư không và địa, thủy, hỏa, phong, gọi chung là năm đại thể tánh viên dung, vốn không sanh diệt. Các đại đó đều là diêu dụng của Như Lai Tạng biểu hiện.

A Nan! Ông còn mê muội không biết được thể tánh của các pháp trong Như Lai Tạng. Tánh giác là chơn không, tánh không là chơn giác. Nó thanh tịnh bản nhiên cùng khắp pháp giới, tùy chúng sinh tâm, đáp ứng với lượng hay biết. A Nan! Như một giếng trống không thì hư không sinh trong một giếng. Mười phương trống không, hư không khắp cả mười phương. Không đại khắp cùng theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết lầm tưởng nhờn duyên, hoặc cho là tự nhiên đều là những phân biệt so đo của ý thức. Nó chỉ đúng trong ngôn thuyết luận đàm mà hoàn toàn không có thực nghĩa.

Hư không thì vô hình, nhưng nhờ đối đãi với sắc tướng mà phát hiện. Trong đoạn kinh này, Đức Phật ví như có người đào giếng để lấy nước. Đào được một thước thì được một thước hư không, đào được một trượng thì có được một trượng hư không. Do đó hư không sâu hay cạn là tùy theo đào đất nhiều hay ít. Vậy hư không này từ đào đất ra, do đào mà có hay tự nhiên mà sinh?

1) Nếu hư không, không có nguyên nhân mà tự sanh thì khi chưa đào đất tại sao không thấy hư không, trống rỗng mà chỉ thấy đất liền?

2) Nếu từ đào đất ra thì khi đào đất phải thấy những tảng hư không văng ra. Thế thì bây giờ thành ra đào hư không chớ đâu phải đào đất nữa? Còn nếu hư không không khác gì đất thì khi đào ra đất sao hư không lại không cùng ra mà hư không lại vào?

Xét cho kỹ, đào là do tay người vận động, đất theo sự đào mà dời chỗ thế thì hư không từ đâu mà ra? Đào là có thật chất, hư không thì trống rỗng, hai thứ không tương quan tác dụng gì nhau. Chúng không phải hòa, không phải hợp, chẳng lẽ hư không, không do đâu mà tự sanh như thế?

Bây giờ Đức Phật mới kết luận rằng tánh hư không cùng khắp pháp giới, không có chỗ nhất định. Chỗ nào không thấy có tướng thì gọi là hư không. Hiện tiền tứ đại là đất, nước, gió, lửa (địa, thủy, phong, hỏa) cùng với hư không (không đại) gọi là ngũ đại, có tánh chất viên dung, đều là Như Lai Tạng vốn chẳng sanh diệt. Tóm lại đất, nước, gió, lửa và hư không thuộc về phần vật chất, đại diện cho các cảnh vật. Còn kiến đại và thức đại là thuộc về tinh thần, đại diện cho các thức.

Vì chúng sinh tâm còn mê muội nên không biết rằng ngũ đại vốn là Như Lai Tạng, là chơn tâm, là bản thể thanh tịnh nhiệm mầu. Nhưng trong Như Lai Tạng (chơn tâm) thì tánh giác chơn không nghĩa là bản thể của tâm tri giác là thật không, tánh không chơn giác tức là bản thể của không chính là cái thấy biết chân thật. Tuy thế

mà tự tánh của chúng vốn thanh tịnh, cùng khắp pháp giới và chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Cũng như đào một giếng thì có một giếng hư không và mười phương trống không thì hư không khắp cả mười phương. Do đó không đại không có xứ sở nhất định, chỉ theo nghiệp thức của chúng sinh mà biến hiện. Người thế gian chẳng biết lại mê lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Đó đều là do tâm thức phân biệt đối đãi của con người bởi vì hễ nói được, viết được đều chẳng phải là nghĩa thật.

Các vị A la hán ngày xưa đều có thần túc thông nghĩa là họ có khả năng biến hóa để có thể bay trên trời, xuyên tường xuyên vách hay độn thổ... vì họ đã tu chứng để thấy biết rằng tánh giác là hư không và đều phát xuất từ Như Lai Tạng nên họ từ trong tánh giác mà biến hiện chuyển hình tùy theo ý muốn. Tạm thí dụ là khi nhìn đất nhưng tâm họ quán đất là nước nên họ lặn hụp lên xuống và trôi lên bờ bên kia mà con người gọi là độn thổ. Họ có thể quán thân tứ đại là hư không nên có thể bay bổng rất nhẹ nhàng. Tất cả cũng vì tâm họ là chơn tâm, là Như Lai Tạng tức là bản thể thanh tịnh nên có thể hòa đồng vào hư không mà không bị ngăn ngại, không chút bợn nhơ nên có thể chuyển toàn năng lực để thực hiện việc họ muốn làm được hoàn mãn. Ngược lại, tâm chúng sinh bất tịnh nên năng lực rất yếu kém cũng như ngọn đèn đứng trước gió thì ánh sáng bị lu mờ nên không có thần thông là vậy.

Nên biết rằng không nhất thiết các vị A la hán của Phật giáo mới có thần thông, các đạo sĩ tu tiên cũng đạt được năm phép thần thông. Dựa theo kinh Huỳnh Định thì sở dĩ con người sống được là nhờ có đủ ba món : Tinh, Khí và Thần. Tinh, khí là cho xác thân và thần là cho mạng sống. Do đó, những người muốn luyện thành tiên phải trừ dục tính để dưỡng tinh và luyện khí cho thần được cõi mở và phát hiện. Họ chuyên tâm trì chí tập trung tư tưởng để luyện “tinh” hóa “khí” và sau đó luyện “khí” hóa “thần” thì họ cũng đạt được năm phép thần thông. Người tu tiên có luyện cho “âm khí” tiêu tan và chỉ còn cái “khí thuần dương” đi lên đỉnh đầu vì âm khí làm cho nặng nề, tối tăm, ưa thích điều dâm dục và làm hao tổn tinh thần. Hễ tinh thần bị hao tổn thì “thần” bị bế tắc. Do đó các đạo sĩ cũng lánh xa dâm dục và tham thiền nhập định giống như Phật giáo. Họ tìm đến những nơi thật thanh tịnh để ngồi thiền và tập các phép như Tạo công, Giao thiên trụ, Thiết giải thấu yết. Vì thế mà tư tưởng Lão Tử cũng giống như Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều :

“Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa

Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên

Thoát trần một gót thiên nhiên

Cái thân ngoại vật là tiên trên đời”.

Cái khác biệt giữa tiên trên đời và Phật giáo là họ tu luyện để được sống lâu, ngao du sơn thủy, nhưng tâm vẫn còn tham, không thanh tịnh. Mà tâm còn tham, bất tịnh thì có ngày tiên sẽ bị đọa.

Thêm nữa, không nhất thiết chỉ có con người mà loài thú như rắn, chồn...cũng biết tu. Thí dụ Mãng Xà vương khi tu thì nó cũng xa lánh phái nữ, không còn sát hại cầm thú để ăn mà chỉ chuyên ăn rễ cây. Có những con rắn tu trên ngàn năm, trên đầu có ngọc sáng ngời. Đây là sự kết tinh của tinh khí bởi năng lực nội công thâm hậu và là biểu tượng sự thành tựu của công phu thanh tịnh tu hành mà con người gọi là xá lợi. Viên ngọc xá lợi này đập không bể, đánh không tan và phát ra ánh sáng chói không phải như thời mặt pháp ngày nay người chết để lại vài nắm xương khô mà dám gọi là xá lợi.

6) Kiến đại hoàn nguyên.

A Nan! Kiến đại có giác quan mà không có phân biệt. Nó nhận các thứ : Sắc, không mà có. Như hiện nay ông ở trong rừng Kỳ Đà, sớm mai thì sáng, ban đêm thì tối, đến lúc nửa đêm trăng tròn thì sáng, vắng trăng thì tối. Những tướng sáng tối ấy do cái thấy mà phân biệt nhận ra. Vậy cái tánh thấy cùng với sáng tối và hư không là đồng một thể hay khác thể?

A Nan! Nếu tánh thấy cùng với sáng tối và hư không đồng một thể thì cái sáng tối luôn luôn tiêu diệt lẫn nhau : Có sáng thì không tối; có tối thì không sáng. Nếu tánh thấy đồng một thể với tối thì lúc sáng tánh thấy bị tiêu diệt. Ngược lại, nếu tánh thấy đồng một thể với sáng thì khi tối đến tánh thấy cũng bị tiêu diệt. Vậy thì tánh thấy làm sao mà thấy được tối sáng? Bảo rằng : Sáng và tối khác nhau còn tánh thấy không sanh, không diệt. Nếu vậy thì không nên nói là đồng một thể vì nó đã khác đi rồi. Và nếu tánh thấy đã khác với tối sáng, khác với hư không, vậy ông phân biệt xem tánh thấy hình tướng ra sao? Ông nên biết : Rồi tối sáng và hư không, tánh thấy như lông rùa sừng thỏ, không sao tìm có.

Ông hãy chín chắn mà tư duy : Sáng, do mặt trời. Tối, bởi đêm không trăng. Thông suốt là hư không. Ngăn bít thuộc đất liền. Còn tánh thấy như vậy, như đâu mà có? Tánh thấy có giác quan, hư không thì bất động, không phải hòa, không phải hợp. Không lẽ cái tánh thấy không do gì mà tự phát sanh ra? Nên biết : Thể tánh của kiến đại cùng khắp bất động, vô biên hư không cũng cùng khắp bất động. Địa, thủy, hỏa, phong, gọi chung là “lục đại” thể tánh viên dung cùng khắp bất động, không diệt không sanh. Tất cả đều là diệu dụng của Như Lai Tạng biểu hiện.

A Nan! Ông còn mê mờ không nhận thức được những sự thấy, nghe, hay, biết của ông vốn là tánh Như Lai Tạng. Ông hãy xét những thấy, nghe, hay, biết đó là sinh hay diệt là đồng hay khác. Là không phải sinh, không phải diệt hay không phải đồng, không phải khác. Ông chưa từng biết trong Như Lai Tạng, cái thấy nơi tâm tánh là cái tánh minh của bản giác. Cái tánh minh của bản giác biểu lộ ra nơi cái thấy. Giác minh tinh kiến (tánh thấy vốn thanh tịnh, hiện lượng và trực giác). Nó thanh tịnh bản nhiên, cùng khắp pháp giới, tùy tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết. Kiến đại thấy khắp pháp giới, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc và tánh biết cũng cùng khắp pháp giới nhiệm mầu. Nên biết : Tánh của các đại không có nhất định, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết làm tướng nhân duyên hoặc cho là tự nhiên đều là những phân biệt so đo của ý thức. Nó chỉ đúng trong ngôn thuyết luận đàm mà hoàn toàn không có thực nghĩa.

Kiến đại thật ra là căn đại, nhưng nó là thắng nghĩa căn năng giác tức là những cảm nhận cái biết của căn mắt ở bên trong đối với các trần cảnh sở giác tức là cái nhận biết do mắt từ bên ngoài. Nếu căn đại ở nơi nhãn căn thì gọi là kiến đại. Kiến đại chỉ nương theo giác quan để biết sắc trần mà không có sự phân biệt. Thí dụ khi mắt thấy màu sắc : xanh, đỏ, tím, vàng thì tâm biết xanh, đỏ, tím, vàng mà không thấy biết sự khác nhau giữa xanh, đỏ, tím, vàng. Một thí dụ khác là mắt thấy vòng tròn hay hình vuông thì tâm biết là hình tròn hay hình vuông mà không phân biệt hình tròn khác với hình vuông. Nói cách khác cái biết này là do trực giác nghĩa thấy sao biết vậy, không thêm không bớt.

Kiến đại không có tự thể mà đối với cảnh vật và hư không mà có. Như ông A Nan ở vườn Kỳ Đà hôm nay, ngày sáng đêm tối, nếu nửa đêm có trăng thì sáng còn không trăng thì tối. Vì có tối có sáng nên ông A Nan mới thấy có phân biệt. Vậy cái thấy này với tướng sáng, tối và hư không là một thể hay chẳng phải một thể? Hoặc đồng, chẳng đồng? Hoặc khác, chẳng khác?

1) Nếu cái thấy này cùng với sáng, tối, hư không vốn là một thể thì dĩ nhiên sáng và tối là hai tướng đối nghịch nhau. Đó là khi sáng chẳng tối, có tối chẳng sáng.

- Nếu cái thấy cùng một thể với sáng thì khi tối cái thấy phải bị diệt, lấy gì để thấy tối?

- Nếu cái thấy cùng một thể với tối thì khi sáng cái thấy cũng biến mất, lấy gì để thấy sáng?

- Nếu sáng tối khác nhau mà cái thấy lại không sanh diệt như thế thì làm sao nói đồng một thể được?

2) Nếu nói cái thấy cùng với tối, sáng và hư không chẳng phải một thể nghĩa là khi lia sáng, tối và hư không thì làm gì còn cái thấy vì mất đi đối tượng?

Sáng, tối, hư không ba thứ đều khác biệt thì cái thấy từ đâu mà có? Còn nói sáng, tối đối nghịch nhau thì làm sao nói đồng (giống nhau) được? Rồi sáng, tối và hư không ra, không có cái thấy thì làm sao nói khác được? Nếu không thể phân chia đây là hư không, đó là cái thấy thì làm sao lại nói “không đồng”. Thêm nữa, cái thấy, thấy cả sáng, thấy cả tối thì tại sao lại nói “không phải khác”?

Vậy hãy suy nghĩ cho kỹ : sáng do mặt trời, tối do đêm không trăng, chỗ trống thuộc về hư không, nơi bít là thuộc về đất, cái thấy có biết còn hư không thì không biết, chẳng hòa chẳng hợp. Vậy cái thấy từ nơi đâu mà sinh, không lẽ tự nhiên có?

Nên biết rằng Kiến, Văn, Giác, Tri (thấy, nghe, hay, biết) thì thể tánh viên mãn cùng khắp mọi nơi, vốn không lay động, ngay cả với hư không vô biên cũng chẳng động. Nói chung, lục đại : đất, nước, gió, lửa, hư không và kiến (thấy) đều là Như Lai Tạng, vốn không sinh diệt.

Phật dạy rằng, vì ông A Nan đánh mất tự tánh của chính mình nên không thấu biết được kiến, văn, giác, tri của ông vốn là Như Lai Tạng nhiệm mầu. Vì thế Phật mới hỏi thêm rằng cái thấy, nghe, hay, biết đó là sinh hay diệt, là đồng hay dị, là chẳng sinh diệt hay chẳng đồng dị?

Sau cùng Đức Phật giải thích rằng trong Như Lai Tạng (chơn tâm), tánh thấy kia vốn sáng suốt nhiệm mầu xưa nay trùm khắp pháp giới, chỉ tùy theo mức độ nhận thức từ tâm chúng sanh và ứng theo nghiệp cảm mà hiện ra các cảnh giới đó thôi. Nói cách khác, tánh thấy vốn thanh tịnh, hiện lượng (thấy mà không có sự phân biệt) và trực giác (thấy sao biết vậy), vốn thanh tịnh khắp cả mười phương pháp giới, tùy tâm của chúng sanh phân biệt như thế nào thì hiện ra theo sự hiểu biết của chúng sanh như thế ấy.

Cũng như tai nghe, mũi ngửi, miệng nếm, thân xúc, ý biết cùng khắp mười phương pháp giới, đâu có phương hướng xứ sở nhất định, tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra.

Đoạn kinh này khai thị cho chúng sanh biết rằng cái thấy vốn là tánh thanh tịnh của Như Lai Tạng trong khắp mười phương thế giới, nhưng khi vọng niệm khởi lên thì cái thấy biến thành “kiến chấp” tức là cái thấy có sự cố chấp cộng vào. Cái thấy chân thật là cái thấy tự bản tâm, từ Như Lai Tạng bản thể phát hiện chớ không phải cái thấy từ nhãn căn (con mắt) bởi vì bất cứ cái gì có hình dáng, bóng sắc đều là giả dối, không thật. Kinh Kim Cang nói rằng : ”Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng” là vậy.

Ngay cả cảnh giới A Di Đà cũng đều từ trong tâm của chúng sinh hiển hiện khi con người niệm Phật đến chỗ Nhất tâm bất loạn. Nếu thấy trên trời có những cụm mây kết lại giống như hình Đức Phật hay Bồ-tát thì đây chỉ là cụm mây chớ không có Phật hay Bồ-tát nào thật sự xuất hiện cả. Con người không thông hiểu kiến đại nên tin tưởng mù quáng vào cái thấy của mắt mà sống trong điên đảo khổ đau cũng vì lấy giả làm chân. Nói cách khác chúng sinh thấy thật mà không thật thấy. Thấy thật là mắt thịt thấy những hiện tượng sinh diệt, còn thật thấy là mắt trí tuệ thấy được thật tướng trong Như Lai Tạng bản thể.

Thí dụ dòng điện là Như Lai Tạng vì không có ai thấy được nó tuy nó hiện hữu khắp mọi nơi. Nếu gắn dòng điện vào bóng đèn thì đèn cháy, nếu gắn dòng điện vào TV thì TV có hình...Do đó dòng điện đâu có phương hướng xứ sở gì mà khi tùy duyên nghĩa là nếu con người biết dùng nó thì thấy sự phát hiện, ứng dụng của nó. Tâm của chúng sinh cũng thế vẫn là một, nhưng nếu đến với mắt thì thấy, đến với tai thì nghe, đến với mũi thì ngửi...tùy duyên phát hiện.

7) Thức đại hoàn nguyên.

A Nan! Thức đại không có nguồn gốc, nhân sáu thức căn trần giả tạm mà phát sinh. Nay ông hãy dùng mắt ngó lướt qua khắp hết thánh chúng trong hội này xem. Cái tánh thấy của ông như tấm gương, tiếp thu tất cả hình dáng in vào mà không có mảy may phân biệt (hiện lượng tiếp thu tánh cảnh). Rồi ông hãy dùng cái thức của ông theo thứ lớp mà chỉ ra. Đây là ông Văn Thù, đây là ông Phú Lâu Na, đây là ông Mục Kiền Liên, đây là ông Tu Bồ-đề, đây là Xá Lợi Phất...Cái thức phân biệt của ông sanh từ mắt? Hay sanh bởi các tướng? Do hư không? Hay không do gì mà thức bỗng nhiên sinh ra?

A Nan! Nếu bảo rằng : Thức do mắt sanh. Phỏng sử không có các tướng sắc, không tối, sáng thì cái tánh thấy của ông còn có cơ sở để tồn tại được không? Cái thấy còn không thể có thì còn dựa vào đâu để có được cái thức phân biệt của ông? Nếu bảo rằng : Thức sanh do các tướng chứ không phải do cái thấy. Thế thì ông lấy gì để thấy được sáng tối? Sáng tối đã không thấy thì cũng không biết được các sắc tướng không? Các tướng còn không có thì “cái thức” do đâu tồn tại? Nếu cho rằng : Thức sanh do hư không, nó ngoài cả các tướng và tánh thấy. Nếu quả thật vậy, thì ông không còn biện biệt được gì vì chẳng có gì cho ông phân biệt.

Nếu bảo rằng : cái thức không nhân gì bỗng nhiên mà phát sanh, làm sao lại không phân biệt mặt trăng sáng, trong lúc mặt trời đứng bóng?

Ông hãy chín chắn mà tư duy : Cái tánh thấy gá vào mắt của ông. Các tướng thuộc tiền trần. Có cái hình tướng là có. Cái không dáng mạo là không. Còn cái thức như vậy nhân đâu mà ra? Cái thức thì năng động. Cái tánh thấy thì lặng lẽ, không phải hòa, không phải hợp. Nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức cũng vậy. Thế thì không lẽ cái thức phân biệt không do đâu mà tự có?

A Nan! Ông nên biết : Nếu cái thức đó không do đâu thì nên biết cái thức đại nhận biết và cái căn đại thấy, nghe, hay, biết vắng lặng cùng khắp. Bản tính không nương đâu mà có, kiến đại và thức đại cùng với địa, thủy, hỏa, phong, không, gọi chung là bầy đại, thể tánh viên dung, không sanh không diệt. Tất cả đều là diệu dụng của Như Lai Tạng biểu hiện.

A Nan! Tâm ông nông nổi, không nhận biết được các điều kiến văn, giác, tri vốn là tánh Như Lai Tạng. Ông hãy xét sáu cái thức là đồng hay là khác, là không hay là có, là không phải đồng, không phải khác, hay không phải không, không phải có. Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, cái thức nơi tâm linh là cái tác dụng nhận biết của tính minh bản giác. Và tánh minh bản giác thật là chân tánh của thất đại. Bản giác diệu minh yên lặng cùng khắp pháp giới, ẩn hiện thập phương hư không, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết lầm tưởng nhờn duyên hoặc cho là tự nhiên, đều là phân biệt so đo của ý thức. Nó chỉ đứng trong ngôn thuyết luận đàm mà hoàn toàn không có thực nghĩa.

Thức là sự phân biệt do sáu căn duyên với sáu trần mà phát sinh. Thí dụ mắt thấy cái nhà mà tâm không biết vật đó là cái gì, nhưng nhờ có thức đại nên tâm liền phân biệt để cho biết đó là cái nhà. Vậy thức đại là sự phân biệt nương theo nhãn căn thì gọi là nhãn thức, nương theo ý căn thì gọi là ý thức, nương theo tỷ căn thì gọi là tỷ thức, nương theo thiệt căn thì gọi là thiệt thức, nương theo thân căn thì gọi là thân thức. Vì thế thức đại lúc nào cũng nương theo sự đối đãi giữa căn và trần mà phát khởi. Cái thấy thuộc về giác quan tức là trực giác nên không có phân biệt đối đãi cũng như cái kính chiếu cảnh, cảnh vật thế nào thì nó phản chiếu như thế ấy, không thêm không bớt.

Ngược lại thức thì có phân biệt tốt xấu, cao thấp, trong ngoài, buồn vui...Thí dụ nếu mắt nhìn một vật gì thì tâm biết đó là sự vật, nhưng tâm không thể cho biết sự vật đó là gì nếu không có thức. Thức chính là sự phân biệt đối đãi dựa vào những ý niệm đã có sẵn trong Tàng thức. Thí dụ, mắt nhìn cái ly thì tâm biết ngay đó là cái ly. Nhưng tại sao biết là cái ly mà không phải cái chén hay cái tô? Bởi vì trong quá khứ, con người đã biết vật đó là cái ly nên khi mắt vừa thấy vật đó, tâm liền phân biệt, so sánh những hình ảnh đã có trong Tàng thức và sau cùng kết luận vật đó có hình dáng giống như cái ly. Tuy nói dài dòng, nhưng những hiện tượng này xảy ra

rất nhanh như luồng điện nên con người thường không nhận biết được sự phân biệt của tâm. Ngược lại nếu con người chưa bao giờ thấy vật đó thì tâm không bao giờ có sự phân biệt để cho biết vật đó là gì.

Vì thế nhìn thì mắt vẫn nhìn, nhưng tâm cứ mơ mơ màng màng, không biết đó là vật gì. Ngày xưa khi còn ở Việt Nam, chúng ta đâu có biết “Hot dog hay Hamburger” của Mỹ. Nếu bây giờ về Việt Nam mà nói về hot dog hay hamburger thì làm sao người Việt Nam bên đó hình dung hay hiểu được bạn muốn nói gì. Ngày nay khoa học cũng áp dụng lối phân biệt so sánh trong phần nhớ của những máy vi tính giống như thức đại của nhà Phật. Một thí dụ rất thông dụng là các bảng hiệu cho biết nhiệt độ và thời giờ ở ngoài xa lộ. Nhiệt độ được phân chia theo từng độ từ cực lạnh đến thật nóng. Khi hàn thử biểu ghi nhận bất cứ nhiệt độ nào ở bên ngoài thì phần so sánh liền chạy vào trong tấm phân độ để so sánh. Khi so sánh đúng với bất cứ nhiệt độ nào thì nó sẽ gởi tín hiệu trên màn TV để cho biết hiện giờ là bao nhiêu độ hay mấy giờ. Dựa theo Duy thức luận thì thức là chỉ cho thức thứ sáu tức là ý thức, còn cái thấy là chỉ về năm thức trước (tiền ngũ thức) là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Lục trần có hai phần :

1) Những pháp buồn vui như sắc, thanh, hương, vị, xúc là tiền trần bởi vì khi ngũ căn tiếp xúc với tiền trần thì hiện tượng này chỉ xảy ra trong hiện tại và căn, trần phải tiếp xúc được với nhau. Thí dụ mắt thì phải thấy cảnh như núi cao, rừng thẳm, xe cộ, nhà cửa...Tai phải nghe âm thanh, mũi phải ngửi mùi hương, lưỡi phải nếm mùi vị và thân phải cảm giác nóng lạnh êm đềm...

2) Ngược lại, Pháp trần là những việc ở xa mà ngũ quan không thể tiếp xúc với tiền trần, chỉ do ý căn tưởng nhớ được. Thí dụ như một người ở Cali mà đang nói về cảnh nhộn nhịp ở Sài Gòn thì hình ảnh Sài Gòn chỉ có trong tư tưởng nên gọi là pháp trần. Vì người đó ngày xưa đã ở Sài Gòn nên những cảnh giới hiện trở lại trong tâm thức mặc dù họ đang ở Cali. Ý căn duyên với pháp trần nghĩa là ý căn nhớ lại những chuyện xảy ra ngày xưa mà giống y như họ đang thấy cảnh đó xuất hiện ở ngay trước mắt chớ mắt, tai, mũi...không thể thấy, nghe, ngửi những việc đang xảy ra ở Sài Gòn. Cái thấy biết này là không thật bởi vì những gì đã lưu lại trong ký ức của họ thì đã xảy ra quá lâu trong quá khứ chớ đâu phải đang xảy ra. Thí dụ vào ban đêm, khi mắt nhìn thấy ánh sáng của một vì sao. Vì khoảng cách giữa địa cầu và hành tinh đó rất xa, có thể xa đến vài ngàn năm ánh sáng (hàng tỷ cây số) nên khi ánh sáng đó chiếu vào mắt thì lúc bấy giờ tuy mắt đang thấy hành tinh đó, nhưng cái thấy của mắt là thấy ánh sáng mà hành tinh đó đã chiếu ra vài ngàn năm ánh sáng về trước.

Nói cách khác, tuy mắt đang thấy ánh sáng từ hành tinh đó phát ra, nhưng ánh sáng đó đã phát ra cách nay mấy trăm năm hoặc mấy ngàn năm về trước chứ không phải ngay bây giờ. Một thí dụ khác nếu con người chưa bao giờ đặt chân lên Hỏa tinh thì làm sao giải thích trên Hỏa tinh có những thứ gì? Hay một người cả đời chưa bao giờ đến Paris thì không biết gì về Paris để diễn tả. Vì thế những tư tưởng có trong Tạng thức mà ý căn duyên khởi phải là những kinh nghiệm mà con người đã thấy, biết, nghe, nếm, ngửi hay cảm xúc được.

Như khi con người vừa mở mắt ra trông các sự vật thì chỉ trông thấy như bóng hiện trong gương nghĩa là cái thấy của “hiện lượng” tức là thu tiếp tánh cảnh mà chưa có sự phân biệt. Cái chưa phân biệt được vật đó là vật gì thì đó là căn đại. Nhưng trong khoảng khắc sau trong căn đại, thức đại phát sinh để phân biệt người này người nọ, vật này vật kia... Cái thấy lúc bấy giờ biến từ hiện lượng (trực giác) sang “tỷ lượng” (phân biệt) làm tâm phát sinh vọng tưởng tức là thức tâm.

Trong đoạn kinh này, Đức Phật bảo ông A Nan dùng mắt ngó quanh thật nhanh trong đại chúng thì cái thấy này là hiện lượng, chưa có sự phân biệt. Nhưng sau đó ông A Nan nhìn kỹ nghĩa là có sự phân biệt của ý thức nên ông mới thấy nào có ông Văn Thù, ông Xá Lợi Phất... Vậy vọng thức phân biệt từ đâu mà ra? Là do mắt sanh ra, do các tướng sanh ra, do hư không sanh ra hay không do gì mà thức tự có?

1) Nếu thức tâm là do mắt sinh ra mà không có tướng, không có đối tượng thì không có duyên khởi thì làm sao có được kiến, văn, giác, tri để có sự phân biệt?

2) Nếu thức tâm là do tướng sanh ra chứ không phải do cái thấy thì đâu có mắt để thấy sáng tối. Tướng ở bên ngoài thì làm sao vào trong tâm để có sự phân biệt được nếu không có mắt?

3) Nếu do hư không sanh thì chẳng có tướng cũng chẳng có thấy. Mà không có cái thấy thì lấy gì để phân biệt?

4) Còn nếu thức tâm không có nhân, đột nhiên mà có thì đâu cần phải có mắt hay đối tượng. Không đối tượng thì làm gì có sự phân biệt.

Như thế địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến và thức đều là thất đại tánh viên dung tròn khắp, vốn là Như Lai Tạng không sanh không diệt. Phật bây giờ mới kết luận rằng trong Như Lai Tạng, tánh của thức là sáng suốt, tánh giác ngộ là chơn thức. Bản giác luôn trong sáng nhiệm màu, vắng lặng cùng khắp pháp giới, bao hàm tỏa khắp mười phương hư không và biến hiện tùy theo nghiệp. Chúng sinh không thể biết được nếu tâm vẫn còn vọng tưởng chấp trước.

Nói tóm lại thất đại : địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến và thức chính là chủ thể vận hành trong càn khôn vũ trụ này. Không có nơi nào và vật gì trên thế gian vũ trụ này mà ngoài thất đại cả. Vì tầm quan trọng đó mà Đức Phật mới thu thất đại để trả mọi vật trở về với tánh thanh tịnh, bất sinh bất diệt, như như bất động của Như Lai Tạng. Tuy vật chất rộng lớn bao la, nhưng tất cả cũng quy về “sắc tức là không và không tức là sắc” nghĩa là động là sắc còn tĩnh thì tất cả là không. Vì thế khi tĩnh có nghĩa là tâm không còn khởi vọng niệm, không còn sự phân biệt đối đãi thì cái tâm này sẽ biến thành chơn tâm, Phật tánh, Như Lai Tạng vậy.

---o0o---

Giác Ngộ Và Phát Nguyện

Sau khi được Phật chỉ bảo tận tường để thu bốn khoa và bảy đại vào Như Lai Tạng bản thể thì ông A Nan và đại chúng cùng trực ngộ tâm tánh, không còn hoài nghi, dính mắc. Ban đầu ông A Nan và đại chúng chấp cái thân giả tạm này cho là tâm ở trong thân. Ông A Nan nhờ Phật chỉ dạy bằng phương tiện dẫn dụ, lời lẽ khéo léo nhiệm màu nên cả thính chúng thân tâm bấy giờ thanh thoát rỗng rang. Xưa cho hư không là rộng lớn, nay ngộ được tâm nhiệm màu mới là bao la quảng đại, vô cùng vô tận nên chỉ xem mười phương hư không như chiếc lá cầm trong tay thôi. Tất cả sự vật hiện tượng trên thế gian đều là diệu dụng của tâm Bồ-đề nhiệm màu, sáng suốt của mình biểu hiện. Tâm này biến khắp và bao trùm cả mười phương. Từ chơn tâm, bản thể thanh tịnh đó mà sinh ra con người, núi cao rừng thẳm, chim bay cá lặn, mặt trời mặt trăng...ngay cả vũ trụ bao la vô cùng vô tận cho đến những sự vật bé nhỏ như vi trần, không có vật gì ngoài chơn tâm cả.

Xưa chỉ nhận thân do cha mẹ sinh ra là thật rồi sinh tâm yêu mến, nay nhìn ngược lại thân này chẳng khác chi một hạt bụi trong mười phương hư không, như những bong bóng giữa đại dương nổi chìm có ly có hợp, chẳng biết sinh từ đâu. Xưa mê làm chơn tâm nên chỉ chấp vọng tưởng sinh diệt làm tâm. Nay nhờ ngộ rồi nên biết được chơn tâm mới là tâm tánh nhiệm màu thường trụ bất diệt và mới thật là tâm tánh bản lai thường trụ của chính mình.

Ở trước Phật, ông A Nan thay lời đại chúng, xin được nói lên một bài kệ tán dương Đức Phật, cùng phát nguyện và trình lên những điều tâm đắc của tận đáy lòng :

Diệu trạm tổng trì bất động Tôn

Thủ Lăng Nghiêm vương thế hy hữu

Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tướng

Bất lịch tăng kỳ hoạch Pháp thân.

Nguyện kim đắc quả thành bảo vương.

Hoàn độ sa thị hằng sa chúng.

Tương thử thâm tâm phụng trần sát.

Thị tắc danh vi báo Phật ân.

Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh

Ngũ trước ác thế thế tiên nhập

Như nhất chúng sinh vị thành Phật.

Chung bất ư thử thủ Nê Hoàn.

Đại hùng đại lực đại từ bi

Hi cánh thâm trừ vi tế hoặc

Linh ngã tạo đấng vô thượng giác

Ư thập phương giới tọa đạo tràng.

Thuần-nhã-đa tánh khả tiêu vong

Thước-ca-la tâm vô động chuyển.

Dịch là :

Cao quý hay! Thủ Lăng Nghiêm Vương ít có

Là pháp diệu trạm, bất động tổng trì

Đây là những lời tán thán Pháp thân thanh tịnh nhiệm mầu, vắng lặng ứng hiện đến khắp tất cả nên gọi là Diệu trạm. Tuy nói Pháp thân mà vẫn trọn vẹn ba thân. Vì Pháp thân là thể của các pháp và có đầy đủ ba đức nên gọi là Tổng trì. Thân Phật biến khắp pháp giới, ứng hiện đến với tất cả quần sanh và tùy duyên cảm ứng khắp mọi nơi mà luôn an trú ở cõi Bồ-đề nên gọi là bất động. Trọn câu này là muốn chỉ cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Ông A Nan vì thấy Phật có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp nên sanh tâm yêu thích mới phát tâm xuất gia nên Đức Phật mới chỉ cho ông thấy tuy thân Phật rực rỡ huy hoàng, nhưng cũng chỉ là ứng thân sinh diệt cho nên sự phát tâm xuất gia như vậy là hư vọng, không chính đáng. Nay nhờ ơn Phật khai thị nên diệp ngộ được tâm mình mà thấy được Pháp thân Phật. Ban đầu, A Nan thỉnh Phật khai thị con đường tu tập thiền định thì Phật dạy rằng : "Có pháp tam-ma-đề gọi là Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Vương" sẽ giúp ông phá vọng hiển chơn để thấu tận nguồn nhất chân mà chứng nhập chân lý. Vì đã ngộ được thể của định nên ông khen ngợi pháp này là hiếm có.

Trừ hết tướng điên đảo ức kiếp của con

Không trải A Tăng Kỳ mà được pháp thân

Xưa ông A Nan chấp vọng tướng điên đảo mà cho là chân thật, nay nhờ liễu ngộ nên phiền não biến mất, điên đảo tiêu trừ. Xưa chỉ biết thân tâm huyền vọng, nay cũng thân ngũ uẩn mà ngộ được pháp thân mà không cần trải qua A Tăng Kỳ kiếp. Đây là thiền đốn ngộ, trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật.

Tôi nguyện từ nay cho đến khi thành Phật

Độ chúng sinh như số cát sông Hằng

Dem thân tâm phụng sự vi trần quốc

Thê mới đủ đáp đền thâm ân Phật.

Phật giáo Đại Thừa luôn khuyến khích người đệ tử Phật vì chúng sinh hoằng pháp độ sinh. Tâm niệm rằng : "Thượng cầu thành Phật, hạ hóa chúng sinh" là cách đền ơn Phật thực tiễn nhất.

Cúi xin Thế Tôn chứng minh cho :

Đời ác trước tôi thê vào trước

Còn một chúng sinh chưa thành Phật

Thì tôi không nhận hưởng Niết Bàn

Đời ác trước ngũ thê mà tôn giả A Nan nguyện vào để cứu chúng sinh còn trầm luân trong chôn bụi trần, thống khổ chớ không lo an lạc thanh tịnh Niết bàn cho riêng mình. Ngài nguyện độ tất cả chúng sinh rồi mới thành Phật. Đây là lời thê nguyện rộng lớn mà có lẽ chưa có vị A la hán nào trong hàng Thanh Văn phát

nguyện như vậy. Ngài Địa Tạng Bồ-tát cũng phát nguyện rằng : ”Khi nào còn chúng sinh trong chôn u minh thì Ngài nguyện sẽ không thành Phật”.

Bạch đấng Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi

Tôi hy vọng xét trừ vi tế hoặc

Đề sớm lên Vô Thượng Bồ-đề

Tôi sẽ làm Phật sự khắp mười phương

Tôn giả A Nan tuy ngộ được Pháp thân, nhưng đây mới chỉ là kiến đạo chớ chưa phải là chứng đạo. Vì thế trong A Nan vẫn còn vô minh vi tế ẩn núp thâm sâu rất khó tiêu trừ cần phải dùng oai lực dũng mãnh của thiền định mới có thể phá được. Một khi những kiến hoặc đã tiêu tan thì con đường để viên thành Phật quả sẽ không còn xa. Khi thành Phật thì Ngài sẽ độ chúng sinh mười phương thế giới bao la vô cùng vô tận.

Hư không dù hết, nguyện tôi không cùng.

Thuần-nhã-đa là hư không. Thước-ca-la là kiên cố. Đây là lời thệ nguyện để nói lên tâm bất thối kiên cố. Tuy hư không, vô hình vô tướng, bao la vô cùng vô tận mà còn có thể tiêu tan, còn tâm kiên cố và nguyện lực của Ngài A Nan không bao giờ lay chuyển.

---o0o---

Chương Thứ Bảy - Phật Thuyết Minh Tánh Của Các Đại Vốn Không Ngăn Ngại Gì Nhau, Nhằm Khai Thị Chơn Lý: Sắc Không, Không Sắc

Bấy giờ Ngài Phú Lô Na Di La Ni Tử ở trong đại chúng, từ chỗ ngồi đứng dậy quỳ gối chấp tay cung kính bạch Phật rằng :

- Thế Tôn khéo vì chúng sinh mà diễn bày đệ nhất nghĩa đế. Từ lâu Thế Tôn thường khen con là thuyết pháp đệ nhất trong hàng người thuyết pháp. Vậy mà nay con nghe pháp âm nhiệm mầu Như Lai vừa dạy chẳng khác nào người điếc cách xa trăm bước lắng nghe tiếng muỗi mòng. Muỗi mòng còn không thấy còn nói gì đến chuyện nghe. Dù Phật dạy rõ ràng, nhưng chưa hiểu rốt ráo làm tâm con nghi hồ mơ hoặc. Như các Ngài A Nan, vì họ tuy đã khai ngộ nhưng tập lậu chưa trừ. Còn chúng con là những người đã được vị vô lậu trong chúng hội, mọi tập lậu đã sạch, nhưng khi nghe Như Lai thuyết pháp này, sao chúng con vẫn còn bối rối , nghi ngờ hối hận?

Bạch Thế Tôn! Nếu tất cả các thứ : 5 âm, 12 xứ, 18 giới và 7 đại trong thế gian đều là hiện tượng biểu hiện xuất phát từ tánh thanh tịnh bản nhiên của Như Lai Tạng, vậy thì tại sao Như Lai Tạng bỗng nhiên lại sanh các tướng hữu vi vô thường vận động thay đổi trước sau, vô cùng vô cực như thế?

Bạch Thế Tôn! Như Lai cũng đã từng nói : Địa, thủy, hỏa, phong bốn đại bản tánh viên dung, khắp cùng khắp giới, vắng lặng thường trú. Bạch Thế Tôn! Nếu địa đại cùng khắp thì làm sao dung được thủy đại?

Nếu thủy đại cùng khắp thì làm sao hỏa đại có điều kiện phát sinh? Làm sao có thể hiểu biết được rằng : Thủy đại và hỏa đại đều cùng khắp pháp giới mà không đối kháng hủy diệt nhau? Bạch Thế Tôn! Tánh địa đại thì ngăn ngại, tánh hư không là rộng suốt, làm sao có sự kiện hai đại đồng khắp cùng trong một bầu pháp giới? Con không biết nghĩa ấy là thế nào. Xin Phật rủ lòng từ, vén mây mê lầm cho con và đại chúng. Nói lời ấy rồi, tôn giả Phú Lô Na năm vóc gieo xuống đất, kính mong lời dạy từ bi vô thượng của Đức Như Lai.

Sau khi Đức Phật đã thu ngũ uẩn, lục nhập, thập nhị xứ, thập bát giới và thất đại về Như Lai Tạng bản thể tức là tánh thanh tịnh bản nhiên thì các vị có căn cơ Đại thừa đều nhận rõ tâm tính viên mãn sáng suốt. Duy chỉ có các vị trong hàng Thanh văn tuy đã phá được chấp ngã, nhưng vẫn còn chấp pháp nên không thấu rõ cái chơn đối với cái vọng mà chưa lãnh hội được. Vì thế Ngài Phú Lô Na đại diện các vị định tánh A la hán mà hỏi Phật hai điều như sau :

1) Tại sao trong Như Lai Tạng tánh vốn thanh tịnh bản nhiên bỗng dung lại chuyển biến sinh ra những hiện tượng hữu vi như núi, sông, đất, liền...?

Sự thật, tất cả hiện tượng vạn pháp đều cùng chung một bản thể : Như Lai Tạng. Từ trong Như Lai Tạng bản thể vận động, biến chuyển duyên khởi những chủng tử mà tạo tác, hình thành các loài hữu tình và vô tình chúng sinh. Hiện tượng này còn được gọi là bất biến tùy duyên của pháp giới duyên khởi.

2) Địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến và thức thì trong bảy đại này tánh chất có đối kháng nhau. Thí dụ nước kỵ lửa kỵ, gió kỵ đất...Nếu thế, tại sao chúng có thể dung hợp được với nhau trong Như Lai Tạng mà không tương tàn, tương diệt?

Phật dạy rằng : "Tánh sắc chơn không" nghĩa là tánh của sắc là không mà hư không thì bao trùm bao la vô cùng vô tận. "Tánh không chơn sắc" nghĩa là trong hư không đã có đủ tất cả tánh chất của sắc hay nói chung của địa, thủy, hỏa,

phong..., nhưng từ cái thể tánh thanh tịnh của hư không khi hội tụ đủ nhân duyên sẽ biến hiện thành ra sắc.

Tuy thủy đại đầy khắp hư không pháp giới tức là nơi nào trong không gian vô tận cũng đều chứa nước mà nước đâu có dập tắt lửa (hỏa đại) và nước cũng không làm ngập chìm cả thế gian nên Phật nói rằng : "Tánh thủy chơn không". Trong hư không tức là pháp giới không đại, vốn không phải nước (thủy đại) vậy mà trong không đại khắp đầy thủy đại. Do đó Phật mới dạy rằng : "Tánh không chơn thủy".

Hỏa đại cũng thế, lửa thì đầy khắp hư không mà không làm cháy nhà cửa, xe cộ, núi rừng hay vạn hữu thế gian. Vì vậy Phật mới nói : "Tánh hỏa chơn không". Trong hư không vốn không có lửa, nhưng khi chúng sinh cần thì lửa sẽ có trong hư không, cho nên Phật dạy rằng : "Tánh không chơn hỏa".

Nói tóm lại, tánh của các đại vốn không ngăn ngại gì nhau vì thế tuy trong hư không có đầy đủ các đại mà chúng không tương tàn, tương diệt vì các đại cùng chung một thể tánh. Đó là chơn không (bất biến).

Thể nào là định tánh A la hán?

Khi đã đoạn trừ hết kiến hoặc, tư hoặc và vi tế hoặc thì chứng được quả vị A la hán. Các vị A la hán tuy đã trừ được phiền não chướng, nhưng tri kiến chướng tức là vô minh thì chưa phá nổi. Niết bàn mà chư vị A la hán có chỉ là hóa thánh nghĩa là đây chỉ là tiểu Niết bàn chứ chưa phải là bảo sở Niết bàn tức là sự thanh tịnh, tịch diệt rốt ráo, hoàn toàn của các vị Bồ-tát, chư Phật. Nếu các vị A la hán muốn tiến tu để phát huy trí tuệ Đại thừa mà hoàn thành Phật đạo thì gọi là Tuệ tánh A la hán. Còn nếu họ thỏa chí với quả vị A la hán mà không chịu tiến tu thì họ là Định tánh A la hán. Vì không chịu tiến tu và phát tâm Bồ-đề mà chỉ muốn an hưởng Niết bàn cho riêng mình nên Đức Phật đã từng quở trách và gọi họ là màm thối và hạt giống bị đốt cháy, không lợi ích cho chúng sinh.

Tôn giả Phú Lô Na không biết nguyên nhân sanh khởi ra nhân sinh vũ trụ và không ngộ được chơn tánh viên dung nên không biết được sự diệu dụng của thế giới bản thể và hiện tượng. Chỉ có Đức Thế Tôn là người đã đạt được Nhất Thiết Chủng Trí mới có thể thấu hiểu tận nguyên nhân sanh khởi của nó.

Tới đoạn kinh này, Đức Phật muốn khai thị một giáo lý thậm thâm vi diệu của nhà Phật. Đó là "sắc tức là không và không tức là sắc" nằm trong Bát nhã tâm kinh. Trong Phật giáo, danh từ sắc và không rất phổ thông khi nói về thế giới hiện tượng và bản thể. Vậy thế nào là không?

Có ba thứ không, người đệ tử Phật cần nên để ý :

1) Cái “không” thứ nhất là rỗng không nghĩa là cái không này từ vô thì nó không có mà mãi về sau nó cũng chẳng có gì. Cái không rỗng toét này thì nhà Phật gọi là “ngoan không” và nó không dính dáng gì với cái không của nhà Phật.

2) Đương thể tức không : Khi con người hành thâm Bát nhã ba-la-mật-đa thời thì họ thấy rằng tất cả vạn pháp trong thế gian là giả tạm, không bền, không chắc, có đó rồi mất đó. Vì thế cho dù thế gian vũ trụ vẫn sờ sờ trước mắt, nhưng dưới mắt của họ tất cả đều là không. Tại sao là không? Bởi vì vạn pháp là do nhân duyên tác tạo hình thành nên đến khi duyên tan thì nó sẽ hoại diệt. Vì thế sinh sinh diệt diệt, không có gì là trường cửu cả. Đó là tại sao ngày xưa Đức Phật tuy vẫn sống trong thế gian này, nhưng đối với Ngài thì tất cả đều là không nên Ngài mới có vô thượng Niết bàn và vô thượng Bồ-đề.

3) Cái không mà được dùng rộng rãi trong Bát nhã tâm kinh : ”Sắc tức là không và không tức là sắc” thì nhà Phật gọi là “chơn không” mà diệu hữu. Tất cả vạn pháp trong thế giới hữu vi như trời, trăng, mây, nước, chim bay, cá lặn mà con người nhận biết được thì gọi là có. Nhưng cũng trong cái thế giới vũ trụ bao la vô cùng vô tận này, cái mà con người không nhận thấy, biết được thì gọi là không. Mặc dù con người gọi nó là không, nhưng chính bên trong nó diệu hữu nghĩa là nó có tất cả những dữ kiện, những nguyên nhân, những chủng tử để khi hội đủ duyên thì nó sẽ biến thành cái có.

Nói cách khác cái có là cái mà mắt thấy được như núi, sông, trời, trăng, mây, nước. Còn cái không là cái mà mắt không thấy được. Nhưng thật sự trong cái không đó có chứa đầy đủ các chủng tử của vạn pháp, những yếu tố, những dữ kiện để khi hội đủ nhân duyên thì nó sẽ tổng hợp mà hình thành ra vạn pháp. Do đó cái không này chính là chơn không mà diệu hữu tức là bất biến tùy duyên nghĩa là khi tĩnh thì tất cả là không còn khi động thì mọi vật đều là có. Sự biến chuyển hình thành một cách huyền diệu này chỉ có thể dùng trí mà biết chứ không thể dùng mắt thường mà biết được.

Thí dụ không khí là vô hình vô sắc nên mắt thường không thấy được nên gọi nó là không. Nhưng khoa học ngày nay phân tích và xác định rằng trong không khí có chứa biết bao hóa chất như dưỡng khí oxygen, khí nitrogen, hơi nước và biết bao hóa chất khác. Nếu không có dưỡng khí oxygen thì làm sao con người và sinh vật sống được, nhưng đâu có ai thấy biết Oxygen ở chỗ nào? Cũng dựa trong thí dụ trên là trong không khí thì nơi nào cũng chứa rất nhiều hơi nước, nhưng mắt thường không thấy biết được hơi nước nên chúng ta một lần nữa gọi không khí là không. Nhưng bây giờ nếu nhiệt độ không khí giảm xuống và có tiếng sấm tức là

luồng điện tạo ra phản ứng hóa học thì hơi nước sẽ chuyển thành mưa. Hơi nước là không mà khi hội đủ nhân duyên thì từ hơi nước (không) biến thành mưa tức là có. Vậy trong cái không có chứa tất cả những dự kiện như địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức. Nói cách khác trong không gian vũ trụ này thì chỗ nào cũng có địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại (nhận thức trực giác) và thức đại (nhận thức tư duy, phân biệt).

Vì trong không gian vô cùng vô tận có chứa đầy đủ địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại và thức đại nên từ đó con người, sinh vật và vạn pháp mới được cấu tạo, hình thành một cách màu nhiệm. Thí dụ như nước Việt Nam năm 1975 dân số chỉ có khoảng 20 triệu người, nhưng đến năm 2010 thì có gần 100 triệu. Nước Trung Hoa thì tăng từ bốn, năm trăm triệu đến ngoài 1.3 tỷ người. Ở Hoa Kỳ cũng thế, năm 1975 dân số chỉ có khoảng 200 triệu mà ngày nay sau 35 năm đã tăng lên trên 350 triệu. Nói chung khắp nơi trên thế giới, nước nào dân số cũng tăng vọt. Nếu lý luận theo tư tưởng thường kiến là khi một người chết thì linh hồn vẫn tồn tại để nhập vào và tái sinh thành một con người mới, vậy nếu có một triệu người chết mà lại sinh ra thêm 100 triệu người mới thì tư tưởng thường kiến giải thích hiện tượng này như thế nào? Linh hồn mới ở đâu mà nhập vào để tăng vọt dân số nhanh như vậy? Phật giáo hoàn toàn phủ nhận tư tưởng thường kiến vì không có một linh hồn nào tồn tại sau khi chết cả, hay nói cách khác trong Phật giáo không có cái gì gọi là linh hồn.

Cái mà con người lầm lẫn gọi là linh hồn thì thật ra chỉ là những chuỗi thức kết nối liên tục trong cuộc sống. Chuỗi thức cuối cùng trước khi chết sẽ kết nối với thức đầu tiên của đời sống mới và cứ như vậy mà tiếp diễn không ngừng từ đời này sang đời khác. Nhưng trong không gian, kiến đại và thức đại lúc nào và ở nơi nào cũng có, trùm khắp pháp giới, vì thế khi nhân duyên hội tụ đầy đủ dựa theo nghiệp lực của họ thì tất đại hòa nhập mà kiến tạo nên con người. Nói cách khác nếu có bao nhiêu con người sinh ra thì kiến đại, thức đại tác động vào mà kiến tạo để cho con người có đầy đủ kiến, văn, giác, tri. Kiến, văn, giác, tri là cánh cửa của lục căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) của con người tức là mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc, ý biết Lục căn chia làm 4 bộ : Kiến thuộc về mắt, văn thuộc về tai, giác thuộc về mũi, nếm thuộc về thân, tri thuộc về ý.

Trong Bát Nhã tâm kinh đã giải thích rõ ràng rằng : “sắc tức là không, không tức là sắc...thức tức là không, không tức là thức” vì thế thân xác (sắc) khi sống (tức) là không vì tự nó không có tự thể và khi chết thì cũng từ cái không ấy lại tác tạo để hình thành cái thân xác (sắc) khác. Thức cũng vậy khi sống thì thức (tức) là không vì thức là huyền hóa, không thật, nhưng khi chết rồi thì thức (không) trong không gian lại tác động vào thân xác mới để có đủ những đức tính thấy, nghe, hay, biết

(thức) của một con người. Chỉ có tư tưởng thâm sâu trong kinh Lăng Nghiêm mới giúp chúng sinh thấu hiểu rõ ràng việc kiến tạo hình thành chẳng những cho con người mà còn áp dụng cho tất cả nhân sinh vũ trụ.

---o0o---

Phật Chỉ Nguồn Gốc Vọng Tượng Của Hiện Tượng Tâm Lý

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo ông Phú Lô Na và các đại A la hán rằng :

- Nay Như Lai vì đại chúng chỉ bày tánh chơn thắng nghĩa trong thắng nghĩa, khiến cho hàng định tánh Thanh văn chưa được nhọn không và pháp không, hướng về Đại Thừa. Các ông hãy lắng nghe cho kỹ, tôi sẽ vì đại chúng mà nói. Phật dạy :

- Phú Lô Na! Như ông vừa nói : Đã là bản nhiên thanh tịnh tại sao bỗng nhiên lại sinh ra âm, nhập, xứ, giới núi sông đất liền sum la vạn tượng? Ông có nghe Như Lai đã từng dạy : "Tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu hay không?"

- Bạch Thế Tôn! Con đã nghe, Phú Lô Na thưa.

- Ý ông hiểu thế nào? Tánh giác tự minh mà gọi là giác hay tánh giác không minh phải dùng tánh minh để minh tánh giác?

Ngài Phú Lô Na bạch với Phật :

- Bạch Thế Tôn! Tánh giác tự minh nên gọi là tánh giác diệu minh. Nếu tánh giác không minh thì còn lấy gì để gọi là minh tánh giác.

Phật dạy rằng :

- Đúng vậy. Phú Lô Na! Nếu tánh giác không tự minh thì không lấy cái gì để minh tánh giác. Và nếu tánh giác là cái sở minh thì không còn gọi là tánh giác nữa. Vậy ông nên hiểu : Tánh giác vốn minh mà chúng sinh lầm tưởng phải nhờ cái minh để minh tánh giác. Sự thật tánh giác vốn không phải là cái sở minh. Nhân vì lầm tưởng mà tánh giác trở thành ra sở. Cái vọng về sở đã thành, tất cái vọng năng của ông. Nguồn gốc của vọng tưởng phát nguyên là như vậy.

Đức Phật muốn xiển dương một chân lý mới mà các vị A la hán chưa thấu suốt. Thắng nghĩa còn được hiểu là liễu nghĩa. Dựa theo Thành Duy Thức luận, tất cả lời Phật dạy đều là thắng nghĩa, tuy nhiên trong các thắng nghĩa cũng có cao có thấp và được chia ra làm bốn loại :

1) Thế gian thắng nghĩa là phân tích ra 5 uẩn, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới, 7 đại...

2) Đạo lý thắng nghĩa dạy về Tứ Diệu Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo).

3) Chứng đắc thắng nghĩa dạy về Nhị Không Chân Như nghĩa là phá trừ chấp ngã chấp pháp mà chứng được chân như.

4) Thắng nghĩa thắng nghĩa dạy về Nhất chân pháp giới tức là Đệ nhất nghĩa đế mà Đức Phật đang chỉ dạy trong đoạn kinh này.

Cũng trong Duy thức luận, có năm lớp quán, từ địa vị tư lương là :

Nãi chí vị khởi thức

Câu trụ duy thức cảnh

Ư nhị thủ tùy miên

Du vị năng phục diệt

Nghĩa là từ khi chúng sinh chưa biết tu hành đến khi tu theo duy thức mà vẫn còn hai món thủ trong tâm trí, chưa hóa giải hết được là năng thủ tức là chấp ngã đối với mình và sở thủ tức là quan niệm chấp pháp đối với vạn vật thì người tu như vậy gọi là tu “Du vị”.

Bài quán cho địa vị gia hành kế tiếp :

Hiện tiền lập thiếu vật

Vị thị duy thức tánh

Dĩ hữu sở đắc cố

Phi thật trụ duy thức

Nếu người tu theo duy thức mà còn thấy có mục tiêu để mong đạt đến để viên thành Phật tánh của duy thức thì không bao giờ tu thành duy thức được vì lòng còn mong mỏi tức là tâm vẫn còn tham.

Bài quán thứ ba là :

Nhược thời ư sở duyên

Trí đô vô sở đắc

Nhĩ thời trụ duy thức

Ly nhị thủ tướng cố.

Nghĩa là khi nào chúng sinh nhìn sự vật hiện tượng vạn pháp (sở duyên) tức là đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì thấy, nghe, ngửi, biết tất cả mà như là không thấy biết gì hết thì mới tu thành tựu theo duy thức được bởi vì chính họ đã xa lìa được hai chấp: chấp ngã và chấp pháp.

Bái quán thứ tư là :

Vô đặc bất tư nghi

Thị xuất thế gian trí

Xả nhị thô trọng cố

Tiện chứng đặc chuyên y.

Nghĩa là bất cứ chúng sinh nào mà tu hành đến chỗ không còn thấy mình chứng đắc gì hết thì người đó mới đạt được cái trí xuất thế gian. Nhưng thế nào là vô đặc? Trên phương diện tu hành, người đệ tử Phật làm tất cả điều thiện, lìa xa tất cả những điều ác mà thấy mình chẳng có chứng đắc, công đức, phước đức gì hết. Trên phương diện độ sanh, người đệ tử Phật độ cho tất cả chúng sinh mà thấy chẳng có chúng sinh nào được mình độ nghĩa là thi ân bất cầu báo vậy. Trong Bát nhã tâm kinh cũng xác định rằng : “Dĩ vô sở đắc cố” nghĩa là không có cái gì gọi là chứng đắc cả. Cái thanh tịnh Niết bàn và trí tuệ Bồ-đề vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh, nhưng vì bị vô minh che lấp nên con người không thấy biết vậy thôi. Nay nếu chúng sinh biết hồi đầu thị ngạn, quay thuyền trở lại bến xưa thì Niết bàn hiển lộ, Bồ-đề phát hiện chứ đâu có chứng đắc cái gì mà cầu với mong.

Hai câu sau nghĩa là nếu chúng sinh có thể lìa được hai chướng là phiền não chướng và tri kiến chướng (thô trọng) thì có Niết bàn, có Bồ-đề. Nói cách là chúng sinh chuyển phiền não thành Niết bàn, chuyển vô minh, sinh tử thành trí tuệ Bồ-đề.

Bài quán thứ năm là :

Thử tức vô lậu giới

Bất tư nghi thiện tướng

An lạc giải thoát thân

Đại mâu ni thanh pháp.

Và bài kệ sau cùng là :

Thử chư pháp thắng nghĩa

Diệc tức thị chân như

Thường như kỳ tánh cố

Tức duy thức thật tánh.

Sau cùng người đệ tử Phật hiểu thấu suốt được như vậy thì mới hiểu được thắng nghĩa tức là chân lý tốt cùng của vạn pháp. Hiểu được như vậy cũng có nghĩa là hiểu được lý chân như, tánh thường như của vạn pháp và thật tánh của duy thức. Thật vậy, trong Đệ nhất nghĩa đế thì tất cả các pháp, dù thánh hay phàm, đều là bình đẳng bởi vì hiện tượng vạn pháp cùng chung một bản thể Như Lai Tạng.

Người đệ tử Phật nếu có niệm viễn ly để buông xả thì chính họ có được an vui, thanh thoả và tự tại. Mà muốn đạt đến trình độ này thì họ phải phá chấp ngã và chấp pháp để có được như không và pháp không. Như không có nghĩa là thấy mình không thật nên không tham ái mà khổ vì thân. Còn pháp không là nhận biết thế gian vũ trụ cũng là không thật, có đó rồi mất đó nên tâm không dính mắc. Khi chúng sinh đã có được như không và pháp không rồi thì bây giờ chỉ có một con đường duy nhất để hoằng thành Phật đạo là nhất thừa Phật giáo cũng như trăm sông cùng đổ về biển lớn như Phật đã thuyết trong kinh Pháp Hoa.

Vậy thế nào là tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu?

Tất cả chúng sinh từ loài hữu tình đến vô tình đều có chung tự tánh thanh tịnh bản nhiên mà nhà Phật gọi là tánh giác. Tánh giác mà tác động vào con người thì gọi là Phật tánh, còn tác động vào các loài vô tình như cỏ cây, hoa lá thì gọi là Pháp tánh. Thế thì từ con người cho đến đất, nước, cây, cỏ, núi cao, rừng thẳm đều cùng có tự tánh thanh tịnh như nhau, không có cái gì gọi là tội lỗi, phiền não, khổ đau cả. Nguyên nhân mà có phiền não là do cái nhìn, thấy, biết chứa đầy vọng niệm mà nhìn với tâm phân biệt. Nói cách khác con mắt của mình là năng phân biệt để nhìn đối tượng là sở phân biệt. Đây chính là do vọng mà sinh ra năng và sở. Thí dụ như tất cả con người ai ai cũng đều là do thất đại hội tụ lại mà thành nghĩa là bất cứ con người nào cũng đều có địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức (thất đại) giống như nhau cho nên không có con người nào có tội lỗi hay phiền não chi cả.

Còn vạn pháp trong thế gian thì cũng được kết thành bởi địa, thủy, hỏa, phong, không (ngũ đại) thì đâu có cái gì tự nó có phiền não hay tội lỗi chi. Nhưng khi mắt thấy hoa đẹp, nhà sang, xe tốt làm tâm phân biệt mà có sự lấy hay bỏ, thích hay không thích, thương hay ghét. Đây là do vọng niệm phân biệt phát khởi và là nguyên nhân gây ra mọi phiền não, khổ đau của con người. Cái mà con người cho rằng tội lỗi xấu xa là do cái nhìn có vô minh, tham đắm của mình mà ra. Khi vọng niệm phát khởi phân biệt thì nhìn cái gì cũng mê, cũng thích, cũng muốn chiếm lấy thì đây chính là vẫn đực đeo trước con mắt khiến con người nhìn thế gian là bất toàn, khổ não. Nhưng nếu bây giờ lấy cái vẫn đực kia đi và cũng nhìn cái thế gian đó với tâm trong sáng, thanh tịnh thì cái tội lỗi khổ đau kia biến mất và thế giới biến thành an vui, cực lạc. Vậy ai cột trói mình? Chính mình tự cột trói lấy mình, tự mình chuốc lấy bao hệ lụy của phiền não khổ. Bỏ vọng chấp thì có cuộc sống an vui tự tại nghĩa là tự mình không trói mình thì cần gì phải cởi trói.

Tánh giác vốn minh chớ không cần phải nhờ cái minh bên ngoài tức là sở minh để minh (nhận biết các sự vật của) tánh giác nghĩa là tánh giác vốn trong sáng thanh tịnh, thường diệu, thường minh nên gọi là tánh giác diệu minh. Nhưng khi con người lầm lẫn chạy theo vọng chấp nghĩa là sở minh bên ngoài để chuyển năng minh bên trong của mình mà có sự phân biệt để tạo nghiệp và tự trói mình trong sinh tử khổ đau. Khi chúng sinh biết hồi đầu thị ngạn, quay thuyền trở lại bến xưa thì tánh giác bây giờ trở thành bản giác nghĩa là giác tánh bản lai sẵn có của mình. Bản giác ấy thường minh và thường diệu, nhưng trong bản giác, minh và diệu luôn luôn hợp với nhau chớ không tách rời như trong lúc phát khởi vọng thức mê làm ở trên. Vì thế mới gọi là bản giác minh diệu. Nói cách khác, Phật tánh có ba, đó là chánh nhân, duyên nhân và liễu nhân. Trong mỗi chúng sinh, tánh màu nhiệm sẵn có vốn tự viên thành, không nhờ vào công phu tu tập nên gọi là chánh nhân. Bây giờ, nếu chúng sinh phải nhờ minh sư, hay thiện tri thức khai phát thì Phật tánh mới hiện bày, đây là nhờ duyên khởi nên gọi là duyên nhân. Sau cùng nhờ công phu tu tập rồi mới ngộ nên gọi là liễu nhân. Do đó tánh giác diệu minh chính là Chánh Nhân Phật tánh. Còn bản giác minh diệu là Liễu Nhân Phật tánh vậy.

Đã là tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu thế nhưng tại sao con người có thể bị mất đi cái đó để rồi phải chuốc lấy phiền não khổ đau mà chìm đắm trong sinh tử luân hồi?

Phật dạy rằng tánh giác tất minh, vọng vi minh giác nghĩa là do vọng tưởng phát khởi mà sinh ra phân biệt rồi chấp mắc hiện tượng vạn hữu. Cái phân biệt của con người trở thành năng minh để chống lại cái tánh giác diệu minh của hiện tượng vạn pháp và chấp thủ sai lầm về cái bản giác minh diệu của chính mình. Do vọng tưởng sai lầm đó mà dẫn đến những nhận thức sai lầm để có mừng, giận, thương, yêu, sợ,

ghét... Đây là những khách trần phiền não, có đến có đi, nhưng con người lại mở toan sáu căn (năng minh) mà đón mời nó vào để nó luôn chiếm ngự ở mãi lòng ta. Nói cách khác, vạn pháp vốn thanh tịnh, lục trần vốn thanh tịnh, lục căn vốn thanh tịnh, nhưng con người lấy lục căn phân biệt lục trần cho nên lục trần bây giờ trở thành đối tượng bị phân biệt tức là sở minh và lục căn biến thành năng minh. Mà đã có năng có sở nghĩa là có sự phân biệt đối đãi và đó là nguyên nhân của phiền não khổ đau.

Tánh giác nhất định phải là diệu minh chứ không cần nhờ vào Minh để làm sáng tỏ. Còn Vọng là minh giác nghĩa là vừa dấy động một niệm sở minh thì chính mình đã đánh mất tánh giác diệu minh rồi. Tánh giác thì bao trùm khắp pháp giới vốn không có năng minh, không có sở minh, không có năng giác, không có sở giác, nhưng vì do vọng chấp mê lầm mà mình cho rằng mình có năng giác còn đối tượng bên ngoài có sở giác. Khi có sự thiết lập của năng và sở tức là trong và ngoài thì sự phân biệt đối đãi hình thành và dĩ nhiên vọng niệm cũng phát khởi từ đây. Thí dụ như khi quán chiếu thấy tượng Phật bên ngoài tức là sở minh thì chúng ta dùng hình ảnh Đức Phật bên ngoài mà xoay lại để thấy được Phật tánh bên trong của mình tức là năng minh. Còn nếu chạy theo hình tượng Phật bên ngoài mà quên đi Phật tâm, Phật tánh thanh tịnh, bất sinh bất diệt của chính mình thì chúng ta chạy theo sở minh mà quên bỏ năng minh vậy.

Đây là nguyên nhân của phiền não khổ đau. Vì thế tánh giác vốn tự minh tự diệu, không có gì đáng gọi là sở minh. Nhưng do vọng mà giả dối lập ra sở minh và đối đãi phân biệt sinh ra cái năng minh của chúng sinh.

---o0o---

Phật Khai Thị Nguồn Gốc Duyên Khoeri Của Hiện Tượng Vật Chất

Phật dạy rằng :

A Nan! Bản thể của hiện tượng vốn chung cùng, do nhơn duyên mà biến hiện. Trong thể tánh không đồng không dị, phân giải sinh ra thành dị. Khác với các dị hóa hợp lại thành đồng. Tánh đồng dị đã phát minh, hai lực hấp dẫn và đề kháng cũng tự thành năng lực. Giữa sự nhiễu loạn mâu thuẫn bên trong của vật lý tâm lý và tánh hư không; những tánh chất năng động hợp thành thế giới, tánh thể bất động là hư không. Hư không là đồng, thế giới là dị. Đồng dị hay không đồng dị, tất cả đều gọi là pháp hữu vi.

Bản thể của hiện tượng là Như Lai Tạng thì bao trùm khắp mười phương pháp giới, khắp không gian và khắp cả thời gian. Nó chính là chơn không mà diệu hữu nghĩa là từ cái không trùm khắp mà biến hóa duyên khởi một cách thần diệu,

nhiệm màu để hình thành ra muôn sinh vạn vật của thế giới hữu vi. Nhưng khi duyên hết thì tất cả các đại sẽ thu về với tự tánh ban đầu chớ không có cái gì thật mất. Vì thế không có vật gì là thật sinh hay thật mất mà chỉ là hiện tượng duyên khởi của thế gian vũ trụ trong tiến trình bất biến tùy duyên và tùy duyên bất biến. Nói cách khác, bản thể là chung cùng, nhưng tùy theo nhân duyên mà biến hiện thành ra thế giới hữu vi.

Trong chân tâm thường trụ của pháp giới nhất chân vốn không có tướng đồng tướng dị, nhưng vì một niệm vọng động mà biến chân như chuyển theo duyên mà có sinh có diệt, tạo nên A lại da thức. Thí dụ như trong không khí thì tất cả đều giống nhau tức là không đồng không dị, nhưng nếu đem phân tích thì không khí có chứa nào là dưỡng khí, nào là khí Nitrogen, nào là hơi nước, nào là những thứ khí ô nhiễm khác...tức là có đồng có dị rồi. Nên nhớ ngày nay con người dựa theo khoa học mà phân tích những thành phần trong không khí, nhưng 2500 trước Đức Phật cũng đã nhìn thấu suốt như vậy thì đủ biết trí tuệ thâm sâu của bậc Đại Giác Ngộ quả thật là bất khả tư nghì.

Tánh đồng dị nghĩa là âm dương đối chọi. Có ba trường hợp về tánh đồng và dị :

1) Đồng năng tương bội nghĩa là tất cả các đồng cùng trợ lực cho nhau thì sẽ tăng thêm sức mạnh. Thí dụ một người không thể kéo một khúc cây to được, nhưng nếu cộng thêm năm mươi người nữa thì việc kéo rất dễ dàng.

Dị năng tương đê nghĩa là ngược lại của đồng năng tương bội. Mười người đang kéo khúc cây dễ dàng như vậy, bỗng nhiên bốn năm người vì có việc phải đi nên chỉ còn lại 5 người kéo thành thử kéo khúc cây bây giờ rất khó khăn.

2) Đồng tánh tương cự nghĩa là cùng giống thì khắc nhau và Dị tánh tương hấp nghĩa là khác giống thì hấp nhau. Thí dụ hai người đàn ông nói chuyện vài phút đã thấy chán sinh ra cãi vã, trong khi một cặp nam nữ nói chuyện suốt ngày. Cũng như cực âm và dương của một cực nam châm. Để hai cực dương hay cực âm gần với nhau thì nó sẽ đẩy ra, nhưng nếu để cực âm gần với cực dương thì nó sẽ hút lại.

3) Đồng chủng tương ứng, Dị chủng tương xích nghĩa là cùng loại thì phụ cho nhau nhau và khác loại thì bị khai trừ. Thí dụ cạp chỉ sống với cạp còn bỏ dê hay thỏ vào là bị cạp ăn sống ngay.

Vì thế trong Như Lai Tạng, chủng tử cơ bản của vạn pháp có thể kết hợp thành từng nhóm quyện chặt với nhau để tạo thành một chỉnh thể hiện tượng vạn hữu. Ngược lại những chủng tử cũng có thể phân giải hoàn toàn hoặc chuyển hóa dần dần từ lượng dẫn đến chuyển hóa hoàn toàn về chất để rồi sự vật cũ mất đi để hình thành sự vật mới nối tiếp.

Tất cả sự vật dù là đồng tánh hay dị tánh, đồng chủng hay dị chủng, đồng năng hay dị năng duyên khởi mà tạo ra muôn loài hữu tình và vô tình chúng sinh. Mà đã là vạn vật hữu hình thì tất cả đều là pháp hữu vi. Tại sao lại là pháp hữu vi? Bởi vì các pháp đó là do duyên khởi, duyên sanh hội hợp lại mà thành, chớ không có gì chắc thật cả. Vì thế mà kinh Kim Cang có câu : “Nhất thiết hữu vi pháp; Như mộng, huyễn, bào, ảnh; Như lộ diệt như điện; Ứng tác như thị quán” nghĩa là tất cả các pháp hữu vi đều như mộng, như huyễn, như bọt nước, như bóng, như sương, như điện chớp, có đó rồi mất đó.

---o0o---

Phật Dạy Rõ Về Ba Tướng Tương Tục

1) THẾ GIỚI TƯƠNG TỤC :

Phật bảo rằng :

-Phú Lâu Na! Tánh giác thì sáng suốt; hư không thì bất động vô tri. Hai thứ tác động thành tác năng dao động. Do đó, trong thế giới có hiện tượng lay động phát sinh (gió: phong đại). Trong tánh năng dao động, những thứ đồng chủng hòa hợp với nhau kết thành tánh chất ngại. Đây là hiện tượng kim luân được hình thành để bảo trì quốc độ (kim luân là dị dạng của địa đại, nhiếp thuộc về địa đại).

Kim luân cọ sát với không khí trong hư không biến ra năng lượng. Hiện tượng hỏa đại phát huy từ đó. Kim luân sanh nước. Tánh nước chảy xuống. Tánh lửa bốc lên. Thủy đại chảy xuống, hỏa đại bốc lên, địa đại bảo trì. Từ đó hiện tượng vật chất đủ điều kiện hoàn thành viên mãn. Chỗ sâu có là nước biển, chỗ cạn là cồn bãi, lục địa. Do nguyên nhân đó, trong biển lửa thường sanh khởi. Cồn, bãi, lục địa, sông lạch thường tuôn chảy không ngừng. Chỗ thế nước kém thế lửa kết tụ thành núi cao cho nên đánh đá thì lửa nhoáng ra. Chỗ thế đất kém thế nước hay sinh cây cỏ. Vì vậy, rừng cháy thành đất, vắt ép gỗ chảy ra nước.

Sự vật hiện tượng trong thế giới tương quan làm nhân quả cho nhau mà sanh. Xoay vần làm nhân duyên cho nhau không dứt, vì vậy thế giới duy trì tương tục vô cùng. Phần trên Đức Phật đã chỉ rõ nguyên nhân của các pháp hữu vi là do không giác ngộ chơn tánh khiến vọng tưởng phân biệt phát sinh mà thành. Vì sự mê lầm ấy mà phát sinh ra thế giới, chúng sinh và nghiệp quả.

Phong đại là gió, tượng trưng cho sức lay động vô hình. Mà vô hình là hư không vốn không có tri giác nghĩa là hư không, không hề biết thế nào là lay động hay thế nào là không lay động. Nhưng vì tâm mê mờ chơn tánh nên có năng có sở đối đãi phân biệt tạo thành vọng tưởng. Vọng tưởng này kích động tâm thể, chứa đầy hư

vọng rời biến thành tập khí đầy ắp trong hư không mà biến thành gió. Tất cả cảnh giới ở thế gian đều nương vào vọng tâm vô minh mà tồn tại, cho nên có phong đại (gió) nắm giữ trong thế giới là vậy.

Địa đại cũng là loài vô tri vô giác, không tự mình biết là loài hữu tình hay vô tình, là lỏng hay cứng, là to hay vi tế. Nhưng vì giác tánh phân biệt, nương theo nghiệp mà phát minh ra tính cứng, lập ra sự ngăn ngại cho nên trong thế gian mới có đất, đá, sỏi, cát khắp mọi nơi. Vì địa đại có tánh ngăn ngại nên tất cả những gì mà choáng một phần không gian to lớn như núi cao rừng thẳm và cực nhỏ như những vi tử trong nước hay trong không khí đều là địa đại cả. Quả địa cầu cũng như tất cả những hành tinh khác trong thế gian vũ trụ này đều kết cấu giống như nhau. Đó là bên ngoài được kết tập bằng những lớp đất đá rất cứng, nhưng bên trong là những nham thạch rất nóng ở thể lỏng, xoay động dựa theo tiến trình di động của trái đất mà nhà Phật gọi là Kim luân tức là cái nền móng căn bản để kiến tạo vật thể trên thế gian.

Gió thì lay động gập đất ngăn cản nên có sự ma sát mà sinh ra lửa (hỏa đại). Hỏa đại không nhất thiết phải là lửa, mà có thể là tất cả sự nóng lạnh. Khi độ nóng tăng cao thì những chất cứng sẽ chảy thành nước. Nước là thể lỏng nên chảy từ cao xuống thấp trong khi lửa cháy thành khí nên bốc lên cao. Vậy tánh lửa bốc lên, tánh nước chảy xuống và tánh đất thì ngăn ngại và từ đó hiện tượng vật chất có đủ điều kiện hình thành viên mãn mà tạo ra hình dáng của thế giới.

Thời gian trôi qua khiến vật chất thay hình đổi dạng. Chỗ sâu nước dòn xuống thì gọi là biển, chỗ cạn là cồn, bãi. Chỗ đất cao nổi lên thì gọi là đồi. Vì sự sinh biến mà trong biển lửa thường sinh khởi. Thí dụ ngày nay chúng ta thấy có rất nhiều vụ núi lửa nổ tung tận đáy biển sâu khoảng 4,000 ft ở Thái Bình Dương. Lửa cháy ở đáy biển cũng giống y như lửa cháy ở trên mặt đất vậy. Gần đây nhất, có vụ núi lửa nổ tung tận dưới lòng nước ở xứ Iceland mà ngọn lửa bốc lên cao hơn mặt nước biển. Khoa học ngày nay cũng mới khám phá một loại nham thạch trong các rặng san hô mà chỉ cháy trong nước.

1) Chỗ nào thể lửa (hỏa đại) bốc lên mạnh hơn thể nước (thủy đại) thì đất nổi lên thành núi cao. Vì thế, nếu lấy hai viên đá đập vào nhau sẽ phát ra tia lửa hoặc nấu các cục đá kia thì nó sẽ chảy thành nước.

2) Chỗ nào thể đất (địa đại) yếu hơn thể nước (thủy đại) thì đất hóa ra mềm làm sinh ra cây cỏ. Nhưng nếu đem những cây đó đốt đi thì nó sẽ cháy thành tro (đất, địa đại) hoặc nếu đem ép những cây gỗ thì có nước chảy ra (thủy đại). Xét như vậy

thì đâu đâu cũng đều có đất, nước, gió, lửa tùy theo nhân duyên mà phát sinh những hiện tượng khác nhau. Sự vật hiện tượng trong thế giới làm nhân làm duyên cho nhau, khi thành, khi trụ, khi hoại, khi không, không ngừng, không dứt. Vì vậy thế giới được duy trì tương tục vô cùng vô tận.

Vậy “Tánh giác diệu minh” làm mê mờ chân lý vũ trụ quan khiến vọng tưởng phát sinh mà tạo thành vạn pháp trong vũ trụ. Nói cách khác vạn pháp trong thế giới này là do tâm niệm của chúng sinh phát khởi mà thành. Vì thế nếu thế gian có được mưa thuận gió hòa cũng bởi con người có tâm niệm lành, biết thương yêu đồng loại, biết xóa bỏ tranh chấp đố kỵ. Ngược lại nếu con người vì tư lợi, tranh chấp, giết hại lẫn nhau thì dĩ nhiên vọng tưởng phát sinh liên tục khiến cho đất, nước, gió, lửa bất hòa mà tạo thành cuồng phong, bão tố. Ngày nào con người còn tranh chấp, còn ý nghĩ tiêu diệt lẫn nhau thì ngày ấy còn động đất lớn, còn có những lượn sóng thần, còn bão tố, còn núi lửa để cảnh giác con người. Do đó muốn sống hạnh phúc thanh nhàn thì do con người mà gánh chịu cảnh tang tóc đau thương thì cũng do con người chớ trời Phật không can dự vào.

2) CHÚNG SINH TƯƠNG TỤC :

Lại nữa, Phú Lô Na! “Vọng minh” không phải là cái khác lạ. Do vì chúng sinh dùng cái kiến minh tri để minh tánh giác mà có sự lỗi lầm. Từ đó có cái sở minh. Sở minh đã có thì cái năng minh bị lệ thuộc vào. Vì vậy, tánh nghe không ngoài âm thanh, tánh thấy không ngoài màu sắc; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, sáu vọng trần đã hình thành làm đối tượng cho “vọng năng”. Những cái thấy, nghe, ngửi, nếm, biết sanh khởi. Hễ đồng nghiệp thì hấp dẫn lúc hợp lúc ly, khi tình khi tướng. Tánh thấy “năng minh” có thì đương nhiên có sắc sở minh hiển hiện. Chủ thể đối tượng tác động vào nhau, từ cảm tính chuyển sang lý tính, từ lý tính nảy sinh khái niệm, từ khái niệm dẫn đến tư duy.

Do tư duy có sự tưởng tượng nhận thức : Hễ ý kiến bị phủ nhận, sanh tâm lý ghen ghét. Tư tưởng được đồng tình, sanh tâm lý yêu thương. Dòng nước yêu thương kết thành chủng tử, thu nạp tưởng tượng hấp dẫn nghiệp đồng, tác hợp với “yết la lam” thành trạng thái của phôi trong thời gian gọi là “ngưng hoạt” (tình trùng và noãn sào mới hợp nhau trong ba bốn tuần đầu). Thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh, tùy nghiệp đồng và thích ứng của mỗi loài mà cảm ứng. Thai nhơn tình mà có. Noãn do tưởng mà sinh. Thấp bởi hợp mà cảm. Hóa vì ly mà ứng. Tình, tưởng, hợp, ly luôn luôn vận động đổi thay theo nghiệp sở hành mà cảm thọ : Khi đi lên, lúc đi xuống xoay vần trong sáu nẻo. Đó là nguồn gốc làm chúng sinh tương tục không dừng.

Trong pháp giới thanh tịnh vốn không có chúng sinh, nhưng vì do vọng niệm từ vô thủy mà thành vô minh rồi dần dần biến thành căn nguyên sinh ra chúng sinh. Do vậy vọng minh chính là vô minh và cũng từ cái vô minh này mà dần theo thời gian hình thành sở tướng của tứ đại và hấp thụ tứ đại để làm thân. Vọng tưởng sai lầm đã biến con người thành “vọng năng” và dĩ nhiên chấp nhận có “sở năng” bên ngoài. Một khi chấp có “năng sở” nghĩa là chấp có chủ thể và đối tượng tức là chấp có sự đối đãi phân biệt. Năng minh là lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) ở bên trong của con người và sở minh chính là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tức là ngoại trần. Vì thế tuy thế giới vạn pháp có bao la vô cùng vô tận, nhưng cũng không ra ngoài căn, trần cả.

Thật vậy, khi lục căn tiếp xúc với lục trần nghĩa là năng minh hòa nhập với sở minh thì ý thức vọng niệm được phát khởi. Vì nhân duyên đó mà con người chỉ nghe khi có tiếng, có âm thanh và chỉ thấy khi có sắc tướng chứ không thể thấy, nghe xa được. Nói cách khác lúc ấy kiến, văn, giác, tri nghĩa là thấy, nghe, hay, biết được hình thành. Tuy thế giới thay đổi tùy theo sở minh, nhưng tựu trung tất cả cũng nằm trong quy luật thành, trụ, hoại, không nghĩa là có đó rồi mất đó. Khi năng minh, sở minh hòa hợp thì tư tưởng phát sinh. Nếu chúng sinh đồng một tư tưởng thì thương yêu nhau, ngược lại, nếu ý bất đồng thì ghét nhau. Dòng nước ân ái yêu thương kết thành tập khí chủng tử. Ba món “Căn, Trần, Thức” hòa hợp làm nhân tạo nghiệp cho nên quả khổ tứ sinh cũng bám theo. Nếu đồng nghiệp ràng buộc nhau thì hình thành vào thai sinh hay noãn sinh. Còn ly nghiệp thì hình thành vào loài thấp sinh hay hóa sinh.

Thí dụ thai sinh là con người sinh ra con người hay con bò cũng sinh ra con bò...Noãn sinh là con vật được sinh ra bằng trứng. Chẳng hạn như con gà, con vịt, con chim, con cá sấu đẻ trứng rồi trứng mới nở thành con gà..Thấp sinh là do những cơ cảm, biến đổi của thiên nhiên tạo thành. Thí dụ như con đom đóm là do hợp với khí ẩm ướt của những cây rơm, cây lúa và mưa. Do đó con đom đóm là loài thấp sinh. Còn hóa sinh là hóa hiện để sinh về một cõi tốt lành hơn mà không cần đầu thai vào người mẹ. Thí dụ, ngày xưa trưởng giả Cấp Cô Độc Tu Đạt Đa đã cúng dường tịnh xá Kỳ Viên cho Phật và chư đệ tử nên khi chết được hóa thân vào cung trời Đâu Suất (Tushita) để hưởng phước lợi.

Nhưng nguyên nhân của sự đầu thai như thế nào?

Thật ra chúng sinh trong loài tứ sinh cũng đều do một niệm vô minh mà hình thành. Chúng sinh vì tạo vọng nghiệp nên sau khi chết đi vào thân trung ấm, sắc thân không còn mà chỉ còn ngũ thông nên mắt nhìn thấy rất xa. Do tập khí ái nhiễm nên thần thức nhất định phải tìm một cảnh để yêu, cho dù xa xôi ngàn dặm,

nhưng do chiêu cảm nên thấy rất gần cho nên thấy sáng thì sắc phát hiện. Khi chiêu cảm cảnh ái ân, thần thức liền chạy đến chỗ đó và “tưởng” bắt đầu hình thành.

Ngay trong lúc nam nữ đang giao cấu thì “tưởng” trong thân trung ấm phát hiện. Nếu thân trung ấm là nam thì ghét cha thương mẹ, nếu thân trung ấm là nữ thì ghét mẹ thương cha. Đó là “dị kiến thành ghét, đồng tưởng thành yêu” và thân trung ấm hấp thụ dòng ái đó mà lưu vào thai mẹ rồi thành chủng tử thọ hình. Bây giờ “tưởng” bám vào tinh cha huyết mẹ mà lập thành chấp ngã. Do “nghiệp ái làm nhân, cảnh ái làm duyên” mà ở trong thai bảy ngày nên gọi là yết-ma-lam. Được hai tuần thì bào thai gọi là Át-bồ-đàm. Ba tuần thì gọi là Tế-thi. Kiện nam là bốn tuần và Bát-la-xa là hình thể khoảng 35 ngày. Sau 35 ngày thì lục căn mới đầy đủ.

Nói tóm lại, tùy theo nghiệp đã tạo mà cảm ứng sinh vào một trong bốn loài : thai, noãn, thấp và hóa. Đó là theo nghiệp mà lưu chuyển và do dòng nước ái ân yêu thương kết thành tập khí chủng tử. Nếu hấp dẫn đồng nghiệp thì tác hợp với phôi. Phôi lớn thành thai rồi dần theo thời gian mà lục nhập, xúc, thọ, ái...được phát triển. Vì vậy thai sinh là do nhân tình mà có. Noãn sinh là do tưởng (niệm) mà sinh nghĩa là loài thú không có lòng yêu thương như con người mà chỉ có tưởng niệm về dục vọng. Thấp sinh nhờ hợp mà thành và Hóa sinh bởi phân ly mà ứng hiện. Tưởng thì nhẹ nhàng còn tình thì nặng nề. Bởi nhân duyên đó mà chúng sinh tương tục.

3) NGHIỆP QUẢ TƯƠNG TỤC :

Phật bảo :

- Phú Lâu Na! Tưởng và ái gắn bó ràng buộc lẫn nhau. Ái mãi không rời kết thành nghiệp nhân tương tục : Cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu tương tục sanh lên sanh xuống không có thời kỳ chấm dứt. Hạng chúng sinh này do “dục tham” làm gốc. Tham và ái đằm đuối nặng nề, tham ái mãi không thôi. Nghiệp nhơn này khiến cho các loài thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh trong thế gian, tùy sức mạnh yếu, ăn nuốt lẫn nhau. Hạng chúng sinh này do “sát tham” làm gốc.

Phú lâu Na! Do những bất thiện nghiệp như vậy, người này mắc nợ thân mạng người kia. Người kia trả nợ cũ cho người này. Người này thương cái lòng tốt của người kia. Người kia yêu cái sắc đẹp của người này. Do nhơn duyên đó trải trăm nghìn kiếp ở mãi trong ràng buộc sinh tử khổ đau. Ba món Sát, Đạo, Dâm là những yếu tố căn bản tạo thành nghiệp quả tương tục.

Phú Lô Na! Sở dĩ có ba thứ tương tục điên đảo là do nhận thức sai lầm : Rằng phải nhờ lấy cái mình để mình tánh giác; Tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu, đại địa san hà vũ trụ vạn hữu là hiện tượng hữu vi, có sinh có diệt là do kiến chấp vọng tưởng của con người. Sự thật, thể tánh của các hiện tượng vốn thanh tịnh bản nhiên là diệu dụng của Như Lai Tạng biểu hiện. Khi tư tưởng yêu thương ràng buộc lẫn nhau thì con người trôi nổi trong sinh tử trầm luân. Lúc thì tái sinh làm cha, làm mẹ. Khi thì đầu thai làm con làm cháu, lên xuống không cùng không tận. Tưởng ái đồng kết lại thì lòng yêu thương không thể rời cho nên cha mẹ, con cái, vợ chồng, anh em... sanh nhau trong thế gian không bao giờ dứt. Cái khổ quả sinh tử này chung quy cũng tại vì lòng tham dục.

Tham và ái hỗ tương cho nhau thì lòng tham không bao giờ ngừng dứt. Con người vì bị vô minh che lấp nên chạy theo ái dục mà phải chịu luân hồi. Thí dụ, bà vì quá thương cháu mà tái sinh làm con của cháu mình. Vì thế mà thế giới này mới là dục giới. Một khi tâm dục nghĩa là lòng mình muốn chiếm hữu hay đoạt lấy vật gì thì lòng tham bắt đầu phát khởi. Một khi lòng tham phát khởi thì tất cả các loài như thai sinh, noãn sinh, thấp sinh và hóa sinh tùy theo sức mạnh của nó mà ăn nuốt những loài khác để tạo thành sát nghiệp. Thí dụ, con cọp ăn thịt con nai yếu đuối. Loài người săn bắn giết hại vô số súc vật. Ở biển cả sông ngòi, cá lớn nuốt cá bé... Bởi cũng vì sát nghiệp mà loài người, loài vật thay nhau tái sinh để chịu quả báo luân hồi. Thí dụ con người đi săn giết hại con nai. Con nai chết tức tức trở nên một kiếp nào đó nó tái sinh làm người và cũng đi săn để giết chết con nai khác chính là người thợ săn quả báo làm nai.

Nói cách khác vì nghiệp sát sinh mà bốn loài sát hại giết chết nhau, ăn nuốt nhau và sau cùng phải thọ báo để bị thảm hại, ăn nuốt trở lại. Đời này qua, đời khác đến vô cùng vô tận biết đến chừng nào mới chấm dứt. Do đó tư tưởng Phật giáo khuyên chúng sinh nên phát triển lòng từ bi để thương yêu tất cả mọi loài và chấm dứt nghiệp sát hại thì quả báo luân hồi mới có thể chấm dứt được. Con người vì sống với lòng tham dục nên phải chạy theo sinh tử luân hồi. Cũng vì tham dục mà con người giết hại, ăn nuốt lẫn nhau. Chủ nhân, phú hộ muốn giàu thêm nên chèn ép người nghèo khó, thế cô. Kiếp này mình ý thế chèn ép người tức là cướp không của người, là nợ người vì thế sang đến đời sau phải đầu thai trả nợ cho người.

Nói chung con người có chìm đắm trong sinh tử khổ đau cũng chỉ vì chạy theo tham, sân, si. Từ đó Sát, Dâm, Đạo hình thành, sai sử khiến con người càng ngày càng lún sâu trong vòng tội nghiệp. Trong Phật giáo nghiệp sát hại là đại nghiệp vì thế người Phật tử vì lòng từ bi thương xót chúng sinh, thương người như thương mình và thấy nỗi đau của chúng sinh chính là nỗi đau của mình nên không giết hại. Con người ăn thịt chúng sinh thì ngày sau chúng sinh đời kiếp ăn thịt con người trở

lại. Nếu cưỡng giết mạng chúng sinh để lấy thịt ăn thì gọi là Đạo. Mà có nợ thân mạng thì cũng là do sát tham mà ra. Do đó, nếu đền nợ cũ cho người thì gọi là đạo tham vậy. Ngày xưa tôn giả Mục Kiền Liên là đệ nhất thần thông, có tài thiên biến vạn hóa, thế mà trong tiền kiếp làm nghề chài lưới giết hại quá nhiều chúng sinh nên vào thời Đức Phật tuy đã tu thành Thánh mà những chúng sinh đã bị Ngài sát hại bây giờ tái sinh làm bọn ngoại đạo để sát hại Ngài.

Do đó, ngày nay ta sát hại chúng sinh thì ngày mai chúng sinh quay trở lại sát hại lại chúng ta. Vì thế nếu muốn tiêu diệt nghiệp sát sinh thì ngay bây giờ phải chấm dứt sát hại làm đau thương đến muôn loài và bồi dưỡng cũng như phát huy tình thương, lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh. Tuy không còn tâm sát hại, nhưng nếu vẫn còn tâm dâm thì con người vẫn bị tái sinh luân hồi vì thần thức trong thân trung ấm còn cảm nhận dục tình khi thấy cảnh ái ân của nam nữ mà lưu vào thai mẹ để trở thành chủng tử thọ hình. Muốn thoát khỏi luân hồi thì tâm dâm phải dứt cho nên thần thức lúc nào cũng như bất động cho dù đứng trước cảnh dục tình. Lấy của người làm người đau khổ tức là nợ của người đó rồi nên kiếp sau phải đầu thai để trả cho hết những mối nợ này. Vì thế không tham, không dâm, không sát hại, không đạo thì sẽ không còn sinh tử và dĩ nhiên chặt đứt dây luân hồi.

---o0o---

Giác Không Sinh Mê - Thất Đại Dung Được Nhau Mà Không Có Gì Trở Ngại

GIÁC KHÔNG SINH MÊ

Ông Phú Lô Na thưa :

- Bạch Thế Tôn! Nếu tánh giác vốn nhiệm màu trong sáng cùng với tâm Như Lai không kém không hơn. Thế mà vô cớ bỗng nhiên lại sinh núi sông, đất liền các hiện tượng hữu vi sinh diệt. Vậy hiện nay Như Lai đã chứng nhập bản thể giác minh (tánh giác diệu minh, bản giác diệu minh ấy) ví phỏng chừng nào Như Lai sinh lại vọng tưởng phân biệt đối với các pháp hiện tượng hữu vi? Và chừng nào hoặc lậu của Như Lai sinh trở lại?

Phật bảo :

- Phú Lô Na! Ví như có người do mê mà làm cho phương Nam là phương Bắc, cái mê như vậy, không nhân mê mà có, vì mê vốn không có gốc rễ, không có hình dáng kích thước, cũng không phải màu sắc, càng không phải nhân ngộ, vì ngộ là tỉnh, là sáng suốt, ngộ không sinh mê. Người mê đang lúc mê bỗng có người ngộ giải thích chỉ bày cho được ngộ; người mê hóa giải, dứt được cái mê thì phương hướng Bắc Nam không còn lầm lẫn nữa. Mười phương Như Lai cũng vậy. Mê vốn

không gốc rễ, tánh của nó là không. Xưa vốn không có mê, tựa hồ như có mê, có giác. Giác được mê thì mê diệt, giác vốn không sanh ra mê. Lại cũng như người nhắm mắt, thấy hoa đóm đầy khắp hư không. Nếu trị dứt bệnh nhắm mắt thì hoa đóm trong không tự hết. Nếu ao đó mong chờ cho hư không sanh hoa trở lại là kẻ quá ngu si, với hạng người như vậy, không thể nói : Rằng họ là người ngu hay trí.

- Lại nữa! Phú Lô Na! Ví như quặng vàng lẫn lộn với vàng ròng. Khi vàng đã nấu lọc tinh rồi thì vàng không là quặng nữa. Lại cũng như gỗ đã đốt thành tro, tro không thể hoàn nguyên thành gỗ được.

- Phú Lô Na! Vấn đề Niết bàn của mười phương Như Lai cũng như vậy. Như Lai không bao giờ sanh lại vọng tưởng phân biệt để chấp mắc các hiện tượng hữu vi. Và cũng không có việc Như Lai sanh lậu hoặc trở lại.

Ngài Phú Lô Na là đại đệ tử đã chứng Thánh quả nên chính Ngài đã thừa hiểu rằng một khi chúng sinh đạt được “Chơn tâm thường trú, Thể tánh tịnh minh” thì cái thường, cái thật, cái có sẵn là của chính mình. Còn cái bất giác (chưa giác ngộ), cái mê, cái tham, sân, si, mạn, nghi... là những cái vọng thành. Chúng chỉ là những “khách trần” phiền não có đến rồi đi. Vì thế câu hỏi của Phú Lô Na là để giúp cho những người hữu học có một cái nhận định chắc chắn trên con đường tu học.

Tất cả chúng sinh từ loài hữu tình đến vô tình đều có chung tự tánh thanh tịnh bản nhiên mà được gọi là “tánh giác”. Đối với con người thì cái tánh giác này là Phật tánh. Phật tánh hay tánh giác thì lúc nào cũng thanh tịnh, trong sáng, thường diệu, thường minh nên gọi là “tánh giác diệu minh” mà không cần cái minh bên ngoài tức là sở minh để có minh. Nhưng con người vì làm lẫn chạy theo vọng chấp tham-sân-si nên mới tạo nghiệp và tự cột họ vào trong sinh tử luân hồi. Bây giờ biết hồi đầu thị ngạn, tự quay thuyền trở lại bến xưa thì tánh giác sẽ trở thành bản giác tức là cái giác tính bản lai sẵn có của mình. Cái bản giác này thường minh và thường diệu nên gọi là bản giác minh diệu. Phật tánh thì lúc nào cũng sẵn có trong tất cả mọi chúng sinh, vì thế, Phật tánh hay tánh giác diệu minh là Chánh Nhân Phật tánh nghĩa là tánh màu nhiệm vốn sẵn có. Còn bản giác minh diệu là Liễu Nhân Phật tánh nghĩa là Phật tánh nhờ công phu tu tập rồi mới ngộ.

Như thế cái bản thể giác minh mà ông Phú Lô Na hỏi Đức Phật chính là Liễu Nhân Phật tánh tức là bản giác minh diệu của Ngài. Khi Chư Phật đã loại bỏ tất cả phiền não chướng, tri kiến chướng để trở thành Liễu Nhân Phật tánh thì cái bản giác minh diệu này là thường hằng, là cái thật có, là cái minh cái diệu lúc nào cũng sẵn có trong Như Lai.

Thí dụ, chúng ta ở Hoa Kỳ lái xe bên tay mặt, nhưng người Anh Quốc lại lái xe bên tay trái nên khi đi du lịch qua bên đó, chúng ta lái xe lộn bên, lầm lẫn dễ gây ra tai nạn, may có người chỉ cho thì bây giờ chúng ta đâu còn lái xe bên tay mặt nữa. Do đó một khi đã chứng ngộ, đạt được minh tâm kiến tánh hay nhất tâm bất loạn thì không bao giờ trở lại làm phàm phu.

Trong kinh Duy Ma Cát, khi nói về chứng đắc tôn giả Xá Lợi Phất đã hỏi vị Thiên nữ rằng :

- Chùng nào người được Vô thượng Bồ-đề, thừa Thiên nữ?

- Chùng nào ngài Xá Lợi Phất trở lại làm phàm phu thì tôi mới thành Vô thượng Bồ-đề.

- Tôi không bao giờ trở lại làm phàm phu.

- Thì tôi cũng không bao giờ được quả Vô thượng Bồ-đề. Vì sao? Vì Bồ-đề “vô sở trụ”. Thế nên Bồ-đề không có cái “được”.

Bồ-đề, Phật tánh đối với chúng sinh cũng ví như vàng còn lẫn lộn trong mỏ với đất cát sỏi đá. Nay nếu đem về rửa sạch đất cát cũng như con người loại bỏ tất cả tham-sân-si mạn nghi thì sẽ thấy vàng nguyên chất cũng như Phật tánh sẽ hiện bày. Một khi đã có vàng nguyên chất thì làm gì còn đất cát sỏi đá cũng như chúng sinh đã liễu ngộ thì không bao giờ trở lại làm phàm nhân lầm lẫn.

Cũng như có bệnh lòa thì thấy có hoa đóm giữa hư không. Nhưng hoa đóm là do bệnh lòa mà có chứ không phải thật có. Đến khi chữa trị hết bệnh lòa thì hoa đóm cũng không còn. Vì vậy tất cả các pháp hữu vi đều do cái bệnh bất giác (mê) biến thành chứ không phải thật có. Do đó khi thức tỉnh giác ngộ thì cái hữu vi cũng chẳng có và tướng hữu vi cũng chẳng còn.

Lại như cây đã đốt thành tro thì không thể đâm chồi mọc lá được. Vì thế, Chư Phật đã giác ngộ hoàn toàn, diệt trừ tận gốc tất cả những mê lầm sinh diệt thì làm sao còn sinh được các pháp hữu vi?

Như thế tuy chúng sinh có đồng tánh giác diệu minh như Chư Phật, không thêm không bớt, nhưng vì sống trong điên đảo nên không nhận được giác tính thường diệu thường minh nên phải trôi nổi trong sinh tử luân hồi. Ngược lại, Chư Phật hoàn toàn thức tỉnh nên các Ngài đã trừ hết cội gốc của mê lầm, nên tuy cùng giác tính đó mà các Ngài đã thực chứng giác tính, diệu dụng của mình tức là đã có bản giác minh diệu nên sẽ không bao giờ còn mê lầm được nữa. Nói cách khác, khi đã giác ngộ thì sẽ không bao giờ còn mê lầm nghĩa là khi đã thành Phật sẽ không bao giờ trở lại làm chúng sinh.

Chi Các Đại Có Thể Dung Nhau

Phật bảo :

- Nay Phú Lô Na! Ông còn nghi ngờ. Vì sao thất đại : Địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức lại có thể dung nhau? Trong thực tế ông thấy chúng thường tự xâm đoạt hủy diệt nhau.

- Phú Lô Na! Ví như hư không, không thể của nó vốn không phải hình tướng, nhưng nó không chống đối các tướng phát huy trong nó. Phú Lô Na! Bầu hư không vô cực kia, hễ mặt trời soi thì sáng, mây ùn thì tối, gió lay thì động, trời tạnh thì trong, hơi đọng thì đục, bụi nổi thì mù, nước lặng thì lóng lánh. Phú Lô Na! Ông hiểu thế nào? Các tướng hữu vi sai khác dường ấy. Vậy nó nhân những cái đã có kia mà tự sinh hay nhân hư không mà có? Phú Lô Na! Nếu bảo rằng do những cái kia tự sanh, vậy khi mặt trời soi, mặt trời sáng thì mười phương thế giới đều thành sắc của mặt trời, làm sao giữa hư không lại còn thấy mặt trời tròn? Nếu bảo rằng hư không sáng thì hư không tự soi lấy, có sao giữa lúc đêm mây mù không có ánh sáng soi? Vậy nên biết rằng : Cái sáng không phải mặt trời, không phải hư không, nhưng không ngoài hư không và mặt trời.

- Phú Lô Na! Ông nên biết rằng : Đứng bên hiện tượng mà nhìn thì hiện tượng vốn vọng, cho nên không làm sao chỉ bày chính xác và đích thực được. Nhưng đứng trên bản thể mà tư duy, ta sẽ thấy bản thể là chơn : “Tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu”, cho nên “địa” vốn không là “địa”. “Không” vốn chẳng là “không”. Thủy, hỏa, phong...cũng vậy thì làm chi có việc trở ngại không dung nhau được.

Trong bản tánh minh diệu của Như Lai Tạng, ông cần phát minh hư không thì có hư không hiện ra. Ví như một dòng nước in bóng mặt trăng. Hai người cùng trông thấy bóng mặt trăng in đáy nước. Rồi người đi về Đông, người đi về Tây cả hai đều thấy có mặt trăng theo mình mà không có chuẩn đích cho mặt trăng cố định. Trước sự kiện đó không nên gạn hỏi : Mặt trăng là một, sao có thể đi theo hai hướng khác nhau? Cũng không được hỏi : Mặt trăng đã thành hai, sao trước kia hiện ra có một?

Phú Lô Na! “Duyên sanh như huyễn” là vậy đó. Vì vậy mà Như Lai dạy : ”Tánh sắc chơn không”. Và cũng vì vậy, Như Lai nói: “Tánh không chơn sắc...” Không có pháp nào có tự thể độc lập cố định của chính mình.

Tôn giả Phú Lô Na đã dùng ý thức của tâm phân biệt mà nghi rằng bản tính của tứ đại vốn trái ngược và tiêu diệt lẫn nhau như nước kỳ lửa hay gió kỳ đất thì làm sao các đại có thể nương tựa, dung nạp với nhau? Đối với Phật giáo, khi chúng sinh còn chấp vào ý thức phân biệt thì họ còn chấp chặt vào sự tương sinh diệt biến đổi

nên không thể nhìn thấu thật tướng của vạn pháp bằng trí tuệ Bát nhã được. Các đại có thể dung nhau là vì tánh chất duyên sanh của nó. Vì thế hiện tượng vạn pháp là do nhân duyên sanh cho nên không có pháp nào có tự thể độc lập hay cố định đích thực cho riêng mình.

Tất cả vạn pháp trong thế gian hay tứ đại nói riêng đều là pháp giới tánh, đều là bản tánh chân như trong Như Lai Tạng. Mà đã là pháp giới tánh thì bao trùm khắp cả thì làm sao lại không dung được nhau.

Bởi vậy Phật mới dạy rằng :

Tánh sắc chơn không, tánh không chơn sắc...

Tánh thủy chơn không, tánh không chơn thủy...

Tánh hỏa chơn không, tánh không chơn hỏa...

Tánh phong chơn không, tánh không chơn phong...

Tất cả đều thanh tịnh bản nhiên, chu biến pháp giới, nhưng tùy chúng sinh tâm, ứng sở tri lượng mà tuần nghiệp phát hiện.

Thật tánh của tất cả sắc, thủy, hỏa, phong là không nên trong chơn không các đại dung nạp nhau rất tự tại. Nhưng một khi nhân duyên xuất hiện thì từ trong chơn không mà diệu hữu một cách nhiệm màu để biến thành sắc, thủy, hỏa, phong. Chơn không, pháp giới tánh thì lúc nào cũng bản nhiên thanh tịnh, nhưng pháp giới tánh duyên khởi trùng trùng vô cùng vô tận. Mỗi khi có tâm niệm thì pháp giới tánh cũng duyên theo tâm niệm ấy mà thay đổi. Nếu chúng sinh tâm niệm nước thì pháp giới tánh duyên ra thành nước.

Nếu bây giờ chúng sinh tâm niệm về gió thì pháp giới tánh duyên ra thành gió. Nếu tâm niệm tất cả thì pháp giới tánh duyên ra tất cả đầy đủ đất, nước, gió, lửa. Trong hư không thì không thấy gì cả, mà thật ra cũng chính cái hư không này ngầm chứa đầy đủ các đại. Tại sao? Bởi vì trong hư không, không hề có tướng cho nên nó không ngăn ngại các tướng phát huy trong đó. Thí dụ như trong cái bầu trời này, nơi nào cũng có lửa, nơi nào cũng có gió, nơi nào cũng có nước, nơi nào cũng có sắc. Chúng dung nạp, nương tựa vào nhau và chỉ xuất hiện khi nào chúng sinh có tâm niệm cần đến nó mà thôi. Hiện tượng này là bất biến tùy duyên. Vì vậy hư không chỉ xuất hiện là do tướng sở minh từ tánh giác diệu minh vọng tưởng mà sinh ra. Nói cách khác, nếu tâm mình vọng tưởng hư không thì hư không mới xuất hiện.

Các đại cũng thế, nếu chúng sinh vọng tưởng gió thì sẽ có gió. Vọng tưởng đất, nước, lửa thì các đại này sẽ dần dần xuất hiện. Nói tóm lại, nếu chúng sinh không còn vọng tưởng thì tất cả các tướng hữu vi sinh diệt sẽ bị tiêu diệt và dĩ nhiên tâm sẽ biến thành bản giác diệu minh nên lúc nào cũng có thanh tịnh, an vui và tự tại. Cũng như khi còn trong chiêm bao, tất cả những cảnh tướng hiện ra rất rõ ràng, nhưng khi thức giấc (giác ngộ) thì cảnh tan, tướng mất, đâu còn. Vì thế nếu chúng sinh quay về soi thấu tự tâm của chính mình để sống với tánh giác diệu minh, với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh thì tất cả những hình tướng hữu vi trong thế giới này sẽ hoàn toàn biến mất trong tâm của họ. Khi ấy vọng tưởng không còn và chúng sinh sẽ sống trong cảnh giới thanh tịnh, an lạc mà nhà Phật gọi là chơn như tịch tịnh Niết bàn.

Thí dụ, có hai người đứng gần nhau trên một hồ nước. Cả hai cùng thấy có một mặt trăng soi chiếu dưới hồ. Bây giờ nếu một người đi về hướng Tây thì thấy ánh trăng cũng đi theo người đó về hướng Tây. Đến khi người khác đi về hướng Đông thì ánh trăng cũng theo người kia về hướng Đông. Thế thì mỗi người đi mỗi hướng mà mỗi người đều thấy ánh trăng đi theo mình. Vì là huyền, nên ánh trăng tuy chỉ có một mà có thể theo hai hướng khác nhau và cũng là huyền, nên ánh trăng trước là một mà nay lại biến thành hai. Bởi vậy, sự vật duyên khởi như huyền như hóa tùy theo tâm niệm, nhưng tự tánh vẫn là pháp giới tánh, Như Lai Tạng thanh tịnh nhiệm màu.

---o0o---

Chỉ Tánh Diệu Minh Hợp Về Như Lai Tạng, Rời Cả Hai Nghĩa “Phi” (Không Là) Và “Tức” (Tức Là)

CHỈ VỀ TRÁI VỚI GIÁC TÁNH, HỢP VỚI TRẦN TƯỚNG

Phật bảo :

- Phú Lô Na! Do nhận thức đánh giá của ông về Sắc Không của Như Lai Tạng thì Như Lai Tạng theo cái nhận thức của ông mà có Sắc Không khắp cùng pháp giới. Vậy nên ông thấy gió thì động, hư không thì tịnh, mặt trời thì sáng, mây mù thì tối. Ông và tất cả chúng sinh mê lầm, sống trái với giác tánh mình mà hợp với trần tướng cho nên sanh khởi cái nhận thức trần lao. Do đó có các tướng thế gian đối tượng.

Đoạn kinh này chỉ về cái tướng trái với giác tánh và hợp với trần tướng. Giác tánh chính là bản tâm thanh tịnh của chúng sinh và trần tướng là những tướng trần lao bên ngoài như nhà cửa, xe cộ....Như lai Tạng là chơn tâm thường trú nên rất tịch

tịnh, vắng lặng, nhiệm màu. Nhưng nếu chúng sinh vọng tưởng thì Như Lai Tạng sẽ tùy theo vọng tưởng Sắc hay Không Sắc đó mà hiển bày. Thí dụ như chúng sinh vọng tưởng về gió thì gió sẽ lay động, vọng tưởng về nước thì sẽ có nước chảy...Tại sao? Vì những hiện tượng này phát khởi từ trong tâm thức của con người.

Đó cũng tại vì chúng sinh mê chấp nên từ bản tánh thanh tịnh sinh lầm ra vọng tưởng, trái với giác tánh chân thật. Và một khi vọng tưởng được thiết lập thì nó sẽ duyên theo cảnh giới bên ngoài nên mới gọi là hợp với trần tượng. Con người thường nhận thức, đánh giá và đặt tên cho những sự vật trên thế gian tùy theo tri kiến chủ quan của mình vì thế mới có chủ thể và đối tượng tức là có năng và có sở. Vì có năng có sở nên vọng thức phân biệt sinh khởi làm bản tánh thanh tịnh biến mất. Ngược lại, Đức Phật không nhận thức đánh giá sai lầm những sự vật hiện tượng trong thế gian theo tri kiến điên đảo chủ quan, mà Đức Phật sống đúng, sống hợp với tánh giác diệu minh, với chơn tâm thường trú, với Như Lai Tạng tịnh tịch và tánh duyên sanh của tất cả hiện tượng vạn hữu nên Ngài mới có Vô thượng Bồ-đề và Vô thượng Niết bàn là vậy. Thí dụ, mắt thấy cảnh đẹp làm tâm thích, tâm chạy theo si mê cảnh giới này.

Cảnh giới bên ngoài là trần tượng mà con người đem chặt vào tâm nên vọng tưởng si mê phát sinh. Không có cảnh đẹp là lòng không vui, như thiếu vắng cái gì. Niệm ưa thích phát khởi rồi con người sinh ra ái nhiễm, say đắm vào nó. Do đó khi vọng tưởng phát sinh ra hợp với trần tượng rồi thì các tướng hữu vi trần lao thay nhau sinh khởi trong tâm. Vì vậy muốn trở về với bản tâm thanh tịnh, con người phải diệt hết vọng niệm. Chính Lục Tổ ngày xưa đã dạy trong Pháp Bảo Đàn kinh rằng muốn trở về với bản lai diện mục thanh tịnh của mình, chúng sinh đừng để tâm trụ vào sự tướng bên ngoài (vô sở trụ) nghĩa là thấy mà như không thấy, nghe mà như không nghe...thì tâm mới được tự tại. Và vô niệm là tâm đừng vọng tưởng, hướng ngoài mà phải quay vào bên trong. Khi tâm không còn niệm thiện, niệm ác, niệm tốt, niệm xấu nghĩa là tâm không còn phân biệt chấp trước thì lúc ấy tâm sẽ trở về với thể tánh thanh tịnh tịch tĩnh của nó. Đó chính là chơn tâm, Phật tánh, bản lai diện mục, tánh giác diệu minh của tất cả mọi chúng sinh.

---o0o---

Chỉ Tánh Diệu Minh Hợp Với Như Lai Tạng

- Phú Lô Na! Như Lai sử dụng tánh giác diệu minh không sai lầm nhận thức, không đánh giá điên đảo. Như Lai Tạng là tánh giác diệu minh khắp trùm pháp giới. Vậy nên đối với Như Lai : Một là tất cả, tất cả là một. Trong nhỏ hiện lớn,

trong lớn hiện nhỏ, ngồi tại đạo tràng bất động mà như ở khắp mười phương. Một thân mà trùm cả hư không vô tận, đầu một mảy lông mà hiển hiện ra vô vàn cõi Phật. Ngồi trong vi trần bé bỏng mà vận chuyển đại pháp luân, diệt hết nhận thức sai lầm trần tướng, sống hợp với giác tánh cho nên Như Lai nhìn đâu cũng là tánh chơn như sáng suốt nhiệm mầu.

Tánh giác vốn trong sáng thanh tịnh, thường diệu, thường minh nên được gọi là tánh giác diệu minh. Tánh giác luôn bao trùm khắp pháp giới, là bản thể chân không nên không có trọng lượng, kích thước, không tùy thuộc vào sự biến dịch của thời gian hay sự thay đổi của không gian. Trong tánh diệu chân như ấy, tất cả đều bình đẳng, không có lớn, không có nhỏ, không có một hay không có nhiều mà tất cả đều là bất nhị, không hai không khác. Vì Như Lai Tạng chính là tánh giác diệu minh chiếu soi khắp pháp giới cho nên mới có khả năng bao bọc cho nhau, lớn nhỏ dung nhiếp vào nhau. Do vậy mà trên đầu một sợi lông có thể hiện ra tam thiên đại thiên thế giới, hiện ra các cõi nước Phật và trong mây bụi trần mà Đức Phật chuyển bánh xe pháp. Nếu chúng sinh diệt trần để quay về với tánh giác thì sẽ phát khởi chân như diệu giác minh tánh. Chính Đức Phật đã chứng nhập pháp giới tánh và Ngài đã diệu dụng pháp giới tánh đến chỗ tột cùng nên có thể biến hiện tất cả hoàn toàn tự tại vô ngại.

---o0o---

Chỉ Như Lai Tạng Là “Phi” (Không Là) Tất Cả

Như Lai Tạng vốn là bản thể nhiệm mầu viên mãn. Tuy nhiên, nó không phải là tâm, không phải là không, không phải địa, không phải thủy, không phải hỏa, không phải phong. Nó không phải nhãn, không phải nhĩ, không phải tỷ, không phải thiệt, không phải thân, không phải ý. Nó không phải là sắc, không phải thanh, không phải hương, không phải vị, không phải xúc, không phải pháp. Nó không phải nhãn thức giới cho đến không phải ý thức giới. Nó không phải minh, không phải vô minh, không phải hết vô minh cho đến không phải lão tử, không phải hết lão tử. Nó không phải khổ, không phải tập, không phải diệt, không phải đạo. Nó không phải trí cũng không phải đắc. Nó không phải bố thí, không phải trì giới, không phải nhẫn nhục, không phải tinh tấn, không phải thiền định, không phải trí tuệ. Nó không phải là Như Lai, là ứng cúng, chánh biến tri. Nó không phải đại niết bàn, không phải thường, lạc, ngã, tịnh vì Như Lai Tạng không phải là pháp thế gian mà cũng không phải là pháp xuất thế gian.

Đoạn kinh trên cũng chính là Bát Nhã Tâm kinh. Đó là khi Quán Tự Tại Bồ Tát đã hành thâm Bát Nhã đến chỗ rốt ráo tột cùng thì Ngài thấy tất cả là không. Có thể

nói rằng Bát Nhã Tâm kinh đã được trích ra từ trong đoạn “Nhu Lai Tạng là “không là” tất cả” của kinh Lăng Nghiêm cho nên Thủ Lăng Nghiêm mới được xiển dương là kinh khai mở trí tuệ, giúp chúng sinh tiến sâu vào Bát Nhã, thông hiểu tường tận tánh không mà nhập vào đại định để có giải thoát giác ngộ.

Cũng như Ngài Quán Tự Tại hành thâm Bát Nhã ba-la-mật-đa trong Tâm Kinh, ở đây Như Lai Tạng bản thể cũng không có chứa bất cứ tướng nào cả, cho dù đó là pháp thế gian hay pháp xuất thế gian. Cái mà con người gọi là trí tuệ để đạt, Niết bàn để chứng đắc, thành tựu Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, ngay cả lục căn, lục trần, mười tám pháp giới...đều là tướng của thế gian, chớ không phải là tướng của Như Lai Tạng bởi vì Như Lai Tạng là bản thể chơn như của hiện tượng vạn pháp. Vì thế khi hành giả đi sâu vào đại định Thủ Lăng nghiêm thì tất cả các niệm ngay cả vi tế niệm cũng không còn. Nếu tâm chúng sinh còn một chút vọng niệm về thực chứng hay mong cầu mong đạt được đại định cho dù đó là vi tế thì đại định biến mất. Nói cách khác khi chúng sinh ly được tất cả các pháp của thế gian ngay cả xuất thế gian (chứng đắc) thì mới có thể hòa nhập vào trong Như Lai Tạng bản tánh thanh tịnh hoàn toàn mà được gọi là Thủ Lăng Nghiêm đại định.

---o0o---

Chỉ Như Lai Tạng “Tức” (Là) Tất Cả

Nhưng cái bản thể nhiệm mầu viên mãn Như Lai Tạng lại cũng tức là tâm, là không, là địa, là thủy, là hỏa, là phong. Cũng tức là nhãn, là nhĩ, là tỷ, là thiệt, là thân, là ý. Cũng tức là sắc, là thanh, là hương, là vị, là xúc, là pháp. Cũng tức là nhãn thức giới cho đến ý thức giới. Cũng tức là minh, là vô minh cho đến là lão tử, là hết lão tử. Cũng tức là khổ, là tập, là diệt, là đạo. Cũng tức là trí, là đắc. Cũng tức là bố thí, là trì giới, là nhẫn nhục, là tinh tấn, là thiền định, là trí tuệ cho đến cũng tức là Như Lai, là ứng cúng, là chánh biến tri. Cũng tức là đại niết bàn, là thường, là lạc, là ngã, là tịnh. Vì vậy, Như Lai Tạng biểu hiện qua tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian.

Đoạn kinh trên, Đức Phật dạy rằng trong Như Lai Tạng bản thể chơn như thì tất cả đều là không. Không có các pháp thế gian ngay cả đến các pháp xuất thế gian như chứng đắc, trí tuệ, Niết bàn...cũng là không. Nhưng đến đoạn kinh này, Đức Phật lại dạy rằng trong bản thể nhiệm mầu Như Lai Tạng thì tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian là có, là thật. Tại sao lại có sự mâu thuẫn như vậy? Trong Như Lai

Tạng bản thể chân như thì không có tướng trạng nên tất cả đều hòa đồng, dung nhiếp nên gọi là không. Nhưng trong cái chơn không lại duyên khởi một cách mẫu nhiệm để phát sinh ra mọi vật mà tạo thành cái thế giới hữu vi sinh diệt này. Trong pháp giới duyên khởi gọi hiện tượng này là bất biến tùy duyên nghĩa là từ cái chơn không mà diệu hữu ra tất cả nên mới có pháp thế gian và ngay cả pháp xuất thế gian là vậy. Nói cách khác hai đoạn kinh giúp chúng sinh thấu hiểu tường tận ý nghĩa sắc tức là không và không tức là sắc để phá bỏ cái chấp phải là “toàn sắc” hay “toàn không”.

---o0o---

Dùng Phật Nhãn Nhìn Hiện Tượng Vạn Pháp, Không Có Vấn Đề “Là” Hay “Không Là” Trong Như Lai Tạng Bản Thể Chân Như Nhiệm Mầu

Này Phú Lâu Na! Như Lai Tạng vốn nhiệm mầu trong sáng, vượt ngoài sự phê phán đánh giá “là” hay “không là”. Vậy nên, chúng sinh trong ba cõi và hàng Thanh văn, Duyên giác dùng cái tri thức cạn cợt thì làm sao mà đo lường Bồ-đề vô thượng của Như Lai. Dem ngôn ngữ hạn hẹp của thế gian mà diễn đạt cái tri kiến Phật thậm thâm sao cho đến được. Ví như những cây đàn cầm, sắt, không hầu, tỳ bà, tuy có tiếng hay, nhưng nếu không có ngón tay thì rớt cuộc cũng không phát ra những tiếng hay. Ông và chúng sinh cũng vậy. Chơn tâm giác minh mọi người đều đầy đủ. Thế mà Như Lai ấn ngón tay thì rực rỡ hào quang, còn các ông vừa móng tâm thì trần lao đã nổi dậy. Đó là do các ông không siêng năng cầu vô thượng giác mà ham ưa pháp tiểu thừa, được chút ít cho là đủ.

Khi ra biển ngắm những làn sóng lặn hụp lên xuống thì “sóng “là” nước hay sóng “không là” nước? Nếu nói sóng và nước thì chắc chắn sóng và nước là hai tức là sóng “không là” nước. Còn nếu nói rằng nếu sóng mà không có nước thì làm gì có sóng do đó sóng “là” nước và nước “là” sóng. Như vậy sóng là hiện tượng của nước và nước là bản thể của sóng, tuy hai nhưng mà một bất khả phân ly. Khi động (có gió) thì nước nổi thành sóng, nhưng khi tịnh (gió tan) thì sóng trở về với thể tánh yên tịnh của nước vậy thôi. Như Lai Tạng cũng vậy, là bất tức bất ly bởi vì Tạng là tổng thể trùm chứa tất cả mọi nguyên nhân và kết quả của sự vật hiện tượng. Còn Như Lai là thường hằng bất biến, nhưng trong cái thường hằng bất biến này lại tùy duyên mà phát sinh ra muôn sinh vạn vật. Đó là bất biến mà tùy duyên. Thí dụ, trong thế gian này nơi nào cũng đều có đất tức là dạng của địa đại, nhưng cũng từ đất này mà tùy duyên tạo thành nhà cửa, chén đĩa, lâu đài, thành quách...nhưng một ngày nào đó thì những sự tướng kia cũng theo thời gian mà biến đổi và cuối cùng cũng trở về lại với đất. Đây là tùy duyên mà bất biến vậy.

Như Lai Tạng bây giờ nếu tùy duyên tác động vào tâm chúng sinh, con người sẽ phát sinh ra những cảm giác vui buồn, hờn giận, thương ghét, tốt xấu, hơn thua, phải quấy...nhưng nếu chúng sinh biết xoay về bản thể chân thật của mình thì vui buồn tan biến, thương ghét không còn và tâm sẽ trở về với tự tánh thanh tịnh bất biến của nó. Nói cách khác, Như là bất biến còn Lai là tùy duyên. Vì thế Như Lai là bất biến tùy duyên và cũng tùy duyên bất biến. Có tùy duyên bất biến nên chúng sinh mới có thể hóa giải vô minh phiền não để trở về sống với chơn tâm, tánh giác diệu minh của chính mình.

Như Lai Tạng là bản thể chơn như của tất cả hiện tượng vạn pháp, vốn thanh tịnh bản nhiên nên lia tất cả các pháp. Vì thế trong Như Lai Tạng bản thể, không có gì gọi là chứng đắc, không có gì gọi là đạt được (bất khả đắc). Như Lai Tạng tuy rời tất cả tướng thế gian, nhưng nó không phải là cảnh giới xa xôi nào khác vì Như Lai Tạng chính là tất cả các pháp tức là Như Lai Tạng “là” và “không là”. Con người vì sống trong vô minh điên đảo nên chỉ biết hiện tượng vạn pháp mà không hề nghĩ đến bản thể Như Lai Tạng màu nhiệm này.

Nhưng nếu suy nghĩ kỹ lại thì tất cả những thứ buồn vui, thương ghét, tánh tham, tật đố...đều phát xuất từ bản tâm hoàn toàn thanh tịnh, trong sáng của tất cả mọi người. Vì thế thanh tịnh thì do ta mà phiền não thì cũng do ta do đó mà trong kinh Duy Ma Cật mới có câu : ” Tùy kỳ tâm kinh, tác Phật độ tịnh” là vậy. Cái thể tánh tuyệt đối Như Lai Tạng không thể dùng ngôn ngữ hạn hẹp của con người để chứng nhập nó được. Thật ra cái thể tánh tuyệt đối đó con người vốn có sẵn như Chư Phật, nhưng chúng sinh phải quay về thể nghiệm mà trực nhận thể tánh ấy thẳng nơi tự tâm của mình (thực chứng Bát nhã) chớ không thể chỉ biết nghiên cứu qua lời Phật dạy (văn tự Bát nhã) mà quên đi tâm tánh của chính mình.

Ở đây, Phật ví Như Lai Tạng như người có cây đàn tốt mà không biết đàn thì rốt cuộc cũng không phát ra những âm thanh hay được. Bây giờ cây đàn tốt gặp người chơi đàn giỏi thì sẽ phát ra những âm thanh huyền diệu tuyệt vời. Như Lai Tạng cũng thế, tuy chúng sinh vốn đã có sẵn tâm tánh nhiệm mầu, nhưng con người cần phải có trí tuệ sáng suốt để phát khởi diệu dụng, quay về sống với chơn tâm thường trú, tánh giác diệu minh của chính mình thì mới thoát khỏi trần lao phiền não và phá trừ chấp ngã, chấp pháp mà có được giải thoát giác ngộ.

Đức Phật vì tâm hoàn toàn thanh tịnh nên chơn tâm hiển bày, Pháp thân hiển lộ nên Ngài có hào quang sáng chói, rực rỡ huy hoàng. Ngược lại chúng sinh vì tâm còn chất đầy vọng tưởng nên trần lao nổi dậy mà sống trong điên đảo khổ đau. Đối với các vị trong hàng Thanh văn, Duyên giác tuy mới chứng đắc lục căn thanh tịnh mà cho là đầy đủ nên không cầu đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác vì thế các

vị trong hàng Nhị thừa chưa thấy được Pháp thân thanh tịnh Như Lai, chưa vào được trong Như Lai Tạng bản tánh chơn như. Không chứng được Pháp thân thanh tịnh viên mãn thì làm sao thành Phật được?

Nói tóm lại, trong tất cả mọi chúng sinh ai ai cũng đều có Phật tánh, chơn tâm là bản tánh thanh tịnh Bồ-đề, nhưng con người vì chạy theo dục vọng, làm nô nệ cho vô minh phiền não mà quên bỏ đi cái trí tuệ Bồ-đề sẵn có của mình nên sống trong trần lao, khổ ải và phải chịu sinh tử khổ đau. Bản tánh Bồ-đề vốn thanh tịnh, nhưng vì một niệm vô minh mà sinh ra muôn vàn cảnh giới để phải chịu sinh tử luân hồi.

---o0o---

Mê Vọng Không Có Nguyên Nhân . Hết Mê Tức Là Bồ Đề (Giác)

Ông Phú Lô Na thưa :

- Bạch Thế Tôn! Chơn tâm thanh tịnh giác ngộ viên mãn của tôi và của Như Lai không hai; vậy mà tôi thì bị vọng tưởng vô thi sai sử cho nên ở trong luân hồi lâu xa nhiều kiếp. Nay dù được thánh quả mà còn chưa rốt ráo. Thế Tôn thì các vọng tưởng được gạn lọc sạch trong, còn thuần một tâm tánh chơn thường màu nhiệm. Tôi xin hỏi Như Lai : Tất cả chúng sinh do nguyên nhân nào mà có vọng để rồi tự che mất tâm tánh sáng suốt nhiệm màu của mình, phải chịu luân hồi trôi nổi khổ đau?

Câu hỏi này của Ngài Phú Lô Na rất thực dụng cho hoàn cảnh của tất cả chúng sinh vì Đức Phật dạy rằng trong tất cả mọi người ai ai cũng đều có Phật tánh, chơn tâm thể mà tại sao chỉ có Như Lai mới sống được trong tự tánh thanh tịnh nhiệm màu này, còn chúng sinh do nguyên nhân nào mà chạy theo khách trần phiền não trần lao để phải chịu trôi mình trong sinh tử trầm luân? Vậy Như Lai có chứng đắc gì chăng? Cái mà con người gọi là chứng đắc chẳng qua là trở về với bản tánh cố hữu tức là bản lai diện mục của mình vậy thôi.

Quả vị Phật mà Như Lai chứng đắc là vô thực mà vô hư. Tại sao? Bởi vì quả vị Phật mà Như Lai thành tựu thì không có hình tướng, không có màu sắc, không có văn tự diễn tả nên cái chứng đắc này là không thật có, không tìm đâu ra. Nhưng nếu không thật thì quả vị Phật phải là hư? Thế mà cái chứng đắc trên lại là vô hư. Tại sao? Mặc dù không ai thấy được hình tướng của sự chứng đắc, nhưng chính Đức Phật có được bảo sở thanh tịnh Niết bàn, có được vô thượng Bồ-đề nên Ngài không bao giờ còn bị vô minh phiền não quấy phá. Thế thì cái chứng đắc chính là vô hư tức là có thật.

Phật dạy rằng :

Phú Lôu Na! Ông dù trừ được tâm nghi, nhưng tư tưởng mê lầm chưa dứt. Ông há không nghe trong thành Thất La Phiệt có chàng Diễn Nhã Đạt Đa vào một buổi sáng mai, đứng trước gương soi mặt, bỗng dung ham thích cái đầu trong gương, còn cái đầu của mình tự bấy lâu nay anh ta cho là đồ yêu quái vì anh chẳng thấy được mày, mắt, mũi, đẹp đẽ như cái mặt trong gương. Rồi chàng ta kinh hãi phát điên ôm đầu chạy hoảng.

Phú Lôu Na! Ông nghĩ thế nào! Diễn Nhã Đạt Đa do nguyên nhân gì bỗng dung phát điên ôm đầu chạy hoảng?

- Bạch Thế Tôn! Tâm người ấy điên chớ không duyên có gì khác.

- Phú Lôu Na! Tánh giác thì tròn đầy sáng suốt nhiệm màu từ xa xưa đến nay vẫn không lúc nào tạm vắng ở trong ông. Còn cái vọng? Đã gọi là vọng thì làm sao có nguyên nhân! Nếu có nguyên nhân thì sao gọi là vọng được? Vọng tưởng tự xoay vần làm nhân cho nhau, từ cái mê này thêm cái mê khác tích lũy qua số kiếp như vi trần cho nên dù Phật chỉ rõ mà ông hãy còn chưa biết trở về. Cái nhân của mê do mê mà tự có. Biết được cái mê không có nguyên nhân thì cái vọng không có chỗ gá sanh. Thế thì cái sinh còn không có, còn đem cái gì để làm cái diệt? Giả sử có cái diệt thì diệt để diệt cái gì?

Phú Lôu Na! Người được đạo Bồ-đề ví như người tỉnh giấc, kể chuyện trong chiêm bao. Tâm ghi nhớ rõ ràng nhưng không sao lấy vật trong chiêm bao ra được. Huống chi cái mê vốn không, không nhân, không gì cả thì tìm sao cho nó có cội nguồn? Như cái điên của chàng Diễn Nhã đầu có nguyên nhân, tự sợ đầu mình mà bỏ chạy. Khi hết điên thì cái đầu cũng vẫn là cái đầu của anh vốn có. Lúc điên loạn, cũng không vì vậy mà anh tạm mất cái đầu.

Phú Lôu Na! Tánh của cái vọng là như vậy, làm sao tìm có nguyên nhân? Ông chỉ cần đi ngược dòng tương tục của ba thứ : Thế gian, nghiệp quả và chúng sinh. Ba duyên đã chặt đứt thì ba nhân chẳng có cơ sở để sanh. Bấy giờ cái tánh điên cuồng Diễn Nhã Đạt Đa trong tâm ông tự hết. Hết tức là Bồ-đề. Cái chơn tâm trong sáng khắp cùng pháp giới xưa nay, không do ai cho mà tự được, chẳng cần tu chứng nhọc nhằn vất vả lời thôi. Ví như người có hạt như ý châu trong vạt áo mà không biết không hay, gần suốt cuộc đời tha phương cầu thực cùng khổ lang thang bỗng có người thiện hữu phát hiện, chỉ hạt châu cho, bấy giờ người cùng khổ trở thành giàu có nhất đời. Ngồi gẫm lại nửa đời lưu lạc tự hận cho số kiếp đại khờ :

Thì ra viên như ý châu không phải từ ngoài, ai đem đến. Trước khi trả lời ông Phú Lôu Na về nguyên nhân nào mà có vọng để che mất tâm tánh sáng suốt nhiệm màu của mình, Đức Phật dùng phương tiện lấy một người điên trong thành Thất La

Phiệt mà làm thí dụ để diệt trừ mối nghi hoặc trong tâm ông Phú Lô Na. Anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa một buổi sáng mai, lấy gương soi mặt, thấy cái đầu trong gương mặt mày, mắt, mũi đẹp đẽ mà nghĩ rằng cái đầu mình biến mất nên bỗng phát điên, rồi sợ hãi bỏ chạy.

Vậy nguyên nhân nào khiến anh chàng này phát điên mà ôm đầu bỏ chạy? Thật ra chả có nguyên nhân nào cả, chỉ vì anh ta sống trong mộng tưởng điên đảo, lấy giả làm chân rồi đâm ra sợ hãi bỏ chạy.

Bát Nhã Tâm kinh dạy rằng : ”Y Bát Nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng cứu cánh Niết bàn” nghĩa là Bồ-tát y theo Bát Nhã ba-la-mật-đa nên tâm không còn ngăn ngại. Vì không ngăn ngại, nên không còn sợ hãi, xa lìa điên đảo, mộng tưởng và đạt đến cứu cánh Niết bàn. Vậy anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa nếu không phải sống trong mộng tưởng điên đảo chớ là gì?

Nếu đã là mộng tưởng thì làm gì có thật. Tưởng là những sự phân biệt thương ghét, vui buồn, hờn giận hằng ngày. Còn mộng cũng là những sự phân biệt vui buồn, thương ghét nhưng ở trong chiêm bao vì thế mộng, tưởng đều là vọng thức, là giả huyền, là không thật. Cho nên Bồ-tát nếu lìa xa những vọng thức giả huyền này thì tâm mới được thanh tịnh mà có được Niết bàn. Vậy vọng thì làm gì có nguyên nhân.

Tại vì con người còn chấp ngã, chấp pháp nên sinh ra vọng. Nhưng tâm tánh của con người luôn luôn sáng suốt nhiệm mầu, lúc nào cũng ở trong tâm của chúng sinh, chớ không bao giờ mất cả. Con người vì nhận thức chủ quan sai lầm thiếu sáng suốt nên vọng thức mới sanh. Cái vọng này sang cái vọng khác, xoay vần mãi mãi trong vô lượng kiếp ngay đến khi được Phật chỉ dạy rõ ràng mà vẫn không chịu giác ngộ tâm tánh của mình. Có hồi đầu thị ngạn, quay về với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh của mình thì vọng tan, chơn hiện mà sống trong thanh tịnh, an lạc của Niết bàn.

Vọng là do mê, là tánh mê, tánh bất giác chớ không có nguyên nhân gì khác. Vì thế trong Bát Nhã, không có cái gì gọi là diệt. Không có vô minh cũng không có cái hết vô minh. Không có tuổi già sự chết và cũng không có cái hết tuổi già sự chết. Không có khổ, tập, diệt, đạo, không có trí tuệ cũng không có chứng đắc chi cả. Vì là phàm nhân nên còn thấy có vô minh phiền não cần phải diệt. Còn thấy có khổ, tập, diệt, đạo nên cần tu chứng để có trí tuệ và chứng đắc.

Nhưng trong trí tuệ Bát Nhã thì vạn pháp duyên sanh như huyễn nên không có cái gì là thật cả. Đã là không thật thì lấy gì để diệt, để trừ, để chúng, để đắc, vô minh hay hết vô minh. Đối với phàm nhân thì họ nhìn thế gian là thật, đau khổ là thật, vô minh là thật, phiền não là thật nên cả đời lo tìm cách hóa giải, diệt trừ. Trừ phiền não này chưa xong, phiền não khác lại đến. Vô minh này chưa hết thì vô minh khác lại hiện ra nên cả đời sống trong điên đảo khổ đau. Ngược lại, Bồ-tát cũng nhìn cái thế gian này mà đối với họ tất cả đều là huyễn nên tâm không bao giờ dính mắc. Phàm nhân thấy cái gì cũng thật nên mới ham, mới thích khiến tham-sân-si dấy khởi mà tạo nghiệp để phải chịu quả khổ đời đời.

Người mê ví như người còn ngủ trong giấc chiêm bao, thấy cảnh tượng cho là thật nên mới có khổ vui, thương ghét, hờn giận đến khi thức tỉnh thì cảnh hãi hùng tan biến, cơn ác mộng bay đi vì tất cả chỉ là giả huyễn. Cũng như anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa khi điên thì ôm đầu chạy, nhưng cái đầu đâu có mất bao giờ. Con người cũng thế. Tuy chúng sinh sống trong vô minh phiền não, nhưng tánh giác diệu minh, chơn tâm vĩnh hằng của mình không hề bị mất. Khi thức tỉnh giác ngộ thì chơn tâm tự hiển bày, vô minh phiền não biến mất. Trong đạo Phật không hề có chúng đắc.

Tại sao? Bởi vì một khi chúng sinh biết hồi đầu thị ngạn, biết quay thuyền trở lại bến xưa để sống đúng với chơn tánh, với tánh giác trong sáng của mình thì người đời gọi là chúng đắc chứ thật ra cái tánh giác trong sáng kia đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh rồi vì thế tu hành trong nhà Phật thì gọi là hồi đầu thị ngạn thế thôi. Cũng như người trong túi đã có sẵn viên ngọc bích mà không biết nên cả đời sống trong lầm than đau khổ. Nay có người thương tình chỉ cho nên đem viên ngọc bán đi thì cái nghèo biến mất, đâu còn. Nhưng nghĩ lại viên ngọc bích lúc nào cũng có chứ đâu phải làm ăn khổ cực gì để tạo ra hay do ai cho?

Vậy đoạn kinh này dạy chúng sinh phải tin vào khả năng thành Phật của mình mà khi thành đạo, chính Đức Phật đã khẳng định rằng : "Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật" nghĩa là trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có khả năng thành Phật. Chúng sinh phải tin vào khả năng hóa giải tất cả mọi vô minh phiền não bằng chính khả năng và nghị lực của chính mình. Người đệ tử Phật không thể cầu khẩn nơi thần thánh, tha nhân nào đó hay gởi gắm tâm hồn nơi vô định để có được an vui hạnh phúc, Bồ-đề hay Niết bàn là một sự tin tưởng sai lầm đáng thương xót.

Con người vì chạy theo trần cảnh làm nhiễm ô tâm tánh của mình mà phát sinh ra ngã chấp và pháp chấp. Ngày xưa Đức Phật chỉ có tam y nhất bát, ngày ngày đi khát thực thỉnh chúng, đêm ngủ dưới gốc cây không quá ba ngày cũng là một hình

thức đối trị để phá bỏ hoàn toàn ngã chấp. Hễ có chấp ngã như địa vị, chức tước, quyền hành...thì sẽ có ngã sở hữu như danh vọng, tiền tài, nhà cửa, xe cộ...Con người có làm những điều tàn ác, giết hại lẫn nhau cũng chỉ vì muốn bảo vệ bản ngã và ngã sở hữu của mình mà cội nguồn của nó vẫn là vô minh, si mê tăm tối. Bao cuộc chiến tranh trên thế giới từ xưa đến nay cũng không ngoài mục đích thỏa mãn bản ngã và ngã sở hữu của mình.

---o0o---

Lại Rơi Vào Nhận Thức Đối Đãi Của Thuyết Nhơn Duyên Và Tự Nhiên

Bây giờ ông A Nan đánh lễ dưới chân Phật mà bạch rằng :

- Đức Thế Tôn nói về các nghiệp sát, đạo, dâm và ba duyên đoạn rồi thì ba nhân không sanh, tánh Diễn Nhã Đạt Đa trong tâm tự hết. Hết tức Bồ-đề, không do ai đem đến.

- Bạch Thế Tôn! Như thế rõ là nhân duyên rồi, tại sao Như Lai bác bỏ nghĩa nhân duyên? Chẳng riêng gì tôi mà một số Thanh Văn trong hội này : Mục Kiền Liên, ông Xá Lợi Phất, ông Tu Bồ-đề...đều do nghe lý nhân duyên của Phật mà phát tâm tử ngộ, được thành quả lậu.

Nay Phật dạy Bồ-đề không do nhân duyên, vậy thì các thuyết tự nhiên của bọn ngoại đạo Câu Xa Ly, thành Vương Xá lại là đệ nhất nghĩa rồi sao? Xin Phật rũ lòng đại bi chỉ giáo cho kẻ chưa hết mê mờ.

Diệu tánh bản nhiên vốn tự viên thành chớ không do người khác đưa tới và cũng không phải nhờ khổ công tu tập. Trong đoạn kinh trên, Đức Thế Tôn bắt đắc dĩ tạm mượn chuyện anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa mê cái đầu để chứng minh điều đó nhằm khai thị cho chúng sinh biết nguồn vọng vốn không nhân. Bởi diệu giác minh tâm xưa nay không hư vọng, mà đã là vọng thì đâu có nhân gì bởi vì có nhân thì không gọi là vọng được. Ba duyên tức là sát, đạo, dâm đã dứt thì ba nhân tức là thế giới, chúng sinh và nghiệp quả cũng không thể phát sinh được. Thế thì diệu giác minh tâm xưa nay vốn không mê, không phải có được do bên ngoài cũng giống như tâm điên của Diễn Nhã Đạt Đa nếu hết thì anh chàng này sẽ biết rằng cái đầu kia không phải do bên ngoài mà được.

Tuy A Nan nghe Phật nói diệu tâm đốn chứng chớ không phải nhờ sự tu hành, nhưng tôn giả vẫn cho rằng đó là do nhân duyên bởi vì A Nan nghĩ rằng Phật tánh nhờ nhân duyên mà hiển bày. Mà Phật tánh là thứ sẵn có chớ không cần tu mà được thì rõ ràng Phật tánh chính là tự nhiên rồi. Thêm nữa, ông A Nan lại còn dẫn chứng nhiều vị đệ tử Phật và ngay cả ông nữa, cũng do nhân duyên mà được giác

ngộ. Vì thế nếu giác ngộ không do nhân duyên, thì không lẽ giác ngộ lại do tự nhiên và đã là tự nhiên thì giáo pháp của Như Lai có khác gì những thuyết tự nhiên của ngoại đạo? Trên thế gian này tất cả hiện tượng vạn hữu không có sự vật nào tự nhiên mà có. Muốn no thì phải ăn chứ không tự nhiên mà no được.

Ngay cả trong thiên nhiên như mưa, nắng, bão tố cũng không có cái gì là tự nhiên cả. Hằng năm vào mùa hè, những tiểu bang miền trung Tây Hoa Kỳ và dọc theo vịnh Mễ Tây Cơ thường có những cơn bão và gió lốc tàn phá nhà cửa và giết hại chúng sinh. Thật ra khi khí nóng từ miền Nam gặp khí lạnh từ miền Bắc tạo thành những vòng xoáy với vận tốc rất lớn mà con người gọi là gió lốc. Nếu không có những dòng khí này thì làm gì tự nhiên mà có gió lốc được? Lý luận của A Nan chứng tỏ ông chưa thật viên ngộ chơn tâm, Như Lai tằng tánh, diệu giác minh tâm, bản thể chơn như của hiện tượng vạn pháp bởi vì nhân duyên chỉ đúng trong thế giới tương đối còn trong thế giới bản thể tuyệt đối, đệ nhất nghĩa đế thì làm gì có nhân duyên hay tự nhiên. Mà chưa viên ngộ thì không thể viên tu được cũng bởi vì ông A Nan học rộng nhớ nhiều mà không chịu tu chứng nên còn thấy biết lầm lẫn. Có rời văn tự, ly ngôn thuyết mới nhận chứng được Bản thể chơn như.

Bây giờ Phật mới bảo rằng :

- A Nan! Theo ý ông thì chàng Diễn Nhã Đạt Đa kia, nếu diệt trừ hết “nhân duyên điên” thì tánh “tự nhiên không điên” hiện ra. Lý nhân duyên tự nhiên theo hiểu biết của ông, luận đến cùng là như vậy?

Này! A Nan! Cái đầu chàng Diễn Nhã Đạt Đa vốn là “tự nhiên”. Nếu nó đã “tự nhiên”, vậy do “nhân duyên” gì mà sợ cái đầu phát điên ôm chạy? Đầu vốn “tự nhiên” vì “nhân duyên” gì mà điên? Tại sao không vì “nhân Duyên” gì mất đi để khỏi điên? Cái đầu không mất, cũng chẳng thay đổi chút nào. Còn cái điên là do mê vọng mà có, không bởi, cũng chẳng tại “nhân duyên” mà có ra. Nếu tánh điên vốn “tự nhiên”, tự nhiên sẵn có tánh hoảng sợ, vậy lúc chưa điên, cái điên ẩn trú chỗ nào? Tánh hoảng sợ nương náu ở đâu? Nếu tánh không điên là tự nhiên thì trong đầu chẳng có việc gì, có sao lại phải phát điên ôm đầu chạy? Nếu hiểu kỹ rằng : Cái đầu là đầu của mình sẵn có rồi. Biết chắc rằng : vì điên mà ôm đầu chạy hoảng thì cái thuyết “nhân duyên” “tự nhiên” đều là hý luận. Thế nên Như Lai nói :

Ba duyên đoạn rồi là Bồ-đề tự hiện. Nếu bảo rằng: Đoạn ba duyên rồi thì Bồ-đề tâm sanh, vì tâm sanh diệt đã diệt thì đó cũng chỉ là “sanh”, “diệt” trong vòng đối đãi. Diệt và sanh đều xóa hết, mới đến chỗ “vô công dụng”. Ông A Nan xưa nay luôn chấp vào quan niệm nhân duyên, tự nhiên cũng là việc thường tình vì ông chưa thâm nhập vào bản thể chân như, vào chơn tâm tuyệt đối. Giáo lý của Đức Phật có thể chia làm hai mặt : Nếu đứng về phương diện không gian thì đạo Phật

chủ trương rằng vạn pháp là do nhân duyên hòa hợp mà thành. Còn đứng về phương diện thời gian thì vạn pháp là do nhân và quả mà thành tựu.

Thí dụ vì do nhân duyên như gạch, ngói, cây, gỗ nên cái nhà được xây dựng. Trong khi đó, nếu ngày nay chuyên cần học tập thì năm mươi năm sau chúng ta sẽ có nghề nghiệp vững chắc. Nhưng đây chỉ là chân lý tục đế tức là chân lý tương đối, có sinh có diệt. Còn đệ nhất nghĩa đế là chân lý tuyệt đối, bất sinh bất diệt, vô cùng vô tận thì làm gì có nhân duyên hay tự nhiên. Vì thế Đức Phật mới mượn câu chuyện anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa để khai thị cho A Nan. Nếu nói rằng Diễn Nhã Đạt Đa tự nhiên điên thì không đúng. Bởi vì trước khi chưa điên thì “cái tự nhiên điên” nó ở đâu?

Còn nếu cho rằng Diễn Nhã Đạt Đa tự nhiên điên thì lúc nào anh chàng này cũng điên chớ đâu phải đợi đến lúc soi mặt mình trong gương thì mới phát điên ôm đầu chạy. Vậy thuyết “tự nhiên” dĩ nhiên là không đúng cho nên Phật mới bác bỏ. Nếu tự nhiên không đúng thì nhân duyên như thế nào? Nếu cho rằng vì do nhân duyên mà anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa bị điên, ôm đầu chạy như thế khi cơn điên hết thì nhân điên và duyên điên ở đâu, cái nhân duyên điên đó phát xuất từ chỗ nào? Nếu đã là tự nhiên không điên thì nhân duyên gì phát điên ôm đầu chạy hoảng? Nhân đã không tìm thấy thì duyên làm sao có được. Vì thế thuyết tự nhiên sinh, tự nhiên có không phải là của Phật giáo, không đúng chân lý mà là triết lý của Lão Tử trong Đạo Đức kinh. Còn nói về nhân duyên là nói về tục đế tức là giáo lý tương đối nhưng trong đệ nhất nghĩa đế không hề có nhân duyên và cũng chẳng có tự nhiên.

Phật lại dạy rằng :

A Nan! Bồ-đề Niết bàn còn xa, nếu ông không siêng năng tu tập, dù ông có nhớ diệu nghĩa 12 bộ kinh của thập phương Như Lai cũng chỉ thêm nhiều hý luận. Dù ông có huân tập đa văn, ông cũng không tự hóa giải nạn Ma Đăng Già, dù nhiều kiếp nhớ ghi diệu pháp của Phật, cũng không bằng một ngày chuyên tu vô lậu nghiệp. Xa lìa hai khổ thương ghét thế gian. Ma Đăng Già trước kia là dâm nữ, do được nghe Thủ Lăng Nghiêm mà diệt được lòng ưa muốn. Nay trong Phật pháp nàng có tên Tánh tỳ kheo ni, cùng với mẹ La Hầu La là Da Du Đà La, đồng ngộ nhân trước, biết đã trải qua nhiều đời, nhân vì tham ái mà khổ, một niệm huân tu pháp vô lậu thiện, thì người đã ra khỏi ràng buộc, người thì được Phật thọ ký, làm sao, ông còn tự dối mình, mắc mứu mãi trong vòng nghe thấy.

A Nan là một điển hình cho chúng sinh tập khí giới văn chương, giàu ngôn từ, nhưng không chịu tham thiền, nhập định nên không bao giờ thấy được Pháp thân thanh tịnh của mình. Tuy Phật pháp cao siêu màu nhiệm và được dung chứa trong

12 bộ kinh, nhưng Đức Phật giáo hóa chúng sinh dựa theo 8 phương thức (tám khoa) khác nhau :

1) Tạng giáo : là các pháp môn tu học có dạy chung trong tam tạng kinh (Kinh tạng, Luận tạng và Luật tạng).

2) Thông giáo : là giáo pháp dạy chung cho tất cả ba hạng căn cơ : Thượng, Hạ, Trung và ba thừa : Tiểu, Trung và Đại.

3) Biệt giáo : là giáo pháp dạy riêng cho mỗi căn cơ hoặc Thượng, hoặc Trung, hoặc Hạ, hoặc riêng cho Tiểu thừa, hoặc riêng cho Trung thừa, Duyên giác, hoặc riêng cho Đại thừa Bồ-tát.

4) Viên giáo : là giáo pháp viên tròn, đầy đủ cũng còn gọi là “liễu nghĩa”. Thí dụ như kinh Hoa Nghiêm chỉ chuyên dạy cho các hàng Bồ-tát Đại sĩ Pháp thân (từ Thập trụ đến Thập Địa Bồ-tát).

5) Đốn giáo : là giáo pháp đốn ngộ tức là giác ngộ nhanh chóng. Đây là pháp môn trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật hay là “Trực chỉ Thiền” của Tổ Bồ-đề Đạt Ma hay Lục Tổ Huệ Năng.

6) Tiệm giáo : là giáo pháp dạy tu chứng dần dần, từ bậc thấp lên đến bậc cao. Thiền thì có Ngài Thần Tú và cũng là Tịnh độ pháp môn.

7) Bí mật giáo : là dạy về cách bắt ấn, trì chú, tam mật tương ứng tức thân thành Phật. Nói cách khác thân, khẩu, ý của mình tương ứng với thân, khẩu, ý của Phật. Đây là Mật tông.

8) Bất định giáo : là giáo pháp mà Đức Phật tùy theo cơ nghi thuyết dạy chớ không nhất định là phải thuộc riêng về một căn cơ nào cả.

Khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa vào thế kỷ thứ 7, ở phương Bắc có Ngài Thần Tú trong khi đó ở phương Nam có Lục Tổ Huệ Năng. Chính Lục Tổ đã dạy chúng sinh “Trực chỉ thiền” mà về sau được chia ra làm năm nhánh. Đó là Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng và Lâm Tế. Tất cả hiện tượng vạn pháp đều phát nguyên từ bản thể chơn như màu nhiệm, nhưng con người phải lìa văn tự, ly ngữ ngôn, hồi quang phản chiếu để thấy được bản tâm thanh tịnh thì Bồ-đề, Niết bàn mới hiển lộ.

Tuy nhiên, người đệ tử Phật khi tu hành để muốn được chứng đắc nên dùng tâm muốn lấy, muốn kiến, muốn đắc thì họ lại lọt vào vọng rồi. Thí dụ, tham thiền để muốn được kiến tánh tức là kiến tánh thành Phật hay niệm Phật để muốn được nhất tâm thì tâm này là vọng tâm. Tại sao? Bởi vì Phật của mình đã thành sẵn rồi chớ

không phải khi kiến tánh mới đắc được, do vậy mà chư Tổ đã dạy rằng : ”Vô sở cầu, vô sở đắc, vô sở sợ” là vậy. Nếu còn hy vọng chúng đắc là vọng. Vì thế Đức Thế Tôn mới thương xót khuyên A Nan cố gắng tu hành. Bồ-đề, Niết bàn vẫn còn xa lắm nếu A Nan không siêng năng trải qua nhiều kiếp tu hành thì không thể chứng nghiệm chân lý.

Cho dù A Nan có ghi nhớ toàn bộ 12 bộ kinh thì cũng chẳng ích lợi gì. Đa văn là do nhiều kiếp huân tập mà có, nhưng vẫn không tránh khỏi nạn Ma Đăng Già mà phải nhờ thần chú Thủ Lăng Nghiêm mới giải cứu ông ta được. Vì thế tuy A Nan trải qua nhiều kiếp học rộng, biết nhiều nhưng vẫn không bằng một ngày tu vô lậu nghiệp. Đến như dâm nữ Ma Đăng Già và công chúa Da Du Đà La chỉ cần một niệm huân tu vô lậu thiện mà một người đã thoát ly phiền trược trở thành A la hán, một người được Phật thọ ký về sau sẽ thành Phật (kinh Pháp Hoa).

Còn A Nan là một nam tử đại trượng phu có sao không dừng mãnh huân tu mà còn mắc kẹt trong vòng nghe thấy (kiến, văn, giác, tri). Người đệ tử Phật phải tin rằng mình đã sẵn có diệu tâm sáng tỏ, không phải do tu mới thành, do chứng mới đắc. Tất cả kinh điển của Phật chỉ là phương tiện dùng để phá tư tưởng chấp thật của mình. Vì thế, khi thức tỉnh thì mới biết mình có tất cả. Tụ tán h Bồ-đề, tụ tánh Niết bàn thì lúc nào cũng sẵn có trong tất cả mọi chúng sinh cũng như mây tan thì trời sáng hay đào ao có nước thì ánh trăng sẽ hiện mà không cần phải trông chờ mong đợi gì hết.

---o0o---

Phật Chỉ Hai Nghĩa Quyết Định

ÔNG A NAN TRẦN THUẬT CHỖ THÂM NGỘ VÀ THỈNH VẤN PHÁP TU GIẢI PHÁP

Ông A Nan và đại chúng nghe Phật dạy, những mối nghi hoặc được trừ, tâm ngộ thật tướng, thân ý khinh an được cái vui từng có. Người người cảm kích sung sướng đến rơi nước mắt.

Bấy giờ ông A Nan đứng dậy đánh lễ dưới chân Phật và thưa rằng :

- Bạch Thế Tôn! Đức đại bi vô thượng thanh tịnh bảo vương, khéo dùng phương tiện : Nhơn duyên, thí dụ, lời lẽ mở mang tâm trí, hướng dẫn chúng tôi ra khỏi biển khổ tôi tăm.

- Bạch Thế Tôn! Nay tôi dù được nghe pháp âm như vậy, tôi nhận biết Như Lai Tạng bản thể, là chơn tâm vốn giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu, nó trùm chứa tất cả

cõi nước thanh tịnh bảo nghiêm của mười phương chư Phật. Dù vậy, tâm trạng tôi vẫn còn là tâm trạng của kẻ lữ hành phiêu bạt, bồng gập thiên vương cho ngôi nhà trống lếch nguy nga. Tuy được nhà lớn, song điều cốt yếu là phải biết cửa để vào. Cúi xin Như Lai đem lòng đại bi vô hạn, chỉ dạy cho những kẻ tối tăm trong hội này rời bỏ Tiểu thừa, được vô dư Niết bàn Như Lai vô thượng và cũng khiến cho hàng hữu học Biết cách uốn dẹp tâm vươngng víu lâu đời để được pháp tổng trì, chứng nhập tri kiến Phật.

Ông A Nan thưa thỉnh rồi lễ Phật, cùng đại chúng chấn lòng chờ nghe Phật dạy.

Đức Thế Tôn thương xót đại chúng, ôn tồn khuyên bảo :

- Nếu các ông quyết định phát tâm Bồ-đề đối với pháp Tam ma đề (Thủ Lăng Nghiêm đại định) không sanh tâm mỗi một thì trước hết hãy nhận thức rõ ràng về hai nghĩa quyết định sau đây :

Ông A Nan và đại chúng sau khi nghe lời Phật dạy thì không còn nghi hoặc, ngộ được thật tướng vô tướng chân không diệu tánh. Nhưng đây chỉ là lý tức là phần văn tự, còn đối với “sự” tức là phương thức thực hành thì A Nan vẫn còn mờ mịt vì thế ông mới ví mình như một người được cho một cái nhà lớn nhưng không biết cửa để vào. Ông xin Phật chỉ dạy phương pháp tu hành để diệt trừ những vọng tưởng điên đảo và chứng nhập được tri kiến của Phật. Tuy Đức Thế Tôn đã nhiều lần chỉ dạy về đường lối viên ngộ, viên tu, viên chứng để cho ông A Nan chẳng những có được cái nhà to, nhà tốt mà còn biết cửa để vào. Nhưng ông A Nan chỉ có thể lãnh hội được một phần, nên bây giờ Phật mới dùng phương tiện chỉ thêm đường lối cho A Nan giúp ông tìm ra được cánh cửa để vào căn nhà giác ngộ.

Đức Phật trong suốt 49 năm rông thuyết pháp độ sanh, Ngài đã tùy theo đối tượng mà nói vì thế giáo pháp của Phật có lúc Ngài nói khế cơ mà có lúc Ngài thuyết khế lý. Khế cơ là tùy theo hoàn cảnh căn cơ của chúng sinh mà thuyết. Thí dụ, một người vừa mới quy y theo Phật, chưa am hiểu Phật pháp thượng thừa nên đối với họ tụng kinh niệm Phật là tốt. Đây là khế cơ. Nhưng dựa theo khế lý (chân lý) thì chúng sinh tuy có tụng kinh niệm Phật mà tánh tham không bỏ, tật đố không chừa, lòng còn giận còn hờn thì đây chỉ là tu hành theo hình thức bề ngoài, không có kết quả. Chỉ khi nào chúng sinh thật sự quay về hóa giải hết tham-sân-si thì phiền não tan biến, Bồ-đề, Niết bàn hiển lộ. Đây mới là chân lý tối thượng. Vì vậy khế cơ và khế lý luôn chống đối nhau cho nên nếu nói theo khế cơ thì không đúng với khế lý và ngược lại.

NGHĨA QUYẾT ĐỊNH THỨ NHẤT : PHẬT DẠY RÕ VỀ SỰ TÁC DỤNG CỦA SẮC TÂM VÔ THỈ

- A Nan! Nếu các ông muốn rời bỏ Tiểu thừa thẳng vào “tri kiến Phật”, nên xét kỹ nguyên nhân phát tâm và quả sở chứng mà các ông mong đạt đến. Nếu đem tâm sinh diệt, tham cầu phước báu...mà mong được quả Vô thượng Bồ-đề thì không thể có.

- Ông hãy tư duy quán xét thân ông! Chất cứng là địa, tánh ướt là thủy, hơi ấm là hỏa, khí động là phong, gọi chung đó là tứ đại. Do tứ đại kết tụ thành thân ông. Rồi cái thể tánh giác minh nhiệm màu cố hữu nó tác dụng vào. Từ đó, thể tánh giác minh bị phân hóa thành ra cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái xúc và cái biết. Và cũng từ đó, con người và môi trường sống của con người trở thành năm lớp ô trược.

- A Nan! Ví như nước trong vốn là thanh khiết bản nhiên. Còn bụi, đất, than, tro là những thứ chướng ngại cho những gì trong sáng và thanh khiết ấy. Bỗng dưng có người lấy bụi, đất, than, tro làm rơi vào ly nước sạch thì nước sạch hóa ra vẩn đục. Sự vẩn đục đó gọi là ô trược. Năm lớp ô trược của ông cũng vậy.

Trong phần đầu của nghĩa quyết định thứ nhất, Đức Phật khuyên ông A Nan và tất cả đại chúng phải xét kỹ chỗ phát tâm trong lúc tu nhân và chỗ giác ngộ trong lúc chứng quả. Toàn bộ kinh điển Phật giáo không ngoài tư tưởng nhân quả. Thật vậy, nhân nào thì quả nấy, nếu chúng sinh đem cái tâm sinh diệt, tâm tham cầu thế tục tham đắm dục tình mà mong chứng đạo Bồ-đề thì không thể được. Trên con đường giải thoát giác ngộ, Ngộ tức là không mê đã là khó. Mà “giải ngộ” là một bước tiến khó hơn. Nếu chúng sinh có một quá trình tư duy quán chiếu thật sâu sắc thì đây là “thâm ngộ”.

Cho đến khi nào khai tâm mở tánh hoàn toàn thì mới gọi là “chứng ngộ”. Đối với A Nan là người thâm hiểu giáo nghĩa nên ông chỉ đạt được thâm ngộ mà chưa đạt đến trình độ chứng ngộ để nghiệm chứng chơn tâm minh diệu, bản thể Như Lai Tạng của chính mình. Trong Phật giáo, người phát tâm tu hành như thế nào thì quả sở chứng chỉ tương ứng như thế ấy chớ không thể tăng thêm được. Thí dụ một người phát tâm thọ ngũ giới thì quả sở chứng tối đa chỉ là nhân thừa. Nếu họ giữ đúng năm giới thì chính họ có được hạnh phúc, gia đình hòa thuận và cuộc sống sẽ an vui tự tại. Đây là Niết bàn của nhân thừa. Còn người phát tâm tu thập thiện theo thiên thừa thì họ sẽ hưởng được sự an lạc hạnh phúc phước báu như các vị trời.

Nếu một vị phát tâm tu theo tiểu thừa thì chắc chắn quả sở chứng cao nhất là A la hán, nghĩa là nếu chúng sinh hóa giải hết kiến hoặc, tư hoặc và vi tế hoặc thì họ sẽ trở thành bậc thánh và dĩ nhiên sẽ vĩnh viễn thoát ly sinh tử luân hồi. Do đó nếu muốn quả sở chứng là vô thượng chánh đẳng chánh giác thì phải phát tâm đại thừa, tu theo Bồ-tát đạo viên mãn. Vì thế thanh tịnh Bồ-đề, Niết bàn là tùy thuộc vào

nhân địa phát tâm tu hành của mỗi chúng sinh. Do đó, chúng sinh chỉ cần dựa theo nhân tu thì biết chắc chắn sở chứng của mình sẽ được. Nói cách khác dựa vào luật nhân quả của Phật giáo thì không có việc nhân tu chỉ có một mà muốn hưởng quả sở chứng đến mười.

Tuy nhiên, quả vị trong Phật giáo là vô thực mà vô hư. Bởi vì những quả vị như A La Hán hay ngay cả quả vị Phật mà Như Lai thành tựu thì không có hình tướng, không có màu sắc, không có văn tự ngôn ngữ diễn tả cho nên cái chứng đắc này là không thật có, không tìm đâu ra. Thế mà cái chứng đắc kia lại là thật bởi vì người chứng đắc thì lúc nào cũng có tâm thanh tịnh Niết bàn, không còn vô minh phiền não quấy phá. Vì thế nếu chúng sinh biết sống đúng và hợp với chân lý của vạn pháp thì họ trở về với Bảo Sở Chân Như cho nên tâm họ đều là vô ngã, vị tha và bình đẳng. Ngược lại nếu chúng sinh đem cái tâm nhân ngã, vì danh, vì lợi, vì quyền lợi riêng cho mình, vì địa vị, vì thần thông mà làm nhân địa tu hành thì không bao giờ thành đạt được cũng không khác gì người nấu cát mà muốn thành cơm.

Con người vì bị mê lầm, đi ngược lại với tánh giác diệu minh nên mới nhận tứ đại làm thân của mình rồi nương theo thân đó mà tiếp xúc với ngoại trần và phát sinh ra cảm giác. Cái thể tánh giác minh nhiệm mầu bị phân hóa thành ra cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái biết và cái cảm xúc. Chính những điều nghe, thấy, ngửi...tạo ra sự phân biệt đối đãi làm che lấp tâm tánh và hình thành năm thứ ô trược, gọi là ngũ trược. Trược là vẫn đục. Cũng ví như nước trong kia vốn thanh khiết, nhưng đem tro, cát bụi, đất ném vào nước thì nó trở nên vẫn đục.

---o0o---

Khai Thị Về Năm Thứ Ô Trược

Con người trong thế gian này không phải là nguyên do của tội lỗi xấu xa bởi vì trong tất cả mọi chúng sinh ai ai cũng đều có tri kiến Phật (kinh Pháp Hoa), Phật tánh (kinh Đại Niết bàn), Như Lai viên giác diệu tâm (kinh Viên Giác), chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh (kinh Lăng Nghiêm). Vì thế Phật mới dạy rằng : ”Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật” nghĩa là trong tất cả chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có khả năng thành Phật. Cũng ví như ly nước vốn tinh khiết trong sạch, nhưng vì bị bụi bặm làm nước vẫn đục. Ngũ trược nơi tự tâm cũng vậy. Tánh giác diệu minh vốn thanh tịnh, thường trú, không thay đổi. Ngược lại, vọng tưởng bản chất là giả dối, sinh diệt, thay đổi. Nhưng chúng sinh vì không giác ngộ được bản tâm của chính mình mà chạy theo vọng

tưởng để cho vọng tưởng chiếm mất tâm mình nên mới sinh ra ngũ trược mà làm như, vẫn đục tâm tánh của con người.

Vậy năm thứ vẫn đục đó ảnh hưởng con người như thế nào?

1) Kiếp trược :

- A Nan! Như ông thấy đó. Hư không (không đại) khắp cùng mười phương thế giới. Cái không và tánh thấy (kiến đại) không thể tách rời. Cái không, không thực thể, tánh thấy, không có giác tri. Hai thứ tác dụng vào nhau vọng thành lớp thứ nhất gọi là “Kiếp trược”.

Tâm thể của chúng sinh tức là tánh giác diệu minh vốn trong sáng và hòa nhập vào hư không mười phương thế giới. Nhưng trong cái diệu minh đó lại phát sinh ra sự phân biệt để nhận biết tất cả các tướng ở bên ngoài hư không tức là năng minh. Sự thâm nhập các cảnh giới bên ngoài thì gọi là sở minh. Nói cách khác, khi con người lầm lẫn chạy theo những vọng niệm bên ngoài tức là sở minh để chuyển năng minh bên trong của mình mà có sự phân biệt để tạo nghiệp và tự trói mình trong sinh tử khổ đau. Một khi tâm thể khởi sự phân biệt thì nó không còn thanh tịnh, diệu minh như lúc ban đầu vì thế vọng khởi tâm phân biệt chính là kiếp trược.

2) Kiến trược :

- Thân ông kết tụ tứ đại làm tự thể. Chính tự thể của ông làm trở ngại, hạn chế tánh thấy, nghe, hiểu, biết khiến cho tánh thấy, nghe, hiểu, biết tác dụng vào tứ đại của thân ông, vọng thành lớp thứ hai gọi là “Kiến trược”.

Kiến đại thì bao la trùm khắp pháp giới, nơi nào cũng có thể thấy được. Nếu kiến đại tác động vào mắt thì có tánh thấy, vào tai thì có tánh nghe, vào mũi thì có tánh ngửi, vào lưỡi thì có tánh nếm, vào thân thì có tánh cảm xúc. Xét cho cùng kiến đại là bao la vô cùng vô tận, nhưng khi nó tác động vào thân tứ đại của con người liền bị hạn chế, không còn thấy vô cùng vô tận được nữa. Vì thế tánh thấy lẽ ra phải thanh tịnh bản nhiên trùm khắp mười phương thế giới, nhưng khi nó tác động vào thân tứ đại liền bị chia sẻ làm giới hạn tánh thấy thì đây gọi là “kiến trược”. Do đó tánh thấy của con người rất bị hạn chế trong kiến, tri tức là thấy, biết mà cảm thấy hiểu biết. Vì thế khi chúng sinh đạt được tâm thanh tịnh để quay trở về sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên thì tánh thấy bây giờ sẽ trở thành vô cùng vô tận, không còn bị tướng ngũ uẩn ngăn ngại.

3) Phiền não trược :

- Tâm ông có công dụng nhớ nghĩ suy tư thuộc về phần tri kiến. Tri kiến được biểu hiện qua lục trần, rời trần không có tướng, rời tri giác không có tánh. Tri giác và lục trần tác dụng vào nhau, vọng thành lớp thứ ba gọi là “Phiền não trước”.

Tri kiến của chúng sinh là tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc và tánh biết được biểu hiện qua lục trần tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Thí dụ tự thể của con mắt đâu có tội lỗi xấu xa gì, nhưng khi mắt thấy nhà đẹp, xe sang, tiền nhiều thì tâm phát sinh lòng tham dục muốn chiếm lấy. Năm căn còn lại thì cũng thế. Tai nghe lời ngọt dịu thì mê, nghe ai chửi thì buồn, thì giận. Mũi ngửi hương thơm thì thích, say đắm còn ngửi mùi hôi thúi thì buồn phiền, chửi rửa. Lưỡi nếm mùi vị ngon thì tham đắm muốn ăn thêm còn nếm mùi cay đắng thì đâm ra chán ghét. Nói chung con người khi tiếp xúc với lục trần thì hễ cái gì bằng lòng thì an vui, tham đắm. Còn cái không bằng lòng, bất toại ý thì đâm ra bất mãn.

Do đó tri giác (sáu căn) và lục trần tác dụng vào nhau mà phát sinh ra “phiền não trước”. Đây là nói trên phương diện tục đế sinh diệt của thế gian, nhưng đối với các bậc thánh như các vị A la hán và Đức Phật thì mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của các Ngài vẫn còn đó như tất cả chúng sinh. Nhưng tri giác của các Ngài không còn tác động vào sáu trần nên phiền não không còn khuấy phá được vì thế các Ngài mới có thanh tịnh Niết bàn, thần thông tự tại là vậy. Nói cách khác khi chúng sinh đã trở về sống với chơn tâm thường trú, thể tánh tịnh minh, tri kiến Phật hay Như Lai viên giác diệu tâm của chính mình rồi thì sáu căn, sáu trần không còn là nguyên nhân để gây ra phiền não khổ đau.

4) Chúng sinh trước :

- Thân tâm ông thì ngày đêm sanh diệt không ngừng. Cái tri kiến thì muốn lưu mãi ở thế gian, nhưng sức nghiệp của ông thì vọng động đòi dời từ quốc độ này sang thế giới khác. Hai sự kiện mâu thuẫn nhau nhưng lại tác dụng vào nhau vọng thành lớp thứ tư gọi là “Chúng sanh trước”.

Vì phải chịu theo sự tiến hóa của thế gian nên thân tâm con người lúc nào cũng thay đổi. Thân thì ảnh hưởng bởi luật vô thường: sinh, trụ, dị, diệt tức là sinh, lão, bệnh, tử. Còn tâm thì chuyên biến theo lý vô ngã. Vì thế mà thân tâm con người luôn sinh diệt từng giây từng phút. Nhưng con người lại không đồng ý như vậy mà tri kiến của họ lúc nào cũng muốn sống lâu, sống thọ. Tuy con người gắn bó với cái thân tứ đại sinh diệt, với cái ý thức hay biết của mình và trong mong sống mãi như thế, nhưng con người hễ có sinh tất phải có diệt nên họ phải nương theo quả báo mà thọ sinh vào những đời sau.

Sống thì phải chết, nhưng con người chết mà vẫn luyến tiếc mãi cái sống nên hết thân này lại tái sinh thân khác theo nghiệp báo mà xoay vần mãi mãi trong lục đạo luân hồi. Nói cách khác khi tâm chúng sinh đã khởi sự phân biệt thì nó liền đắm say cảnh sắc bên ngoài nên tâm muốn gồm thâu cả thế giới này về cho nó. Từ đó lòng tham-sân-si phát khởi và dĩ nhiên những hạnh nghiệp cũng vì thế mà tác tạo. Lòng tham càng to thì tội nghiệp càng lớn và càng bị ràng buộc trong sinh tử triền miên.

5) Mạng trược :

- Lại này! A Nan! Tánh thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc và biết vốn không sai khác. Do lục trần cản trở vô cơ lại sanh khác nhau. Vì vậy, trong thể thì đồng mà dụng lại khác. Đồng và khác mất chuẩn đích. Hai sự kiện tác dụng vào nhau vọng thành lớp thứ năm gọi là “Mạng trược”.

Một khi tâm phân biệt đã xuất hiện thì nó sẽ bị những trần cấu bên ngoài chi phối. Thấy đẹp thì yêu, thấy xấu thì ghét nên muốn cái đẹp, ghét cái xấu, cứ như thế mà yêu ghét nổi dậy cả ngày. Trong một thoáng, một chớp mắt đã sinh ra những mê làm nên cái thấy không còn đúng nữa. Vì thế mà con người thích nghe lời nói hay, âm thanh ngọt dịu và chán ghét khi nghe tiếng chỉ trích, chửi mắng. Mắt thích nhà cao, xe tốt, áo lụa, quần là. Mũi thích ngửi hương vị thơm tho và buồn phiền khi ngửi mùi hôi tanh, ô uế. Lưỡi thích nếm đồ ăn ngon, miệng thích ăn cao lương mỹ vị và khổ đau khi ăn cơm hẩm cá thiu. Nói chung sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đã chi phối tâm tánh của con người làm cho họ quên đi bản tánh thanh tịnh diệu minh đã có sẵn trong họ. Một khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý vốn thanh tịnh nhưng bị sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp quyến rũ làm hạn chế sự thấy, nghe, hay, biết của nó mà bỏ đi tâm tánh Bồ-đề vốn thường thanh tịnh và trong sáng. Những vẫn đục làm lu mờ tâm tánh con người này Đức Phật gọi là Mạng trược.

Thế giới mà con người đang sống mà kinh điển Phật giáo thường gọi là thời kỳ ngũ trược ác thế nghĩa là đời có năm thứ ác làm cho tâm hồn không còn trong sáng, bị vẫn đục do phiền não vô minh làm cho kiếp sống chúng sinh không được an vui, hạnh phúc. Bây giờ nếu chúng sinh biết hồi đầu thị ngạn, quay về với bản lai diện mục, với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh của chính mình bằng cách tu duy, thiền định thì những vẫn đục kia sẽ được lắng xuống làm cho cuộc sống trở thành thanh tịnh, an lạc và tự tại.

Và sau cùng Niết bàn, Bồ-đề sẽ hiển hiện. Cũng ví như tất cả những cặn bã trong ly nước lắng xuống thì nước bây giờ trở thành tinh khiết, thơm ngon. Ly nước mặc

dầu đã được lắng trong, nhưng những hạt bụi cực nhỏ vẫn còn mà mắt thường không thấy biết được. Các vị A la hán và Bồ-tát thì cũng thế. Tuy các Ngài đã loại hết kiến hoặc, tư hoặc, nhưng những vi tế vô minh vẫn còn cho đến khi đạt đến Vô thượng Bồ-đề như Phật thì tất cả vô minh, phiền não tan biến hết ngay cả những vi tế cũng không còn. Vì thế Đức Phật Thích Ca cho dù có ở đâu, ngồi đâu thì tâm Ngài vẫn an trụ Niết bàn. Cái Niết bàn này chính là vô trụ xứ Niết bàn vậy.

---o0o---

Dựa Vào Nhơn Tu Mà Suy Biết Quả Sơ Chứng

- A Nan! Nay ông muốn cho tánh thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết của ông hợp với bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai thì trước hết phải lựa bỏ những gì là gốc rễ sanh tử để tùy thuận tánh sáng suốt tràn đầy không sanh không diệt và chuyển hóa những tánh hư vọng sanh diệt trở về với bản giác tịnh minh. Dựa trên bản giác tịnh minh làm nhơn địa tu hành thì quả địa chứng đắc mới viên mãn vô thượng. Ví như việc làm của người lắng nước. Nước đục đựng trong lu hồ, để yên và yên mãi không chao động, cát tro bụi đất chìm lắng xuống thì nước trong hiện ra. Đây là giai đoạn uốn dẹp khách trần phiền não của hành giả cũng y như vậy. Sau đó, gạn bỏ sạch, hết cặn cát tro bụi...chỉ còn thuần nước trong. Bây giờ mới gọi là người dứt hẳn căn bản vô minh. Chỉ còn tướng sáng suốt thuần tịnh thì những biểu hiện của ba nghiệp không còn là bất thiện nữa. Bây giờ, nhất cử, nhất động hợp với các đức tánh nhiệm mầu: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Niết bàn Phật.

Đoạn kinh trên, Đức Phật đã giải thích rõ ràng những nguyên nhân gây ra năm thứ vẫn đục đã làm lu mờ tâm tánh thanh tịnh, trong sáng vốn có của tất cả chúng sinh. Đó là bản tâm vốn thanh tịnh nhiệm mầu, nhưng bởi do tâm phan duyên với những trần cấu bên ngoài mà phát sinh ra ngũ trược và con người nương theo vọng tâm thấy, nghe, hay, biết nên xa rời bốn đức tính thanh tịnh của Niết bàn là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Trong bản thể chân như thì không hề có đau khổ, không hề có ô nhiễm, không hề có bất tịnh tại vì: Bản thể chân như thì không sanh không diệt nên gọi là Thường. Luôn luôn an nhiên tự tại nên gọi là Lạc. Nhưng chính từ bản thể chân như lại chủ sinh ra muôn pháp nên gọi là Ngã và cái chơn thể của bản tâm thì không hề bị cấu nhiễm nên gọi là Tịnh. Vậy làm thế nào để quay về với bản tâm thanh tịnh của chính mình? Con người vì lầm lẫn chạy theo tâm sinh diệt nên cuộc sống mới lặn lộn trong sinh tử luân hồi.

Bây giờ chúng sinh phải thức tỉnh để biết cái gì là tâm sinh diệt. Tâm sinh diệt là vọng tâm bởi vì những ý niệm vừa khởi lên thì biến mất. Tư tưởng vừa mới xuất hiện mà chỉ vài sát na sau thì nó đã trở thành quá khứ. Đây là hiện tượng có sinh có

diệt của vọng tâm. Chúng sinh chỉ có thể nương theo cái tâm thường trụ, bất biến, không sinh diệt để làm nhân địa tu hành thì mới thấy được chơn tâm, Phật tánh của chính mình. Cũng như nước đục đựng trong ly. Nếu để ly nước yên lặng một thời gian thì từ từ những cát bụi đất bùn sẽ chìm lắng xuống đáy ly và bây giờ ly nước trở thành tinh khiết, thơm ngon. Việc tu hành thì cũng thế. Chúng sinh phải trì công gạn lọc vô minh phiền não mỗi ngày một tí cho đến khi tất cả phiền não được thanh lọc thì bản lai diện mục mới hiện tiền. Nên nhớ rằng lắng nước, gạn bùn là cốt để thấy nước trong. Đến khi thấy được nước trong thì mới biết rằng nước đó vốn trong chớ không phải khi thanh lọc mới được trong. Chơn tâm, Phật tánh thì cũng thế. Con người lúc nào cũng có sẵn chơn tâm, Phật tánh, nhưng vọng tưởng chấp trước che lấp tâm tánh khiến chơn tâm lu mờ, Phật tánh biến mất.

Do đó tu hành là để khôi phục lại cái mà mình đã có sẵn chớ không phải cái mà mình chưa bao giờ có. Nói tóm lại, người đệ tử Phật phát tâm tu hành thì ai ai cũng hy vọng có ngày công viên quả mãn. Hy vọng là niềm tin để gia tăng công lực mà tiến tới mà không cần phải cầu khẩn van xin ai. Con người có thể dựa vào sự phát tâm và nhân tu mà đoán biết cái quả sơ chứng của mình. Nếu tu nhân hữu lậu phát xuất từ những tư tưởng hẹp hòi ích kỷ tiêu cực thì không bao giờ thành tựu quả vị vô lậu được.

Ngược lại, nếu dựa trên Thể Tánh Tịnh Minh mà tu nghĩa là chúng sinh sống đúng, sống hợp với chơn tánh thì khỏi cần cầu xin van vái mà Bò-đề, Niết bàn vẫn hiển hiện như thường. Cũng như nước trong, trăng hiện hay mây tan thì trời sáng vậy thôi. Tuy cổ nhân có dạy rằng : "Tri nhân, tri diện bất tri tâm", nhưng trên thực tế cái tâm của con người có thể được biểu hiện qua thân, khẩu, ý của họ. Đó là nhìn qua cái nhân dụng của nó thì có thể đoán biết được cái tâm của họ như thế nào. Bởi thế mà cổ nhân cũng đối lại: "Dĩ sự nghiệm tri, nhân dụng khả biện" là vậy. Vì thế dựa theo đạo Phật thì con người chỉ cần nhìn lại mức độ tham-sân-si của mình có tăng, giảm; còn, mất bao nhiêu, lời nói thành thật được bao nhiêu hay hành động tốt được bao nhiêu thì khả năng chứng đắc của mình chỉ được ngần ấy mà thôi. Nói cách khác mình đầu tư bao nhiêu thì chỉ gặt hái thành quả được bấy nhiêu. Có muốn nhiều hơn cũng không được nào.

Vua Thuận Tông nhà Đường hỏi Tổ Phật Quang Mãn rằng :

- Phật từ đâu mà đến, tịch diệt hướng về đâu mà lui? Đã nói thường trụ thế thì nay Phật ở chốn nào?

Tổ đáp :

- Phật từ cái Vô Vi đi lại, tịch diệt hướng về cái Vô Vi lui về. Pháp thân đồng như hư không, thường trụ nơi Vô Tâm. Có niệm cũng là Vô Niệm, có trụ cũng là Vô Trụ. Đến, vì chúng sinh mà đến. Đi, vì chúng sinh mà đi. Biển Châm Như thanh tịnh, thể thường trụ vắng lặng như nhiên. Kể trí khéo tư duy, chớ sanh lòng lo nghĩ!

Vua lại hỏi :

- Phật hướng về cung vua mà sanh, diệt hướng về rừng Song Thọ mà tịch, trụ thể 49 năm, lại nói chẳng có pháp nào để thuyết. Núi, sông cùng biển lớn, trời đất cho đến mặt trăng đến thời kỳ đều diệt tận, ai nói được là không sống chết?

Tổ đáp :

- Thể Phật vốn Vô Vi, nhưng chúng sinh vì mê tình vọng phân biệt. Pháp thân đồng hư không, chưa từng có sanh diệt. Có duyên, ấy là Phật xuất thế. Không duyên, ấy là Phật nhập diệt. Chỗ chốn giáo hóa chúng sinh, cũng như trăng dưới nước. Chẳng phải Thường, chẳng phải Đoạn, chẳng phải Sanh cũng chẳng phải Diệt. Sanh cũng chẳng từng Sanh, diệt cũng chưa từng diệt. Rõ thấy chỗ Vô Tâm, tự nhiên không có pháp nào để nói.

Vua Thuận Tông dựa vào Ứng thân Phật mà hỏi nên mới nói có sanh, có tịch, có trời có đất... Vì ứng thân là thân thị hiện nên phải chịu sanh, lão, bệnh, tử như tất cả vạn hữu trong thế gian vũ trụ này. Ngược lại, Tổ Phật Quang Mãn giải thích dựa theo Pháp thân thanh tịnh, thường trụ, bất sinh bất diệt hòa đồng trong Châm Như bởi vì Như Lai thì chẳng đến từ đâu và cũng chẳng đi về đâu cả. Khi chúng sinh có được Vô Tâm nghĩa là tâm không còn dính mắc chấp thủ thể trần thì tâm này chính là chơn tâm, Phật tánh vĩnh hằng trong họ. Đến đây thì không còn pháp gì để nói là vậy.

NGHĨA QUYẾT ĐỊNH THỨ HAI : TRẮC NGHIỆM SỰ ĐIÊN ĐẢO Ở CĂN HAY Ở TRẦN ĐỂ TÌM MỐI MANH MỎ GÚT.

- A Nan! Ông quyết phát tâm Bồ-đề thì đối với Bồ Tát thừa hãy sanh tâm đại dũng mãnh. Ông hãy xét rõ cội rễ phiền não biểu hiện qua ba nghiệp của ông. Phiền não đó ở đâu đến? Ai làm? Và ai chịu?

- A Nan! Người tu đạo Bồ-đề, nếu không quán xét cội rễ phiền não thì không biết căn, trần hư vọng điên đảo ở chỗ nào. Chỗ còn không biết thì làm sao chế phục để chứng đắc quả vị Như Lai!

- A Nan! Ông hãy xem, thường thể gian mở gút, nếu không biết chỗ thắt thì làm sao mở được? Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm ý của ông tự làm mai mối cho giặc,

cướp hết của báu trong nhà ông. Cũng vì vậy mà thế giới chúng sinh từ vô thi, tự ràng buộc lấy mình, cho nên cái tri kiến của ông không ra ngoài sự vật thế gian.

Khi chúng sinh đã thấu biết phiền não là cội nguồn làm tâm bất tịnh. Vậy làm thế nào để hàng phục khách trần vọng tâm? Khách trần là những tư tưởng, vọng niệm có đến rồi lại đi chớ không phải của ta. Thí dụ như khi vừa khởi niệm thì cũng như chúng ta mời một người khách vào nhà. Khởi hai niệm thì mời hai người khách vào nhà. Do đó tu hành là phải hàng phục hết những khách trần phiền não này. Con người sống trong thế gian có những phiền não khác nhau tùy theo hoàn cảnh, sở thích và cuộc sống của chính mình. Vì thế trong đoạn kinh này, Đức Phật dạy con người phải suy tìm cái gốc rễ của phiền não, nguyên nhân khiến sự mê lầm để hàng phục nó.

Cũng như có người bị trói hai chân, nếu muốn cởi trói thì phải biết cái gút ở chỗ nào. Một viên dũng tướng cho dù có nắm trong tay vạn quân mà không biết kẻ địch ở đâu thì làm sao giết giặc được. Phật dạy, khi tư duy quán chiếu thì chúng sinh sẽ thấy rất rõ ràng được sự điên đảo hư vọng của “căn” và “trần”. Ngoại trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có vào được trong tâm cũng bởi do trung gian sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Vì thế nếu sáu căn không mời thì sáu trần làm sao vào nhà được để tước đoạt hết gia tài công đức của chúng ta.

Con người phải dựa vào ba nghiệp: thân, khẩu, ý để suy tìm cái gì là gốc của phiền não. Nói cách khác phiền não phát xuất từ nghiệp nào và ảnh hưởng tác hại của nó như thế nào? Đối với giáo lý liễu nghĩa đại thừa, Đức Phật một lần nữa muốn xác định rằng trong ta không hề có xấu xa tội lỗi chi cả. Thí dụ mắt, tai, mũi, lưỡi thân và ý đều là bản nhiên thanh tịnh, không phải là nguyên nhân gây ra đau thương tội lỗi đau thương. Còn lục trần bên ngoài là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng có đầy đủ bản nhiên thanh tịnh và không phải là nguyên nhân sinh ra các phiền não khổ đau.

Vậy cái gì là nguyên nhân của vô minh phiền não nếu không phải là lục căn hay lục trần?

Nguyên nhân mà con người có phiền não khổ đau là vì họ không làm chủ được sáu căn của mình để cho nó tha hồ duyên với sáu trần làm cho tham-sân-si phát khởi khiến cuộc sống trở thành điên đảo, khổ đau. Nói cách khác con người sống trái với chơn tánh của mình mà chạy theo đối đãi khách trần tức là “có năng” “có sở” mà phát sinh ra những phiền não mê lầm. Do đó người không phát tâm nhân địa tu hành, không để tâm tư duy quán chiếu thì mỗi căn chẳng khác gì một cái gút.

Phiền não vô minh ngày ngày cứ cột thắt mãi vào. Mà càng thắt thì cái gút càng to thêm làm cho tâm trí đau khổ ngày thêm chùng chất. Vì thế con người phải tìm cái gút lỏng để mở trước. Nếu một gút đã được mở thì những gút còn lại sẽ được giải thoát hết. Lục căn con người thì cũng thế. Lục căn chính là sáu cái gút. Hằng ngày con người thường cột thắt mãi cho nên cuộc sống có nhiều phiền não khổ đau, bất toại ý. Thế nên nếu tự mình không cột, không thắt thì dĩ nhiên không cần tháo gỡ, chẳng cần giải thoát mà vẫn có an nhiên tự tại.

Ngày xưa Ngài Đạo Tín lúc ấy vừa mới 14 tuổi, một hôm đến đánh lễ và thưa với Tổ Tăng Xán rằng :

- Bạch Hòa Thượng! Xin Ngài dạy cho con pháp môn giải thoát!

Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt Đạo Tín hỏi :

- Ai trói buộc người?

- Thưa! Không ai trói buộc con cả.

- Đã không trói buộc thì cầu giải thoát để làm gì!

Ngay đó Ngài Đạo Tín liền ngộ đạo.

Nên nhớ sáu căn của con người vốn thanh tịnh, không tội lỗi xấu xa gì. Sáu căn cũng ví như chiếc xe đến ngã tư đường. Thiện, ác, phiền não hay Niết bàn trong đời là do con người quyết định muốn lái chiếc xe đi hướng nào. Muốn trái thì do ta mà muốn quẹo mặt thì cũng do ta chớ chiếc xe chỉ biết chạy mà thôi. Bằng chứng là ngày xưa các vị Đại A la hán và ngay cả Đức Phật cũng có lục căn đầy đủ như tất cả chúng sinh, nhưng các Ngài biết xuất ly tam giới, không chạy theo tham đắm dục tình, không làm nô lệ cho phiền não vô minh nên các Ngài có Bồ-đề và Niết bàn là vậy.

Tri kiến của chúng sinh vốn thanh tịnh, bao la trùm khắp mười phương thế giới cho nên Phật mới dạy:”Tánh giác chơn không, tánh không chơn giác, thanh tịnh bản nhiên châu biến pháp giới”, nhưng chính sáu căn của con người duyên với sáu trần bên ngoài nên tri kiến bây giờ bị hạn chế, không còn rộng lớn bao la mà chỉ nằm giới hạn trong kiến, văn, giác, tri tức là thấy, nghe, hay, biết tầm thường mà thôi. Thí dụ có vật thì mắt mới thấy, có âm thanh thì tai mới nghe...Ngược lại, các bậc giác ngộ tuy thấy sắc mà không đắm mê theo sắc. Nghe âm thanh mà không hề bị âm thanh quyến rũ. Vì thế tri kiến của họ trở lại vô cùng vô tận cùng khắp mười phương thế giới là vậy.

Chỉ Rõ Sự Ràng Buộc Và Siêu Thoát Của Thế Giới Chúng Sinh

A Nan! Thế nào gọi là thế giới chúng sinh? Thế có nghĩa là thời gian là quá trình sinh diệt, diệt sinh của hiện tượng vạn hữu. Giới là không gian, biểu hiện qua mặt bằng rộng hẹp, kích thước ngắn dài, qui mô cao thấp và phương hướng tả hữu, trước sau. Phương hướng mà người thế nhân nhận rõ là: Đông, Tây, Nam, Bắc bốn phương. Thời gian có ba là: Quá khứ, hiện tại và vị lai. Lấy không gian và thời gian nhân cho nhau: Bốn nhân ba hay ba nhân bốn thành con số 12. Nhân lên ba lần thì có con số 1.200 để chỉ cho công đức của sáu căn con người tương quan trong thế giới. Tuy nhiên xét chỗ hơn kém thì công đức của sáu căn không nhất thiết đồng nhau.

Xét về nhãn căn thì mắt chỉ thấy phía trước và một phần của hai bên. Cho nên luận về mắt chỉ được 800 công đức.

Xét về nhĩ căn, lỗ tai có ba đức ưu việt. Viên, Thông và Thường. Luận về nhĩ căn thì có 1200 công đức.

Xét về tỷ căn, lỗ mũi tương tục chỉ có thở ra và hít vào. Điềm giao tiếp giữa hít và thở gián đoạn. Luận về tỷ căn có được 800 công đức.

Xét về thiệt căn thì lưỡi có thể phô diễn cùng tột trí thế gian và xuất thế gian. Ngữ ngôn tuy hữu hạn mà diệu lý diễn đạt vô cùng. Luận về thiệt căn thì có được 1200 công đức.

Xét về thân căn, thân thì biết xúc. Có thể xúc thuận xúc nghịch, nhưng khi hợp thì biết, lúc ly thì không. Luận về thân căn chỉ có 800 công đức.

Xét về ý căn, ý căn thâm lặng mà dung nạp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian mười phương ba đời, thành phạm không pháp nào không bao dung cùng tột. Luận về ý căn có đủ 1200 công đức.

A Nan! Ông muốn ngược dòng sinh tử hãy xét sáu căn ông hiện thọ dụng. Cái nào hợp, cái nào ly, căn nào sâu, căn nào cạn, căn nào viên thông, căn nào không viên thông. Nếu khai ngộ được một căn viên thông thì đảo ngược tất cả dòng nghiệp vô thì. Đối với hiệu quả tu hành, bấy giờ một ngày bằng một kiếp.

Tôi nay đã chỉ rõ cho ông: Sáu căn, căn nào cũng trong sáng và đều có số lượng công năng. Tùy ông chọn lựa. Thích hợp căn nào tôi sẽ hướng dẫn cho ông để ngày thêm tăng tiến.

Mười phương Như Lai, căn, trần, thức, 18 giới đều là công cụ để viên mãn Vô thượng Bồ-Đề. Căn cơ trí tuệ còn non nớt, ông cần đi sâu tu tập một căn. Một căn thanh tịnh thì sáu căn đồng thời được tháo mở hoàn toàn thanh thoát.

Thế giới tức là vũ trụ bao gồm hai mặt không gian và thời gian. Thế là nói về thời gian cũng có nghĩa là nói về luật nhân quả báo ứng, sinh sinh diệt diệt của hiện tượng vạn hữu. Còn giới là nói về không gian cũng còn có nghĩa là lý nhân duyên tức là tất cả mọi cấu tạo hình thành của vạn hữu trên thế gian này là do nhân duyên hòa hợp mà có. Khi nói về phương hướng, thông thường con người chỉ đề cập đến Đông, Tây, Nam, Bắc. Nhưng thật ra có tất cả 10 mười trong thế gian này. Đó là Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, phương trên, phương dưới.

Còn thời gian thì có ba đời là quá khứ, hiện tại và tương lai. Bây giờ lấy không gian và thời gian nhân cho nhau tức là $4 \times 3 = 12$. Vì có 10 phương hướng trong khi số lưu chuyển của thời gian là 3 nên nhân lên ba lần là $4 \times 3 = 12$ rồi $12 \times 10 = 120$ và sau cùng $120 \times 10 = 1200$. Số 1200 là con số tượng trưng biểu hiện cho công đức của sáu căn tương quan trong thế giới. Tuy nhiên, nếu xét riêng thì công năng của mỗi căn cao thấp khác nhau, chẳng đồng. Vì thế, người đệ tử Phật trên con đường tu tập diệt trừ phiền não nên chọn căn nào thích hợp nhất cho mình, căn nào có công năng cao nhất thì sự thành công sẽ mau chóng hơn là chọn những căn yếu công năng.

Vậy công năng của sáu căn như thế nào?

1) Nhãn căn thì chỉ có được 800 công đức bởi vì mắt chỉ thấy phía trước và một phần của hai bên, nhưng phía sau và phần sau của hai bên mắt không thể thấy được. Do đó nhãn căn chỉ có được $\frac{2}{3}$ công đức so với những căn khác. 800 công đức là cái thấy dựa theo pháp tướng hữu vi sinh diệt. Còn cái thấy mà sáng cũng thấy mà tối cũng thấy là cái tánh thấy tức là dựa theo pháp tánh vô vi thanh tịnh.

2) Nhĩ căn thì có đủ 1200 công đức bởi vì cái nghe thì không ngăn ngại bởi vật chất nên trong cũng nghe, ngoài cũng nghe, bên trên cũng nghe, ở dưới cũng nghe. Nói chung tai có thể nghe được âm thanh bất cứ từ nơi nào. Hễ có âm thanh là tai nghe được. Vì thế mà Đức Quán Thế Âm có thể nghe được mười phương thế giới tiếng kêu cầu cứu đau khổ của chúng sinh. Đó là đức tính “Viên” tức là viên mãn nghĩa là ở đâu mà có âm thanh thì tai có thể nghe được. Đức tính thứ hai của tai là “Thông” tức là không bị ngăn bít.

Thí dụ một người đang nói chuyện ở phòng kế bên mà ở phòng bên này chúng ta có thể nghe câu chuyện rất rõ ràng. Đức tính thứ ba là “Thường” tức là lúc nào

cũng nghe. Thí dụ như có âm thanh thì nghe tiếng tức là nghe động. Còn không có âm thanh thì tai nghe tĩnh. Vì thế khi tham thiền nhập định, tuy rất yên lặng, không có tiếng động, nhưng các vị thiền sư có thể nghe rất xa và rất rõ những âm thanh huyền diệu mà được gọi là diệu âm. Đó là lý do tại sao về sau Đức Phật chọn pháp môn nhĩ căn viên thông của Đức Quán Thế Âm Bồ-tát để chỉ dạy cho A Nan và đại chúng tu. Đây là một pháp môn thù thắng vi diệu cho tất cả mọi người.

Nhưng tại sao cái nghe lại vi diệu hơn cái thấy?

Thí dụ ban đêm chúng ta ngồi tĩnh tọa trong một căn phòng tối rất yên tịnh. Vì phòng tối nên mắt không thấy gì hết, nhưng tai thì có thể nghe tất cả. Nếu trong tâm chúng ta khởi niệm lành thì cũng y như nghe trong tai có ai nói lời thiện. Ngược lại nếu tâm khởi niệm ác thì cũng y như nghe trong tai có người nói lời ác vậy. Còn nếu chúng sinh biết chánh niệm tư duy thì cũng như trong tai nghe được những lời dạy của Phật.

3) Tỷ căn thì có được 800 công đức bởi vì lỗ mũi chỉ có hai công năng là thở ra và hít vào.

4) Thiệt căn lại có đủ 1200 công đức. Tại sao? Bởi vì lưỡi tức là lời nói có công năng diễn đạt trí tuệ tốt cùng của các pháp thế gian và xuất thế gian. Ngày xưa chính Đức Phật đã thuyết pháp trong 49 năm rông thì công đức quả thật là bất khả tư nghì.

5) Thân căn chỉ có 800 công đức vì khi đụng chạm tức là “hợp” thì thân mới có cảm xúc. Còn nếu không có đụng chạm tức là “ly” thì thân không có cảm xúc. Con mắt thì ngược lại, nếu để đối tượng tiếp xúc với mắt thì mắt không thấy mà mắt thấy rõ khi nào đối tượng phải cách xa mắt.

6) Ý căn thì có đủ 1200 công đức. Tất cả những tư tưởng phân biệt đều do ý căn mà ra cho nên trong sáu căn thì ý căn là quan trọng nhất. Ý căn tích lũy tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian mười phương ba đời, thánh phàm đầy đủ. Nếu phát tâm làm việc thiện thì ý căn có được 1200 công đức. Ngược lại nếu làm việc ác thì ý căn cũng có 1200 thứ tội ác. Đối tượng của ý căn là pháp trần tức là hình bóng của những tư tưởng phát xuất từ sắc, thanh, hương, vị, xúc xảy ra trong quá khứ mà được tâm diễn lại y như đang xảy ra trước mắt vậy. Thí dụ những sự vui buồn từ mấy tháng trước mà được diễn lại y như mới vừa xảy ra. Vì tầm quan trọng của nó mà rất ít người có thể tu theo ý căn. Ngài Trí Giả Đại Sư, Tổ phái Thiên Thai bên Trung Hoa đã phát huy ra môn Tam Chỉ Tam Quán mà cốt tủy của pháp môn này là dùng “ý thức” để tu tâm và sau cùng đạt đến tam muội.

Nói chung trong thế giới vũ trụ bao la này cũng không ngoài sáu căn, sáu trần và sáu thức mà được gọi chung là thập bát giới. Giới tức là một thế giới riêng biệt cho căn, trần và sắc. Thí dụ nói về cái thấy chúng ta có ba giới là: một thuộc về căn là Nhãn giới, một thuộc về trần là Sắc giới và một thuộc về thức là Nhãn thức giới. Nói cách khác nhãn giới là căn mắt, sắc giới là vật đối tượng như nhà cửa, xe cộ...và nhãn thức giới là cái biết của sự thấy. Vậy 6 giới của căn: Nhãn giới, Nhĩ giới, Tỷ giới, Thiệt giới, Thân giới, Ý giới. 6 giới của trần: Sắc giới, Thanh giới, Hương giới, Vị giới, Xúc giới, Pháp giới. 6 giới của thức: Nhãn thức giới, Nhĩ thức giới, Tỷ thức giới, Thiệt thức giới, Thân thức giới và Ý thức giới. Bây giờ nếu cộng 6 giới của căn, 6 giới của trần và 6 giới của thức thì có 18 giới mà thường được gọi là thập bát giới.

Nếu nhìn bằng con mắt thế gian, con mắt tục đế thì 18 giới có thể là nguyên nhân để sinh ra tội lỗi khổ đau, nhưng dựa theo bản thể thanh tịnh mà nói thì sáu căn, sáu trần, sáu thức chính là công cụ để đưa chúng sinh chứng đạo quả Bồ-đề. Tại sao?

Bởi vì bản tánh của sáu căn, sáu trần và sáu thức là thanh tịnh bản nhiên chớ không phải là nguyên nhân của tội lỗi khổ đau. Mà thật ra nguyên nhân khiến con người có phiền não khổ đau là vì họ không làm chủ được sáu căn của mình để cho nó tha hồ chạy theo sức quyến rũ của sáu trần làm cho tham-sân-si đua nhau phát khởi khiến tâm mê muội mà biến cuộc sống thành điên đảo khổ đau, sa hầm sụp hố. Thí dụ cũng chai rượu đó, nếu con người biết làm chủ sự tham muốn nên không uống thành ra không say. Còn người khác thấy rượu là nhào vô, chén tạc chén thù nên say sưa, ói mửa, mất cả nhân tính, làm khổ cho mình và cho người. Nói thế thì căn thấy (con mắt) đâu có tội lỗi gì, ngay cả rượu cũng chẳng có tội lỗi xấu xa gì, nhưng nếu con người không làm chủ được căn thấy để cho sự quyến rũ của rượu mê hoặc tâm nên không còn làm chủ được tâm mình thì kết quả mới tai hại. Vì thế mà Đức Phật mới dạy rằng :

“Dù chiến thắng vạn quân ở chiến trường không bằng chiến thắng chính mình vì đó là chiến thắng cao thượng nhất”.

Ở Hoa Kỳ không ai lạ gì với anh chàng Tiger Wood, một tay vô địch đánh golf trong những thập niên qua. Cuộc sống đang thuận buồm xuôi gió, thì đùng một cái sóng gió ba đào, nổi trận cuồng phong cũng chỉ vì anh hùng lụy về nạn thuyền duyên. Chính cuộc sống tình dục thiếu đạo đức của anh ta đã giết chết cuộc đời đánh golf mà tệ hại hơn nữa là giết chết tình cảm và niềm tin vợ chồng làm cho gia đình thiếu hạnh phúc, dễ tan vỡ. Tổng thống Bill Clinton lúc còn làm tổng thống đã đan dúi với cô Monica Lewinski trong văn phòng tòa bầu dục làm cho tên tuổi bị chôn

vùi. Ngay cả tổng thống George W Bush có thói quen nhâm nhi rượu làm thay đổi nhân cách bởi vì rượu vô thì lời ra, không ai chịu đời nổi ngay cả bà vợ Laura hăm đi dị mới thức tỉnh bỏ rượu.

Ngày xưa, Đức Lão Tử có dạy rằng :

“Ngô hữu đại loạn, vị ngô hữu thân,
Ngô nhược vô thân, hà hoạn chi hữu?”

Dịch là :

Ta có nhiều cái khổ, vì ta có thân

Nếu ta không có thân thì đâu có khổ gì?

Dựa theo lời dạy của Lão Tử thì hễ có thân là có khổ, nhưng nghĩ kỹ lại, cũng trong thế giới này, Đức Phật và các đệ tử của Ngài cũng mang thân tứ đại như tất cả chúng sinh mà tại sao các Ngài lại có Bồ-đề, Niết bàn? Các Ngài cũng có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý như tất cả mọi chúng sinh nhưng tại sao tâm các Ngài lúc nào cũng an lạc và thường trụ Niết bàn? Cái khác nhau giữa Phật và chúng sinh là Phật luôn làm chủ sáu căn của mình, không bao giờ để cho nó chạy theo khách trần phiến não tức là tham đắm dục tình nên tâm hoàn toàn thanh tịnh, không dính mắc. Ngược lại chúng sinh thấy sắc thì mê, nghe âm thanh thì thích, ngửi hương thì yêu cho nên cuộc đời mới khổ. Khổ là vì con người mời khách trần vào tâm hay ta không làm chủ được sáu căn của mình chớ cái khổ không bao giờ tự nó tìm đến hay có được. Do đó nếu nói hễ là con người có thân thì có khổ như Lão Tử là không đúng với chân lý.

Nếu đứng về mặt công năng mà nói thì sáu căn có khác nhau, nhưng nếu dựa theo bản tánh thanh tịnh thì sáu căn vẫn không có gì khác biệt. Do đó nếu ở nơi một căn bây giờ xoay nó về tánh không sinh diệt thì liền chứng được bản tánh thông suốt viên mãn của căn ấy và công hiệu của nó cho dù tu một ngày mà kết quả bằng một kiếp. Vì thế chúng sinh chỉ nên chọn lựa cho mình căn nào dễ thâm nhập, công dụng dễ thành mà đi sâu vào để phá trừ mê chấp và đạt được tánh viên thông. Nếu một căn không còn vọng thì sáu căn kia đồng thời đều được thanh tịnh.

---o0o---

Chỉ Rõ Chỗ Hư Vọng Của Sáu Căn

Bạch Thế Tôn! Ông A Nan thưa. Vì sao đi sâu vào một căn lại có thể khiến cho sáu căn đồng thời thanh tịnh?

Phật dạy rằng:

-A Nan! Ông được quả Tu Đà Hoàn, song tập khí vô thi còn thiếu, chưa thể một lúc tháo gỡ những lớp vô minh: sinh, trụ, dị, diệt.

-Ông hãy xét kỹ, sáu căn hiện tiền là một hay là sáu? Nếu bảo là một thì lỗi tai sao không thấy, con mắt sao không nghe, đầu sao không đi, chân sao không nói? Còn nếu quyết định cho là sáu thì hiện tôi đang dạy cho ông pháp môn tu hành, vậy trong sáu căn của ông, căn nào tiếp thu, căn nào lãnh thọ?

Ông A Nan thưa:

-Tôi dùng lỗi tai nghe lời Phật dạy.

Phật bảo:

-Ông dùng lỗi tai nghe, vậy thì lỗi tai ông tự nghe nào dính dáng gì đến thân và miệng. Mà miệng ông thì hỏi nghĩa, thân ông thì đứng dậy tỏ vẻ kính vâng? Lấy đó mà suy nghĩ thì căn không phải một cũng không phải sáu. Mà cũng một cũng sáu. Tại vì sự chấp mê điên đảo vô thi cho nên cái thể viên minh kia lại sanh ra một, sanh ra sáu. Ví như hư không không tham hợp với các vật. Lu, bình, lọ, cốc do hình trạng đồ vật khác nhau mà hư không thành ra sai khác. Trừ bỏ đồ vật ấy đi thì người ta gọi hư không là một. Sự thật, hư không kia không vì ông mà thành đồng hay khác; huống nữa lại gọi là một hay không phải là một.

-Sáu căn hay biết của ông cũng vậy. Do hai thứ sáng và tối hiển bày lẫn nhau, cái tánh giác nhiệm màu tác dụng vào bản thể trạm nhiên, phát ra cái gọi là thấy. Cái thấy phản ánh ra gọi là sắc. Cơ quan tiếp thu sắc được gọi là nhãn căn. Nhãn căn do tứ đại thanh tịnh hợp thành, hình dáng trông như trái nho.

-Do hai thứ động và tĩnh đối chọi nhau, tánh giác nhiệm màu tác dụng vào bản thể trạm nhiên phát ra cái gọi là nghe. Cái nghe phản ánh ra gọi là tiếng (thanh trần). Cơ quan tiếp thu tiếng được gọi là nhĩ căn. Nhĩ căn do tứ đại thanh tịnh hợp thành, hình dáng trông như cái lá sen non.

-Do hai thứ thông và bít phát hiện lẫn nhau, tánh giác nhiệm màu tác dụng vào bản thể trạm nhiên, phát ra cái gọi là ngửi. Cái ngửi phản ánh ra gọi là hương. Cơ quan thu nạp hương được gọi là tỷ căn. Tỷ căn do tứ đại thanh tịnh hợp thành hình dáng trông như hai ngón tay duỗi xuống.

- Do hai thứ lạt và vị xâm lấn lẫn nhau, tánh giác nhiệm màu tác dụng vào bản thể trạm nhiên phát ra cái gọi là nếm. Cái nếm phản ánh ra gọi là vị. Cơ quan nhận

thức vị được gọi là thiết căn. Thiết căn do tứ đại thanh tịnh hợp thành hình dáng trông như nửa vành trăng.

- Do hai thứ hợp và ly cộ xát nhau, tánh giác nhiệm màu tác dụng vào bản thể trạm nhiên phát ra cái gọi là biết. Cái biết phản ánh ra gọi là xúc. Cơ quan nhận biết xúc được gọi là thân căn. Thân căn do tứ đại thanh tịnh hợp thành, hình thể trong như cái trông com.

Do hai thứ sinh và diệt tiếp nối nhau, tánh giác nhiệm màu tác dụng với bản thể trạm nhiên phát ra cái gọi là biết. Cái biết phản ánh ra gọi là pháp. Cơ quan tiếp thụ pháp được gọi là ý căn. Ý căn vốn là tứ đại thanh tịnh, biểu hiện qua khái niệm và tư duy, tựa hồ như chất đậu hủ non (bộ óc).

Ông A Nan vẫn còn thắc mắc vì sao chỉ tháo gỡ một căn mà sáu căn đồng thời được thanh tịnh. Ở đây, ông A Nan chỉ chứng được quả Tu Đà Hoàn nghĩa là ông đã đoạn được hết thân kiến, biện kiến, kiến thủ, giới thủ và tà kiến. Nếu có thể đoạn hết tham, sân, si, mạn, nghi thì chứng quả A la hán. Tuy các vị trong hàng Thanh Văn, Nhị thừa đã phá được phiền não chướng tức là các Ngài đã loại được phần chấp ngã, nhưng về phần sở tri chướng tức là chấp pháp thì các Ngài chưa phá được.

Sở tri chướng là nói về vô minh mà vô minh là sự mê mờ tâm thức chẳng khác nào màn mây đen hút che đây ánh sáng mặt trời để dẫn dắt con người từ chỗ mê lầm này đến sự đắm mê khác. Vô minh có hai loại là “diệt tướng vô minh” tức là cái vô minh thô và “trụ tướng vô minh” tức là vi tế vô minh. Thí dụ hai người vì bất đồng ý kiến nên cãi cộ và sau cùng sinh ra ấu đả, đánh đấm nhau. Đây là vô minh thô tức là diệt tướng vô minh nghĩa là cái vô minh dễ phát hiện. Ngược lại một người tuy bị chửi, tuy không ấu đả, la hét ồn ào, nhưng tâm rất bức bối, đau khổ vì còn chấp vào lời chửi mắng kia thì cái chấp pháp đó là trụ tướng vô minh tức là cái vô minh vi tế chỉ có mình biết chớ không bạo động như vô minh thô.

Khi phát tâm tu theo đại thừa viên mãn thì mới phá được sở tri chướng để trở về hoàn toàn với tánh giác diệu minh của mình. Vì thế mà các vị Bồ-tát cũng nghe những lời mắng nhiếc, chửi rủa như phạm nhân, nhưng vì các Ngài không còn chấp pháp nên nghe những lời mắng nhiếc kia cũng như gió thoảng, mây bay, không dính dấp gì tâm họ nên họ mới có ung dung tự tại là vậy. Chẳng những thế, khi cần thì Bồ-tát vẫn giúp những người hung ác đó cải tà quy chánh, quay về sống đúng với chánh đạo. Đó là diệt được sanh tướng vô minh để hướng về đạo quả vô thượng Bồ-đề.

Con người có thói quen là hễ nói gì là tin chắc như vậy mà không chịu tư duy quán chiếu để truy tìm xem lời nói đó là phương tiện hay cứu cánh. Trong Phật giáo, kinh điển dạy trong ta có sáu căn, nhưng thật ra có sáu căn như thế không? Để giải thích, Đức Phật dạy rằng: sáu căn vốn không phải sáu mà nói sáu. Lẽ ra phải nói là một, nhưng một không phải một theo nghĩa thông thường nên Thế Tôn mới tùy thuận chúng sinh mà nói sáu vậy thôi. Thí dụ nếu sáu là sáu thì tại sao khi mắt nhìn thấy đồ ăn thì tay liền gắp và miệng chảy nước miếng? Còn nói là một thì tại sao tai nghe nhạc, miệng hát và tay chân nhảy múa theo hoặc nói là một thì tại sao con mắt không nghe, lỗ tai không thấy?

Vậy căn không phải một cũng không phải sáu mà cũng chính là một và sáu. Đây tức là sắc tức là không và sắc chẳng khác không nghĩa là bất tức bất ly vậy. Để giải thích Phật lấy thí dụ rằng tâm tánh con người cũng như hư không, bao la vô cùng vô tận, không có gì là một hay là sáu, nhưng khi hư không chứa trong các bình, lu, cốc, lọ khác nhau mà hư không thành ra sai khác. Nếu bây giờ lấy bỏ hết các đồ dụng kia đi thì hư không vẫn là một. Do đó, hư không là một mà cũng là nhiều vô tận. Tâm tánh nương theo sáu căn cũng như hư không ở trong các đồ dùng vuông, tròn, cao, thấp vốn không có gì là sáu hay là một.

Sáu căn vốn là chơn tâm viên minh thanh tịnh nhiệm màu, nhưng cũng bởi do không giác ngộ được cái tâm tánh nhiệm màu này mà nhận cái minh làm giác nên từ đó mới “có minh” “có sở”. Một khi năng sở được thành hình thì sự phân biệt đối đãi làm sở minh ảnh hưởng đến năng minh và năng minh bị giới hạn trong phạm vi sở minh.

Một khi có hai thứ sáng và tối hiển bày lẫn nhau thì cái tánh giác diệu minh tác dụng vào bản thể tâm tánh nhiệm màu để tạo ra cái thấy (năng minh). Cái thấy phải có đối tượng để thấy tức là sắc (sở minh) và sau cùng cơ quan tiếp thu những hình tướng, màu sắc, cảnh giới bên ngoài thì gọi là nhãn căn. Nhãn căn là do tứ đại thanh tịnh hợp thành vì thế nhãn căn không phải là nguyên nhân gây ra tội lỗi, phiền não, khổ đau. Bằng chứng là Đức Phật, các vị trong hàng Thanh Văn, Duyên Giác mặc dù đã tu chứng mà nhãn căn của họ vẫn giống y như tất cả chúng sinh, không thay đổi.

Cái khác nhau duy nhất giữa họ và chúng sinh là họ luôn làm chủ nhãn căn của mình, không để cho nó tha hồ chạy theo sắc trần làm tâm bị mê hoặc mà làm nô lệ cho vô minh phiền não. Nhãn căn là dùng văn tự đối đãi của con người để nói vậy thôi, chớ đúng ra chả có cái gì là thật nhãn căn cả bởi vì nhãn căn là do sự cấu thành của những tế bào, là thịt. Mà đã là thịt thì tại sao chỉ có thịt mắt mới thấy còn

thịt đùi, thịt cổ tay lại không thấy? Vì thế Phật tạm gọi nó hình dáng tròn tròn giống như trái nho.

Năm căn còn lại thì cũng thế. Đối với hai thứ động tĩnh tức là thanh trần thì có nhĩ căn. Đối với hai thứ thông và bất tức là hương trần thì có tỷ căn. Đối với hai thứ lạt và vị tức là vị trần thì có thiệt căn. Đối với hai thứ hợp và ly tức là xúc trần thì có thân căn và sau cùng đối với hai thứ sinh và diệt tức là pháp trần thì có ý căn.

Nói tóm lại hình dáng nhĩ căn thì tròn giống như trái nho, hình dáng nhĩ căn giống như lá sen non, hình dáng của tỷ căn trông giống như hai ngón tay duỗi xuống, hình dáng thiệt căn trông như nửa vành trăng, hình dáng thân căn giống như cái trống cơm và hình dáng ý căn giống như chất đậu hủ non. Vì lục căn là do tứ đại thanh tịnh hợp thành nên chúng không phải là nguyên nhân của ưu bi, tội lỗi, phiền não, đau thương.

Một ngày kia, có một thiền sư đang tọa thiền trên một tảng đá lớn, thỉnh linh có một người nhảy tới, túm lấy vai sư nói lớn :

- Thầy xem tôi có xấu không? Tôi rất khổ vì người đời nói tôi xấu?

Đây là một người đàn ông chân tay khẳng khiu, da nhăn nheo tóc thô, mắt to mắt nhỏ, tai nhọn như tai dơi, răng khấp khểnh chìa ra ngoài, môi thâm và trề ra giống như quỷ Dạ Xoa. Nghe hỏi vậy, thiền sư hiền từ đáp:

- Có những người xấu gấp ngàn vạn lần ông. Ông chẳng có chi gọi là xấu cả.

Nghe nói thế ông xấu kia vặn hỏi:

- Thầy thử nói xem những người kia xấu như thế nào?

Sư chậm rãi đáp :

- Những kẻ có tiền của nhưng không phụng dưỡng cha mẹ. Những kẻ tham tài phụ khó. Những kẻ giàu có tiền rừng bạc biển nhưng không hề bỏ một xu cứu giúp người nghèo khó. Những kẻ khích bác người đạo hạnh, khinh chê Tam Bảo, đổ kỹ người xả thân cứu đời, vô tài nhưng có máu ghen tị. Những kẻ hay đâm thọc, ngồi lê đôi mách, thù dật, bịa đặt tin để gây chia rẽ. Những kẻ chuyên loan truyền tin xấu chê bai dè bỉu thành quả của người khác. Những kẻ ăn chơi đàng điếm, trụy lạc làm băng hoại xã hội, buôn bán, chuyên vận xì ke ma túy làm tiêu ma thế hệ trẻ. Những kẻ lười biếng an bám xã hội, sống trên mồ hôi nước mắt của kẻ khác. Tất cả những người này mới xấu, chứ ông có gì gọi là xấu đâu!

Nghe nói như vậy ông xấu đó lay tạ sư rồi lui ra. Khi bóng ông vừa khuất thì một người hung hăng bước vào. Ông này ai nhìn diện mạo đều khiếp vía. Bởi vì ông ta

cao lớn dềnh dàng, mặt sơn trắng sơn đen vằn vện như những tay đấm thuê chém mướn. Tóc ông ta dựng đứng và tua tủa như những chiếc đinh nhọn. Hai tai ông ta đeo lủng lẳng hai chiếc còng sắt số tám. Lỗ mũi ông ta móc một chiếc nanh heo rừng. Mắt ông ta đeo một miếng da màu đen giống như những tên cướp biển chột mắt. Cổ ông ta xăm hình con cú. Hai vai ông ta quàng chéo hai vòng đạn đại liên như những tên cướp hung bạo.

Ông ta cởi trần, ngực xăm những con thủy quái gớm ghiếc. Chưa hết, hai cánh tay ông còn xăm hình hai con rắn hổ mang mà hai bàn tay là hai cái miệng của con rắn cho nên khi ông đưa tay ra giống như hai con rắn muốn mổ người ta. Ông ta không mặc quần mà quấn một chiếc khố bằng da beo. Hai bên đùi xăm hình hai cô gái lỏa thể trông giống như yêu tinh, thần nữ. Tay trái ông cầm một chiếc móc sắt, tay phải cầm một quả lựu đạn đã mở chốt sẵn. Giọng ông khàn khàn giống như giọng Ngưu Ma Vương khiến đàn bà, con nít gặp ông ngã ra bất tỉnh. Ông bước tới trước mặt sư, chìa cái móc sắt và quả lựu đạn ra rồi hỏi:

- Thầy có thấy tôi đáng sợ không?

Nghe ông hỏi, sư vẫn điềm nhiên đáp:

- Ông chẳng có chi đáng sợ cả. Có ngàn vạn người khác còn đáng sợ hơn ông.

Quá đỗi ngạc nhiên, ông vặn hỏi :

- Những người đó có gì mà đáng sợ hơn tôi? Thầy thử nói xem.

Thiền sư vẫn ung dung đáp lại :

- Những kẻ mặt mũi đẹp đẽ, ăn mặc sang trọng, nói năng ngọt ngào nhưng trong lòng chứa đầy âm mưu thủ đoạn lường gạt hại người, kẻ đó mới đáng sợ. Những kẻ hành tà đạo, tôn thờ thần linh, ma quỷ nhưng nói ra toàn chuyện đạo đức giả hình, biến người nghe thành những con cừ non khờ dại, kẻ đó mới đáng sợ. Những kẻ quản trị những công ty lớn, miệng nói trung thành, tín nhiệm nhưng gian tham, lường gạt khách hàng khiến cả trăm ngàn người tán gia bại sản, kẻ đó mới đáng sợ. Những kẻ âm mưu thống trị nhân loại nhưng nói ra toàn chuyện nhân nghĩa, đạo đức để lừa mị, kẻ đó mới đáng sợ. Những kẻ đứng sau lưng những thế lực đen tối, buôn bán nô lệ, đàn bà, trẻ em, đứng đầu những tổ chức trùm ma túy kết thành bè đảng Mafia, không chuyện tàn ác nào mà không dám làm, những kẻ đó mới đáng sợ. Những kẻ dùng ngòi bút, diễn đàn như gươm súng để đàn áp người cô thế, đầu độc dư luận, bóp méo sự thật, phỉ báng, vu oan giá họa người lương thiện như thế mới đáng sợ. Còn như ông thì chẳng có gì đáng sợ cả.

Ông đáng sợ sau khi nghe nhà sư nói như thế chán nản lui ra. Nhưng khi ông vừa bước xuống thêm đá thì một cô gái tiến lên, tới trước mặt sư, kiêu hãnh hỏi:

Tôi là Hoa Hậu Thế Giới, Sư có thấy tôi đẹp không?

Sư chậm rãi đáp :

- Cô chẳng có chi là đẹp cả. Có cả ngàn vạn người còn đẹp hơn cô rất nhiều.

Cô gái nghe nói, bực bội, mở tròn đôi mắt hỏi lại sư:

- Hoa hậu thế giới là người đẹp nhất của thế giới mà thầy nói còn rất nhiều người đẹp hơn tôi, vậy những người đẹp đó hơn tôi ở chỗ nào?

Sư hiền từ đáp :

- Giữ gìn trang nghiêm “giới hạnh” là “thân đẹp”. Ăn ở hiền hòa, thủy chung là “nết đẹp”. Thấy người ta ngã mà nâng lên, đó là “cử chỉ đẹp”. Phụng dưỡng cha mẹ già, chu cấp người cô quả cô độc, tôn quý các bậc hiền thánh, cúng dường chư tăng ni đó là “tâm hồn đẹp”. Thấy người ta lâm nguy, sợ hãi mà nói lời an ủi giúp đỡ, đó là “ngôn ngữ đẹp”. Không một tà niệm nảy sinh, đó là “ý đẹp”. Thấy người ta u tối, không hiểu biết mà khai mở trí tuệ, cho học hành chữ nghĩa, đó là “trí tuệ đẹp”. Phá vỡ màn vô minh, hướng dẫn chúng sinh vào con đường an vui giải thoát, đó là cái đẹp mà trời Đế Thích phải trải hoa tán thán. Còn cái đẹp của cô là cái đẹp của sự ham muốn, chiếm đoạt, xoay vần trong vòng sinh tử luân hồi, ngầm chứa khổ đau, sớm nở tối tàn không có chi đáng tán dương cả.

---o0o---

Chỉ Ra Hư Vọng Không Thật. Phát Minh Chân Tánh Thì Viên Thoát

A Nan! Sáu căn của ông bị hạn chế là bởi “tánh giác minh” bị trở thành “minh giác”. Do vậy, tánh giác minh mất phẩm chất trong sáng bản nhiên, tác dụng với các vọng mà phát ra hay biết. Hiện nay ông rời tối, rời sáng thì không có cái thấy. Rời động và rời tĩnh thì không có tánh nghe. Rời thông và bí thì không có tánh ngửi. Không vị không nhát thì không có cái nếm. Không hợp, không ly thì không có tánh xúc. Không diệt không sanh thì cái nhận thức không có điều kiện sanh.

Động, tĩnh, hợp, ly, nhát, vị, thông, bí, sanh, diệt, tối, sáng đó là 12 tướng hữu vi. Ông đừng chạy theo sự chi phối, lôi cuốn của chúng. Tùy nghị lực của ông, nhận xét tìm ưu thế của một căn, chặt nhỏ gốc rễ vô minh phiền não, xoay tánh giác

minh trở về vị trí bản nguyên minh diệu của nó. Phát huy thế mạnh trừ khử mê mờ, làm chủ được một căn thì năm căn còn lại sẽ được thanh tịnh giải thoát hết.

Đến lúc không cần có tiền trần mà tri kiến vẫn phát khởi, bấy giờ tri kiến giác minh không lệ thuộc nơi căn, chỉ gá vào căn mà phát ra nhận thức trong sáng. Do đó sáu căn bấy giờ có thể dùng thay lẫn nhau mà không có gì trở ngại.

A Nan! Ông có biết chăng! Trong hội này ông A Na Luật Đà không có mắt mà vẫn thấy. Thần nữ Căn Già không có mũi mà nhận biết hương. Ông Kiều Phạm Ba Đề lưỡi dị tướng (lưỡi trâu) mà biết vị.

A Nan! Nếu các căn của ông đều được giải thoát thì tánh giác tự phát ra. Chùng đó, phù trần căn và hiện tượng vạn hữu thế gian đối với ông cũng như băng giá gặp nước sôi. Sự nhận thức của ông bấy giờ trở thành Vô thượng Chánh Biến Tri Giác.

Thế nào là tánh giác minh trở thành minh giác?

Tánh giác minh là tánh thanh tịnh bản nhiên, châu biến khắp mười phương thế giới, là tánh khách quan, không phải của riêng người nào. Nhưng cái tánh giác minh này trở nên bị hạn chế, giới hạn công năng của nó khi nó tác động vào con người mà trở thành ra minh giác. Do đó minh giác là cái riêng của mình, của ta. Vì thế khi tánh giác minh tác dụng vào ông A Nan thì nó trở thành cái riêng của ông A Nan tức là minh giác. Một khi trở thành ra cái riêng của ông A Nan thì A Nan bây giờ trở thành năng phân biệt tức là năng minh và vạn pháp trở thành đối tượng sở phân biệt tức là sở minh. Thí dụ nhãn căn là năng phân biệt và nhà cửa, xe cộ là sở phân biệt. Nhĩ căn là năng phân biệt và tiếng nói, giọng cười, âm thanh là sở phân biệt.

Cái lưỡi là năng phân biệt còn mặn, nhạt, chua, cay là sở phân biệt. Nói cách khác bản tâm vốn thanh tịnh, thường hằng và không sinh không diệt, nhưng lục căn duyên theo trần cảnh bên ngoài mà phát sinh ra vọng tưởng hay, biết. Một khi vọng tưởng phát khởi thì tham-sân-si nương theo vọng tưởng mà phát sinh mạnh. Từ đó tâm con người chạy theo lục dục thất tình nên cố bám giữ những thứ mình yêu mình thích và chán ghét những thứ mình không ưa, không muốn. Cũng vì chạy theo chấp ngã, chấp pháp nên con người tạo nên hạnh nghiệp để cột chặt họ vào sinh tử trầm luân đau khổ. Cái tuyệt vời ở đây là Đức Phật nhìn vạn hữu qua tánh bình đẳng khách quan tức là Ngài chỉ có tánh giác minh nên tất cả vạn pháp trong thế gian này như thế nào thì Đức Phật nhìn thấu suốt như thế đó, không thêm không bớt. Đó chính là pháp nhĩ như thị vậy. Ngược lại chúng sinh thì nhìn vạn pháp xuyên qua thấu kính chủ quan nên “tánh giác minh” biến mất mà thay bằng “minh giác” nên thấy biết lầm lẫn, không thật.

Vì thế Phật mới dạy rằng :

“Tri kiến lập tri tức vô minh bản,

Tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn”.

Là người đệ tử Phật chúng sinh nên thấu hiểu rằng: Hiểu biết mà chông lên hiểu biết là gốc rễ của vô minh. Hiểu biết rồi xóa đi hiểu biết mới tìm thấy Niết bàn. Nói cách khác người đệ tử Phật phải biết cái gì là gút để phải vướng mắt mãi mãi trong sinh tử luân hồi hoặc làm sao mở gút để không còn ràng buộc trôi trăn mà bước đi thông dong tự tại.

Khi tánh giác minh trở thành minh giác thì sáu căn của con người bị hạn chế, không còn bao la vô cùng vô tận trong pháp giới bởi vì tánh giác minh bây giờ đã mất hết tánh chất trong sáng bản nhiên nên bị giới hạn trong cái hay, biết tầm thường. Vì thế sáu căn bây giờ tùy thuộc hoàn toàn vào sáu trần cho nên nếu không có sáng tối thì không có cái thấy, không có động và tĩnh thì không có tánh nghe, không mặn, không nhạt thì không có tánh nếm, không ly không hợp thì không có tánh xúc, không sinh không diệt thì không có tánh biết. Ngược lại người tu chứng thì họ không tùy thuộc vào ngoại trần, không cần sáng tối mà vẫn thấy, không cần động tĩnh mà vẫn nghe...Họ không cần sự phân biệt đối đãi của căn và trần (năng, sở) mà vẫn có tri kiến giác minh sáng suốt thanh tịnh. Khi đã làm chủ được sáu căn nghĩa là đóng bít sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì tri kiến bây giờ trở về với tự tánh thanh tịnh bản nhiên tức là sống với cái bản lai diện mục của mình. Hằng ngày con người sống với vọng tâm, sống xa dần với chơn tánh của mình nên mới nếm mùi phiền não khổ đau. Nếu bây giờ biết hồi đầu thị ngạn, biết tránh xa những nhận thức mê lầm thì cái thế giới mình đang sống này sẽ trở thành thiên đường cực lạc. Vì thế mà kinh Duy Ma Cật có dạy rằng:”Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh” là vậy.

Một lần nữa kinh Lăng Nghiêm xác định rằng một khi con người làm chủ được sáu căn của mình thì tuy hiện tượng vạn hữu trong thế gian này vẫn sờ sờ ra đó, nhưng đối với họ tuy có mà vẫn như không. Nói cách khác mặc dù thế gian vẫn có trước mắt, nhưng chúng sinh đừng chấp cái có của nó, đừng để tâm tham mê luyến ái nó thì tuy là có nhưng nó vẫn như không. Đó chính là thấy mà như không thấy, nghe mà như không nghe. Lục căn đối với người giác ngộ thì tuy có mà vẫn như không. Các Ngài cũng có đầy đủ sáu căn như tất cả chúng sinh, nhưng sáu căn không còn tác động, chạy theo sáu trần. Họ nhìn vạn pháp một cách thấu triệt tận gốc của nó rằng : “Vạn pháp giai không, duyên sinh như huyễn” nên tâm không hề lưu luyến, tham ái. Đây chính là cái nhìn hiện tượng vạn pháp qua thấu kính “tri kiến vô kiến” vậy.

Khi nói sáu căn chớ thật sự không phải là sáu mà chỉ nói sáu vậy thôi. Nhưng nếu không nói là sáu thì phải chăng nó là một? Cũng không được gọi là một mà chính là một. Nói cách khác công dụng của sáu căn là một và một cũng là sáu. Vì sao? Bởi vì sáu căn phát xuất từ tánh giác minh thanh tịnh bản nhiên mà tác dụng vào sáu căn nên có công dụng khác nhau mà có tánh thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết. Nói cách khác sáu tánh thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết đều phát xuất từ một tánh giác minh nên nói một tức là sáu, nhưng nếu con người bây giờ biết làm chủ sáu căn của mình để quay về với tự tánh thanh tịnh của mình thì sáu trở thành một nghĩa là sáu căn có thể dùng thay lẫn nhau mà không có gì ngăn ngại cả. Phũ trần căn là những căn thô, hiển lộ ra hình tướng chẳng hạn như con mắt thì tròn giống như trái nho, lỗ tai thì hình dáng giống như cái là sen non... Còn những căn rất vi tế bên trong gọi là tịnh sắc căn. Tuy rất vi tế, nhưng nó vẫn là vật chất, như luồng điện. Con người thường nghĩ rằng ý căn thuộc về tư tưởng nên nó không phải là vật chất, nhưng ở đây Phật chỉ rõ rằng ý căn thuộc về tâm nên không có hình tướng. Tuy ý căn là vô hình, nhưng vì phát xuất từ tứ đại thanh tịnh nên nó cũng có phũ trần căn và tịnh sắc căn như tất cả các căn khác. Phũ trần căn là khối thần kinh dùng để lưu chuyển những tín hiệu (dòng điện) từ các căn khác về hệ thần kinh trung ương.

Trong đoạn kinh trên Đức Phật dạy ông A Nan và đại chúng nếu muốn trở về với bản tâm thanh tịnh để có giải thoát giác ngộ, an vui tự tại thì chỉ cần hàng phục “một trong sáu căn” để cho nó không còn dính mắc nơi trần cảnh nghĩa là tận diệt tận gốc rễ tất cả vô minh phiền não và xoay tánh giác minh trở về với trạng thái sáng suốt, minh diệu như thừa ban đầu. Một khi trí sáng suốt hiển hiện thì chấp ngã, chấp pháp dần theo thời gian mà tan biến và sau cùng chơn tâm hiện bày, Phật tánh hiển lộ và chúng sinh sẽ có an lạc, thanh tịnh và tự tại.

Trong kinh Hoa Nghiêm, Phật có dạy rằng :

“Tất cả chúng sinh đều có đầy đủ trí tuệ của Như Lai, nhưng vì vọng tưởng, chấp trước che lấp nên không nhận ra. Nếu con người có thể lìa được vọng tưởng thì Nhất thiết trí, Tự nhiên trí, Vô ngại trí hiển bày”.

Nói tóm lại, chúng sinh do căn-trần đối đãi mà có năng-sở phân biệt cho nên khi không có căn-trần thì mờ昧, lầm lẫn. Đến khi chúng được tánh sáng suốt nghĩa là xoay cái minh giác trở thành tánh giác minh thì sáu căn trở thành tự tại và trở về với tự tánh thanh tịnh bản nhiên nên sáu căn có thể hòa nhập, không còn ngăn ngại. Đó là tại sao các vị A la hán, Duyên giác hay Bồ-tát một khi đã hoàn toàn sống với tánh giác minh của họ thì người nào cũng có thần thông tự tại, biến hóa khôn lường. Sáu căn không còn ngăn ngại nên mặc dầu nhắm mắt mà họ vẫn thấy, bịt tai

mà vẫn nghe. Bằng chứng là tôn giả A Na Luật tuy mắt bị mù, nhưng nhờ có được thiên nhãn thông mà có thể thấy được tam thiên đại thiên thế giới như thấy quả quít trong bàn tay. Thần nữ Căn Già tuy không có mũi mà vẫn biết mùi hương. Ông Kiều Phạm Ba Đề đời trước chê bai những vị tăng tiếng tụng kinh như tiếng chó sủa nên sang đến đời này cái lưỡi rất to và cong lại như lưỡi trâu. Tuy thế ông vẫn biết đủ mùi vị.

---o0o---

Phật Bảo Đánh Chuông Để Chứng Nghiệm Tánh Nghe Của Nhĩ Căn Là Thường Còn

ÔNG A NAN NGHI NGỜ RẰNG KIẾN, VĂN, GIÁC, TRI KHÔNG CÓ TỰ THỂ.

Bạch Thế Tôn! Ông A Nan thưa. Theo lời Thế Tôn dạy chỗ phát tâm cầu được thường trụ trong lúc tu nhân, cốt yếu cần phải cân xứng với những đức tính trong lúc chứng quả. Bạch Thế Tôn! Như trong quả vị, nào là Bồ-đề, Chân như, Phật tánh, Am ma la thức, Không Như Lai Tạng, Đại viên cảnh trí. Bảy thứ danh hiệu tuy có khác nhau, nhưng thế tánh đều thanh tịnh viên mãn, vững chắc như Kim cương vương, thường trụ như hư không bất hoại.

Bạch Thế Tôn! Cái tánh thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết rời các tướng tối, sáng, động, tĩnh, thông, bít, nhạt, mặn, hợp, ly cho đến như tâm niệm tư duy rời tiền trần không có cái nào còn tự thể. Vậy thì lấy cái gì làm nhân tu hành để cầu Vô Thượng Giác rần chắc như Kim cương vương, thường trú bất hoại như hư không ấy?

Xin Phật rĩ lòng đại từ khai thị chỗ mê chấp cho tôi!

Trong đoạn nghĩa quyết định thứ nhất Phật dạy rằng:” Chúng sinh chỉ có thể nương theo cái tâm thường trụ, bất biến, không sinh diệt để làm nhân địa tu hành thì mới thấy được chơn tâm, Phật tánh của chính mình”. Trong đoạn nghĩa quyết định thứ hai Phật lại dạy: “Tánh thanh tịnh nhiệm màu bị dính nơi sáu căn, cần phải mở cái nút ấy ra mới được giác ngộ”. Nói cách khác không thể đem sáu căn còn bị dính mắc, mê lầm mà tu chứng thành quả vô lậu được. Và sau cùng đoạn kinh trên Phật dạy ông A Nan và đại chúng nên chọn một trong sáu căn làm nhân địa tu hành vì một căn dễ tận diệt tận gốc rễ tất cả vô minh phiền não mà thấy được chơn tâm, Phật tánh của mình. Nói cách khác chúng sinh chỉ cần chọn cho mình một căn để

thâm nhập, công dụng dễ thành mà tiến tu để phá trừ chấp ngã, chấp pháp và đạt được tánh viên thông vô ngại thì những căn còn lại đồng thời đều được thanh tịnh.

Đến đây ông A Nan đã thấu hiểu rằng tuy các quả sở chứng có nhiều, nào là Chơn như, nào là Bồ-đề, nào là Am ma la thức, nào là Không Như Lai Tạng...nhưng tất cả đều có chung thể tánh thanh tịnh viên mãn. Thế nhưng ông lại nghĩ rằng nếu mà tiền trần tự nó diệt mất thì những tâm niệm của ông cũng bị diệt theo. Do vậy mà tâm ngã và tâm sở cũng không còn tức là tướng của bản ngã và tướng của hình trạng vạn hữu bên ngoài cũng tan biến. Như thế thì lấy cái gì làm nhân căn bản để tu hành mà thành giác ngộ?

---o0o---

Khai Thị Tánh Nghe Là Thường Còn

Phật bảo :

- A Nan! Nay tôi đem việc thông thường trước mắt, phương tiện tháo gỡ mối nghi của ông. Bây giờ Phật bảo ông La Hầu La đánh một tiếng chuông, rồi hỏi ông A Nan rằng;

- A Nan ! Ông có nghe không?

- Có nghe. Ông A Nan và đại chúng đồng thưa.

Chuông hết kêu, không còn tiếng, Phật lại hỏi rằng:

- Nay ông có nghe chăng?

- Không nghe. Bạch Thế Tôn.

La Hầu La lại đánh một tiếng chuông nữa, Phật lại hỏi rằng:

- Ông có nghe chăng A Nan?

- Có nghe. Bạch Thế Tôn.

Phật hỏi :

- Thế nào thì ông có nghe? Còn thế nào thì ông không nghe?

Ông A Nan và đại chúng đồng bạch Phật rằng :

- Có tiếng chuông kêu thì chúng tôi được nghe, hồi lâu tiếng dứt, âm vang không còn thì không còn nghe nữa.

Đức Phật lại bảo ông La Hầu La đánh chuông rồi hỏi tiếp:

- Theo ông hiện nay có tiếng không?

- Có tiếng. Bạch Thế Tôn!

Hồi lâu, tiếng chuông dứt bật, Phật lại hỏi:

- Hiện giờ có tiếng không?

- Không tiếng, Bạch Thế Tôn!

Phật bảo :

- Thế nào ông gọi là có tiếng. Còn thế nào thì ông gọi là không tiếng?

Ông A Nan và đại chúng đồng thưa :

- Có đánh chuông, tiếng chuông ngân vang thì gọi là có tiếng, giây lâu tiếng hết, âm vang không còn thì gọi là không tiếng.

Phật bảo :

- Ông A Nan và đại chúng rằng: Sao hôm nay các ông nói lộn xộn điên đảo như thế?

Đại chúng và A Nan bạch Phật :

- Vì đâu Phật bảo chúng tôi lộn xộn và điên đảo?

Bây giờ Phật mới dạy rằng:

- Tôi hỏi về cái nghe thì các ông nói là nghe! Tôi hỏi về tiếng thì các ông cũng nói là tiếng! Chỉ có cái nghe và tiếng mà các ông trả lời không nhất định, còn không phải lộn xộn điên đảo là gì?

- A Nan! Biết có, biết không là do có tiếng hay không có tiếng. Có tiếng thì nghe động, không tiếng là nghe tĩnh, chứ không phải không tiếng, tánh nghe không còn. Nếu tánh nghe không còn thì lấy cái gì để biết là không tiếng?

- A Nan! Cái tiếng đối với tánh nghe tự có sinh có diệt, nhưng không phải vì sự sinh hay diệt của tiếng mà tánh nghe của ông tùy có tùy không. Ông còn lộn lạo làm cái tiếng mà cho là cái nghe, thảo nào chẳng mê mờ cái viên thường mà cho là đoạn diệt. Ông không nên lầm tưởng rời các thứ động, tĩnh, tối, sáng, thông, bí, ... là cái nghe... không còn. Ông nên hiểu rằng: Tánh nghe không những “thường hằng” trong khi thức mà nó “thường hằng” cả trong lúc ông ngủ say sưa!

- Chúng sinh từ vô thủy đến nay, theo sự lôi cuốn của sắc, thanh theo vọng niệm mà lưu chuyển, không rời quang phản chiếu cái bản tánh thanh tịnh diệu thường, bỏ

sót mắt tánh thường chỉ buông xuôi theo dòng sinh diệt. Do vậy đời đời sống trong tạp nhiễm mà phải luân chuyển khổ đau. Nếu biết rời bỏ những cái sinh diệt, giữ lại tánh chân thường sáng suốt nhiệm mầu thì lục căn, lục trần, lục thức tiêu vong tại chỗ. Bởi vì trần là cái tướng của vọng tưởng và cấu là vọng tình phân biệt của con người. Xa lìa hai thứ trần cấu thì pháp nhãn của ông tức thì trong sáng. Cái nhận thức của ông bây giờ là nhận thức của con người Vô Thượng Chánh Biến Tri Giác đồng với chư Phật mười phương ba đời vậy.

Tuy A Nan đã biết các sự mê lầm dựa theo lời Phật dạy, nhưng chính ông chưa trực nhận được cái mê lầm này. Để giải mối nghi ngờ của ông A Nan, bây giờ Phật bảo tôn giả La Hầu La đánh chuông. Khi Phật hỏi có nghe, không nghe thì ông A Nan cũng đáp có nghe, không nghe. Đến khi Phật hỏi có tiếng, không tiếng thì ông A Nan cũng đáp có tiếng, không tiếng. Chính ông A Nan và đại chúng đã lầm lẫn cái nghe với cái tiếng tức là không phân biệt rõ ràng cái gì là “căn tánh” và cái gì là “trần cảnh”. Dựa theo A Nan là khi không nghe tiếng thì gọi là không nghe, nhưng nếu suy nghĩ kỹ lại thì nếu thật không nghe thì làm sao biết được tiếng chuông đã dứt. Còn nếu tánh nghe đã diệt, không còn thì khi tiếng chuông đánh lại, làm sao còn nghe được? Nói cách khác tiếng không, không phải tánh nghe không có. Hoặc tiếng có, không phải tánh nghe mới sinh.

Do vậy nghe có tiếng, hay nghe không có tiếng là do thanh trần khi có, khi không chớ không phải tánh nghe vì thanh trần mà hóa có, hóa không. Vì vậy phải biết rằng tánh nghe thì lúc nào cũng có cho dù có tiếng hay không nên mới gọi là thường còn. Nói cách khác có tiếng thì nghe động, không tiếng thì nghe tĩnh, chớ không phải không tiếng thì tánh nghe không còn. Đây là đức tính “thường”, một trong ba tính ”thường, viên, thông” của nhĩ căn. Bằng chứng là trong khi ngủ, con người cũng có thể nghe được tiếng mặc dù ý thức không khởi. Trong chương kế tiếp, Đức Phật giới thiệu Đức Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông để khai thị rằng trong nhĩ căn của con người có một tánh nghe, thường hằng, không sinh diệt cho dù có tiếng hay không có tiếng. Nếu chúng sinh có thể đi vào được bản tánh nghe của mình thì tất cả vọng tưởng, phân biệt, chấp trước dần dần sẽ tan biến. Từ đó chơn tâm hiển bày, Phật tánh biểu lộ.

Tiếng nghe là tướng của âm thanh tức là khi có tiếng là âm thanh sinh và không còn tiếng là âm thanh diệt. Vì thế âm thanh là tướng sinh diệt. Vì thế nếu chúng sinh dựa vào âm thanh sắc tướng mà tu tức là tu theo bản tánh sinh diệt của các tướng thì không bao giờ đạt được chơn như thanh tịnh bởi vì những gì có tướng sinh diệt đều là huyễn ảo, giả dối, không thật. Do đó nếu chúng sinh nương theo những huyễn ảo này mà tu thì họ sẽ sống với cái vọng duyên, huyễn cảnh. Cho nên trong kinh Kim Cang, Phật có dạy rằng:

“Nếu thấy ta bằng sắc tướng
Nghe ta bằng âm thanh
Người này đi đường tà
Không thấy được Như Lai”.

Nghĩa là nếu chúng sinh còn dựa theo âm thanh sắc tướng của Phật mà tu tức là chưa phá được vọng chấp, vô minh phiền não thì không bao giờ thấy được Phật tâm, Phật tánh tức là không thấy được Như Lai.

Mũi, lưỡi, thân và ý thì cũng vậy. Khi có mùi thơm thì mũi ngửi biết mùi thơm, khi có mùi xú uế thì ngửi biết mùi hôi tanh. Còn nếu không có mùi thì mũi trở về với tánh vô ký tức là tánh ngửi vẫn còn, nhưng không có mùi vị để tiếp nhận. Khi có vị mặn, nhạt thì lưỡi nếm được những vị này, nhưng nếu không có mùi vị gì thì lưỡi trở lại với tánh vô ký của nó, chớ không phải là không còn tánh nếm. Nói tóm lại ngoài những cái phân biệt thương ghét, vui mừng, buồn giận, phải quấy, hơn thua, tốt xấu của thế gian hay cái tánh thấy nghe, ngửi, nếm, xúc, biết thì vẫn còn một cái lúc nào cũng thường còn trong tất cả mọi chúng sinh. Đó chính là chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh chớ không phải mất hết như ông A Nan hoài nghi.

Từ vô thí, con người có thói quen chạy theo âm thanh sắc tướng tức là chạy theo cái sinh diệt mà bỏ mất tánh viên thường nên xoay vần mãi trong ô nhiễm chấp trước mà tạo hạnh nghiệp để phải chịu sinh tử khổ đau. Nay nếu biết thoát ly trần cảnh, bỏ cái phân biệt, phát huy tánh chân thường yên lặng sáng suốt thì những vọng tưởng, phân biệt mê chấp biến mất và tâm tánh thường trụ sáng suốt hiện ra để làm nhân địa tu hành đi đến đạo quả thường trụ của Phật.

---o0o---

HẾT CUỐN 1 - XEM TIẾP CHƯƠNG 8 QUYỀN HAI...

